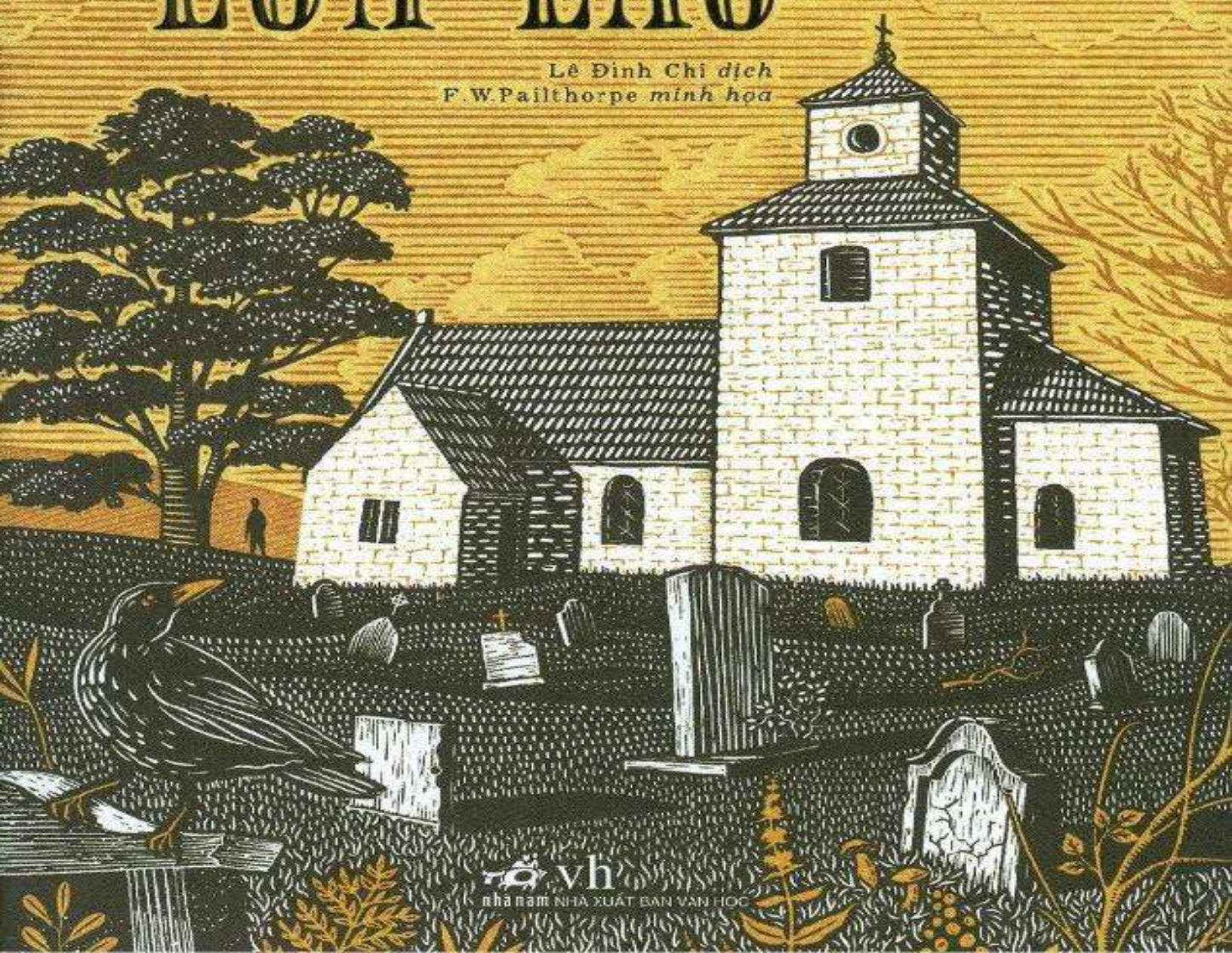


CHARLES DICKENS

N H Ữ N G
K Ỡ V O N G
L Ớ N Ỉ A O

Lê Đình Chi dịch
F.W. Pailthorpe minh họa



nhà văn

nhà văn nhà xuất bản văn học

ebook©vctvegroup

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN NƯỚC NGOÀI
VĂN HỌC ANH

CHARLES DICKENS

**NHỮNG KỲ VỌNG
LỚN LAO**

LÊ ĐÌNH CHI *dịch*

F. W. PAILTHORPE *minh họa*

NHÃ NAM
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
Hà Nội - 2017

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh:

Great Expectations

Wordsworth Editions, 1992

Chương 1

Họ của bố tôi là Pirrip, còn tên thánh của tôi là Philip, nhưng cái lưỡi còn bé của tôi chỉ có thể phát âm cả hai thành một chữ Pip. Vậy nên tôi tự gọi mình là Pip, rồi dần dà mọi người cũng gọi tôi là Pip.

Tôi đoán Pirrip là họ của bố tôi dựa vào bia mộ của ông và vào chị tôi, bà Joe Gargery, chị đã kết hôn với người thợ rèn. Vì tôi chưa bao giờ biết mặt bố mẹ mình, cũng chưa bao giờ được thấy chân dung của họ (vì hai người đã qua đời từ lâu trước khi người ta phát minh ra nhiếp ảnh), nên những hình ảnh đầu tiên tôi tưởng tượng về vẻ bề ngoài của họ đều xuất phát một cách vô căn cứ từ bia mộ của hai người. Hình dáng những chữ cái trên bia mộ của bố tôi khiến tôi có một suy nghĩ kỳ lạ rằng ông là người vai rộng, răn rỏi, ngăm ngăm với mái tóc xoắn đen. Từ đặc điểm và nét lượn của dòng chữ, “*Và cả Georgiana vợ của người ở trên*”, tôi đi tới kết luận thật trẻ con rằng mẹ tôi xanh xao ốm yếu lắm chấm tàn nhang, về phần năm tấm bia nhỏ, mỗi tấm dài chừng một foot rưỡi được xếp thành một hàng chín chu cạnh mộ phần của bố mẹ tôi, để tưởng nhớ năm anh trai nhỏ của tôi, tất cả đều đã từ bỏ nỗ lực giành sự sống từ quá sớm trong cuộc vật lộn trần thế, tôi hàm ơn chúng cái niềm tin hăng ghi khắc một cách sùng kính là tất cả các anh đều sinh ra nằm ngửa với hai bàn tay đút vào túi quần, và đến tận trạng thái tồn tại này vẫn chưa bao giờ rút tay ra.

Quê chúng tôi là một vùng đầm lầy ven sông, chạy theo những khúc uốn quanh co của con sông, cách biển chừng hai mươi dặm. Ấn tượng sống động và rõ ràng đầu tiên tôi có được về đặc tính của sự vật dường như là vào một buổi chiều rét căm căm không thể nào quên, gần sấm tối. Vào một thời điểm như thế tôi đã phát hiện ra chắc chắn rằng chốn cô tịch lạnh lẽo đầy những bụi tầm ma mọc tua tủa này là nghĩa địa nhà thờ; và Philip Pirrip, con chiên quá cố của giáo khu này, cũng như Georgiana vợ ông, đều đã chết và

được chôn sâu trong mộ; và Alexander, Bartholomew, Abraham, Tobias cũng như Roger, năm đứa con sơ sinh của họ, cũng đã chết và nằm yên dưới đất; và khoảng không gian hoang vu bằng lặng tối sẫm nằm phía bên kia nghĩa địa, với những bờ kè, đê, cửa cống cắt ngang cắt dọc, lác đác gia súc đang tìm cái ăn, là đầm lầy; còn dải thấp màu xám chì nằm phía sau nó là con sông; và chốn hoang vu xa tít từ đó những con gió lồng lộng đang thổi vào chính là biển cả; còn cái đùm bé xíu đang run lẩy bẩy, càng lúc càng thấy sợ tất cả những thứ đó và bắt đầu khóc, là Pip.

“Nín cái tiếng ồn của mày lại ngay!” Một giọng nói khủng khiếp gắt lên khi một người đàn ông vụt đứng dậy từ giữa những ngôi mộ nằm một bên cổng nhà thờ. “Yên nào, thằng quỷ con, không thì tao cắt cổ!”

Một người đàn ông đáng sợ, mặc toàn một màu xám tồi tàn, chân đeo một cái xiềng sắt to. Một người đàn ông không đội mũ, đi giày rách, một cái khăn cũ như tấm giẻ quấn quanh đầu. Một người đàn ông vừa bị dầm trong nước, dìm trong bùn, khắp khiễng vì đá, sây xước vì vật sắc, sưng vù vì cọ phải tầm ma, quần áo bị gai thạch nam làm rách mướp; một người đàn ông tập tễnh, run rẩy, mắt long lên, miệng găm gù; và rằng ông ta va lập cập khi ông ta chộp lấy cầm tôi. 



Người lạ mặt đáng sợ trong nghĩa địa của nhà thờ

“Ồi! Ông đừng cắt cổ cháu, ông ơi,” tôi kinh hãi van xin. “Xin ông đừng làm thế.”

“Nói cho tao biết tên mày!” người đàn ông ra lệnh. “Nhanh!”

“Pip, thưa ông.”

“Nói lại,” ông ta vừa nói vừa trừng mắt nhìn tôi. “To cái mồm lên!”

“Pip, Pip, thưa ông.”

“Chỉ cho tao xem mày sống ở đâu,” người đàn ông nói. “Tay đâu, chỉ xem nào!”

Tôi chỉ về phía làng mình, nằm trên vùng đất bằng phẳng ven bờ, giữa những rặng cây dương tía và những thân cây bị xén ngọn, cách nhà thờ chừng một dặm.

Người đàn ông lạ mặt, sau khi nhìn tôi một thoáng, dốc ngược tôi xuống, rồi lục hết túi áo túi quần tôi. Trong đó chẳng có gì ngoài một mẩu bánh mì. Khi nhà thờ trở lại đúng như cũ - bởi kẻ này ra tay đột ngột và mạnh đến mức ông ta làm ngôi nhà thờ bỗng dựng lộn ngược trước mắt tôi, vậy là tôi trông thấy tháp chuông ở tận dưới chân mình - ý tôi là khi nhà thờ trở lại đúng như cũ trong mắt mình, tôi bị đặt ngồi lên một tấm bia mộ cao ngê, cả người run bần bật trong khi ông ta ngấu nghiến ăn mẩu bánh mì.

“Thằng chó con,” ông ta vừa nói vừa liếm môi, “mày có hai má phúng phính quá nhỉ.”

Tôi tin là hai má mình phúng phính, cho dù lúc ấy tôi còn hơn so với tuổi, và chẳng khỏe mạnh gì.

“Quý bắt tao đi nếu tao không chén được chúng,” người đàn ông nói, kèm theo một cái lắc đầu đe dọa, “mà tao cũng muốn thế lắm rồi đấy!”

Tôi thiết tha bày tỏ hy vọng ông ta sẽ không làm vậy, rồi bấu chặt hơn lấy tấm bia mộ ông ta đã đặt tôi ngồi lên; một phần để khỏi bị ngã xuống; một phần để khỏi bật khóc.

“Giờ nhìn tao xem nào!” người đàn ông ra lệnh. “Mẹ mày đâu?”

“Đằng kia, thưa ông!” tôi đáp.

Ông ta giật mình, chạy đi vài bước rồi dừng lại ngoái nhìn đằng sau.

“Kia kìa, thưa ông!” tôi sợ sệt giải thích. “Và cả Georgiana. Đây là mẹ cháu.”

“À!” ông ta thốt lên, quay trở lại. “Còn kia là bố mày nằm cạnh mẹ mày phải không?”

“Vâng, thưa ông,” tôi nói, “cả bố cháu nữa; con chiên quá cổ của giáo khu này.”

“Hừm!” ông ta lẩm bẩm, có vẻ nghĩ ngợi. “Vậy mày sống với ai, ấy là nếu mày được nhân từ để cho sống, mà chuyện đó thì tao vẫn chưa quyết đâu?”

“Chị cháu, thưa ông, bà Joe Gargery, vợ của Joe Gargery, người thợ rèn, thưa ông.”

“Thợ rèn hả?” ông ta nói. Rồi ông ta nhìn xuống chân mình.

Sau khi hết nhìn xuống chân lại nhìn tôi vài lượt với ánh mắt ám muội, người đàn ông tới bên tấm bia tôi đang ngồi, chộp cả hai cánh tay tôi, rồi ngả ngửa tôi ra sau hết tầm tay ông ta; sao cho mắt ông ta nhìn cực kỳ hung hãn vào mắt tôi, còn mắt tôi nhìn cực kỳ vô vọng vào mắt ông ta.

“Nào nhìn tao đây,” ông ta nói, “câu hỏi bây giờ là có nên để mày sống hay không. Mày biết một cái giữa là gì chứ?”

“Biết, thưa ông.”

“Và mày cũng biết chỗ để đồ ăn chứ?”

“Biết, thưa ông.”

Sau mỗi câu hỏi ông ta lại đẩy tôi ngả về phía sau thêm tí nữa, để tôi cảm thấy rõ hơn sự bất lực và tình cảnh nguy hiểm của mình.

“Mày lấy cho tao một cái giữa.” Người đàn ông lại đẩy tôi. “Và mày lấy đồ ăn cho tao.” Ông ta đẩy tôi thêm lần nữa. “Mày mang cả hai thứ đến cho tao.” Ông ta lại lắc tôi. “Không thì tao móc tim moi gan mày ra.” Ông ta lại đẩy tôi thêm một lần.

Tôi sợ chết khiếp, và chóng mặt đến mức níu chặt lấy ông ta bằng cả hai tay rồi nói, “Nếu ông làm ơn để cháu được ngồi thẳng người, thưa ông, có khi cháu sẽ không bị chóng mặt, như thế cháu có thể giúp được nhiều hơn.”

Ông ta tóm lấy tôi dốc lộn ngược xuống nhanh chóng mặt, làm nhà thờ đột nhiên nhảy lên ngồi chồm hồm lên cái chong chóng gió vốn nằm trên nóc. Rồi ông ta giữ lấy hai cánh tay tôi để tôi đứng thẳng người trên đỉnh tấm bia, và nói tiếp những lời thật khủng khiếp.

“Sáng sớm mai, mày phải mang đến cho tao cái giũa và đồ ăn. Mày phải mang tất mấy món đến chỗ cái pháo đài cũ ở đằng kia cho tao. Làm đúng như thế, và cấm không bao giờ được hé miệng một lời hay dám ra hiệu gì về chuyện mày đã thấy một người như tao, hay bất cứ ai, như thế mày sẽ được yên thân mà sống. Không làm được, hay làm sai lời tao, dù chỉ một li một lai, tao sẽ moi tim móc gan mày ra, nướng lên và chén sạch. Nói luôn để mày biết, tao không chỉ có một mình như mày có khi đang nghĩ đâu. Có một thằng bạn trẻ hơn trốn cùng tao, và so với hẳn tao còn là thiên thần cơ đấy. Thằng bạn này nghe thấy những gì tao nói. Thằng bạn trẻ này có một cách bí mật chỉ mình nó biết để tìm đến một thằng nhóc con, đến quả tim và lá gan của thằng nhóc con đó. Một thằng nhóc tìm cách trốn gã thanh niên đó thì chỉ phí công thôi. Thằng nhóc con có thể khóa cửa, có thể nằm im trên giường ấm áp, có thể rúc vào dưới chăn, có thể kéo áo lên trùm đầu, có thể nghĩ nó đang thoải mái và an toàn, nhưng thằng bạn trẻ của tao sẽ nhẹ nhàng rón rén tìm được tới chỗ thằng nhóc con và mổ phanh bụng nó ra. Ngay lúc này đây tao đang cố ngăn để hẳn đừng làm hại mày, khó cực kỳ đấy. Tao thấy thật khó giữ hẳn tránh xa tim gan mày ra. Giờ mày nói sao nào?”

Tôi nói tôi sẽ mang cho ông ta giũa, và tôi sẽ mang cho ông ta tất cả thức ăn vụn tìm được, và sẽ tới gặp ông ta ở chỗ pháo đài cũ vào lúc sáng sớm.

“Thề là nếu mày không làm thì Chúa đánh chết mày đi!” người đàn ông nói.

Tôi thề, vậy là ông ta hạ tôi xuống đất.

“Bây giờ,” ông ta nói tiếp, “hãy nhớ những gì mày đã thề, hãy nhớ thằng bạn trẻ của tao, và xéo về nhà đi!”

“Chúc ông buổi tối tốt lành ạ,” tôi lặp ba lần.

“Đủ rồi” ông ta nói, đưa mắt nhìn quanh cảnh vật bằng phẳng ướt át lạnh lẽo. “Tao ước gì tao là một con ếch. Hay một con lươn!”

Cùng lúc, ông ta đưa cả hai cánh tay quàng quanh thân hình đang run bần bật của mình - ghì chặt, như thế để giữ cho cả người khỏi bung ra - rồi tập tễnh lê bước về phía bức tường thấp quanh khuôn viên nhà thờ. Khi tôi nhìn ông ta bỏ đi, len lỏi giữa những bụi tầm ma và những cây mâm xôi mọc viền quanh các nấm mộ màu xanh lục, trong đôi mắt trẻ thơ của tôi, ông ta như thể đang cố né tránh bàn tay của những người đã khuất đang từ từ thò ra từ huyết mộ để tóm lấy cổ chân ông ta, lôi ông ta xuống mồ.

Khi người đàn ông tới chỗ bức tường thấp, ông ta leo qua tường, bộ dạng như một người có đôi chân đã tê dại cứng đờ, rồi ngoảnh lại tìm kiếm tôi. Khi thấy ông ta quay người, tôi liền ngoảnh mặt nhìn về phía nhà mình, rồi co cẳng chạy thật nhanh. Nhưng rồi tôi ngoái lại thì thấy ông ta đã tiếp tục đi về phía con sông, hai cánh tay vẫn ôm chặt quanh người, dò dẫm bước đi trên đôi chân rách tướp qua các tảng đá lớn được ném rải rác xuống đầm lầy làm chỗ đặt chân khi trời mưa to hoặc thủy triều dâng.

Lúc đó, khi tôi dừng bước dõi theo ông ta, đầm lầy chỉ là một dải dài màu đen chạy theo đường chân trời; còn con sông cũng chỉ là một dải đường chân trời khác, dù không rộng bằng, cũng không đen bằng; còn bầu trời chỉ là một hàng những lằn dài đỏ cách giập dữ và những đường màu đen đặc quánh đan xen nhau. Bên rìa con sông tôi nhìn suốt tầm mắt chỉ thấy lơ mơ hai thứ màu đen dường như đứng thẳng; một trong hai là cột mốc nơi các thủy thủ bẻ lái - trông giống một cái thùng tô nô bị tháo đai úp trên ngọn sào - một thứ thật xấu xí khi bạn lại gần nó; vật còn lại, một giá bêu xác, lòng thòng mấy sợi xích từng có lúc giữ chặt một gã cướp biển. Người đàn ông đang tập tễnh bước đi về phía vật thể thứ hai này, như thể ông ta chính là gã cướp biển vừa sống dậy, xuống khỏi giá và giờ đang quay lại để tự treo cổ mình lên lần nữa. Nghĩ đến đây, tôi chột hãi đến sồn gai ốc; và khi trông

thấy đám gia súc nghểnh cổ lên nhìn theo ông ta, tôi tự hỏi liệu chúng có nghĩ như mình không. Tôi nhìn quanh, tìm kiếm gã trẻ tuổi đáng sợ kia, và chẳng thấy tăm hơi gã đâu. Nhưng đến lúc này tôi lại thấy phát hoảng, và ba chân bốn cẳng không dám dừng bước chạy một mạch về nhà.

Chương 2

Chị gái tôi, bà Joe Gargery, hơn tôi đến ngoài hai mươi tuổi, và cũng đã tạo được tiếng tăm khá khá với chính bản thân cũng như xóm giềng vì chị đã nuôi bộ tôi khôn lớn “bằng tay”. Hồi ấy, vì phải tự tìm hiểu xem cách nói đó có nghĩa là gì, và biết quá rõ bà chị có bàn tay vừa cứng rắn vừa nặng nề; lại thêm thói quen thường xuyên giáng nó xuống ông chồng cũng như tôi, tôi đã đoán chắc cả Joe Gargery lẫn tôi đều được nuôi lớn bằng tay.

Chị tôi chẳng phải là một phụ nữ ưa nhìn gì cho cam; và tôi có một ấn tượng chung chung rằng hẳn chị đã dùng đến tay để buộc Joe Gargery cưới chị. Joe là một người đàn ông điển trai, với những lọn tóc lượn sóng màu vàng nâu rủ xuống hai bên khuôn mặt nhẵn nhụi, cùng đôi mắt màu xanh nhạt đến mức dường như hòa lẫn với tròng trắng. Anh rể tôi là một người hiền lành, tốt bụng, vui tính, dễ dãi và ngô nghê - giống như Hercules cả trong sức mạnh lẫn sự yếu đuối.

Chị tôi, bà Joe, với mái tóc và đôi mắt đen, có nước da luôn ửng đỏ lên tới mức đôi lúc tôi tự hỏi liệu có phải chị tắm rửa bằng một cái bào hạt nhục đậu khấu thay vì xà phòng hay không. Chị tôi cao, gầy gơ xương, và gần như luôn mặc một cái tạp dề tồi tàn, được buộc ra đằng sau lưng chị bằng hai nút thắt vòng, đằng trước là một mảnh yếm tạp dề hình vuông bất khả công phá gài đầy đinh ghim và kim khâu. Chị tôi luôn coi cái tạp dề như một minh chứng mạnh mẽ về giá trị của mình, đồng thời cũng là lời chê trách nặng nề giáng xuống Joe, thế nên chị cứ mặc nó suốt. Cho dù tôi thực sự chẳng thấy có lý do nào bà chị tôi lại phải mặc nó vào người, hay tại sao chị cứ đeo riết nó hằng ngày mà chẳng bao giờ chịu cởi ra.

Lò rèn của anh Joe nằm kề bên ngôi nhà của chúng tôi, một căn nhà cất bằng gỗ như nhiều căn nhà khác ở quê chúng tôi - vào thời ấy thì hầu hết nhà cửa đều thế cả. Khi tôi từ nghĩa địa nhà thờ chạy về nhà, lò rèn đã đóng

cửa, còn Joe đang ngồi một mình trong bếp. Joe và tôi là hai kẻ phải chịu chung cảnh ngộ, và vì đã cùng chia sẻ nhiều tâm sự, anh Joe lập tức chia sẻ một bí mật với tôi ngay khi tôi vừa nhấc then cửa hé nhìn anh đang ngồi ở cạnh lò sưởi, đối diện cửa vào.

“Bà Joe đã ra ngoài cả tá lần rồi, đi tìm cậu đấy, Pip. Và bà chị cậu bây giờ cũng đang ở ngoài, vậy là mười ba lần rồi.”

“Thật thế à?”

“Ừ, Pip,” anh Joe nói, “tệ hơn nữa là chị cậu mang theo cả Cây Cù nữa.”

Nghe được tin tức đáng lo ngại này, tôi cứ xoắn mãi cái khuy duy nhất trên áo khoác của mình trong khi cực kỳ ngán ngấm nhìn chăm chặp vào ngọn lửa. Cây Cù là một cây can được chuốt sáp một đầu, đã trở nên nhẵn bóng nhờ những lần va chạm với tấm thân “được cù” của tôi.

“Chị cậu uống say bí tỉ,” Joe nói, “rồi đứng dậy, rồi vớ lấy Cây Cù, rồi nổi cơn tam bành xông ra ngoài. Chị cậu đã làm vậy đấy,” Joe nói trong khi chậm rãi dùng que cời lửa ra giữa những thanh chắn thấp và nhìn chăm chú vào ngọn lửa, “chị cậu nổi cơn tam bành xông ra ngoài, Pip.”

“Chị đi lâu chưa, Joe?” Tôi luôn cư xử với anh rể như với một cậu bé con tuy lớn xác hơn nhưng cũng chỉ bằng vai phải lứa với tôi.

“À,” Joe nói, ngược mắt nhìn lên cái đồng hồ quả lắc treo tường, “lần cuối cùng, chị cậu nổi cơn tam bành được năm phút rồi, Pip. Chị cậu đang về kìa! Nấp vào sau cửa đi, anh bạn, và lấy cái khăn cuộn chăng ra giữa cậu và chị cậu.”

Tôi làm theo lời khuyên. Chị tôi, bà Joe, dùng dùng hất cánh cửa mở tung ra, và khi nhận thấy có vật cản đằng sau, chị lập tức đoán ra nguyên do rồi lôi Cây Cù ra điều tra cho tường tận hơn. Bà chị tôi kết thúc bằng việc lẳng tôi về phía Joe - tôi vẫn thường xuyên bị đem ra dùng làm đạn pháo giữa hai vợ chồng anh chị - còn anh rể tôi, người luôn vui vẻ được giữ lấy tôi trong bất cứ điều kiện nào, liền đẩy tôi vào chỗ lò sưởi rồi lạng lẽ đưa cái chân to tướng chắn cho tôi trong đó.

“Mày đã biến đi đâu hả, thằng khỉ con?” chị Joe giậm chân quát. “Hãy nói ngay cho tao biết xem mày đã làm gì để khiến tao phải bồn chồn hết ra lại vào như ngồi trên lửa, nếu không tao sẽ lôi cổ mày ra khỏi xó xỉnh đấy ngay, cho dù mày có là năm mươi thằng Pip, còn ông anh rể mày có là năm trăm Gargery đi chẳng nữa.”

“Em chỉ ra chỗ nghĩa địa nhà thờ thôi,” tôi trả lời từ chỗ đang đứng, vừa khóc vừa dụi mắt.

“Nghĩa địa nhà thờ ư!” bà chị tôi nhắc lại. “Nếu không nhờ có tao thì mày đã ra đó từ lâu rồi, và ở luôn ngoài đó. Ai đã nuôi lớn mày bằng tay hả?”

“Chị ạ,” tôi nói.

“Và tao muốn biết tại sao tao lại làm thế hả?” chị tôi la lên.

Tôi lí nhí, “Em không biết ạ.”

“*Em không biết!*” chị tôi nói. “Em sẽ không bao giờ làm thế nữa! Tao biết mấy câu đó lắm. Tao có thể nói chắc tao chưa bao giờ được cởi cái tạp dề này ra từ khi mày chào đời. Dù không phải làm mẹ cho mày thì nguyên chuyện phải làm vợ một anh thợ rèn (mà hắn ta lại là một anh chàng Gargery nữa chứ) cũng đủ khốn khổ lắm rồi.”

Dòng suy nghĩ của tôi lãng xa dần khỏi câu hỏi đó trong lúc tôi rầu rĩ nhìn ngọn lửa. Vì gã tù đào tẩu đang ẩn náu ngoài đầm lầy với cái chân bị xiềng, gã đồng bọn trẻ tuổi bí ẩn, rồi cái giũa, đồ ăn, cũng như lời hứa kinh khủng buộc tôi phải ăn cắp những thứ đó, tất cả đang hiện lên trước mắt tôi từ những hòn than đỏ rực như từngng phạt.

“Hừ!” chị Joe thốt lên, để Cây Cù vào lại chỗ cũ. “Nghĩa địa nhà thờ ư! Các người mà nói tới cái chỗ ấy thì cũng hợp lý đấy, cả hai người.” Nhưng nói gì thì nói, trong chúng tôi có một người chẳng hề nhắc gì đến nơi đó. “Các người sẽ đẩy tôi ra nghĩa địa một ngày nào đó thôi, và để rồi xem, các người sẽ là một đôi quýýý hóa ááá thế nào khi không có tôi!”

Trong lúc chị tôi quay sang pha trà, Joe cúi xuống nhìn tôi dưới chân anh, như thể anh rể tôi đang thăm cân nhắc về cả tôi và anh, rồi tính toán

xem kỳ thực chúng tôi sẽ tạo thành một cặp thể nào trong hoàn cảnh đáng phiền muộn vừa được tiên đoán. Sau đó, anh ngời mân mê mấy lọn tóc quăn màu vàng nâu và ria mép bên phải của mình, đôi mắt xanh dõi theo bà Joe, như ông anh rể tôi vẫn thể vào những lúc bão tố nổi lên.

Chị gái tôi luôn cắt bánh mì và phết bơ cho chúng tôi theo một cách chặt chẽ, bất di bất dịch. Trước tiên, chị dùng bàn tay trái ép chặt ổ bánh mì vào ngực áo tạp dề - ổ bánh nhận được từ đó khi thì một cái đinh ghim, khi thì một cây kim khâu, mấy món này sau đó sẽ chui vào miệng chúng tôi. Tiếp theo, chị tôi dùng dao lấy một ít bơ (không nhiều cho lắm) và phết đều lên ổ bánh tỉ mỉ như một ông dược sư chế thuốc, chẳng khác gì đang quét vữa - dùng cả hai bên lưỡi dao một cách cực kỳ thành thạo, trát, miết lớp bơ rải ra khắp mặt bánh. Kế nữa, chị tôi đưa dao quét một đường thật khéo bên rìa lớp vữa, rồi cứa ra một khúc thật dày từ ổ bánh mì: lát bánh này, trước khi rời hẳn ổ bánh, được chị tôi chặt thành hai nửa, Joe một nửa, nửa còn lại phần tôi.

Lúc này, cho dù đang rất đói, tôi cũng không dám ăn miếng bánh của mình. Tôi cảm thấy mình nhất thiết phải có gì đó để dành cho kẻ mới quen đáng sợ kia, cũng như gã đàn ông trẻ còn đáng sợ hơn, đồng bọn của ông ta. Tôi biết phong cách quán xuyên nhà cửa của bà Joe thuộc loại chặt chẽ nhất, và biết rằng các cuộc tìm kiếm để ăn cắp của tôi rất có thể sẽ chẳng tìm được gì trong tủ. Vậy là tôi quyết định thả miếng bánh mì phết bơ của mình xuống theo ống quần.

Nỗ lực cần thiết để đạt được dự định này quả là kinh khủng với tôi. Cứ như thể tôi phải quyết định gieo mình xuống từ nóc một ngôi nhà cao ngất, hay nhảy xuống đáy nước sâu thăm thẳm. Và anh Joe vô tâm càng làm cho việc này thêm phần khó khăn. Vì mối thâm tình của hai kẻ khổ sở chung cảnh ngộ tôi đã nói tới lúc trước, cũng như tính tình tốt bụng thích gần gũi tôi của anh, hai chúng tôi thường có thói quen so sánh tiến trình thưởng thức phần bánh mì của mỗi người với nhau vào buổi tối, bằng cách thỉnh thoảng lại im lặng giơ chúng lên cho người kia chiêm ngưỡng - một nguồn cảm hứng thúc giục chúng tôi tới nỗ lực mới. Tối nay, Joe đã vài lần mời chào tôi

gia nhập cuộc tranh đua thân tình này bằng cách trưng ra miếng bánh bé đi nhanh chóng của anh; nhưng mỗi lần như thế anh lại bắt gặp tôi với cốc trà màu vàng trên một đầu gối, trên đầu gối kia là chỗ bánh mì phết bơ vẫn chưa được động đến. Cuối cùng, tôi tuyệt vọng nghĩ mình dứt khoát phải làm điều đã dự định, và tốt nhất nên thực hiện nó theo cách ít bất thường và hợp cảnh nhất. Tôi bèn tận dụng một khoảnh khắc Joe vừa nhìn tôi xong để thả miếng bánh mì xuống chân.

Joe rõ ràng rất băn khoăn vì tôi đột nhiên không buồn ăn như thế, trầm ngâm cắn thêm một miếng bánh mì, dường như không chút hào hứng. Anh rẽ tôi đảo mẫu bánh trong miệng lâu hơn thường lệ khá nhiều, trầm tư với nó một hồi, rồi cuối cùng nuốt chửng như viên thuốc. Anh chuẩn bị cắn thêm miếng nữa, và vừa nghiêng đầu sang một bên để làm một miếng ra trò thì ánh mắt anh rơi đúng vào tôi, vậy là anh thấy miếng bánh mì bơ của tôi đã biến mất.

Vẻ bối ngỡ pha lẫn kinh hoàng khi Joe sững lại đúng lúc sắp cắn bánh và nhìn tôi chăm chú quá lộ liễu không qua nổi mắt chị tôi.

“Lại gì nữa thế này?” bà chị tôi nhanh nhạy hỏi ngay trong lúc đặt cốc xuống.

“Ý anh là, cậu biết đấy!” Joe lăm băm, lắc đầu nhìn về phía tôi quở trách một cách rất nghiêm khắc. “Pip, anh bạn nhỏ! Cậu sẽ làm mình gặp rắc rối to đấy. Nó sẽ mắc kẹt lại đầu đó. Cậu không thể ăn hết cả một lúc thế được, Pip.”

“*Lại* gì nữa thế này?” chị tôi nhắc lại, đã gay gắt hơn lần trước.

“Nếu cậu có thể khạc được ít nhiều ra, Pip, anh khuyên cậu nên làm thế,” Joe nói, phát hoảng thực sự. “Lịch sự là một chuyện, nhưng *sức khỏe* của cậu vẫn là *sức khỏe* chứ.”

Đến lúc này bà chị tôi đã bức lăm rồi, vậy là chị xông tới Joe, túm lấy hai bên ria mép ông anh rẽ tôi và động đầu anh một hồi vào bức tường đằng sau, trong khi tôi ngồi co ro trong góc, chứng kiến trong cảm giác tội lỗi.

“Nào, bây giờ có lẽ anh sẽ chịu nói xem có chuyện gì chứ,” bà chị tôi vừa thở hắt hắt vừa lên giọng, “đồ lợn lớn xác mắt trố trệt kia.”

Joe bất lực nhìn bà vợ, bất lực cắn một miếng bánh, rồi lại nhìn tôi.

“Cậu biết đấy, Pip,” Joe nói, với miếng bánh vừa cắn phồng lên trong má, giọng đầy thân mật, cứ như thể chỉ có hai chúng tôi với nhau, “cậu và anh vẫn luôn là bạn, và anh sẽ là người cuối cùng nói không hay về cậu, bất cứ lúc nào. Nhưng” - anh dịch ghế ra và nhìn xuống sàn nhà giữa chúng tôi, rồi lại nhìn tôi - “nuốt chừng phần bánh như thế thật *khôn* bình thường!”

“Nó đã nuốt chừng phần bánh của nó hả?” chị tôi hét lên.

“Cậu biết đấy, anh bạn,” Joe nói, nhìn tôi chứ không phải chị Joe, miếng bánh mới cắn vẫn phồng trong má, “hồi bằng tuổi cậu anh cũng từng nuốt chừng thức ăn - thường xuyên là đẳng khác - và khi còn là một cậu nhóc anh cũng từng thấy nhiều đứa hay nuốt chừng; nhưng đến như cậu thì đúng là anh chưa từng thấy đấy, Pip, và thật may cậu vẫn chưa chết nghẹn vì nuốt chừng.”

Chị tôi bỏ nhào tới chỗ tôi, túm tóc kéo tôi lên, chẳng nói gì thêm ngoài mấy lời nghe muốn rụng tóc gáy, “Mày lại đây uống thuốc mau.”

Vào thời ấy, có một tay lang băm nào đó đã làm sống lại món nước hắc ín như một thứ thuốc hiệu nghiệm, và chị Joe luôn trữ sẵn món này trong tủ đựng thức ăn; chị tôi có niềm tin vào công hiệu của thứ chất lỏng này vì mùi vị ghê người của nó. Kể cả vào những lúc khỏe mạnh nhất tôi cũng phải uống rất nhiều món cam lộ ấy như thần dược phục sức, đến độ tôi nhớ đi đâu tôi cũng sặc mùi như một hàng rào mới quét hắc ín. Vào buổi tối đang nói tới ở đây, mức độ khẩn cấp của tình hình đòi hỏi phải dùng đến một pint* thứ hỗn hợp chất lỏng này, tất cả được đổ tuồn tuột xuống cổ họng để giúp tôi dễ chịu hơn, trong khi chị Joe kẹp chặt đầu tôi dưới cánh tay, chẳng khác gì một chiếc ủng bị giữ trong giá đỡ ủng. Joe may mắn chỉ uống nửa pint; nhưng ông anh rể tôi phải uống (khiến anh rất bất an trong lúc ngồi trầm ngâm trước ngọn lửa uế oải nhai trệu trạo) “vì anh cũng muốn ốm rồi”. Cứ từ tôi mà suy ra, tôi dám chắc sau đó Joe ốm thật, cho dù trước khi uống anh vẫn chưa hề hấn gì.

1 pint Anh = 0,58 lít.

Lương tâm quả là một thứ kinh khủng khi nó kết tội người đàn ông hay cậu bé; nhưng trong trường hợp một cậu bé, khi gánh nặng bí mật đó kết hợp cùng một gánh nặng bí mật khác nằm dưới ống quần cậu ta, kết quả (như tôi có thể làm chứng) đúng là một sự trừng phạt ghê gớm. Ý thức tội lỗi về việc tôi sắp ăn cắp của bà Joe - tôi chưa bao giờ nghĩ mình sẽ ăn cắp của Joe, vì chưa bao giờ coi thứ gì trong nhà là của nả của anh - cộng thêm lúc nào cũng phải dùng một bàn tay giữ lấy chỗ bánh mì phết bơ khi tôi ngồi hay được sai chạy vào bếp làm việc gì đó lật vật đã làm tôi chỉ thiếu nước phát điên. Rồi sau đó, khi làn gió từ đầm lầy thổi tới làm ngọn lửa cháy bùng lên, tôi tưởng như nghe thấy tiếng nói bên ngoài, giọng của người đàn ông chân đeo xiềng đã bắt tôi phải thề giữ bí mật, nói rằng ông ta không thể và sẽ không chết vì đói cho tới tận ngày mai, nhưng cần được ăn ngay lúc này. Những lúc khác thì tôi nghĩ sẽ thế nào đây nếu gã trẻ tuổi đã phải kìm mình khó khăn đến thế để khỏi động tay vào tôi nhỡ ra lại nóng ruột mà hành động bột phát, hay nhỡ ra lại nhầm thời gian mà nghĩ hãn được quyền lấy tim gan tôi vào tối nay chứ không phải ngày mai! Nếu tóc người có khi nào dựng đứng lên được vì khiếp đảm thì hãn lúc này tóc tôi cũng đã dựng đứng lên rồi. Nhưng có lẽ chẳng bao giờ có chuyện tóc người lại dựng đứng lên được thật cả?

Hôm ấy là tối trước lễ Giáng sinh, và tôi phải ngồi quấy bột bánh pudding cho ngày mai bằng một cây khuấy bự chẳng từ bảy giờ đến tám giờ, theo như cái đồng hồ treo tường. Tôi bắt tay vào việc với miếng bánh mì vẫn nằm trên chân (và điều đó lại làm tôi nghĩ tới người đàn ông với cái thứ trĩu nặng trên chân *ông ta*), và nhận ra công việc đang làm có xu hướng đẩy chỗ bánh mì phết bơ tụt xuống lòi ra cổ chân tôi, không làm sao khác được. Tôi hân hoan linh đi, cất phần lương tâm đó vào phòng ngủ trên gác xép của mình.

“Nghe kìa!” tôi nói, sau khi đã quấy bột xong và đang ngồi sưởi một cữ cuối cùng bên góc lò sưởi trước khi bị đuổi đi ngủ, “tiếng súng ầm ỉ ngoài kia là sao vậy, Joe?”

“À!” Joe lên tiếng. “Lại có một tên tù nữa xong.”

“Thế nghĩa là sao, Joe?” tôi hỏi.

Chị Joe, luôn giành lấy trách nhiệm đưa ra mọi lời giải thích, cẩu gắt nói, “Vượt ngục. Đào tẩu.” Chị tôi nhiệt tình cung cấp định nghĩa chẳng kém gì cung cấp món nước hắc ín.

Trong khi bà Joe ngồi cặm cúi khâu vá, tôi chồm môi lại nói không thành tiếng với Joe, “Tên tù là gì?” Joe *cũng* mấp máy môi gửi lại một câu trả lời rất chu đáo, trong đó tôi chỉ luận ra nổi độc một chữ “Pip”.

“Có một tên tù bỏ trốn tối qua,” Joe nói thành tiếng, “sau phát súng báo hiệu hoàng hôn. Và họ bắn súng để cảnh báo về hắn. Và bây giờ có vẻ họ đang bắn súng để cảnh báo về một tên khác.”

“Ai đang bắn thế ạ?” tôi hỏi.

“Thằng nhóc con chết tiệt,” chị tôi chen vào, ngừng lên khỏi công việc khâu vá cau mày nhìn tôi, “hỏi lắm quá đấy. Đừng hỏi câu nào cả thì mày sẽ không phải nghe lời nói dối nào.”

Chị tôi đúng là chẳng mấy lịch sự với chính bản thân, tôi thầm nghĩ, khi ám chỉ chị sẽ nói dối tôi nếu tôi đưa ra câu hỏi. Chị tôi chẳng bao giờ lịch sự trừ phi có người lạ.

Đến lúc này, Joe càng làm tôi tò mò hơn khi khố sờ cổ sức há miệng ra thật lớn, rồi tạo hình cho nó thành một từ mà với tôi có vẻ giống “hờn”^{*}. Vậy là đương nhiên tôi chỉ về phía chị Joe, rồi há miệng nói không thành tiếng “chị ấy?” Nhưng Joe chẳng hề nghe thấy, và lại một lần nữa há miệng thật rộng, để tạo thành một từ rất rõ ràng. Nhưng tôi chịu chẳng hiểu nó là gì.

Nguyên văn: sulk - hờn dỗi. Joe muốn nói “Hulk” nhưng Pip nghe ra là “sulk”, tưởng nói chị.

“Chị Joe,” tôi lên tiếng, viện đến phương sách cuối cùng, “em muốn biết - nếu chị không phiền - mấy tiếng súng đó từ đâu tới vậy ạ?”

“Chúa ban phước cho thằng bé!” chị tôi thốt lên, như thể chẳng hề có ý đó mà ngược lại mới đúng. “Từ mấy cái tàu nhốt tù!”

“Ồ!” tôi thốt lên, nhìn Joe. “Tàu nhốt tù!”

Joe khẽ ho đầy trách cứ, như thế để nói, “À, anh đã bảo cậu vậy rồi mà.”

“Thế tàu nhốt tù là gì ạ?” tôi hỏi.

“Thằng nhóc này là thế đấy!” chị tôi kêu lên, giơ cây kim đã xuyên chỉ hướng về phía tôi, rồi lắc đầu nhìn tôi. “trả lời nó một câu là nó sẽ hỏi liên cả tá câu nữa. Tàu nhốt tù là những cái tàu-nhà tù, ở ngay bên kia đồng bùn.” Người ở vùng chúng tôi luôn gọi đầm lầy như thế.

“Không biết ai bị nhốt vào tàu-nhà tù, và tại sao họ lại bị nhốt vào đó nhỉ?” tôi hỏi chung chung, đồng thời thầm lo sợ.

Như thế là quá nhiều với bà Joe, chị tôi lập tức đứng phắt dậy. “Tao nói cho mày biết nhé, nhóc con,” chị nói, “tao không nuôi nấng mày bằng tay để mày quấy rầy người khác. Nếu thế người ta sẽ trách cứ tao chứ chẳng khen ngợi gì. Thiên hạ bị tống lên tàu nhốt tù vì chúng giết người, vì chúng trộm cướp, lừa đảo, và làm đủ thứ chuyện xấu xa; và bọn chúng luôn bắt đầu bằng hỏi này hỏi nọ. Bây giờ, cuốn xéo lên giường ngay!”

Tôi chẳng bao giờ được dành cho một cây nến để soi đường đến giường, và khi leo lên gác xếp trong bóng tối, đầu vẫn còn ong ong - vì cái đê khâu của bà Joe đã nện xuống nó như gõ trống để đệm cho những lời cuối cùng của chị - tôi không khỏi sợ sệt với ý nghĩ mấy cái tàu nhốt tù thật vừa khéo dành cho mình. Rõ ràng sớm muộn gì tôi cũng bị tống tới đó. Tôi đã bắt đầu bằng việc cứ hỏi này hỏi nọ, và tôi sắp sửa ăn cắp của bà Joe.

Kể từ hồi đó, cách đây cũng đã lâu rồi, tôi vẫn nghĩ chẳng có mấy người biết bí mật gì ẩn chứa trong một cậu bé đang kinh hoàng. Cho dù nỗi kinh hoàng ấy có vô lý đến đâu chẳng nữa, nó vẫn là nỗi kinh hoàng. Tôi đang sợ chết khiếp gã đàn ông trẻ muốn móc tim gan mình; tôi đang sợ chết khiếp người đàn ông đeo xiềng đã vặn hỏi tôi; tôi đang sợ chết khiếp chính mình, với lời hứa đáng sợ tôi đã hứa; tôi chẳng có chút hy vọng giải thoát nào thông qua bà chị đầy quyền uy, người luôn đánh đuổi tôi; tôi sợ phải nghĩ tới những gì mình có thể đã làm theo yêu cầu, trong nỗi kinh hoàng bí mật của tôi.

Nếu tối hôm ấy tôi có ngủ thì cũng chỉ để hình dung ra mình đang trôi trên sông theo một dòng nước chảy xiết về phía mấy con tàu nhốt tù; một tên cướp biển góm ghiếc đang chĩa loa gọi về phía tôi, khi tôi trôi ngang qua giá bêu xác, nói rằng tốt hơn tôi nên lên bờ và bị treo cổ lên đó ngay lập tức không trì hoãn. Tôi sợ phải ngủ, dù là tôi đã dúm mắt vào, vì tôi biết đến rạng sáng mai tôi nhất định phải lấy cặp thức ăn trong tủ. Không thể làm chuyện đó trong đêm, vì thời ấy vẫn chưa có diêm quẹt để dễ dàng đánh lửa; để có lửa tôi cần phải dùng đá lửa quẹt vào thép và gây ra tiếng động như chính tên cướp biển đang khua xích kêu loảng xoảng.

Ngay khi màn đêm bao phủ bên ngoài ô cửa sổ bé xiu của tôi như một tấm nhung đen khổng lồ bắt đầu hừng xám, tôi thức dậy đi xuống dưới nhà; mỗi tấm ván trên đường đi, và từng tiếng rảng rắc trên mỗi tấm ván đều gọi lớn theo tôi, "Bắt lấy kẻ cắp!" và "Bà Joe, dậy đi!" Trong chạn, do mùa này nên có nhiều đồ ăn hơn hẳn bình thường, tôi phát hoảng khi thấy một con thỏ rừng bị treo ngược lên trên bốn chân, tôi nghĩ mình đã nhìn thấy nó nháy mắt khi tôi đang ngoái lại nửa chừng. Tôi chẳng có thời gian để xem xét hay lựa chọn, chẳng có thời gian để làm bất cứ cái gì, vì tôi không thể bỏ lỡ dù chỉ một khoảnh khắc. Tôi lấy cặp một ít bánh mì, ít rìa cứng của bánh pho mát, chừng nửa lọ thịt băm (và buộc túm tất cả vào cái khăn tay của tôi cùng với lát bánh mì tối qua), ít rượu brandy từ một cái chai bằng đá (tôi chặt rượu sang một cái chai thủy tinh vẫn bí mật dùng để pha món nước cam thảo Tây Ban Nha, một thứ đồ uống thật dễ nghiện, trên phòng mình; rồi pha loãng rượu trong chai đá bằng thứ nước đựng trong một cái lọ trong tủ thức ăn), một khúc xương với rất ít thịt băm trên đó, và một cái bánh nhân thịt lợn tròn trịa chắc nịch thật đẹp. Thiếu chút nữa tôi đã rút lui không cầm theo nó, nhưng rồi lại tò mò trèo lên một cái giá để nhìn xem thứ gì đang được cất riêng cẩn thận đến thế trong cái âu sành có nắp đậy để tặn trong góc thì phát hiện ra đó là cái bánh, và lấy luôn mang theo với hy vọng nó không sớm bị động đến, và sẽ không bị phát hiện là đã mất trong một thời gian.

Trong bếp có một cánh cửa mở thông với lò rèn; tôi mở khóa tháo chốt cánh cửa ấy, rồi lấy một cái giũa từ đồng đồ nghề của Joe. Sau đó, tôi

cài chốt lại như đã thấy lúc đầu, rồi mở cánh cửa tôi đã vào khi chạy về nhà tối hôm trước, khép nó lại sau lưng, rồi chạy về phía đầm lầy mù sương.

Chương 3

Đó là một buổi sáng đầy sương muối và rất ẩm ướt. Tôi đã thấy hơi ẩm đọng lại bên ngoài ô cửa sổ nhỏ xíu phòng mình, như thể một con yêu tinh đã khóc ròng ngoài đó cả đêm, và dùng ô cửa sổ làm khăn mùi soa. Còn bây giờ tôi thấy sương ẩm đọng trên những hàng giậu trơ trụi và những bụi cỏ lơ thơ, trông giống như một thứ mạng nhện thô kệch giăng từ cành này sang cành kia, lá này sang lá khác. Hơi nước ướt sũng bám trên từng thanh hàng rào, từng cánh cổng, và màn sương mù phủ trên đầm lầy đặc quánh đến mức tôi chịu không thể nhìn thấy cái ngón tay bằng gỗ đóng trên cọc để chỉ đường cho khách bộ hành tới làng chúng tôi - một hướng đi họ chẳng bao giờ theo vì chẳng bao giờ có ai tới đó - cho đến khi tôi tới ngay gần bên dưới nó. Thế rồi khi tôi nhìn lên, trong khi nó nhỏ nước xuống tong tong, với lương tâm đang bị đè nặng của tôi nó dường như là một bóng ma đang nộp tôi cho mấy con tàu nhốt tù.

Sương mù còn dày hơn nữa khi tôi bước lên chỗ đầm lầy, vậy nên thay vì tôi đang chạy về phía mọi vật, mọi vật dường như đang chạy về phía tôi. Một cảm giác thật khó chịu cho một tâm hồn tội lỗi. Những cửa cổng, triền dê và bờ đất ập tới tôi qua màn sương mù, như thể chúng đang la lên hết cỡ, “Một thằng bé cầm theo bánh nhân thịt lợn của người khác! Bắt nó lại!” Những con gia súc như đột nhiên vụt hiện lên, mở to mắt nhìn trừng trừng, rồi phì hơi qua lỗ mũi, “Ô kìa, thằng nhóc ăn trộm!” Một con bò đực đen, với một mảng lông trắng quanh cổ - thậm chí cả nó cũng làm lương tâm đang thức tỉnh của tôi nhớ tới một ông mục sư - đưa mắt nhìn tôi chăm chú không rời, và quay tròn cái đầu dần dần của nó đầy vẻ quở trách khi tôi đi ngang qua, đến mức tôi phải nức nở thanh minh với nó, “Cháu không thể dừng được, thưa ông! Cháu không lấy cho cháu!” Nghe tới đó, con bò cúi

đầu xuống, phì ra một đám hơi từ mũi, rồi biến mất sau một cú đạp chân sau và một cú vung đuôi.

Trong lúc đó, tôi tiếp tục đi dần về phía con sông; nhưng dù cố đi nhanh đến thế nào đi nữa, tôi cũng không thể làm đôi chân mình ấm lên nổi, hơi ẩm lạnh buốt như thể đã bị đóng dính lên đó, giống như cái xiềng được đóng chặt vào chân người đàn ông tôi đang chạy đi gặp. Tôi biết rõ đường phải đi tới chỗ pháo đài cũ, đường cũng khá thẳng, vì một lần vào Chủ nhật tôi đã tới chỗ đó cùng Joe, và Joe, ngồi trên một khẩu pháo cũ, đã nói với tôi rằng khi tôi trở thành thợ học việc của anh, một cách chính thức, chúng tôi sẽ tha hồ vui ở đó! Nhưng, lạc giữa màn sương mù, cuối cùng tôi nhận ra mình đã đi quá xa về bên phải, và vì thế đành phải cố quay lại theo bờ sông, ở bên bờ có những tảng đá rời nằm nhô lên mặt bùn và những cây cọc đánh dấu mức thủy triều. Cố đi qua chỗ này nhanh hết sức có thể, tôi lội qua một cái rãnh tôi biết ở rất gần pháo đài, và vừa kịp leo lên mô đất đằng sau cái rãnh thì nhìn thấy một người đàn ông ngồi ngay trước mặt. Hẳn quay lưng về phía tôi, hai tay khoanh lại, đầu cúi gục về đằng trước ngủ vùi.

Tôi nghĩ hẳn chắc sẽ vui hơn nếu tôi mang bữa ăn sáng tới chỗ hẳn theo cách bất ngờ như thế, vậy là tôi nhẹ nhàng bước tới, chạm tay lên vai hẳn. Hẳn lập tức nhảy dựng lên, và đó không phải là người đàn ông hôm trước, mà là một người khác!

Thế nhưng cả người này nữa cũng mặc đồ màu xám xơ xác, và dưới chân cũng mang một cái xiềng to tướng, cũng tập tễnh, cũng hốc hác, cũng lạnh run, cũng hết như người kia; ngoại trừ hẳn không có cùng khuôn mặt, và trên đầu đội một cái mũ phớt rộng vành. Tôi nhìn thấy tất cả trong nháy mắt, vì tôi cũng chỉ có một nháy mắt để nhìn thấy mọi thứ: người đàn ông bật rủa khi thấy tôi, rồi vung tay đánh tôi - một cú đánh vòng yếu ớt không trúng tôi và thiếu chút nữa làm kẻ ra đòn ngã lăn kềnh, vì nó làm hẳn mất thăng bằng - sau đó hẳn chạy vào màn sương mù, vấp ngã hai lần trong khi chạy, rồi tôi không thấy hẳn nữa.

“Đó là gã trẻ tuổi!” tôi nghĩ, cảm thấy tim mình nhói đau khi nhận ra hẳn. Tôi dám đoán chắc tôi cũng đã cảm thấy đau nhói cả ở chỗ lá gan nữa,

nếu lúc ấy tôi biết nó ở chỗ nào.

Không bao lâu sau đó tôi tới chỗ pháo đài, và ở đó đúng là người đàn ông kia - ôm chặt lấy người và tập tễnh đi tới đi lui, như thế suốt cả đêm không lúc nào dừng làm thế - đang đợi tôi. Chắc chắn là ông ta đang lạnh cóng. Tôi gần như chờ mong được thấy ông ta ngã vật ra trước mắt mình mà chết cóng. Đôi mắt ông ta nom cũng có vẻ đói cào đói cấu, đến mức khi tôi đưa ông ta cái giũa và ông ta để nó xuống mặt cỏ, tôi cảm thấy chắc ông ta đã cố ăn nó nếu không nhìn thấy cái gói tôi cầm theo. Lần này ông ta không lộn ngược tôi lên để lấy những gì tôi có trong người nữa, mà để yên cho tôi được đứng bình thường trong khi tôi mở cái gói và moi sạch mọi thứ nhét trong các túi áo ra.

“Có gì trong chai vậy, nhóc?” ông ta hỏi.

“Brandy,” tôi nói.

Người đàn ông đã bắt đầu dốc món thịt băm xuống cổ họng theo cách kỳ cục nhất trần đời - giống như đang vội vã cuống quýt giấu nó vào chỗ nào đó hơn là ăn - nhưng ông ta vẫn dừng lại để uống một ít rượu. Trong suốt thời gian đó, ông ta cứ run cầm cập, đến mức phải khó khăn lắm mới giữ cái cổ bình lọt vào giữa hai hàm răng mà không cắn đứt nó luôn.

“Cháu nghĩ ông đang bị sốt vì lạnh,” tôi nói.

“Tao cũng nghĩ thế, nhóc ạ,” ông ta nói.

“Ở ngoài này tẻ lắm,” tôi nói với ông ta. “Ông đã nằm ngoài đồng bùn, và chúng thường gây những cơn cảm lạnh khủng khiếp. Cả bệnh thấp khớp nữa.”

“Tao sẽ ăn sáng trước khi chúng giết chết tao,” ông ta nói. “Tao sẽ ăn, cho dù tao sẽ bị treo lên giá treo cổ như cái ở đằng kia, ngay sau bữa sáng. Tao sẽ chơi lại được cái lạnh cho tới lúc đó, *tao* cá với mày là thế.”

Ông ta nuốt chửng món thịt băm, gặm cái xương, ngấu nghiến bánh mì, pho mát và bánh nhân thịt lợn, tất cả cùng một lúc: vừa ăn ông ta vừa nhìn chăm chăm đầy ngờ vực vào làn sương mù xung quanh chúng tôi, và thường xuyên dừng lại - thậm chí cả quai hàm cũng ngừng nhai - để lắng

nghe. Một âm thanh nào đó, có thật hay tưởng tượng, một tiếng leng keng trên sông hay tiếng súc vật thở ngoài đầm lầy, vừa làm ông ta giật mình, và ông ta đột nhiên hỏi.

“Mày không phải là một thằng nhóc lừa đảo đấy chứ? Mày không dẫn theo ai chứ?”

“Không, thưa ông! Không!”

“Cũng không làm ai có cơ đi theo mày chứ?”

“Không!”

“Được,” ông ta nói, “tao tin mày. Quả thực mày sẽ đúng là một con chó săn hung dữ nếu vào tuổi này mày lại có thể giúp săn lùng một gã sâu mọt khốn nạn đã bị săn đuổi đến đường cùng như gã sâu mọt khốn nạn này!”

Có cái gì đó kêu lách cách trong cổ họng người đàn ông, như thể trong người ông ta có đầy máy móc như một cái đồng hồ, và bộ máy ấy sắp đổ chuông. Và ông ta đưa ống tay áo rách tướp thô ráp lên quệt qua đôi mắt.

Thương hại bộ dạng khốn khổ của ông ta, tôi đánh bạo lên tiếng trong lúc dõi theo ông ta dần dần để tâm vào cái bánh nhân thịt lợn, “Cháu rất mừng là ông thích nó.”

“Mày nói gì cơ?”

“Cháu nói cháu rất mừng là ông thích nó.”

“Cảm ơn mày, nhóc. Tao thích lắm.”

Tôi vẫn hay quan sát con chó to nuôi ở nhà khi nó ăn; và lúc này tôi chợt nhận ra một sự tương đồng rõ rệt giữa cách ăn của con chó và người này. Ông ta cắn từng miếng mạnh mẽ, gọn gàng, đột ngột, hết như con chó. Ông ta nuốt, hay nói đúng hơn là tấp gọn, từng miếng đầy mồm, quá gấp gáp, quá nhanh; và ông ta không ngớt ngó nghiêng sang hai bên, như thể cho rằng từ hướng nào cũng hiện diện nguy cơ có người tới cướp mất cái bánh. Tôi nghĩ ông ta quá bồn chồn với nỗi ám ảnh đó nên không thể thoải mái thưởng thức cái bánh, hay để ai đó cùng ăn tối với ông ta mà không cần cho

vị khách kia một cú ra trò. Về tất cả những mặt này, ông ta đặc biệt giống con chó.

“Cháu sợ là ông sẽ chẳng chừa lại tí nào cho người kia,” tôi rụt rè nói; sau một hồi im lặng đắn đo xem liệu có lịch sự không khi đưa ra lời nhắc nhở như thế. “Chẳng còn gì để lấy thêm ở cái chỗ đã lấy này đâu.” Hiển nhiên chính sự thật này đã thôi thúc tôi đưa ra lời bóng gió.

“Chừa lại cho người kia ư? Người kia nào?” ông bạn của tôi hỏi, dừng lại trong khi đang nhai ngấu nghiến vỏ bánh.

“Người đàn ông trẻ tuổi. Người ông nói đến ấy. Người cùng lẫn trốn với ông.”

“À à!” ông ta đáp, kèm theo âm thanh nghe như tiếng cười khùng khục. “Hắn ư? Phải rồi, phải rồi! *Hắn* không muốn ăn gì cả đâu.”

“Cháu nghĩ chú ấy nhìn có vẻ rất cần đấy,” tôi nói.

Người đàn ông ngừng nhai, và nhìn tôi cực kỳ chăm chú với vẻ kinh ngạc tột độ.

“Nhìn ư? Lúc nào?”

“Vừa mới đây thôi ạ.”

“Ở đâu?”

“Đằng kia,” tôi vừa nói vừa chỉ, “ngay đằng kia kìa, cháu gặp chú ấy ngồi ngủ gật ở đó, và cứ nghĩ đó là ông.”

Ông ta chộp lấy cổ áo tôi và cứ thế nhìn tôi chăm chăm, khiến tôi bắt đầu nghĩ ý tưởng cắt cổ tôi lúc ban đầu đang sống dậy trong ông ta.

“Ăn mặc hệt như ông, ông biết đấy, chỉ là có đội mũ,” tôi vừa giải thích vừa run lấy bầy, “và... và” - tôi khổ sở cố nghĩ cách nói sao cho thật tế nhị - “và có... cùng lý do để mượn một cái giũa. Ông có nghe tiếng đại bác nổ tối qua không?”

“Vậy là có súng nổ!” người đàn ông tự nói một mình.

“Cháu không nghĩ ông lại không biết chắc chuyện đó,” tôi nói tiếp, “vì cả nhà cháu nghe thấy rõ ở nhà, mà nhà cháu còn ở xa hơn, cả nhà lại ở

kín trong nhà.”

“Chà, thấy chưa!” ông ta nói. “Khi một người chỉ có độc một mình ở giữa chốn đồng lầy này, với một cái đầu vầng vất và một cái bụng rỗng tuếch, sống dở chết dở vì lạnh và đói, hắn ta chẳng nghe thấy gì hơn trong suốt cả đêm ngoài tiếng súng bắn và tiếng người gọi. Nghe ư? Hắn ta nhìn thấy bọn lính, áo đỏ sáng rực dưới ánh đuốc đăng trước, đang tiến tới bao vây hắn. Nghe thấy số tù của hắn được hô lên, nghe thấy chính hắn đang bị quát đứng lại, nghe thấy tiếng lách cách của những khẩu hỏa mai, nghe thấy lệnh, ‘Sẵn sàng! Giương súng! Nhắm vào hắn!’ rồi bị những bàn tay tóm lấy - rồi chẳng có gì cả! Sao chứ, tối qua tao có thấy một toán truy lùng không ư - có thấy chúng ngay hàng thẳng lối, đều đặn bước tới không ư, quý bắt chúng đi - tao thấy cả trăm ấy chứ. Còn đại bác bắn à! Sao chứ, tao thấy cả màn sương mù rung chuyển vì đại bác nổ, sau đó là ngày sáng bảnh. Nhưng còn gã này”; ông ta cứ thế nói một thôi, như thể đã quên bằng sự có mặt của tôi, “mày có để ý thấy gì ở hắn ta không?”

“Mặt chú ấy bị bầm tím khiếp lắm,” tôi nói, nhớ lại điều tôi gần như không biết là mình biết.

“Không phải ở đây chứ?” người đàn ông vội hỏi, đồng thời không chút thương xót vả lòng bàn tay vào má trái của mình.

“Đúng rồi, ở chỗ đó ạ!”

“Hắn ta đâu rồi?” Người đàn ông vợ vệt nốt chút ít thức ăn còn lại cất vào trong ngực chiếc áo khoác xám. “Chỉ cho tao xem hắn ta đi đường nào. Tao sẽ quật hắn xuống, như một con chó săn. Quý bắt cái xiềng này với cái chân đau chết tiệt của tao đi! Đưa tao cái giữa nào, nhóc.”

Tôi chỉ về hướng màn sương mù đã nuốt chửng người đàn ông kia, và ông ta nhìn về phía đó trong khoảnh khắc. Nhưng rồi ông ta lại ngồi phịch xuống đám cỏ ướt, hì hục giữa cái xiềng của mình như một gã điên, chẳng buồn bận tâm đến tôi hay đến cả cái chân của mình vốn đã mang sẵn một vết trầy xước cũ và bê bết máu, song vẫn bị chủ nhân của nó đối xử thô bạo như thể nó cũng chẳng có nhiều cảm giác gì hơn cái giữa. Giờ tôi lại thấy sợ ông ta phát khiếp, khi ông ta hồi hả giữa xiềng trong cơn vội vã hung

hân này, và tôi cũng sợ không dám vắng nhà lâu hơn nữa. Tôi nói tôi phải về, nhưng ông ta chẳng buồn để ý, vậy là tôi nghĩ tốt nhất mình nên lặng lẽ đi. Lần cuối cùng tôi thấy người đàn ông, đầu ông ta đang cúi gằm xuống sát đầu gối trong lúc ông ta hí hục tấn công cái xiềng, vừa giữa vừa lăm bắm những câu nguyên rủa nóng nảy nhắm vào nó và cả cái chân của mình. Lần cuối cùng tôi lắng nghe ông ta khi dừng bước giữa màn sương mù, cái giữa vẫn đang làm việc.

Chương 4

Tôi định ninh sẽ thấy một ông cảnh sát trong bếp, chờ đó để giải tôi đi. Nhưng không những trong bếp chẳng có ông cảnh sát nào, mà cũng chưa ai phát hiện ra vụ mất trộm. Bà Joe đang bận quay cuồng với việc dọn dẹp thu xếp nhà cửa sẵn sàng cho ngày lễ hôm đó, và Joe đã bị bắt đứng nơi ngưỡng cửa bếp để tránh xa cái đồ hốt rác - món vật dụng định mệnh kiểu gì cũng dẫn dắt ông anh rể tôi giẫm vào nó không sớm thì muộn trong lúc chị tôi đang hì hục quét dọn sàn nhà.

“Mày đã biến đi đâu hả?” là câu chúc mừng Giáng sinh của bà Joe, khi tôi và lương tâm của tôi cùng chường mặt ra.

Tôi nói tôi đã đi nghe các bài đồng ca Giáng sinh. “À! Được!” bà Joe nhận xét. “Mày hoàn toàn có thể làm gì đó tệ hại hơn.” Không nghi ngờ gì nữa, tôi thâm nghĩ.

“Có lẽ nếu tao không phải là vợ một anh chàng thợ rèn, và (cũng vậy cả thôi) một nô lệ chẳng bao giờ thoát khỏi cái tạp dề, *tao* đã được đi nghe hát đồng ca mừng Giáng sinh,” bà Joe nói. “Bản thân tao cũng thích nghe các bài hát Giáng sinh lắm, và đó là lý do hay ho nhất để tao chẳng được nghe bài nào.”

Joe, đánh bạo dò vào bếp sau tôi vì cái hốt rác đã lui bước trước mặt hai chúng tôi, đưa mu bàn tay quệt ngang qua mũi với vẻ dàn hòa khi bà Joe gườm gườm ném về phía ông chồng một cái nhìn sắc lẹm, và khi bà chị tôi thu ánh mắt về, anh liền len lén để hai ngón trỏ bắt chéo nhau rồi giơ lên về phía tôi, dấu hiệu giữa hai chúng tôi để nói bà Joe đang nổi quạu. Tâm trạng này với bà chị tôi kể cũng là bình thường, vậy là hai ngón trỏ của tôi và Joe cứ thế bắt chéo nhau liên tục trong hàng tuần liền, hết như mấy đôi chân trên mộ các Hiệp sĩ Thập tự chinh vậy*.

Thời này người ta cho rằng những biểu tượng treó chân trên mộ các hiệp sĩ thời Trung cổ là dấu hiệu cho biết hiệp sĩ đó từng là Thập tự quân.

Chúng tôi sẽ có một bữa tối thịnh soạn, gồm một cái giò lợn ngâm giấm với đậu xanh, và hai con gà quay nhồi. Một cái bánh patê ngon lành đã được chuẩn bị từ sáng hôm qua (lý do khiến không ai nhớ đến món thịt băm), và bánh pudding thì đã đem hấp. Những món ăn được chuẩn bị từng bừng này đã làm chúng tôi bị cắt bỏ bữa sáng không chút khách khí, “vì tôi sẽ không,” bà Joe nói, “tôi sẽ không có hơi sức đâu chuẩn bị bữa ăn vào lúc này, với những gì tôi còn phải làm, xin cam đoan với các người đó!”

Vậy là chúng tôi tự cắt bánh mì ra, như thể chúng tôi là hai người lính đang hành quân gấp gáp chứ không phải một người đàn ông và một cậu nhóc đang ngồi nhà; rồi chúng tôi uống từng ngụm sữa pha nước, với bộ dạng áy náy, từ một cái bình để trên tủ. Trong lúc đó, bà Joe treo những tấm rèm trắng sạch tinh lên, chẳng dây hoa trang trí mới ngang qua cái lò sưởi rộng để thay cho dây cũ, rồi mở phòng tiếp khách nhỏ ngang hành lang ra quét tước dọn dẹp, cả năm trời nơi này được phủ lớp giấy bạc che bụi, phủ đến tận bốn con chó xù nhỏ bằng sứ trắng để trên bệ lò sưởi, tất cả đều có cái mũi đen, miệng ngậm một giỏ hoa đứng thành hai đôi. Bà Joe là một bà nội tướng rất sạch sẽ, nhưng đồng thời cũng sở hữu một phong cách tinh tế đầy nghệ thuật để làm cho sự sạch sẽ chị mang lại còn khó chịu và khó chấp nhận hơn cả bụi bặm rác rưởi. Sạch sẽ chỉ kém quan trọng hơn kính Chúa, và có những người quan niệm như thế về tôn giáo.

Chị tôi, vì có quá nhiều việc phải làm, sẽ có mặt tại nhà thờ một cách gián tiếp, có nghĩa Joe và tôi sẽ đi. Trong bộ đồ làm việc, Joe là một anh thợ rèn chắc nịch chẳng lẫn vào đâu được; trong bộ đồ đi lễ, trông ông anh rẽ tôi giống một con bù nhìn khá giả hơn bất cứ thứ gì khác. Lúc đó chẳng có thứ gì Joe mặc vừa người hay nom có vẻ thuộc về anh; và mọi thứ anh mang trên người lúc ấy đều làm anh lúng túng khổ sở. Vào dịp lễ Giáng sinh này, ông anh rẽ tôi ló ra khỏi phòng khi tiếng chuông thanh thản ngân lên, hiện thân của sự khổ sở trong nguyên bộ đồ đen Chủ nhật. Còn về phần mình, tôi nghĩ chắc bà chị tôi hẳn phải có một ý tưởng chung chung nào đó về chuyện

tôi là một thằng nhóc tội lỗi mà Cảnh sát Hộ sinh* đón nhận (vào ngày tôi chào đời) rồi giao lại cho chị để xử trí theo đúng sự trang nghiêm của pháp luật. Tôi vẫn luôn bị đối xử như thể tôi đã một mực muốn được sinh ra trái với mệnh lệnh của lý trí, tôn giáo và đạo đức và bất chấp mọi lời lẽ can gián từ những người bạn thân nhất của tôi. Thậm chí ngay cả khi tôi được dẫn đi may đo một bộ đồ mới, người thợ cũng được yêu cầu may bộ đồ ấy cho giống như một bộ đồng phục trại cải huấn, và tất nhiên không cho phép tôi được thoải mái tung tẩy chân tay.

Pip đang bị ám ảnh về việc lấy trộm đồ ăn và những chiếc tàu nhốt tù nên ở đây nghĩ tới việc cậu được người hộ sinh đỡ đẻ khi chào đời cũng giống như bị một cảnh sát bắt giữ và việc người hộ sinh chuyển cậu cho bà chị nuôi cũng giống như cảnh sát chuyển cậu cho cai ngục để thụ án, chính vì vậy tác giả chơi chữ sáng tạo nên cách gọi này.

Do vậy, Joe cùng tôi tới nhà thờ hẳn phải là một cảnh tượng cảm động với những ai tính hay thương hại. Dù vậy, những gì tôi phải chịu đựng bên ngoài chưa thấm vào đâu so với những gì đang diễn ra trong nội tâm. Nỗi kinh hoàng tấn công tôi mỗi khi bà Joe lại gần tủ cất thức ăn hay ra khỏi phòng thì chỉ có cảm giác hồi hận đang đè nặng tâm trí tôi vì những gì bàn tay tôi đã làm mới sánh kịp. Bị bí mật tệ hại ấy đè nặng, tôi tự hỏi liệu nhà thờ có đủ hùng mạnh để che chở tôi khỏi bị gã đàn ông trẻ đáng sợ kia báo thù hay không, nếu tôi tiết lộ tất cả. Tôi nảy ra ý tưởng là khi các thông báo hôn nhân được đọc lên và thời điểm ông mục sư nói, “Giờ các con hãy nói ra!” sẽ là lúc để tôi đứng lên xin được xưng tội riêng trong phòng áo lễ. Tôi đâu có biết mình sẽ chẳng thể quấy quả cộng đồng giáo xứ ít ỏi của chúng tôi bằng cách viện đến lựa chọn cực đoan ấy, vì hôm nay là lễ Giáng sinh chứ không phải ngày Chủ nhật.

Ông Wopsle, ông quản nhà thờ, sẽ đến dùng bữa cùng chúng tôi; cũng như ông Hubble thợ làm bánh xe cùng bà Hubble; rồi cả bác Pumblechook (ông là bác anh Joe, song bà Joe cứ xem như của mình), một người buôn bán lương thực giàu có sống ở thị trấn gần nhất, ông tự đánh xe của mình tới. Bữa ăn dự định vào lúc một giờ rưỡi. Khi Joe và tôi về nhà, chúng tôi thấy bàn ăn đã được dọn, bà Joe thay đồ tươi tắn, bữa ăn được

chuẩn bị sẵn sàng, còn cửa trước không cài khóa (lúc khác thì chẳng bao giờ có chuyện đó) để khách khứa vào nhà, và mọi thứ trong nhà đều tinh tươm không chê vào đâu được. Và vẫn chưa có lời nào về chuyện mất trộm.

Giờ hẹn mời khách rồi cũng tới, song chẳng làm tôi cảm thấy nhẹ nhõm hơn chút nào, và các vị khách xuất hiện. Ông Wopsle, sở hữu một cái mũi La Mã cùng vầng trán hói rộng bóng nhoáng và một chất giọng mà ông ta luôn lấy làm hết sức tự hào; kỳ thực, những người quen ông quản vẫn ngầm hiểu với nhau là nếu được phép làm gì tùy ý, ông ta sẽ khiến cho một mục sư chính cống cũng phải xấu hổ; chính ông quản cũng từng thừa nhận giá như Giáo hội “mở toang”, nghĩa là cho phép cạnh tranh, hẳn ông cũng có thể tự tin về cơ hội tạo lập chỗ đứng cho mình tại đó. Thế nhưng vì Giáo hội chẳng hề “mở toang”, ông này, như tôi đã nói, vẫn chỉ là ông quản của chúng tôi. Nhưng ông quản đã trừng phạt những tiếng Amen thật kinh khủng; và khi cất giọng đọc các bài Thánh thi - luôn đọc trọn cả bài - trước hết ông quản luôn nhìn quanh đám đông cử tọa như muốn nói, “Quý vị đã lắng nghe ông bạn bề trên của tôi; giờ xin hãy cho tôi biết ý kiến của quý vị về cái cung cách đó!”

Tôi mở cửa cho khách - để làm họ tin chúng tôi vẫn có thói quen mở cái cửa đó ra - đầu tiên là ông Wopsle, sau đó đến ông bà Hubble, và cuối cùng là bác Pumblechook. Xin nói luôn, *tôi* không được phép gọi ông ấy là ông bác, nếu dám gọi thế tôi sẽ bị phạt nặng.

“Chị Joe,” bác Pumblechook lên tiếng, ông là một người đàn ông trung niên bệ vệ chậm chạp với hơi thở nặng nề, miệng như miệng cá, đôi mắt lơ đãng luôn nhìn chăm chăm cùng mái tóc màu cát dựng đứng trên đầu, thành ra trông vị khách như thể vừa bị nghẹt thở, và phút này mới lai tỉnh, “tôi mang cho chị làm quà nhân dịp lễ - tôi mang cho chị, bà mẹ ạ, một chai vang sherry - và tôi mang cho chị, bà mẹ ạ, một chai vang porto.”

Cứ mỗi dịp Giáng sinh ông lại giới thiệu bản thân, như một điều gì đó cực kỳ mới mẻ, cũng nói đúng những lời đó, và cầm theo hai cái chai như một đôi chuông tay. Mỗi Giáng sinh bà Joe lại đáp, như lúc này chị đáp, “Ôi, b-ác Pum-ble-chook! Thật chu đáo quá!” Và cứ mỗi dịp Giáng sinh, vị

khách cự lại cũng hết như lúc này ông đang nói, “Cũng không hơn những gì chị xứng đáng đâu. Nhà ta vui vẻ cả chứ, mà đồng nửa penny đáng giá sáu penny sao rồi?” Âm chỉ tôi.

Vào những dịp thế này, chúng tôi dùng bữa trong bếp, rồi rời sang phòng khách dùng hạt dẻ, cam và táo; quả là một thay đổi chẳng khác gì chuyện Joe đổi từ quần áo mặc làm việc sang bộ đồ đi lễ ngày Chủ nhật. Chị gái tôi trở nên hồ hởi khác thường vào dịp này, và nhìn chung trở nên thực sự nhẹ nhàng dễ mến khi có bà Hubble làm bạn hơn là với người khác. Tôi nhớ bà Hubble là một phụ nữ nhỏ nhắn tóc quăn miệng lưỡi sắc sảo mặc đồ màu xanh da trời, thường giữ vai vế đàn em, vì bà đã kết hôn với ông Hubble - tôi không biết đã từ bao lâu rồi - khi bà còn trẻ hơn ông chồng rất nhiều. Tôi còn nhớ ông Hubble là một ông lão lưng còng vai rộng răn rỏi, cả người toát lên mùi mặt cửa, hai chân cách xa nhau đến khác thường: vì thế khi còn bé tôi lúc nào cũng thấy hàng dăm đồng quê mở ra giữa chúng khi tôi bắt gặp ông đi tới trên đường làng.

Giữa những vị khách đằng hoàng tử tế này, cho dù có không lấy trộm thức ăn hẳn tôi cũng sẽ cảm thấy mình thật lạc lõng. Không phải vì tôi bị nhét vào chỗ góc nhọn tấm khăn trải bàn, bị cái bàn ăn đâm vào ngực và khuỷu tay của ông bác Pumblechook chọt vào mắt, cũng không phải vì tôi không được phép mở miệng (tôi chẳng hề muốn nói), hay vì tôi chỉ được thết đãi mấy mẫu chân gà đầu thừa đuôi theo và những miếng bạc nhạc mà con lợn lúc sinh thời hẳn có ít lý do để tự hào nhất. Không; chắc tôi đã chẳng buồn để tâm tới chuyện đó, nếu họ để tôi được ở yên thân. Nhưng họ lại chẳng để tôi yên. Dường như họ nghĩ sẽ bỏ lỡ mất cơ hội nếu thỉnh thoảng không quay sang trò chuyện về tôi, rồi chìa mũi vào tôi. Tôi chẳng khác gì một con bò bé nhỏ không may trong trường đấu bò Tây Ban Nha, liên tục bị tấn công bằng những cú đòn đạo đức thật khéo léo.

Cuộc tra tấn bắt đầu từ khoảnh khắc chúng tôi ngồi vào bàn dùng bữa. Ông Wopsle nói lời tạ ơn với vẻ trang trọng rất kịch - bây giờ nghĩ lại, tôi thấy màn trình diễn ấy giống một sự kết hợp về tôn giáo giữa Bóng Ma trong Hamlet và Richard Đệ Tam - và kết thúc với nguyện vọng rất hợp lý là

chúng tôi nên thực sự thấy biết ơn. Nghe đến đây, bà chị tôi nhìn tôi chăm chăm, rồi khẽ nói đầy trách cứ, “Mày nghe thấy chưa? Hãy biết ơn.”

“Đặc biệt,” ông Pumblechook nói, “cậu bé, hãy biết ơn những người đã nuôi nấng cháu bằng tay.”

Bà Hubble lắc đầu, và ngấm ngấm tôi với linh cảm đầy phiền muộn rằng chắc rồi tôi cũng sẽ chẳng làm nên gì ra hồn và hỏi, “Sao bọn trẻ chẳng bao giờ biết ơn vậy nhỉ?” Bí ẩn đạo đức này dường như quá khó hiểu với những người có mặt cho tới khi ông Hubble lên tiếng lý giải cộc lốc: “Xấu xa bẩm sinh!” Những người còn lại lập tức lầm rầm “Phải!” rồi nhìn ngay tôi đầy ác cảm.

Khi có mặt người khác vị trí và ảnh hưởng của Joe (nếu có thể có) có vẻ yếu ớt hơn so với khi không có ai. Nhưng anh luôn giúp đỡ và an ủi tôi khi có thể, theo cách riêng của anh, và luôn làm vậy vào bữa ăn bằng cách cho tôi nước thịt hầm, nếu có. Hôm nay trên bàn ăn ê hề nước thịt hầm, và cho tới lúc này Joe đã múc vào đĩa của tôi có đến nửa pint.

Một lát sau trong bữa ăn, ông Wopsle quay sang bình phẩm về bài thuyết giáo một cách khá nghiêm khắc, và đề nghị - vẫn luôn trong trường hợp giả thiết quen thuộc là Giáo hội “mở toang” - về bài thuyết giáo ông hẳn đã dành cho giáo xứ. Sau khi mang ra đĩa những người có mặt vài đầu mục của bài thuyết giảng ấy, ông quản nhận xét rằng ông cảm thấy chủ đề thuyết giáo ngày hôm đó quá buồn tẻ, nhạt nhẽo; điều còn khó lòng tha thứ hơn, ông nói thêm, là chuyện này lại diễn ra khi có quá nhiều chuyện đang “diễn ra xung quanh”.

“Lại đúng,” bác Pumblechook nói. “Ông nói đúng trọng tâm rồi đó, thưa ông! Có vô khối chuyện đang diễn ra xung quanh, cho những ai biết nên rắc muối lên đuôi chúng mà tóm lấy^{*}. Đó là thứ người ta cần. Một người không cần phải đi quá xa để tìm lấy một chủ đề, nếu anh ta luôn sẵn sàng với cái hộp muối của mình.” Ông Pumblechook nói thêm sau một thoáng ngấm ngấm, “Thử nhìn vào Thịt lợn thôi chẳng hạn. Một chủ đề rồi đấy! Nếu ông muốn một chủ đề, hãy nhìn vào Thịt lợn!”

Thời xưa ở Anh người ta tin rằng rắc muối lên đuôi chim sẽ giúp chúng ta bắt chúng dễ hơn.

“Phải rồi, thưa ông. Rất nhiều chiêm nghiệm về đạo đức cho lũ trẻ,” ông Wopsle đáp, và tôi biết ngay ông này lại sắp lôi tôi vào, từ trước khi ông ta nói ra, “có thể rút ra được từ câu chuyện đó*.”

Ở đây ông Wople suy diễn từ món Thịt lợn trong bữa tiệc giáng sinh mà ông Pumblechook nhắc tới sang câu chuyện trong sách Luke của Kinh Thánh: đó là câu chuyện Jesus kể lại cho các môn đồ nghe về một người đàn ông có hai con trai, trong đó đứa con út sống hoang tàng tội lỗi phá sản phải đi chăn lợn và khi cùng đường quay về gặp cha để nhận tội và xin làm tôi tớ cho cha nhưng khi trở về thì người cha vui mừng đón nhận và tha thứ.

(“Mày nghe lấy nhé,” bà chị nghiêm khắc nói với tôi.)

Joe lại múc cho tôi thêm ít nước thịt.

“Lũ lợn,” ông Wopsle nói tiếp bằng thứ giọng thật trầm, vừa nói vừa chỉ nữa vào khuôn mặt đỏ bừng của tôi, như thể ông ta vừa nói ra tên thánh của tôi, “lũ lợn chính là bạn đồng hành của đứa con hoang tàng. Sự tham lam của Lợn được đưa ra trước chúng ta như một ví dụ cho lũ trẻ.” (Tôi nghĩ ý tưởng này quả là hay ho ở cùng người vừa mới ca tụng món thịt lợn thật mềm và ngọt.) “Điều gì đáng ghét ở một con lợn thì còn đáng ghét hơn khi ở trong một thằng bé.”

“Hay con bé,” ông Hubble gợi ý.

“Tất nhiên rồi, hay con bé, ông Hubble,” ông Wopsle chấp nhận một cách khá khó chịu, “nhưng chẳng có đứa bé gái nào có mặt ở đây cả.”

“Thêm nữa,” ông Pumblechook vừa nói vừa quay ngoắt sang tôi, “hãy nghĩ tới những gì cháu phải biết ơn. Nếu cháu sinh ra đã là một con vật kêu ừ ừ...”

“Nếu có đứa trẻ nào như thế thì *chính là* nó đấy,” bà chị tôi nhấn giọng nói.

Joe lại múc thêm nước thịt cho tôi.

“A, nhưng tôi muốn nói đến một con ừ ừ bốn chân kia,” ông Pumblechook nói. “Nếu cháu được sinh ra như thế, thì bây giờ liệu cháu có thể ở đây không? Không đâu nhỉ...”

“Trừ phi là dưới dạng kia,” ông Wopsle vừa nói vừa hát hàm về phía cái đĩa.

“Nhưng tôi không có ý nói dưới dạng đó, thưa ông,” ông Pumblechook đáp lại, rất không thích bị chen ngang. “Ý tôi là đang được vui vẻ ngồi bên những người lớn tuổi đứng dẫn hơn cậu bé, được trau dồi bản thân từ những câu trò chuyện của họ, được tận hưởng cuộc sống đầy đủ. Liệu cậu bé có làm được những thứ này không? Không, nó không thể. Và điểm đến của cháu sẽ là thế nào nhỉ?” ông lại quay sang tôi. “Cháu chắc sẽ bị bán đi lấy những đồng shilling* theo giá ngoài chợ, và ông hàng thịt Dunstable sẽ tìm đến cháu khi cháu nằm trên ổ rơm, và ông ta sẽ kẹp cháu vào dưới cánh tay trái, rồi dùng tay phải thò vào dưới cái tạp dề hàng thịt lấy một con dao từ túi áo ra, rồi chọc tiết cướp đi mạng sống của cháu. Chứ chẳng có chuyện được nuôi bằng tay đâu. Chẳng có đâu!”

1 shilling = 1/20 bảng Anh.

Joe lại cho tôi thêm nước thịt, đến mức tôi phát sợ khi phải nhận.

“Thằng bé này chắc phải là cả một kho rắc rối cho bà,” bà Hubble lên tiếng tỏ vẻ ái ngại cho chị tôi.

“Rắc rối ư?” bà chị tôi nhắc lại, “rắc rối ư?” Rồi chị bắt đầu liệt kê ra một bản danh sách kinh hoàng những thứ bệnh tật tôi đã có tội lỗi mắc phải, tất cả những lần thức thâu đêm tôi đã gây ra, tất cả những chỗ trên cao tôi đã từ đó ngã xuống, tất cả những chỗ thấp tôi đã rơi tòm vào, tất cả những vết thương tôi gây ra cho chính mình, và tất cả những lần chị đã ước gì tôi cuốn xéo xuống mồ song tôi vẫn ương bướng không chịu làm theo.

Tôi nghĩ những người La Mã hẳn phải khiến nhau bức bối kinh khủng lắm với cái mũi của họ. Có lẽ cũng chính vì thế mà họ trở thành giống người bồn chồn đến vậy. Dù thế nào đi nữa, cái mũi kiểu La Mã của ông Wopsle đã khiến tôi thấy bức bối ghê gớm trong khi màn kể tội tôi diễn ra, tới mức tôi hẳn rất hài lòng được giật cái mũi đó đến khi ông ta phải gào tướng lên. Nhưng tất cả những gì tôi phải chịu đựng cho tới lúc này chẳng là gì hết khi sánh với những cảm xúc tệ hại xâm chiếm tôi khi khoảng ngừng tiếp theo màn kể tội của chị tôi bị phá vỡ, trong suốt quãng ngừng ấy tất cả

mọi người đều nhìn tôi (trong khi tôi ý thức được điều đó một cách khổ sở) đầy phần nộ và ghê tởm.

“Dầu vậy,” ông Pumblechook nói, nhẹ nhàng dẫn dắt mọi người trở lại chủ đề họ đã đi chệch. “Thịt lợn - với tư cách thực phẩm - còn thật ngon nữa, phải không?”

“Mời bác dùng thêm chút brandy nào,” chị tôi nói.

Ồi Chúa ơi, cuối cùng thời điểm đó cũng đến! Ông ấy sẽ phát hiện ra rượu nhạt hoét, và sẽ nói thế, vậy là tôi coi như đi tong! Cả hai tay tôi bấu chặt lấy chân bàn ăn dưới tấm khăn trải, chờ đợi số phận của mình.

Chị tôi đi lấy cái chai bằng đá, quay lại cầm theo nó, và rót brandy ra cho ông khách: những người khác không dùng. Người đàn ông khốn khổ mân mê ly rượu của mình - cầm nó lên, giơ ra ánh sáng ngắm nghía, rồi đặt nó xuống - kéo dài thêm nỗi khổ sở của tôi. Trong lúc đó, bà Joe và Joe hối hả dọn bàn lấy chỗ cho cái bánh nhân thịt lợn và bánh pudding.

Tôi không thể rời mắt khỏi ông khách, vẫn bấu chặt hai chân hai tay vào cái chân bàn, tôi thấy ông khách đen đui mân mê cái ly của mình thật vui thú, cầm nó lên, mỉm cười, ngửa cổ, rồi uống cạn ly brandy. Ngay sau đó, tất cả những người dự tiệc kinh hoàng không nói nên lời khi ông này vụt đứng bật dậy, quay quay vài vòng co gập người lại hoảng hốt ho khạc rồi lao vụt ra cửa; sau đó, có thể thấy ông ta qua cửa sổ, đang cúi gập người xuống khạc nhổ dữ dội, mặt mũi nhăn nhó trông thật khiếp, và có vẻ như đang bị mất trí.

Tôi bám thật chặt lấy chân bàn trong khi bà Joe và Joe chạy lại chỗ ông bác. Tôi không rõ mình làm thế ra sao, song biết chắc tôi đã giết ông ấy theo cách nào đó. Trong tình thế khốn khổ của tôi lúc này, thật nhẹ nhõm khi thấy vị khách được dìu trở vào trong nhà, đưa mắt nhìn khắp lượt những người có mặt như thể họ đã bất đồng với ông ta, rồi ngồi sụp xuống ghế hỗn hển mấy từ đầy ý nghĩa, “Hắc ín!”

Tôi đã đổ đầy chai bằng nước hắc ín. Tôi biết ông ấy sẽ sớm cảm thấy tệ lắm. Tôi làm cái bàn xê dịch, như một bà đồng thời nay, nhờ nắm tay của tôi đang giữ lấy chân bàn mà không ai nhìn thấy.

“Hắc ín!” chị tôi kinh ngạc kêu lên. “Làm sao lại có hắc ín trong đó được chứ?”

Nhưng bác Pumblechook, người có quyền lực vô hạn trong căn bếp này, chẳng buồn nghe tới lời chị tôi nói, chẳng buồn nghe tới chủ đề chị gọi ra, oai nghiêm phẩy tay gạt tất cả đi và đòi gin pha nước nóng. Chị tôi, lúc ấy đã bắt đầu trầm ngâm thật đáng sợ, đành tất bật lấy gin, nước nóng, đường, vỏ chanh, rồi pha mọi thứ với nhau. Ít nhất thì vào lúc này tôi tạm thoát nạn.

Tôi vẫn bầu chặt lấy chân bàn, nhưng lúc này với tất cả lòng biết ơn đầy phần khởi.

Dần dà tôi cũng bình tâm trở lại để buông tay ra mà cùng chia phần món bánh pudding. Ông Pumblechook cũng ăn bánh pudding. Tất cả đều ăn bánh pudding. Món này được thưởng thức xong thì ông Pumblechook cũng đã bắt đầu tươi tỉnh trở lại nhờ công hiệu tuyệt vời của gin pha nước.

Tôi vừa mới nghĩ mình đã thoát nạn ngày hôm ấy thì chị tôi nói với Joe, “Lấy đĩa sạch - lạnh.”

Tôi lại lập tức bám chặt lấy chân bàn, ghì chặt nó vào ngực như thể nó là người đồng hành tuổi thơ và người bạn của tâm hồn tôi. Tôi hiểu chuyện gì sắp xảy ra, và cảm thấy lần này mình thực sự đi tong rồi.

“Các vị nhất định phải nếm,” chị tôi nói với mấy vị khách bằng điệu bộ duyên dáng nhất, “để kết thúc bữa tiệc, các vị nhất định phải nếm qua món quà tuyệt vời ngon lành của bác Pumblechook!”

Nhất định ư! Cầu cho họ không mong được nếm thử nó!

“Các vị phải biết nhé,” chị tôi vừa nói vừa đứng lên, “đó là một chiếc bánh; một cái bánh nhân thịt lợn ngon tuyệt.”

Tất cả thực khách rì rầm tán thưởng. Bác Pumblechook, biết rõ mình đáng được đồng loại tán thưởng, lên tiếng, nghĩ cho hết nhẽ thì khá sôi nổi, “Được rồi, chị Joe, chúng tôi sẽ cố hết mức; chúng ta hãy cùng nếm thử cái bánh này nào.”

Chị tôi đi lấy bánh. Tôi nghe thấy tiếng bước chân chị tới chạn đồ ăn. Tôi thấy ông Pumblechook mân mê con dao ăn. Tôi thấy vẻ háo hức sống dậy trong lỗ mũi La Mã của ông Wopsle. Tôi nghe thấy ông Hubble nhận xét rằng “một miếng bánh nhân thịt lợn ngon lành sẽ đứng trên mọi món ta có thể kể ra, mà lại chẳng hại gì,” và tôi nghe thấy Joe nói, “Cậu sẽ có một phần, Pip.” Tôi chưa lúc nào dám chắc hoàn toàn liệu có phải tôi đã ré lên một tiếng kinh hoàng hay không, dù chỉ trong tâm trí tôi hay trong tầm tai nghe của những người có mặt. Tôi cảm thấy không thể chịu đựng hơn được nữa, cảm thấy mình phải chạy trốn. Tôi buông cái chân bàn ra, và cầm đầu chạy trốn chết.

Nhưng tôi chẳng chạy được quá cửa vào nhà, vì đến đó tôi đâm đầu lao thẳng vào một toán lính mang súng hỏa mai, một người trong số họ giơ một cặp còng về phía tôi và nói, “Anh bạn đây rồi, nhanh lên, lại đây nào!”

Chương 5

Sự xuất hiện của một toán lính gõ báng những khẩu súng hỏa mai đã nạp đạn xuống bậu cửa nhà chúng tôi khiến những người đang dùng bữa bên bàn cùng bối rối đứng dậy, đồng thời cũng làm bà Joe tay không trở lại bếp để rồi đứng sững lại mở to mắt ra trong lúc không ngớt than vãn “Chúa lòng lành ban phước cho con, chuyện gì đã xảy ra - với cái - bánh!”

Ông trung sĩ và tôi đã vào trong bếp khi bà Joe đứng đờ ra đó nhìn trần trời; tới lúc này tôi đã phần nào trấn tĩnh lại. Người nói với tôi lúc trước chính là ông trung sĩ, và lúc này ông ta đang đưa mắt nhìn qua đám khách, tay phải cầm cái còng chìa về phía họ đầy mời mọc, còn tay trái đặt lên vai tôi.

“Thứ lỗi cho tôi, thưa quý bà quý ông,” ông trung sĩ nói, “nhưng như tôi đã nói qua với quý ông trẻ tuổi bánh trai đây ngay từ ngoài cửa” - (thực ra ông ta chẳng hề nói gì) - “tôi đang nhân danh đức vua thực hiện một cuộc truy lùng, và tôi muốn gặp ông thợ rèn.”

“Vậy ông làm ơn cho biết ông muốn gặp *anh ta* có việc gì vậy?” chị tôi hỏi vặn lại, nhanh chóng bực bội chuyện ông anh rể tôi mà lại được cần đến.

“Thưa bà,” ông trung sĩ lịch lãm đáp, “về cá nhân tôi mà nói, tôi xin trả lời tôi vinh dự và vui mừng được làm quen với người vợ đáng mến của ông ấy; nhân danh nhà vua mà nói, tôi xin trả lời, đó là để nhờ một việc nhỏ.”

Câu trả lời được đón nhận như một phản ứng khéo léo từ phía ông trung sĩ; đến mức ông Pumblechook reo lên thành tiếng, “Hay lắm!”

“Ông thấy đấy, ông thợ rèn,” ông trung sĩ nói, lúc này ông ta đã nhìn thấy Joe, “chúng tôi có chút rắc rối với cặp còng này, và tôi phát hiện ra ổ

khóa của một bên đã hỏng, thế nên khi khóa còng vào không được nhảy cho lắm. Vì chúng tôi đang cần ngay đến cái còng này, ông có thể xem qua một chút được không?”

Joe đưa mắt nhìn cặp còng, rồi nói để chữa nó cần phải nhóm lửa lò rèn của anh lên, và sẽ phải mất gần hai giờ, “Thế sao? Vậy ông có thể làm ngay được chứ, ông thợ rèn?” ông trung sĩ nói ngay, “vì nó đang phải phụng sự nhà vua. Và nếu người của tôi có thể giúp một tay, họ sẽ cố gắng để trở nên hữu ích.” Dứt lời, ông gọi thuộc cấp của mình, mấy người lính lần lượt đi vào bếp, dựng gọn súng vào một góc. Rồi họ đứng đó, như những anh lính vẫn làm; lúc chấp nhẹ hai bàn tay lại trước người; lúc đứng nghỉ trên một chân hay thả lỏng một bên vai; lúc nói thối lung hay chỉnh bao đạn; lúc mở cửa nhỏ thật dứt khoát ra ngoài sân.

Lúc ấy, tôi nhìn thấy tất cả mà chẳng hề biết mình đã thấy, vì tôi đang sợ chết khiếp. Nhưng rồi khi bắt đầu hiểu cặp còng không phải để dành cho tôi, và cho đến lúc này mấy anh lính đã chiếm mất sự chú ý vốn lúc trước dành cho cái bánh và đẩy nó vào trong cánh gà, tôi dần dần nhạt nhòa lại được chút tâm trí đã thần hồn nát thần tính của mình.

“Ông có thể cho tôi biết mấy giờ rồi không?” Giọng trung sĩ hỏi ông bác Pumblechook, như với một người mà khả năng đánh giá tình thế hoàn toàn cho phép khẳng định ông ta cũng đáng tin cậy như thế trong vấn đề thời gian.

“Mới hơn hai rưỡi.”

“Không đến nỗi quá tệ,” ông trung sĩ ngẫm nghĩ rồi nói, “cho dù tôi buộc phải đợi hai giờ đồng hồ ở đây cũng vẫn ổn. Các vị ở đây cách đầm lầy bao xa nhỉ? Không quá một dặm, tôi đoán vậy đúng chứ?”

“Chỉ một dặm thôi,” bà Joe nói.

“Vậy thì ổn. Chúng tôi bắt đầu bao vây chúng vào lúc chạng vạng. Trước lúc chạng vạng một chút, tôi được lệnh như thế. Vậy thì ổn.”

“Tù vượt ngục sao, ông trung sĩ?” ông Wopsle hỏi như thể tiện mồm.

“Phải!” ông trung sĩ đáp, “hai tên. Người ta đoán chắc chúng vẫn còn ẩn náu trong đầm lầy, và sẽ không tìm cách chuồn ra trước lúc chạng vạng. Có ai ở đây thấy gì giống như hai kẻ bị săn đuổi đó chưa?”

Tất cả mọi người, ngoại trừ tôi, đều trả lời không rất tự tin. Chẳng ai buồn nghĩ đến tôi.

“Được!” ông trung sĩ nói, “tôi nghĩ chúng sẽ nhận ra mình đã bị kẹt trong vòng vây sớm hơn chúng ngờ. Còn bây giờ, ông thợ rèn! Nếu ông đã sẵn sàng thì đức vua cũng vậy.”

Joe đã cởi áo vest, áo chèn và cà vạt ra, đeo cái tạp dề da vào, rồi đi sang lò rèn. Một người lính mở các cửa sổ gỗ của lò rèn ra, một người khác nhóm lửa, một người nữa thổi ống bể, mấy anh lính còn lại đứng quanh ngọn lửa lò rèn chỉ không bao lâu sau đã cháy bùng bùng. Tiếp theo, Joe bắt đầu vung búa đập mạnh rồi gõ nhẹ, đập mạnh rồi gõ nhẹ, và tất cả chúng tôi cùng dõi theo.

Cuộc truy đuổi đáng quan tâm sắp diễn ra không chỉ thu hút sự chú ý của mọi người mà thậm chí còn khiến bà chị tôi thoáng tính hơn. Chị chiết một bình bia từ thùng bộng ra cho đám lính, và mời ông trung sĩ dùng một ly brandy. Nhưng ông Pumblechook đã đột ngột chen vào, “Mang rượu vang cho ông ấy đi, bà mẹ. Tôi dám cam đoan trong đó không có hắc ín.” Vậy là ông trung sĩ cảm ơn ông này và nói vì muốn đồ uống của mình không có hắc ín hơn nên ông ta sẽ dùng rượu vang nếu không có gì phiền. Khi vang được mang tới, ông trung sĩ nâng cốc vì sức khỏe nhà vua và chúc mừng mùa Giáng sinh, rồi uống một hơi cạn và chép miệng.

“Ngon chứ hả, trung sĩ?” ông Pumblechook hỏi.

“Tôi sẽ nói với ông một điều,” ông trung sĩ đáp, “tôi ngờ rằng thứ vang này là do ông cung cấp.”

Ông Pumblechook bật cười khùng khục rồi nói, “À, à, tại sao?”

“Bởi vì,” ông thượng sĩ vừa vỗ vai ông này vừa nói, “ông là một người sành sỏi.”

“Ông nghĩ vậy ư?” ông Pumblechook nói, kèm theo tiếng cười hệt như lúc trước. “Mời một cốc nữa!”

“Mời ông. Cùng nâng cốc nào,” ông trung sĩ trả lời. “Miệng cốc tôi vào chân cốc ông, chân cốc ông vào miệng cốc tôi, cụng một lần, cụng hai lần, giai điệu tuyệt nhất của những cái Cốc Nhạc! Chúc sức khỏe ông. Chúc ông sống lâu nghìn năm, và không bao giờ phán xử đúng sai kém hơn so với ông lúc này!”

Ông trung sĩ lại cạn cốc và dường như khá sẵn lòng cho một cốc thứ ba. Tôi nhận thấy ông Pumblechook, vì hiếu khách, có vẻ đã quên mất là mình mang rượu vang tới làm quà tặng và cầm lấy chai từ tay bà Joe, tự mình giành quyền sử dụng nó đầy hân hoan rót cho mọi người. Thậm chí cả tôi cũng được một ít. Và ông tỏ ra thoải mái với món rượu vang đến mức yêu cầu mang nốt cả chai kia ra, rồi rót nó cũng hào phóng tương tự khi chai thứ nhất đã hết sạch.

Trong khi dõi theo mọi người vui vẻ đứng xúm quanh lò rên, tôi chợt nghĩ ông bạn đào tẩu ngoài đầm lầy của tôi thật là một món nước xốt ngon lành khủng khiếp cho một bữa ăn. Họ mới vui vẻ được chừng một phần tư giờ là cùng thì cuộc vui đã trở nên cực kỳ rôm rả nhờ sự phấn khích hân đem lại. Và lúc này đây, khi tất cả họ đều hào hứng mừng rỡ ra viền cảnh “hai tên du đảng” bị tóm cổ, khi ống bể dường như đang găm lên đe dọa những kẻ đào tẩu, ngọn lửa như bùng lên soi rõ họ, làn khói cuộn lên như đang hối hả lao đi truy đuổi họ, Joe đang quai búa chữa còng để xiềng họ, và tất cả những cái bóng tối tăm ảm đạm trên tường đang nhún nhảy đe dọa bọn họ theo ngọn lửa bập bùng, còn những tàn lửa đỏ nóng bỏng rơi tóe ra rồi tắt phụt, buổi chiều nhợt nhạt bên ngoài trong trí tưởng tượng ngây thơ thương cảm của tôi dường như đã nhợt nhạt đi như vậy là vì họ, hai kẻ đào tẩu khốn khổ kia.

Cuối cùng, Joe cũng hoàn tất công việc, tiếng nện búa chan chát và tiếng thối bể phù phù ngừng lại. Vừa mặc áo khoác vào, Joe vừa lấy hết can đảm đề nghị rằng một vài người trong chúng tôi nên đi theo toán lính để xem kết quả cuộc săn lùng ra sao. Ông Pumblechook và ông Hubble từ chối,

lấy cớ là để thưởng thức bánh nhân thịt lợn và bầu bạn cùng các quý bà; nhưng ông Wopsle thì nói sẽ đi nếu Joe cũng đi. Joe nói anh đồng ý, và muốn đưa tôi đi cùng, nếu bà Joe bằng lòng. Tôi dám chắc hai chúng tôi sẽ chẳng đời nào được phép đi nếu không phải bà Joe rất tò mò muốn biết tất cả về cuộc truy lùng cũng như chuyện nó kết thúc ra sao. Và vì sự thể là vậy, chị tôi chỉ ra điều kiện, “Nếu anh đưa thẳng bé về với cái đầu bị súng hỏa mai bắn vỡ toét ra, đừng có trông mong tôi gắn nó lại như cũ đấy.”

Ông trung sĩ lịch sự chào từ biệt các quý bà, rồi chia tay ông Pumblechook như một người cùng chí hướng thân thiết; cho dù tôi dám ngờ không biết vào lúc tỉnh táo ông trung sĩ có nhạy cảm đến vậy với các phẩm chất của quý ông này như khi đã qua một chén rượu hay không. Đám lính của ông ta lấy súng hỏa mai rồi tập hợp thành đội ngũ. Ông Wopsle, Joe và tôi được yêu cầu nghiêm ngặt phải luôn đi đằng sau và không nói lời nào nữa sau khi chúng tôi tới chỗ đầm lầy. Khi tất cả chúng tôi đã ra ngoài trời rét căm căm và đều chân dấn bước tới đích, tôi thì thầm đầy phản trắc với Joe, “Joe, em hy vọng chúng ta không tìm ra bọn họ.” Và Joe thì thầm với tôi, “Anh chịu mất một shilling nếu bọn họ đã chạy trốn, Pip.”

Không có kẻ nào trong làng lang thang đi theo chúng tôi, vì thời tiết rất lạnh và đầy đe dọa, quang cảnh ảm đạm, đường khó đi, trơn trượt, màn đêm sắp buông xuống, và mọi người đều có lò sưởi ấm áp trong nhà và đều đang mừng lễ ngày hôm đó. Vài khuôn mặt hối hả tìm đến những khung cửa sổ sáng rực nhìn theo chúng tôi, nhưng không ai ra ngoài. Chúng tôi đi qua chỗ bàn tay chỉ đường, và đi tiếp thẳng tới chỗ nghĩa địa nhà thờ. Tại đó, chúng tôi dừng lại vài phút khi ông trung sĩ giơ tay ra hiệu, trong lúc hai ba người trong toán lính của ông ta tản ra lục soát giữa các ngôi mộ và kiểm tra cả cổng nhà thờ. Một người lính quay trở ra không tìm thấy gì, sau đó chúng tôi tiếp tục tiến tới đầm lầy mông quạnh qua cổng bên hông nghĩa địa nhà thờ. Một cơn mưa nặng hạt lạnh cắt da rào rào quất xuống chúng tôi theo làn gió đông, nên Joe cõng tôi lên lưng anh.

Lúc này, khi chúng tôi đã đi ra vùng đồng lầy hoang vu u ám nơi những người còn lại không ngờ tôi từng có mặt trước đó chừng tám chín

giờ, và đã tận mắt nhìn thấy cả hai kẻ đào tẩu đang ẩn náu, tôi lần đầu tiên kinh hoàng tự hỏi nếu chúng tôi bắt gặp bọn họ, liệu tay tù vượt ngục kia có cho rằng chính tôi đã dẫn lính tới không? Ông ta đã hỏi tôi có phải là một đứa tiểu quỷ tinh quái lừa đảo hay không, và từng nói tôi chắc phải là một con chó săn trẻ hung dữ nếu tham gia vào cuộc săn đuổi ông ta. Liệu ông ta có tin tôi vừa là một đứa tiểu quỷ vừa là một con chó săn phản trắc, và tôi đã phản bội ông ta không?

Lúc này tự hỏi mình câu đó quả là vô dụng. Tôi đang ở đây, trên lưng Joe, và phía dưới tôi là Joe, sai bước qua các khe rãnh như một thợ săn, đồng thời động viên ông Wopsle cẩn thận để không bị ngã cắm cái mũi La Mã của ông ta xuống và cố gắng theo kịp chúng tôi. Những người lính đi phía trước chúng tôi, rải đều ra. Chúng tôi đang bám theo con đường tôi đã đi lúc đầu rồi bị chệch khỏi trong màn sương mù. Có thể lúc này sương mù chưa buông xuống, cũng có thể gió đã thổi tan nó đi. Dưới ráng hoàng hôn đỏ quạch, cả cột đèn hiệu, giá bưu xác, pháo đài cũ và cả bờ sông bên kia đều lộ rõ, dù tất cả đều phủ một lớp màu nước xám chì.

Trong lúc ở trên đôi vai rộng của Joe quả tim tôi đập thành thịch như búa thợ rèn, tôi đưa mắt nhìn khắp xung quanh tìm kiếm bóng dáng hai gã tù vượt ngục. Tôi không nhìn thấy gì, cũng chẳng nghe thấy gì. Ông Wopsle hơn một lần khiến tôi phát hoảng vì những tiếng thối và thở phì phò của ông ta; nhưng đến giờ tôi đã quen với những âm thanh này, và có thể phân biệt chúng với mục tiêu của cuộc truy lùng. Tôi kinh hãi giật mình khi nghĩ mình vừa nghe thấy tiếng cái giũa đang mài; nhưng kỳ thực đó chỉ là một cái chuông đeo ở cổ cừu. Lũ cừu ngừng ăn và ngẩng lên dè dặt nhìn chúng tôi; lũ bò, quay đầu tránh khỏi luồng gió và cơn mưa, trừng mắt lên tức giận như thể chúng coi chúng tôi là thủ phạm gây ra cả hai thứ phiền toái đó; nhưng ngoại trừ mấy chuyện này, cùng những rung động cuối cùng của một ngày sắp tàn trên từng ngọn cỏ, không còn âm thanh nào khác trong đêm lầy tĩnh lặng lạnh lẽo.

Những người lính đang tiến về phía pháo đài cũ, ba chúng tôi đi lùi lại sau họ một chút thì, đột nhiên, tất cả chúng tôi cùng đứng sững lại. Vì

một tiếng kêu lớn và dài đã vươn đến chỗ chúng tôi trên đôi cánh của gió và mưa. Rồi nó lặp lại. Nó ở rất xa về phía Đông, nhưng thật to và dài. Không, có vẻ như có hai hay nhiều tiếng kêu cùng vang lên một lúc - nếu đoán chừng từ chút hỗn loạn trong âm thanh.

Trước biến cố này, ông trung sĩ và mấy anh lính ở gần nhất đang khẽ trao đổi với nhau thì Joe và tôi bắt kịp. Sau một khoảnh khắc lắng nghe nữa, Joe (một người có khả năng phán đoán rất tốt) đồng ý, và ông Wopsle (một người khả năng phán đoán rất tồi) đồng ý. Ông trung sĩ, một người quyết đoán, ra lệnh không được đáp lại tiếng gọi, nhưng hướng đi cần thay đổi, và thuộc hạ của ông ta cần tiến “gấp rút” về phía đó. Vậy là chúng tôi rẽ sang phải (phía Đông nằm ở đằng đó), và Joe cậm cụi bước đi thật gấp gáp, làm tôi phải ôm thật chặt để ngồi vững trên lưng anh.

Bây giờ thì đúng là một cuộc chạy, và được Joe gọi bằng hai từ anh không ngừng nhắc đi nhắc lại, “ná thờ”. Đi xuống bờ đê rồi lại leo lên đê, qua các cửa cống, lội xuống mương, lách qua những khóm cây dại cản cỗi: không ai bận tâm xem mình đang đi đâu. Chúng tôi càng lại gần nơi tiếng kêu vang lên, có thể thấy càng rõ nó xuất phát từ nhiều giọng khác nhau. Đôi lúc, tiếng kêu dường như ngừng hẳn, và lúc đó những người lính dừng lại. Khi tiếng kêu tiếp tục vang lên, những người lính lại hối hả chạy tới chỗ đó khẩn trương hơn nữa, và ba chúng tôi bám theo sau họ. Sau một hồi, chúng tôi đã tới gần đến mức có thể nghe thấy một giọng nói hét lên “Quân giết người!” và một giọng khác “Tù trốn! Bọn đào tẩu! Lính gác! Đuổi theo bọn tù trốn đằng này!” Rồi cả hai giọng nói dường như đều nghẹn lại trong lúc vật lộn, rồi lại vang lên. Nghe thấy những tiếng kêu đó, toán lính nhanh nhẹn lao tới, và cả Joe cũng vậy.

Ông trung sĩ tới nơi đầu tiên khi chúng tôi tới chỗ tiếng kêu phát ra, và hai người lính dưới quyền chạy sát ngay sau ông ta. Súng của họ đã nạp đạn chĩa lên sẵn sàng khi tất cả chúng tôi tới nơi.

“Cả hai gã đây rồi!” ông trung sĩ hỗn hển kêu lên trong lúc vất vả di chuyển dưới lòng mương. “Đầu hàng đi, hai thằng kia! Tao lại còn tưởng chúng bay là hai con thú hoang cơ đấy! Tách nhau ra!”

Nước bắn tung tóe, bùn văng lên tứ phía, những lời chửi rửa vang lên không ngớt, những cú đòn tung ra khi vài người lính nữa lao xuống mương giúp ông trung sĩ và lần lượt lôi gã tù tôi quen rồi gã còn lại lên. Cả hai đều máu me be bết, thở hổn hển, chửi rửa chống cự quyết liệt; nhưng tất nhiên tôi lập tức nhận ra cả hai.

“Ông nhớ cho!” người tù tôi quen lên tiếng, dùng tay áo tả tôi chùi máu trên mặt và vẩy tay rũ những sợi tóc bị giật đứt khỏi ngón tay: “Tôi đã tóm hăn! Tôi giao hăn cho ông! Hãy nhớ điều đó!”

“Chẳng có gì nhiều để chú ý cả,” ông trung sĩ nói, “chừng đó cũng chẳng giúp gì mày được mấy đâu, anh bạn, vì mày cũng cùng một giuộc như nó. Còn chúng lại!”

“Tôi không trông mong điều đó sẽ có ích gì cho mình. Tôi không mong nó đem đến gì tốt lành cho tôi hơn nó đã làm lúc này,” người tù vừa nói vừa cười khoan khoái. “Tôi đã tóm được hăn. Hăn biết điều đó. Vậy là đủ với tôi rồi.”

Gã tù còn lại tái nhợt, và bên cạnh vết bầm cũ ở bên trái khuôn mặt, dường như khắp người hăn dày kín những vết bầm tím, xây xát. Hăn chẳng còn hơi sức để mở miệng cho tới khi cả hai kẻ đào tẩu đã bị còng riêng ra, thậm chí còn phải dựa vào một người lính để khỏi ngã.

“Xin ông nhớ cho, ông lính... hăn ta đã cố giết tôi” là những lời đầu tiên hăn nói.

“Cố giết hăn ư?” người tù tôi quen khinh bỉ nói. “Cố, mà lại không làm thế sao? Tôi đã tóm hăn, và nộp lại hăn; đó là những gì tôi làm. Tôi không chỉ ngăn không cho hăn trốn khỏi đầm lầy, tôi còn lôi hăn tới đây - lôi hăn tới tận đây. Tên dê tiện này, nếu các vị muốn biết, hăn là một quý ông đấy. Và bây giờ tàu nhốt tù đã có lại quý ông của nó, nhờ tôi. Giết hăn ư? Tôi có đáng phải giết hăn không khi tôi có thể làm điều còn tệ hại hơn và lôi hăn trở lại!”

Gã tù kia vẫn hổn hển, “Hăn ta cố... hăn ta đã... cố... giết tôi. Hãy... hãy làm chứng.”

“Nghe đây!” người tù tôi quen nói với ông trung sĩ. “Tôi đã một mình thoát ra khỏi tàu nhốt tù; tôi đã chuồn lẹ và thành công. Tôi cũng đã có thể thoát khỏi cái chốn đồng không mông quạnh lạnh chết người này - hãy nhìn xuống chân tôi xem; ông sẽ chẳng thấy xiềng xích nào ở đó cả - nếu tôi không phát hiện ra là *hắn* cũng đang ở đây. Để *hắn* chạy thoát ư? Để *hắn* hưởng lợi nhờ những thứ tôi kiếm được ư? Để *hắn* tiếp tục biến tôi thành một thứ công cụ thêm lần nữa sao? Một lần nữa ư? Không, không, không. Nếu tôi có chết dưới đáy mương kia,” rồi ra dấu về phía bờ mương bằng hai bàn tay bị còng, “tôi cũng ghì chặt lấy *hắn* trong tay mình, để ông có thể an toàn tìm thấy *hắn* trong vòng tay tôi.”

Kẻ đào tẩu còn lại, rõ ràng sợ chết khiếp đồng bọn của *hắn*, liền nhắc lại, “*Hắn* ta đã cố giết tôi. Nếu các vị không tới tôi chắc chết rồi.”

“*Hắn* nói láo!” người tù tôi quen hét lên dữ dội. “*Hắn* là một kẻ dối trá bẩm sinh, và đến chết vẫn là một kẻ dối trá. Hãy nhìn vào mặt *hắn* xem; chẳng phải điều đó ghi rõ trên đó sao? Hãy bảo *hắn* nhìn thẳng vào mắt tôi xem. Tôi thách *hắn* làm thế đấy.”

Kẻ đào tẩu còn lại, cố nở một nụ cười khinh bỉ, song vẫn chưa thể điều khiển được miệng để nói ra bất cứ ý kiến nào, đưa mắt nhìn những người lính, nhìn quanh đầm lầy rồi lên trời, nhưng chắc chắn không hề dám nhìn vào mắt người vừa lên tiếng.

“Các vị thấy *hắn* thế nào chưa?” người tù tôi quen nói tiếp. “Các vị thấy *hắn* là một kẻ đê tiện thế nào chưa? Các vị có thấy đôi mắt gian xảo luôn đảo ngược đảo xuôi kia không? *Hắn* đã nhìn như thế đấy khi chúng tôi bị xử cùng nhau. *Hắn* không bao giờ nhìn thẳng vào tôi.”

Kẻ còn lại, luôn mấp máy đôi môi khô nẻ và bồn chồn đưa mắt nhìn hết xa lại gần, cuối cùng cũng hướng mắt trong khoảnh khắc về phía người vừa nói, và đáp lại, “Mày cũng đâu có gì nhiều mà nhìn,” cùng cái nhìn có phần mỉa mai châm chọc vào hai bàn tay bị còng. Tới lúc này, người tù tôi quen trở nên cực kỳ kích động, chắc *hắn* ông ta đã lao tới gã kia nếu không bị mấy người lính giữ lại. “Chẳng phải tôi đã nói với ông,” gã đào tẩu kia nói tiếp, “là *hắn* ta sẽ giết tôi nếu có thể sao?” Và bất cứ ai cũng có thể thấy

hắn run bần bật vì sợ, và trên môi hắn vỡ ra những mảnh trắng nhỏ kỳ cục, trông như tuyết mỏng.

“Cải nhau thế là đủ rồi,” ông trung sĩ nói. “Đốt đuốc lên.”

Trong khi một người lính, mang theo một cái giỏ thay vì súng, quỳ một gối xuống để mở nó ra, người tù tôi quen lần đầu tiên đưa mắt nhìn quanh, và thấy tôi. Tôi đã tụt xuống khỏi lưng Joe bên bờ mương khi chúng tôi đến nơi, và không hề rời khỏi đó từ lúc ấy. Tôi nhìn ông ta chăm chăm khi ông ta nhìn tôi, đồng thời hơi vẩy tay và lắc đầu. Tôi đã chờ ông ta nhìn mình để tôi có thể cam đoan với ông ta là tôi vô tội. Kết quả là chẳng có dấu hiệu nào cho biết thậm chí ông ta hiểu ý định của tôi, vì người tù dành cho tôi một cái nhìn tôi không thể hiểu nổi, và tất cả chỉ diễn ra trong nháy mắt. Nhưng nếu lúc đó ông ta nhìn tôi chăm chú hơn, hoặc lâu hơn, trong một giờ hay một ngày, thì có khi sau đó tôi đã chẳng thể nhớ được mặt ông ta.

Người lính mang theo giỏ nhanh chóng đánh lửa và thắp lên ba bốn cây đuốc, tự cầm lấy một cây, rồi phân phát số còn lại cho những người khác. Lúc trước trời đã gần tối, nhưng lúc này bầu trời có vẻ đã sẫm lại, và không bao lâu sau thì trở nên tối đen. Trước khi chúng tôi rời khỏi chỗ đó, bốn người lính đứng thành vòng, bắn hai phát lên trời. Chẳng mấy chốc, chúng tôi nhìn thấy những ánh đuốc khác chói sáng đằng xa sau lưng mình, và nhiều ánh đuốc khác trên đầm lầy ở bờ sông đối diện. “Được rồi,” ông trung sĩ nói. “Bước.”

Chúng tôi chưa đi được bao xa thì ba khẩu thần công nổ vang phía đằng trước, tiếng nổ chúng gây ra dường như vừa làm thùng thứ gì đó trong tai tôi. “Mày đang được chờ đón trên boong đấy,” ông trung sĩ nói với người tù tôi quen, “họ biết mày đang đến. Đừng đi lang thang nào, anh bạn. Lại gần đây.”

Hai người tù bị tách riêng ra, mỗi người có một lính canh giải đi. Lúc này tôi nắm lấy một bàn tay Joe, còn Joe đang cầm một cây đuốc. Ông Wopsle muốn quay về, nhưng Joe quyết tâm chứng kiến mọi thứ đến cùng, vậy là ba chúng tôi đi tiếp với đội lính. Đường đi bây giờ cũng khá dễ chịu, hầu hết chạy theo ven sông, thỉnh thoảng mới phải đi vòng khi gặp phải một

con đập với một chiếc cối xay gió nhỏ dựng bên trên và một cửa cổng đầy bùn. Đưa mắt nhìn lui, tôi có thể thấy những đốm sáng khác đang tới đằng sau chúng tôi. Những cây đuốc chúng tôi cầm theo làm rơi từng đốm lửa lớn xuống đường, và tôi có thể thấy chúng nằm đó, cũng bốc khói và lóe sáng. Tôi không thể thấy gì khác ngoài màn đêm tối đen. Những ngọn đuốc sưởi ấm không khí xung quanh chúng tôi với quầng lửa sáng rực của chúng, và hai người tù có vẻ thích điều đó, vì họ lạng lẽ tập tễnh bước đi giữa những khẩu súng hỏa mai. Chúng tôi không thể đi nhanh vì đôi chân tập tễnh của bọn họ; và hai người tù cũng đã kiệt sức, đến mức chúng tôi phải dừng lại hai ba lần dọc đường để họ nghỉ lấy hơi.

Sau chừng một giờ đi như thế, chúng tôi tới một ngôi lán gỗ tồi tàn và một bến thuyền. Trong lán có một lính canh lên tiếng hỏi danh tính, ông trung sĩ liền trả lời. Sau đó, chúng tôi đi vào trong lán, một chỗ sặc mùi thuốc lá và vôi quét tường, với một lò sưởi lớn cháy rực, một cây đèn, một giá súng hỏa mai xếp thành hàng, một cái trống và một cái khung giường gỗ thấp, trông giống như một cái máy cán là quá khổ không có bộ máy, bên trên đủ chỗ cho cả một tá lính cùng một lúc. Ba bốn người lính trùm áo choàng nằm trên đó chẳng mấy bận tâm đến chúng tôi, chỉ ngẩng đầu lên nhìn chằm chằm trong cơn ngái ngủ rồi lại nằm xuống. Ông trung sĩ báo cáo vài câu, viết vài dòng vào một quyển sổ, rồi người tù tôi vẫn gọi là kẻ còn lại bị lính canh của hắn giải đi để lên tàu trước.

Người tù tôi quen không hề nhìn tôi, trừ một lần duy nhất đó. Trong lúc chúng tôi đứng bên trong lán, ông ta đứng trước lò sưởi trầm ngâm nhìn ngọn lửa, hay lần lượt nhấc hai bàn chân giơ lên trước lò sưởi trầm ngâm nhìn như thể thương hại chúng sau cuộc phiêu lưu vừa phải trải qua. Đột nhiên, ông ta quay sang ông trung sĩ và nói.

“Tôi muốn nói một chuyện liên quan tới cuộc vượt ngục này. Nó có thể giúp một số người khỏi bị nghi ngờ vì tôi.”

“Mày có thể nói gì tùy thích,” ông trung sĩ đáp, lãnh đạm khoanh tay đứng nhìn người tù, “nhưng mày không có quyền nói ra ở đây. Rồi mày sẽ

có khối dịp để nói về chuyện đó, và nghe về nó, trước khi người ta xong việc với mày, mày biết đấy.”

“Tôi biết, nhưng đây là chuyện khác, một chuyện riêng biệt. Người ta không thể sống mà không ăn; ít nhất là *tôi* không thể. Tôi đã lấy một ít đồ ăn từ ngôi làng đằng kia, chỗ có nhà thờ nằm ngay bên rìa đầm lầy.”

“Ý mày là ăn trộm,” ông trung sĩ nói.

“Và tôi sẽ cho ông biết ở nhà nào. Từ nhà người thợ rèn.”

“Ái chà!” ông thượng sĩ thốt lên, nhìn Joe chăm chăm.

“Ái chà, Pip!” Joe thốt lên, nhìn tôi chăm chăm.

“Một ít thức ăn thừa - đúng thế đấy - một ít rượu, và một cái bánh nhân thịt lợn.”

“Ông có tình cờ mất thứ gì như một cái bánh nhân thịt lợn không, ông thợ rèn?” ông thượng sĩ hỏi đầy tin tưởng.

“Vợ tôi đúng là bị mất cái bánh thật, đúng lúc ông tới. Cậu không biết gì sao, Pip?”

“VẬY,” người tù tôi quen nói, đưa mắt nhìn Joe ử rử, và không hề liếc nhìn tôi dù chỉ thoáng qua, “ông là người thợ rèn, phải không? Thế thì tôi lấy làm tiếc phải nói tôi đã ăn mất cái bánh của ông.”

“Có Chúa chứng giám, ông có thể cứ tự nhiên - nếu cái bánh ấy là của tôi,” Joe đáp, không khỏi nhớ tới bà Joe. “Chúng tôi không biết ông đã làm gì, nhưng chắc chắn chúng tôi không để ông vì thế mà phải chết đói, ông bạn đồng loại đáng thương. Phải vậy không, Pip?”

Thứ gì đó tôi từng để ý thấy lúc trước lại nắc lên trong cổ họng người tù, và ông ta quay lưng lại. Con thuyền đã quay trở lại, người lính áp giải ông ta đã sẵn sàng, vậy là chúng tôi đi theo người tù ra bến thuyền thô sơ làm từ đá và cọc gỗ, rồi nhìn ông ta bị đưa lên con thuyền được chèo bởi một toán tù nhân giống như ông ta. Không ai có vẻ ngạc nhiên, tỏ ra quan tâm, vui mừng hay ái ngại khi thấy ông ta, hay nói với người tù một lời, ngoại trừ ai đó trên thuyền gầm lên như quát chó, “Chèo đi, lũ kia!” làm hiệu lệnh để những mái chèo khỏa xuống nước. Dưới ánh đuốc, chúng tôi

nhìn thấy con tàu nhốt tù đen trôi nằm cách bãi bùn ven bờ một quãng, như một con thuyền Noah* xấu xa. Bị bít kín mít và neo lại bằng những chuỗi xích to hoen gỉ, con tàu-nhà tù trong đôi mắt thơ trẻ của tôi dường như cũng bị xiềng như những người tù. Chúng tôi thấy chiếc thuyền cập mạn tàu, rồi thấy người tù bị đưa lên theo thành tàu và khuất dạng. Sau đó, phần cán còn lại của những cây đuốc bị ném xuống biển, rít lên xèo xèo rồi tắt ngấm, như thể với người tù tất cả thế là đã kết thúc.

Tích trong Kinh Thánh: Noah đóng thuyền đưa các loài vật và con người lên đó theo lời Chúa để tránh nạn hồng thủy.

Chương 6

Tâm trạng của tôi về việc vừa bất ngờ thoát tội khỏi vụ trộm đã không thôi thúc tôi thành thật thú nhận; song tôi hy vọng trong sâu xa chuyện này cũng có ít nhiều tốt đẹp.

Tôi không còn nhớ liệu mình có cảm thấy chút nhẹ nhàng nào trong lương tâm khi nghĩ tới bà Joe không, khi nỗi sợ bị phát hiện đã tan biến. Nhưng tôi yêu quý Joe - vào những ngày thơ ấu ấy có lẽ không vì lý do nào khác hơn là do ông anh rể đáng mến cho phép tôi yêu quý anh - vậy nên với anh, lương tâm tôi không dễ gì thanh thản được. Tâm trí tôi luôn thúc giục (nhất là khi tôi lần đầu thấy anh đi tìm cái giũa) rằng tôi nhất định phải cho Joe biết toàn bộ sự thật. Ấy vậy nhưng tôi lại không làm thế, và lý do là vì tôi sợ nếu nói ra có thể anh sẽ nghĩ về tôi tồi tệ hơn thực tế. Nỗi sợ đánh mất lòng tin của Joe, rồi từ đó trở đi phải ngồi co ro ở góc lò sưởi mỗi tối ủ rũ nhìn trân trân người bạn tâm tình đã vĩnh viễn mất đi làm tôi không tài nào mở miệng nói. Tôi ỉ ẹ tự nhủ rằng nếu Joe biết chuyện, sau đó tôi sẽ chẳng bao giờ được nhìn anh ngồi bên lò sưởi mân mê bộ ria đẹp đẽ mà không nghĩ anh đang trầm ngâm về chuyện đó. Rằng nếu Joe biết, sau này tôi sẽ chẳng bao giờ thấy ánh mắt anh, cho dù chỉ ngẫu nhiên, liếc nhìn món thịt hay bánh pudding của ngày hôm qua được dọn ra bàn ăn ngày hôm nay mà không nghĩ anh đang băn khoăn liệu tôi có mò vào chạn thức ăn hay không. Và nếu Joe biết, rồi một lúc nào đó trong cuộc sống chung trong gia đình sau này anh nhận xét là cốc bia của anh thật nhạt nhẽo hay có vị khó chịu, ý nghĩ anh đang ngờ có hắc ín trong đó thế nào cũng làm tôi phải đỏ mặt. Nói tóm lại, tôi quá hèn nhát không dám làm điều tôi biết là đúng, cũng như đã quá hèn nhát nên không tránh làm điều tôi biết rõ là sai. Vào lúc ấy tôi vẫn chưa có va chạm nào với đời, và chẳng hề bắt chước bất cứ ai trong vô vàn cư dân

của nó từng hành xử theo cùng cách. Như một thiên tài không dạy mà biết, tôi đã tự khám phá ra cách thức hành xử cho mình.

Vì tôi đã bắt đầu buồn ngủ rũ ra khi chúng tôi chưa đi khỏi chỗ con tàu tù được bao xa, Joe lại cõng tôi trên lưng và đưa tôi về nhà. Hẳn anh đã có một cuộc hành trình vất vả, vì ông Wopsle lúc bị vấp chân đã rơi vào tâm trạng tồi tệ đến mức giá như nhà thờ “mở toang”, hẳn ông quản đã rút phép thông công tất cả những ai tham gia cuộc truy lùng, bắt đầu từ Joe và tôi. Nhưng trong vai thế tục, ông ta khẳng khẳng ngồi xuống nền đất ẩm ướt lâu đến rồ dại, đến mức khi cái áo khoác của ông ta được cởi ra đem hong khô nhờ ngọn lửa trong bếp, những bằng chứng gián tiếp còn lưu lại trên quần hẳn cũng đủ để khiến ông quản bị treo cổ, nếu đó là một tội đáng tử hình.

Lúc ấy, tôi đang chệnh choáng bước đi trên sàn bếp như một chú nhóc say rượu, vì mới vừa trở lại đứng trên hai chân mình, đồng thời vừa mới gật gà ngủ thiếp đi lúc trước rồi lại bị đánh thức trong hơi ấm, ánh sáng và tiếng người nói ồn ào. Khi tôi tỉnh táo lại (nhờ sự trợ giúp của một quả thui trời giáng vào giữa hai vai cùng câu than vãn đủ khiến người ta tỉnh như sáo “Ái chà! Đã bao giờ có thằng nhóc nào như thằng này chưa!” từ bà chị tôi), tôi thấy Joe đang nói với mấy người kia về lời tự thú của người tù đào tẩu, và mỗi vị khách đưa ra một phỏng đoán khác nhau về cách gã du đảng đột nhập vào chạn đồ ăn. Ông Pumblechook suy đoán, sau khi đã cẩn thận ngó ngang tận nơi, rằng tên tù trước hết đã leo lên mái lò rèn, từ đó chuyển sang mái nhà, rồi dùng một sợi dây bện từ vải trải giường của hắn xé sợi để tụt xuống qua ống khói nhà bếp; và vì ông Pumblechook tỏ ra rất quả quyết, đồng thời việc ông tự đánh cổ xe riêng của mình đến đây nên ai cũng nhất trí chắc sự việc đã diễn ra như vậy. Ông Wopsle quả thực có la lớn lên: “Không!” với ác ý yếu ớt của một người đã mệt phờ; song vì ông này chẳng hề có được giả thiết nào, thậm chí trên người còn chẳng có áo khoác, ông quản cũng bị nhất trí phủ nhận - đó là chưa kể cái mông ông ta bốc khói lên nghi ngút trong khi vị khách đứng quay lưng vào ngọn lửa trong bếp để hong khô: một chuyện chẳng hề tạo ra sự tin tưởng.

Đó là tất cả những gì tôi nghe được tối hôm ấy trước khi chị gái tôi tóm chặt lấy tôi, bộ dạng ngủ gật của tôi hiển nhiên bị coi là thứ chướng mắt quan khách, và giúp tôi lên giường mạnh tay tới mức dường như tôi đang đi dưới chân tới năm mươi chiếc ủng và đang kéo lê chúng đi trên thang. Tâm trạng của tôi, như tôi đã mô tả, bắt đầu từ trước khi tôi thức giấc buổi sáng, và còn lưu lại rất lâu sau khi chủ đề này đã lắng xuống và chẳng còn được nhắc đến nữa, ngoại trừ vào vài dịp năm thì mười họa.

Chương 7

Vào thời điểm tôi đứng trong nghĩa địa nhà thờ đọc các bia mộ gia đình, tôi đã được học vừa đủ để có thể đánh vần được chúng. Tôi thậm chí còn chưa thể hình dung ra cho thật đúng ý nghĩa đơn giản của mấy tấm bia, vì tôi hiểu “vợ của người ở trên” như một lời tán dương đề cao việc bố tôi đã vươn tới một thế giới tốt đẹp hơn; và ví thử ai đó trong những người thân đã khuất của tôi được nhắc tới bằng mấy từ “bên dưới”, tôi chắc đã suy nghĩ rất tệ hại về người đó. Và thậm chí cách hiểu của tôi về những khái niệm thần học sách giáo lý vẫn ràng buộc tôi cũng không phải lúc nào cũng chính xác; vì tôi còn nhớ rất rõ từng nghĩ lời tuyên thệ của chính mình rằng tôi sẽ phải “bước đi trong mỗi ngày của đời mình như nhau” bắt buộc tôi luôn phải từ nhà mình đi qua làng theo một hướng nhất định, và không bao giờ được đi chệch khỏi con đường ấy bằng cách rẽ xuống xưởng làm bánh xe hay rẽ lên cối xay.

Khi đủ lớn, tôi sẽ trở thành thợ học việc của Joe, và cho tới khi có thể giành được vị trí vinh dự đó, tôi không được phép là một đứa “hư hỏng” như tôi luận ra từ cách nói của bà Joe. Vì thế, tôi không chỉ là cậu nhóc phụ việc ở lò rèn, mà nếu có lát giềng nào tình cờ cần thêm một tay để xua đuổi lũ chim, lượm đá hay làm những chuyện tương tự, tôi luôn là lựa chọn được ưa thích. Tuy nhiên, để vị thế hơn hẵn của chúng tôi không vì thế mà bị phương hại, có một cái hộp đựng tiền được để trên bệ lò sưởi, và mọi người đều biết là tất cả tiền nong tôi kiếm được đều bỏ cả vào đó. Tôi có cảm giác những món tiền này cuối cùng sẽ đóng góp vào xóa nợ cho nhà nước, nhưng cũng biết mình sẽ chẳng có chút hy vọng nào trong việc tự thân tham gia chia chác kho báu này.

Bà cô của ông Wopsle có mở một lớp học ban đêm trong làng; nói thực ra thì đó là một bà lão lẩm cẩm với hiểu biết vô cùng hạn chế và vô vàn

nhược điểm, thường ngủ thiếp đi từ sáu giờ đến bảy giờ vào mọi buổi tối trong lúc bầu bạn với những đứa trẻ đã trả hai penny mỗi tuần để có được cơ hội học hành bằng việc ngấm bà lão ngủ gật. Bà lão thuê một căn nhà nhỏ, và ông Wopsle có phòng ở trên lầu, trên đó đám học sinh chúng tôi thường nghe thấy ông này đọc to thành tiếng với giọng thật oai phong lắm liệt, và thỉnh thoảng còn đấm lên trần. Có một câu chuyện bịa rằng cứ mỗi quý ông Wopsle lại “khảo hạch” các học sinh một lần. Vào những dịp này, ông xắn cổ tay áo lên, vuốt tóc dựng đứng, và đãi chúng tôi bài diễn thuyết của Mark Antony trước thi thể Caesar. Tiếp theo luôn là bản Ngợi ca Cảm xúc của Collins, trong đó tôi đặc biệt ngưỡng mộ ông Wopsle trong vai Báo Thù ném thanh kiếm sấm sét nhuộm máu xuống, rồi cầm lấy cây kèn trumpet lên án chiến tranh với một cái nhìn ủ rũ. Hồi ấy, không như sau này, mỗi khi đọc bài thơ này tôi vẫn chưa có thói quen so sánh những cảm xúc trong đó với Collins và Wopsle một cách rất bất lợi cho cả hai quý ông này.

Bà cô của ông Wopsle, ngoài tổ chức lớp học này, còn duy trì cả một tiệm tạp hóa cũng trong căn phòng đó. Bà lão cũng chẳng rõ mình có những món hàng nào trong tay, hay giá của từng món; nhưng vẫn có một quyển sổ ghi chép nhỏ trơn nhẵn được cất trong ngăn kéo đóng vai bảng giá, và cô bé Biddy dựa theo cuốn sổ này mà thu xếp mọi giao dịch. Biddy là cháu gái bà cô của ông Wopsle; tôi phải thú nhận là mình không tài nào hiểu nổi cô bé có mối quan hệ thế nào với ông Wopsle. Cô bé cũng mồ côi như tôi; và cũng như tôi, cô đã được nuôi hộ bằng tay. Theo suy nghĩ của tôi, cô bé quả là đáng chú ý về những điểm thái quá trên cơ thể; vì mái tóc cô lúc nào cũng cần được chải, hai bàn tay luôn ở trạng thái cần được rửa, còn đôi giày lúc nào cũng ở trạng thái cần được khâu và thay đế. Bản mô tả này chỉ đúng vào các ngày trong tuần. Vào những ngày Chủ nhật cô bé luôn được chăm chút tử tế khi tới nhà thờ.

Hầu hết nhờ tự nỗ lực, cộng thêm sự giúp đỡ từ Biddy còn nhiều hơn từ bà cô ông Wopsle, tôi vất vả đánh vật với bảng chữ cái như thể nó là một bụi mâm xôi; mỗi chữ cái đều khiến tôi phải lao tâm khổ tứ. Tiếp theo, tôi rơi vào tay chín chữ số, những gã trộm thực sự, dường như vào mỗi tối chúng đều nghĩ ra trò nguy trang mới để làm tôi không tài nào nhận ra nổi

nữa. Nhưng rồi cuối cùng, bằng cách chậm chạp mày mò, tôi cũng biết đọc, biết viết và biết làm toán ở mức độ sơ đẳng nhất.

Một tối, tôi đang ngồi ở góc lò sưởi với cái bảng trên tay, nỗ lực hết sức để viết một bức thư cho Joe. Tôi nghĩ lúc ấy chắc đã qua cả năm sáu lần chúng tôi đi săn đuổi tên tù trên đầm lầy, vì lúc đó là rất lâu sau, và đang mùa đông và sương giá dày đặc. Có bảng chữ cái để bên bếp lò sưởi dưới chân để tham khảo, tôi nắn nót cả một hai giờ đồng hồ để viết nhòe nhoẹt bức thư này:

“JOE HÂN MẸM EM Y VỌN A VẮM KỎE EM Y VỌN EM XỄ SỚN CÓ THỂ RẠY A JO XAU ĐÓ TRÚNG TA XỄ DẮT VUI VÀ KHY EM HỌC VỊC A JO XỄ TUIỆT LẮN TIN EM ĐY EM IÊU A NHÈU PIP.”

Chẳng có gì cần thiết buộc tôi phải liên lạc với Joe bằng thư, nhất là khi anh ngồi ngay cạnh tôi và chỉ có hai anh em với nhau. Nhưng tôi vẫn tự tay đưa bản trao đổi bằng chữ viết này (cùng với cái bảng) tới anh, và Joe đón nhận nó như một phép màu của học thức uyên bác.

“Ái chà, Pip, anh bạn thân mến!” Joe reo lên, đôi mắt xanh mở to, “Cậu đúng là học giả! Phải không nào?”

“Em cũng muốn được thế lắm,” tôi vừa nói vừa liếc nhìn cái bảng anh đang cầm; với chút lo ngại rằng những dòng chữ có phần ngoằn ngoèo không thẳng hàng.

“Sao chứ, đây là một chữ J này,” Joe nói, “và một chữ o chẳng kém ai cả! Đây là một chữ J và một chữ o, Pip và một J-O, Joe.”

Tôi chưa bao giờ nghe thấy Joe đọc lên thành tiếng được gì nhiều hơn là từng âm tiết một, Chủ nhật trước ở nhà thờ, khi tôi tình cờ cầm lộn ngược quyển kinh cầu nguyện của chúng tôi, dường như anh thấy chuyện đó cũng ổn thỏa chẳng kém gì so với nếu tôi cầm xuôi. Vì muốn nhân cơ hội này để tìm hiểu xem nếu dạy Joe tôi có nên bắt đầu ngay từ đầu hay không, tôi nói, “Hay quá! Nhưng đọc phần còn lại đi, Jo.”

“Phần còn lại hả Pip?” Joe nói, nhìn xuống cái bảng thật chậm chạp, dò dẫm. “Một, hai, ba. Sao chứ, trong này có ba chữ J, rồi ba chữ O, vậy là

ba J-O, ba chữ Joe trong đó, Pip!”

Tôi cúi xuống bên Joe, vừa dùng ngón trỏ chỉ tôi vừa đọc cho anh nghe cả bức thư.

“Thật kinh ngạc!” Joe thốt lên khi tôi đọc xong. “Cậu ĐÚNG là một học giả.”

“Anh đánh vần Gargery thế nào, Joe?” tôi hỏi anh, pha một chút âm hưởng sư phụ khá khiêm tốn.

“Anh không đánh vần nó,” Joe nói.

“Nhưng giả sử anh có đánh vần thì sao?”

“Chuyện này *không* giả sử được,” Joe nói. “Mặc dù thực ra anh thích đọc lắm ấy.”

“Thật thế hả Joe?”

“*Dứt* thích,” Joe nói. “Hãy đưa cho anh một quyển sách hay, hoặc một tờ báo hay, và cho anh ngồi xuống trước một lò sưởi đang cháy rực, vậy là anh chẳng đòi hỏi gì hơn thế nữa. Chúa ơi!” ông anh rẽ tôi nói tiếp, sau khi đã xoa xoa đầu gối một chặp, “khi cậu *có thể* viết ra một chữ J với một chữ O, và rồi cậu nói, ‘Đây là một chữ J-O, cuối cùng em cũng viết được rồi, Joe’ thật tuyệt biết bao khi đọc chứ!”

Từ những lời này, tôi có thể đoán ra học vấn của Joe, cũng hệt như công nghệ máy hơi nước, vẫn còn đang ở mức độ sơ khai. Tiếp tục theo đuổi chủ đề này, tôi dò hỏi.

“Chẳng lẽ anh chưa bao giờ đi học khi còn nhỏ như em sao, Joe?”

“Không đâu, Pip.”

“Sao anh lại chưa bao giờ đi học khi anh còn nhỏ như em hả Joe?”

“Được rồi, Pip,” Joe nói, cầm lấy que cời lò, và bận rộn với công việc quen thuộc mỗi khi anh nghĩ ngợi gì đó, chậm rãi cời to ngọn lửa lên qua các thanh chắn lò, “Anh sẽ nói cho cậu biết. Bố anh, Pip ạ, ông ấy thích uống rượu, và khi ông ấy uống quá nhiều, bố anh liền nện mẹ anh như quai búa, *dứt* tàn nhẫn. Và có vẻ đó là những cú quai búa ra hồn duy nhất mà ông

từng làm, quả vậy, ngoại trừ khi ông đánh anh. Rồi bố anh nện anh còn mạnh hơn bất cứ cú quai búa nào ông từng nện xuống đe, nếu ông đã từng quai búa mạnh xuống đe. Em vẫn nghe và hiểu đấy chứ, Pip?”

“Vâng, Joe.”

“Kết quả là mẹ và anh đã phải chạy trốn bố anh vài lần; sau đó mẹ anh ra ngoài làm việc, và mẹ nói, ‘Joe’, phải, mẹ anh sẽ nói thế, ‘bây giờ, vì Chúa, con sẽ được đi học chút ít, con trai,’ và bà đưa anh đến trường. Nhưng bố anh lại có trái tim nhạy cảm đến mức ông không thể chịu được cảnh vắng mẹ con anh. Vậy là ông ấy tìm đến cùng một đám người hung *tận*, sầm sầm đâm cửa làm loạn lên ở dãy nhà nơi mẹ con anh đang sống, làm cho những người sống tại đó buộc phải không dám dây dưa gì đến mẹ con anh và phải giao lại mẹ con anh cho ông ấy. Rồi ông ấy lôi mẹ con anh về nhà, đánh đập tàn tệ. Và cậu thấy đấy, Pip,” Joe nói, đồng thời ngừng trầm ngâm cời lửa quay sang nhìn tôi, “chính điều đó đã làm chuyện học hành của anh không đi đến đâu.”

“Phải rồi, Joe tội nghiệp!”

“Dù vậy cậu thấy đấy, Pip,” Joe nói, gõ que cời một hai cái lên thanh chắn lò trên cùng, “nếu ngẫm đến mọi việc người ta đã làm, và luôn giữ lấy công bằng giữa người và người khi phán xét, bố anh có trái tim tử tế vậy đấy, cậu không thấy sao?”

Tôi chẳng thấy thế; nhưng cũng không nói vậy.

“Được rồi!” Joe nói tiếp, “phải có ai đó giữ cho trong nồi luôn có thứ gì đó, Pip, nếu không cái nồi sẽ rỗng tuếch, cậu có biết không?”

Tôi cũng nhìn ra chuyện này, và nói thế.

“Kết quả là bố anh chẳng hề phản đối chuyện anh đi làm; vậy là anh bắt đầu làm nghề anh đang làm hiện giờ, và đáng lẽ cũng là nghề của ông ấy nếu bố anh chịu theo đuổi nó, và anh đã làm việc rất cần mẫn, anh cam đoan với *cậu* đấy, Pip. Dần dà anh đã có thể chăm lo cho bố anh, và tiếp tục chăm lo cho ông tới khi ông qua đời vì một cơn nhồi máu. Và anh vẫn muốn ghi

lên bia mộ ông rằng, Cho dù ông ấy đã làm sai những gì, Những ai đọc bia này hãy nhớ tận trong tim ông ấy là người tốt.”

Joe tự hào nhắc lại hai câu này một cách rất cẩn thận, đến độ tôi hỏi có phải anh đã tự nghĩ ra chúng không.

“Anh đã nghĩ ra đấy,” Joe nói, “chính anh. Anh nghĩ ra mấy câu này trong một khoảnh khắc. Cứ như làm ra một cái móng ngựa hoàn chỉnh chỉ bằng một nhát búa vậy. Cả đời anh chưa bao giờ thấy ngạc nhiên đến thế - không dám nghĩ đó là của mình nghĩ ra - nói thật với cậu, anh hầu như không tin nổi là do *chính mình* nghĩ ra. Như anh vừa nói với cậu, Pip, anh vẫn muốn khắc mấy câu đó lên bia mộ cho ông ấy; thế nhưng văn hoa thì lại tốn tiền, cho dù cậu muốn khắc thế nào đi nữa, dù to dù nhỏ, vậy nên chuyện này vẫn chưa được làm. Chưa kể phải trả tiền cho những người khuôn quan tài, tất cả tiền anh dành dụm được đều cần dùng cho mẹ anh. *Sức khỏe* bà rất kém, và hồi ấy gần như bà đã suy sụp. Tội nghiệp mẹ anh, chẳng bao lâu sau bà cũng đi theo bố anh, và cuối cùng bà cũng có được phần bình yên cho mình.”

Đôi mắt xanh của Joe đã hơi ươn ướt; anh dụi một bên mắt, rồi đến bên kia, một cách không mấy phù hợp và thoải mái, bằng cái nắm tròn trên chốt cán que cời lò.

“Hồi đó anh thật cô quạnh,” Joe kể, “phải thui thủi sống một mình ở đây, rồi anh quen chị gái em. Còn bây giờ, Pip,” Joe nhìn tôi thật quả quyết như thể đã biết tôi sẽ không tán thành anh, “chị gái em là một phụ nữ thật đẹp đẽ.”

Tôi không dừng được mà nhìn chăm chăm vào ngọn lửa trong trạng thái rõ ràng là ngờ vực.

“Cho dù cậu có nghĩ thế nào, người đời có nghĩ thế nào đi chăng nữa, Pip, chị gái cậu,” Joe nói, và cứ sau mỗi từ tiếp theo lại dùng que cời lò gõ lên thanh chắn trên cùng, “một - phụ - nữ - đẹp - đẽ!”

Tôi chẳng thể nghĩ ra gì hay hơn để nói ngoài, “Em thấy mừng vì anh nghĩ thế, Joe.”

“Anh cũng vậy,” Joe ngắt lời tôi. “*Anh* thấy mừng vì mình nghĩ thế, Pip. Vài vết đỏ bầm hay chút ê ẩm trong xương, ở chỗ này hay chỗ kia, với anh chúng có nghĩa gì kia chứ?”

Tôi khôn ngoan nhận xét, nếu chuyện đó chẳng có nghĩa gì với anh, vậy nó có nghĩa với ai đây?

“Tất nhiên!” Joe đồng ý. “Thế đấy. Cậu nói đúng, anh bạn! Khi anh làm quen với chị gái cậu, người ta đã kể rất nhiều về việc chị cậu đã tự tay nuôi nấng cậu thế nào. Chị cậu quả là rất tốt, mọi người đều nói vậy, và anh cũng nói vậy cùng với họ. Còn về cậu,” Joe nói tiếp với bộ dạng như thể đang nhìn thấy thứ gì đó thực sự rất tệ, “giá cậu biết được cậu từng bé xiu, yếu ớt và hư đến thế nào, anh bạn thân mến, chắc cậu cũng thấy rất khó chịu về chính mình.”

Không mấy thích nhận xét này, tôi nói, “Đừng bận tâm đến em, Joe.”

“Nhưng anh có quan tâm đến cậu đấy, Pip,” ông anh rề đáp lại chất phác đầy trù ối. “Khi anh ngỏ lời muốn lấy chị em, và được hỏi ở nhà thờ khi chị em đồng ý và sẵn sàng tới lò rèn sống, anh đã nói với chị em, ‘Và mang cả đứa bé tội nghiệp nữa. Xin Chúa ban phước cho cậu bé tội nghiệp,’ anh nói với chị em, ‘ở lò rèn có *đủ chỗ* cho nó’”

Tôi bật khóc và xin anh tha thứ, rồi ôm chầm lấy cổ Joe: anh bỏ que cời lò xuống ôm chặt lấy tôi và nói, “Chúng ta mãi mãi là bạn tốt, phải không nào, Pip? Đừng khóc nữa, anh bạn!”

Khi khoảng gián đoạn ngắn ngủi này kết thúc, Joe nói tiếp:

“Vậy là, cậu thấy đấy, Pip, chúng ta ở đây! Đó chính là điều tốt đẹp; chúng ta ở đây! Còn bây giờ, khi cậu dạy anh học, Pip (và anh nói trước với cậu là anh tối dạ lắm, tối dạ khủng khiếp), không được để bà Joe biết nhiều về thứ chúng ta muốn làm. Ý anh muốn nói là chuyện dạy học này cần kín đáo. Và tại sao lại phải kín đáo? Anh sẽ cho cậu biết lý do, Pip.”

Ông anh rề tôi lại cầm que cời lò lên; không có nó, tôi ngờ anh khó lòng trần tình được suy nghĩ của mình.

“Chị cậu được trao cho chính quyền.”*

Ý Joe là chị Pip nắm quyền chỉ đạo trong nhà, trong khi Pip lại hiểu bà chị cậu bị chính quyền bắt giữ.

“Được trao cho chính quyền sao, Joe?” Tôi giật mình, vì tôi vừa nảy ra vài ý nghĩ mờ ám (và tôi sợ rằng phải nói thêm là cả hy vọng nữa) rằng Joe đã ly dị bà chị tôi để nhường lại cho Đô đốc Hải quân hay quan coi Quốc khố.

“Được trao cho chính quyền,” Joe nói. “Ý anh muốn nói là quyền với cậu và anh.”

“Ồ!”

“Và chị cậu chẳng thích gì chuyện trong nhà có người lăm chử đâu,” Joe nói tiếp, “và *nhứt* là sẽ không thích chuyện anh biết lăm chử, vì sợ anh sẽ vùng lên. Như một kiểu nổi loạn ấy mà, cậu không thấy sao?”

Tôi đang định phản bác bằng một câu vặn hỏi, và chỉ mới nói được “Tại sao...” thì Joe ngắt lời tôi.

“Đợi tí đã. Anh biết cậu định nói gì, Pip; đợi tí đã! Anh đồng ý là chị gái cậu lúc này lúc khác vẫn khắc nghiệt với anh em mình. Anh không phủ nhận chuyện chị cậu nhăn nhó cái gắt với anh và cậu, thậm chí có lúc nặng tay với chúng ta. Vào những lúc như thế, chẳng hạn như khi chị cậu nổi tam bành, Pip,” Joe vừa hạ giọng thì thảo vừa liếc nhìn ra cửa, “thật thà mà nói, buộc phải thú nhận chị ấy là một quả Bom.”

Joe phát âm từ cuối cùng cứ như thể nó bắt đầu với ít nhất mười hai chữ B viết hoa vậy.

“Sao anh lại không vùng lên? Đó là điều cậu muốn nói khi anh ngắt lời, đúng không Pip?”

“Đúng vậy đấy, Joe.”

“Thế này nhé,” Joe nói, chuyển que cời lò sang bàn tay trái để anh có thể mân mê bộ ria; và mỗi khi ông anh rẽ tôi bận bịu với chuyện này, coi như tôi phải từ bỏ mọi hy vọng vào anh, “chị gái cậu là một người giỏi điều hành mọi việc. Một người giỏi điều hành.”

“Thế là sao ạ?” tôi hỏi, hy vọng khiến anh dừng lại. Nhưng Joe lại quả quyết với định nghĩa của anh hơn tôi tưởng, và ngăn tôi lại bằng cách lý

lượn lòng vòng, rồi trả lời kèm theo một cái nhìn chăm chú, “Cô ấy.”

“Còn anh không phải là một người giỏi điều hành,” Joe nói tiếp, khi anh tôi không còn nhìn chăm chú một chỗ nữa, mà đã trở lại với bộ ria mép. “Và cuối cùng, Pip - và điều này anh muốn nói một cách nghiêm chỉnh với cậu, anh bạn - anh đã phải chứng kiến quá nhiều, qua số phận bà mẹ tội nghiệp của anh, chuyện một người phụ nữ phải vất vả cực nhọc như nô lệ, trái tim bị giày vò tan nát và chẳng bao giờ biết đến bình yên trong cả cuộc đời, vì thế anh rất xợ phạm sai lầm trong việc đối xử sao cho phải lẽ với một phụ nữ, và anh thà phải là người chịu thiệt thòi trong hai người còn hơn ngược lại, và bản thân anh sẵn sàng chịu chút ít bất tiện. Anh ước gì điều đó chỉ đến với mình anh thôi, Pip; anh ước gì cậu không phải chịu đựng Cây Cù, anh bạn; anh ước gì được một mình gánh chịu tất cả; nhưng đây là đầu đuôi ngọn nguồn, Pip, và anh hy vọng cậu sẽ bỏ qua những gì không hay.”

Dù dạo ấy còn rất bé, tôi tin mình bắt đầu có thêm một sự ngưỡng mộ dành cho Joe từ tối hôm đó. Sau cuộc nói chuyện, chúng tôi vẫn bằng vai phải lứa với nhau hết như trước; nhưng từ đó trở đi, vào những lúc yên tĩnh, khi tôi ngồi nhìn Joe và ngẫm nghĩ về anh, tôi có một cảm giác mới mẻ, tôi ý thức được rõ ràng mình quý trọng Joe trong sâu thẳm trái tim.

“Tuy nhiên,” Joe vừa nói vừa đứng lên lấy thêm củi cho vào lò sưởi, “đồng hồ đã sắp sửa đánh chuông báo tám giờ rồi, thế mà cô ấy vẫn chưa về nhà! Anh hy vọng con ngựa cái của bác Pumblechook không bị khuyu vì giẫm phải băng.”

Vào những ngày chợ phiên, bà Joe thỉnh thoảng lại đi vài chuyến cùng bác Pumblechook để giúp ông này mua những món hàng và đồ gia dụng cần đến con mắt lựa chọn của một phụ nữ; bác Pumblechook sống độc thân và không hề tin tưởng vào người hầu của ông. Hôm nay vừa vặn đứng ngày phiên chợ, và bà Joe đang vắng nhà thực hiện một chuyến đi như thế.

Joe thêm củi vào lò và cời lò, rồi hai chúng tôi đi ra cửa chờ lắng nghe tiếng cỗ xe ngựa. Lúc ấy là một buổi tối lạnh lẽo khô ráo, gió thổi mạnh, và sương giá buông xuống trắng xóa, dày đặc. Một người nằm ngủ ngoài đầm lầy chắc sẽ chết cóng tối hôm ấy, tôi thầm nghĩ. Và sau đó tôi

ngước nhìn lên các vì sao, rồi tự hỏi một người đàn ông đang chết dần chết mòn vì lạnh cóng sẽ cảm thấy khủng khiếp đến thế nào khi ngửa mặt nhìn lên chúng, và thấy không có chút trợ giúp hay trắc ẩn nào từ cả bầu trời sao lấp lánh đó.

“Con ngựa cái về đây rồi,” Joe nói, “rộn ràng như cả một chùm chuông!”

Tiếng móng sắt của con ngựa gõ xuống mặt đường cứng nghe cũng khá giàu nhạc điệu, vì nó chạy tới với nước kiệu gấp gáp hơn lệ thường nhiều. Chúng tôi kê sẵn một cái ghế cho bà Joe bước xuống, rồi cời ngọn lửa lên để những người đi chợ về có thể thấy khung cửa sáng, sau đó xem qua nhà bếp lượt cuối cùng để cho chắc mọi thứ đều đâu vào đấy. Khi chúng tôi hoàn tất mấy việc chuẩn bị này, cỗ xe cũng về tới nơi, trùm quăn đến tận mắt. Bà Joe nhanh chóng xuống xe, sau đó bác Pumblechook cũng xuống xe, lấy một tấm chăn phủ lên con ngựa, và không bao lâu sau tất cả chúng tôi đã ở trong bếp, mang theo vào cùng nhiều khí lạnh bên ngoài tới mức dường như làm hút hết hơi nóng của lò sưởi. [👁](#)



Bà Joe đi chợ phiên về

“Nào,” bà Joe vừa nói vừa hối hả bỏ áo khoác ra đầy phấn khích, “nếu tối nay thằng nhóc này không cảm thấy biết ơn thì sẽ không bao giờ nó cảm thấy thế nữa!”

Tôi tỏ vẻ biết ơn hết mức một cậu nhóc có thể tỏ ra khi hoàn toàn chẳng biết tại sao mình lại buộc phải thể hiện ra cảm xúc này.

“Chỉ hy vọng,” chị tôi nói, “nó sẽ không bị nuông phát hư. Nhưng tôi lo lắm.”

“Bà ấy không phải kiểu người đó đâu, bà mẹ,” ông Pumblechook nói. “Bà ấy biết tốt nhất cần làm gì.”

Bà ấy? Tôi nhìn Joe, vừa mấp máy môi vừa nhướn mày, “Bà ấy?” Joe nhìn lại tôi, *cũng* mấp máy môi vừa nhướn mày, “Bà ấy?” Chị tôi bắt quả tang anh giữa chừng, vậy là ông anh rẽ tôi lại quệt mu bàn tay qua mũi với vẻ dằn hòa quen thuộc trong những dịp tương tự trong lúc nhìn vợ.

“Thế nào?” chị tôi cau gắt lên tiếng. “Làm sao mà anh nhìn tôi trừng trừng thế hả? Nhà đang cháy à?”

“Bà ấy - người vừa được nhắc đến,” Joe lịch sự gợi ý, “là ai nhỉ?”

“Và bà ấy là một phụ nữ, tôi đoán vậy phải chứ?” chị tôi nói. “Trừ phi anh gọi cô Havisham là một quý ông. Mà tôi dám ngờ anh có thể đi xa tới mức ấy lắm.”

“Cô Havisham trong thị trấn sao?” Joe hỏi.

“Vậy chẳng nhẽ còn có cô Havisham nào ở ngoài thị trấn sao?” bà chị tôi vặn lại. “Bà ấy muốn thằng nhóc này tới chơi nhà. Và tất nhiên nó sẽ đi. Và tốt hơn nó nên chơi ở đó,” chị tôi nói, lắc đầu nhìn tôi như một lời động viên tôi hãy phấn chấn và hăng hái vận động vào, “bằng không tôi sẽ bảo ban nó.”

Tôi đã nghe kể về cô Havisham trong thị trấn - tất cả những ai sống trong vòng vài dặm quanh đây đều từng nghe tới cô Havisham trong thị trấn - như một quý bà rất giàu có và dữ tợn luôn sống khép kín trong một tòa nhà to tối tăm ẩm đạm được rào giậu chắc chắn để phòng trộm.

“À, chắc rồi!” Joe kinh ngạc lên tiếng. “Anh tự hỏi làm cách nào bà ấy lại biết Pip!”

“Đồ ngốc!” chị tôi kêu lên. “Ai bảo là bà ấy biết nó?”

“Thì chẳng có người vừa nói,” Joe lại lịch sự gợi ý, “là bà ấy muốn thằng bé đến nhà chơi còn gì.”

“Vậy bà ấy không thể hỏi bác Pumblechook xem bác có biết thằng bé nào có thể tới đó chơi không ư? Chẳng lẽ không thể chỉ đơn giản có chuyện bác Pumblechook là một người thuê nhà của bà ấy, và thỉnh thoảng - tất nhiên ta không nói là mỗi quý hay nửa năm một lần, vì như thế là đòi hỏi quá nhiều ở anh mà là thỉnh thoảng - bác cũng tới đó để trả tiền thuê nhà sao? Và chẳng lẽ lúc đó bà ấy không thể hỏi bác Pumblechook xem liệu bác có biết một thằng bé nào để đưa tới đó chơi hay không? Và chẳng lẽ bác Pumblechook, người luôn quan tâm đến chúng ta, cho dù anh có thể không nghĩ vậy, Joseph,” chị tôi nói với giọng đơm vè trách móc, như thể Joe là đứa cháu nhần tâm nhất trên đời, “khi đó lại không nhắc đến thằng nhóc kia, đứa lúc này đang nhảy cồm lên” - một điều tôi xin trân trọng tuyên bố tôi không hề làm - “đứa mà tôi lúc nào cũng cần mẫn cam chịu làm tôi tớ?”

“Lại đúng rồi!” ông Pumblechook reo lên. “Nói hay lắm! Rất đúng đích! Rất đúng! Bây giờ thì anh biết chuyện rồi đấy, Joseph.”

“Không, Joseph,” chị tôi nói, vẫn bằng giọng trách cứ, trong khi Joe không ngừng đưa mu bàn tay cọ qua cọ lại trên mũi ra điều biết lỗi, “anh vẫn chưa hiểu gì đâu - dù anh có không nghĩ thế. Anh có thể cho rằng mình hiểu, nhưng anh *chưa* hiểu đâu, Joseph. Vì anh không hề biết là bác Pumblechook, nghĩ rằng vận hội của thằng bé này có thể đến khi tới nhà cô Havisham, đã ngỏ lời đưa nó vào thị trấn tối nay bằng xe của bác, cho nó ở lại nhà bác tối nay, rồi sáng mai đích thân đưa nó đến chỗ cô Havisham. Và Chúa *dủ* lòng thương con!” chị tôi kêu lên, ném mũ đi trong cơn tuyệt vọng bất thần, “Tôi lại phải đứng đây nói lằng nhằng với hai gã ngốc này, bác Pumblechook thì đang chờ, con ngựa cái phải chịu lạnh ngoài cửa, còn thằng bé này thì lem nhem bẩn thỉu từ đầu đến tận chân thế này đây!”

Nói dứt lời, chị nhảy bổ tới tôi như điều hâu vồ cừu non, và mặt tôi bị nhúng vào từng chậu gỗ nước để rửa, rồi đầu tôi bị kê vào dưới vòi của thùng nước, rồi tôi được xát xà phòng, kỳ cọ bằng khăn, gãi cào đến xước cả da, cho đến khi tôi tối tăm mặt mày. (Đến đây tôi có thể nói tôi vẫn cho rằng mình là người quen thuộc hơn ai hết với cạnh sắc của cái nhẵn cười khi nó chà xát không chút thương xót lên thân người.)

Khi việc rửa ráy cho tôi đã hoàn tất, tôi bị nhét vào bộ đồ mặc trong bằng vải linen sạch cứng đờ, hết như một nhóc sám hối phải khoác vải gai lên người, rồi bị trùm ra ngoài bằng một bộ đồ chặt chẽ hãi hùng nhất tôi từng phải mặc. Tiếp theo, tôi được bàn giao lại cho ông Pumblechook, ông nghiêm trang nhận tôi như thể là cảnh sát trưởng, và dành cho tôi câu dạy dỗ tôi biết ông đã nóng lòng được nói ra bấy giờ: “Cậu bé, hãy mãi mãi biết ơn tất cả những người bạn, và nhất là những người đã nuôi cháu bằng tay!”

“Tạm biệt, Joe!”

“Chúa ban phước lành cho cậu, Pip, anh bạn của tôi!”

Từ bé đến giờ tôi chưa bao giờ phải xa anh, và do cảm xúc đang dâng lên cũng như do bọt xà phòng, thoát đầu tôi chẳng nhìn thấy ngôi sao nào khi ngồi trên xe. Nhưng rồi chúng lần lượt hiện ra nhấp nháy, dù chẳng rọi thêm được chút ánh sáng nào lên câu hỏi vì sao tôi phải đến chơi nhà bà cô Havisham, và tôi sẽ phải chơi gì ở đó.

Chương 8

Nơi ở trong thị trấn của ông Pumblechook tại phố High đâu đâu cũng hiện diện hạt tiêu khô và bột mì, nhà của người buôn bán lương thực và hạt giống thì phải thế. Tôi thấy như ông là người thật hạnh phúc khi có nhiều ngăn kéo nhỏ đến thế trong cửa hàng của mình; và tôi tự hỏi khi ngó vào một hai ngăn kéo ở mấy hàng dưới cùng và nhìn thấy những gói giấy nâu buộc chặt bên trong, liệu những hạt giống hoa và mầm cây có bao giờ muốn một ngày đẹp trời để thoát ra khỏi mấy phòng giam đó mà đâm chồi nảy lộc hay không.

Tôi thực hiện cuộc thăm dò này lúc sáng sớm sau ngày tới nơi. Tối hôm trước, tôi được đưa thẳng lên giường ngủ trên gác xép có mái nhà dốc xuống kề sát vào chỗ kê giường đến mức tôi ước chừng những viên ngói lợp mái chỉ cách lông mày tôi chừng một foot là cùng. Cũng vào buổi sáng sớm đó, tôi khám phá ra một mối liên hệ độc đáo giữa ngũ cốc và những cái quần nhung kẻ. Ông Pumblechook mặc quần nhung kẻ, và người quản lý cửa hàng của ông cũng thế; và theo cách nào đó tất cả những cái quần nhung kẻ này đều có một dáng vẻ và thứ mùi chung rất gần với bản chất của ngũ cốc, và ở các món ngũ cốc lại có dáng vẻ và thứ mùi chung rất gần với bản chất của những cái quần nhung kẻ, đến mức tôi khó lòng phân biệt cái nào là cái nào nữa. Cũng dịp này cho tôi cơ hội nhận ra là có vẻ như ông Pumblechook điều hành việc làm ăn của mình bằng cách nhìn qua bên kia đường về phía cửa hàng của ông thợ làm yên ngựa, *ông này* có vẻ làm ăn bằng cách không rời mắt khỏi cửa hàng của ông thợ đóng xe ngựa, ông này lại kiếm sống bằng cách đút tay túi quần ngắm nghía hàng bánh mì, đến lượt ông thợ làm bánh lại khoanh tay nhìn về hàng tạp hóa, trong khi ông chủ hàng tạp hóa đứng bên cửa ngáp dài ngó về phía hàng thuốc. Ông thợ đồng hồ, luôn ngồi cặm cụi sau một cái bàn nhỏ với một cái kính lúp đeo trên mắt, và luôn bị

một nhóm người quần áo lam lũ đứng ngó nhìn qua cửa sổ lấp kính của cửa hàng, dường như là người duy nhất trên phố High có công việc đòi hỏi ông ta phải tận tâm chú ý.

Ông Pumblechook và tôi ăn sáng lúc tám giờ trong phòng khách đằng sau cửa hàng, trong khi người quản lý cửa hàng ngồi uống trà và ăn bánh mì phết bơ trên một bao đậu ngay trước cửa hàng. Tôi thấy thật kinh khủng khi phải ở cạnh ông Pumblechook. Ngoài việc bị ám ảnh ý tưởng từ chị gái tôi rằng nhất thiết phải làm cho chế độ ăn uống của tôi thể hiện thật rõ tính chất khổ hạnh và trừng phạt - ngoài việc dành cho tôi càng nhiều bánh vụn và càng ít bơ càng tốt, đồng thời cho vào sữa của tôi nhiều nước ấm đến mức nếu thẳng thắn hơn thì đừng cho sữa vào cho xong - những câu trò chuyện của ông chỉ toàn về những phép toán. Khi tôi lễ độ chúc ông buổi sáng tốt lành, ông kênh kiệu hỏi lại, “Bảy lần chín là mấy, cậu bé?” Và làm sao tôi trả lời cho được khi bị vặn hỏi theo cách ấy, ở một nơi xa lạ, với một cái bụng rỗng tuếch! Tôi đang đói lả, nhưng tôi chưa kịp nuốt miếng nào, ông đã bắt đầu một chuỗi phép cộng kéo dài suốt cả bữa ăn sáng. “Bảy?” “Cộng bốn?” “Cộng tám?” “Cộng sáu?” “Cộng hai?” “Cộng mười?” Và cứ thế mãi. Và sau khi mỗi phép cộng được giải đáp, hầu như tôi chỉ vừa kịp cắn một miếng hay uống một ngụm thì câu hỏi tiếp theo đã tới; trong khi ông thì thoải mái ngồi đó chẳng phải đoán gì, ngón ngấu ăn hùng hục (nếu tôi được phép sử dụng cách diễn đạt này) thịt muối và bánh nướng nóng hổi.

Vì những lý do vừa kể, tôi mừng không kể đâu cho hết khi chuông đồng hồ điểm mười giờ và chúng tôi lên đường tới nhà cô Havisham; cho dù tôi chẳng hề thấy thoải mái chút nào về cách ứng xử tôi sẽ phải làm quen dưới mái nhà quý bà này. Trong vòng mười lăm phút chúng tôi đã tới nhà cô Havisham, một ngôi nhà cũ xây bằng gạch, lạnh lẽo, quanh nhà có rất nhiều song sắt to tướng. Một số cửa sổ đã bị xây bít kín; trong những ô cửa còn lại, tất cả cửa sổ ở tầng dưới đều bị bịt bằng những chấn song gỉ sét. Có một khoảng sân đằng trước, và quanh sân cũng có hàng rào; vậy là sau khi rung chuông chúng tôi buộc phải đợi cho tới khi có người ra mở cửa. Trong khi đứng đợi ngoài cổng, tôi ngó vào trong (ngay cả lúc ấy ông Pumblechook vẫn hỏi, “Cộng mười bốn?” nhưng tôi giả bộ không nghe thấy), và thấy ở

cạnh ngôi nhà có một xưởng ủ bia lớn. Nhưng trong đó chẳng có mẻ bia nào đang được ủ, và có vẻ đã lâu lắm không còn mẻ bia nào được ủ trong đó.

Một ô cửa sổ mở ra, và một giọng nói rành rọt cất lên hỏi, “Ai vậy?” Và người dẫn tôi trả lời, “Pumblechook.” Giọng nói kia đáp, “Đúng rồi,” và ô cửa sổ lại đóng lại, rồi một cô gái băng qua sân đi tới, trong tay cầm chùm chìa khóa.

“Đây là Pip,” ông Pumblechook nói.

“Đây là Pip phải không?” cô gái trẻ đáp lại, cô này rất đẹp và có vẻ rất kiêu kỳ. “Vào đi, Pip.”

Ông Pumblechook cũng định vào thì cô gái đóng cổng ngăn ông này lại.

“Ồ!” cô gái nói. “Ông muốn gặp cô Havisham à?”

“Nếu cô Havisham muốn gặp tôi,” ông Pumblechook lúng túng đáp.

“À!” cô gái nói, “nhưng ông thấy đấy, bà ấy không muốn gặp ông.”

Cô gái nói rất kiên quyết, với giọng điệu không cho phép bàn cãi, đến mức ông Pumblechook, mặc dù đang bị đụng chạm đến lòng tự tôn, cũng không thể phản đối. Nhưng ông nhìn tôi thật khắc nghiệt cứ như thể *tôi* đã làm gì ông! Rồi quay về sau khi đã nói xong mấy lời đầy trách cứ: “Cậu bé! Hãy cư xử khi ở đây sao cho xứng đáng với những người đã nuôi nấng cậu!” Tôi không gạt bỏ được nỗi sợ ông sẽ quay lại hỏi với qua cổng, “Cộng mười sáu?” Nhưng ông Pumblechook đã không làm thế.

Cô dẫn đường trẻ tuổi của tôi khóa cổng lại, và hai chúng tôi băng qua sân. Khoảng sân được lát tinh tươm và sạch sẽ, nhưng cỏ dại đang mọc chồi lên qua mọi kẽ nứt. Có một lối đi nhỏ dẫn sang xưởng ủ bia, và hai cánh cổng gỗ dẫn vào lối đi ấy đang mở toang, cả nhà xưởng đằng sau cũng mở toang, mãi cho tới tận bức tường bao cao ngất; khắp bên trong đều trống trơn, hoang vắng. Cơn gió lạnh dường như lạnh hơn khi thổi qua trong đó so với bên ngoài cổng; và cơn gió tạo thành tiếng rít nhói buốt khi nó rền rĩ luôn vào rồi chui ra qua hai bên thông thống của nhà xưởng, giống như tiếng gió thổi qua dây chằng buồm của một con tàu ngoài biển.

Cô gái thấy tôi nhìn về phía nhà xưởng và nói, “Giờ thì cậu có thể uống tất cả chỗ bia nặng được lên men trong đó mà chẳng hại gì rồi, cậu bé.”

“Có lẽ tôi nên nghĩ là tôi có thể, thưa tiểu thư,” tôi ngượng ngùng nói.

“Tốt hơn bây giờ không nên ủ bia ở trong đó nữa, nếu không bia sẽ chua hết, chàng trai; cậu không nghĩ vậy sao?”

“Trông có vẻ đúng là thế, thưa tiểu thư.”

“Mà thực ra cũng chẳng có ai thực sự muốn thử,” cô gái nói thêm, “vì tất cả đã bị dọn sạch trong đó rồi, và nhà xưởng ấy sẽ bị bỏ không như thế cho tới khi nó đổ sụp. Còn về phần bia nặng, dưới hầm đã có quá đủ rồi, đủ để nhấn chìm Manor House.”

“Đó là tên của ngôi nhà này phải không, thưa tiểu thư?”

“Một trong những cái tên của nó, cậu bé.”

“Vậy là nó có đến hơn một cái tên sao, thưa tiểu thư?”

“Còn một cái tên nữa. Tên còn lại của nơi này là Satis; trong tiếng Hy Lạp, hay Latinh, hay Hebrew, mà cũng có thể trong cả ba thứ tiếng - hay tất cả chỉ là một với tôi - có nghĩa là đủ.”

“Nhà Đủ,” tôi nói, “một cái tên thật lạ, thưa tiểu thư.”

“Phải,” cô gái đáp, “nhưng ý nghĩa của nó còn nhiều hơn thế. Ý nghĩa của cái tên này là khi ngôi nhà này được trao cho ai đó, bất cứ người nào sở hữu nó sẽ không muốn thêm gì nữa. Tôi đoán vào thời đó người ta cũng dễ thấy thỏa mãn. Nhưng đừng có rề rà thế chứ, cậu bé.”

Cho dù cô gái luôn miệng gọi tôi là “cậu bé” với âm điệu dừng dừng còn xa nghe mới giống lời khen, cô cũng chỉ bằng trạc tuổi tôi. Tất nhiên, trông cô có vẻ lớn tuổi hơn tôi nhiều, vì là con gái, đồng thời lại thật xinh đẹp và tự tin; cô có vẻ khinh miệt tôi như thể cô đã hai mươi một tuổi và là một bà hoàng.

Chúng tôi đi vào nhà qua cửa ngách, cửa vào rộng đang trước có hai dây xích móc ngang bên ngoài, và ấn tượng đầu tiên của tôi về ngôi nhà là

tất cả các lối đi đều tối om, và cô gái đã để lại một cây nến thắp sẵn bên trong. Cô cầm nến lên, rồi chúng tôi đi qua thêm nhiều hành lang nữa, leo lên một cầu thang, và xung quanh vẫn tối om, chỉ có độc ngọn nến soi đường cho chúng tôi.

Cuối cùng, chúng tôi tới trước cửa một căn phòng, và cô gái nói, “Vào đi.”

Tôi trả lời, do rụt rè nhiều hơn lịch sự, “Mời cô đi trước, thưa tiểu thư.”

Nghe thấy thế, cô gái quay lại: “Đừng có ngốc thế, cậu bé; tôi sẽ không vào đâu.” Rồi khinh khỉnh bỏ đi, và - chuyện này thậm chí còn tệ hơn - cầm theo luôn cây nến.

Tình cảnh này thực chẳng dễ chịu chút nào, và tôi bắt đầu thấy hơi sợ. Tuy nhiên, điều duy nhất tôi có thể làm là gõ cửa, vậy là tôi gõ, và được giọng nói từ bên trong vọng ra bảo đi vào. Thế là tôi vào phòng, và nhận ra mình đang ở trong một căn phòng khá rộng, được thắp sáng bằng nến sáp. Trong phòng không thể thấy được dù chỉ một tia sáng ban ngày. Đây là một buồng thay đồ, tôi đoán vậy từ đồ đạc trong phòng, cho dù vào hồi ấy phần lớn những món đồ này có hình dạng và công dụng tôi không hề biết. Nhưng nổi bật lên trong tất cả là một chiếc bàn có phủ khăn với một chiếc gương soi chạm trổ, và chính từ đó tôi đoán chừng ngay từ cái nhìn đầu tiên rằng đây là bàn trang điểm của một quý bà đẹp đẽ.

Liệu tôi có đoán ra nhanh đến vậy công dụng của món đồ này hay không nếu không có một quý bà sang trọng ngồi kế bên nó, tôi không biết nữa. Ngồi trong một chiếc ghế bành, một khuỷu tay chống lên bàn, đầu tựa lên bàn tay bên đó, trước mặt tôi là quý bà kỳ lạ nhất tôi từng gặp cho tới lúc ấy cũng như từ đó về sau.

Bà phục sức rất sang trọng - toàn là xa tanh, đăng ten, rồi lụa - tất cả tuyền một màu trắng. Đôi giày bà đi cũng màu trắng. Và từ mái tóc vị phu nhân này rủ xuống một tấm voan trắng dài, trên tóc bà cài hoa theo kiểu cô dâu, song mái tóc đã bạc trắng. Vài món trang sức sáng lấp lánh trên cổ và hai bàn tay bà, vài món khác lóng lánh nằm trên mặt bàn. Những bộ xiêm y,

ít lộn lắt hơn bộ đồ bà đang mặc, cùng những cái rương đang xếp dỡ dang nằm rải rác khắp xung quanh. Vị phu nhân vẫn chưa mặc xong y phục, vì bà mới xỏ có một bên giày vào chân - chiếc giày còn lại đang nằm trên bàn ngay gần bàn tay bà - tấm voan mới được chỉnh trang được nửa chừng, đồng hồ quả quýt và dây đeo vẫn chưa được đeo vào, vài món裳 ten dùng trang trí cho ngực áo vẫn còn nằm cạnh các món đồ trang sức cùng khăn tay, găng tay của bà, rồi cả mấy bông hoa, một quyển kinh cầu nguyện, thầy đều bày bừa quanh cái gương soi.

Không phải tôi nhìn thấy tất cả những thứ kể trên chỉ trong vài khoảnh khắc đầu tiên, cho dù trong vài khoảnh khắc đầu tiên đó tôi đã nhìn được nhiều hơn hẳn so với lẽ thường. Nhưng tôi nhận ra tất cả những gì nằm trong tầm mắt mình phải có màu trắng thì vốn đã trắng vậy từ lâu lắm rồi, đã mất đi vẻ óng ả ban đầu, đã ố và ngả vàng. Tôi thấy cô dâu vận bộ áo cưới cũng đã héo úa đi giống như chính bộ trang phục, giống như mấy bông hoa, và chẳng còn tỏa ra chút ánh sáng nào ngoài tia sáng trong đôi mắt trũng sâu. Tôi thấy bộ áo cưới từng được khoác lên thân hình đầy đặn của một phụ nữ trẻ, còn thân hình mà lúc này nó đang thùng thình phủ lên đã quắt queo lại chỉ còn da bọc xương. Tôi từng có lần được dẫn đi xem mấy bức tượng sáp kinh khủng ở hội chợ, thể hiện một nhân vật quái gở nào đó tôi không biết đang nằm uy nghi. Một lần khác, tôi được đưa tới một trong những ngôi nhà thờ cũ gần đầm lầy ở quê chúng tôi để xem một bộ hài cốt mặc trang phục sang trọng đã mục nát cả vừa được khai quật lên từ một hầm mộ dưới nền nhà thờ. Còn lúc này, tượng sáp và hài cốt dường như có đôi mắt đen sẫm có thể động đậy và nhìn vào tôi. Nếu có thể, chắc tôi đã hét tướng lên.

“Ai đó?” phu nhân ngồi cạnh bàn hỏi.

“Pip, thưa bà.”

“Pip nào?”

“Cậu bé của ông Pumblechook, thưa bà. Đến để... chơi.”

“Lại gần hơn nào; để ta nhìn cháu xem. Lại gần đây nào.”

Mãi đến khi đứng trước mặt bà, cố gắng tránh đôi mắt bà, tôi mới để ý kỹ những đồ vật xung quanh, và nhận thấy cái đồng hồ quả quýt của bà đã

ngừng ở chín giờ kém hai mươi, và một cái đồng hồ treo tường để trong phòng cũng dừng lại ở chín giờ kém hai mươi.

“Nhìn ta nào,” cô Havisham nói. “Cháu không sợ một bà già chưa bao giờ nhìn thấy mặt trời kể từ khi cháu chào đời đấy chứ?”

Tôi lấy làm tiếc phải kể ra đây là lúc ấy tôi đã chẳng hề e ngại nói ra điều dối trá to tướng tạo thành câu trả lời của mình, “Không ạ.”

“Cháu có biết ta đang áp tay vào cái gì ở đây không?” bà nói, úp hai bàn tay lên nhau áp vào ngực trái.

“Có, thưa bà.” (Câu hỏi làm tôi nghĩ tới người đàn ông trẻ từng là chú rể.)

“Ta đang chạm vào cái gì vậy?”

“Trái tim bà ạ.”

“Một trái tim tan nát!”

Vị phu nhân nói ra mấy từ này kèm theo một cái nhìn háo hức, bằng giọng nói được nhấn mạnh, cùng một nụ cười kỳ dị có chút gì đó kiêu hãnh.

Tiếp theo, bà giữ hai bàn tay ở đó một lát, rồi từ từ buông tay xuống như thể chúng nặng trĩu.

“Ta mệt mỏi lắm rồi,” cô Havisham nói. “Ta muốn giải khuây, và ta chịu đựng những người đàn ông và những người đàn bà đủ rồi. Chơi đi.”

Tôi nghĩ những độc giả thích tranh cãi nhất của mình hẳn cũng sẽ thừa nhận rằng gần như không có việc gì mà bà chủ nhà yêu cầu cậu nhóc khốn khổ phải làm lại khó thực hiện hơn thế trong hoàn cảnh ấy.

“Đôi khi ta vẫn có những sở thích quái gở,” bà nói tiếp, “và ta có sở thích quái gở muốn thấy ai đó chơi. Kìa, kìa!” bà sốt ruột ra hiệu bằng mấy ngón tay phải, “chơi, chơi, chơi đi!”

Trong khoảnh khắc, với nỗi sợ bà chị bảo ban mình hiển hiện trước mắt, tôi tuyệt vọng nảy ra ý tưởng đi vòng vòng quanh phòng trong vai cỗ xe của ông Pumblechook. Nhưng tôi cảm thấy mình dưới tầm vai diễn đến mức đành bỏ cuộc, rồi đứng đó nhìn cô Havisham với thái độ tôi đoán bị bà

coi là lì lợm, ít nhất qua những gì bà nói, khi chúng tôi đã nhìn nhau khá kỹ lưỡng.

“Cháu lúc nào cũng xưng sĩa bướng bỉnh thế này sao?”

“Không, thưa bà, cháu rất ái ngại cho bà, và rất xin lỗi vì bây giờ cháu không chơi được. Nếu bà phàn nàn, thế nào cháu cũng gặp rắc rối với chị cháu, vì thế cháu chắc chắn sẽ chơi nếu có thể; nhưng mọi thứ ở đây thật mới, thật lạ, và thật đẹp - thật buồn nữa,” tôi ngừng lại, sợ rằng có thể mình nói quá nhiều hay có thể đã làm vậy rồi, và chúng tôi lại nhìn nhau lần nữa.

Trước khi lên tiếng trở lại, vị phu nhân đưa mắt khỏi tôi, nhìn xuống bộ váy cưới bà đang mặc, lên bàn trang điểm, và cuối cùng nhìn mình trong gương.

“Quá mới mẻ với thằng bé,” bà lẩm bẩm, “quá cũ kỹ với ta; quá lạ lùng với nó, quá quen thuộc với ta; quá buồn bã với cả hai chúng ta! Gọi Estella đi.”

Vì bà vẫn chăm chú nhìn vào hình ảnh phản chiếu của mình, tôi nghĩ bà đang tiếp tục độc thoại cùng bản thân nên tôi im lặng.

“Gọi Estella đi,” vị phu nhân nhắc lại, đưa mắt nhìn tôi. “Cháu có thể làm việc đó. Hãy gọi Estella. Ngoài cửa.”

Đứng trong bóng tối của dãy hành lang bí hiểm trong một ngôi nhà xa lạ, lớn tiếng gọi Estella với một cô tiểu thư khinh khinh chẳng hề thấy mặt cũng không buồn trả lời, và cảm thấy chuyện gọi toáng tên cô gái lên là một sự sỗ sàng đáng sợ, chuyện này quả tình cũng tệ chẳng kém gì phải chơi theo lệnh. Nhưng rồi cuối cùng cô gái cũng trả lời, và ngọn nến cháy sáng của cô tiến lại theo hành lang tối om như một ngôi sao.

Cô Havisham vẫy gọi cô gái lại gần, rồi cầm một món trang sức trên bàn lên, ướm thử nó lên khuôn ngực trẻ trung đẹp đẽ và mái tóc nâu lộng lẫy của cô gái. “Rồi đến một ngày kia sẽ là của con, con yêu quý, và con sẽ đeo thật đẹp. Hãy cho ta xem con chơi bài với cậu bé này nào.”

“Với cậu nhóc này ư! Sao có thể chứ, cậu ta chỉ là một thằng bé cần lao thấp kém!”

Tôi nghĩ có thoáng nghe thấy cô Havisham trả lời - chỉ có điều câu trả ấy dường như thật khó tin - “Thế nào? Con có thể làm tan vỡ trái tim cậu ta đấy.”

“Cậu chơi bài gì nào, cậu bé?” Estella hỏi tôi, khinh khỉnh tột bậc.

“Tôi chỉ biết chơi trò ‘tước sạch hàng xóm’* thôi, thưa tiểu thư.”

Beggar my neighbor: một trò chơi bài đơn giản cho 2 người, mỗi người được nửa cỗ bài (26 quân). Bài của mỗi bên được xếp úp xuống thành một chồng, hai bên lần lượt lật từng lá bài từ trên xuống. Nếu một bên lật được lá bài “phạt” (gồm các lá bài A, K, Q, J), bên kia sẽ phải nộp phạt từ chồng lá bài của mình (với mỗi quân A 4 lá, K 3 lá, Q 2 lá và J 1 lá).

“Hãy tước sạch cậu ta đi,” cô Havisham nói với Estella. Thế là chúng tôi ngồi xuống chơi bài.

Lúc ấy tôi mới hiểu rằng mọi thứ trong căn phòng, giống như hai chiếc đồng hồ, đều đã ngừng lại từ lâu. Tôi nhận thấy cô Havisham để món đồ trang sức xuống đúng chỗ bà cầm nó lên. Trong khi Estella chia bài, tôi liếc nhìn về phía bàn trang điểm lần nữa, và thấy chiếc giày để trên đó, từng có thời màu trắng, giờ ngả vàng, chưa bao giờ được xỏ chân vào. Tôi liếc xuống bàn chân còn thiếu giày, và thấy chiếc tất lụa đi bên ngoài nó, từng có thời màu trắng, giờ ngả vàng, đã được mang đến rách xơ xác. Nếu không có trạng thái chững lại của mọi thứ, không có sự đứng im của tất cả những đồ vật nhợt nhạt đang mục nát dần này, thậm chí cả bộ đồ cưới xơ xác phủ trên thân hình tàn tạ kia trông chắc cũng không giống đồ moi dưới huyệt ra đến thế, và tấm voan dài chắc cũng không giống một tấm vải liệm đến vậy.

Vậy là vị phu nhân ngồi đó như một thi thể trong khi hai chúng tôi chơi bài; những diềm xếp và đồ trang trí trên váy cưới của bà trông như làm bằng giấy cũ. Hồi ấy tôi chẳng hề biết gì về những khám phá thỉnh thoảng người ta vẫn bắt gặp với những thi thể được chôn cất từ thời xa xưa, người ta chỉ vừa kịp nhìn thấy là chúng đã nát vụn thành bột; nhưng kể từ lúc đó, tôi vẫn thường nghĩ có vẻ như bà phu nhân sẽ tan thành bụi nếu bị ánh sáng tự nhiên của ban ngày chiếu vào.

“Cậu nhóc này gọi mấy quân bồi là quân J!” Estella khinh miệt nói, từ trước khi ván bài đầu tiên của chúng tôi kết thúc. “Hai bàn tay cậu ta mới

thô kệch làm sao! Lại còn đôi ủng dày bình bịch này nữa chứ!”

Trước đây tôi chưa bao giờ nghĩ tới việc phải xấu hổ về hai bàn tay mình; nhưng tôi bắt đầu thấy chúng thật xoàng xĩnh. Vẻ khinh miệt cô gái dành cho tôi thật kinh khủng, như một thứ bệnh truyền nhiễm, và tôi đã nhiễm phải.

Cô gái thẳng ván bài, và tôi phải chia bài. Tôi chia nhầm, một chuyện hoàn toàn tự nhiên khi tôi biết cô gái đang rình tôi làm sai điều gì đó; và cô lập tức lên tiếng gọi tôi là một cậu nhóc cần lao ngu ngốc, hậu đậu.

“Cháu chẳng nói gì về cô bé cả,” cô Havisham nói với tôi trong khi tiếp tục quan sát. “Nó nói rất nhiều điều nặng nề về cháu, nhưng cháu chẳng nói gì về nó cả. Cháu nghĩ thế nào về cô bé?”

“Cháu không thích nói,” tôi ấp úng.

“Hãy nói thắm vào tai ta vậy,” cô Havisham cúi người xuống nói.

“Cháu nghĩ cô ấy rất kiêu kỳ,” tôi thì thào trả lời.

“Gì nữa?”

“Cháu nghĩ cô ấy rất đẹp.”

“Gì nữa?”

“Cháu nghĩ cô ấy hay xúc phạm người khác.” (Lúc đó cô gái nhìn tôi đầy ác cảm.)

“Gì nữa?”

“Cháu nghĩ cháu thích về nhà.”

“Và không bao giờ gặp lại cô bé nữa, dù cô bé rất xinh?”

“Cháu không chắc cháu có không thích gặp lại cô ấy hay không, nhưng bây giờ cháu thích về nhà.”

“Cháu sẽ sớm được về thôi,” cô Havisham nói to lên thành tiếng. “Chơi nốt ván bài đi.”

Ngoại trừ nụ cười kỳ quái lúc đầu, tôi có thể cảm thấy gần như chắc chắn là khuôn mặt cô Havisham không thể cười. Khuôn mặt ấy đã xịu xuống thành vẻ ủ ê sẫm soi - nhất là khi mọi thứ liên quan tới bà đều trở nên bất

động cứng đờ - và có vẻ như sẽ chẳng có gì nhắc nó lên thành nụ cười nổi nữa. Khuôn ngực bà phu nhân chảy xệ xuống, làm người bà còng hẳn lại; và giọng nói của bà cũng tụt xuống, vậy là bà nói thật trầm, cả người bà hiện rõ vẻ tĩnh lặng chết chóc; nói tóm lại, cả thân thể lẫn tâm hồn vị phu nhân có vẻ đều bị bẻ gập xuống, cả trong lẫn ngoài, dưới sức nặng của một cú đánh trời giáng.

Tôi kết thúc ván bài với Estella, và cô tước sạch của tôi. Cô gái ném những lá bài xuống bàn sau khi đã thắng hết tất cả chúng, như thể khinh bỉ vì thắng được chúng từ tôi.

“Khi nào ta sẽ lại gọi cháu đến đây nhỉ?” cô Havisham hỏi. “Để ta nghĩ xem nào.”

Tôi định nhắc để bà nhớ hôm nay là thứ Tư thì bà ngăn tôi lại vẫn với cử chỉ sốt ruột lúc trước của mấy ngón tay phải.

“Thôi, thôi nào! Ta chẳng biết gì về các ngày trong tuần cả; ta chẳng biết gì về các tuần trong năm hết. Sáu ngày nữa hãy quay lại đây. Cháu nghe rõ chưa?”

“Vâng, thưa bà.”

“Estella, dẫn cậu ta xuống dưới nhà. Lấy cho cậu ta thứ gì đó để ăn, cho cậu ta đi chơi loanh quanh và để mắt đến cậu ta trong khi cậu ta ăn. Đi đi, Pip.”

Tôi đi theo ngọn nến xuống dưới nhà, như đã đi theo nó lên nhà, và cô gái để cây nến lại chỗ chúng tôi đã thấy. Cho tới khi cô gái mở cửa ra vào bên hông ngôi nhà, tôi đã tưởng tượng, mà không suy nghĩ gì, rằng chắc hẳn lúc đó là ban đêm. Luồng ánh sáng ban ngày lùa vào làm tôi khá bối rối, khiến tôi cảm thấy như thể mình đã ở trong ánh nến của căn phòng kỳ dị nọ trong suốt nhiều giờ.

“Cậu phải đợi ở đây, cậu bé,” Estella nói; rồi quay vào và đóng cửa lại.

Tôi nhân cơ hội chỉ có một mình ngoài sân để ngắm nghía đôi bàn tay thô kệch và đôi ủng tầm thường của mình. Những gì tôi nghĩ về chúng

quả thực chẳng mấy tốt đẹp. Trước đây chúng chưa bao giờ làm tôi phải băn khoăn, nhưng giờ thì chúng lại trở thành những thứ vụn vặt khiếm nhã làm tôi bức dọc. Tôi quyết lòng sẽ hỏi Joe vì sao anh lại dạy tôi gọi mấy lá bài có vẽ hình kia là J, trong khi phải gọi chúng là bời. Tôi ước gì Joe đã được nuôi dạy quý phái hơn, khi đó chắc tôi cũng đã được như thế.

Cô gái quay trở lại, mang theo bánh mì, thịt và một cốc bia nhỏ. Cô đặt cốc bia xuống nền đá sân nhà, đưa bánh mì và thịt cho tôi mà chẳng thèm nhìn tôi, với vẻ khinh miệt như thể tôi là một con chó bị thất sủng. Tôi cảm thấy ê chề, bị tổn thương, hắt hủi, xúc phạm, cảm thấy phẫn nộ, thương thân - tôi không thể tìm ra chính xác tên gọi cho cảm giác đau khổ đó - có Chúa mới biết nên gọi nó là gì - đến nỗi nước mắt bắt đầu dâng lên ầng ậc trong mắt tôi. Ngay khi chúng trào ra, cô gái nhìn tôi và lập tức vui ra mặt vì được là nguyên do gây ra chúng. Thái độ của cô gái đem đến cho tôi sức mạnh để kìm nước mắt lại và nhìn cô: vậy là cô gái hất hàm thật kênh kiệu - nhưng tôi nghĩ để nói cô đã biết quá rõ tôi bị tổn thương tới mức nào - rồi bỏ đi để tôi lại đó.

Nhưng khi cô gái đã đi khỏi, tôi lập tức nhìn quanh tìm một chỗ để giấu mặt vào, rồi tôi tới sau một cánh cổng mở vào lối đi dẫn sang xưởng ủ bia, tì tay áo lên tường ở đó, gục trán lên mà khóc. Vừa khóc tôi vừa đá vào tường và giật xoắn tóc mình một cái thật mạnh; cảm xúc của tôi lúc ấy thật cay đắng, và nỗi đau không tên kia thật nhức nhối, đến mức cần phải được làm dịu đi theo cách nào đó.

Cách thức chị tôi nuôi nấng tôi đã làm tôi trở nên đa cảm. Trong thế giới nhỏ bé mà trẻ con sống, bất kể là ai nuôi nấng chúng, không gì được nhận biết và cảm thấy sâu sắc bằng sự bất công. Có thể đứa trẻ chỉ phải chịu bất công rất nhỏ thôi; song đứa trẻ nhỏ xíu, thế giới của nó cũng rất nhỏ bé, nên con ngựa gỗ đồ chơi với nó cũng cao như một con ngựa nòi Ireland dùng đi săn. Trong thâm tâm, từ lúc lọt lòng tôi đã phải chịu đựng một cuộc xung đột liên tục với bất công. Tôi biết từ khi bập bẹ tập nói là chị gái tôi, trong ách áp bức đồng bóng thất thường và dữ tợn của chị, đã bất công với tôi. Tôi luôn nuôi dưỡng một niềm tin sâu sắc rằng việc nuôi tôi lớn bằng tay

cũng không cho chị quyền nuôi dạy tôi bằng những trận đòn. Tôi đã nung nấu sự đơan chắc này qua mọi lần bị trừng phạt, mắng mỏ, bị bắt nhin đói, thức đêm, cẩu kình hay phải chịu những hình thức ăn năn chuộc lỗi khác; và tôi cho rằng việc thường xuyên đánh bạn với ý nghĩ đó trong cảnh cô độc không được che chở phải chịu phần lớn trách nhiệm cho tính cách rụt rè đa cảm của tôi.

Tôi rũ bỏ tức thời những cảm xúc bị tổn thương bằng cách đá chúng vào tường xường ủ bia, giật xoắn chúng ra khỏi tóc mình, rồi tôi dùng tay áo lau mặt và từ đằng sau cánh cổng chui ra. Bánh mì và thịt cũng dễ ăn, còn bia thì ấm và mạnh, vậy nên chẳng bao lâu tôi đã có tâm trạng để đưa mắt nhìn quanh mình.

Có thể thấy chắc đây là một nơi hoang vắng, tới tận cái chuồng bồ câu ngoài sân xường ủ bia, đang bị một cơn gió mạnh thổi qua làm lắc lư trên cây cột trụ, và hẳn sẽ khiến lũ bồ câu nghĩ chúng đang ở giữa biển, nếu còn con bồ câu nào lưu lại trong đó để trải qua cảm giác bị lắc lư chao đảo. Nhưng kỳ thực chẳng có con bồ câu nào trên chuồng bồ câu, chẳng có con ngựa nào trong chuồng ngựa, không có lấy một con lợn trong chuồng lợn, chẳng hề có mạch nha trong nhà kho, cũng không có mùi của ngũ cốc và bia trong nôi đồng hay thùng ủ. Tất cả sản phẩm và hương vị của xường bia có lẽ đã bay hơi hết theo làn khói cuối cùng từ đó tỏa ra. Trong một khoảng sân bên chát đồng những cái thùng bông rỗng xếp lộn xộn, trong đó hẳn vẫn còn phảng phất ít nhiều hoài niệm chua loét nhắc nhở về những ngày tốt đẹp hơn; song thứ hoài niệm ấy quá chua để có thể được chấp nhận như một mẫu vật của thứ bia đã biến mất - và về chuyện này tôi nhớ dư vị của chúng cũng giống như phần lớn những trường hợp khác.

Tít đằng sau xường ủ bia có một khoảnh vườn rậm rạp với bức tường bao cũ kỹ, không quá cao, cho phép tôi leo lên và bám lại đủ lâu để nhìn qua tường, và thấy khu vườn rậm rạp này chính là vườn của ngôi nhà chính, cũng như thấy nó đã bị cỏ dại um tùm xâm lấn song có một dấu vết để lại trên các lối mòn màu xanh lục và vàng, như thể ai đó vẫn thỉnh thoảng đi lại trong vườn, và Estella lúc ấy đã đi khỏi rồi. Nhưng cô gái có vẻ hiện diện

khắp nơi. Vì khi tôi không cưỡng được sức cám dỗ của mấy cái thùng bông và bắt đầu bước lên chúng, tôi cũng thấy cô *gái* bước lên chúng ở cuối khoảng sân xếp đồng thùng. Cô quay lưng về phía tôi, hai bàn tay giữ mái tóc nâu đẹp dễ xòe rộng ra, và không hề quay lại lấy một lần, rồi đi thẳng ra ngoài tầm nhìn của tôi. Cũng như thế ở trong chính xưởng ủ bia - ý tôi muốn nói tới không gian rộng được lát nền có trần cao, nơi người ta từng dùng để làm bia, và những dụng cụ phục vụ việc này hãy còn ở cả đó. Khi mới bước chân vào xưởng và đứng gần cửa nhìn quanh, không khỏi e dè trước vẻ u ám của nó, tôi nhìn thấy cô gái đi giữa những lò lửa đã tắt ngóm, bước lên một cầu thang nhẹ bằng sắt, rồi ra ngoài qua một hành lang ở cao tít phía trên, cứ như thể cô đi ra bầu trời phía ngoài vậy.

Và chính tại nơi này, vào khoảnh khắc này, một chuyện kỳ lạ đã xảy đến với trí tưởng tượng của tôi. Lúc ấy tôi nghĩ đây là một chuyện lạ lùng, và tận rất lâu sau này thì càng thấy nó lạ lùng hơn. Tôi đưa mắt - có phần hơi bị mờ đi do nhìn lên thứ ánh sáng lạnh lẽo - về phía một thanh xà gỗ to nằm trong góc thấp của nhà xưởng ngay gần bên tay phải tôi, và thấy một thân người bị treo cổ ở đó. Một hình người toàn thân mặc đồ trắng đã ngả vàng, nhưng dưới chân chỉ có một chiếc giày; thân hình đó cứ treo lơ lửng đó, và tôi có thể thấy những đường diềm đã bạc phếch của chiếc váy trông như làm bằng giấy cũ, còn khuôn mặt chính là khuôn mặt của cô Havisham, với cử động trên cả khuôn mặt như thể bà đang cố gọi tôi. Trong cơn kinh hoàng khi nhìn thấy dáng người nọ, cộng thêm nỗi kinh hoàng khi biết chắc chỉ mới một khoảnh khắc trước thôi nó còn chưa hiện diện ở đó, thoát đầu tôi co giò chạy ra xa, rồi lại chạy thẳng về phía nó. Nỗi kinh hoàng của tôi lên tới đỉnh điểm khi tôi chẳng tìm thấy thân người nào treo cổ ở đó cả.

Phải có chùm tia nắng lạnh lẽo từ bầu trời vui tươi, bóng người qua lại thoát hiện đằng sau các thanh song của cánh cổng dẫn vào sân, cùng với sinh lực chỗ bánh mì, thịt và bia còn lại vừa đem tới mới giúp tôi hoàn hồn. Cho dù có từng ấy trợ giúp, có lẽ tôi đã không bình tĩnh lại được sớm đến thế nếu không thấy Estella xuất hiện cầm theo chìa khóa để mở cổng cho tôi ra về. Tôi thầm nghĩ cô hẳn sẽ có một lý do thích hợp để khinh miệt tôi nếu

cô thấy tôi đang phát hoảng; và nhất thiết không được để cô có lý do nào hết.

Cô liếc mắt đặc thẳng về phía tôi khi đi ngang qua, như thể rất thích thú khi thấy đôi tay tôi thô kệch và đôi ủng tôi đi dày cộp như thế, rồi cô mở cổng, và đứng giữ cổng mở. Tôi đang đi ra không ngó ngang gì đến cô gái thì cô đưa một bàn tay châm chọc cay nghiệt chạm vào tôi.

“Sao không khóc hả cậu bé?”

“Vì tôi không muốn.”

“Có đấy,” cô gái nói. “Lúc này cậu đã khóc muốn mù cả mắt, và bây giờ cũng lại sắp khóc đến nơi rồi kia kìa.”

Cô gái bật cười khinh khỉnh, đẩy tôi ra, rồi khóa cổng lại. Tôi đi thẳng về nhà ông Pumblechook, và vô cùng nhẹ nhõm khi phát hiện ra ông không có nhà. Vậy là sau khi nhả lại vài lời với người coi cửa hàng về ngày tôi lại phải có mặt tại nhà cô Havisham, tôi bắt đầu chuyến cuộc bộ bốn dặm trở về lò rèn của chúng tôi; vừa đi tôi vừa ngẫm nghĩ về tất cả những gì đã nhìn thấy, và bị ám ảnh sâu sắc về chuyện tôi là một cậu nhóc lao động tầm thường; rồi bàn tay tôi thô kệch; rồi đôi ủng tôi đi dày cộp; và cả chuyện tôi mắc phải thói quen đáng khinh luôn gọi quân bồi là quân J; không những thế, tôi còn dốt nát hơn nhiều so với những gì tôi đánh giá về mình tối hôm qua, và tựu trung tôi là một kẻ thấp kém tồi tệ.

Chương 9

Khi tôi về đến nhà, chị tôi rất tò mò muốn biết mọi thứ liên quan tới cô Havisham, và đưa ra cả một lô câu hỏi. Và chẳng mấy chốc tôi bị nện túi bụi lên gáy và vào thắt lưng, bị động mặt vào tường nhà bếp thật ê chề vì trả lời những câu hỏi đó không đủ dài.

Nếu từng có lúc nào đó nỗi sợ bị hiểu lầm ẩn chứa trong lồng ngực một cậu bé tới mức độ nhiều như của tôi - và tôi tin chắc đúng là vậy, vì tôi chẳng có lý do nào để nghi ngờ mình là một kẻ quái gở - đó chính là nguyên do dẫn tới thái độ dè dặt trong nhiều trường hợp. Tôi tin chắc là nếu mô tả cô Havisham như tận mắt nhìn thấy, chắc chắn chị tôi sẽ không hiểu tôi. Không chỉ có vậy, tôi nghĩ thậm chí cả cô Havisham cũng sẽ không được hiểu, và cho dù vị phu nhân là một nhân vật tôi hoàn toàn không hiểu nổi, tôi vẫn có cảm tưởng việc lôi con người thật của bà (chưa nói gì tới Estella) ra trước sự sấm soi khinh miệt của bà Joe là một việc thật thô thiển và phản trắc. Kết quả là tôi nói ít nhất có thể, và bị động mặt vào tường nhà bếp.

Điều tồi tệ hơn cả là ông già Pumblechook thích bắt nạt người khác, bị cơn tò mò muốn biết hết những gì tôi đã nhìn thấy và nghe thấy cồn cào giày vò, đã hối hả tìm đến trên cổ xe của mình vào giờ ăn chiều để được nghe tiết lộ mọi tình tiết. Và chỉ mỗi cái màn tra tấn này, với đôi mắt như mắt cá và khuôn miệng há ra như một con cá, mái tóc hung đỏ hung hăng dựng đứng, áo khoác liên tục phần phật, cũng đủ làm tôi có vẻ thật xấu xa bởi thái độ giấu giếm của mình.

“Được rồi, cậu bé,” bác Pumblechook cất tiếng ngay khi ngồi xuống chiếc ghế danh dự bên lò sưởi. “Cháu chơi trong thị trấn thế nào hả?”

Tôi trả lời, “Cũng tốt ạ, thưa ông,” và chị tôi lập tức dứ dứ nắm đấm về phía tôi.

“Cũng tốt à?” ông Pumblechook nhắc lại. “Cũng tốt không phải là câu trả lời. Hãy nói cho chúng ta biết ý cháu nói cũng tốt là sao, cậu bé?”

Những vết vôi dính trên trán có lẽ đã làm bộ óc cứng lại một cách bướng bỉnh. Dù thế nào đi nữa, với vôi quét tường dính đầy trên trán, thái độ bướng bỉnh của tôi càng kiên quyết hơn.

Tôi ngẫm nghĩ một lát, rồi trả lời như thể vừa nảy ra một ý tưởng mới, “Ý cháu là khá tốt ạ.”

Cùng một tiếng gầm nóng nảy, bà chị tôi sắp nhảy bổ vào tôi - lúc này tôi chẳng có mảy may chút phòng vệ nào, vì Joe đang bận bịu bên lò rèn - thì bị ông Pumblechook ngăn lại. “Không! Đừng mất bình tĩnh. Chị hãy để cậu bé cho tôi; hãy để cậu bé cho tôi.” Rồi ông Pumblechook xoa tôi về phía ông, như thể ông chuẩn bị cắt tóc tôi, và nói.

“Thứ nhất (để sắp xếp ý nghĩ của chúng tôi cho có trật tự): Bốn mươi ba penny?”

Tôi ngẫm nghĩ hậu quả nếu trả lời “Bốn trăm bảng”, và sau khi thấy nó sẽ bất lợi cho mình, cố gắng tiếp cận sát câu trả lời hết mức có thể - là cách nó chừng tám penny. Tiếp theo, ông Pumblechook lôi tôi trên thang chuyển đổi penny từ mức “mười hai penny bằng một shilling” lên mức “bốn mươi penny bằng ba shilling và bốn penny”, rồi đắc thắng hỏi, như thể ông đã giải sẵn cho tôi, “Nào! Giờ thì bốn mươi ba penny bằng bao nhiêu?” Trước câu hỏi này, sau một hồi lâu ngẫm nghĩ, tôi trả lời, “Cháu không biết.” Và tôi cảm thấy khổ sở đến mức gần như ngờ vực liệu tôi có biết câu trả lời hay không.

Ông Pumblechook ngoáy đầu như cái đồ khui để moi đáp số ra từ tôi, và nói, “Chẳng hạn, có phải bốn mươi ba penny là bảy lần sáu penny và ba farthing không nhỉ?”

“Vâng!” tôi nói. Và cho dù lập tức bị bà chị bạt tai, tôi vẫn cực kỳ hài lòng khi thấy câu trả lời phá hỏng hoàn toàn màn pha trò của ông Pumblechook, khiến ông này bỗng dừng chết sững.

“Cậu bé! Cô Havisham thế nào hả?” Ông Pumblechook bắt đầu trở lại khi đã trấn tĩnh; ông khoanh tay lại thật chặt trước ngực, và bắt đầu vắn vẹo.

“Rất cao và tóc đen,” tôi trả lời ông.

“Có phải bà ấy như vậy không bác?” chị tôi hỏi.

Ông Pumblechook nháy mắt tán thành; từ đó tôi đoán ông chưa bao giờ thấy mặt cô Havisham, vì bà đâu có giống như vậy.

“Tốt!” ông Pumblechook lên tiếng đầy tự phụ. (“Đó là cách để hỏi chuyện thằng bé đấy! Tôi nghĩ chúng ta bắt đầu thành công rồi, phải không bà mẹ?”)

“Cháu cũng tin là thế, thưa bác,” bà Joe đáp, “cháu ước gì lúc nào cũng có bác để dạy dỗ nó, bác đúng là biết rõ cách trị thằng bé này.”

“Nào, cậu bé! Hôm nay khi cháu đến thì bà ấy đang làm gì?” ông Pumblechook hỏi.

“Bà ấy đang ngồi,” tôi đáp, “trên một cỗ xe ngựa bọc nhung đen.”

Ông Pumblechook và bà Joe tròn mắt nhìn nhau - như hai người chắc kiêu gì cũng làm - rồi đồng thanh lặp lại, “Trên một cỗ xe ngựa bọc nhung đen ư?”

“Vâng,” tôi nói. “Rồi tiểu thư Estella, cháu nghĩ cô là cháu bà ấy, mang bánh ngọt và rượu vang tới đưa cho phu nhân trên một cái khay vàng. Và tất cả, kể cả cháu, cùng ăn bánh ngọt và rượu vang để trên khay vàng. Rồi cháu trèo lên đằng sau cỗ xe để ăn phần của cháu, vì phu nhân ra lệnh cho cháu làm thế.”

“Còn có ai ở đó nữa không?” ông Pumblechook hỏi.

“Bốn con chó,” tôi nói.

“To hay nhỏ?”

“Khổng lồ,” tôi nói. “Và chúng cắn nhau giành những dẻ thịt sườn bê từ một cái rổ bạc.”

Ông Pumblechook và bà Joe lại tròn mắt nhìn nhau, kinh ngạc tột bậc. Tôi đang thực sự phát điên lên vì lo lắng - một nhân chứng liều lĩnh dưới đòn tra tấn - nên sẵn sàng nói với họ bất cứ điều gì.

“Cỗ xe ấy đỗ ở đâu hả, nhân danh Chúa lòng lành?” chị tôi hỏi.

“Trong phòng cô Havisham.” Hai người kia lại tròn mắt. “Nhưng không có con ngựa nào thặng vào xe cả.” Tôi nói thêm mấy từ cứu nguy này trong cùng khoảnh khắc loại bỏ ý tưởng hoang đường về bốn con tuần mã trang hoàng lộng lẫy tôi vốn định thặng vào xe.

“Liệu có thể thế được không bác?” bà Joe hỏi. “Thặng nhóc có ý gì vậy?”

“Tôi sẽ giải thích để chị hiểu, bà mẹ,” ông Pumblechook nói. “Theo ý tôi thì đó là một cỗ kiệu. Bà ấy khá khác người, chị biết đấy - rất khác người - đủ khác người để ngồi cả ngày trên một cỗ kiệu.”

“Bác đã bao giờ thấy phu nhân ngồi trên đó chưa?” bà Joe hỏi.

“Làm sao tôi thấy được chứ,” ông Pumblechook đáp lại, buộc phải thừa nhận, “khi cả đời tôi chưa bao giờ gặp mặt bà ấy? Tôi đã bao giờ tận mắt thấy bà ấy đâu!”

“Chúa ơi, bác! Thế nhưng bác đã nói chuyện với bà ấy cơ mà?”

“Sao chứ, chị không biết sao,” ông Pumblechook đáp quả quyết, “khi tôi ở đó, tôi được dẫn tới bên ngoài cửa phòng bà ấy, cửa phòng mở hé, và phu nhân nói chuyện với tôi như thế. Đừng có nói là chị không biết điều đó chứ, bà mẹ. Dù sao thì cậu bé đến đó cũng để chơi. Cháu đã chơi gì, cậu bé?”

“Chúng cháu chơi với những lá cờ,” tôi nói. (Tôi xin phép nhận xét là tôi không khỏi kinh ngạc mỗi khi nhớ lại những lời nói dối của mình hôm ấy.)

“Cờ à!” chị tôi nhắc lại.

“Vâng,” tôi nói. “Estella phất một lá cờ xanh, còn cháu phất cờ đỏ, còn cô Havisham phất một lá cờ thêu đầy những ngôi sao vàng nhỏ xíu qua

cửa cổ xe. Sau đó, cả hai đứa bọn cháu và bà ấy cùng rút kiềm ra và hô xung phong!”

“Kiềm à!” chị tôi nhắc lại. “Mấy người lấy kiềm ở đâu ra hả?”

“Từ một cái tủ,” tôi nói. “Và cháu còn thấy cả những khẩu súng ngắn trong đó, rồi mứt, và cả thuốc viên nữa. Trong phòng chẳng có tí ánh sáng ban ngày nào, nhưng vẫn sáng trưng nhờ thắp nến.”

“Đúng thế đấy, bà mẹ,” ông Pumblechook vừa nói vừa nghiêm trang gật đầu. “Thực tế đúng là vậy, vì cái đấy thì tôi đã tận mắt thấy.” Và cả hai người cùng tròn mắt nhìn tôi, còn về phần mình, cố gắng tỏ vẻ chân thật, tôi chăm chăm nhìn lại họ, tay phải mân mê ống quần bên phải.

Nếu họ hỏi tôi thêm câu nào nữa, hẳn tôi đã tự để lộ mình, vì vào thời điểm ấy tôi đang chuẩn bị kể có một quả khí cầu ngoài sân, và có lẽ đã buột miệng nói tuột ra nếu tưởng tượng này không bị ý tưởng về một con gấu trong xưởng ủ bia cạnh tranh. Song hai người lại quá mải mê bàn luận về những điều kỳ diệu tôi vừa mô tả, vậy là tôi thoát nạn. Họ vẫn còn mê mải với chủ đề này khi Joe từ lò rèn quay về để uống một cốc trà. Vậy là chị tôi, để giải tỏa đầu óc mình hơn là để làm hài lòng ông chồng, đã chia sẻ với anh những trải nghiệm tôi giả bộ đã trải qua.

Lúc này, khi thấy đôi mắt xanh của Joe mở to đảo quanh khắp căn bếp đầy kinh ngạc, tôi không khỏi thấy cực kỳ hối hận; nhưng chỉ về phần anh thôi, chứ với hai người kia thì không hề. Với Joe, và chỉ với mình anh thôi, tôi cảm thấy mình là một con quỷ nhỏ xấu xa, trong lúc mấy người kia ngồi bàn luận xem kết quả gì sẽ tới với tôi từ việc làm quen cô Havisham. Họ không hề nghi ngờ gì là cô Havisham “sẽ làm gì đó” cho tôi; mọi ngờ vực của họ chỉ còn liên quan tới hình thức cụ thể của thứ gì đó này. Chị tôi cho rằng đó là “tài sản”. Ông Pumblechook nghiêng về một khoản tài trợ hậu hĩnh cho phép tôi học lấy một nghề cao quý nào đó, như nghề buôn bán hạt giống và lương thực chẳng hạn. Joe nhận được sự chê trách thậm tệ từ hai người kia vì đã đưa ra đề nghị rất xuất chúng rằng rất có thể tôi chỉ được tặng một trong mấy con chó đã đánh nhau giành món thịt bê. “Nếu đầu óc

một thằng ngu không thể nghĩ ra được ý tưởng nào khá hơn thế,” chị tôi nói, “và anh có việc gì đó cần làm, tốt hơn anh nên đi làm đi.” Vậy là anh bỏ đi.

Sau khi ông Pumblechook đánh xe ra về, còn chị tôi đi rửa bát đĩa, tôi lên sang lò rèn chơi với Joe và ở lại chỗ anh cho tới khi anh ngừng việc để nghỉ đêm. Khi đó tôi nói, “Joe, trước khi lửa tắt, em có một chuyện muốn nói với anh.”

“Thật thế à, Pip?” Joe đáp, đồng thời kéo cái ghế đẩu lại gần lò rèn. “Vậy cậu nói đi. Gì thế, Pip?”

“Joe,” tôi vừa nói vừa cầm lấy ống tay áo sơ mi xắn lên của anh, mân mê giữa ngón cái và ngón trỏ, “anh vẫn nhớ tất cả về cô Havisham chứ?”

“Nhớ không ấy à?” Joe nói. “Anh tin cậu! Thật tuyệt!”

“Có một điều thật kinh khủng, Joe. Mấy chuyện đó không đúng đâu.”

“Cậu nói gì thế, Pip?” Joe thốt lên, kinh ngạc bật lùi lại. “Cậu không định nói là...”

“Vâng, đúng thế ạ; em đã nói dối, Joe.”

“Nhưng không phải tất cả chứ? Sao chứ, Pip, cậu không định nói là chẳng hề có cỗ xe bọc nhung đen...?” Tôi đứng lắc đầu quầy quậy. “Nhưng ít nhất cũng có đàn chó chứ, Pip?” Joe nói đầy tin tưởng, “nếu không có thịt sườn bê thì ít nhất cũng có mấy con chó chứ?”

“Không đâu ạ.”

“Vậy thì *một* con thôi?” Joe nói. “Một con chó con? Thế nào?”

“Joe, chẳng có con nào đâu.”

Trong lúc tôi khổ sở nhìn Joe chăm chăm, anh phìen muộn nhìn tôi ái ngại. “Pip, anh bạn! Thế này không ổn đâu, anh bạn! Anh nói với cậu đấy! Cậu định đi đến đâu đây?”

“Thật kinh khủng phải không anh Joe?”

“Kinh khủng ư?” Joe thốt lên. “Tệ hại! Cậu bị làm sao vậy?”

“Em cũng chẳng biết em bị làm sao nữa,” tôi đáp, buông tay áo anh ra, rồi ngồi xuống đám tro dưới chân anh, đầu cúi gằm, “nhưng em ước gì anh đừng dạy em gọi mấy quân bồi là J; em ước gì đôi ủng của em đừng dầy cộp, hai bàn tay em đừng thô kệch như vậy.”

Rồi tôi nói với Joe tôi cảm thấy rất khổ sở, nhưng tôi lại không thể giải thích cảm nhận của mình với bà Joe và Pumblechook, những người đối xử với tôi thật cộc cằn, và tại nhà cô Havisham có một cô gái trẻ xinh đẹp cực kỳ kênh kiệu, cô gái đã nói tôi là kẻ tầm thường, và tôi biết mình tầm thường, đồng thời ước gì tôi không phải là kẻ tầm thường, và những lời nói dối cứ thế đến, dù tôi chẳng biết bằng cách nào.

Đây là một tình trạng trừu tượng khó lý giải với Joe cũng chẳng kém gì với tôi. Nhưng Joe đã kéo nó ra khỏi khuôn khổ trừu tượng, và bằng cách này chinh phục nó.

“Có một điều cậu có thể tin chắc, Pip,” Joe nói, sau khi dăm chiêu nghĩ ngợi hồi lâu, “ấy là, dối trá là dối trá. Dù chúng xảy đến thế nào đi nữa, chúng cũng không nên có, chúng tới từ ngọn nguồn của dối trá, rồi lại vòng trở lại đó. Đừng tiếp tục nói dối nữa, Pip. Đó không phải là cách để thoát khỏi sự tầm thường, anh bạn. Còn về chuyện tầm thường là gì, anh cũng không rõ lắm. Cậu không hề tầm thường trong nhiều điều. Cậu nhỏ bé hơn bình thường. Tương tự như thế, cậu cũng có học hơn hẳn bình thường.”

“Không, em rất dốt nát hậu đậu, Joe.”

“Sao lại thế, nhớ lại xem cậu đã viết hẳn một lá thư tối qua còn gì! Thậm chí còn viết như chữ in! Anh đã thấy qua nhiều lá thư... À! Và của những người sang trọng hẳn hoi!... và anh xin thề chúng chẳng hề được viết bằng chữ in,” Joe nói.

“Em gần như chẳng biết gì, Joe. Anh đánh giá em quá cao. Chỉ có vậy thôi.”

“Được rồi, Pip,” Joe nói, “dù có phải vậy hay không, trước tiên cậu cần làm một người tầm thường có học thức rồi mới có thể là một người không tầm thường, anh hy vọng thế. Đức vua ngồi trên ngai vàng đội vương miện trên đầu cũng không thể ngồi đó viết những chiếu chỉ cho Nghị viện

bảng chữ in nếu không bắt đầu từ bảng chữ cái khi còn là hoàng tử chưa lên ngôi. À,” Joe nói thêm, kèm một cái lắc đầu đầy ý nghĩa, “và bắt đầu từ chữ A, rồi dần dần tới tận chữ Z. Và *anh* biết đấy là điều cần làm, dù anh không thể nói chính mình đã làm được thế.”

Có ít nhiều hy vọng trong những lời sáng suốt đó, và nó khiến tôi phần chần hơn.

“Dù có là người tầm thường về địa vị và thu nhập,” Joe trầm ngâm nói tiếp, “chẳng lẽ không tốt hơn sao nếu tiếp tục bầu bạn cùng những người thông thường, thay vì bỏ đi mà chơi cùng những người không tầm thường - nói đến đây anh hy vọng ít nhất cũng thực sự có một lá cờ chứ hả?”

“Không đâu, Joe.”

“(Anh rất tiếc là không có lá cờ nào, Pip). Nhưng cho dù có hay không, đó cũng là chuyện không thể bàn đến bây giờ mà không làm chị cậu nổi tam bành; và cũng không nên nghĩ về nó như chuyện gì cố tình. Hãy nhìn anh này, Pip, và nghe những lời chân thành của một người bạn. Đây là một người bạn đích thực nói với cậu. Nếu cậu không thể thoát khỏi cảnh tầm thường một cách chính trực, cậu sẽ chẳng bao giờ làm được nhờ dối trá đâu. Vì vậy đừng bao giờ nói dối nữa, Pip, và hãy sống cho tốt để chết được thanh thản.”

“Anh không giận em sao, Joe?”

“Không đâu, anh bạn. Nhưng hãy nhớ trong đầu rằng chúng thực đáng kinh ngạc và táo tợn, ý anh là vậy đấy - anh muốn nhắc tới chuyện thịt sườn bê và lũ chó đánh nhau - một người thực sự muốn tốt cho cậu, Pip, sẽ khuyên cậu nên ngẫm nghĩ về chúng khi cậu lên giường đi ngủ. Chỉ có thể thôi, anh bạn, và đừng bao giờ làm vậy nữa.”

Khi tôi lên tới căn buồng nhỏ xíu của mình và cầu nguyện, tôi không quên lời khuyên của Joe, thế nhưng tâm trí non trẻ của tôi vẫn chìm trong tình trạng băn khoăn và vô ƠN đó, nên thật lâu sau khi lên giường rồi tôi vẫn nghĩ vì Joe chỉ là một thợ rèn, Estella sẽ thấy Joe tầm thường đến thế nào, thấy đôi ủng của anh dày cộp, đôi bàn tay anh thô kệch ra sao. Tôi nghĩ Joe và chị tôi lúc đó đang ngồi trong bếp thế nào, rồi cả chuyện tôi đã từ bếp lên

giường ngủ ra sao, rồi đến chuyện cô Havisham và Estella chẳng bao giờ ngồi trong bếp, mà luôn ở cao hơn hẳn những chuyện tầm thường như thế. Tôi ngủ thiếp đi trong lúc nhớ lại những gì “từng làm” tại nhà cô Havisham; như thế tôi đã lưu lại đó hàng tuần hay hàng tháng chứ không phải chỉ vài giờ; và như thế đó là những ký ức xa xưa lắm chứ không phải chuyện vừa mới xảy ra lúc ban ngày.

Hôm ấy là một ngày đáng nhớ với tôi, vì nó đem tới những thay đổi lớn lao trong tôi. Nhưng cũng chỉ là một ngày bình thường trong đời của bất cứ ai khác. Hãy thử hình dung một ngày nào đó được lựa chọn tách riêng ra, và nghĩ xem dòng biến cố trong ngày hôm ấy đã có thể khác hẳn ra sao. Bạn đọc, hãy dừng lại dành giây lát nghĩ tới chuỗi xích dài, có thể đúc bằng sắt hay bằng vàng, kết bằng gai hay bằng hoa, đáng lẽ sẽ chẳng bao giờ quần chặt lấy bạn nếu mắt xích đầu tiên không hình thành vào một ngày đáng nhớ.

Chương 10

Tôi nảy ra một ý tưởng hay ho vào buổi sáng khi thức giấc một hai ngày sau, đoán chắc bước đầu tiên tôi cần thực hiện để thoát khỏi cảnh tầm thường là học lấy từ Biddy tất cả những gì cô biết.

Để theo đuổi ý tưởng sáng láng này, tôi bèn nói với Biddy khi tới nhà bà cô ông Wopsle buổi tối rằng tôi có lý do đặc biệt để muốn thành công trong cuộc sống, và tôi sẽ rất biết ơn cô nếu cô truyền đạt lại hết vốn học vấn cho tôi. Biddy, cô gái luôn sẵn lòng giúp đỡ, lập tức nhận lời, và quả thực bắt đầu ngay vào thực hiện lời hứa chỉ năm phút sau.

Chương trình hay kế hoạch giáo dục do bà cô ông Wopsle thiết lập có thể được tóm tắt như sau. Học sinh ăn táo và chuối cộng rơm dưới lưng áo nhau, cho tới khi bà cô ông Wopsle gom đủ sức lực mà vung vẩy cây roi tập toạng đánh bừa lấy lệ. Sau khi nhận đòn trừng phạt với đủ hương vị của trò cười như trên, đám học sinh đứng vào hàng và rì rầm chuyển tay nhau một quyển sách rách mướp. Trong quyển sách có một bảng chữ cái, vài con số và bảng tính, và một ít đánh vần - có nghĩa là từng có. Ngay khi quyển sách bắt đầu được chuyển tay, bà cô ông Wopsle bắt đầu chìm vào hôn mê, do buồn ngủ hay cơn thấp khớp. Lũ học sinh thế là quay sang ganh đua nhau về chủ đề những đôi ủng để tìm ra đứa nào giậm được mạnh nhất lên ngón chân đứa nào. Bài rèn luyện tinh thần này kéo dài cho tới khi Biddy nhào tới và phân phát cho chúng ba quyển Kinh Thánh mất bìa (có hình thù như thể được vụng về cắt ra từ mẫu đầu thừa đuôi theo của thứ gì đó) được in mờ tịt hơn bất cứ công trình in ấn quý hiếm nào tôi từng gặp qua từ bấy đến nay, các trang lấm chấm những vết gỉ sắt, kèm theo những mẫu vật côn trùng đủ loại bị ép vào giữa các trang. Phần này của buổi học thường trở nên náo nhiệt với vài cuộc đấu tay đôi giữa Biddy và những học sinh bướng bỉnh. Khi cuộc chiến kết thúc, Biddy chọn ra một trang, vậy là tất cả chúng tôi

cùng đọc to lên những gì chúng tôi biết - hay những gì chúng tôi không biết - thành một dàn đồng ca thật ghê tai; Biddy cầm trích bằng giọng thật cao, chói tai, đều đều, và chẳng ai trong số chúng tôi có dù một chút ý tưởng, hay kính cần, về những gì đang đọc. Khi tràng ồn ào kinh khủng kéo dài được một lúc, nó tự động đánh thức bà cô ông Wopsle dậy, bà lão lại tập tễnh đi bừa tới cạnh một cậu nhóc rồi véo tai cậu ta. Tất cả cùng hiểu vậy là buổi học tối hôm ấy kết thúc, và chúng tôi cùng ủa ra ngoài trời, vừa chạy vừa hò hét inh ỏi khúc ca đắc thắng của học vấn. Công bằng mà nói, phải thừa nhận tại đây không hề có chuyện cấm học sinh tự giải khuây bằng bảng hay thậm chí cả mực (những khi có), nhưng thật khó lòng theo đuổi kiểu học hành đó vào mùa đông, vì cửa hàng tạp hóa tí xíu nơi lớp học được tổ chức - đồng thời cũng là phòng tiếp khách và phòng ngủ cho bà cô ông Wopsle - chỉ được thắp sáng lờ mờ bằng độc một cây nến sáp cháy leo lét, đã thế lại chẳng có cây cắt bắc.

Tôi nhận thấy sẽ phải mất khá thời gian để không còn tầm thường trong những hoàn cảnh này; dầu vậy, tôi quyết tâm sẽ cố gắng, và ngay vào buổi tối Biddy bắt tay vào thực hiện thỏa thuận đặc biệt giữa hai chúng tôi bằng cách chia sẻ vài thông tin từ cuốn cẩm nang nhỏ ghi giá tiền của cô, dưới đề mục đường vàng, và cho tôi mượn để về nhà chép lại một chữ D theo phong chữ in Anh cũ cô đã bắt chước từ tiêu đề một tờ báo nào đó, và thoát đầu tôi cứ nghĩ cái chữ đó là mẫu vẽ kiểu một cái khóa thắt lưng cho tới khi cô cho tôi hay nguồn gốc thực của nó.

Tất nhiên trong làng tôi cũng có một quán rượu, và tất nhiên Joe thích thỉnh thoảng được hút tẩu thuốc tại đó. Tôi đã nhận được nghiêm lệnh từ chị tôi phải rẽ vào quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ tối hôm đó để gọi anh khi đi học về, và nhất định phải kéo được anh về nếu không sẽ chết đòn. Vậy là tôi thẳng bước tới quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ.

Tại quán này có một quầy rượu, với mấy dãy số ghi nợ bằng phấn dài phát khiếp trên tường cạnh cửa, những món nợ này dường như chẳng bao giờ được trang trải. Chúng đã hiện diện ở đó kể từ khi tôi bắt đầu biết

nhớ, và còn lớn nhanh hơn cả tôi. Nhưng ở vùng chúng tôi vốn chẳng thiếu gì phần, nên có lẽ người ta không bỏ sót bất cứ dịp nào để dùng đến chúng.

Tối hôm ấy là thứ Bảy, tôi thấy ông chủ quán đang nhìn khá ngán ngấm vào bản thống kê này; nhưng vì nhiệm vụ của tôi là đi tìm Joe chứ không phải ông ta, tôi chỉ lên tiếng chúc ông chủ quán một buổi tối tốt lành rồi đi vào căn phòng chung ở cuối lối đi, trong đó có một bếp lửa lớn cháy sáng, và Joe đang ngồi hút tẩu thuốc đánh bạc cùng ông Wopsle và một người lạ mặt. Joe chào tôi như thường lệ “Xin chào anh bạn, Pip!” và ngay khi anh lên tiếng, người lạ quay đầu lại nhìn tôi. 



Một người lạ mặt ở quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ

Ông ta là một người đàn ông trông đầy vẻ bí ẩn mà trước đây tôi chưa bao giờ gặp. Đầu ông ta ngả hẳn sang một bên, một mắt lim dim nhắm hờ, như thể đang ngắm vào đâu đó với một khẩu súng vô hình. Ông ta đang ngậm tẩu, lấy tẩu khỏi miệng rồi gạt đầu sau khi phả hết khói thuốc ra và trong suốt thời gian đó nhìn tôi chăm chăm không rời mắt. Thế là tôi cũng gạt đầu, rồi ông ta gạt đầu lần nữa, rồi nhích người dành chỗ bên cạnh mình để tôi có thể ngồi xuống đó.

Nhưng vì đã quen ngồi cạnh Joe bất cứ khi nào tới nơi này, tôi nói, “Không cần đâu ạ, cảm ơn ông,” rồi ngồi xuống khoảng trống Joe dành ra cho tôi ở ghế đối diện. Người đàn ông lạ mặt, sau khi liếc mắt nhìn Joe và thấy anh đang để tâm vào chuyện khác, lại gạt đầu với tôi khi tôi đã ngồi xuống, rồi xoa xoa chân mình - theo một cách thật kỳ cục, như tôi thấy.

“Ông đang nói,” người lạ mặt quay sang Joe nói, “rằng ông là một thợ rèn.”

“Vâng. Tôi có nói thế, ông biết mà,” Joe nói.

“Ông muốn uống gì nhỉ, ông...? Mà ông vẫn chưa cho tôi biết tên đấy.”

Joe liền cho ông này biết tên, và người lạ mặt liền gọi anh bằng tên. “Ông muốn uống gì nhỉ, ông Gargery? Tôi trả? Để thêm cốc nữa?”

“À,” Joe nói, “nói thực với ông, tôi không có thói quen uống bằng tiền của ai khác ngoài mình.”

“Thói quen à? Không,” người lạ mặt đáp, “chỉ một lần thôi mà, và lại vào tối thứ Bảy nữa. Thôi nào! Hãy nói ra một cái tên đi, ông Gargery.”

“Tôi không muốn làm người bạn khó tính,” Joe nói. “Rum.”

“Rum,” người lạ mặt nhắc lại. “Và xin mời quý ông còn lại bày tỏ ý muốn?”

“Rum,” ông Wopsle nói.

“Ba rum!” người lạ mặt lớn tiếng gọi chủ quán. “Mang ly ra nào!”

“Quý ông đây,” Joe lên tiếng để giới thiệu ông Wopsle, “chắc ông sẽ thích nghe ông ấy thuyết giảng. Ông quản nhà thờ của chúng tôi.”

“À!” người lạ mặt nhanh nhẩu lên tiếng, đưa mắt về phía tôi. “Ngôi nhà thờ đơn độc nằm ngay cạnh đầm lầy, bao quanh là những ngôi mộ!”

“Phải rồi,” Joe nói.

Người lạ mặt, vừa hầm hừ thật thoải mái từ trong khuôn miệng ngậm tẩu vừa gác cả hai chân lên ghế ông ta có riêng cho mình. Ông ta đội một cái mũ đi đường rộng vành, và dưới cái mũ là một chiếc khăn tay buộc túm để đội đầu; vậy là ông ta chẳng để lộ ra sợi tóc nào cả. Trong khi người lạ mặt nhìn vào bếp lửa, tôi nghĩ tôi đã trông thấy một cái nhìn ma mãnh, tiếp theo là một nụ cười nửa miệng, hiện lên trên khuôn mặt ông ta.

“Tôi không quen thuộc lắm với vùng này, thưa các quý ông, nhưng có vẻ đây là một vùng đất ven sông khá cô tịch.”

“Phần lớn các vùng đầm lầy đều cô tịch,” Joe nói.

“Hẳn rồi, hẳn rồi. Ở quanh đây các vị có tìm thấy người Di gan, những kẻ lang thang vô gia cư đủ loại không?”

“Không,” Joe nói, “chẳng có gì ngoài một gã tù trốn năm thì mười họa. Và yên tâm đi, bây giờ chúng ta không tìm thấy họ đâu. Phải không, ông Wopsle?”

Ông Wopsle, với bộ dạng đạo mạo nhớ lại lần mất hứng ngày trước, thừa nhận; nhưng chẳng mấy hào hứng.

“Có vẻ như ông từng đi lòng bắt một tên như thế?” người lạ mặt hỏi.

“Một lần,” Joe đáp. “Ông biết đấy, cũng chẳng phải là chúng tôi muốn bắt họ; chúng tôi chỉ đi theo để xem thôi; tôi, ông Wopsle và Pip. Phải vậy không, Pip?”

“Vâng, anh Joe.”

Người lạ mặt lại nhìn tôi - và tiếp tục nheo mắt, như thể cố tình ngăm vào tôi bằng khẩu súng vô hình của ông ta - rồi nói, “Trông cậu bạn trẻ này có vẻ xương xẩu thật. Ông gọi cậu bé là gì nhỉ?”

“Pip,” Joe nói.

“Pip là tên thánh à?”

“Không, không phải tên thánh.”

“Vậy họ cậu ta là Pip sao?”

“Không,” Joe nói, “là một kiểu tên gọi ở nhà mà cậu ấy tự gọi mình khi còn bé xíu, rồi mọi người cứ thế gọi vậy luôn.”

“Con trai ông phải không?”

“A,” Joe trầm ngâm nói, tất nhiên không phải vì cần ngẫm nghĩ về câu trả lời, mà vì ở quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ người ta dường như luôn ngẫm nghĩ rất lung tung về mọi thứ khi vừa bàn luận vừa ngậm tẩu thuốc, “à, không. Không, cậu bé không phải con tôi.”

“Cháu à?” người lạ mặt hỏi.

“Ồ,” Joe nói, lại với cùng vẻ ngẫm nghĩ đăm chiêu, “cậu ấy không phải - không, chẳng giấu gì ông, cậu bé *không phải* - cháu tôi.”

“Vậy thì cậu bé này là thế nào với ông vậy?” người lạ mặt hỏi. Một câu vặn hỏi tôi thấy có phần soi mói không cần thiết.

Đến đây ông Wopsle xen vào mà trình bày tường tận mối quan hệ giữa tôi và Joe với tư cách một người biết mọi thứ về những mối quan hệ, bởi cơ hội nghề nghiệp đã cho phép ông nhớ rõ những họ hàng nữ giới nào thì một người đàn ông không được kết hôn cùng. Nhúng tay xong, ông Wopsle hạ màn bằng một đoạn lời thoại cảm cẩu kinh khủng tột độ từ vở kịch Richard Đệ Tam, và có vẻ nghĩ ông đã làm quá đủ để được ghi nhận vai trò khi nói thêm, “như nhà thơ nói.”

Và tới đây tôi những muốn bổ sung là khi ông Wopsle nhắc tới tôi, ông tiện tay vò đầu tôi làm tóc chọc cả vào mắt, coi đó như một phần cần thiết khi đề cập. Tôi chẳng thể hiểu nổi tại sao vị khách nào ở vị thế của ông ta từng tới thăm nhà chúng tôi cũng cứ nhất thiết buộc tôi phải trải qua cùng quá trình khó chịu như vậy trong hoàn cảnh tương tự. Dù không nhớ nổi hồi còn bé tôi có từng bao giờ là chủ đề nhận xét trong phạm vi xã giao của gia đình không, song đúng là cũng đã từng có người với đôi tay thật to tỏ ý chiếu cố theo các bước y chang như vậy.

Trong suốt thời gian này, người đàn ông lạ mặt chỉ nhìn chăm chăm vào tôi, và nhìn tôi như thể ông ta cuối cùng cũng đã quyết ý phải bắn cho tôi một phát và hạ tôi thẳng cẳng. Song ông ta chẳng nói gì thêm sau khi hỏi han về quan hệ họ hàng của tôi, cho tới tận khi những ly rum và nước được mang tới; và lúc đó ông ta tung ra phát súng của mình, và đó quả là một phát súng lạ thường hiếm có.

Nó không phải một nhận xét bằng lời, mà là một màn kịch câm rõ ràng dành cho tôi. Ông ta khuấy cốc rum pha nước của mình hướng vào tôi, hướng vào tôi khi nhâm nhi cốc rum pha nước của ông ta. Rồi lại khuấy và nhâm nhi; không phải bằng cái thìa được mang tới cho ông ta, mà *bằng một cái giữa*.

Ông ta làm thế theo cách khiến cho ngoài tôi không ai khác trông thấy cái giữa; và khi làm xong ông ta lại lau cái giữa rồi cất vào trong túi ngực. Tôi biết đó là cái giữa của Joe, và biết người đàn ông này quen người tù tôi từng gặp ngay khi tôi thấy món dụng cụ. Tôi ngồi nhìn ông ta chăm chăm như bị hút hồn. Nhưng lúc này người lạ mặt lại tựa lưng vào ghế, hầu như không để ý đến tôi, và chủ yếu nói chuyện về củ cải.

Ở làng chúng tôi luôn có một thói quen thú vị là dành các buổi tối thứ Bảy cho dọn dẹp rửa ráy và lặt vặt nghỉ ngơi trước khi tiếp tục trở lại với cuộc sống thường nhật, vì thế Joe đã có cảm hứng để cứ thứ Bảy lại dám nấn ná bên ngoài lâu hơn nửa giờ vào các ngày thứ Bảy so với các ngày khác. Nửa giờ này kết thúc vừa khéo cùng lúc với rum pha nước, Joe liền đứng dậy để ra về, và cầm lấy tay tôi.

“Đợi chút đã, ông Gargery,” người lạ mặt nói. “Tôi nghĩ tôi có một đồng shilling mới tinh sáng bóng đâu đó trong túi, và nếu tôi có, nó sẽ thuộc về cậu bé.”

Ông ta loay hoay tìm nó trong một nắm tiền lẻ, gói nó vào một mảnh giấy nhàu nhĩ, rồi đưa cho tôi. “Của cậu đây!” ông ta nói. “Nhớ nhé! Của riêng cậu.”

Tôi cảm ơn ông ta, rồi nhìn ông ta chăm chăm quá mức theo phép lịch sự, và nắm chặt lấy Joe. Người lạ mặt chào Joe, rồi chào ông Wopsle

(ông này cũng đi ra cùng chúng tôi), còn với tôi ông ta chỉ nhìn chăm chăm bằng bên mắt nhắm bấn - mà không, không phải là nhìn, vì ông ta nhắm bên mắt đó lại, nhưng người ta có thể giấu một bên mắt đi mà vẫn làm được chuyện lạ.

Trên đường về nhà, nếu như tôi có hứng thú nói chuyện, câu chuyện chắc hẳn chỉ tới từ phía tôi, vì ông Wopsle chia tay chúng tôi ngay ngoài cửa quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ, còn Joe đi thẳng một mạch về nhà với cái miệng mở to để tẩy cho hết hơi rum đi bằng càng nhiều không khí càng tốt. Nhưng tôi lại đang choáng váng đến chờ người ra khi lỗi lầm cũ và người quen cũ đột nhiên xuất hiện nên chẳng thể nghĩ tới chuyện gì khác.

Chị tôi cũng không tỏ vẻ khó chịu lắm khi chúng tôi về trình diện trong bếp, và sự việc lạ thường này đã làm Joe có đủ can đảm để nói với chị về đồng shilling sáng loáng. “Một đồng tiền giả, tôi dám chắc là thế,” bà Joe đắc thắng nói, “nếu không lão ta đã chẳng cho thằng bé! Thử xem nào.”

Tôi lấy đồng tiền ra khỏi mảnh giấy gói, và hóa ra đó là một đồng tiền thật. “Nhưng cái gì thế này?” bà Joe nói, thả đồng shilling xuống và chụp mảnh giấy lên. “Hai tờ một bảng ư?”

Không gì khác hơn hai tờ bạc một bảng, cả hai có vẻ đều đã qua tay tất cả các chợ bán gia súc trong hạt. Joe lại vo mũ đội lên đầu, rồi cầm hai tờ bạc chạy tới quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ để trả lại cho chủ nhân. Trong khi anh vắng nhà, tôi ngồi xuống cái ghế quen thuộc của mình và lơ đãng nhìn bà chị tôi, cảm thấy chắc chắn là người đàn ông kia không còn ở đó.

Chẳng mấy chốc, Joe quay về, nói người đàn ông đã đi mất, song anh, Joe, đã để lại lời nhắn ở quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ về mấy tờ bạc. Sau đó, chị tôi gói chúng vào trong một tờ giấy rồi giấu dưới những chiếc lá hồng khô bên trong một cái bình trà trang trí làm cảnh để trên nóc tủ trong phòng khách. Chúng ở nguyên tại đó, trở thành một cơn ác mộng với tôi trong suốt nhiều đêm, nhiều ngày.

Tôi có giấc ngủ khổ sở đứt quãng khi nằm xuống giường, không ngừng nghĩ tới người đàn ông luôn nhắm vào tôi với khẩu súng vô hình của ông ta, rồi việc làm một người tầm thường và thô kệch đáng trách khi lên

đồng lõa với mấy tên tù vượt ngục - một yếu tố trong thân thế thấp kém của bản thân mà tôi vốn quên khuấy trước đó. Tôi cũng bị cái giũa ám ảnh. Tôi sợ rằng nó sẽ lại xuất hiện khi tôi ít ngờ đến nhất. Tôi dỗ mình ngủ bằng cách nghĩ tới cuộc hẹn với cô Havisham vào thứ Tư tiếp theo; và trong giấc ngủ tôi thấy cái giũa lao về phía tôi từ một cánh cửa nhưng không thấy được người cầm nó, vậy là tôi hét lên và bừng tỉnh.

Chương 11

Vào đúng ngày hẹn, tôi quay lại nhà cô Havisham, và lần rung chuông dè dặt của tôi đã đưa Estella xuất hiện. Cô khóa cửa lại sau khi mở cho tôi vào, hết như đã làm lần trước, và thêm lần nữa đi trước dẫn tôi vào lối đi tối om nơi cây nến của cô đang chờ. Cô gái không để ý gì đến tôi cho tới khi đã cầm cây nến trên tay, ngoái đầu lại và khinh khỉnh nói, “Hôm nay cậu phải đi theo lối này,” rồi dẫn tôi tới một phần khác hẳn của ngôi nhà.

Lối đi thật dài và có vẻ chạy suốt quanh tầng trệt vuông vắn của Manor House. Song chúng tôi chỉ đi qua một cạnh của hình vuông rồi cô gái dừng lại khi đến cuối quãng đường này, đặt cây nến xuống và mở một cánh cửa. Ở đây ánh sáng ban ngày lại xuất hiện trở lại, và tôi nhận ra mình đang ở trong một khoảng sân nhỏ được lát, rìa đối diện của khoảng sân được tạo thành từ một ngôi nhà phụ nằm tách riêng, dường như có thời là chỗ ở của người phụ trách hay thợ cả của xưởng bia đã ngừng hoạt động. Trên bức tường ngoài của ngôi nhà này có gắn một cái đồng hồ. Giống như đồng hồ treo tường trong phòng cô Havisham hay cái đồng hồ quả quýt của bà, nó dừng lại ở chín giờ kém hai mươi.

Chúng tôi đi qua cánh cửa để mở vào một căn phòng tối lờ mờ có trần thấp, nằm ở tầng trệt phía sau. Đã có vài người trong phòng, và Estella nói với tôi trong khi cô vào với họ, “Cậu ra đứng đằng kia, cậu bé, cho tới khi cậu được cần đến.” “Đằng kia” kỳ thực là chỗ cửa sổ, tôi đi tới đó, đứng im ở “đằng kia” trong một tâm trạng chẳng thoải mái chút nào, và đưa mắt nhìn ra ngoài.

Khung cửa sổ mở ra mặt đất, và nhìn vào một góc vườn bỏ hoang không thể thảm hại tàn tạ hơn được nữa, nhìn thẳng vào một luống cải bắp xơ xác và một cây hoàng dương đã được xén thành tán tròn như một cái bánh pudding từ lâu lắm rồi, và những nhánh cây mới đã đâm chồi trên tán

cây, phá vỡ hình dạng tán cây ban đầu và có màu khác hẳn, như thể chỗ bánh pudding đó bị dính vào chảo và cháy sém vậy. Đó là ý nghĩ giản dị của tôi trong khi tôi ngắm nhìn cây hoàng dương. Trước đó đã có tuyết rơi nhẹ trong đêm, và từ những gì tôi biết, không còn tuyết đọng lại ở bất cứ đâu; nhưng tuyết vẫn chưa tan hết trong khoảnh vườn nằm dưới bóng râm lạnh ngắt này, và gió vun cuốn tuyết lên thành từng cuộn rồi hất về phía cửa sổ, như thể để ném tôi vì đã bén mảng tới chỗ đó.

Tôi nhận ra sự xuất hiện của mình đã làm cuộc trò chuyện trong phòng dừng lại, và tất cả những người còn lại trong phòng đều đang nhìn tôi. Tôi không nhìn thấy gì trong căn phòng ngoài ánh sáng của lò sưởi phản chiếu trên kính cửa sổ, nhưng cả người tôi cứng lại vì ý thức được mình đang bị sẫm soi thật kỹ.

Trong phòng có ba quý bà và một quý ông. Tôi đứng bên cửa sổ chưa được năm phút thì không hiểu sao họ khiến tôi cảm thấy tất cả họ đều là những kẻ bợ đỡ bịp bợm, song mỗi người đều giả bộ không hề biết những người còn lại là những kẻ bợ đỡ bịp bợm; vì ai thừa nhận biết rõ điều đó sẽ để lộ bản thân là kẻ bợ đỡ bịp bợm.

Tất cả họ đều có vẻ bợ phờ ử rử chực lấy lòng ai đó, và người lăm lờ nhất trong đám quý bà đã phải nói một cách khá cứng nhắc để nén cái ngáp dài. Quý bà có tên Camilla này làm tôi nghĩ rất nhiều tới chị tôi, có khác là bà ta già hơn, và (như tôi nhận ra khi thấy mặt bà này) có nét mặt đờ đẫn hơn. Kỳ thực, khi biết về quý bà này rõ hơn, tôi bắt đầu nghĩ nguyên việc bà ta mang bất kỳ nét mặt nào cũng đã là một ơn huệ lớn nếu tính đến khuôn mặt lạnh lùng cao ngạo như một bức tường chết chóc của quý bà này.

“Kẻ khốn khổ!” quý bà này lên tiếng, với phong cách cộc cằn khá tương đồng với chị tôi. “Anh ta chỉ tự hại mình thôi!”

“Hại ai khác thì sẽ đáng khen ngợi hơn nhiều,” người đàn ông nói, “như thế tự nhiên hơn.”

“Anh họ Raymond,” một quý bà khác lên tiếng, “chúng ta phải yêu quý hàng xóm láng giềng của mình.”

“Sarah Pocket,” anh họ Raymond đáp lại, “nếu một người không biết yêu quý chính mình thì ai sẽ làm thế đây?”

Cô Pocket bật cười, còn bà Camilla phá lên cười và nói (vừa cố nén một cái ngáp), “Ý tưởng mới tẻ làm sao!” Nhưng tôi nghĩ dường như họ nghĩ đó là một ý tưởng chẳng tồi chút nào. Người phụ nữ còn lại, cho tới lúc đó vẫn chưa nói gì, nghiêm chỉnh lên tiếng nhấn mạnh, “*Rất đúng!*”

“Kẻ khốn khổ!” bà Camilla lập tức nói tiếp (tôi biết trong thời gian ngừng lời tất cả họ vẫn quan sát tôi), “anh ta thật lạ! Liệu có ai tin được khi vợ Tom chết, anh ta không chịu hiểu tầm quan trọng của việc cho bọn trẻ để tang thật nghiêm trang chứ? ‘Chúa ơi!’ anh ta nói, ‘Camilla, chuyện đó thì có thể có ý nghĩa gì khi những đứa trẻ tội nghiệp vẫn mặc toàn đồ đen chứ?’ Thật giống Matthew! Nghĩ ngợi thế đấy!”

“Ưu điểm của anh ta, ưu điểm của anh ta,” anh họ Raymond nói, “Chúa thứ tội nếu tôi phủ nhận điểm tốt ở anh ta; nhưng anh ta chưa bao giờ có, và sẽ chẳng bao giờ biết phép tắc gì cả.”

“Mọi người biết là tôi buộc phải,” bà Camilla nói, “tôi bắt buộc phải cứng rắn. Tôi nói, ‘Như thế SẼ KHÔNG ỔN cho uy tín của gia đình.’ Tôi nói với anh ta như thế, không để tang nghiêm chỉnh, gia đình sẽ bị mất mặt. Tôi không ngớt lớn tiếng nhắc đi nhắc lại từ bữa sáng đến bữa tối. Tôi ăn mất cả ngon. Và cuối cùng anh ta nổi xung lên theo đúng tính khí hung hãn của anh ta và chửi rủa nói, ‘Thế thì cứ làm như chị thích.’ Ờ Chúa, tôi luôn cảm thấy được an ủi khi biết tôi đã lập tức lao ra ngoài cơn mưa như trút nước để mua sắm những thứ cần thiết.”

“Ông ấy trả tiền cho chúng chứ?” Estella hỏi.

“Cô bé thân mến của tôi, điều đáng nói ở đây không phải là ai trả tiền cho những món đồ đó,” bà Camilla đáp. “*Ta* đã mua chúng. Và ta sẽ thường xuyên bình yên nghĩ về điều đó khi ta thức dậy ban đêm.”

Tiếng chuông rung lên ngoài xa, cùng một tiếng khóc hay gọi vọng lại theo hành lang tôi đã qua đó đi vào cắt ngang cuộc trò chuyện và khiến Estella nói với tôi, “Nào, cậu bé!” Khi tôi quay người lại, tất cả họ cùng nhìn tôi với vẻ khinh miệt tột độ, và khi bước ra khỏi phòng, tôi nghe thấy Sarah

Pocket nói, “À, tôi hiểu rồi! Tiếp theo mới hay làm sao!” rồi bà Camilla chêm vào đầy phần nộ, “Có bao giờ lại có chuyện hoang đường thế chứ! Ý tưởng hay thật!”

Khi chúng tôi bước đi cùng ngọn nến soi đường theo hành lang tối om, Estella đột nhiên dừng bước, quay ngoắt lại, nói đầy châm chọc, mặt kề sát vào mặt tôi.

“Thế nào?”

“Thế nào là sao cơ, thưa tiểu thư?” tôi đáp, thiếu chút nữa ngã chúi vào cô gái và vội kìm mình lại.

Cô gái đứng nhìn tôi, và tất nhiên tôi đứng nhìn cô.

“Tôi có đẹp không?”

“Có, tôi nghĩ cô rất đẹp.”

“Tôi có xúc phạm cậu không?”

“Không nhiều bằng lần trước,” tôi nói.

“Không nhiều bằng ư?”

“Không.”

Cô gái nổi nóng khi hỏi câu cuối cùng, rồi lấy hết sức tát mạnh vào mặt tôi khi tôi trả lời.

“Giờ thì sao nào?” cô hỏi. “Đồ quái vật nhóc con khố rách áo ôm, bây giờ cậu nghĩ sao về tôi nào?”

“Tôi sẽ không nói.”

“Vì cậu sẽ nói ra khi lên trên kia. Phải vậy không?”

“Không,” tôi đáp, “không phải thế.”

“Vậy sao cậu lại không khóc nữa hả, nhóc con?”

“Vì tôi sẽ không bao giờ khóc vì cô nữa,” tôi nói. Một câu trả lời tôi nghĩ cũng dối trá như bất cứ lời nói dối nào từng được tuyên bố; vì trong lòng lúc ấy tôi đang khóc ròng vì cô, và tôi biết quá rõ nỗi đau cô sẽ gây ra cho tôi sau đó.

Chúng tôi tiếp tục lên đường lên lầu sau biển cố dọc đường kể trên; và trong khi lên lầu, chúng tôi gặp một quý ông đang mò mẫm đi xuống.

“Chúng ta có ai đây?” quý ông này hỏi, dừng bước nhìn tôi.

“Một cậu nhóc,” Estella nói.

Ông ta là một người đàn ông vạm vỡ với nước da đen sạm, cái đầu to quá khổ và bàn tay cũng to tương xứng. Ông ta đưa bàn tay to tướng nắm lấy cằm nâng mặt tôi ngược lên để nhìn tôi dưới ánh nến. Quý ông này đã sớm bị hói trên đỉnh đầu, và có đôi lông mày đen rậm không cụp xuống mà dựng đứng tua tủa. Ông ta có đôi mắt sâu hoắm, sắc lẹm và đa nghi đến mức khó ưa. Ông ta có một sợi dây chuyền đeo đồng hồ to tướng, và những chấm đen nhô lên ở nơi đáng lẽ là bộ râu và ria mép của quý ông này nếu ông ta để chúng mọc. Ông ta chẳng là gì với tôi cả, và hẳn lúc ấy tôi đã chẳng có linh cảm nào rằng ông ta rồi sẽ có ý nghĩa gì với mình, nhưng thật tình cờ tôi lại có cơ hội này để quan sát ông ta thật kỹ lưỡng.

“Một cậu bé sống quanh đây hả? Đây?” ông ta hỏi.

“Vâng, thưa ông,” tôi nói.

“Làm thế nào *cậu* lại tới đây?”

“Cô Havisham bảo cháu đến, thưa ông,” tôi giải thích.

“Được! Hãy xử sự cho đàng hoàng. Ta biết về những cậu nhóc rõ lắm, và bọn bây là một đám nhóc hư đốn. Giờ hãy nhớ lấy!” ông ta nói, vừa cắn vào bên ngón cái to tướng vừa cau mày nhìn tôi, “hãy xử sự cho đàng hoàng!”

Nói xong, ông ta buông tôi ra - và tôi lấy làm mừng vì điều đó, vì bàn tay quý ông này sức nước mùi xà phòng thơm - rồi tiếp tục đi xuống cầu thang. Tôi tự hỏi liệu ông ta có phải là bác sĩ không; nhưng không, tôi nghĩ, ông ta không thể là bác sĩ, nếu thế hẳn ông ta phải có thái độ nhẹ nhàng thuyết phục hơn. Cũng chẳng có mấy thời gian để ngẫm nghĩ tới chủ đề này, vì ngay sau đó chúng tôi đã ở trong phòng cô Havisham, tại đây vị phu nhân và mọi thứ khác vẫn y nguyên như khi tôi ra về lần trước. Estella để tôi lại

đứng ngay gần cửa, và tôi cứ đứng đó cho tới khi cô Havisham từ bên bàn trang điểm đưa mắt nhìn tôi.

“VẬY ĐẤY!” bà nói, chẳng hề có vẻ ngờ ngàng hay ngạc nhiên. “Những ngày đó đã trôi qua rồi, phải không nào?” “Vâng, thưa bà. Hôm nay là...”

“RỒI, RỒI, RỒI!” vang lên kèm theo cử chỉ sốt ruột của các ngón tay bà. “Ta không muốn biết. Cháu sẵn sàng chơi chưa?” Tôi buộc phải trả lời có phần bối rối, “Cháu không nghĩ là có, thưa bà.”

“Không sẵn sàng chơi bài nữa sao?” bà hỏi, kèm theo cái nhìn dò hỏi.

“CÓ CHỨ, THƯA BÀ; CHÁU CÓ THỂ CHƠI BÀI, NẾU CHÁU CẦN LÀM THẾ.”

“CẬU BÉ, VÌ NGÔI NHÀ NÀY VỚI CHÁU CÓ VẺ GIÀ NUA ẨM ĐẠM NHƯ MỘT NẤM MỒ,” cô Havisham nóng nảy nói, “và cháu không sẵn sàng chơi, cháu có sẵn lòng làm việc không?”

Tôi có thể trả lời câu hỏi này nhẹ nhõm hơn so với câu hỏi trước, và nói tôi sẵn lòng.

“VẬY HÃY VÀO CĂN PHÒNG ĐỐI DIỆN,” bà nói, bàn tay khô héo chỉ vào cánh cửa sau lưng tôi, “và đợi cho tới khi ta đến.”

Tôi đi ngang qua chiếu nghỉ cầu thang, vào trong căn phòng bà chỉ. Ánh sáng ban ngày cũng bị loại trừ hoàn toàn khỏi căn phòng này, và bên trong nó phả ra một thứ mùi yếm khí ngọt ngào. Một ngọn lửa mới được nhóm lên trong cái lò sưởi kiểu cổ ấm thấp, chực lụi dần đi hơn là bùng lên, và đám khói miễn cưỡng bốc lên lơ lửng trong căn phòng dường như còn lạnh hơn cả những chỗ quang đãng - giống như sương mù trên đầm lầy ở chỗ chúng tôi. Mấy cây nến lạnh lẽo cắm trên giá đặt ở mặt bệ lò sưởi cao soi sáng lờ mờ căn phòng; hay đúng hơn là lay động bóng tối bên trong căn phòng. Căn phòng này rất rộng, và tôi dám chắc từng có thời đẹp đẽ, song mọi thứ có thể nhìn thấy được trong phòng giờ đều phủ kín bụi và mốc, và rời rã ra từng mảnh. Vật thể dễ đập vào mắt nhất là một cái bàn dài được trải khăn, như thể khi ngôi nhà và những cái đồng hồ của nó dừng lại, một bữa

tiệc đang được chuẩn bị dở dang tại đây. Một món đồ trang trí bàn ăn nào đó đang ngự ở chính giữa tấm khăn trải bàn; nó bị mạng nhện phủ dày đến mức khó lòng nhận ra hình dáng; và khi tôi nhìn theo mảng màu vàng nơi vật này dường như mọc lên như một cây nấm đen, như tôi còn nhớ, tôi nhìn thấy những con nhện chân lồm đồm với phần thân loang lổ chạy về phía nó hay từ đó chạy ra, như thể có sự kiện nào đó có tầm quan trọng lớn lao chung vừa mới được truyền đạt tới cộng đồng nhện.

Tôi cũng nghe thấy cả lũ chuột rúc rích đằng sau các tấm ván, như thể biển cố ấy cũng rất quan trọng với lợi ích của chúng. Nhưng những con bọ rùa đen chẳng hề nhận ra sự xáo động, và tiếp tục dò dẫm quanh nền lò sưởi một cách chậm chạp già nua, như thể chúng vừa cận thị vừa nặng tai, và không mấy ăn ý với nhau.

Những sinh vật bò lồm ngồm này thu hút sự chú ý của tôi, và tôi đang quan sát chúng từ xa thì cô Havisham đặt một bàn tay lên vai tôi. Bàn tay kia bà cầm một cây gậy chống để tì cả người lên, và vị phu nhân trông chẳng khác gì mụ phù thủy - của nơi này.

“Đây,” bà nói, đưa gậy chỉ về phía cái bàn dài, “là nơi ta sẽ được đặt lên khi ta chết. Người ta sẽ tới viếng ta ở đây.”

Với chút nghi ngờ mơ hồ rằng bà có thể leo lên bàn ngay lúc đó và chết lập tức và hoàn tất việc trở thành bức tượng sáp ma quái ở Hội chợ, tôi rụt người lại khi bà chạm tay vào mình.

“Theo cháu cái kia là gì?” bà hỏi tôi, và lại giơ gậy lên chỉ, “kia kìa, ở chỗ mạng nhện ấy, đó là cái gì?”

“Cháu không đoán được, thưa bà.”

“Một cái bánh lớn. Một cái bánh cưới. Của ta!”

Vị phu nhân nhìn quanh căn phòng, trừng mắt giận dữ, rồi nói, tựa lên người tôi trong khi bàn tay bà bóp chặt lấy vai tôi, “Nào, nào, nào! Dù ta đi, dù ta đi!”

Từ mấy lời này tôi đoán công việc tôi phải làm là dìu cô Havisham đi vòng quanh rồi lại vòng quanh căn phòng. Vậy là tôi lập tức vào việc, và

bà dựa lên vai tôi, rồi hai chúng tôi bước đi với nhịp bước có thể coi như bắt chước cỗ xe của ông Pumblechook (dựa trên ấn tượng đầu tiên tôi có dưới mái nhà đó).

Vị phu nhân không khỏe cho lắm, và chỉ một lát sau đã nói, “Chậm lại!” Song chúng tôi vẫn tiếp tục đi với tốc độ gấp gáp nóng nảy, và trong khi chúng tôi bước đi, bà bấu chặt bàn tay lên vai tôi, rồi không ngớt bắt miệng mình làm việc, đến độ làm tôi tin chúng tôi đi nhanh vì những suy nghĩ của bà lao đi thật nhanh. Sau một hồi, bà nói, “Gọi Estella!” vậy là tôi ra ngoài chiếu nghỉ cầu thang và gọi lớn tên cô gái lên như tôi đã làm lần trước. Khi ánh nến của cô xuất hiện, tôi quay lại với cô Havisham, và chúng tôi lại tiếp tục đi vòng vòng quanh phòng.

Nếu Estella chỉ tới để làm khán giả cho chuyến diễn hành của hai chúng tôi thôi, hẳn tôi cũng đã thấy đủ khó chịu rồi; nhưng vì cô lại dẫn theo ba quý bà và quý ông tôi đã gặp qua dưới nhà, tôi chẳng còn biết phải làm gì nữa. Vì lịch sự, chắc tôi đã dừng lại; nhưng cô Havisham lại bóp vai tôi, và chúng tôi lại bước tiếp - tôi đầy ngỡ ngàng ý thức được rằng họ sẽ nghĩ tất cả đều do tôi gây ra.

“Cô Havisham thân mến,” cô Sarah Pocket nói. “Trông bà thật khỏe khoắn làm sao!”

“Đâu có,” cô Havisham đáp lại. “Tôi chỉ là một cái túi da vàng vọt đựng xương.”

Camilla rạng rỡ hẳn lên khi cô Pocket phải hứng lời phủ nhận này; và bà ta lăm rằm trong khi ái ngại ngắm nghía cô Havisham, “Bà già khốn khổ! Làm sao mà trông khỏe khoắn được, bà già khốn khổ ấy. Nghĩ gì lạ vậy!”

“Thế cô có khỏe không?” cô Havisham hỏi bà Camilla. Và vì lúc ấy chúng tôi đang ở ngay cạnh bà Camilla, hẳn nhiên là tôi đã dừng lại, chỉ có điều cô Havisham không dừng. Chúng tôi tiếp tục đi, và tôi cảm thấy mình trở nên rất đáng ghét với bà Camilla.

“Cảm ơn bà, cô Havisham,” bà ta đáp lại, “tôi vẫn khỏe như có thể trông đợi.”

“Sao vậy, cô làm sao thế?” cô Havisham hỏi, với giọng quá gay gắt.

“Không có gì đáng nói,” bà Camilla đáp. “Tôi không muốn nói quá nhiều về cảm xúc của mình, nhưng vào buổi tối tôi vẫn thường nghĩ về bà quá cả sức tôi đấy.”

“Vậy thì đừng nghĩ đến tôi nữa,” cô Havisham vặn lại.

“Nói thì dễ lắm!” Camilla thốt lên, tử tế kìm lại một tiếng nước nở, trong khi môi trên run rẩy và nước mắt trào ra. “Raymond có thể làm chứng buổi tối tôi buộc phải dùng gừng và muối hít như thế nào. Raymond có thể làm chứng tôi phải chịu đựng những cơn co giật bồn chồn dưới chân thế nào. Song những cơn co giật bồn chồn và cảm giác nghẹn thở chẳng phải là gì mới mẻ với tôi khi tôi lo lắng suy nghĩ về những người mình yêu quý. Giá như tôi có thể ít thương yêu và nhạy cảm hơn, chắc tôi sẽ tiêu hóa tốt hơn và có được thần kinh thép. Tôi chắc mình ước gì được thế. Nhưng không nghĩ đến bà vào buổi tối ư - sao mà nghĩ vậy được!” Đến đây nước mắt lại tuôn tràn.

Tôi hiểu người có tên Raymond được nhắc tới chính là quý ông đang hiện diện, và hiểu ông ta chính là chồng bà Camilla. Đến lúc này ông ta ra tay tiếp cứu, và lên tiếng an ủi khen ngợi, “Camilla yêu quý, ai mà không biết những tình cảm dành cho gia đình đã dần dà gặm nhấm em tới mức làm một bên chân em ngắn hơn bên kia chứ.”

“Tôi không hề nhận thấy,” quý bà nghiêm nghị tôi mới chỉ nghe qua giọng nói một lần bình luận, “việc nghĩ về bất cứ ai cho phép đòi hỏi yêu sách gì với người đó, chị thân mến.”

Cô Sarah Pocket, người giờ đây tôi có thể thấy rõ là một phụ nữ lớn tuổi nhăn nheo nhỏ thó tóc nâu khô quắt, với khuôn mặt nhỏ choắt cứ như làm từ vỏ quả óc chó, một cái miệng rộng như miệng mèo chỉ thiếu có ria, ủng hộ ý kiến này bằng cách nói, “Quả đúng là thế, chị thân mến. E hèm!”

“Nghĩ ngợi kể ra cũng dễ thôi,” quý bà nghiêm nghị nói.

“Còn gì dễ hơn thế nào, chị biết không?” cô Sarah Pocket tán thành.

“Ô, vâng, vâng!” bà Camilla kêu lên, những cảm xúc chất chứa có vẻ đang trào từ chân lên ngực bà. “Phải lắm! Luôn đầy thương yêu như thế quả là yếu đuối, nhưng tôi không dừng được. Hẳn là sức khỏe của tôi sẽ khá hơn nhiều nếu tính khí tôi khác đi, nhưng tôi vẫn sẽ không thay đổi nó dù có thể đi chẳng nữa. Nó là nguyên do gây ra nhiều khổ sở, nhưng biết được mình sở hữu nó với tôi cũng là niềm an ủi khi tôi thức giấc ban đêm.” Đến đây lại thêm một lần trào dâng cảm xúc nữa.

Suốt thời gian đó cô Havisham và tôi không hề dừng lại mà vẫn tiếp tục đi vòng vòng quanh phòng; lúc thì cọ sát vào váy mấy vị khách, lúc lại cách xa họ cả chiều dài căn phòng ảm đạm.

“Như Matthew đấy!” bà Camilla nói. “Chẳng bao giờ quan tâm tới bất cứ mối liên hệ ruột rà nào, chẳng bao giờ tới đây xem cô Havisham có khỏe hay không! Tôi bị đưa tới xô pha, đẳng ten yếm nịt phải cắt ra, rồi bị đặt nằm đó hàng giờ bất tỉnh, đầu ngật sang một bên, tóc rũ rượi cả xuống, còn hai bàn chân thì tôi chẳng biết ở đâu nữa...”

(“Ở cao hơn đầu em nhiều, em yêu,” ông Camilla nói.)

“Tôi đã rơi vào tình trạng đó, hàng giờ hàng giờ, vì cách cư xử lạ lùng không thể lý giải nổi của Matthew, và chẳng ai buồn cảm ơn tôi cả.”

“Thực sự tôi phải nói rằng tôi nghĩ là không!” quý bà nghiêm nghị chen ngang vào.

“Chị thấy chưa, chị thân mến,” cô Sarah Pocket (một nhân vật xấu xa một cách dịu dàng) nói thêm, “câu hỏi chị nên đặt ra cho chính mình là chị trông đợi ai sẽ cảm ơn mình kia, chị yêu?”

“Không hề trông đợi bất cứ lời cảm ơn nào, hay thứ gì tương tự,” bà Camilla nói tiếp, “tôi ở nguyên trong tình trạng đó suốt hàng giờ rồi hàng giờ, và Raymond có thể làm chứng rằng tôi đã ngộp thở đến mức nào, cũng như món gừng đã hoàn toàn vô hiệu ra sao, thậm chí ở hàng chĩnh dây đàn piano bên kia đường người ta cũng nghe thấy tôi, tại đấy đám trẻ con tội nghiệp hiểu nhầm thậm chí còn đoán những âm thanh này là tiếng bồ câu gáy ngoài xa - và rồi bây giờ lại bị nói là...” Đến đây bà Camilla đưa tay lên

cổ họng, và lại bắt đầu chế tạo những hỗn hợp âm thanh mới trong đó chẳng khác gì làm phản ứng hóa học.

Khi cái ông Matthew này được nhắc tới, cô Havisham dừng tôi và cả bà lại, rồi đứng nhìn người đang nói. Thay đổi này có ảnh hưởng lớn tới việc làm phản ứng hóa học của bà Camilla đột ngột kết thúc.

“Matthew cuối cùng rồi sẽ tới gặp tôi,” cô Havisham nghiêm khắc nói, “khi tôi được đặt lên cái bàn kia. Chỗ của anh ta sẽ ở kia,” bà gõ gậy xuống cái bàn, “ở chỗ đầu tôi! Và chỗ của cô sẽ ở đằng kia! Còn chỗ của chồng cô đằng kia! Sarah Pocket sẽ ở chỗ đó! Và đó là chỗ cho Georgiana! Giờ thì tất cả các vị đều biết cần đứng ở đâu khi đến ăn mừng tôi chết. Giờ thì đi đi!”

Cứ nhắc tới mỗi cái tên, bà lại gõ gậy lên một chỗ mới trên bàn. Rồi bà nói, “Dù ta đi, dù ta đi!” và chúng tôi lại đi tiếp.

“Tôi đoán là chẳng còn gì để làm nữa,” bà Camilla thốt lên, “ngoài nghe theo mà đi thôi. Được thấy đối tượng tình yêu và bốn phận của mình dù chỉ chốc lát thôi cũng đã là điều gì đó rồi. Tôi sẽ nghĩ về chuyện này một cách hài lòng phiền muộn khi thức giấc ban đêm. Tôi ước gì Matthew có được niềm an ủi đó, nhưng anh ta luôn coi thường nó. Tôi kiên quyết không để lộ ra cảm xúc của mình, nhưng thật nặng nề khi phải nghe mình muốn ăn mừng cái chết của họ hàng thân thích - cứ như thể ta là một gã khổng lồ vậy - rồi bị bảo đi đi. Chỉ cái ý ấy thôi đã là!”

Ông Camilla can thiệp vào khi bà Camilla áp bàn tay lên khuôn ngực phập phồng, thể hiện một màn chịu đựng ngoan cường chẳng mấy tự nhiên mà tôi đoán là tỏ ý ngã lăn ra ngộp thở ngay khi khuất tầm mắt, đưa tay lên gửi một cái hôn tới cô Havisham để rồi được tháp tùng ra ngoài. Sarah Pocket và Georgiana tranh nhau xem ai ở lại cuối cùng; nhưng Sarah là một người quá thạo đời không để bị qua mặt, bà ta nhẹ nhàng thông thả đi vòng quanh Georgiana khéo léo một cách tinh quái khiến bà này buộc phải cáo lui trước. Sau đó, Sarah Pocket có màn giả vờ cáo biệt riêng với câu chào, “Chúa ban phước cho bà, cô Havisham yêu quý!” kèm theo một nụ cười ái

ngại đầy tha thứ trên khuôn mặt nhăn nheo như vỏ quả óc chó dành cho sự yếu đuối của những người còn lại.

Trong khi Estella cầm nển dẫn đường đưa mấy người kia xuống, cô Havisham vẫn tiếp tục bám lấy vai tôi bước đi, nhưng mỗi lúc một chậm dần. Cuối cùng, bà dừng lại trước lò sưởi, rồi lên tiếng sau vài giây vừa lẩm bẩm vừa nhìn vào ngọn lửa.

“Hôm nay là sinh nhật ta đấy, Pip.”

Tôi đang định chúc bà sinh nhật vui vẻ thì vị phu nhân giờ gậy lên.

“Ta không chịu đựng được người ta nói về nó. Ta không chịu đựng được những kẻ vừa mới ở đây ra hay bất cứ ai nói về nó. Hôm nay bọn họ tới đây, song không hề dám nhắc tới nó.”

Tất nhiên là tôi không dám động gì tới ngày sinh nhật nữa.

“Vào ngày này trong năm, từ rất lâu trước khi cháu ra đời, cái đồng mục nát này,” bà đâm gậy về phía đồng mạng nhện trên bàn nhưng không chạm vào, “đã được mang tới đây. Nó và ta đã tàn tạ đi cùng nhau. Lũ chuột đã gặm nhấm nó, và những cái răng còn sắc hơn răng chuột đã gặm nhấm ta.”

Bà áp đầu cán gậy vào tim mình trong lúc đứng nhìn cái bàn; vẫn mặc trên người bộ váy cưới từng có thời trắng tinh song giờ đây đã ố vàng, xơ xác; tấm khăn trải bàn từng có thời trắng tinh giờ đã ngả vàng và tàn tạ cả; mọi thứ xung quanh đều ở trạng thái chỉ cần đụng vào là vụn ra.

“Khi sự suy sụp này hoàn tất,” bà phu nhân nói với vẻ mặt tái mét như xác chết, “và khi người ta đặt ta nằm chết trong bộ áo cưới của ta trên cái bàn dành cho cô dâu - điều rồi sẽ được làm, và sẽ là lời nguyện rửa tội hậu trút xuống đầu hãn ta - thật tốt biết bao nếu chuyện đó xảy vào ngày này!”

Bà đứng nhìn cái bàn như thể đứng nhìn chính mình nằm bất động trên đó. Tôi vẫn lặng im. Estella quay trở lại, và cô cũng lặng im. Tôi đoán có lẽ chúng tôi đã tiếp tục như thế một hồi lâu. Trong không khí nặng nề của căn phòng, trong bóng tối nặng nề bao phủ lên những góc ngách xa nhất

của nó, tôi thậm chí còn có ảo giác đáng sợ là Estella và tôi rất có thể sắp bắt đầu mục nát.

Sau hồi lâu, không phải dần dần bước ra khỏi trạng thái ủ ê phiền muộn, mà trong tích tắc, cô Havisham nói, “Hãy cho ta xem hai đứa chơi bài; sao hai đứa không bắt đầu đi?” Sau câu nói của bà, chúng tôi quay trở lại phòng bà, rồi ngồi xuống hết như lần trước; tôi bị tước sạch, hết như lần trước; và một lần nữa, hết như lần trước, cô Havisham theo dõi chúng tôi từ đầu đến cuối, nhắc cho tôi thấy vẻ đẹp của Estella, và càng làm tôi chú ý tới cô hơn bằng cách ướm thử các món trang sức của bà lên ngực và mái tóc Estella.

Về phần Estella, cô cũng đối xử với tôi hết như trước, ngoại trừ chuyện cô không hạ cố nói gì nữa. Khi chúng tôi đã chơi được chừng sáu ván, một ngày khác được ấn định để tôi trở lại, và tôi được dẫn xuống sân để rồi lại được cho ăn theo cách cho chó ăn hết như trước. Và cũng vậy, tôi lại được bỏ mặc đó để tha thần tùy thích.

Việc một cái cổng trên bức tường bao quanh vườn tôi đã leo lên để nhìn qua lần trước đóng hay mở vào dịp đó cũng chẳng quan trọng. Quan trọng là lúc ấy tôi chẳng thấy cái cổng nào cả, còn bây giờ lại thấy một cái. Vì nó để mở, và vì tôi biết Estella đã tiễn các vị khách ra về hết - vì cô gái quay lại với chùm chìa khóa trên tay - tôi tha thần bước vào trong vườn, và tha thần khắp trong vườn. Bên trong quả là một chốn hoang tàn, với mấy khu giàn cũ để trồng dưa hồng và dưa chuột, mấy cái giàn này trong cảnh suy tàn của chúng dường như đã tạo nên vô vàn mầm cây mới yếu ớt nhoi lên từ những mảnh mũ và ủng cũ, với thàng hoặc dây đó một cành vượt còi cọc thành hình giống như một cái chảo móp méo.

Khi đã ngẫm nghĩ khắp khu vườn và một cái nhà kính bên trong chẳng có gì ngoài một gốc nho làm rượu đã đổ xuống và mấy cái chai, tôi nhận ra mình đang ở đúng cái góc buồn bã ảm đạm tôi đã thấy khi nhìn ra qua cửa sổ. Chẳng hề nghi ngờ dù chỉ trong khoảnh khắc về chuyện ngôi nhà bây giờ đã vắng tanh, tôi nhìn vào một khung cửa sổ khác, và kinh ngạc

nhận ra mình và một cậu con trai xanh xao có mí mắt đỏ và mái tóc sáng màu đang trở mắt nhìn nhau.

Cậu thiếu niên nhợt nhạt nhanh chóng biến mất rồi lại xuất hiện bên cạnh tôi. Cậu ta đang để tâm vào mấy quyển sách khi tôi nhận ra mình đang nhìn cậu ta chăm chăm, và giờ tôi thấy cậu ta dính đầy mực.

“Xin chào!” cậu ta lên tiếng, “chào anh bạn trẻ!”

Xin chào là một cách gọi chung chung mà theo tôi để ý tốt nhất nên được đáp lại y nguyên, vậy là tôi nói “Xin chào!” và lịch sự bỏ qua mấy chữ “anh bạn trẻ”.

“Ai cho *cậu* vào vậy?” cậu ta hỏi.

“Cô Estella.”

“Ai cho phép cậu lang thang quanh đây hả?”

“Cô Estella.”

“Vào đây đánh nhau nào,” cậu thiếu niên nhợt nhạt nói.

Tôi còn biết làm gì ngoài đi theo cậu ta chứ? Từ dạo đó tôi vẫn hay hỏi mình câu hỏi này; nhưng tôi còn có thể làm gì khác đây? Thái độ cậu ta rất dứt khoát, còn tôi lại quá kinh ngạc, thế là tôi đi theo tới nơi cậu ta dẫn tôi như thể bị thôi miên.

“Nhưng dừng lại một phút đã nào,” cậu ta nói, quay ngoắt người lại khi chúng tôi mới đi được dăm bước. “Tôi cũng cần cho cậu một lý do để đánh nhau chứ. Nó đây rồi!” Bằng bộ dạng thật ngửa mặt, cậu ta lập tức vỗ hai bàn tay vào nhau, kiểu cách vung một bên chân ra đằng sau, giật tóc tôi, lại vỗ tay lần nữa, cúi đầu xuống rồi húc vào bụng tôi.

Cú tấn công kiểu bò tót vừa được nhắc tới ở trên, ngoài việc rõ ràng là tự tiện, còn đặc biệt khó chịu sau khi tôi đã chén qua bánh mì và thịt. Thế là tôi đánh lại cậu ta và chuẩn bị đánh tiếp cái nữa thì cậu ta nói, “Ái chà! Muốn ư?” rồi bắt đầu nhảy tới nhảy lui theo một cách thật chẳng giống ai trong phạm vi kinh nghiệm hạn hẹp của tôi.

“Luật của trò chơi!” cậu ta nói. Rồi cậu ta chuyển chân trụ từ trái sang phải. “Luật thường lệ!” Nói tới đây, cậu ta lại đổi từ chân phải sang

chân trái. “Tới đấu trường, và trải qua các bước sơ bộ!” Đến đây, cậu ta cúi trước ngả sau, làm đủ bộ dạng trò vè trong khi tôi bất lực nhìn cậu ta.

Tôi thầm sợ cậu ta khi thấy cậu ta khéo léo như vậy; nhưng tôi cảm thấy tin tưởng về cả tinh thần lẫn thể chất rằng cái đầu có mái tóc sáng màu của cậu ta chẳng có lý do gì để động chạm đến bụng tôi hết, và tôi có quyền coi điều đó là không thích đáng khi bị dồn ép như vậy. Thế là tôi đi theo cậu ta không nói một lời, tới một xó khuất nẻo của khoảng vườn được tạo thành từ hai bức tường giao nhau và nằm khuất sau một đồng hồ phế thải. Khi cậu ta hỏi tôi có hài lòng với đấu trường hay không và được tôi trả lời có, cậu ta xin phép vắng mặt trong chốc lát, rồi nhanh chóng trở lại cầm theo một chai nước và một miếng bọt nhúng giấm. “Sẵn sàng cho cả hai,” cậu ta vừa nói vừa để hai món này sát chân tường. Rồi quay ra cười không chỉ áo vest và áo gi lê mà cả áo sơ mi theo một cách vừa vô tư, nghiêm túc vừa khát máu.

Cho dù cậu ta trông không khỏe mạnh cho lắm - mặt đầy mụn, miệng khuyết mất một cái răng - màn sửa soạn kinh khủng kia cũng làm tôi phát hoảng. Tôi đoán chừng cậu ta cũng trạc tuổi tôi, nhưng cậu ta cao hơn nhiều, và có kiểu quay người thật ấn tượng. Còn lại thì cậu ta là một quý công tử trẻ tuổi trong bộ vest màu xám (khi chưa cởi phăng ra để chuẩn bị đánh nhau) với khuỷu tay, đầu gối, cổ tay và gót chân nảy nở hơn đáng kể phần còn lại của cơ thể.

Tim tôi muốn ngừng đập khi tôi nhìn cậu ta thủ thế trước mặt với bộ dạng chính xác như một cỗ máy cơ khí, và nhìn khắp người tôi như thể đang chọn thật kỹ khúc xương sẽ ra đòn vào. Trong đời mình, tôi chưa bao giờ thấy ngạc nhiên bằng lúc tôi tung ra cú đâm đầu tiên và thấy cậu ta ngã ngửa ra, nhìn tôi với cái mũi chảy máu và khuôn mặt đột ngột co rúm lại.

Nhưng cậu ta lại lập tức đứng dậy, và sau khi lau máu mũi một cách rất thành thạo lại bắt đầu thủ thế. Ngạc nhiên lớn thứ nhì tôi từng gặp trong đời là thấy cậu ta lại ngã ngửa ra lần nữa, nhìn tôi với một bên mắt thâm tím.

Khí phách của cậu ta làm tôi rất ngưỡng mộ. Dường như cậu ta chẳng có mấy sức lực, và chẳng hề đánh tôi mạnh lấy một lần, và cậu ta luôn bị đo ván; nhưng rồi cậu ta sẽ lại lập tức vùng dậy, dùng giẻ nhúng giấm lau

vết bầm hay uống nước từ cái chai với vẻ hài lòng cực độ khi tự chăm sóc mình đúng quy cách, rồi lại lao về phía tôi với thái độ và bộ dạng làm tôi tin cậu ta cuối cùng cũng sắp thực sự ra đòn với tôi. Cậu ta bị bầm tím tới tả, vì tôi rất ái ngại phải kể ra ở đây là càng đấm cậu ta nhiều thì tôi lại càng đấm mạnh hơn; nhưng cậu ta vẫn tiếp tục đứng dậy hết lần này tới lần khác, cho tới khi cuối cùng bị ngã một cú thật thảm đập đầu vào tường. Thậm chí cả sau đòn trời giáng đó, cậu ta vẫn đứng dậy, lảo đảo loạng choạng vài vòng, không biết tôi đang đứng đâu; nhưng cuối cùng cậu ta lại khụy xuống, lấy miếng bọt và đầu hàng, đồng thời vừa thở hổn hển vừa nói, “Như thế có nghĩa là cậu đã thắng.”

Cậu ta có vẻ thật dũng cảm và trung thực, đến mức cho dù tôi không hề đề nghị cuộc thi tài, tôi cũng chẳng cảm thấy hân hoan lắm với thắng lợi của mình. Kỳ thực, trong lúc mặc lại đồ, tôi đi xa tới mức hy vọng nhìn nhận chính mình như một con sói non hung hãn hay một loài thú hoang nào đó. Dù vậy, tôi cũng mặc đồ vào, vừa mặc vừa thỉnh thoảng chùi khuôn mặt khát máu của mình và nói, “Tôi giúp cậu được chứ?” nhưng cậu ta đáp, “Không, cảm ơn,” vậy là tôi nói, “Xin chào,” và *cậu ta* nói, “Chào cậu.”

Khi quay ra sân trước, tôi thấy Estella đang đợi đó với chùm chìa khóa. Nhưng cô chẳng hề hỏi tôi đã ở đâu, cũng không hỏi vì sao tôi khiến cô phải đợi; và khuôn mặt cô sáng bừng, như thể có điều gì đó vừa xảy ra khiến cô rất thích thú. Và thay vì đi thẳng ra cổng, cô lùi vào trong lối đi, và vẫy tay ra hiệu cho tôi.

“Lại đây nào! Cậu có thể hôn tôi nếu cậu thích.”

Tôi hôn lên má cô khi cô chìa má cho tôi. Tôi nghĩ hẳn tôi đã trải qua rất nhiều để được hôn lên má cô. Nhưng cũng cảm thấy cái hôn được ban phát cho một cậu nhóc thô kệch tầm thường chẳng khác gì một đồng xu bố thí, và chẳng hề có chút ý nghĩa nào.

Vì mấy vị khách tới dự sinh nhật, vì những ván bài và cả trận đánh nhau, tôi đã lưu lại đó lâu đến độ, khi tôi về tới gần nhà, ánh đèn trên dải cát nằm tận bên kia đầm lầy chỉ còn le lói hắt lên bầu trời đêm tối đen, và lò rèn của Joe đã hắt một vệt sáng dài chạy vắt ngang qua đường.

Chương 12

Tâm trí tôi trở nên bồn khoăn về cậu thiếu niên nhợt nhạt nọ. Càng nghĩ nhiều tới trận ẩu đả, đồng thời nhớ lại cậu ta nằm ngã ngửa đo đất với khuôn mặt ở những cung bậc sừng húp và bầm tím khác nhau, tôi càng tin chắc mình sẽ bị trừng phạt theo cách nào đó. Tôi cảm thấy mình phải chịu tội về máu đã đổ ra của cậu ta, và pháp luật sẽ báo thù cho những giọt máu đó. Cho dù chẳng có ý tưởng cụ thể nào về những hình phạt cho chuyện tôi đã gây nên, tôi cảm thấy rõ ràng những cậu nhóc quê mùa chẳng đời nào được phép đi lang thang quanh vùng, phá phách nhà những người quý phái, hành hung những thiếu niên có học thức của nước Anh mà không phải chịu hình phạt nghiêm khắc. Trong mấy ngày liền tôi ru rú ở nhà, luôn thập thò nhìn qua cửa sổ nhà bếp một cách cực kỳ thận trọng và lo lắng trước khi chạy ra ngoài làm gì đó, sợ nhỡ đâu các ông cai từ nhà tù hạt sẽ nhảy bổ vào tôi. Cái mũi cậu ta đã làm dây máu lên quần tôi, và tôi đã cố gột sạch bằng chứng đó trong đêm. Tôi đã làm xước các đốt khuỷu tay mình khi đập vào rằng cậu thiếu niên kia, và tôi đã vận vẹo trí tưởng tượng ra cả nghìn kiểu để bày ra những cách thanh minh không thể tưởng tượng nổi cho tình cảnh tội lỗi này khi bị điệu ra trước các quan tòa.

Đến ngày phải trở lại nơi diễn ra cuộc ẩu đả, nỗi kinh hoàng của tôi lên tới đỉnh điểm. Liệu có phải những người thực thi công lý được đặc phái từ London tới đang nằm phục kích đằng sau cổng; liệu có phải cô Havisham, thích tự mình báo thù một tội lỗi thô bạo gây ra ngay tại nhà bà, sẽ vùng dậy từ bộ đồ như moi từ dưới mộ lên rồi rút súng ra bắn chết tôi; liệu có phải đã có cả lũ con trai bị mua chuộc - một đám lính đánh thuê - được bố trí để ập vào tôi trong xưởng ủ bia, và nên tôi đến chết hay không; bằng chứng hùng hồn cho niềm tin của tôi vào tinh thần thượng võ của cậu thiếu niên nhợt nhạt thể hiện ở chỗ tôi chưa bao giờ hình dung *cậu ta* can dự vào những màn

báo thù này; tất cả đều hiện lên trong tâm trí tôi như hành động từ những người thân thiếu cân nhắc của cậu ta, xuất phát từ tình trạng khuôn mặt của cậu thiếu niên và sự cảm thông đầy phần nộ dành cho những nét mặt thân thuộc gia đình.

Nhưng nói gì thì nói, tôi vẫn phải tới nhà cô Havisham, và vậy là tôi đi. Và lạ chưa kìa, chẳng có gì tới từ cuộc ẩu đả lần trước. Chẳng có gì gợi nhớ tới chuyện đó, và chẳng thể tìm ra cậu thiếu niên nhợt nhạt nào tại nơi này. Tôi lại gặp cánh cổng cũ để mở, lại mò mẫm trong vườn, thậm chí nhìn vào các ô cửa sổ của ngôi nhà kế bên nhà chính; nhưng tầm nhìn của tôi bị đột ngột chặn lại bởi những cánh cửa chớp đóng kín phía trong, và tất cả đều lặng thinh. Tôi chỉ có thể tìm thấy tại góc tường nơi cuộc quyết đấu diễn ra vài dấu vết về sự tồn tại của cậu thiếu niên kia. Tại đó có những vết máu đã khô của cậu ta, và tôi dùng đất vườn phủ lên để không ai nhìn thấy nữa.

Trên chiếu nghỉ rộng nằm giữa phòng cô Havisham và căn phòng có kê cái bàn dài, tôi thấy một chiếc ghế đẩy - một cái ghế nhẹ lắp bánh xe ta có thể đẩy từ phía sau. Nó đã được để đó từ sau chuyến thăm trước của tôi, và cũng ngày hôm ấy tôi bắt đầu đều đặn đẩy cô Havisham đi trên cái ghế này (khi bà đã mệt với việc dựa lên vai tôi bước đi) vòng quanh phòng bà, qua chiếu nghỉ vòng sang căn phòng bên kia. Hết lần này đến lần khác, chúng tôi lặp đi lặp lại cuộc hành trình này, và đôi khi những vòng lặp như thế có thể kéo dài đến ba giờ liền. Một cách vô tình, tôi gọi chung chung số lượng của những cuộc hành trình này là rất nhiều, vì ngay lập tức bà đã quyết định cứ cách ngày tôi phải quay lại một lần vào lúc trưa để đẩy ghế, và tiếp theo tôi sẽ phải làm việc này trong một quãng thời gian ít nhất tám hay mười tháng.

Khi chúng tôi bắt đầu quen thuộc với nhau hơn, cô Havisham nói chuyện cùng tôi nhiều hơn, hỏi tôi những câu như tôi đã học gì và tôi định sẽ làm gì? Tôi nói với bà tôi tin mình sẽ trở thành người học việc của Joe; và tôi nói thêm về chuyện không biết gì và muốn biết mọi thứ, với hy vọng có thể vị phu nhân sẽ ngỏ lời giúp đỡ nào đó cho phép tôi hướng tới cái đích đáng mong ước này. Nhưng bà không làm thế; ngược lại, dường như bà

thích tôi dốt nát hơn. Bà chẳng cho tôi tí tiền nào - hay bất cứ thứ gì khác ngoài bữa ăn hằng ngày - cũng chẳng bao giờ dă động đến chuyện tôi sẽ được trả công cho những gì đã làm.

Estella luôn có mặt gần bên, luôn dẫn tôi vào và đưa tôi ra, nhưng chẳng bao giờ nói tôi có thể hôn cô thêm lần nữa. Có lúc, cô lạnh lùng chấp nhận tôi; có lúc, cô hạ cố với tôi; có lúc, cô tỏ ra khá thân thiện với tôi; có lúc, cô lại gay gắt nói cô căm ghét tôi. Cô Havisham thường thì thăm hỏi tôi hoặc khi chỉ có hai chúng tôi, “Có phải cô bé càng ngày càng đẹp hơn không, Pip?” Và khi tôi nói là có (vì đúng thế thật), bà dường như rất thích thú. Ngoài ra, khi chúng tôi chơi bài, cô Havisham sẽ quan sát, háo hức dõi theo tâm trạng Estella, cho dù chúng có thể nào. Và thỉnh thoảng, khi tâm trạng cô gái trở nên phức tạp và mâu thuẫn với nhau đến mức tôi ngần ra không còn biết phải nói hay làm gì, cô Havisham lại ôm lấy cô đầy trù mến, thì thăm gì đó vào tai cô tựa như “Hãy làm vỡ nát trái tim chúng đi, niềm tự hào và hy vọng của ta, hãy làm vỡ nát trái tim chúng và không thương xót!”

Có một bài hát Joe thường ngân nga vài đoạn ngắn ở lò rèn, trong đó điệp khúc được ngân đi ngân lại là Clem Già*. Một cách không mấy trân trọng để ca tụng một vị thánh bảo trợ, nhưng tôi tin Clem Già ưa thích như vậy trong mối quan hệ với những người thợ rèn. Đó là một bài hát bắt chước nhịp búa nện xuống sắt rèn, và lời ca của nó chỉ là cái cố để viện ra cái tên được tôn kính của Clem Già. Vậy đấy, ông cần nện búa - Clem Già! Một cú nện và một âm vang - Clem Già! Đập búa xuống, đập búa xuống - Clem Già! Với tiếng choang choang cho sắt cứng - Clem Già! Thổi lửa lên, thổi lửa lên - Clem Già! Cháy to lên, cháy cao lên - Clem Già! Một ngày, ngay sau khi cái ghế xuất hiện, cô Havisham đột nhiên nói với tôi, trong khi các ngón tay bà bồn chồn không dứt, “Kìa, kìa, kìa! Hát đi!” Tôi bất ngờ đến mức đành phải hát lên bài hát ngắn này trong lúc đấy bà đi. Tình cờ bài hát lại hợp ý vị phu nhân, vậy là bà hát theo bằng giọng trầm trầm ừ ừ như thể vừa hát vừa ngủ gật. Sau đó, chúng tôi bắt đầu quen hát nó lên trong lúc đi vòng quanh, và Estella cũng hay hòa giọng cùng hát; song chúng tôi đều hát rất khẽ, đến mức thậm chí ngay cả khi có đủ ba người, tiếng hát cũng tạo ra ít tiếng động trong ngôi nhà cũ kỹ ảm đạm đó hơn cơn gió nhẹ nhất thổi qua.

Tức giáo hoàng Clement I, hay Thánh Clement, thánh bảo trợ của thợ rèn và thợ đúc.

Tôi có thể trở thành cái gì với hoàn cảnh xung quanh như thế? Làm thế nào tính cách của tôi lại không bị chúng ảnh hưởng? Liệu có đáng kinh ngạc không nếu dòng suy nghĩ của tôi cũng bị chói lóa không khác gì đôi mắt tôi khi tôi rời khỏi những căn phòng vàng vọt mờ ảo đó ra ngoài ánh sáng tự nhiên?

Có lẽ tôi đã nói với Joe về cậu thiếu niên nhợt nhạt, nếu như trước đó tôi không lừa anh tin vào những chuyện bịa đặt kịch cớm mà tôi thú nhận. Trong hoàn cảnh như vậy, tôi cảm thấy Joe sẽ khó lòng tin vào câu chuyện về cậu thiếu niên nhợt nhạt kia, một hành khách thật thích hợp cho cỗ xe bọc nhung đen, thế nên tôi không đã động gì tới cậu ta cả. Ngoài ra, nổi e dè phải nói chuyện về cô Havisham và Estella tôi vốn cảm thấy ngay từ đầu càng lúc càng mạnh hơn theo thời gian. Tôi chỉ đặt niềm tin vào một mình Biddy, và kể lại tất cả với Biddy tội nghiệp. Tại sao tôi lại làm vậy một cách tự nhiên như thế, tại sao Biddy lại đặc biệt quan tâm tới mọi thứ tôi kể cho cô nghe, hồi ấy tôi không hề biết, cho dù giờ đây tôi nghĩ mình đã hiểu.

Cũng trong thời gian đó, những buổi họp mặt cứ thế tiếp diễn trong nhà bếp, càng lúc càng hành hạ khổ sở tâm trạng tuyệt vọng của tôi tới mức gần như không chịu nổi. Cái ông Pumblechook ngớ ngẩn đó thường xuyên ghé qua vào buổi tối để bàn bạc với bà chị tôi về triển vọng của tôi; và tôi thực sự tin (cho tới lúc này với ít cảm giác ân hận hơn so với những gì đáng ra tôi phải cảm thấy) nếu hai bàn tay tôi có thể tháo một cái đinh chốt trực bánh khỏi cỗ xe của ông ấy, hẳn chúng đã làm thế rồi. Ông bác phiến toái này là một người có đầu óc thần nhiên hạn chế tới mức ông không thể bàn về triển vọng của tôi mà không có tôi hiện diện trước mặt ông - với mục đích thực là để ông động chân động tay vào - rồi ông dựng tôi đứng dậy khỏi cái ghế đầu nơi tôi đang ngồi im lặng trong một góc (thường là túm lấy cổ áo), rồi sau khi lôi tôi ra trước ngọn lửa như thế tôi sắp bị cho lên bếp nấu, ông sẽ bắt đầu bằng mấy lời, “Nào, bà mẹ, cậu bé đây! Đây là cậu bé chị đã nuôi lớn bằng tay. Ngẩng đầu lên, cậu bé, và hãy nhớ mãi mãi biết ơn những người đã làm điều đó. Còn bây giờ, bà mẹ, nói đến cậu bé này!” Tiếp theo

ông ta sẽ vắn vò mái tóc tôi theo cách thật thậm tệ - đúng cái cách, như tôi từng nói, từ khi còn bé xúu tâm hồn tôi đã chối bỏ không cho bất cứ đồng loại nào của mình được quyền làm như thế - rồi túm lấy tay áo giữ tôi đứng trước mặt ông: một nhân vật với độ ngớ ngẩn chỉ có bản thân ông ta là sánh ngang được.

Tiếp theo, ông bác quý hóa và chị tôi sẽ kể tung người hứng với những suy đoán vô nghĩa về cô Havisham, về những gì bà sẽ làm với tôi và cho tôi, đến mức tôi từng muốn - một cách thật khổ sở - òa lên khóc đầy cảm hận, rồi lao thẳng tới Pumblechook, đấm túi bụi lên người ông ta. Trong những màn hội thoại đó, chị tôi nói với tôi cứ như thể mỗi lần nhắc đến cậu em trai thì trong đầu chị lại vắn một cái răng của tôi ra; trong khi đó, Pumblechook, tự coi mình là vị thánh bảo trợ của tôi, sẽ ngồi sẫm soi tôi với ánh mắt coi thường, như thể vị kiến trúc sư cho vận hội của tôi đang nghĩ mình đã dẫn thân vào một việc chẳng lợi lộc gì.

Trong những lần bàn bạc đó, Joe không hề tham dự. Nhưng anh lại thường xuyên được nhắc đến trong khi hai người kia chuyện trò, lý do là vì bà Joe nhận ra anh không mấy ủng hộ chuyện tôi bị kéo đi khỏi lò rèn. Tôi đã đủ tuổi để trở thành thợ học việc của Joe; và khi Joe ngồi với que cời lò trên đầu gối, trầm ngâm cời tro qua khe các song lò sưởi, chị tôi sẽ lập tức diễn dịch ngay hành động vô hại đó là sự chống đối từ phía anh, và chị sẽ xông tới anh, giật cái que cời lò khỏi tay anh, lắc anh chao đảo, rồi cầm cái que đi. Mỗi buổi bàn luận như thế đều có đoạn kết cực kỳ khó chịu. Đột ngột trong một khoảnh khắc, không hề có gì báo trước để mào đầu, bà chị tôi dừng bật lại dài miệng ngáp, rồi đưa mắt nhìn tôi như thể vô tình và trút bực bội xuống đầu tôi, “Nào! Quá đủ với *mày* rồi đấy! *Mày* đi ngủ ngay; *mày* đã gây đủ rắc rối cho tao tối nay rồi, tao hy vọng là thế!” Cứ như thế tôi đã cầu xin để được họ ám quẻ cuộc đời tôi.

Chúng tôi cứ tiếp tục như thế suốt một thời gian dài, và dường như sẽ còn tiếp tục như thế thêm rất lâu nữa, thì một ngày nọ cô Havisham bỗng dừng sững lại khi bà và tôi đang bước đi, bà tựa người lên vai tôi; rồi vị phu nhân thốt lên ít nhiều khó chịu.

“Cháu đang cao lên đấy, Pip!”

Tôi nghĩ tốt nhất nên ám chỉ bằng một cái nhìn trầm ngâm rằng chuyện này có thể đến do những hoàn cảnh tôi không thể kiểm soát được.

Lúc đó bà không nói thêm gì nữa; nhưng rồi lại dừng bước nhìn tôi lần nữa; rồi lần nữa; và sau đó vị phu nhân có vẻ trầm tư cau có. Đến ngày tiếp theo tôi tới giúp việc, khi chuyển đi dạo quen thuộc của chúng tôi kết thúc và tôi đã đưa bà về chỗ bàn trang điểm, vị phu nhân giữ tôi lại bằng cử chỉ nóng nảy của mấy ngón tay.

“Hãy nói lại cho ta biết tên ông anh rể thợ rèn của cháu.”

“Joe Gargery, thưa bà.”

“Và đây cũng chính là người cháu sẽ học việc?”

“Vâng, thưa cô Havisham.”

“Tốt nhất cháu nên bắt đầu học việc ngay đi. Cháu có nghĩ Gargery muốn tới đây với cháu, và mang theo giao kèo của cháu không?”

Tôi ngờ ý rằng tôi không hề nghi ngờ anh sẽ coi đó là một vinh hạnh nếu được đề nghị.

“Vậy hãy bảo anh ta tới đây.”

“Cụ thể là vào lúc nào, thưa cô Havisham?”

“Kìa, kìa! Ta chẳng biết gì về thời gian cả. Hãy bảo anh ta đến sớm, và đến cùng với cháu.”

Khi tôi trở về nhà buổi tối và chuyển lời nhắn này tới Joe, chị tôi lập tức “nổi tam bành” ở mức độ còn đáng báo động hơn bất cứ lúc nào trước đây. Chị hỏi tôi và Joe liệu có phải chúng tôi chỉ coi chị như cái thảm chùi chân dưới bàn chân chúng tôi hay không, và tại sao chúng tôi lại dám cư xử với chị như thế, và không rõ trong suy nghĩ độ lượng của chúng tôi thì chị *xứng đáng* đánh bạn với ai? Khi bà chị tôi đã tuôn ra hết tràng vắn hỏi bảo tố này, chị ném một cái giá nệm về phía Joe rồi vừa khóc nức lên vừa lôi cái hót rác ra - một dấu hiệu vô cùng tồi tệ - đeo cái tạp dề cũ sờn vào, và bắt đầu quét dọn ào ào. Chưa hài lòng với việc quét khô, chị tôi vớ lấy một cái xô và một cái bàn chải, rồi vừa chà vừa xua chúng tôi ra khỏi ngôi nhà, tổng chúng

tôi ra khỏi nhà, buộc hai chúng tôi phải đứng run bần bật ngoài sân sau. Phải đến mười giờ tối chúng tôi mới dám rón rén trở vào trong, lúc đó chị tôi hỏi Joe vì sao anh không đi cưới luôn một ả nô lệ da đen đi cho xong? Anh Joe tội nghiệp không đưa ra câu trả lời nào, chỉ đứng đó mân mê ria mép và chán nản nhìn tôi, như thể anh nghĩ đó thực sự là một ý hay hơn.

Chương 13

Với tôi, quả là một màn thử thách về cảm xúc khi phải nhìn Joe khoác lên người bộ đồ mặc ngày Chủ nhật để đi cùng tôi tới nhà cô Havisham vào ngày hôm sau nữa. Tuy nhiên, vì anh nghĩ bộ đồ mặc dự lễ này thực sự cần thiết cho cuộc gặp, tôi chẳng thể bảo anh là trông anh khá hơn nhiều với bộ đồ thợ rèn trên người; hơn thế, vì tôi biết anh đã chịu đựng tình trạng bất tiện kinh khủng này hoàn toàn vì tôi, và cũng vì tôi anh dựng cổ áo sơ mi lên thật cao ở đằng sau, làm tóc trên đỉnh đầu anh dựng đứng cả lên như cái mào.

Vào giờ ăn sáng, chị tôi tuyên bố ý định đi cùng chúng tôi vào thị trấn, rồi ở lại nhà bác Pumblechook để chúng tôi quay lại đón “khi chúng tôi đã xong việc với các quý bà của chúng tôi” - một cách để nói về cuộc gặp khiến Joe không khỏi nghi ngại điều tệ hại nhất. Lò rèn đóng cửa nghỉ ngày hôm đó, và Joe dùng phấn viết lên cửa (như thói quen anh vẫn làm trong những dịp hiếm hoi không làm việc) một từ duy nhất *NGỈ*, kèm theo một hình - mũi tên có vẻ muốn bay về hướng anh đã đi.

Chúng tôi đi bộ vào thị trấn, chị tôi đi đầu, đội một cái mũ rất to bằng lông hải ly, và xách theo một cái giỏ trông giống như quốc ấn nước Anh đan bằng rơm bện, đi một đôi giày đế cao, mang theo một chiếc khăn san dự phòng và một cái ô, dù hôm đó nắng ráo đẹp trời. Tôi không rõ liệu những món đồ này được mang đi vì hồi lỗi hay để khoe khoang; nhưng tôi cho rằng chúng được trưng ra để khoe của - cũng như Cleopatra hay bất cứ bà hoàng nào đang nổi tam bành có thể trưng ra sự giàu có của họ trong một đám rước hay cuộc diễu hành.

Khi chúng tôi tới nhà Pumblechook, chị tôi đi vào, bỏ Joe và tôi lại. Vì lúc ấy đã gần trưa, Joe và tôi liền đi thẳng tới nhà cô Havisham. Estella lại ra mở cổng như thường lệ, và ngay khi cô xuất hiện, Joe bỏ mũ ra, đứng

cầm lấy vành mũ bằng cả hai bàn tay nhắc nhấc lên như thể anh có lý do khẩn cấp nào đó trong đầu cần phải biết chắc nó nặng bao nhiêu chính xác đến tận một phần tám ounce*.

1 ounce = 28,35g.

Estella chẳng buồn để mắt tới hai chúng tôi, chỉ dẫn chúng tôi vào theo lối tôi đã biết quá rõ. Tôi đi theo sau cô, còn Joe đi sau cùng. Khi tôi ngoái lại nhìn Joe trong hành lang dài, anh vẫn cầm lấy cái mũ cẩn thận tột độ, và theo sau chúng tôi bằng từng sải bước dài rón rén.

Estella bảo cả hai chúng tôi cùng đi vào, vậy là tôi cầm lấy lai tay áo khoác của Joe và dẫn anh vào gặp cô Havisham. Bà đang ngồi cạnh bàn trang điểm, và lập tức quay ra nhìn chúng tôi. 



Tôi giới thiệu Joe với cô Havisham

“Ồ!” bà lên tiếng nói với Joe. “Anh là chồng chị gái cậu bé này?”

Tôi khó lòng hình dung ra Joe khác hẳn anh lúc thường, hay giống hệt một con chim lạ lòng nào đó, tới mức như vậy; trong khi anh đứng đó không thốt nên lời, túm tóc như cái mào vểnh lên, miệng há ra như muốn được bón cho một con giun.

“Anh có phải,” cô Havisham nhắc lại, “là chồng chị gái cậu bé này không?”

Thật tệ hại; thế nhưng trong suốt cuộc nói chuyện, Joe vẫn cứ nhất định nói với Tôi thay vì Cô Havisham.

“Điều anh muốn nói, Pip,” Joe bắt đầu lên tiếng theo một cách cùng lúc thể hiện lý lẽ đầy sức thuyết phục, niềm tin chắc chắn đồng thời cũng rất lịch sự, “anh đã cầu hôn và cưới chị cậu, và vào thời điểm đó, cậu có thể (nếu muốn) gọi anh là một người đàn ông độc thân.”

“Được rồi!” cô Havisham nói. “Và anh đã nuôi nấng cậu bé, với ý định dạy nghề cho nó; phải vậy không, anh Gargery?”

“Cậu biết đấy, Pip,” Joe đáp, “vì cậu và anh luôn là bạn, và cả hai chúng ta đều *nhóng* đợi điều đó, và đều thấy như thế sẽ *dắt* vui. Sẽ không thế, Pip, nếu cậu không ưng nghề này - chẳng hạn vì nó nhem nhuốc vất vả hay gì khác - hay vì những gì nghề này đòi hỏi, cậu thấy chứ?”

“Đã bao giờ,” cô Havisham nói, “cậu bé phản đối chưa? Nó có thích nghề của anh không?”

“Chính cậu biết rõ, Pip,” Joe đáp lại, củng cố thêm tập hợp lý lẽ, niềm tin và lịch sự của anh, “đó là ước mong của chính trái tim cậu.” (Tôi thấy ý tưởng này đột nhiên tới với anh, làm anh phải dùng những lời định khắc lên bia mộ vào dịp này, trước khi anh nói tiếp). “Và không có phản đối nào từ phía cậu, và Pip ơi, đó là ước mong lớn lao của trái tim cậu!”

Tôi đã cố gắng thật vô ích nhắc nhở anh cần nói với cô Havisham. Tôi càng ra hiệu bằng vẻ mặt và điệu bộ thúc giục anh làm vậy, anh lại càng khẳng khái nói với tôi, càng lúc càng đầy lý lẽ, niềm tin và lịch sự.

“Anh có mang giao kèo của cậu bé theo không?” cô Havisham hỏi.

“VẬY ĐẤY, PIP, CẬU BIẾT,” Joe đáp lại, như thể câu hỏi có phần vô lý, “bản thân cậu cũng thấy anh cất nó trong mũ anh, vì thế cậu biết rõ nó ở đây.” Nói xong, anh lấy bản giao kèo ra, rồi đưa nó không phải cho cô Havisham mà cho tôi. Tôi sợ rằng mình đã cảm thấy xấu hổ vì con người thân thương tốt bụng đó - tôi *biết* tôi đã cảm thấy xấu hổ về anh - khi tôi thấy Estella đứng sau ghế cô Havisham, và đôi mắt cô đang cười cợt thật cay nghiệt. Tôi cầm lấy giao kèo từ tay anh và đưa cho cô Havisham.

“Anh không trông đợi,” cô Havisham nói sau khi xem qua bản giao kèo, “bất cứ khoản tiền học việc nào từ cậu bé sao?”

“Joe!” tôi trách vì anh chẳng hề trả lời. “Tại sao anh không trả lời...”

“Pip,” Joe đáp lại, ngắt lời tôi như thể anh đang bị tổn thương, “điều anh muốn nói không phải là một câu hỏi cần trả lời giữa cậu và anh, và về câu hỏi ấy cậu biết quá rõ câu trả lời là không. Cậu biết câu trả lời là không, Pip, thế nên cần gì anh phải nói chứ?”

Cô Havisham đưa mắt nhìn anh như thể bà hiểu con người thực của anh hơn tôi tưởng, thấy anh là ai; và bà cầm một cái túi nhỏ trên mặt bàn cạnh mình lên.

“Pip đã kiếm được một khoản tiền cho học việc ở đây,” bà nói, “và đây là khoản tiền đó. Trong cái túi này có hai mươi lăm guinea*. Hãy đưa nó cho người dạy nghề của cháu, Pip.”

Một loại tiền vàng cổ lưu hành tại Anh.

Như thế đã hoàn toàn mất trí vì nỗi kinh ngạc mà bộ dạng lạ lùng của vị phu nhân và căn phòng đánh thức trong anh, thậm chí tới lúc này Joe vẫn nhất quyết nói với tôi.

“Pip, cậu thực là *dốt* rộng rãi,” Joe nói, “và nó sẽ được đón nhận như thế và chân thành hoan nghênh, cho dù chưa bao giờ được trông đợi, dù gần hay xa, dù từ bất cứ đâu. Và bây giờ, anh bạn thân mến,” Joe nói, truyền đến tôi cảm giác đầu tiên là nóng rần, rồi sau đó lạnh cóng, vì tôi cảm thấy dường như cách diễn đạt thân tình này được dùng cho cô Havisham, “và bây giờ, anh bạn thân mến, chúng ta hãy thực hiện bốn phận của mình! Cậu và

anh hãy thực hiện bốn phận của chúng ta, cả hai chúng ta, bởi cả hai, và bởi những người chuyển món quà hào phóng cho cậu - để - vừa lòng - cho họ mà chưa bao giờ...” Đến đây Joe cho thấy anh đang cảm thấy mình đã rơi vào tình thế khó khăn khủng khiếp, cho tới khi anh đắc thắng cứu nguy cho bản thân bằng mấy từ, “mà anh không hề từ nan!” Mấy từ này nghe có vẻ êm tai và thuyết phục với ông anh rồi tới mức anh nói ra đến hai lần.

“Tạm biệt, Pip!” cô Havisham nói. “Đưa họ ra, Estella.”

“Cháu còn phải đến nữa không, thưa cô Havisham?” tôi hỏi.

“Không. Giờ Gargery là chủ của cháu. Gargery! Thêm một lời nữa thôi!”

Sau khi gọi anh lại như thế trong khi tôi đi ra phía cửa, tôi nghe thấy bà nói rõ ràng, dứt khoát với Joe, “Cậu bé đã cư xử đàng hoàng ở đây, và đó là phần thưởng dành cho nó. Tất nhiên, là người trung thực, anh sẽ không trông đợi thêm phần thưởng nào khác và không thêm gì nữa.”

Joe ra khỏi phòng như thế nào, tôi chẳng bao giờ có thể xác định được; nhưng tôi biết khi anh ra ngoài, Joe cầm cúi leo lên cầu thang thay vì đi xuống, và bỏ ngoài tai mọi lời trách móc cho tới khi tôi đuổi theo kéo anh lại. Một phút sau, chúng tôi đã ở ngoài cổng, cổng đã bị khóa lại, còn Estella đã quay vào.

Khi chúng tôi chỉ còn lại hai người đứng dưới ánh sáng ban ngày, Joe tựa lưng vào tường và nói với tôi, “Thật đáng kinh ngạc!” Và anh ở yên đó hồi lâu, cứ chốc chốc lại nói “Thật đáng kinh ngạc!” tới mức tôi bắt đầu nghĩ thần trí anh sẽ chẳng bao giờ trở lại. Cuối cùng, anh kéo dài lời nhận xét thành, “Pip, anh thực sự cam đoan với *cậu* chuyện này quả là ĐÁNG KINH NGẠC!” và cứ thế dần dần anh có thể trò chuyện trở lại và bước đi.

Tôi có lý do để nghĩ trí tuệ của Joe được khai sáng thêm nhờ cuộc gặp vừa kinh qua, nên trên đường chúng tôi quay lại nhà ông bác Pumblechook anh đã nghĩ ra một kế tinh tế và sâu sắc. Lý do của tôi xuất phát từ những gì diễn ra trong phòng khách nhà ông Pumblechook: ở đó, chỉ tôi đang ngồi thảo luận với người đàn ông buôn bán ngũ cốc đáng ghét đó khi hai chúng tôi vào trình diện.

“Thế nào?” chị tôi reo lên, hỏi cả hai chúng tôi một lúc. “Có gì xảy ra với *hai người* vậy? Tôi đang tự hỏi liệu hai người có hạ cố quay về chốn nghèo nàn này hay không, quả đúng là thế đấy!”

“Cô Havisham,” Joe nói, mắt nhìn tôi đăm đăm, như thể cố gắng để nhớ lại, “có dặn *dứt* cụ thể là bọn anh cần chuyển lại giúp bà ấy - là lời thăm hỏi hay tôn trọng nhỉ, Pip?”

“Lời thăm hỏi,” tôi nói.

“Anh cũng tin là thế,” Joe đáp, “lời thăm hỏi tới bà J. Gargery...”

“Thăm hỏi thì tôi được nhờ lắm!” chị tôi bình phẩm; nhưng có vẻ khá hài lòng.

“Và ước gì,” Joe nói tiếp, thêm lần nữa chăm chăm nhìn tôi như thể thêm một lần cố nhớ lại, “rằng tình trạng *sức khỏe* của cô Havisham có thể - *tro phép*, có phải không nhỉ, Pip?”

“Cho phép bà có được niềm vui,” tôi thêm vào.

“Được tiếp đón các quý bà,” Joe nói. Và thở một hơi thật dài.

“Được lắm!” chị tôi thốt lên, đưa một cái nhìn đã dịu lại về phía ông Pumblechook. “Bà ta đáng lẽ phải lịch sự gửi đi lời nhắn này ngay từ đầu, nhưng muộn còn hơn không. Và bà ta đã đưa gì cho thằng nhóc hư đốn này?”

“Bà ấy không đưa cho thằng bé gì cả,” Joe nói.

Bà Joe sắp sửa nổi đóa, nhưng Joe vẫn nói tiếp.

“Thứ bà ấy đưa,” Joe nói, “được đưa cho bạn bè thằng bé. ‘Và khi nói tới bạn của cậu bé’ bà ấy giải thích, ‘ý ta là trao tận tay chị gái cậu ấy, bà J. Gargery’ Đó là những lời bà ấy nói, ‘bà J. Gargery.’ Có thể bà ấy còn *trắng* biết,” Joe nói thêm với vẻ hồi tưởng lại, “đó là Joe hay Jorge.”

Chị tôi đưa mắt nhìn Pumblechook; ông này đang xoa xoa tay vịn chiếc ghế bành của mình đến bóng nhoáng, và gật đầu với chị và cả ngọn lửa trong lò sưởi, như thể ông đã biết tất cả từ trước.

“Thế hai người có được bao nhiêu?” chị tôi bật cười hỏi. Thực sự cười!

“Thế những người đang có mặt tại đây sẽ nói sao về mười bảng?” Joe hỏi.

“Họ sẽ nói,” chị tôi cộc lốc đáp, “cũng được. Không nhiều lắm, nhưng cũng được.”

“Vậy thì còn hơn thế kia,” Joe nói.

Pumblechook, kẻ mạo danh đang sợ sệt, lập tức gật đầu rồi vừa nói vừa xoa xoa tay vịn ghế, “Còn hơn thế kia, bà mẹ.”

“Sao cơ, bác không định nói là...” chị tôi mở miệng.

“Đúng vậy đấy, bà mẹ,” Pumblechook nói, “nhưng hãy đợi một chút. Nói tiếp đi, Joseph. Nói hay lắm! Tiếp đi!”

“Mọi người có mặt tại đây sẽ nói sao,” Joe nói tiếp, “về hai mươi bảng?”

“Câu trả lời là rất khá,” chị tôi đáp.

“Được lắm,” Joe nói, “Thực ra còn hơn hai mươi bảng.” Pumblechook, kẻ đạo đức giả hèn hạ đó, lại gật đầu, và nói, kèm theo tiếng cười kẻ cả bề trên, “Còn hơn thế kia, bà mẹ. Lại tốt rồi! Hãy nói tiếp cho chị ấy biết đi, Joseph!”

“Vậy thì để kết thúc,” Joe nói, hân hoan đưa cái túi cho chị tôi, “tất cả là hai mươi lăm bảng.”

“Hai mươi lăm bảng, bà mẹ,” Pumblechook, kẻ lừa đảo hạ đẳng nhất, hùa theo, rồi đứng dậy bắt tay chị tôi, “và không hề quá những gì chị xứng đáng (như tôi đã nói khi tôi được hỏi về quan điểm của mình), và tôi chúc chị vui với khoản tiền!”

Nếu kẻ xấu xa này dừng lại ở đây, vai diễn của ông ta chắc cũng đã đủ tệ hại rồi, song ông ta còn tiếp tục nhuộm đen tội lỗi của mình bằng cách đẩy tôi vào vòng kiềm tỏa, với một thứ quyền lực bảo trợ vượt xa mọi hành động tội lỗi trước đó của ông ta về độ xấu xa.

“Bây giờ anh chị thấy đấy, Joseph và vợ,” Pumblechook nói trong khi nắm lấy tay tôi ở phía trên khuỷu tay, “tôi là một trong những người luôn làm đến nơi đến chốn. Cậu bé này cần được ràng buộc, ngay lập tức. Đó là cách của tôi. Ràng buộc ngay lập tức.”

“Có Chúa lòng lành chứng giám, bác Pumblechook,” chị tôi nói (trong khi nắm chặt túi tiền), “chúng cháu chịu ơn bác rất nhiều.”

“Đừng bận lòng về tôi, bà mẹ,” ông lái buôn lương thực ma quỷ đáp lại. “Đó là một niềm vui hơn mọi niềm vui trên thế giới này. Nhưng cậu bé này, anh chị cũng biết đấy; chúng ta nhất thiết phải ràng buộc nó. Tôi nói là tôi sẽ để mắt đến chuyện đó - thành thật mà nói với anh chị.”

Các quan tòa đang ngồi ở tòa Thị chính ngay gần đó, vậy là chúng tôi lập tức tới đó để tôi ký giao kèo học nghề với Joe trước sự chứng kiến của quan tòa. Tôi nói là chúng tôi đi tới đó, nhưng tôi đã bị Pumblechook xô dúi đi, hết như thể tôi vừa móc túi ai đó hay châm lửa đốt một đụn rơm; quả thực, tại tòa mọi người có ấn tượng là tôi đã bị bắt quả tang phạm tội; vì trong khi Pumblechook đẩy tôi đi đằng trước ông chen qua đám đông, tôi nghe thấy vài người nói, “Nó đã làm gì thế nhỉ?” rồi người khác thêm vào, “Nó mới là một thằng nhóc thôi, nhưng trông hư hỏng quá nhỉ?” Một người có vẻ hiền lành tử tế thậm chí còn đưa cho tôi một tập Kinh Thánh mỏng được trang trí bằng bức tranh khắc gỗ hình một người đàn ông trẻ xấu xa bị xích bằng cả một đồng xiềng với nhan đề **ĐỂ TÔI ĐỌC TRONG XÀ LIM**.

Theo tôi nghĩ, tòa Thị chính là một nơi thật lạ lùng, tại đó có những băng ghế dài cao hơn ở nhà thờ - và cả rất nhiều người trèo lên băng ghế nhìn ngó - rồi các vị quan tòa oai nghiêm (có một người đội tóc giả rắc bột) ngồi ngả người trên ghế, khoanh tay hay cầm thuốc lá bột đưa lên mũi hít, hay ngủ gà gật, hay viết, hay đọc báo - và có cả vài bức chân dung màu đen sáng bóng treo trên tường, dưới đôi mắt chẳng có chút khiêu thăm mý nào của tôi trông chúng như một hỗn hợp kẹo hạnh nhân và keo dính. Tại đây, trong một góc, bản giao kèo của tôi được ký và chứng thực đúng luật, thế là tôi đã bị “ràng buộc”; ông Pumblechook khư khư giữ lấy tôi suốt thời gian

đó như thể trên đường tới đoạn đầu đài chúng tôi chỉ ghé vào để hoàn tất những thủ tục sơ bộ nhỏ nhỏ đó.

Sau khi quay trở ra và thoát khỏi những cậu nhóc hào hứng trước viễn cảnh được chứng kiến tôi bị tra tấn trước công chúng, và vô cùng thất vọng khi thấy các bạn tôi chỉ tập hợp lại quanh tôi, chúng tôi trở lại nhà ông Pumblechook. Và tại đây, chị tôi trở nên phấn khích tột độ với hai mươi lăm đồng guinea, đến mức không gì có thể làm chị vừa lòng, và chúng tôi nhất thiết phải ra ngoài ăn tối mừng món của trời cho đó tại quán Lợn Lòi Xanh, và Pumblechook cần tới đó bằng cỗ xe của ông, và phải chờ theo cả hai vợ chồng Hubble và ông Wopsle.

Ý tưởng này được nhất trí thực hiện; và tôi phải trải qua một ngày rầu rầu ruột. Vì trong đầu tất cả những người có mặt, thật khó hiểu nhưng có vẻ như đúng tôi là kẻ không được hoan nghênh trong buổi ăn mừng. Và để làm sự tình thêm tồi tệ, tất cả họ đều thỉnh thoảng hỏi tôi - nói tóm lại là bất cứ khi nào họ chẳng có gì khác để làm - tại sao tôi lại không thấy vui? Và khi đó tôi còn biết trả lời thế nào đây, ngoài nói rằng tôi có vui - trong khi tôi chẳng hề vui chút nào!

Tuy nhiên, bọn họ là người lớn và có quyền làm theo ý mình, và họ tận dụng hết cỡ lợi thế đó. Quý ông Pumblechook bị bộp, được tâng bốc lên thành con người từ tâm đã xoay xở thu xếp toàn bộ chuyện này, thậm chí còn trèo cả lên mặt bàn; và khi ông ta nói với họ về chủ đề tôi đã được ràng buộc và nhiệt liệt chúc mừng họ về chuyện tôi bị đe dọa ngồi tù nếu chơi bài, uống rượu mạnh, thức khuya hay đánh bạn bừa bãi, hay buông thả vào những trò bốc đồng mà các điều khoản trong giao kèo của tôi nhìn nhận như không thể tránh khỏi, Pumblechook lôi tôi đứng lên một cái ghế cạnh ông ta để minh họa cho những nhận xét của mình.

Điều duy nhất còn lại tôi nhớ về bữa ăn mừng tương bừng đó là họ không cho tôi ngủ mà cứ mỗi lần thấy tôi gục đầu xuống họ lại đánh thức tôi dậy, giục tôi hãy vui vẻ. Và tối hôm ấy, khi đã khá khuya, ông Wopsle dành tặng chúng tôi bài tụng ca của Collins, và vùng thanh kiếm đâm máu của ông ta chém xuống như sấm sét, ấn tượng đến mức một người hầu bàn xuất

hiện và nói, “Các thương nhân ngồi dưới nhà gửi lời thăm hỏi, nói rằng đây không phải là rạp xiếc.” Thế là tất cả họ đều ở trong tâm trạng hân hoan trên đường về nhà và hát, Ôi Quý bà Xinh đẹp! Ông Wopsle đảm đương phần bè trầm đầy quả quyết bằng một chất giọng khỏe kinh hoàng (để đáp lại kẻ phiền nhiễu hay tọc mạch đã khởi đầu bài hát này một cách lặc lợng tốt độ, thông qua việc muốn biết không sót thứ gì về chuyện riêng tư của tất cả mọi người) rằng ông ta là người đàn ông với mái tóc bạc trắng tung bay, và rằng ông ta hơn ai hết là kẻ hành hương yếu đuối nhất còn bước đi.

Cuối cùng, tôi nhớ khi chui vào căn phòng ngủ nhỏ xíu dành cho mình, tôi thực sự thấy khổ sở, và cảm thấy tin chắc mình sẽ không bao giờ thích nghề của Joe. Tôi đã từng có lúc thích nó, nhưng đã từng thì không phải là lúc này.

Chương 14

Cảm thấy hổ thẹn về mái nhà của mình là cảm xúc kinh khủng nhất trên đời. Trong ý nghĩ này có thể thấp thoáng bóng đen vô ơn, và sự trừng phạt có thể là báo đáp hoàn toàn xứng đáng; nhưng tôi có thể chứng thực rằng đó là một thứ thật kinh khủng.

Nhà chưa bao giờ là một nơi vui vẻ với tôi, vì tính khí của chị tôi. Nhưng Joe biến nơi này thành chốn thiên đường, và tôi đã tin vào điều đó. Tôi đã tin phòng khách nhà mình như phòng tiếp khách sang trọng bậc nhất; tôi đã tin cửa trước như cánh cổng bí ẩn của Ngôi Đền cứ mỗi lần mở ra lại đi kèm lễ hiến sinh bằng chim quay; tôi đã tin căn nhà bếp như một nơi tao nhã dù không lộng lẫy; tôi đã tin lò rèn là con đường lộng lẫy hào quang dẫn tới trưởng thành và độc lập. Chỉ trong vòng một năm, tất cả chuyện này đã thay đổi. Giờ đây tất cả trở nên thật thô kệch tầm thường, và chắc chắn là bất luận thế nào tôi cũng không muốn cô Havisham và Estella trông thấy nhà mình.

Trong suy nghĩ vô ơn ấy có bao nhiêu phần là lỗi của chính tôi, bao nhiêu là lỗi của cô Havisham, bao nhiêu là lỗi của chị tôi, giờ đây chẳng còn quan trọng với tôi hay bất cứ ai nữa. Tôi đã thay đổi; nó trở thành chuyện đã rồi. Tốt hay xấu, có thể biện hộ được hay không, chuyện đó dù sao cũng đã xảy ra.

Đã có thời tôi cảm thấy dường như khi cuối cùng tôi có thể xắn tay áo lên bước chân vào lò rèn làm thợ học việc cho Joe, hẳn lúc ấy tôi sẽ rất xuất sắc và hạnh phúc. Giờ đây, khi điều đó trở thành thực tế trong tầm tay, tôi chỉ cảm thấy mình nhem nhuốc đầy bụi than, và ký ức của mỗi ngày trôi qua đè nặng lên tôi tới mức chiếc đe rèn chỉ nhẹ bằng như một cọng lông. Trong quãng đời sau này của mình (và tôi đoán trong đời của hầu hết mọi người khác) tôi từng có lúc cảm thấy như thể một tấm màn nặng trĩu đã

buông xuống những gì thú vị và lãng mạn, cô lập tôi khỏi mọi thứ ngoài sự chịu đựng tẻ ngắt. Chưa bao giờ tấm màn ấy lại buông xuống nặng nề xám xịt cho bằng lúc con đường vào đời mở ra trước mắt qua thân phận thợ học việc cho Joe tôi mới dẫn bước vào.

Tôi còn nhớ vào giai đoạn sau này trong quãng thời gian học việc của mình, tôi hay đứng gần nghĩa địa nhà thờ vào các buổi chiều Chủ nhật khi màn đêm đang buông dần, so sánh triển vọng của mình với quang cảnh đầm lầy lộng gió, và tìm ra những nét tương đồng giữa chúng khi nghĩ tới chuyện cả hai đều phẳng lì và lè tè, và cả hai đều mở ra ngoài kia một con đường lạ lẫm, với màn sương mù tối đen, và sau đó là đến biển. Tôi khá ủ ê vào ngày đầu làm thợ học việc cũng như suốt quãng thời gian sau đó; nhưng tôi lấy làm mừng là mình chẳng bao giờ hờ ra lấy một câu thì thầm với Joe trong suốt thời gian diễn ra giao kèo của tôi. Đó là điều duy nhất tôi thấy *thật* mừng được biết về chính mình trong chuyện đó.

Vì cho dù nó bao gồm điều tôi định nói, mọi công lao trong cái tôi định nói đều là của Joe. Không phải vì tôi tận tâm, mà chính vì Joe tận tâm, nên tôi đã không bỏ đi để trở thành một người lính hay thủy thủ. Không phải vì tôi ý thức rõ về giá trị của nghề rèn, mà chính vì Joe ý thức rõ về giá trị của nghề này, tôi mới làm việc khá hăng hái bất chấp cảm giác khó chịu. Không thể biết ảnh hưởng của một người đàn ông thân thiện trung thực luôn chuyên chú với bốn phận có thể vươn xa tới đâu trên thế giới; nhưng hoàn toàn có thể biết nó tác động tới bản thân chúng ta như thế nào khi ta bắt gặp nó, và tôi biết rõ bất cứ điều tốt đẹp nào xuất hiện trong thời gian tôi học nghề cũng đều xuất phát từ con người chất phác dễ hài lòng của Joe, chứ không phải từ con người bất mãn không ngừng khao khát của tôi.

Ai biết được tôi muốn gì chứ? Làm thế nào *tôi* có thể nói được khi tôi chưa bao giờ biết? Điều tôi sợ là vào một thời khắc bất hạnh nào đó tôi, đang ở trong bộ dạng nhem nhuốc tầm thường nhất, ngược mắt lên thì thấy Estella nhìn vào qua một ô cửa sổ gỗ của lò rèn. Tôi bị ám ảnh nỗi sợ hãi rằng sớm muộn gì cô gái cũng tìm ra tôi, mặt mày tay chân đen nhem đang làm phần việc thô kệch hơn, và sẽ đặc chí miệt thị khinh thường tôi. Thường

sau khi trời tối, khi tôi kéo ghế cho Joe, và chúng tôi đang hát bài Clem Già, và khi ý nghĩ chúng tôi từng hát bài hát này tại nhà cô Havisham dường như lại làm tôi nhìn thấy khuôn mặt Estella trong ngọn lửa, mái tóc tuyệt đẹp phấp phới trong gió, đôi mắt nhìn tôi miệt thị - thường vào những lúc như thế tôi lại ngược nhìn lên mấy mảng đêm đen đặng sau các khung cửa sổ gỗ, và tưởng tượng ra khuôn mặt cô gái vừa mới rụng đi, và tin cuối cùng cô đã đến.

Sau đó, khi chúng tôi vào nhà ăn tối, quang cảnh trong nhà và bữa ăn càng trở nên quen thuộc hơn bao giờ hết, và tôi lại cảm thấy hổ thẹn về mái nhà mình đang sống hơn bao giờ hết, trong lồng ngực vô ơn của tôi.

Chương 15

Vì tôi đã trở nên quá lớn với căn phòng của bà cô ông Wopsle, quá trình giáo dục tôi nhận được từ bà lão kỳ cục đó cũng kết thúc. Song chỉ sau khi Biddy đã dạy cho tôi tất cả những gì cô biết, từ tập số nhỏ ghi giá tiền cho tới một bài hát hài hước cô mua mất nửa penny. Cho dù phần duy nhất liên lạc của bài hát kia là mấy dòng mở đầu.

Khi tôi tới thành Lunnon hỏi các ngài,

Là la lá la

Là la lá la

Chẳng phải tôi bị bịp bởi đó sao hỡi các ngài?

Là la lá la

Là la lá la

Dẫu vậy, với khao khát trở nên thông thái hơn, tôi học thuộc lòng mấy câu hát này một cách cực kỳ nghiêm túc; tôi cũng chẳng nhớ có bao giờ nghi ngờ giá trị của chúng, ngoại trừ chuyện tôi đã nghĩ (và vẫn còn nghĩ) trong đó hơi có quá nhiều “là la lá la”. Trong cơn khao khát học vấn, tôi khẩn khoản đề nghị ông Wopsle hạ cố ban cho tôi chút ít trí tuệ, và được ông tử tế đồng ý. Thế nhưng hóa ra ông chỉ muốn tôi làm một vai kịch phụ để ông thỏa sức tranh cãi, ôm hôn, thương khóc, nạt nộ, tóm lấy để đâm, để đánh đủ kiểu, vậy nên tôi nhanh chóng cáo từ màn dạy dỗ đó; cho dù chỉ sau khi ông Wopsle, trong cơn thịnh nộ đầy thi vị của mình, đã nện tôi tới tấp.

Những gì học được, tôi cố gắng truyền lại cho Joe. Ý tưởng này nghe thật hay ho đến mức lương tâm không cho phép tôi bỏ qua nó mà không giải thích gì. Tôi muốn làm Joe bớt thất học và tầm thường, để anh trở nên xứng đáng hơn với những người tôi giao du và đỡ bị Estella dè bĩu hơn.

Pháo đài cũ ngoài đầm lầy là nơi chúng tôi học, một tấm bảng mề và vài mẫu phấn viết bảng ngăn ngùn là học cụ của chúng tôi: ngoài ra Joe luôn thêm vào một tàu thuốc lá. Tôi chưa từng thấy Joe nhớ được thứ gì từ Chủ nhật này qua Chủ nhật khác, hay tiếp thu được thêm bất cứ kiến thức nào dưới sự dạy dỗ của tôi. Thế nhưng anh có thể hút tàu thuốc của mình ở chỗ pháo đài với vẻ khôn ngoan sắc sảo hơn ở bất cứ nơi nào khác - thậm chí với vẻ đầy hiểu biết nữa - như thể ông anh rể tôi tự coi mình đã tiến bộ ghê gớm. Tôi thực sự hy vọng là thế.

Nơi này thật thư thái và bình yên, ngoài xa có những cánh buồm trên sông đang trôi đi phía sau triền đê, và đôi lúc, khi thủy triều xuống thấp, trông như thể chúng thuộc về những con tàu đắm nhưng vẫn tiếp tục giương buồm lướt đi dưới đáy nước. Mỗi khi nhìn theo những con thuyền hướng ra biển với cánh buồm trắng no gió, không rõ vì sao tôi lại nghĩ tới cô Havisham và Estella; và mỗi khi ánh sáng tận ngoài xa chiếu xiên xuống một đám mây, cánh buồm, một vạt đồi xanh rì hay bờ nước, ý nghĩ đó cũng lại xuất hiện. Cô Havisham, Estella cùng ngôi nhà lạ lùng, cuộc sống xa lạ kia có vẻ như luôn có liên quan tới mọi điều đẹp đẽ.

Vào một Chủ nhật, khi Joe, sau lúc thả sức khoan khoái với tàu thuốc của mình, đã trở nên “mụ mẫm cả người” tới độ tôi đành bỏ qua chuyện dạy học cho anh hôm đó, tôi nằm trên bờ đê một lúc, hai tay chống cằm, dõi theo dấu vết của cô Havisham và Estella khắp mọi phía xung quanh, trên trời rồi dưới nước, cho tới khi rốt cuộc tôi quyết định nhắc tới một ý nghĩ liên quan tới họ đã luẩn quẩn thường xuyên trong đầu tôi.

“Joe này,” tôi nói, “anh có nghĩ em cần tới thăm cô Havisham không?”

“À, Pip,” Joe đáp, chậm rãi ngẫm nghĩ. “Để làm gì?”

“Để làm gì ư, Joe? Một chuyến thăm là để làm gì chứ?”

“Có lẽ có một vài *chiến* thăm,” Joe nói, “chẳng bao giờ làm người ta đặt câu hỏi cả, Pip. Nhưng còn về *chiện* tới thăm cô Havisham. Rất có thể bà ấy sẽ nghĩ cậu muốn gì đó - trông đợi gì đó ở bà ấy.”

“Anh không nghĩ em có thể nói em chẳng hề có ý đó sao, Joe?”

“Cậu có thể chứ, anh bạn,” Joe nói. “Và bà ấy có thể tin. Tương tự, bà ấy cũng có thể không tin.”

Joe, và cả tôi nữa, cảm thấy anh có lý, vậy là anh rút thật mạnh tàu thuốc để khỏi làm yếu lý lẽ của mình đi bằng cách nhắc lại nó.

“Cậu thấy đấy, Pip,” Joe nói tiếp, ngay sau khi thoát khỏi mối nguy hiểm đó, “cô Havisham đã đối xử với cậu rất hào phóng. Khi bà ấy đối xử với cậu hào phóng như thế rồi, bà ấy đã gọi anh lại để nói với anh đó là tất cả.”

“Vâng, Joe. Em có nghe thấy lời bà ấy.”

“TẤT CẢ,” Joe nhấn mạnh lại.

“Vâng, Joe. Em vừa nói với anh là em nghe thấy lời bà ấy mà.”

“Điều anh muốn nói, Pip, là rất có thể bà ấy có ý - Hãy kết thúc chuyện này! - Như hiện tại vậy! - Ta đi về phương Bắc, cháu đi về phương Nam! - Hãy tránh xa nhau ra!”

Tôi cũng đã nghĩ tới điều đó, và việc phát hiện ra anh nghĩ vậy chẳng hề làm tôi được an ủi; vì dường như nó khiến cho suy luận này thêm chắc chắn.

“Nhưng, Joe.”

“Đúng thế đấy, anh bạn.”

“Nhưng anh thấy đấy, em đang trong năm đầu tiên học việc, và kể từ ngày em được ràng buộc, em vẫn chưa hề cảm ơn cô Havisham, hay hỏi thăm bà, hay thể hiện em nhớ tới bà.”

“Đúng thế, Pip; và trừ phi cậu tặng bà ấy một bộ móng ngựa cho cả bốn chân, và ý anh muốn nói là thậm chí cả một bộ móng đủ cả bốn chân có khi cũng chưa phải là món quà chấp nhận được, khi hoàn toàn vắng bóng móng guốc...”

“Em không muốn nói tới kiểu nhớ đó, Joe; ý em không phải là một món quà.”

Nhưng Joe đã gắn chặt ý nghĩ về một món quà trong đầu và buộc phải bàn luận xung quanh nó. “Hay thậm chí,” anh nói, “nếu cậu muốn giúp rèn cho bà ấy một sợi xích mới cho cửa trước, hay giả dụ một hai tá vít đầu tròn để dùng vào việc vặt, hay món đồ hữu ích nhỏ nhỏ nào đó như một cái nĩa để nướng bánh khi nào bà ấy nướng bánh xốp, hay một cái vỉ dùng khi bà ấy nướng cá trích, hay là...”

“Em không muốn nói tới món quà nào hết, Joe,” tôi ngắt lời anh.

“Được rồi,” Joe nói, tiếp tục bám lấy dòng suy nghĩ trước như thể tôi đã cố nài, “nếu anh là cậu, Pip, anh sẽ không làm thế. Không, anh sẽ *không* làm đâu. Vì xích móc cửa để làm gì khi bà ấy luôn khóa cổng rồi? Còn những cái vít đầu tròn lại dễ gây hiểu lầm. Còn nếu là một cái nĩa nướng bánh, cậu sẽ xúc phạm bà ấy và chẳng giành được cho mình chút thiện cảm nào. Và một người thợ *xúc* sắc nhất không thể chứng tỏ anh ta *xúc* sắc nhờ một cái vỉ - vì một cái vỉ cũng chỉ là cái vỉ,” Joe nói, một mực ép tôi phải đón nhận ý tưởng này, như thể anh đang cố đánh thức tôi khỏi một ảo tưởng cứng nhắc, “và cậu có thể quai búa thế nào tùy thích, nhưng cuối cùng nó vẫn là một cái vỉ, dù cậu có thích hay không, và cậu không thể...”

“Joe thân mến,” tôi khổ sở kêu lên, túm áo khoác anh, “đừng nói tiếp kiểu đó nữa. Em chưa bao giờ nghĩ tới chuyện làm cho cô Havisham món quà nào hết.”

“Đúng vậy, Pip,” Joe thừa nhận, như thể anh đã tranh luận để đạt được điều đó từ nãy tới giờ, “và điều anh muốn nói với cậu, Pip, là cậu đúng.”

“Vâng, Joe; nhưng cái em muốn nói là vì bây giờ công việc của anh em mình cũng không có mấy, nếu mai anh có thể cho em nghỉ nửa ngày, em nghĩ em sẽ vào thị trấn và tới thăm cô Est - Havisham.”

“Họ của bà ấy,” Joe nghiêm trang nói, “không phải là Estavisham, Pip, trừ phi bà ấy đã được đặt tên lại.”

“Em biết, Joe, em biết. Chỉ là em lỡ lời. Anh nghĩ sao, Joe?”

Nói tóm lại, Joe nghĩ nếu tôi thấy ổn thì anh cũng thấy ổn. Nhưng anh ra điều kiện cụ thể rằng nếu tôi không được thân ái chào đón, hay không hề được khuyến khích lặp lại chuyến thăm của mình như một chuyến thăm không vì mục đích nào hơn ngoài bày tỏ lòng biết ơn trước ân huệ nhận được, sẽ không có lần tiếp theo nào cho chuyến đi thử nghiệm này nữa. Tôi hứa sẽ tuân thủ các điều kiện này.

Hồi ấy Joe có thuê một người làm công nhật trả lương theo tuần có tên là Orlick. Anh ta giả bộ tên thánh của mình là Dolge - một cái tên rõ ràng không thể là thật - song anh này là một người có thiên hướng bướng bỉnh tới mức tôi tin anh ta chẳng mắc phải chút ảo tưởng nào trong chuyện này mà ngang ngành cố áp đặt cái tên đó lên cả làng như để lăng nhục hiểu biết của cư dân nơi này. Anh ta là một người vai rộng ngăm đen chân tay khéo léo khỏe như vâm, không bao giờ vội vàng, và lúc nào cũng buông thõng hai vai xuống. Dường như chẳng bao giờ cố ý tới chỗ làm, mà chỉ buông thõng hai vai bước vào như thể tình cờ; và khi anh ta tới quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ để ăn tối hay ra về vào buổi tối, anh ta cũng lại thõng vai xuống như Cain* hay Người Do Thái Lang Thang*, như thể anh ta không hề biết mình đang đi đâu và thậm chí chẳng có ý định quay lại. Anh ta ở tại nhà người coi cửa cổng ngoài đầm lầy, và vào những ngày làm việc lại thõng vai lồm lũi đi từ nơi ẩn cư của mình, hai tay đút túi quần, bữa ăn buộc hờ thành một gói quanh cổ và đựng đưa lưng lẳng sau lưng anh ta. Vào các Chủ nhật, anh ta thường nằm dài cả ngày ở chỗ cửa cổng, hay đứng tựa lưng vào các đồng rơm hay nhà kho. Lúc nào anh ta cũng thõng vai xuống, tự động đi đi lại lại, mắt dán xuống đất; và khi được hỏi chuyện hoặc vì lý do nào khác phải ngước mắt lên, anh ta ngước nhìn nửa bức bối, nửa lúng túng, như thể ý nghĩ duy nhất anh ta từng có chính là cái thực tế kỳ cục và báng bổ rằng anh ta không bao giờ nên nghĩ ngợi gì hết.

Con trai cả của Adam và Eve, giết chết em trai là Abel do ghen tị, và bị trừng phạt phải vĩnh viễn lang thang trên mặt đất.

Truyện thuyết bắt đầu lan truyền từ thế kỷ 13 kể về một người Do Thái chế nhạo Jesus khi Jesus bị đưa đi đóng đinh trên thập giá nên bị nguyên rủa phải lang thang vật vờ trên mặt đất cho tới khi Chúa

trở lại trái đất lần thứ hai.

Anh thợ công nhật ử ê này chẳng ưa gì tôi. Khi tôi còn nhỏ và rụt rè, anh ta dọa dẫm làm tôi hiểu rằng Quỷ sứ sống trong một góc tối om của lò rèn, và rằng anh ta biết rất rõ con quỷ này: đồng thời cứ bảy năm một lần cần phải nhóm lửa bằng một đứa bé trai còn sống, và tôi có thể coi mình là củi. Khi tôi trở thành thợ học việc của Joe, Orlick có lẽ ít nhiều khẳng định mỗi nghi ngờ của anh ta rằng rất có thể tôi sẽ thế chỗ anh ta; thế là anh ta còn ít ưa tôi hơn trước. Không phải anh ta từng nói gì, hay làm gì công khai thể hiện thù ghét; tôi chỉ nhận thấy anh ta luôn nện búa để hoa lửa bắn về phía tôi, và bất cứ khi nào tôi hát bài Clem Già, anh ta lại chen vào thật không đúng lúc.

Dolge Orlick đang làm việc và có mặt tại lò rèn ngày hôm sau khi tôi nhắc Joe về nửa ngày nghỉ của tôi. Lúc ấy anh ta không nói gì, vì anh ta và Joe vừa đặt một thỏi sắt nóng đỏ lên đe giữa hai người, còn tôi đang kéo bễ; nhưng ngay sau đó anh ta tựa người lên cán búa và nói.

“Nào, ông chủ! Chắc chắn ông sẽ không thiên vị chỉ một người trong hai chúng tôi chứ. Nếu anh bạn trẻ Pip được nghỉ nửa ngày, vậy thì hãy cho Orlick Già được hưởng tương tự.” Tôi đoán anh ta chừng hai mươi lăm tuổi, song anh ta thường nói về mình như một người già cả.

“Sao cơ, cậu sẽ làm gì với nửa ngày nghỉ nếu cậu có nó chứ?” Joe hỏi.

“Tôi sẽ làm gì với nó! Thế *cậu ta* sẽ làm gì với nó? Tôi cũng sẽ làm nhiều thứ với thời gian được nghỉ chẳng kém gì một *thằng nhóc*,” Orlick nói.

“Về phần Pip, cậu ấy sẽ vào thị trấn,” Joe nói.

“Được lắm, về phần Orlick Già, *anh ta* cũng sẽ vào thị trấn,” một câu đáp trả đáng giá. “Hai người có thể vào thị trấn. Không có chuyện chỉ một người được vào thị trấn.”

“Đừng nổi nóng,” Joe nói.

“Tôi sẽ nổi nóng nếu tôi thích,” Orlick gào lên. “Vì có người thích thành dân phố cơ đấy! Nào, ông chủ! Quyết định đi. Không thiên vị ở nơi này. Hãy là một người đàn ông!”

Ông chủ từ chối bàn đến chủ đề này cho tới khi anh thợ đã bình tĩnh hơn, vậy là Orlick xông tới lò, lôi ra một thanh sắt nóng đỏ, chĩa nó về phía tôi như thể định đâm xuyên nó qua người tôi, vụt nó quanh đầu tôi, đặt nó lên đe, rồi nện búa xuống - như thể thanh sắt ấy chính là tôi, theo như tôi nghĩ, còn hoa lửa tóe ra chính là máu của tôi - cuối cùng anh ta lại tựa người lên cán búa rồi lên tiếng sau khi đã quai búa đến nóng người lên còn thanh sắt trở nên nguội lạnh.

“Nào, ông chủ!”

“Giờ cậu đã bình tĩnh lại chưa?” Joe hỏi.

“À! Tôi ổn cả,” Orlick Già cộc cằn nói.

“Thế thì, vì nói chung cậu làm việc cũng tốt như phần lớn những người khác,” Joe nói, “tất cả sẽ cùng nghỉ nửa ngày.”

Chị tôi đang đứng im ngoài sân, trong tầm tai nghe - chị là một kẻ do thám và nghe trộm không biết ngượng - và lập tức ngó vào qua một ô cửa sổ.

“Thật đúng là anh, đồ ngốc!” chị tôi nói với Joe, “cho những gã lười nhác lớn xác như thế nghỉ. Tôi lấy mạng mình ra mà nói anh thật là giàu khi phung phí tiền của như thế. Tôi ước gì tôi là ông chủ của cậu ta!”

“Bà sẽ là bà chủ của tất cả mọi người nếu bà *dám*,” Orlick đáp trả, kèm theo một nụ cười mỉa mai.

(“Để cô ấy yên,” Joe nói.)

“Tôi sẽ đủ sức trị mọi kẻ ngu ngốc và du đảng,” chị tôi đáp, và bắt đầu nổi trận lôi đình. “Và tôi sẽ không thể đủ sức trị những kẻ ngu ngốc nếu không đủ sức trị ông chủ của cậu, đồng thời cũng là ông vua đầu đất của những kẻ ngốc. Và tôi sẽ không đủ sức trị những kẻ du đảng nếu không đủ sức trị cậu, kẻ có bản mặt đen tối nhất, tên du đảng tồi tệ nhất từ đây tới tận nước Pháp. Nào!”

“Bà đúng là một con mẹ đánh đá thô lỗ, mẹ Gargery,” anh thợ công nhật càu nhàu. “Nếu cái đó làm nên một ông quan tòa xử những kẻ du đảng, chắc bà phải là một ông quan tòa ghê gớm lắm.”

(“Cậu để cô ấy yên, được chứ?” Joe nói.)

“Mày nói gì?” chị tôi hét lên, bắt đầu la lối. “Mày nói gì hả? Thằng Orlick đó nói gì về tao hả Pip? Hắn đã gọi tôi là gì chứ, trong khi chồng tôi đứng ngay bên cạnh? Ôi! Ôi! Ôi!” Mỗi một tiếng kêu “ôi” này đều là một tiếng rít chói tai; và tôi buộc phải thừa nhận là với chị tôi, và điều này cũng đúng luôn với mọi phụ nữ hung dữ tôi từng gặp qua, cơn giận không thể được viện ra làm cớ biện hộ, vì không thể chối cãi được rằng thay vì lơ sa vào cơn giận dữ, chị tôi đã cố ý và khổ công ép buộc bản thân vào trạng thái này, và trở nên nổi khùng một cách mù quáng theo lộ trình với các chặng chuẩn mực, “hắn đã gọi tôi thế nào đây trước mặt gã đàn ông hèn hạ từng thề bảo vệ tôi? Ôi! Đờ lấy tôi nào! Ôi!”

“Á à!” tay thợ công nhật rít lên qua kẽ răng. “Tôi sẽ tóm lấy bà, nếu bà là vợ tôi. Tôi sẽ ghì siết bà, cho bà chết nghẹt luôn.”

(“Tôi nói với cậu, để cô ấy yên,” Joe nói.)

“Ôi! Nghe anh ta kìa!” chị tôi hét lên, vừa vỗ tay vừa lu loa - chặng nổi đóa tiếp theo của chị. “Thử nghe hắn chửi tôi thế nào kìa! Thằng Orlick kia! Ngay trong nhà tôi! Tôi, một người đàn bà có chồng đang hoang! Ông chồng thì đứng ngay bên cạnh! Ôi! Ôi!” Đến đây bà chị tôi, sau một hồi vỗ tay la lối, quay sang đập tay thành thạch vào ngực rồi vỗ bành bịch vào hai đầu gối, sau đó giật phăng mũ đội đầu ném đi, giật tóc xõa tung xuống - đây là chặng cuối trong con đường tới cuồng nộ. Lần này là một cơn cuồng phong hoàn hảo, một thành công trọn vẹn, chị tôi dùng dùng lao về phía cửa vào, nhưng thật may tôi đã khóa cửa từ trước.

Giờ thì Joe khốn khổ có thể làm gì, sau những lần can ngăn rụt rè chẳng được ai đếm xỉa, ngoài đứng lên trước mặt tay thợ công nhật và hỏi anh ta có ý gì khi can thiệp vào chuyện giữa anh và bà Joe; và hỏi thêm liệu anh ta có đủ đàn ông để đối đầu với anh không? Orlick Già cảm thấy tình thế này thì không thể làm gì khác hơn ngoài chấp nhận đối đầu, nên lập tức

thủ thế ngay; thế là chẳng buồn cời tạp dề đầy vết cháy sém đang mặc ra, họ lao bổ vào nhau như hai người khổng lồ. Nhưng nếu trong vùng từng có người đàn ông có thể đấu tay đôi ngang sức với Joe thì tôi cũng chưa bao giờ có dịp thấy người đó. Orlick, như thế cũng chẳng khỏe mạnh gì hơn cậu thiếu niên nhợt nhạt đạo nọ, chẳng mấy chốc đã ngã vật ra giữa bụi than, và có vẻ chẳng vội vã gì muốn rời khỏi đó. Tiếp theo, Joe mở cửa và đỡ chị tôi dậy, lúc đó chị đang nằm vật ra bất tỉnh ngoài cửa sổ (nhưng tôi nghĩ trước đó chị đã kịp xem trận đấu đá). Chị tôi được đưa vào trong nhà và đặt nằm xuống, sau đó bắt đầu tỉnh lại và chẳng làm gì khác ngoài vùng vằng và túm chặt lấy tóc Joe bằng cả hai tay. Tiếp theo là chẳng bình lặng đặc trưng luôn có sau mọi màn nổi đóa; rồi sau đó, với cảm giác mơ hồ tôi luôn liên tưởng với những lúc tạm lắng như thế - cụ thể là lúc này đang Chủ nhật, và có người vừa chết - tôi leo lên gác để thay quần áo.

Khi xuống trở lại dưới nhà, tôi bắt gặp Joe và Orlick đang quét dọn, và chẳng còn dấu vết nào của cuộc náo động lưu lại, ngoài vết rách ở một bên lỗ mũi Orlick, trông chẳng ấn tượng cũng không đẹp dễ gì. Một vai bia từ quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ đã xuất hiện, và hai người đang thay nhau chia sẻ nó một cách khá hòa thuận. Quãng thời gian tạm lắng làm Joe dịu lại và trở nên triết lý, anh đi theo tôi ra ngoài đường và nói, như một câu dặn dò trước khi chia tay có thể hữu ích với tôi, “Nổi tam bành, Pip, rồi lại hết tam bành, Pip - cuộc sống là thế đấy!”

Việc tôi cảm thấy những cảm xúc ngổ ngẩn nào (vì chúng ta nghĩ những cảm xúc nghiêm chỉnh với một người đàn ông thường lại khá buồn cười với một cậu bé) khi nhận ra mình một lần nữa lại đang trên đường tới nhà cô Havisham cũng chẳng mấy quan trọng ở đây. Cũng như chuyện tôi đã đi qua đi lại trước cổng nhiều lần trước khi quyết định rung chuông. Hay việc tôi đã băn khoăn cân nhắc liệu có nên bỏ về luôn mà không rung chuông hay không; hay như việc hăn tôi đã bỏ đi nếu tôi có thể làm chủ thời gian của mình và trở lại bất cứ lúc nào.

Cô Sarah Pocket ra cổng. Không phải Estella.

“Thế nào hả? Mà lại đến à?” cô Pocket lên tiếng. “Mày muốn gì?”

Khi tôi nói tôi chỉ muốn tới thăm xem cô Havisham có khỏe không, Sarah rõ ràng cân nhắc xem có nên đuổi luôn tôi đi hay không. Nhưng vì không muốn rủi ro phải gánh trách nhiệm, bà ta cho tôi vào, rồi lập tức cấm cản báo tin tôi sắp “lên nhà”.

Mọi thứ vẫn y nguyên, và cô Havisham chỉ có một mình. “Thế nào?” bà nói, mắt nhìn tôi chăm chú. “Ta hy vọng cháu không muốn gì chứ? Cháu sẽ không nhận được gì hết.”

“Thực sự là không đâu, cô Havisham. Cháu chỉ muốn bà biết cháu làm rất tốt khi học việc, và cháu luôn rất biết ơn bà.”

“Nào, nào!” Những ngón tay già nua lại bồng chồn cử động không ngừng. “Thỉnh thoảng hãy đến đây; hãy đến vào ngày sinh nhật cháu. Ài!” bà đột nhiên thốt lên, quay người và cả cái ghế về phía tôi, “Cháu đang ngó nghiêng tìm Estella hả? Có phải không?”

Đúng là tôi vừa ngó nghiêng nhìn quanh - và quả thực để tìm Estella - vậy là tôi lí nhí nói tôi hy vọng cô vẫn khỏe.

“Nó ra nước ngoài,” cô Havisham nói, “học hành để trở thành một quý cô; ở xa đây lắm; xinh đẹp hơn bao giờ hết; ai thấy cũng phải ngưỡng mộ. Có phải cháu cảm thấy đã để mất cô bé không?”

Trong cách vị phu nhân nói ra những lời cuối cùng lộ rõ âm hưởng thích thú tàn nhẫn, rồi bà bật cười thật chối tai, đến mức tôi ngẩn ra không còn biết nói gì nữa. Bà miễn cho tôi khỏi phải băn khoăn nghĩ ngợi bằng cách bảo tôi về. Khi Sarah đóng sập cánh cổng lại trước mặt tôi với bộ mặt nhăn nhó như vỏ quả óc chó, tôi cảm thấy bất bình hơn bao giờ hết về ngôi nhà của mình, nghề nghiệp của mình, về mọi thứ; và đó là tất cả những gì tôi cảm thấy khi nhìn cánh cổng đó đóng lại.

Trong lúc tôi tha thần dọc theo phố High, chán chường nhìn vào cửa sổ các cửa hàng và nghĩ tôi sẽ mua gì nếu tôi là một quý ông, thì kia, ai có thể vừa ra khỏi hiệu sách ngoài ông Wopsle. Ông cầm trên tay cuốn bi kịch để làm người ta mủi lòng về George Barnwell* vừa tậu mất sáu penny với dự định sẽ đổ không thiếu một từ trong đó lên đầu Pumblechook, vì sắp sửa tới nhà ông này dùng trà. Vừa trông thấy tôi, ông quản liên có vẻ nghĩ một

Thiên Ý đặc biệt nào đó đã đưa cậu nhóc thợ rèn học việc xuất hiện trên đường đi của mình để nghe ông đọc; thế là ông giữ tôi lại, nhất quyết yêu cầu tôi cùng đi tới phòng khách nhà ông Pumblechook. Và vì tôi biết về nhà sẽ chán tới mức nào, đêm sẽ tối đen và đường khó đi, và có bất cứ ai đi cùng cũng còn hơn không, tôi không cự nự quyết liệt cho lắm; kết quả là chúng tôi rẽ vào nhà Pumblechook đúng lúc đường phố và các cửa hàng lên đèn.

Tác phẩm của George Lillo (1693 - 1739). George Barnwell là một người thợ học việc đã bị cô gái điếm Sarah Millwood quyến rũ và dụ dỗ cướp của ông chủ mình và giết bác mình, sau đó bị treo cổ.

Vì tôi chưa bao giờ tham dự một buổi đọc sách nào về George Barnwell, tôi không rõ thường nó sẽ kéo dài bao lâu; nhưng tôi biết rất rõ buổi đọc sách tối đó kéo dài đến tận chín rưỡi tối, và khi ông Wopsle đọc tới Newgate, tôi nghĩ ông sẽ chẳng bao giờ tới được chỗ đoạn đầu dài, vì ông trở nên chậm chạp hơn bất cứ lúc nào khác trong sự nghiệp đáng hổ thẹn của mình. Tôi nghĩ ông hẳn có phần hơi quá đáng khi phàn nàn vì bị cắt ngang giữa lúc đang văn hoa, cứ như thể ông ta chưa được cà kê, rề rà từng trang sách ngay từ lúc bắt đầu. Song đấy mới chỉ là vấn đề dài dòng và mệt mỏi. Điều làm tôi bất bình hơn cả là cái kiểu đồng nhất giữa toàn bộ vụ việc trong vở kịch với cái bản thân vô tội của tôi. Khi Barnwell bắt đầu làm điều sai trái, tôi mới lên tiếng bày tỏ rằng tôi thực sự lấy làm tiếc, thì cái nhìn hằm hằm phẫn nộ của ông Pumblechook đã như thế buộc cho tôi luôn cái tội đó. Cả ông Wopsle cũng cố hết sức mô tả tôi theo cách tệ hại nhất. Vừa hung dữ vừa ủy mị, tôi bị biến thành kẻ sát hại ông bác mình và không có bất cứ tình tiết giảm nhẹ nào; Millwood hạ nhục tôi thậm tệ trong tranh luận vào mọi dịp; chuyện con gái ông chủ có quan tâm chút nào đến tôi trở thành một cơn độc hưởng không hơn; và tất cả những gì tôi có thể bào chữa cho hành vi tham lam và rề rà của mình vào cái buổi sáng tai họa phải đi đến chỗ chết ấy? là nó hoàn toàn tương xứng với tính cách yếu đuối của tôi. Thậm chí cả sau khi tôi bị treo cổ thật đáng đời và Wopsle đóng sách lại, ông Pumblechook vẫn ngồi nhìn tôi chăm chăm, vừa lắc đầu vừa nói, “Hãy nhớ lấy bài học, cậu bé, hãy nhớ lấy!” như thể việc tôi đang mưu toan sát hại một người thân thích là chuyện ai cũng rõ, chỉ cần tôi lừa được ai đó đủ yếu lòng mà trở thành ân nhân cho mình.

Trời đã tối đen khi buổi đọc sách kết thúc và tôi cùng ông Wopsle lên đường đi bộ về nhà. Ra ngoài thị trấn, chúng tôi bắt gặp một màn sương mù dày đặc buông xuống ướt sũng, mờ mịt. Ngọn đèn của trạm thu lộ phí chỉ là một quầng lơ mờ, có vẻ như nằm khác hẳn vị trí bình thường của nó, và ánh sáng nó tỏa ra trông giống như một khối rắn bên trong sương mù. Chúng tôi nhận ra điều này, và đang nói với nhau về chuyện sương mù tan dần khi gió đổi chiều từ phía một khu đầm lầy ở trong vùng thì bắt gặp một người đang ngồi thông vai dưới mái che của nhà trạm.

“Xin chào!” chúng tôi dừng lại gọi. “Có phải Orlick đó không?”

“A!” anh ta thông vai đáp lại. “Tôi đang đứng đây đợi một phút thôi, hy vọng tìm được ai đi cùng.”

“Anh về muộn,” tôi nhận xét.

Orlick trả lời như thường lệ, “Thế thì sao? Mày cũng về muộn.”

“Chúng tôi,” ông Wopsle nói, vẫn còn lằng lằng với màn trình diễn mới rồi của mình, “ông Orlick, chúng tôi đã trải qua một buổi tối mở mang tri thức.”

Orlick Già lắm bầm, như thế anh ta chẳng có gì để nói về chuyện đó, và chúng tôi cùng nhau đi tiếp. Tôi lập tức hỏi anh xem có phải anh đã trải qua nửa ngày được nghỉ tha thẩn trong thị trấn hay không?

“Phải,” anh ta nói, “cả nửa ngày. Tao đi vào thị trấn sau mày. Tao không thấy mày, nhưng chắc tao cũng chỉ ngay đằng sau mày thôi. Mà nhân đây, người ta lại bắn súng đấy.”

“Ở chỗ mấy cái tàu nhốt tù ạ?” tôi hỏi.

“Phải! Lại có vài con chim sổ lồng. Súng đã bắn suốt từ lúc chập tối. Tí nữa thế nào mày cũng nghe thấy cho mà xem.”

Quả thực chúng tôi chỉ mới đi được thêm vài thước thì những tiếng súng tôi vẫn còn nhớ như in lại vọng tới, bị màn sương mù át bớt đi, nặng nề rền vang theo triền đất thấp ven sông, như thể đang đuổi theo đe dọa những kẻ đào tẩu.

“Một tối thật tốt để chuẩn,” Orlick nói. “Chúng ta sẽ khó mà bắn hạ một con chim thoát tù sổ lồng vào tối nay.”

Chủ đề này làm tôi chú ý, và tôi im lặng ngẫm nghĩ về nó. Ông Wopsle, vào vai ông bác bị lấy oán trả ân trong vở bi kịch vừa được đọc lúc tối, bắt đầu trầm tư thành tiếng trong khu vườn của ông này tại Camberwell. Orlick, hai tay đút túi, hai vai nặng nề thông xuống bước đi bên cạnh tôi. Trời lúc đó tối mịt, ướt sũng, mặt đất đầy bùn lầy lội, vậy là chúng tôi bì bõm lần bước. Thình thoảng, tiếng đại bác nổ báo hiệu lại vang vọng tới chúng tôi, và thêm một lần nữa rền vang dọc con sông. Tôi thu mình vào với những ý nghĩ của bản thân. Ông Wopsle chết êm ái tại Camberwell, rồi hào hứng liêu minh ở Bosworth Field, rồi chìm vào cơn đau đớn tột cùng ở Glastonbury*. Orlick thình thoảng lại lấm bầm, “Đập búa xuống, đập búa xuống - Clem Già! Với tiếng choang choang cho sắt cứng! - Clem Già!” Tôi nghĩ anh ta đã uống rượu, nhưng anh ta chưa say.

Wopsle đang trích dẫn lại một số cảnh trong các vở kịch. Bác của George Barnwell có màn độc thoại ở Camberwell; Richard III trong kịch Shakespeare chết trong trận Bosworth tại Bosworth Field; Glastonbury có lẽ liên quan tới cái chết của vua John trong vở kịch cùng tên của Shakespeare.

Cứ như thế, chúng tôi về đến làng. Con đường vào làng đưa chúng tôi đi ngang qua quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ, và chúng tôi ngạc nhiên khi thấy - lúc này đã mười một giờ - nơi này xôn xao nhộn nhịp, cửa ra vào mở toang, những ngọn nến không mấy khi thấy vào giờ này đã được vội vã thắp lên đặt rải rác bên trong. Ông Wopsle lao vào hỏi xem có chuyện gì (và đoán là một tên tù vượt ngục đã bị bắt) nhưng rồi lại vội vàng chạy ra.

“Có chuyện không hay rồi,” ông nói, chân vẫn không dừng lại, “ở nhà cháu, Pip. Tất cả chạy nhanh lên nào!”

“Cái gì vậy ạ?” tôi hỏi, cố bám kịp ông. Bên cạnh tôi Orlick cũng đang chạy.

“Ta cũng không hiểu nữa. Có vẻ như nhà cháu đã bị phá cửa xông vào khi Joe Gargery ra ngoài. Có lẽ là bọn tù vượt ngục. Có người đã bị tấn công và bị thương.”

Chúng tôi đang chạy quá nhanh không thể nói gì nhiều hơn, và không dừng lại cho tới khi về tới bếp nhà tôi. Trong bếp đông nghịt người; cả làng đều đổ xô vào trong đó hay đứng ngoài sân; ở đó còn có một bác sĩ, và cả Joe, và một nhóm phụ nữ, tất cả đang xúm lại dưới sàn ở giữa bếp. Những người đứng xem không có việc gì làm dẫn ra khi thấy tôi, vậy là tôi nhìn thấy chị tôi - đang nằm bất động, bất tỉnh trên ván sàn trần trụi, nơi chị đã bị đánh gục xuống bằng một cú đòn mạnh vào sau đầu, từ một bàn tay xa lạ nào đó trong khi chị đang quay mặt về phía bếp lửa - chị tôi đã được định đoạt sẽ không bao giờ nổi tam bành được nữa trong khi còn là vợ Joe.

Chương 16

Trong đầu vẫn còn đầy ắp George Barnwell, thoát tiên tôi tin chắc hẳn *mình* phải đóng một vai trò nào đó trong vụ tấn công chị tôi, hay trong mọi sự kiện mà với tư cách người thân ruột thịt của chị, đồng thời cũng là người ai cũng biết phải chịu ơn chị, tôi là đối tượng để nghi ngờ chính đáng hơn bất cứ ai. Nhưng sau đó, khi đầu óc đã tỉnh táo hơn buổi sáng hôm sau, tôi bắt đầu gặm nhấm lại về vụ tấn công và lắng nghe người ta bàn tán về nó từ mọi phía, tôi bắt đầu nhìn nhận chuyện này từ một góc độ khác, có lý hơn nhiều.

Joe đã đến quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ hút tẩu thuốc từ lúc tám giờ mười lăm đến mười giờ kém mười lăm. Trong khi anh ở đó, người ta đã thấy chị tôi đứng trước cửa bếp, chào hỏi một người làm công ở trang trại trên đường về nhà. Người này không thể nói cụ thể hơn về thời điểm anh ta thấy chị tôi (khi cố nhớ lại, anh ta liền trở nên lúng túng bối rối) ngoài việc lúc đó chắc phải trước chín giờ. Khi Joe về đến nhà lúc mười giờ kém năm, anh thấy vợ mình bị đánh nằm gục dưới sàn, và lập tức gọi người đến giúp. Lúc đó bếp lửa vẫn chưa cháy yếu hơn thường lệ, và bắc nển cháy vẫn chưa quá dài; nhưng cây nển thì đã bị tắt.

Trong nhà không chỗ nào bị mất thứ gì. Và ngoại trừ cây nển bị tắt - cây nển này ở trên một cái bàn nằm giữa cửa vào và chị tôi khi chị đứng quay mặt vào bếp lửa và bị đánh - không có gì khác xáo trộn trong bếp, ngoại trừ những xê dịch chị tôi gây nên khi ngã xuống và bị chảy máu. Nhưng tại hiện trường có một tang vật rất đáng chú ý. Chị tôi đã bị đánh bằng một vật cùn và nặng, vào đầu và cột sống; sau khi những cú đòn được tung ra, một vật rất nặng đã bị ném rất mạnh xuống chị trong khi chị nằm úp mặt dưới sàn. Và dưới sàn bếp bên cạnh chị tôi, khi Joe bế chị lên, có một cái xiềng chân bằng sắt của tù nhân đã bị cưa đứt bằng giũa.

Lúc này, sau khi xem xét cái xiềng bằng con mắt của một thợ rèn, Joe khẳng định nó đã bị giữa đứt từ trước. Tin tức lan tới tận chỗ những con tàu nhốt tù, và khi người ta từ đó tới kiểm tra cái xiềng sắt, ý kiến của Joe hoàn toàn được tán đồng. Họ không nói rõ cái xiềng đã rời khỏi tàu nhốt tù nơi chắc chắn nó từng thuộc về từ bao giờ; song những người này tuyên bố biết chắc cái xiềng này không phải đeo trên người hai gã tù đã bỏ trốn tối hôm trước. Hơn nữa, một trong hai kẻ đào tẩu đã bị bắt lại, gã này chưa kịp phá cái xiềng của mình.

Từ những gì biết được, tôi hình dung ra giả thiết của mình. Tôi tin cái xiềng chính là xiềng của người tù tôi quen - cái xiềng tôi từng nhìn thấy và nghe thấy ông ta giữa ngoài đầm lầy - song tâm trí tôi lại không buộc tội ông ta dùng nó vào tội ác vừa mới xảy ra. Vì tôi tin một trong hai người khác đã bằng cách nào đó có được nó, và dùng nó vào hành vi tàn nhẫn này. Hoặc đó là Orlick, hoặc đó là người đàn ông lạ mặt đã cho tôi thấy cái giữa.

Về phần Orlick, anh ta đi vào thị trấn đúng như đã nói với ông Wopsle và tôi khi chúng tôi bắt gặp anh ta ở nhà trạm, người ta đã thấy anh thợ công nhật lang thang trong thị trấn cả buổi tối, chén chú chén anh với nhiều người khác nhau ở vài quán rượu, và sau đó anh ta quay về cùng tôi và ông Wopsle. Chẳng có bằng chứng nào chống lại anh ta, ngoại trừ cuộc cãi cọ; mà chị tôi đã cãi cọ với anh ta cũng như tất cả những người khác ở quanh chị kể có cả đến mười nghìn lần rồi. Về phần người đàn ông lạ mặt, nếu ông ta quay trở lại tìm hai tờ bạc, chắc chắn không thể có chuyện cãi cọ vì chúng, vì chị tôi đã chuẩn bị sẵn sàng để trả lại món tiền. Hơn nữa, đã chẳng có cuộc cãi cọ nào; kẻ tấn công đột nhập vào thật lặng lẽ và bất ngờ, đến mức chị tôi bị đánh ngã gục xuống trước khi kịp quay lại nhìn.

Thật kinh khủng khi nghĩ rằng chính tôi đã cung cấp vũ khí cho hắn, cho dù không hề cố ý, nhưng tôi khó lòng nghĩ khác đi được. Tôi đã phải chịu đựng giày vò không thể nói nên lời khi nghĩ đi nghĩ lại xem có nên phá vỡ lời thề hời còn bé xít mà kể lại với Joe toàn bộ câu chuyện hay không. Trong nhiều tháng sau đó, mỗi ngày tôi đều kết thúc việc ngẫm nghĩ về câu hỏi đó với quyết định không nói, để rồi lại ngẫm nghĩ về nó sáng ngày hôm

sau. Cuối cùng thì cuộc tranh luận ngấm ngấm này đi tới kết luận: bí mật đó bây giờ đã quá lâu năm, đã dính chặt vào tôi, trở thành một phần của bản thân tôi, nên tôi không thể dứt bỏ nó đi được. Ngoài nỗi sợ giờ đây rất có khả năng tôi sẽ làm Joe xa lánh mình nếu anh tin vào câu chuyện sau khi tôi đã gây ra nhiều điều tai hại như thế, tôi còn có thêm lo lắng anh sẽ không tin những gì tôi kể, mà đánh đồng nó với mấy con chó và những miếng sườn bê trứ danh như một trò dối trá trắng trợn. Tuy vậy, tôi vẫn trấn an bản thân, tất nhiên rồi - chẳng phải tôi đã nghiêng ngả giữa đúng và sai khi chuyện đó diễn ra sao? - và quyết định sẽ tiết lộ tất cả nếu tôi thấy có bất cứ dịp nào như cơ hội mới để giúp tìm ra kẻ tấn công.

Nhân viên cảnh sát và thám tử từ phố Bow trên London - vì sự việc này xảy ra vào thời lực lượng cảnh sát mặc áo đỏ giờ đây đã không còn - đến nhà tôi điều tra trong một hai tuần, và làm đúng những gì tôi từng nghe nói hay đọc được về cái các nhà chức trách vẫn làm trong trường hợp tương tự. Họ tạm giữ vài người rõ ràng không phải thủ phạm, ương ngạnh đâm đầu vào những ý tưởng sai lầm, và khẳng khẳng cố làm cho bối cảnh thực tế ăn khớp với ý tưởng, thay vì cố gắng tìm ra manh mối từ thực tế. Họ cũng đứng ngoài cửa quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ với cái nhìn đầy hiểu biết và kín đáo làm cả vùng không khỏi ngưỡng mộ; và họ có cách dùng đồ uống thật bí hiểm, cũng gần hay ho bằng cách họ tìm thủ phạm. Nhưng cũng không hẳn, vì họ chẳng bao giờ tìm được hẳn.

Rất lâu sau khi các nhà chức trách này đã rút đi, chị tôi nằm ồm ỹêu quật quẹo trên giường. Thị lực của chị bị rối loạn, thế nên chị luôn nhìn một hóa cả trăm, và quờ quạng với lấy những tách trà và cốc rượu vang tưởng tượng thay vì thứ có thật; tai chị nghe rất kém; trí nhớ của chị cũng thế; còn giọng chị nói giờ nghe không thể nào hiểu nổi. Khi cuối cùng chị đã nhúc nhắc được tới mức có thể đỡ dúi xuống nhà, chị vẫn luôn phải giữ cái bảng kê kê bên chị, để chị viết ra những gì không diễn đạt được bằng lời.

Vì chị tôi (ngoài chuyện viết xấu kinh khủng) là một người đánh vần còn kém xa mức đại khái, và Joe lại là người nhận mặt chữ còn chặt vật, giữa hai người luôn xuất hiện những chuyện rắc rối kỳ cục, và tôi luôn là

người bị gọi tới để giải quyết. Chuyện nhảm thuốc thành thịt cừu, thay Joe bằng Trà, hay biến thịt muối thành thợ bánh mì chỉ là vài ví dụ về những nhảm lẫn nhẹ nhàng nhất của tôi.

Song tính khí chị tôi đã dễ chịu hơn rất nhiều, và chị rất kiên nhẫn. Những cử động chân tay run rẩy không chắc chắn nhanh chóng trở thành trạng thái thường trực của chị, và sau đó, cứ cách hai ba tháng, chị lại thường đưa hai bàn tay lên ôm đầu, rồi cứ ở trong tâm trạng rầu rĩ khác thường cũng cả tuần liền. Anh Joe và tôi không biết tìm đâu ra một người chăm sóc thích hợp cho chị, cho tới khi một việc xảy ra vừa vặn đúng lúc để gỡ bó cho chúng tôi. Bà cô ông Wopsle cuối cùng cũng chiến thắng được thói quen sống dai dẳng, và Biddy trở thành một phần trong gia đình chúng tôi.

Chuyện này diễn ra chừng một tháng sau khi chị tôi xuất hiện trở lại trong bếp, lúc ấy Biddy tìm tới chúng tôi, cầm theo một cái hộp nhỏ lốm đốm đựng tất cả của nải trần tục của cô, và trở thành phước lành cho cả nhà. Trên hết, cô quả là một phước lành cho Joe, vì anh rất đau khổ phiền muộn khi phải không ngừng chứng kiến vợ mình tàn phế, và trở nên quen với việc thỉnh thoảng nhìn về phía tôi nói với đôi mắt xanh ướm nhòe trong lúc chăm sóc chị vào buổi tối: “Cô ấy đã từng là một phụ nữ đẹp để biết bao, Pip!” Biddy lập tức lo chăm sóc cho người bệnh vô cùng khéo léo như thể đã quen chị tôi từ nhỏ; Joe dần ít nhiều trở nên thoải mái với cuộc sống yên tĩnh hơn của mình, và thỉnh thoảng lại tới quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ đổi gió, một việc giúp anh khá lên nhiều. Có một điều đặc trưng với đám cảnh sát là tất cả bọn họ đều ít nhiều nghi ngờ Joe tội nghiệp (dù anh chẳng bao giờ biết) và tất cả họ đều nhất trí coi anh là một trong những kẻ thâm sâu khó lường nhất họ từng gặp qua.

Thành công vang dội đầu tiên của Biddy trong công việc mới là giải quyết được một khó khăn mà tôi đã hoàn toàn bó tay. Tôi đã cố hết cách, nhưng chẳng đi đến đâu. Chuyện là thế này:

Hết lần này tới lần khác, chị tôi viết lên tấm bảng một hình thù gì đó trông như một chữ T kỳ cục, rồi sau đó tha thiết giục giã kêu gọi chúng tôi

chú ý đến nó như một thứ chị đặc biệt muốn. Tôi đã vô vọng thử hết mọi thứ khả thi bắt đầu bằng một chữ T, từ hắc ín*, bánh mì nướng* cho đến chấu*. Cuối cùng tôi chợt nảy ra ý nghĩ là ký hiệu kia trông giống một cái búa, và khi tôi hét thật to từ đó vào tai chị, chị tôi liền đấm tay thành thịch xuống bàn như quai búa và tỏ vẻ tán thành không lẫn vào đâu được. Thế là tôi mang hết búa chúng tôi có vào, hết cái này đến cái khác, nhưng chỉ vô ích. Tiếp theo, tôi lại nghĩ đến một cái nạng, hình dáng của vật này cũng khá giống ký hiệu nọ, thế là tôi đi mượn một cái trong làng, rồi mang về trưng ra trước chị tôi một cách khá tự tin. Nhưng chị tôi lắc đầu quầy quậy khi thấy nó, đến mức anh Joe và tôi phát sợ nhỡ chị bị vẹo cổ trong tình trạng yếu ớt tàn phế hiện tại.

Nguyên văn: Tar.

Nguyên văn: Toast.

Nguyên văn: Tub.

Khi chị tôi nhận thấy Biddy hiểu mình rất nhanh, ký hiệu bí ẩn này lại xuất hiện trên tấm bảng. Biddy nhìn nó nghĩ ngợi, lắng nghe tôi giải thích, rồi lại nhìn chị tôi nghĩ ngợi, rồi quay sang nhìn Joe nghĩ ngợi (anh luôn được thể hiện trên tấm bảng bằng chữ cái đầu tên thánh) rồi chạy sang lò rèn, Joe và tôi theo sau.

“Sao chứ, đúng thế rồi!” Biddy reo lên, mặt sáng bừng rạng rỡ. “Mọi người không thấy sao? Chính là *anh ta*!”

Orlick, không nghi ngờ gì nữa! Chị tôi đã quên tên anh ta, và chỉ có thể ám chỉ đến anh này qua cái búa anh ta vẫn dùng. Chúng tôi cho anh ta biết lý do chúng tôi muốn anh ta vào trong bếp, vậy là anh ta thông thả để búa xuống, đưa cánh tay lên quẹt trán, rồi dùng tạp dề lau thêm lần nữa trước khi buông thông vai xuống đi ra ngoài, với hai đầu gối lòng không lười nhác chẳng lẫn vào đâu được.

Tôi thú thực đã chờ đợi chị tôi tố cáo anh ta, và rất thất vọng khi thấy kết quả khác hẳn. Chị tôi tỏ ra rất nóng lòng đối xử thân thiện với anh ta, và vui mừng ra mặt khi cuối cùng anh ta cũng được dẫn tới, rồi ra hiệu muốn mời anh ta uống gì đó. Chị tôi chăm chú quan sát vẻ mặt anh thợ công nhật

như thế đặc biệt muốn đoán chắc anh ta thấy hài lòng về sự tiếp đãi, bày tỏ mong muốn làm lành với anh ta theo mọi cách có thể, và có vẻ khiêm nhường dè dặt trong mọi cử chỉ, hết như những gì tôi từng thấy trong thái độ của một đứa trẻ với một ông thầy nghiêm khắc. Sau ngày hôm đó, hiếm có hôm nào trôi qua mà chị lại không vẽ hình cái búa lên tấm bảng, Orlick lại không thông vai bước vào mà đứng như phỗng trước mặt chị, như thế anh ta cũng chẳng biết gì nhiều hơn tôi trong việc nên hiểu chuyện này như thế nào.

Chương 17

Giờ đây tôi trở nên quen với nhịp điệu đều đều của cuộc đời học việc, chỉ có chút thay đổi ra ngoài giới hạn của ngôi làng và các đầm lầy khi đến sinh nhật tôi và tôi tới thăm cô Havisham một lần nữa. Tôi thấy cô Sarah Pocket vẫn tiếp tục làm nhiệm vụ ra mở cổng; tôi gặp lại cô Havisham hết như khi tôi cáo từ lần trước, và bà nói về Estella vẫn theo cùng một điệu, nếu không phải bằng cùng từ ngữ. Cuộc hội kiến chỉ kéo dài có vài phút, và bà cho tôi một guinea khi tôi về, đồng thời dặn tôi lại đến vào lần sinh nhật tiếp theo. Tôi có thể nói luôn chuyện này đã trở thành một thói quen hằng năm. Tôi cố từ chối nhận đồng guinea vào dịp đầu tiên, nhưng chẳng đem lại hiệu quả nào hay ho hơn ngoài khiến vị phu nhân hỏi tôi rất bức dọc liệu có phải tôi trông đợi nhận được nhiều hơn hay không? Thế là sau đó tôi đành nhận tiền.

Căn nhà cũ kỹ ảm đạm đó, cùng thứ ánh sáng vàng vọt trong căn phòng tối tăm, bóng ma đang nhợt nhạt dần ngời trên ghế cạnh tấm gương bàn trang điểm, tất cả đều chẳng thay đổi gì tới mức tôi cảm thấy việc những cái đồng hồ ngừng chạy đã làm thời gian dừng lại ở nơi bí hiểm đó, và trong khi tôi và mọi thứ bên ngoài đều thay đổi, nó vẫn im lìm. Ánh sáng ban ngày chẳng bao giờ lọt vào trong ngôi nhà ấy, cả trên thực tế lẫn trong những ý nghĩ và ký ức của tôi. Điều đó khiến tôi hoang mang, và dưới ảnh hưởng của nó, tận đáy lòng tôi tiếp tục căm ghét nghề thợ rèn đang học và cảm thấy xấu hổ về ngôi nhà nơi tôi sống.

Tuy vậy, dần dà tôi trở nên ý thức được một thay đổi ở Biddy, dù không thực sự cảm nhận được nó. Những chiếc giày cô đi có gót cao dần, mái tóc cô trở nên óng ả, suôn mềm, hai bàn tay cô luôn sạch sẽ. Cô không xinh đẹp - một cô gái rất bình thường, và không thể giống như Estella - nhưng cô rất dễ mến, khỏe mạnh với tính tình dịu dàng. Cô chỉ mới đến

sống cùng chúng tôi chưa quá một năm (tôi nhớ cô mới vừa đoạn tang khi tôi bắt đầu nhận ra sự thay đổi này) thì vào một buổi tối tôi thầm nhận thấy cô có đôi mắt đầy suy tư và chăm chú thật lạ; đôi mắt thật đẹp, thật tử tế.

Lúc ấy tôi ngược mắt lên khỏi mỗi bận tâm dở dang của mình - chép lại vài đoạn từ một cuốn sách để tự trau dồi đồng thời bằng hai cách theo một thứ chiến lược - và thấy Biddy quan sát điều tôi đang làm. Tôi đặt bút xuống, và Biddy ngừng tay khâu vá nhưng vẫn không để món đồ xuống.

“Biddy,” tôi nói, “làm sao em có thể làm thế được? Hoặc là anh quá ngốc, hoặc em quá thông minh.”

“Em làm được gì cơ? Em không biết,” Biddy mỉm cười đáp lại.

Cô đã thu vén toàn bộ công việc nội trợ trong nhà, và làm việc này thật tuyệt; nhưng tôi không có ý nói tới nó, cho dù điều này làm cho việc tôi muốn nói tới càng thêm đáng kinh ngạc.

“Biddy, làm thế nào em có thể,” tôi nói, “học được mọi thứ anh đã học, và luôn bắt kịp với anh?” Tôi đang bắt đầu khá tự phụ về học vấn của mình, vì tôi đã dùng hết những đồng guinea có được ngày sinh nhật vào việc đó, chưa kể phần lớn tiền túi của tôi cũng được dùng cho cuộc đầu tư này; cho dù giờ đây tôi không còn chút nghi ngờ nào về chuyện với ngân ấy đã bỏ ra thì chút ít ỏi tôi biết khi đó thật quá đắt đỏ.

“Em cũng có thể hỏi anh hết như vậy,” Biddy nói, “làm sao *anh* có thể?”

“Không; vì khi anh từ lò rèn về nhà mỗi tối, ai cũng có thể thấy anh quay sang học. Nhưng em thì chẳng bao giờ làm thế cả, Biddy.”

“Em đoán là chuyện học hành cứ nhiểm vào em thôi như bệnh ho vậy,” Biddy khẽ nói; rồi lại tiếp tục khâu.

Vẫn tiếp tục theo đuổi dòng suy nghĩ trong lúc ngả người ra sau trên cái ghế gỗ, đồng thời quan sát Biddy ngả đầu sang một bên miệt mài khâu, tôi bắt đầu nghĩ cô quả thực là một cô gái phi thường. Vì giờ tôi nhớ ra cô cũng rất hiểu biết về nghề rèn, biết rõ tên của những công việc khác nhau chúng tôi hay làm, và các món dụng cụ khác nhau chúng tôi sử dụng. Nói

tóm lại, bất cứ điều gì tôi biết Biddy cũng biết, về mặt lý thuyết, cô đã là một thợ rèn lành nghề chẳng kém gì tôi, thậm chí còn hơn.

“Biddy này, em là một trong những người tận dụng tốt nhất mọi cơ hội,” tôi nói. “Trước khi tới đây em chưa bao giờ có cơ hội, và nhìn xem em đã tiến bộ tới mức nào!”

Biddy nhìn tôi một lát, rồi tiếp tục khâu. “Dù sao em cũng là cô giáo đầu tiên của anh mà, đúng không nào?” cô vừa khâu vừa lên tiếng.

“Biddy!” tôi thốt lên kinh ngạc. “Sao thế, em đang khóc kìa!”

“Không, em đâu có khóc,” Biddy ngược lên và bật cười. “Cái gì làm anh nghĩ thế chứ?”

Điều gì có thể làm tôi nghĩ thế ngoài một giọt lệ lấp lánh khi nó rơi xuống món đồ cô đang khâu? Tôi ngồi im lặng, nhớ lại cô từng chẳng khác gì nô lệ cho tới khi bà cô ông Wopsle vượt qua được thói xấu sống dai của bà, một người vốn được vài người cực kỳ mong thoát khỏi. Tôi nhớ lại tình cảnh vô vọng cô từng lâm vào trong cửa hiệu tồi tàn nhỏ xíu với lớp học ban đêm nhốn nháo cũng nhỏ xíu tồi tàn đó, với bà lão già nua khốn khổ vô tích sự luôn phải để tâm chăm sóc. Tôi ngẫm lại ngay cả trong quãng thời gian vô vọng đó hẳn bên trong Biddy cũng đã ẩn chứa những điều giờ đây đang phát triển, vì ngay từ lần đầu tiên cảm thấy bất an không hài lòng tôi đã tìm đến cô nhờ giúp đỡ như lẽ tự nhiên. Biddy ngồi khâu thoăn thoắt, không nhỏ thêm giọt nước mắt nào nữa, và trong khi nhìn cô đồng thời nghĩ về mọi chuyện, tôi chợt nghĩ có lẽ tôi đã không biết ơn Biddy đúng mức. Có thể tôi đã quá dè dặt, và đáng ra phải chiều cố tới cô nhiều hơn (cho dù tôi không dùng chính xác từ này trong dòng suy nghĩ của mình) bằng cách chia sẻ tâm sự.

“Đúng vậy, Biddy,” tôi nhận xét sau khi đã nghĩ xong xuôi, “em là cô giáo đầu tiên của anh, và vào một thời kỳ cả anh và em đều không nghĩ sẽ có lúc ngồi với nhau như lúc này, trong căn bếp này.”

“A phải, tội nghiệp!” Biddy đáp. Con người quên mình của cô luôn có thói quen chuyển câu nhận xét sang chị tôi, rồi đứng dậy bận bịu chăm sóc chị, làm chị thoải mái hơn, “thật buồn đúng là như thế!”

“Thế này!” tôi nói, “chúng mình cần nói chuyện với nhau nhiều hơn một chút, giống như trước đây. Và anh cần hỏi ý kiến em nhiều hơn một chút, như anh từng làm. Mình cùng nhau đi dạo ven đầm lầy vào Chủ nhật tới đi, Biddy, và nói chuyện thật lâu.”

Bây giờ chị tôi không bao giờ bị để một mình, nhưng Joe lập tức sẵn sàng đảm nhận việc chăm sóc chị vào chiều Chủ nhật đó, vậy là Biddy cùng tôi cùng nhau ra ngoài đi chơi. Hồi ấy đang vào hè, thời tiết thật đẹp. Khi chúng tôi đã đi quá làng, nhà thờ và khu nghĩa địa nhà thờ ra ngoài đầm lầy và bắt đầu thấy những cánh buồm trên những con tàu qua lại, tôi bắt đầu gộp cô Havisham và Estella vào cảnh vật như vẫn hay làm. Khi chúng tôi ra tới bên sông và ngồi xuống ven bờ với làn nước lăn tăn ngay dưới chân làm cho toàn bộ khung cảnh còn yên lặng hơn cả khi không có thứ âm thanh của nước đó, tôi quyết định đây là thời điểm và nơi chốn thích hợp để thổ lộ tâm sự kín đáo của tôi với Biddy.

“Biddy này,” tôi nói, sau khi đã yêu cầu cô giữ bí mật, “anh muốn trở thành một quý ông.”

“Ồ, nếu em là anh em sẽ không muốn vậy đâu!” cô đáp. “Em không nghĩ anh có thể thành công.”

“Biddy,” tôi nói, có phần nghiêm khắc, “anh có lý do đặc biệt để muốn trở thành một quý ông.”

“Pip, anh phải là người biết rõ nhất; nhưng chẳng lẽ anh không nghĩ cứ như hiện tại anh sẽ hạnh phúc hơn sao?”

“Biddy,” tôi sốt ruột thốt lên, “anh chẳng hề thấy hạnh phúc với mình lúc này. Anh ghê tởm nghề nghiệp và cuộc sống của mình. Mà thực ra anh chẳng bao giờ thích gì cả hai thứ, từ khi anh bị trói buộc vào chúng. Đừng có ngớ ngẩn thế.”

“Em ngớ ngẩn sao?” Biddy nói, lặng lẽ nhướn mày, “em xin lỗi vì điều đó; em không cố ý. Em chỉ muốn anh thành công và thấy thoải mái.”

“Được, nếu thế em hãy hiểu cho một lần này thôi là anh sẽ không bao giờ và không thể thấy thoải mái - hay cảm thấy gì khác ngoài khổ sở -

vậy đấy, Biddy! - trừ phi anh có thể sống một cuộc sống khác hẳn với hiện tại.”

“Thật tiếc!” Biddy nói, lắc đầu đầy phiền muộn.

Giờ đây cả tôi nữa cũng thường nghĩ đúng là đáng tiếc, khi trong cuộc tranh cãi kỳ cục với bản thân luôn đeo đẳng mình, tôi thiếu chút nữa đã bật khóc vì phật ý và phiền muộn khi Biddy nhận xét thẳng thắn về cảm xúc của cô và của tôi. Tôi nói với Biddy là cô có lý, và tôi biết suy nghĩ của mình thật đáng hối hận, song tôi vẫn không thể dừng được.

“Giá anh chịu an cư lạc nghiệp,” tôi vừa nói với Biddy vừa bứt túm cỏ ngắn trong tầm tay với, hết như tôi từng có lúc bứt cảm xúc của mình ra theo mái tóc và đá chúng vào bức tường xường ủ bia, “giá anh biết an cư lạc nghiệp và thích nghề thợ rèn dù chỉ bằng một nửa hồi bé thôi, anh biết như thế sẽ tốt hơn nhiều cho mình. Em, anh và Joe khi đó chắc sẽ chẳng phải muốn gì hơn nữa, và Joe cùng anh có khi sẽ trở thành đồng nghiệp khi anh hết thời gian học việc, và anh sẽ lớn lên để làm bạn cùng em, rồi chúng mình có thể ngồi ngay ở bờ sông này một Chủ nhật đẹp trời, nhưng là hai người khác hẳn. Chắc anh sẽ đủ tốt với *em*, phải không nào, Biddy?”

Biddy thở dài trong lúc ngắm nhìn những con tàu căng buồm lướt qua, rồi quay lại trả lời, “Vâng; em cũng không quá khó tính.” Nghe chẳng mấy tâm bực, nhưng tôi biết cô có ý tốt.

“Thay vì thế,” tôi nói, tiếp tục bứt cỏ, rồi nhai một hai lá, “hãy thử nhìn xem anh đang ra sao. Không hài lòng, không thoải mái, và - là người thô kệch và tầm thường đâu có gì quan trọng với anh, nếu không ai nói với anh như thế!”

Biddy đột nhiên quay sang nhìn tôi, và quan sát tôi chăm chú hơn nhiều so với những con tàu.

“Nói thế chẳng hề đúng mà cũng không lịch sự chút nào,” cô nhận xét, ánh mắt lại hướng về phía những con tàu đang căng buồm. “Ai đã nói thế?”

Tôi bối rối, vì tôi đã mở đầu mà không hề lường trước liệu mình sẽ đi tới đâu. Song giờ thì không thể ngừng được nữa, và tôi trả lời, “Cô tiểu thư xinh đẹp ở nhà cô Havisham, cô ấy xinh đẹp hơn bất cứ ai khác, anh ngưỡng mộ cô ấy kinh khủng, và anh muốn trở thành một quý ông vì cô ấy.” Sau khi nói ra lời tự thú rồ dại, tôi ném túm cỏ vò nát xuống sông, như thể ít nhiều nghĩ đến chuyện đi theo nó.

“Anh muốn trở thành một quý ông để chọc tức cô ấy hay để lấy thiện cảm của cô ấy?” Biddy khẽ hỏi tôi sau hồi lâu im lặng.

“Anh không biết,” tôi ừ ừ trả lời.

“Bởi vì nếu là để chọc tức cô ấy,” Biddy nói tiếp, “em nghĩ - nhưng anh biết rõ nhất - có thể có một cách tốt hơn và độc lập hơn là mặc kệ những gì cô ấy nói. Còn nếu để lấy thiện cảm của cô ấy, em nghĩ - nhưng anh biết rõ nhất - cô ấy không đáng để giành lấy thiện cảm.”

Đúng những gì chính tôi đã nghĩ vô số lần. Đúng những gì đang hiện ra rõ rệt với tôi vào khoảnh khắc đó. Nhưng làm sao tôi, một cậu nhóc quê mùa đã bị làm cho lóa mắt, có thể tránh nổi sự mâu thuẫn kỳ lạ mà những người tốt nhất, thông thái nhất vẫn rơi vào häng ngày?

“Tất cả có lẽ đều đúng,” tôi nói với Biddy, “nhưng anh ngưỡng mộ cô ấy kinh khủng.”

Nói ngắn gọn lại, tôi ngửa mặt lên trời khi nói đến đó, túm chặt lấy tóc ở hai bên đầu, và xoắn thật mạnh. Tôi biết rõ sự điên rồ của trái tim mình thật cuồng dại và không đúng chỗ, đến mức ý thức được sẽ thật đáng đời cho khuôn mặt của tôi nếu tôi giật ngửa nó ra bằng cách túm tóc rồi nện thật mạnh xuống sỏi như sự trừng phạt vì đã thuộc về một kẻ ngốc nghếch đến thế.

Biddy là cô gái thông minh nhất trên đời, và cô không cố nói lý với tôi nữa. Cô đưa bàn tay, một bàn tay thật dễ chịu dù chai sạn vì lao động, áp lên từng bàn tay tôi, nhẹ nhàng gỡ chúng xuống khỏi mái tóc tôi. Sau đó, cô dịu dàng vỗ vai tôi an ủi, trong khi tôi gục mặt xuống tay áo khóc một lát - đúng như tôi từng làm trong sân xưởng ủ bia - và cảm thấy mơ hồ tin rằng

có ai đó, hay tất cả mọi người, đã đối xử rất tệ với mình; khả năng nào đúng
tôi cũng không rõ nữa. [👁](#)



Bị xử tể

“Em thấy mừng vì một điều,” Biddy nói, “và điều đó là anh cảm thấy có thể chia sẻ tâm sự với em, Pip. Và em cũng thấy mừng vì một điều khác, tất nhiên đó là việc anh biết anh có thể trông cậy em giữ bí mật và luôn xứng đáng được tin cậy. Nếu cô giáo đầu tiên của anh (và than ôi! Một cô giáo thật tội nghiệp, bản thân cô ấy cũng còn quá nhiều thứ cần được dạy!) cũng là cô giáo của anh lúc này, cô ấy nghĩ mình biết cần đưa ra bài học nào. Nhưng đó sẽ là một bài học thật khó học, và anh đã vượt xa cô ấy rồi, nên bây giờ nó không ích gì nữa.” Vậy là Biddy dành cho tôi một tiếng thở dài lặng lẽ rồi đứng lên khỏi bờ sông và nói với một thay đổi thật tươi mới vui vẻ trong giọng nói, “Chúng mình đi dạo thêm một chút nữa nhé, hay về nhà?”

“Biddy,” tôi reo lên, đứng dậy, quàng cánh tay quanh cổ cô, và dành cho cô một cái hôn, “anh sẽ luôn kể với em mọi chuyện.”

“Cho tới khi anh trở thành một quý ông,” Biddy nói.

“Em biết anh sẽ chẳng bao giờ là quý ông cả, nên như thế sẽ là luôn luôn. Mà cũng không phải anh có cơ hội để nói gì với em nữa, vì em biết mọi thứ anh biết rồi - như anh đã nói với em ở nhà hôm nọ.”

“A!” Biddy thốt lên, gần như thì thầm, trong khi nhìn về phía những con tàu. Rồi lặp lại, với giọng nói thay đổi vui tươi lúc trước, “Chúng mình đi dạo thêm một chút nữa nhé, hay về nhà?”

Tôi nói với cô chúng tôi sẽ đi dạo thêm chút nữa, và chúng tôi tiếp tục, trong khi buổi chiều mùa hè chuyển dần thành buổi tối mùa hè, và cảnh tượng quả là đẹp vô cùng. Tôi bắt đầu tự hỏi liệu nói cho cùng chẳng phải tôi không thấy mình tự nhiên và thoải mái hơn trong hoàn cảnh này hay sao, so với chơi tước sạch hàng xóm dưới ánh nến trong căn phòng có những chiếc đồng hồ chết cứng, và bị Estella miệt thị. Tôi nghĩ sẽ thật tốt cho tôi nếu có thể rũ bỏ cô gái khỏi đầu mình cùng mọi hồi ức và tưởng tượng khác, và có thể lao vào công việc với quyết tâm ưa thích điều tôi cần phải làm, gắn bó với nó, và làm tốt nhất có thể. Tôi tự hỏi có phải tôi thực sự không biết chắc nếu Estella đang ở bên tôi vào khoảnh khắc ấy thay vì Biddy, cô sẽ làm

tôi đau khổ hay không? Tôi buộc phải thừa nhận mình biết rõ điều đó một cách chắc chắn, và tự nhủ, “Pip, mày mới ngốc làm sao!”

Chúng tôi trò chuyện rất nhiều trong lúc đi dạo, và tất cả những gì Biddy nói dường như đều đúng. Biddy không bao giờ nhục mạ hay đồng đánh, hay thay đổi chóng mặt từ hôm nay sang ngày mai; cô sẽ chỉ cảm thấy đau khổ chứ không phải thích thú khi làm tôi đau khổ; cô hãnh thà làm tổn thương chính mình còn hơn làm tôi bị tổn thương. Vậy thì làm sao tôi không thể thích cô nhiều hơn trong hai cô gái chứ?

“Biddy,” tôi nói khi hai chúng tôi rảo bước quay về nhà, “anh ước gì em có thể giúp anh cư xử đúng đắn.”

“Em ước gì em có thể!” Biddy nói.

“Giá như anh có thể làm mình yêu em - em không phật ý khi anh nói năng thẳng thắn quá như vậy với một người quen lâu năm chứ?”

“Ồ không, không đâu!” Biddy nói. “Đừng bận tâm vì em.”

“Giá như anh có thể làm được điều đó, đấy sẽ là chuyện tốt nhất cho anh.”

“Nhưng anh sẽ không bao giờ có thể, anh biết mà,” Biddy nói.

Điều này không đến mức khó thành hiện thực đến vậy với tôi vào tối hôm đó, nhưng hẳn đã là một viễn cảnh mờ mịt hơn nhiều nếu được bàn đến sớm hơn vài giờ. Do đó tôi thấy mình không mấy chắc chắn về chủ đề này. Nhưng Biddy lại quả quyết là cô *biết chắc*, và nói về điều đó một cách khẳng định. Trong tim mình, tôi tin cô có lý; dẫu vậy tôi cũng thấy khá phiền lòng khi cô chắc chắn đến thế về chuyện này.

Khi về tới gần nghĩa địa nhà thờ, chúng tôi phải đi qua một bờ đập và leo lên những bậc lên xuống gần một cửa cống. Và ở đó, có thể từ cửa cống, từ dưới nước hay từ đám bùn ngoài cửa biển (kể cũng khá giống với vẻ trì độn uể oải của anh ta), Orlick Già xuất hiện.

“Xin chào!” anh ta hét to, “cô cậu đang đi đâu thế?”

“Bọn em về nhà chứ còn đi đâu nữa?”

“À, nếu thế,” anh ta nói, “tôi sẽ là đồ khi gió nếu không tự đưa cô cậu về nhà!”

Hình phạt bị biến thành đồ khi gió là một thứ lựa chọn mê tín ưa thích của anh ta. Theo như tôi biết, anh ta chẳng hề gắn nó với một ý nghĩa cụ thể nào, mà sử dụng nó, cũng như cái tên thánh anh ta giả bộ coi là của mình, chỉ để sỉ nhục nhân loại và thể hiện ý tưởng về một thứ hủy hoại tàn tệ. Khi còn nhỏ hơn, tôi từng tin là nếu anh ta mà có thể biến tôi thành đồ khi gió, chắc anh ta đã làm vậy bằng một cái móc nhọn hoắt uốn xoắn.

Biddy rất bức bối về chuyện anh ta đi theo chúng tôi, và thì thầm với tôi, “Đừng có để anh ta lại đây; em không thích anh ta.” Và vì tôi cũng chẳng thích gì anh này, tôi tự cho mình lên tiếng đáp rằng chúng tôi cảm ơn anh ta, nhưng không muốn được ai đưa về nhà. Anh ta ré lên cười đón nhận câu trả lời, rồi lùi lại, nhưng vẫn thông vai bám theo sau cách chúng tôi một quãng.

Tò mò muốn biết liệu Biddy có nghi ngờ anh ta can dự vào vụ hành hung mà chị tôi không bao giờ có khả năng thuật lại nội tình, tôi hỏi vì sao cô không ưa anh ta.

“Ô!” cô đáp, ngoái nhìn lại trong khi anh ta vẫn thông vai bám theo sau chúng tôi, “vì em... em sợ là anh ta thích em.”

“Anh ta đã bao giờ nói với em là thích em chưa?” tôi phần nộ hỏi.

“Chưa” Biddy nói, lại ngoái nhìn đằng sau, “anh ta chưa bao giờ nói vậy với em; nhưng anh ta cứ tán tỉnh em mỗi khi bắt gặp ánh mắt em.”

Cho dù hình thức biểu hiện sự gần bó này có mới mẻ lạ thường thế nào chẳng nữa, tôi vẫn không nghi ngờ mảy may độ chính xác của phần giải nghĩa. Thực sự tôi đã nổi nóng về chuyện Orlick Già dám ngưỡng mộ cô; nổi nóng như thể chính tôi bị xúc phạm vậy.

“Nhưng điều đó cũng chẳng có gì khác với anh cả, anh biết mà,” Biddy bình thản nói.

“Không, Biddy, với anh không có gì khác cả; có điều anh không thích chuyện đó; anh không thể tán thành chuyện đó.”

“Cả em cũng vậy,” Biddy nói. “Cho dù *chuyện đó* với anh cũng chẳng có gì khác biệt.”

“Phải,” tôi nói, “nhưng anh phải nói với em anh sẽ không có ý kiến gì hết, Biddy, nếu anh ta bày tỏ tình cảm với em và được em ưng thuận.”

Đến hết buổi tối đó tôi luôn để mắt tới Orlick, và mỗi khi hoàn cảnh thuận lợi cho anh ta thể hiện tình cảm với Biddy, tôi lại đứng ra trước anh ta để che khuất màn trình diễn. Orlick đã bám rết tại lò rèn của Joe vì chị tôi đột nhiên lại quan tâm tới anh ta, nếu không ắt hẳn tôi đã cố làm anh ta bị thôi việc. Orlick biết quá rõ và cũng đáp lại ý định tốt lành của tôi, như sau này tôi có lý do để thấy rõ.

Và đến lúc này, vì trước đó tâm trí tôi vẫn còn chưa đủ bối rối, tôi đã làm cho nó rối tung lên thêm năm mươi nghìn lần vào những thời điểm khi tôi thấy rõ Biddy tốt đẹp hơn không biết bao nhiêu lần so với Estella, và cuộc sống lao động chân chất trung thực nơi tôi được sinh ra chẳng có gì đáng để phải xấu hổ, ngược lại còn đem tới cho tôi đủ cơ hội để được tự trọng và hạnh phúc. Vào những lúc như thế, tôi luôn quyết định dứt khoát rằng sự bất mãn của tôi với Joe thân mến và lò rèn đã biến mất, và tôi đang dần trưởng thành một cách đàng hoàng để trở thành đồng nghiệp với Joe và làm bạn cùng Biddy - thế rồi chỉ trong khoảnh khắc một hồi ức lẫn lộn về những ngày tại nhà cô Havisham lại ập xuống tôi như một tảng đá khổng lồ hủy diệt, làm lý trí tôi tan tành thêm một lần nữa. Lý trí bị đập tan tành cần khá nhiều thời gian để hồi phục; và thường thì trước khi tôi ghép được đủ các mảnh vỡ lại với nhau, chúng sẽ thêm một lần nữa bị đánh văng đi tứ tán bởi một ý nghĩ lạc loài rằng có lẽ cuối cùng cô Havisham sẽ tạo dựng vận hội cho tôi khi thời gian học việc của tôi kết thúc.

Nếu thời gian thử việc của tôi đi đến hồi kết, hẳn nó sẽ để tôi lại vẫn trong tình trạng bối rối tột độ, tôi tin chắc là vậy. Thế nhưng quãng thời gian học việc này đã chẳng bao giờ hoàn tất mà bị kết thúc dở dang theo cách tôi sắp sửa thuật lại sau đây.

Chương 18

Đã sang năm thứ tư tôi học nghề với Joe, và lúc đó là tối thứ Bảy. Có một nhóm người tụ tập lại quanh lò sưởi trong quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ, chăm chú lắng nghe ông Wopsle đọc to tờ báo lên thành tiếng. Tôi là một người trong nhóm này.

Đã xảy ra một vụ giết người được nhiều người biết, và ông Wopsle bị nhuộm máu tới tận lông mày. Ông này hả hê đọc qua tất cả tính từ đáng ghê tởm trong phần mô tả, nhập vai vào từng nhân chứng trong cuộc thẩm tra. Ông quản khẽ rên lên, “Tôi tiêu rồi,” khi vào vai nạn nhân rồi man rợ gầm lên, “Tao sẽ trả thù,” lúc sang vai tên sát nhân. Ông đưa ra lời chứng pháp y, bắt chước không sai một li ông bác sĩ hành nghề ở vùng chúng tôi; rồi ông rút tẩu thuốc và lắc đầu, khi vào vai ông già gác trạm đã nghe thấy cuộc ẩu đả, với bộ dạng thể hiện sự kém tinh táo như thể muốn tỏ ý nghi ngờ tình trạng thần trí của nhân chứng nọ. Người nhân viên điều tra án mạng, qua tay ông Wopsle, trở thành Timon thành Athens; ông thầy tế trở thành Coriolanus. Ông quản có vẻ rất hào hứng, tất cả chúng tôi cũng vậy, và đều cảm thấy cực kỳ vui vẻ thoải mái. Thế rồi trong tâm trạng thân tình hứng khởi này, chúng tôi cùng đi tới lời buộc tội Giết người có chủ ý.

Chỉ đến lúc ấy, trước đó thì không, tôi bắt đầu nhận ra sự có mặt của một người đàn ông xa lạ đang chồm người trên lưng chiếc ghế đối diện với tôi, chăm chú dõi theo. Trên khuôn mặt ông ta hiện rõ vẻ coi thường, và ông ta tỉ mỉ căn rìa ngón trỏ to tướng trong khi nhìn nhóm người kia. “Được lắm!” người lạ mặt nói với ông Wopsle sau khi màn đọc báo đã xong, “ông đã phân xử tất cả để bản thân cảm thấy hài lòng, tôi chắc là vậy phải không?”

Tất cả mọi người cùng giật mình ngược lên nhìn, như thể đó chính là kẻ sát nhân. Người lạ mặt lạnh lùng nhìn chúng tôi đầy châm biếm.

“Có tội, tất nhiên rồi phải không?” ông ta nói. “Thử nói ra xem nào. Nào!”

“Thưa ông” ông Wopsle đáp lại, “dù không có hân hạnh được quen biết ông, tôi xin nói là có tội.” Đến đây, tất cả chúng tôi đều lấy can đảm đồng thanh lầm rầm xác nhận.

“Tôi biết là thế,” người lạ mặt nói, “tôi biết thế nào ông cũng nói vậy. Tôi đã nói với ông thế mà. Nhưng giờ tôi sẽ hỏi ông một câu. Ông biết, hay ông không biết, là luật pháp nước Anh giả định mọi người đều vô tội cho tới khi anh ta bị chứng minh - chứng minh - là có tội?”

“Thưa ông,” ông Wopsle mở miệng đáp lại, “vì là người Anh, tôi...”

“Nào!” người lạ mặt nói, vừa nói vừa cắn ngón trỏ. “Đừng né tránh câu hỏi. Hoặc là ông biết điều đó, hoặc không biết. Là có hay không nào?”

Ông ta đứng nghiêng đầu sang một bên, người ngả sang bên còn lại, bộ dạng như thể đang hoành hợ hỏi cung, và ông ta vung ngón trỏ về phía ông Wopsle - như thể để vạch riêng ông này ra - rồi lại cắn ngón tay.

“Nào!” ông ta nói. “Ông biết điều đó, hay không biết nào?”

“Đương nhiên là tôi biết,” ông Wopsle đáp.

“Đương nhiên ông biết. Vậy thì tại sao ông không nói thế ngay từ đầu? Nào, tôi sẽ hỏi ông một câu nữa,” người lạ tiếp tục tấn công ông Wopsle như thể có quyền làm thế. “Ông có biết là trong số những nhân chứng này chưa ai được thẩm vấn không?”

Ông Wopsle mới nói, “Tôi chỉ có thể nói...” thì người lạ mặt cắt ngang.

“Cái gì? Ông không trả lời câu hỏi sao, có hay không? Nào, tôi sẽ hỏi lại ông lần nữa.” Ngón trỏ lại chĩa thẳng vào ông quản. “Chú ý vào tôi này. Ông có biết, hay không biết, là chưa có ai trong số những nhân chứng này được thẩm vấn? Nào, tôi chỉ muốn một lời từ ông thôi. Có hay không?”

Ông Wopsle do dự, và tất cả chúng tôi bắt đầu có cảm giác khá khó chịu về ông ta.

“Nào!” người lạ mặt nói, “tôi sẽ giúp ông. Ông không đáng được giúp, nhưng tôi sẽ giúp ông. Hãy nhìn vào tờ báo trong tay ông. Có gì nào?”

“Có gì cơ?” ông Wopsle hỏi lại, đưa mắt ngơ ngác nhìn tờ báo.

“Có phải,” người lạ mặt nói tiếp đầy vẻ mỉa mai ngờ vực, “đó là tờ báo ông vừa đọc không?”

“Không nghi ngờ gì nữa.”

“Không nghi ngờ gì nữa. Nào, quay sang tờ báo, và hãy cho tôi biết liệu trong đó có viết rành rọt là người tù đã nói rõ ràng là các luật sư của anh ta đã khuyên anh ta bảo lưu hoàn toàn quyền được bào chữa không?”

“Tôi vừa mới đọc điều đó,” ông Wopsle biện hộ.

“Đừng bận tâm chuyện ông vừa mới đọc cái gì, thưa ông; tôi không hỏi ông vừa đọc cái gì. Ông có thể vừa đọc ngược Kinh Cầu nguyện nếu ông muốn - và có thể hôm nay ông đã làm vậy. Trở lại với tờ báo nào. Không, không, không, ông bạn; không phải trở lại đầu cột báo; ông biết rõ hơn thế mà; xuống cuối cột, xuống cuối cột.” (Tất cả chúng tôi bắt đầu nghĩ ông Wopsle đầy vẻ lẩn tránh.) “Thế nào? Ông tìm ra chưa?”

“Đây rồi,” ông Wopsle nói.

“Nào, hãy đưa mắt đọc theo đoạn đó, và nói cho tôi biết xem liệu trong đó có viết rành rọt là người tù đã nói rõ ràng các luật sư của anh ta khuyên anh ta bảo lưu hoàn toàn quyền được bào chữa không? Nào! Ông có thể luận ra vậy được không?”

Ông Wopsle trả lời, “Không đúng nguyên câu đó.”

“Không đúng nguyên câu đó!” người đàn ông kia chua chát nhắc lại. “Thực chất thì có đúng vậy không?”

“Có,” ông Wopsle nói.

“Có,” người lạ mặt lặp lại, nhìn quanh những người còn lại trong khi tay phải chĩa về phía nhân chứng, Wopsle. “Và giờ tôi xin hỏi quý vị nghĩ sao về lương tâm của người đàn ông kia, với bài báo giấy trắng mực đen ngay dưới mắt ông ta, lại có thể ngả đầu lên gối ngủ ngon sau khi tuyên bố một đồng loại của mình có tội, mà chưa nghe biện bạch?”

Chúng tôi bắt đầu ngờ ông Wopsle không phải là con người như chúng tôi vẫn nghĩ, và ông ta đang bắt đầu bị vạch trần.

“Và cũng chính con người này, xin quý vị nhớ cho,” người đàn ông lạ mặt nói tiếp, nặng nề chỉ tay vào ông Wopsle, “cũng chính con người này rất có thể được mời làm quan tòa xét xử vụ án này, và sau khi tự mình gây ra một tai họa ghê gớm như vậy, lại có thể trở về vòng tay gia đình ngả đầu xuống gối, sau khi cố ý thề ông ta sẽ nghiêm chỉnh và trung thực xử vụ tranh tụng giữa công lý của đức Vua quyền lực tối cao của chúng ta và bị cáo trước vành móng ngựa, và hứa hẹn đưa ra một phán quyết xác đáng dựa trên bằng chứng, vậy xin Chúa hãy giúp ông ta!”

Tất cả chúng tôi đều hoàn toàn bị thuyết phục là ông Wopsle khốn khổ đã đi quá xa, và tốt hơn nên kết thúc sự nghiệp bất cần của mình lại khi vẫn còn kịp.

Người đàn ông lạ mặt, với vẻ uy quyền không cho phép bàn cãi và bộ dạng như thể biết gì đó bí mật về từng người một trong chúng tôi mà nếu ông ta lựa chọn tiết lộ thì có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến mỗi người, rời khỏi cái lưng ghế ông ta đang tựa vào, rồi bước đi tới khoảng trống giữa hai hàng ghế, đến trước lò sưởi rồi đứng lại đó, tay trái rút túi áo trong khi căn ngón trỏ bàn tay phải.

“Từ những thông tin tôi nhận được,” ông ta nói, đưa mắt nhìn quanh về phía chúng tôi trong khi tất cả chúng tôi ngồi cun cút trước mặt ông ta, “tôi có lý do để tin trong số các vị có một thợ rèn có tên là Joseph - hay Joe - Gargery. Ai là người này?”

“Là tôi đây,” Joe nói.

Người lạ mặt vẫy tay ra hiệu mời anh lại gần, và Joe làm theo.

“Ông có một cậu bé học nghề,” người lạ mặt nói tiếp, “vẫn được gọi là Pip phải không? Cậu bé có đây không?”

“Cháu đây ạ!” tôi lên tiếng.

Người lạ mặt không nhận ra tôi, nhưng tôi nhận ra ông ta chính là quý ông tôi đã gặp trên cầu thang vào lần thứ hai tôi đến gặp cô Havisham.

Tôi đã nhận ra ông ta ngay khi tôi thấy ông ta ngồi đó nhìn lại, và lúc này, khi tôi đứng đối mặt với ông ta, còn ông đặt tay lên vai tôi, tôi kiểm kỹ lại lần nữa cái đầu to tướng của ông này, với làn da sẫm, đôi mắt sâu hoắm, hai hàng lông mày chổi sể đen nhánh, sợi dây đeo đồng hồ quả quýt to, những chấm đen đậm nơi bộ râu và ria mép, và cả mùi xà phòng thơm trên bàn tay ngoại khổ của ông ta.

“Tôi muốn nói chuyện riêng với hai người,” ông nói sau khi đã thử thả ngấm nghĩa tôi một hồi. “Sẽ mất ít thời gian. Có lẽ tốt hơn chúng ta nên về nhà hai người. Tôi không muốn để lộ những điều cần trao đổi ở đây; hai người sẽ chia sẻ chuyện này nhiều hay ít tùy thích với các bạn mình sau; tôi không có gì can dự tới chuyện đó cả.”

Trong sự im lặng ngỡ ngàng, ba chúng tôi rời quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ và lặng lẽ quay về nhà. Trên đường, người đàn ông lạ mặt thỉnh thoảng lại nhìn tôi, và thỉnh thoảng lại căn cạnh ngón tay. Khi chúng tôi về gần đến nhà, Joe mở hồ thừa nhận đây là một dịp rất quan trọng và ấn tượng nên rào bước lên trước để mở cửa trước ra. Cuộc trò chuyện của chúng tôi diễn ra trong phòng tiếp khách được một ngọn nến thấp sáng lơ mờ.

Nó bắt đầu bằng việc quý ông lạ mặt ngồi xuống bên bàn, kéo nệm lại gần và xem qua vài ghi chú trong cuốn sổ tay lấy từ túi áo ra. Tiếp theo, ông này cất sổ vào túi, đẩy cây nệm sang bên một chút sau khi đã đưa mắt đảo quanh vào bóng tối về phía Joe và tôi để xác định chắc chắn xem ai là ai.

“Tôi là Jagers,” ông nói, “và tôi là một luật sư trên London. Tôi cũng có chút danh tiếng. Tôi có một công chuyện khác thường cần trao đổi với hai người, và tôi muốn nói ngay từ đầu chuyện này không xuất phát từ tôi. Nếu tôi được đề nghị đưa ra lời khuyên, hẳn tôi đã không ở đây. Nhưng đã không ai đề nghị, nên hai người thấy tôi đang ở đây. Tôi sẽ làm những gì phải làm trong tư cách đại diện bí mật cho một người khác. Không hơn, không kém.”

Nhận thấy không thể nhìn thấy rõ chúng tôi từ chỗ đang ngồi, ông ta đứng dậy, vắt một chân qua lưng ghế và tựa người lên bên chân này; rồi cứ như thế đứng một chân trên ghế, một chân dưới sàn.

“Nào, Joseph Gargery, tôi là người mang tới lời đề nghị nhằm giải thoát ông khỏi anh chàng học việc trẻ tuổi này. Ông sẽ không phản đối việc hủy giao kèo khi cậu ta thành cậu và vì lợi ích của cậu ta chứ? Ông sẽ không muốn nhận được gì để làm thế chứ?”

“Chúa xá tội, tôi sẽ không muốn được nhận gì cho việc không cản đường Pip cả,” Joe nói, nhìn ông khách chăm chăm.

“Quả là mộ đạo, nhưng chưa vào đúng việc,” ông Jaggers đáp lại. “Câu hỏi là, Ông có muốn gì không? Ông muốn gì hay là không?”

“Câu trả lời,” Joe nghiêm trang đáp, “là không.”

Tôi nghĩ ông Jaggers đã liếc nhìn Joe như thể coi anh là một tên ngốc vì tính vô vụ lợi này. Nhưng lúc ấy tôi đang bị giằng co giữa tò mò và kinh ngạc đến nín thở nên khó có thể chắc chắn.

“Được lắm,” ông Jaggers nói. “Hãy nhớ lấy lời thừa nhận ông vừa đưa ra, và đừng có cố lập tức quay ngoắt khỏi nó đấy.”

“Ai thèm cố làm thế chứ?” Joe vặc lại.

“Tôi chẳng nói là ai cả. Ông nuôi chó chứ?”

“Có, tôi có nuôi một con.”

“Vậy thì hãy nhớ cho rõ, Khoác Lác là một con chó tốt, nhưng Im Lặng thì còn tốt hơn. Hãy nhớ lấy, được chứ?” ông Jaggers nhắc lại, nhắm mắt và gật đầu hướng về phía Joe, như thể đang tha thứ cho anh điều gì đó. “Còn bây giờ, tôi sẽ quay sang chàng trai trẻ đây. Và lời nhắn tôi phải chuyển lại là cậu ta có triển vọng được hưởng gia tài lớn.”

Joe và tôi há hốc miệng, đưa mắt nhìn nhau.

“Tôi được chỉ thị thông báo với cậu ta,” ông Jaggers nói, đồng thời chỉ tay về phía tôi, “rằng cậu ta sẽ có một gia tài kếp xù. Thêm nữa, người chủ sở hữu hiện tại của gia tài đó mong muốn cậu ta lập tức ra khỏi cuộc sống hiện tại và khỏi nơi này, và được nuôi dạy để trưởng thành như một quý ông - nói tóm lại, như một thanh niên sẽ được hưởng gia tài lớn.”

Giấc mơ của tôi tan biến; những tưởng tượng rồ dại nhất của tôi hoàn toàn bị thực tế tỉnh táo che mờ; cô Havisham sẽ tạo dựng vận hội cho tôi

một cách thật lớn lao.

“Bây giờ, cậu Pip,” ông luật sư nói tiếp, “tôi sẽ truyền đạt phần còn lại của những gì tôi phải nói cho cậu. Trước hết, cậu cần hiểu yêu cầu của người chỉ thị cho tôi là cậu sẽ luôn mang cái tên Pip. Tôi dám nói cậu sẽ không phản đối những triển vọng hưởng gia tài của mình chịu ràng buộc với điều kiện dễ dàng ấy. Nhưng nếu cậu có bất cứ phản đối nào, lúc này chính là thời điểm để nói ra.”

Tim tôi bắt đầu đập nhanh chóng mặt, và hai tai tôi ù lên đến mức tôi gần như không thể trả lời thành tiếng là tôi không có gì phản đối.

“Tôi nghĩ chắc là không! Thứ hai, bây giờ cậu cần hiểu, cậu Pip, là tên người đã hào phóng ban ơn cho cậu sẽ là một bí mật hoàn toàn cho tới khi người đó lựa chọn tiết lộ danh tính. Tôi được ủy quyền để thông báo luôn người đó dự định sẽ tự mình nói trực tiếp bí mật này với cậu. Khi nào và ở đâu dự định đó được thực hiện, tôi không thể nói; và không ai khác có thể. Có thể sau nhiều năm nữa. Còn bây giờ, cậu cần hiểu rõ cậu bị cấm ngặt dò hỏi gì về chuyện này, hay có bất kỳ ám chỉ bóng gió nào, dù xa xôi đến mấy đi nữa, cho bất cứ ai, dù có là *ai* đi nữa, về những gì cậu trao đổi với tôi. Nếu cậu cảm thấy nghi ngờ, hãy giữ nghi ngờ ấy cho riêng mình. Kể cả về những lý do của việc nghiêm cấm này; chúng có thể là những lý do nghiêm túc mạnh mẽ nhất, hoặc chỉ là sở thích cá nhân. Đây không phải là việc để cậu tò mò. Các điều kiện đã được đưa ra. Việc cậu chấp nhận chúng và tuân thủ chúng như một cam kết là điều kiện duy nhất còn lại tôi được ủy quyền truyền đạt từ người tôi đã nhận chỉ thị, và tôi không chịu thêm bất cứ trách nhiệm nào khác về người này. Người này chính là người để gia tài cho cậu, và bí mật này chỉ người đó và tôi nắm giữ. Tôi nhắc lại, không phải là một điều kiện khó khăn đè nặng lên một vận hội thăng tiến như thế; nhưng nếu cậu có bất cứ phản đối nào, bây giờ chính là lúc để nói ra. Hãy nói đi.”

Thêm lần nữa, tôi chật vật lấp bấp là tôi không có gì phản đối.

“Tôi cũng nghĩ là không! Bây giờ, cậu Pip, tôi đã hoàn thành các điều khoản quy định.” Cho dù gọi tôi là cậu Pip và bắt đầu tỏ ra thân thiện với tôi hơn, ông luật sư vẫn không thể rũ bỏ được hết vẻ nghi ngờ hoành

họ; và ngay cả lúc này ông ta vẫn thỉnh thoảng nhắm mắt lại chĩa ngón tay về phía tôi trong lúc nói như thế để nhắc nhở ông ta biết rõ mọi chuyện có thể làm tôi mất hết thể diện, chỉ có điều ông ta có chọn nói ra hay không thôi. “Tiếp theo, chúng ta sẽ chuyển sang những chi tiết thu xếp cụ thể. Cậu phải biết, mặc dù tôi đã nhắc tới ‘gia tài’ hơn một lần, cậu không chỉ được hưởng gia tài thôi đâu. Trong tay tôi đang giữ một món tiền đủ dư dả để cậu được giáo dục và sống tử tế. Cậu sẽ vui lòng coi tôi là người giám hộ của cậu. À!” đúng lúc tôi định cảm ơn ông ta, “tôi xin nói luôn với cậu, tôi được trả công cho những gì tôi làm, nếu không tôi đã không làm. Cậu cần được giáo dục tốt hơn cho tương xứng với địa vị đã thay đổi của cậu, và tôi tin cậu hiểu được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc lập tức bắt tay vào tận dụng những lợi thế này.”

Tôi nói tôi vẫn luôn mong chờ điều đó.

“Đừng bận tâm tới những gì cậu vẫn luôn mong chờ, cậu Pip,” ông luật sư vắn vẹo, “hãy đi đúng vào vấn đề. Nếu cậu mong chờ nó lúc này, thế là đủ. Liệu như vậy có nghĩa là tôi được trả lời cậu đã sẵn sàng chịu sự kèm cặp của một gia sư thích hợp không? Có phải vậy không?”

Tôi lí nhí rằng phải, đúng là thế.

“Tốt. Bây giờ cần hỏi các thiên hướng của cậu. Hãy nhớ, tôi không nghĩ thế là khôn ngoan, nhưng đó là trách nhiệm của tôi. Cậu đã bao giờ nghe nói tới một gia sư cậu sẽ ưa thích hơn những người khác không?”

Tôi chưa bao giờ có người thầy nào ngoài Biddy và bà cô ông Wopsle, vậy nên tôi trả lời là không.

“Có một gia sư tôi có quen biết, tôi nghĩ người này có thể thích hợp với mục đích của chúng ta,” ông Jaggers nói. “Hãy lưu ý, tôi không hề khuyên chọn ông ta; vì tôi không bao giờ khuyên nên chọn bất cứ ai. Quý ông tôi đang nói tới là một ông tên là Matthew Pocket.”

A! Tôi nhận ra ngay cái tên này. Người họ hàng của cô Havisham. Chính cái ông Matthew mà ông bà Camilla đã nhắc tới. Chính cái ông Matthew sẽ ngồi ở phía đầu cô Havisham khi bà nằm chết trong bộ váy cưới trên cái bàn cô dâu.

“Cậu biết tên ông ấy?” ông Jagers hỏi, nhìn tôi sắc như dao, rồi nhắm mắt lại chờ đợi câu trả lời của tôi.

Câu trả lời của tôi là tôi đã nghe nói tới cái tên này.

“Ồ!” ông ta thốt lên. “Cậu đã nghe nói tới cái tên này. Nhưng câu hỏi ở đây là, cậu nói sao về chuyện đó?”

Tôi nói, hay cố gắng nói, tôi rất biết ơn ông vì đã giới thiệu... “Không, anh bạn trẻ!” ông luật sư ngắt lời tôi, vừa nói vừa chậm chạp lắc cái đầu to tướng. “Bình tĩnh lại đi nào!”

Chẳng hề bình tĩnh lại, tôi bắt đầu lặp lại rằng tôi rất biết ơn ông vì đã giới thiệu...

“Không, anh bạn trẻ,” ông ta ngắt lời tôi, vừa lắc đầu vừa đồng thời cau mày và mỉm cười. “Không, không, không; nói hay lắm, nhưng không được đâu; cậu còn quá trẻ để lấy lòng tôi như thế. Giới thiệu không phải là từ đúng, cậu Pip. Thử một từ khác đi.”

Chỉnh lại mình, tôi nói tôi rất biết ơn ông ta vì đã đề cập tới ông Matthew Pocket...

“Nghe giống hơn rồi đấy!” ông Jagers kêu lên.

... Và (tôi nói thêm), tôi sẽ rất vui mừng thử chọn quý ông kia.

“Tốt. Cậu nên thử qua năng lực gia sư của quý ông này tại nhà ông ấy. Mọi thứ sẽ được thu xếp cho cậu, và trước hết cậu có thể gặp con trai ông ấy, hiện đang sống trên London. Cậu định khi nào sẽ tới London?”

Tôi nói (và liếc mắt nhìn Joe, người đang đứng bất động quan sát) là tôi cho rằng có thể tới đó ngay.

“Trước hết,” ông Jagers nói, “cậu cần có một ít quần áo mới để mặc đến đó, và không nên là đồ mặc làm việc. Hãy coi như hẹn ngày này tuần sau. Cậu sẽ cần một ít tiền. Tôi để lại cho cậu hai mươi guinea nhé?”

Ông luật sư lấy ra một túi tiền nặng với thái độ không thể bình thản hơn, rồi đếm ra số tiền trên bàn, sau đó đẩy tiền về phía tôi. Đây là lần đầu tiên ông ta nhắc chân khỏi ghế. Ông ta ngồi xuống ghế, xoạc hai chân sang

hai bên sau khi đã đẩy tiền cho tôi, và cứ thế vừa ngồi cầm túi đựng tiền du đưa vừa nhìn Joe.

“Thế nào, Joe Gargery? Trông ông có vẻ ngờ ngàng thì phải?”

“Đúng *thế!*” Joe nói, đầy quả quyết.

“Chúng ta đã hiểu với nhau là ông không muốn gì cho bản thân, nhớ chứ?”

“Lúc này chúng ta đã hiểu với nhau như thế,” Joe nói. “Và bây giờ vẫn thế. Và mãi mãi vẫn sẽ là thế.”

“Nhưng sẽ thế nào,” ông Jagers nói, tiếp tục du đưa túi tiền, “sẽ thế nào nếu tôi được chỉ thị dành cho ông một món quà như đền bù?”

“Đền bù cho cái gì kia chứ?” Joe hỏi.

“Cho việc mất đi sự phục vụ của cậu ta.”

Joe đặt bàn tay lên vai tôi dịu dàng như một phụ nữ. Kể từ hồi ấy, tôi vẫn hay nghĩ về anh như một cái búa máy hơi nước có thể đập nát một con người hay vỗ nhẹ lên một vỏ trứng, một sự pha trộn giữa sức mạnh và sự hiền hòa. “Pip luôn được ứng thuận bằng cả trái tim,” Joe nói, “để tự do rời khỏi chỗ làm tìm đến danh vọng và vận hội, và không lời nào ngăn cản cậu ấy. Nhưng nếu ông nghĩ tiền có thể bù đắp cho tôi việc mất đi cậu bé - so với nó lò rền có là gì chứ - và cũng là người bạn tốt nhất tôi từng có!...”

Ôi Joe yêu quý nhân hậu, người mà tôi đã sẵn sàng rời bỏ và đối xử vô ơn đến thế, em lại nhìn thấy anh trước mắt, với cánh tay thợ rèn vạm vỡ đưa lên trước mắt, trong khi khuôn ngực rộng của anh nứt nở, tiếng nói của anh nghẹn dần. Ôi Joe yêu quý nhân hậu thủy chung, em lại cảm thấy bàn tay run rẩy đầy thương yêu của anh nắm lấy cánh tay em, và hôm nay em thấy cảm xúc ấy thật thiêng liêng biết bao, như thể nó từng là tiếng sột soạt của một đôi cánh thiên thần!

Nhưng hồi ấy tôi đã lên tiếng động viên Joe. Tôi hoa mắt trước ánh hào quang của vận hội tương lai đến với mình, và không thể nhớ lại được những chặng đường chúng tôi từng bước đi cùng nhau. Tôi cầu xin Joe hãy yên tâm, vì (đúng như anh nói) chúng tôi vẫn luôn là những người bạn tốt

nhất của nhau, và (như tôi nói) chúng tôi sẽ vẫn là như thế. Joe gạt nước mắt bằng bên cổ tay còn rảnh, như thể anh đang cố trấn tĩnh lại, nhưng không nói thêm lời nào nữa.

Ông Jagers đã chứng kiến tất cả như một người nhìn thấy ở Joe một gã ngốc quê mùa, và ở tôi người trông nom anh. Khi tất cả kết thúc, ông ta lên tiếng, nâng trên tay túi tiền ông ta thôi không giơ lên đu đưa nữa.

“Nào, Joseph Gargery, tôi báo để ông biết đây là cơ hội cuối cùng của ông. Với tôi sẽ không có chuyện nửa vời đâu. Nếu ông muốn nhận một món quà như tôi được yêu cầu trao cho ông, hãy nói ra, và ông sẽ có nó. Nếu ngược lại, ý ông muốn nói...” Đến đây, trong sự kinh ngạc tốt độ, ông luật sư bị cắt ngang lời khi Joe đột nhiên quay ngoắt sang phía ông ta với tất cả bộ dạng của một võ sĩ quyền Anh đang nổi xung.

“Điều tôi muốn nói,” Joe hét lên, “là nếu ông tới nhà tôi để trêu chọc quấy nhiễu tôi, hãy rút đi! Điều tôi muốn nói là nếu ông đúng là đàn ông, thì nhào vô đi! Điều tôi muốn nói là những gì tôi nói tôi đều có ý đúng như thế, và giữ nguyên như thế, dù sống hay chết!”

Tôi kéo Joe ra xa, và anh lập tức dịu lại; thực ra anh chỉ muốn bày tỏ với tôi, theo một cách sỗ sàng, đồng thời cũng như một lời lưu ý lịch sự mang tính phê phán dành cho bất cứ ai tình cờ nó động chạm đến, rằng sẽ không có chuyện anh để mình bị trêu chọc quấy nhiễu ngay dưới mái nhà mình. Ông Jagers đã đứng bật dậy khi Joe tỏ thái độ và lùi ra gần cửa. Không hề bày tỏ chút mong muốn trở lại vào trong, ông luật sư đứng đó đưa ra mấy nhận xét thay lời từ biệt. Nó là thế này:

“Thế đấy, cậu Pip, tôi nghĩ cậu càng rời khỏi nơi này sớm chừng nào - vì cậu phải trở thành một quý ông - sẽ càng tốt chừng ấy. Hãy ấn định vào ngày này tuần sau, và từ giờ đến lúc đó cậu sẽ nhận được bản in địa chỉ của tôi. Cậu có thể thuê xe ngựa tại trạm cho thuê xe trên London, rồi đến thẳng chỗ tôi. Hãy hiểu là tôi không đưa ra bất cứ quan điểm nào, theo hướng này hay hướng khác, về việc tôi được tin cậu ủy thác. Tôi được trả tiền để thực hiện nó, và tôi làm đúng như vậy. Bây giờ, cuối cùng hãy hiểu điều đó. Hãy hiểu điều đó!”

Ông luật sư đang chìa ngón tay về phía cả hai chúng tôi, và tôi nghĩ hẳn ông ta còn muốn nói tiếp nếu không nghĩ Joe nguy hiểm và đành ra về.

Có một điều chợt lóe lên trong đầu tôi, thúc giục tôi chạy theo ông ta trong lúc ông luật sư đi về phía quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ, nơi ông để cỗ xe ngựa thuê lại.

“Ông chờ cháu một chút, ông Jaggars.”

“Ái chà!” ông ta thốt lên, quay người lại, “có chuyện gì thế?”

“Cháu muốn cư xử đúng đắn, thưa ông Jaggars, và làm đúng theo chỉ bảo của ông; vì thế cháu nghĩ tốt hơn cháu nên hỏi ông. Có yêu cầu nào không cho phép cháu tới chào tạm biệt một ai đó cháu quen sống gần đây trước khi cháu đi không ạ?”

“Không,” ông luật sư đáp, trông có vẻ không hiểu nổi ý tôi.

“Ý cháu không phải ở trong làng, mà trong thị trấn cơ ạ?”

“Không,” ông ta nói. “Không có cấm đoán nào cả.”

Tôi cảm ơn ông ta và chạy trở về nhà, khi về tới nơi tôi thấy Joe đã đóng cửa trước, rời khỏi phòng tiếp khách và đang ngồi cạnh bếp lửa, hai bàn tay đặt lên hai bên đầu gối, trầm ngâm nhìn lò than cháy rực. Tôi cũng ngồi xuống trước ngọn lửa và nhìn vào lò than, hai chúng tôi không ai nói gì với ai suốt hồi lâu.

Chị tôi đang ngồi ở chỗ cái ghế tựa kê trong góc của chị, Biddy đang bận bịu khâu vá trước ngọn lửa, Joe ngồi cạnh Biddy, còn tôi ngồi cạnh Joe, ở trong góc đối diện với chị tôi. Càng nhìn lâu vào những hòn than cháy hồng, tôi càng khó lòng ngước mắt lên nhìn Joe; im lặng càng kéo dài, tôi càng cảm thấy khó lên tiếng.

Cuối cùng tôi cũng gắng gượng được, “Joe, anh đã nói cho Biddy biết chưa?”

“Chưa, Pip,” Joe đáp, tiếp tục nhìn vào ngọn lửa, hai bàn tay nắm chặt lấy hai bên đầu gối như thể có được tin mật báo cho hay chúng đang định chuồn đi đâu đó, “chuyện này anh để cậu tự nói, Pip.”

“Em muốn anh nói thì hơn, Joe.”

“Pip có cơ hội trở thành quý ông,” Joe nói, “và mong Chúa ban phước cho cậu ấy trong chuyện này!”

Biddy buông đồ khâu xuống, đưa mắt nhìn tôi. Joe nắm lấy đầu gối và nhìn tôi. Tôi nhìn cả hai người. Sau một lúc im lặng, cả hai cùng chân thành chúc mừng tôi; nhưng trong lời chúc của họ có phảng phất chút buồn bã làm tôi khá phật ý.

Tôi quyết định phải gây ấn tượng với Biddy (và thông qua Biddy tới Joe) về nghĩa vụ nghiêm túc hai người bạn của tôi bị ràng buộc, đó là không được biết gì và nói gì về người tạo ra vận hội sắp tới của tôi. Tất cả sẽ được tiết lộ vào đúng thời điểm, tôi nghĩ, và cho tới lúc đó sẽ không gì được nói ra, ngoài chuyện tôi đang được hưởng gia tài lớn từ một người bảo trợ bí ẩn. Biddy trầm ngâm gật đầu nhìn vào bếp lửa trong lúc cầm lại đồ khâu lên, và nói cô sẽ làm đúng như vậy; còn Joe, vẫn nắm lấy hai bên đầu gối, nói, “Được, được, anh sẽ làm đúng như vậy, Pip”; rồi hai người chúc mừng tôi lần nữa, rồi cứ thế tiếp tục bày tỏ nhiều ngạc nhiên về chuyện tôi trở thành quý ông đến mức tôi khó lòng thấy ưa nổi.

Sau đó, Biddy phải vô cùng khổ công để cố truyền đạt lại cho chị tôi hiểu ít nhiều chuyện đã diễn ra. Theo như tôi thấy, những nỗ lực của cô đã thất bại hoàn toàn. Chị tôi phá lên cười và gật đầu lia lịa rất nhiều lần, và thậm chí còn lặp lại theo Biddy mấy từ “Pip” và “tài sản”. Nhưng tôi rất ngờ chuyện chúng mang ý nghĩa gì đó chứ không phải chỉ là những tiếng ú ớ, và tôi cũng không thể mừng tượng ra nổi một bức tranh tối tăm hơn về trạng thái tâm thần của chị.

Tôi chẳng bao giờ có thể tin nổi điều này nếu không thực sự trải qua, nhưng khi Joe và Biddy đã vui vẻ thoải mái lại, tôi lại trở nên khá ứ đọng. Tất nhiên không thể có chuyện tôi không hài lòng với vận may của mình; nhưng rất có thể tôi đã không hài lòng với bản thân mà không nhận ra.

Dù thế nào đi nữa, tôi đã ngồi chống khuỷu tay lên đầu gối, mặt tì lên bàn tay, nhìn vào ngọn lửa trong khi hai người kia bàn về việc tôi sẽ ra đi, về những gì họ nên làm khi không có tôi, tóm lại là mọi thứ. Và mỗi khi thấy một trong hai người nhìn mình cứ như thể chưa bao giờ vui đến thế (và

hai người nhìn tôi khá thường xuyên - nhất là Biddy), tôi cảm thấy bị xúc phạm: cứ như thể hai người đang tỏ ra nghi ngờ tôi. Cho dù có Chúa chứng giám, họ chưa bao giờ thể hiện ra điều đó bằng lời nói hay cử chỉ.

Những lúc như thế tôi đứng dậy nhìn ra ngoài cửa; vì cửa ra vào nhà bếp của chúng tôi thường mở một lúc buổi tối, và để mở vào những tối mùa hè cho căn phòng được thoáng khí. Tôi sợ rằng đến cả những vì sao tôi ngược lên nhìn lúc ấy cũng bị tôi coi là những ngôi sao nghèo khổ hèn kém vì chúng lấp lánh trên những món đồ mộc mạc đã cùng tôi trải qua suốt quãng đời trước đó.

“Tối thứ Bảy,” tôi nói khi chúng tôi ngồi vào bàn ăn tối với bánh mì, pho mát và bia. “Thêm năm ngày nữa, rồi sau đó là hôm trước ngày đó! Chúng sẽ nhanh chóng trôi qua.”

“Phải đấy, Pip,” Joe nhận xét, giọng anh vọng ra từ trong cốc bia anh đang uống. “Chúng sẽ nhanh chóng trôi qua.”

“Rất, rất nhanh,” Biddy nói.

“Joe, em nghĩ rồi, khi em vào thị trấn hôm thứ Hai để may quần áo mới, em sẽ nói với thợ may là em sẽ tới mặc chúng ngay tại chỗ, hoặc em sẽ bảo họ chuyển chúng tới nhà ông Pumblechook. Sẽ thật khó chịu khi bị tất cả mọi người ở đây nhìn chăm chăm.”

“Ông bà Hubble có thể sẽ thích thấy cậu trong vóc dáng lịch sự mới của cậu đấy, Pip,” Joe nói trong khi cần mẫn tẩn công suất bánh mì có phết pho mát anh giữ trên lòng bàn tay trái, và liếc mắt nhìn bữa tối vẫn chưa được động đến của tôi như thể nghĩ lại thời chúng tôi vẫn hay so sánh lát bánh của mỗi người với nhau. “Cả ông Wopsle cũng thế. Và cả quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ rất có thể sẽ coi đó như một vinh dự.”

“Đấy chính là cái em không muốn, Joe. Họ sẽ làm om sòm lên - tầm thường và thô kệch - đó là cái em không chịu nổi.”

“À, cái đó thì phải, Pip!” Joe nói. “Nếu bản thân cậu không chịu nổi...”

Đến đây Biddy cất lời hỏi tôi, trong khi cô ngồi cầm đĩa cho chị tôi, “Anh đã nghĩ khi nào anh sẽ diện đồ mới để ông Gargery, chị anh và em xem chưa? Anh sẽ cho mọi người xem chứ; phải không nào?”

“Biddy,” tôi đáp lại, có chút bức bối, “em nhanh quá thể, đến mức thật khó mà theo kịp em.”

(“Cô bé lúc nào cũng nhanh,” Joe nhận xét.)

“Nếu em chịu khó đợi thêm một chút nữa, Biddy, chắc em đã được nghe anh nói là anh sẽ mang tất cả quần áo của anh về đây vào một buổi tối - chắc là buổi tối trước khi anh đi.”

Biddy không nói thêm gì nữa. Hào phóng tha thứ cho cô, chẳng mấy chốc sau đó tôi trìu mến chúc cô và Joe ngủ ngon, rồi leo lên cầu thang về phòng mình. Khi vào trong căn phòng nhỏ của mình, tôi ngồi xuống, nhìn quanh nó hồi lâu như nhìn căn phòng chật chội tồi tàn nơi tôi sẽ sớm rời khỏi và vươn lên khỏi nó mãi mãi. Căn phòng này còn chứa đựng cả những hồi ức thơ trẻ còn tươi mới, và thậm chí trong khoảnh khắc đó tôi vẫn cảm thấy sự phân vân khó nghĩ về nó và những căn phòng đáng hoàng hơn nơi tôi sắp tới, hệt như tôi vẫn hay so sánh giữa lò rèn và nhà cô Havisham hay giữa Biddy và Estella.

Mặt trời đã chiếu sáng rực rỡ cả ngày trên mái căn phòng áp mái của tôi, nên trong phòng rất ấm áp. Khi đẩy mở cửa sổ và đứng nhìn ra ngoài, tôi trông thấy Joe chậm rãi đi ra từ khung cửa ra vào tối om bên dưới rồi đi một hai vòng ngoài trời; rồi sau đó tôi thấy Biddy tới, mang cho anh một cái tẩu và châm tẩu cho anh. Anh chưa bao giờ hút thuốc muện đến vậy, và điều đó dường như mách bảo tôi anh đang cần được an ủi vì một lý do nào đó.

Lúc này Joe đứng trên ngưỡng cửa ngay bên dưới tôi, hút tẩu thuốc và cả Biddy cũng đứng đó, khẽ nói chuyện với anh, và tôi biết hai người nói về mình, vì tôi nghe thấy tên mình được cả hai nhắc đến đầy trìu mến không chỉ một lần. Tôi không cần lắng nghe thêm nữa dù có thể nghe thấy nhiều hơn; vậy nên tôi rời cửa sổ, ngồi xuống cái ghế độc nhất kê cạnh giường và cảm thấy thật buồn và lạ lùng biết mấy khi buổi tối đầu tiên mở ra vận hội sáng sủa cho tôi cũng lại là buổi tối cô đơn nhất tôi từng biết đến.

Nhìn về phía khung cửa sổ để mở, tôi thấy ánh sáng từ tàu thuốc của Joe hắt lên chập chờn phía bên ngoài, và tưởng tượng ra đó là một lời chúc phúc từ Joe - không bắt ép hay lượn lờ trước mặt trời, mà tràn ngập trong không khí chúng tôi cùng chia sẻ. Tôi thối tắt nển rồi leo lên giường; giờ đây nó trở thành một cái giường đầy bứt rứt, và tôi không bao giờ tìm thấy trên nó giấc ngủ êm đềm ngày trước nữa.

Chương 19

Buổi sáng đem đến một khác biệt đáng kể trong quan niệm chung của tôi về cuộc đời, và làm nó sáng sủa lên nhiều tới mức dường như không còn như trước nữa. Điều làm tôi bận tâm hơn hết là sáu ngày nằm giữa tôi và ngày lên đường; vì tôi không thể rũ bỏ được nỗi lo sợ có thể có chuyện gì xảy ra trên London trong quãng thời gian đó và khi tôi tới nơi, vận hội của tôi hoặc đã bị suy giảm đi nhiều, hoặc đã hoàn toàn biến mất.

Joe và Biddy luôn tỏ ra rất thông cảm và vui vẻ khi tôi nói tới cuộc chia tay đã cận kề của chúng tôi; nhưng hai người chỉ nói khi tôi nhắc đến nó trước. Sau bữa ăn sáng, Joe mang bản giao kèo của tôi cất trong tủ ở phòng tiếp khách ra, rồi chúng tôi ném bản giao kèo vào lửa, và tôi cảm thấy mình đã tự do. Trong tâm trạng được giải phóng mới mẻ này, tôi cùng Joe đi nhà thờ và nghĩ có lẽ ông mục sư chắc đã không đọc lên những lời đó về người giàu và Thiên đường* nếu ông ta biết tất cả.

Ta lại nói cùng các người, lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn một người giàu vào nước đức Chúa Trời (Matthew, 19:24).

Sau bữa trưa ăn sớm, tôi một mình đi ra ngoài, định chia tay dứt khoát một lần với đầm lầy và đoạn tuyệt với chúng. Khi đi ngang qua nhà thờ, tôi cảm thấy (như đã cảm thấy trong buổi lễ lúc sáng) một nỗi cảm thông cao cả dành cho những con người khốn khổ định mệnh đã bắt phải tới đó, từ Chủ nhật này tới Chủ nhật khác, trong suốt cuộc đời họ, rồi cuối cùng nằm xuống mất hút dưới những năm đất thấp tè cỏ mọc xanh rì. Tôi hứa với bản thân đến một ngày gần đây sẽ làm gì đó cho họ, rồi phác ra dự định tổ chức một bữa tối với bít tết nướng và bánh pudding mặn, một pint bia đen và một gallon* chiếu cố cho mỗi người trong làng.

1 gallon = 4,54 lít.

Nếu trước đây tôi vẫn thường nghĩ với cảm giác gần giống như xấu hổ về chuyện từng gặp gỡ kẻ đào tẩu tôi đã một lần thấy tập tễnh lê bước giữa các nấm mộ, những ý nghĩ ấy lại trở về với tôi vào Chủ nhật này, khi địa điểm gợi nhớ tới kẻ khốn khổ rách rưới tàn tạ rét run cầm cập ấy, với những sợi xiềng trọng phạm của ông ta! Tôi cảm thấy an ủi rằng chuyện đó xảy ra đã lâu rồi, và chắc ông ta đã bị đày đi xa lắm rồi, và với tôi ông ta đã chết, và rất có thể trên thực tế ông ta đã chết rồi thật.

Không còn những khoảng đất trũng ẩm ướt, không còn những bờ kè cửa cống, không còn những con bò cứ giương mắt lên nhìn chăm chặp này nữa - cho dù trong bộ dạng đù đờ của mình, dường như lúc này nom chúng có vẻ đáng tôn trọng hơn, chúng đang quay mặt lại sao cho có thể nhìn chăm chặp càng lâu càng tốt vào người sẽ sở hữu gia tài lớn đến thế - vĩnh biệt nhé, những người quen chán ngắt thời thơ ấu của tôi, từ giờ tôi sẽ thuộc về London và sự cao sang; chứ không phải dành cho nghề thợ rèn và chúng mày nữa! Tôi hào hứng tiếp tục bước đi tới chỗ pháo đài cũ, nằm xuống ở đó ngẫm nghĩ về câu hỏi liệu có phải cô Havisham muốn dành Estella cho tôi hay không, rồi ngủ thiếp đi.

Khi tỉnh giấc, tôi rất ngạc nhiên thấy Joe ngồi cạnh mình, hút tẩu thuốc. Anh chào tôi bằng nụ cười vui vẻ khi thấy tôi mở mắt ra, rồi nói.

“Vì đây là lần cuối cùng, Pip, anh nghĩ anh nên đi theo cậu.”

“Joe, em rất vui vì anh làm thế.”

“Cảm ơn cậu, Pip.”

“Anh có thể tin chắc, Joe yêu quý,” tôi nói tiếp, sau khi chúng tôi bắt tay nhau, “là em sẽ không bao giờ quên anh.”

“Không, không, Pip!” Joe nói, với giọng thoải mái, “*Anh* biết chắc là thế. Phải, phải, anh bạn! Chúa ban phước cho cậu, chỉ cần làm quen với chuyện này trong đầu để tin chắc về nó. Nhưng để làm quen trong đầu cũng cần ít thời gian, thay đổi này đến bất ngờ quá, phải không nào?”

Không hiểu vì sao, tôi không thích lắm chuyện Joe tin chắc về tôi đến vậy. Tôi những muốn anh để lộ ra chút cảm xúc, hay nói đại loại như,

“Cậu nghĩ thế thật quý quá, Pip.” Vì thế, tôi không nói gì về điểm thứ nhất Joe nói; chỉ nói về điểm thứ hai rằng quả thực sự thay đổi đến rất đột ngột, nhưng tôi vẫn luôn muốn trở thành một quý ông, và vẫn thường hình dung về những gì tôi sẽ làm nếu tôi là một quý ông.

“Cậu đã nghĩ thế sao?” Joe hỏi. “Thật đáng kinh ngạc!”

“Joe,” tôi nói, “thật đáng tiếc khi anh không học được thêm ít nữa khi anh em mình học với nhau ở đây, giờ anh có thấy thế không?”

“À, anh không biết nữa,” Joe đáp. “Anh tối dạ kinh khủng. Anh chỉ giỏi nghề anh làm thôi. Anh vẫn luôn thấy tiếc vì mình tối dạ đến thế; nhưng bây giờ điều đó cũng chẳng đáng tiếc hơn trước đây - hay sau một năm nữa - cậu không thấy sao?”

Ý tôi muốn nói là khi tôi được hưởng gia tài và có thể làm gì đó cho Joe, nếu anh có đủ phẩm chất thích hợp hơn để vươn cao về địa vị thì sẽ hay hơn nhiều. Song anh lại hoàn toàn chẳng hề biết tới ngụ ý của tôi, đến mức tôi nghĩ đáng ra nên nói chuyện này với Biddy thì hơn.

Thế nên khi hai chúng tôi đã về nhà và dùng trà xong, tôi kéo Biddy vào mảnh vườn nhỏ của chúng tôi nằm bên con đường mòn, sau khi đã động viên tinh thần cô một cách chung chung rằng tôi sẽ không bao giờ quên cô, tôi nói có một điều muốn nhờ cậy cô.

“Chuyện là thế này, Biddy,” tôi nói, “anh mong em sẽ không bỏ qua bất cứ cơ hội nào để giúp Joe tấn tới một chút.”

“Em phải giúp ông ấy thế nào?” Biddy hỏi, đăm đăm liếc mắt nhìn tôi.

“À! Joe là một người tử tế đáng mến - thực ra anh nghĩ anh ấy là người đáng mến nhất từng sống trên đời - nhưng anh ấy có phần chậm tiến trong một số thứ. Chẳng hạn như trong việc học hành hay cách ứng xử vậy, Biddy.”

Cho dù tôi đang nhìn Biddy trong lúc nói, và cho dù cô mở mắt rất to trong lúc tôi nói, cô lại chẳng hề nhìn tôi.

“Ồ, cách ứng xử của ông ấy! Cách ứng xử của ông ấy có gì không ổn chứ?” Biddy hỏi, đưa tay ngắt một lá phúc bồn tử đen.

“Biddy yêu quý, nó rất ổn ở đây...”

“Ồ! Nó *rất* ổn ở đây sao?” Biddy ngắt lời tôi, mắt cô nhìn chăm chú vào cái lá trên lòng bàn tay.

“Hãy nghe anh nói hết đã - nhưng nếu anh muốn đưa Joe tới một địa vị cao sang hơn như anh hy vọng sẽ làm được khi anh hoàn toàn nắm gia tài trong tay, khi ấy khó có thể nói chúng thích hợp với Joe.”

“Và anh không nghĩ là ông ấy biết điều đó sao?” Biddy hỏi.

Đó là một câu hỏi thật khiêu khích (vì ý nghĩ này chưa bao giờ đến với tôi, cho dù chỉ một thoáng xa xăm), vậy là tôi cáu kỉnh nói, “Biddy, ý em là sao?”

Biddy đáp, sau khi vò nát cái lá giữa hai bàn tay - và kể từ dạo đó mùi hương từ những bụi phúc bồn tử đen luôn nhắc tôi nhớ lại buổi tối hôm ấy trong mảnh vườn nhỏ nằm bên lối mòn... “Chắc anh chưa bao giờ nghĩ tới chuyện ông ấy có thể tự hào về cách ứng xử của mình, đúng không?”

“Tự hào?” tôi nhắc lại, nhấn giọng đầy khinh miệt.

“Ồ! Có nhiều kiểu tự hào lắm,” Biddy nói, nhìn thẳng vào tôi và lắc đầu, “không phải mọi niềm tự hào đều giống nhau...”

“Thế thì sao? Cái gì làm em dừng lại vậy?” tôi hỏi.

“Không phải tất cả đều giống nhau,” Biddy nói tiếp. “Ông ấy có thể quá tự hào nên không thể cho phép bất cứ ai lôi kéo mình đi khỏi một công việc ông ấy có năng lực để thực hiện, và thực hiện nó rất tốt, rất đáng tôn trọng. Nói thực với anh, em nghĩ đúng là thế; cho dù với em nói vậy nghe có vẻ hơi quá bạo gan, vì chắc hẳn anh phải biết ông ấy rõ hơn em nhiều.”

“Thế này nhé, Biddy,” tôi nói, “anh lấy làm tiếc phải thấy điều này ở em. Anh không nghĩ sẽ phải thấy điều này ở em. Biddy, em đang ghen tị, và em hằn học. Em không hài lòng về vận may đến với anh, và em không thể không để lộ nó ra.”

“Nếu anh đủ nhẫn tâm mà nghĩ như thế,” Biddy đáp lại, “vậy hãy nói thế đi. Cứ nói thế hết lần này tới lần khác, nếu anh nở lòng nào nghĩ như thế.”

“Nếu em nhẫn tâm như thế, Biddy, thật đáng xấu hổ cho em,” tôi nói với giọng đầy vẻ bề trên và chính trực, “đừng có đổ tại anh. Anh lấy làm tiếc phải chứng kiến nó, và đó là một... đó là một khía cạnh xấu xa trong bản chất con người. Anh quả thực đã định nhờ em dùng bất cứ cơ hội nhỏ nhoi nào em có thể có sau khi anh đi để hoàn thiện con người cho Joe yêu quý. Nhưng sau chuyện này anh sẽ không nhờ em gì nữa. Anh vô cùng tiếc phải chứng kiến điều này ở em, Biddy,” tôi nhắc lại. “Đó là một... đó là một khía cạnh xấu xa trong bản chất con người.”

“Dù anh trách mắng em hay đồng tình với em,” Biddy tội nghiệp đáp lại, “anh vẫn có thể yên tâm về chuyện em sẽ cố làm tất cả những gì có thể tại đây vào mọi lúc. Và dù anh có nghĩ thế nào về em khi ra đi, điều đó cũng không làm thay đổi những gì em nhớ về anh. Nhưng một quý ông cũng không nên bắt công,” Biddy vừa nói vừa quay mặt đi.

Tôi thêm một lần nữa hùng hồn nhắc lại rằng đó là một khía cạnh xấu xa trong bản chất con người (về phát biểu này, sau khi loại trừ đi phần cảm tính khi tôi nói ra, kể từ dạo ấy tôi vẫn thấy lý do để nghĩ mình có lý), và tôi bước đi theo lối mòn rời xa khỏi Biddy, còn Biddy quay vào trong nhà, sau đó tôi ra khỏi cổng vườn và chán nản đi lang thang tới tận giờ ăn tối; một lần nữa tôi cảm thấy thật buồn bã và lạ lùng vì buổi tối thứ hai từ khi tôi bước vào vận hội mới đầy hứa hẹn cũng lại cô độc và không vừa ý hệt như tối đầu tiên.

Nhưng một lần nữa buổi sáng lại làm tâm trạng tôi sáng sủa hơn, và tôi dành cho Biddy sự khoan dung, rồi chúng tôi bỏ hẳn chủ đề hôm trước. Diện lên người những món quần áo đẹp nhất có trong tay, tôi đi vào thị trấn từ lúc sớm nhất có thể hy vọng thấy các cửa hàng mở cửa và tới chỗ ông Trabb, người thợ may, lúc ông này đang ăn sáng trong phòng tiếp khách đằng sau cửa hiệu, và ông cảm thấy chẳng việc gì phải ra ngoài đón tôi, mà thay vì thế gọi tôi vào gặp ông.

“Nào!” ông Trabb lên tiếng khá niềm nở. “Chào anh bạn trẻ, tôi có thể làm gì cho cậu nhỉ?”

Ông Trabb đã cắt cái bánh mì còn nóng hổi thành ba lát mỏng như ba tấm đệm lông chim, và đang phết bơ vào giữa mấy lớp rồi úp các lát bánh lên nhau. Ông thợ may là một người đàn ông độc thân giàu có, khung cửa sổ để mở của căn phòng nhìn ra khoảnh vườn nhỏ tươi tốt và một vườn cây ăn quả, có một cái kết sắt phong lưu gắn trong tường cạnh lò sưởi, và tôi tin chắc tất cả của nả gia tài của ông ta đang được chất đống từng túi trong đó.

“Thưa ông Trabb,” tôi nói, “tự mình nói ra chuyện này kể cũng không hay lắm vì nghe sẽ có vẻ như khoe khoang; nhưng cháu vừa có được một gia tài đáng kể.”

Ông Trabb bỗng thay đổi hẳn. Ông ta bỏ quên món bơ phết trên bánh mì, đứng dậy khỏi giường, chùi ngón tay lên khăn trải bàn và thốt lên, “Chúa ban phước cho linh hồn con!”

“Cháu sắp lên chỗ người giám hộ của cháu trên London,” tôi vừa nói vừa dừng dừng lấy mấy đồng guinea từ trong túi ra xem, “nên cháu muốn may một bộ đồ thích hợp để đi đường. Cháu muốn trả công may đồ,” tôi nói thêm - nếu không như vậy tôi nghĩ rất có thể ông ta sẽ chỉ giả vờ may, “bằng tiền mặt.”

“Quý ông trẻ tuổi thân mến,” ông Trabb lên tiếng, trang trọng cúi người xuống và dang rộng hai cánh tay ra, rồi tự cho phép mình chạm vào tôi ở mé ngoài hai bên khuỷu tay, “đừng làm tôi tổn thương khi nhắc tới điều đó. Cho phép tôi chúc mừng cậu được chứ? Cậu có thể làm ơn vào trong cửa hàng không?”

Cậu phụ việc của ông Trabb là thiếu niên trơ tráo nhất trong vùng. Khi tôi bước vào, cậu ta đang quét cửa hàng, và cố làm cho công việc của mình ngọt ngào hơn bằng cách quét hắt vào tôi. Cậu ta vẫn đang cặm cụi quét khi tôi đi vào cửa hàng cùng ông Trabb, và khua chổi vào mọi góc cạnh và chướng ngại vật có thể gặp để thể hiện (theo như tôi hiểu) sự bình đẳng với bất cứ anh chàng thợ rèn nào, dù còn sống hay đã chết.

“Thôi ngay tiếng ồn đó đi,” ông Trabb nói nghiêm giọng, “không ta vặn cổ mày ra bây giờ! Mời cậu vui lòng ngồi xuống cho, quý ông trẻ tuổi. Còn bây giờ,” ông Trabb nói, đồng thời lấy xuống một cuộn vải, trải ra trên mặt quầy, sắp luồn bàn tay xuống đỡ bên dưới để khoe vẻ bóng bẩy của nó, “đây là một loại vải rất tuyệt. Tôi có thể khuyên cậu may đồ bằng thứ vải này, quý ông trẻ tuổi, vì nó quả là vô cùng tuyệt vời. Nhưng cậu có thể xem qua những thứ hàng khác. Đưa cho ta số bốn, thẳng kia!” (Câu này dành cho cậu nhóc, và kèm theo một cái nhìn gườm gườm nghiêm khắc đến phát khiếp; chắc ông ta đã lường trước nguy cơ cậu nhóc trâng tráo kia quệt cuộn vải vào tôi hay thể hiện vài cử chỉ quen thuộc khác.)

Ông Trabb không rời ánh mắt nghiêm khắc khỏi cậu ta cho tới khi cậu phụ việc đã để cuộn vải số bốn lên quầy và lại lui ra xa một khoảng cách an toàn. Sau đó, ông thợ may lại ra lệnh cho cậu ta mang tới loại vải số năm và số tám. “Và đừng để ta phải trông thấy những trò hề láo khoét của mày ở đây,” ông Trabb nói, “nếu không mày sẽ phải hối tiếc, đồ du đãng vừa nứt mắt kia, và hôm nay sẽ là ngày dài nhất mày từng sống qua đấy.”

Nói xong, ông Trabb cúi người xuống cuộn vải số bốn và giới thiệu nó với tôi bằng vẻ tự tin đầy lịch thiệp rằng đây là một loại vải nhẹ dùng may đồ mặc hè, một thứ hàng đang rất được ưa chuộng trong giới quý tộc và thượng lưu, một loại vải sẽ làm ông ta cảm thấy rất hân hạnh khi được khoác lên người một đồng hương ưu tú (nếu ông được phép coi tôi là đồng hương). “Mày có mang số năm và số tám lại ngay không hả, đồ ma cà bông,” tiếp theo ông Trabb quay sang gọi cậu phụ việc, “hay ta sẽ phải tống cổ mày ra khỏi cửa hàng rồi tự mình đi lấy vậy?”

Tôi chọn vải cho một bộ vest nhờ những lời đánh giá của ông Trabb, rồi quay trở ra phòng tiếp khách để được lấy số đo. Vì cho dù ông Trabb đã đo người tôi rồi, và rất hài lòng với số đo đó, lúc này ông nói như thể xin thứ lỗi rằng những số đo trước “sẽ không thích hợp trong những hoàn cảnh hiện tại, thưa quý ông trẻ tuổi - không hề thích hợp”. Vậy là ông Trabb đo và tính toán số đo của tôi trong phòng tiếp khách như thể tôi là một miếng đất còn ông ta là nhà đồ bản chu toàn nhất trên đời, và tự chuốc lấy cho mình vô vàn

phiền toái tới mức tôi cảm thấy chẳng có bộ đồ nào có thể đền đáp được công sức ông đã lao tâm khổ tứ bỏ ra. Khi cuối cùng cũng đo xong và đã hẹn đưa đồ tới nhà ông Pumblechook vào chiều thứ Năm, ông nói với bàn tay đặt lên khóa cửa phòng khách, “Tôi biết, thưa cậu, là thông thường thì khó trông đợi các quý ông trên London chiếu cố tới các thợ may bản địa; nhưng nếu thỉnh thoảng cậu có thể dành cho tôi một cơ hội vì tình đồng hương, tôi sẽ vô cùng trân trọng. Chúc cậu buổi sáng tốt lành, thưa quý ông, và rất hân hạnh. - Cửa!”

Chữ cuối cùng được lắng về phía cậu phụ việc, kẻ chẳng hề hiểu như thế nghĩa là sao. Nhưng tôi thấy cậu ta khuyu xuống trong khi ông chủ chu đáo tận tay vỗ về tiễn tôi ra cửa, và trải nghiệm chắc chắn đầu tiên tôi có về quyền lực ghê gớm của đồng tiền là việc nó đã giáng một đòn tinh thần xuống lưng anh chàng phụ việc của ông Trabb.

Sau sự kiện đáng nhớ này, tôi đi tới hàng mũ, rồi hàng ủng, kế tiếp là hàng bán tất, và có cảm giác khá giống con chó của Mẹ Hubbard mà bộ cánh cho nó cần đến sự phục vụ của vô số ngành nghề*. Tôi cũng tới nhà trạm xe ngựa đặt chỗ cho chuyến đi lúc bảy giờ sáng thứ Bảy. Không cần thiết phải giải thích khắp nơi chuyện tôi có được một gia tài kha khá; nhưng mỗi khi tôi đã động tới nó, tiếp theo ông chủ cửa hàng thế nào cũng thôi không còn để tâm nhìn ra ngoài phố High nữa mà chuyển sang chăm chú vào tôi. Khi đã đặt làm mọi thứ mình muốn, tôi đi tới nhà ông Pumblechook, và khi tới gần cửa hàng của ông này, tôi trông thấy ông đứng trước cửa.

Ở đây tác giả nhắc tới bài đồng dao “Cuộc phiêu lưu hài hước của Mẹ già Hubbard và con chó của bà”, lần đầu tiên được xuất bản năm 1805 tại Anh. Bà Hubbard phải ra ngoài đi hết nơi nọ tới nơi kia mua đồ ăn, áo quần cho con chó.

Ông đang chờ tôi với dáng vẻ cực kỳ sốt ruột. Ông đã đánh xe ra ngoài từ sớm, tạt vào chỗ lò rèn và biết tin. Ông Pumblechook đã chuẩn bị một bữa ăn nhẹ cho tôi trong căn phòng tiếp khách từng được dành cho Barnwell, và cũng ra lệnh cho người trông cửa hàng của mình “biến đi chỗ khác” ngay khi con người thiêng liêng tôi đây đi qua.

“Bạn thân mến của tôi,” ông Pumblechook nói, nắm lấy cả hai bàn tay tôi khi chỉ còn lại ông, tôi và bữa ăn nhẹ, “tôi rất mừng vì vận may của cậu. Rất xứng đáng, rất xứng đáng!”

Những lời nói thật trúng đích, và tôi nghĩ đó quả là một cách bày tỏ biết điều.

“Cứ nghĩ tôi chính là công cụ khiêm nhường đã dẫn tới điều này,” ông Pumblechook nói, sau một hồi xuýt xoa bày tỏ sự ngưỡng mộ với tôi, “quả là một phần thưởng đáng tự hào.”

Tôi khẩn khoản xin ông Pumblechook nhớ cho không được phép nói ra hoặc bóng gió ám chỉ bất cứ điều gì liên quan tới chuyện này.

“Bạn thân mến của tôi,” ông Pumblechook nói, “nếu cậu cho phép tôi gọi cậu như thế...”

Tôi lăm bắm “Chắc chắn rồi ạ,” thế là ông Pumblechook lại nắm lấy cả hai bàn tay tôi, rồi chỉnh sửa lại áo gi lê, một cử chỉ bề ngoài có vẻ xuất phát từ cảm xúc cho dù nom hơi thấp hèn, “Bạn thân mến của tôi, hãy yên tâm về việc tôi sẽ làm phần bốn phần nhỏ bé của mình khi cậu vắng mặt, bằng cách luôn nhắc nhở sự thật trước mặt Joseph. - Joseph!” ông Pumblechook nói, với giọng điệu của một lời tuyên thệ đầy trắc ẩn. “Joseph!! Joseph!!!” Nói tới đó, ông vừa lắc đầu vừa gõ gõ ngón tay lên đó, thể hiện cảm nhận về sự khiếm khuyết ở Joseph.

“Nhưng bạn thân mến của tôi,” ông Pumblechook nói, “chắc cậu đói rồi, hẳn là cậu mệt bỏ hơi tai rồi. Ngồi xuống đi. Đây là một con gà đã được mua ở Boar, đây là một cái lưỡi đã được mua ở Boar, đây là một hai thứ nhỏ nhoi đã được mua ở Boar, tôi hy vọng cậu không coi thường chúng. Nhưng liệu có phải,” ông Pumblechook vừa nói vừa đứng bật dậy khi vừa ngồi xuống, “tôi đang thấy trước mắt mình vẫn cậu bé tôi từng chơi cùng thời thơ ấu hạnh phúc của cậu ấy không nhỉ? Và cho phép tôi - *cho phép* tôi...?”

Liệu cái “cho phép tôi” này có nghĩa là ông ấy có được phép bắt tay tôi không? Tôi đồng ý, thế là ông ta mừng quýnh lên rồi lại ngồi xuống.

“Đây là vang,” ông Pumblechook nói. “Chúng ta hãy uống nào, cảm ơn vận may, và mong nó luôn lựa chọn người để ban phát ân huệ dựa trên phán xét công bằng! Dầu vậy tôi không thể,” ông Pumblechook nói tiếp, và lại đứng lên, “nhìn thấy trước mắt con người này - và cũng như thế uống mừng con người này - mà không một lần nữa bày tỏ - Cho phép tôi - *cho phép* tôi...?”

Tôi đáp ông có thể, và ông lại bắt tay tôi lần nữa, rồi uống cạn ly của mình và dốc ngược nó xuống. Tôi cũng làm tương tự; và nếu tôi chống ngược mình lên trước khi uống, chắc rượu vang cũng không thể chạy thẳng tới đầu tôi trực tiếp hơn thế.

Ông Pumblechook lấy cho tôi cánh gà và lát lườn ngon nhất (giờ thì không có những miếng thịt lợn bạc nhạc đầu thừa đuôi thẹo nữa), và chẳng buồn để ý tới bản thân mình nữa, nếu nói một cách tương đối. “A! Lũ gà, lũ gà! Cậu khó có thể biết được gì nhiều” ông Pumblechook thốt lên đầy cảm hứng nhắm vào món thịt gà trên đĩa, “về những gì sẽ đến với cậu khi còn là một chú gà nhíp. Cậu khó có thể biết được sẽ có lúc cậu trở thành đồ ăn dưới mái nhà khiêm tốn này cho một người như... Hãy gọi đó là một sự yếu đuối, nếu cậu muốn,” ông Pumblechook nói, rồi lại đứng dậy, “nhưng cho phép tôi? *Cho phép* tôi?” 



Cho phép tôi... cho phép tôi?

Tôi bắt đầu thấy không còn cần thiết cứ trả lời là ông ta có thể, vậy là ông ngay lập tức bắt tay tôi lần nữa. Bằng cách nào ông ta có thể làm vậy liên tục mà không làm mình bị thương vì con dao ăn của tôi thì tôi cũng chịu.

“Còn về chị cậu,” ông chủ nhà nói tiếp, sau một lát ăn thật lực, “người đã có vinh dự nuôi cậu lớn khôn bằng tay! Thật đáng buồn khi nhớ ra chị cậu không còn khả năng hiểu trọn vẹn vinh hạnh đó nữa. Cho phép...”

Tôi thấy ông ta lại sắp sửa sà tới tôi, vậy là tôi ngăn ông lại.

“Chúng ta sẽ uống vì sức khỏe chị ấy,” tôi nói.

“Ôi!” ông Pumblechook thốt lên, ngả lưng ra sau trên ghế, trở nên ngưỡng mộ một cách khá ủy mị, “đó là cách ngài hiểu điều đó, thưa ngài!” (tôi chẳng biết ngài là ai nữa, nhưng ngài đó chắc chắn không phải tôi, và ở đó không có mặt người thứ ba nào), “đó là cách ngài hiểu những tâm hồn cao cả, thưa ngài! Luôn sẵn lòng tha thứ và luôn nhã nhặn. Có thể,” ông Pumblechook hạ mình nói, lật đặt đặt ly rượu chưa động đến xuống rồi lại đứng lên, “với một người tầm thường, cử chỉ này sẽ có vẻ lặp lại - nhưng *cho phép* tôi...?”

Khi đạt được nguyện vọng, ông ta quay về chỗ ngồi và uống vì sức khỏe chị tôi. “Chúng ta hãy không hề bị che mắt,” ông Pumblechook nói, “trước những khiếm khuyết trong tính khí chị cậu, nhưng hãy hy vọng chị cậu có ý tốt!”

Đến khoảng lúc này, tôi bắt đầu thấy khuôn mặt ông chủ nhà đỏ lựng; còn về phần tôi, tôi có thể cảm thấy cả khuôn mặt mình ngấm đẫm vang và tê rần.

Tôi ngỏ ý với ông Pumblechook về việc muốn quần áo mới của mình được đưa tới nhà ông, và ông chủ nhà ngây ngất khi được tôi ban vinh dự đến thế. Tôi đề cập tới lý do khiến tôi muốn tránh người làng nhòm ngó, và ông ta lập tức tăng bốc nó lên tít tận trời xanh. Ông thân tình thì thầm rằng chẳng có ai ngoài ông xứng đáng với lòng tin của tôi, và - nói ngắn gọn lại, cho phép ông? Rồi ông chủ nhà điệu giọng hỏi liệu tôi còn nhớ trò chơi tính cộng trẻ con hồi trước của chúng tôi, rồi chuyện chúng tôi đã đi cùng nhau

tới chỗ lập giao kèo học việc cho tôi, hoặc chuyện trên thực tế ông luôn là người tôi ngưỡng mộ nhất, là người bạn tôi thân thiết nhất hay không? Dù hôm ấy tôi có uống gấp mười lần số ly rượu vang đã uống, hẳn tôi vẫn biết ông chẳng bao giờ có những địa vị ấy với tôi, và trong tim tôi vẫn phủ nhận ý tưởng đó. Ấy thế nhưng bất chấp tất cả, tôi nhớ lúc ấy cảm thấy rất tin tưởng rằng tôi đã hiểu lầm ông ta, và kỳ thực ông ta là một con người giàu tình cảm, thực tế và tốt bụng hiếm có.

Vậy là dần dà ông đặt nhiều niềm tin vào tôi tới mức xin tôi cho lời khuyên trong cả việc riêng của mình. Ông đề cập tới chuyện đang có cơ hội thuê tóm và độc quyền buôn bán lương thực trong vùng nếu mở rộng làm ăn, với quy mô lớn chưa từng có ở thị trấn đó hay bất cứ đâu quanh vùng. Điều duy nhất còn thiếu để kiếm lấy một món phát tài to, theo ý ông, là Thêm Vốn. Chỉ hai chữ nhỏ bé đó thôi, thêm vốn. Và lúc này ông (Pumblechook) thấy rằng nếu khoản vốn này được rót vào cuộc kinh doanh, qua một cổ đông, thưa ngài - vị thành viên góp vốn này sẽ chẳng phải làm gì hết ngoài bước vào cửa hàng, tự mình hay nhờ người đại diện, bất cứ khi nào ông ta muốn, và kiểm tra sổ sách - và bước vào cửa hàng hai lần mỗi năm rồi bỏ túi lợi tức, ở mức năm mươi phần trăm - với ông chủ nhà có vẻ đây là một hướng đi hứa hẹn cho một quý ông trẻ tuổi lại có gia sản trong tay, và quả là đáng lưu tâm. Nhưng tôi nghĩ sao? Ông Pumblechook rất tin tưởng vào quan điểm của tôi, và tôi nghĩ sao? Tôi liền đưa ra quan điểm như sau. “Đợi ít lâu đã!” Tầm nhìn kết hợp cả nhìn xa trông rộng lẫn sự rành mạch này khiến ông chủ nhà ấn tượng tới mức không còn hỏi liệu ông có thể bắt tay tôi hay không, mà nói quả thực nhất định ông phải làm thế - và rồi cứ vậy mà bắt tay tôi.

Chúng tôi uống hết vang, và ông Pumblechook hết lần này tới lần khác tự hứa với mình sẽ giữ để Joseph luôn đạt tiêu chuẩn (tôi chẳng biết là tiêu chuẩn nào nữa) và phụng sự tôi một cách hữu ích và trung thành (tôi cũng chẳng biết là phụng sự gì). Ông cũng nói với tôi lần đầu tiên trong đời tôi, tất nhiên là sau khi đã giữ kín bí mật của mình chu đáo một cách thần kỳ, rằng ông vẫn luôn nói về tôi, “Cậu bé đó không phải là một cậu bé tầm thường đâu, và hãy nhớ lấy lời tôi, vận hội của cậu ấy rồi cũng không tầm

thường đâu.” Ông chủ nhà nói trong nụ cười đầy nước mắt rằng nghĩ lại câu nói ấy lúc này quả là một cảm xúc độc nhất vô nhị, và tôi cũng đồng ý là vậy. Cuối cùng, tôi ra khỏi nhà, với một chút nhận thức mơ hồ rằng có gì đó không bình thường trong cách những tia nắng chiếu xuống, rồi nhận ra tôi đã nửa thức nửa ngủ tới chỗ trạm thu phí mà chẳng để ý gì tới đường đi.

Tại đó, tôi chợt bừng tỉnh vì tiếng ông Pumblechook gọi theo tôi. Ông đang ở cách một quãng xa về cuối con phố ngập nắng, và rồi rít vẫy tay ra hiệu bảo tôi dừng lại. Tôi dừng bước, và ông hỗn hển đi tới, thở không ra hơi.

“Không, bạn thân mến của tôi,” ông nói, sau khi đã lấy lại hơi để lên tiếng. “Không, nếu tôi có thể. Dịp này sẽ không hoàn toàn có được nếu không có sự nhã nhặn của cậu. Cho phép tôi, như một người bạn cũ luôn muốn điều tốt, được không? *Cho phép tôi?*”

Chúng tôi bắt tay, ít nhất cũng phải là lần thứ một trăm, rồi ông Pumblechook ra lệnh cho một anh chàng phu khuân vác trẻ tuổi tránh đường cho tôi với vẻ phẫn nộ tột bậc. Sau đó, ông cầu Chúa ban phước cho tôi và đứng vẫy tay theo cho tới khi tôi đã đi quá khúc ngoặt trên đường; sau đó, tôi rẽ vào một cánh đồng, ngủ một giấc dài dưới một bờ gậy trước khi tiếp tục quay về nhà.

Tôi chẳng có mấy hành lý để mang theo lên London, vì trong những thứ ít ỏi tôi sở hữu có rất ít thứ phù hợp với vị thế mới của tôi. Nhưng tôi bắt đầu gói ghém đồ đạc ngay chiều hôm ấy, và hối hả sắp xếp mọi thứ tôi biết mình sẽ cần tới sáng hôm sau trong tâm trạng giả tưởng là tôi không còn một giây nào để lãng phí.

Cứ như thế, thứ Ba, thứ Tư và thứ Năm trôi qua; và đến sáng thứ Sáu, tôi tới nhà ông Pumblechook để mặc quần áo mới rồi tới thăm cô Havisham. Căn phòng riêng của ông Pumblechook được dành cho tôi thay đồ, và trong phòng bày sẵn những tấm khăn tắm sạch tinh dành riêng cho dịp này. Tất nhiên là những món quần áo mới này nói chung đều gây thất vọng. Chắc hẳn mọi món trang phục mới được háo hức chờ đợi từng được thử qua kể từ khi quần áo xuất hiện đều ít nhiều không được như kỳ vọng

của người mặc. Nhưng sau khi mặc lên người bộ vest mới được chừng nửa giờ đồng hồ, và đã ngấm qua ngấm lại ở vô vàn tư thế góc độ trước cái gương bàn nhỏ xiu của ông Pumblechook trong nỗ lực vô vọng để cố trông thấy hai chân mình, bộ đồ có vẻ đã vừa vặn với tôi hơn. Vì hôm ấy là sáng chợ phiên ở thị trấn bên cạnh cách đó chừng mười dặm, ông Pumblechook không có nhà. Tôi không nói chính xác với ông tôi định khi nào sẽ về, và rất có thể sẽ không bắt tay ông thêm lần nữa trước khi ra đi. Tất cả đều đúng như nên thế, và tôi rời khỏi ngôi nhà trong bộ đồ mới, vừa sợ sệt vừa xấu hổ khi phải đi qua trước mặt người coi cửa hàng, không khỏi ngờ vực rằng tôi đang ở vào tình thế không mấy thuận lợi, tương tự như Joe trong bộ đồ ngày Chủ nhật.

Tôi đi vòng vèo tới nhà cô Havisham theo đủ mọi đường hẻm ngách hẹp, và rung chuông khá gượng gạo vì những ngón tay dài cứng đờ của đôi găng tôi đang đi. Sarah Pocket ra cổng, và thực sự ngỡ ngàng lùi lại khi bà ta thấy tôi thay đổi nhiều đến thế; khuôn mặt như vỏ quả óc chó của bà ta cũng thay đổi tương tự từ màu nâu sang xanh lục rồi vàng.

“Là mày sao?” bà ta thốt lên. “Là mày? Lạy Chúa lòng lành! Mày muốn gì hả?”

“Cháu sắp lên London, cô Pocket ạ,” tôi nói, “nên muốn chào tạm biệt cô Havisham.”

Rõ ràng tôi không được trông đợi, vì bà ta bỏ mặc tôi ngoài sân trước cánh cổng khóa trái trong khi đi hỏi xem liệu tôi có được cho vào không. Sau một lát chờ đợi, bà ta quay lại và dẫn tôi vào, không ngừng nhìn tôi chăm chăm suốt dọc đường.

Cô Havisham đang tập đi trong căn phòng có cái bàn dài, tì người lên cây can chống. Căn phòng vẫn được thắp sáng như dạo trước, và khi nghe thấy tiếng chúng tôi bước vào, bà dừng chân rồi quay lại. Lúc ấy bà vừa đến ngang chỗ cái bánh cưới đã vừa nát.

“Đừng đi, Sarah,” bà nói. “Thế nào, Pip?”

“Cháu sắp lên London, cô Havisham, vào ngày mai,” tôi rất thận trọng với từng lời nói ra, “và cháu nghĩ cô sẽ không phiền việc cháu tới chào

tạm biệt.”

“Trông cháu thật sáng sủa, Pip,” phu nhân nói, vung vẩy cây can khắp quanh người tôi, như thể bà là bà tiên đỡ đầu đã biến hóa tôi, đang phát đũa một lần cuối là hoàn tất.

“Cháu đã gặp được vận hội may mắn này kể từ sau lần cuối cùng gặp bà, thưa cô Havisham,” tôi lí nhí. “Và cháu rất biết ơn vì điều đó, thưa cô Havisham!”

“À, à!” bà nói, thích thú đưa mắt nhìn Sarah đang chừng hừng đầy ghen tị. “Ta đã gặp ông Jaggers. *Ta* đã nghe nói tới chuyện này, Pip. Vậy là mai cháu đi à?”

“Vâng, thưa cô Havisham.”

“Và cháu được một người giàu có nhận nuôi?”

“Vâng, thưa cô Havisham.”

“Không biết tên?”

“Không, thưa cô Havisham.”

“Và ông Jaggers được cử làm người giám hộ cho cháu?”

“Vâng, thưa cô Havisham.”

Phu nhân có vẻ rất khoái những câu hỏi đáp này, vô cùng hứng khởi trước vẻ phiền muộn đầy ghen tức của Sarah Pocket. “Được!” bà nói tiếp, “cháu có một tương lai đầy hứa hẹn trước mắt đấy. Hãy đàn ông - xứng đáng với nó - và nghe theo những lời chỉ bảo của ông Jaggers.” Bà nhìn tôi, rồi nhìn Sarah, và bộ dạng Sarah làm bùng nổ trên khuôn mặt đang quan sát kỹ lưỡng của bà một nụ cười tàn nhẫn. “Tạm biệt, Pip! - cháu sẽ luôn giữ cái tên Pip, cháu biết đấy.”

“Vâng, thưa cô Havisham.”

“Tạm biệt, Pip!”

Bà chìa bàn tay ra, còn tôi quỳ gối xuống đưa nó lên môi. Tôi đã không nghĩ tới việc nên từ biệt bà thế nào; và hành động này đến với tôi thật tự nhiên vào lúc ấy. Phu nhân nhìn Sarah Pocket với vẻ đắc thắng sáng lên

trong đôi mắt kỳ lạ, và tôi đã từ biệt bà tiên đỡ đầu của mình như thế, trong khi cả hai tay bà nắm lấy cây can chống, đứng giữa căn phòng chiếu sáng từ mù cạnh cái bánh cưới đã vừa nát bị phủ kín dưới lớp mạng nhện.

Sarah Pocket dẫn tôi xuống nhà, như thể tôi là một hồn ma cần được đưa ra ngoài. Bà ta vẫn chưa làm quen được với vẻ bề ngoài của tôi, và có vẻ bối rối cực độ. Tôi nói, “Tạm biệt, thưa cô Pocket”; nhưng bà ta chỉ đứng đó nhìn trừng trừng, và dường như chưa đủ định thần để biết tôi vừa nói. Rời khỏi ngôi nhà, tôi cố đi thật nhanh về nhà ông Pumblechook, cởi bộ đồ mới ra, dồn thành một đống, rồi mặc bộ đồ cũ quay về nhà, và phải thú thật là tôi thấy thoải mái hơn nhiều khi mặc nó trên người, dù phải vác thêm một bọc quần áo nữa.

Và giờ đây, sáu ngày tưởng chừng phải trôi qua chậm lắm đã qua đi thật nhanh và kết thúc, ngày mai đang chào đón tôi sẵn sàng hơn nhiều so với mức tôi có thể chào đón nó. Khi sáu buổi tối cuối cùng dần giảm xuống còn năm, rồi bốn, rồi ba, rồi hai, tôi ngày càng thấy trân trọng sự bầu bạn với Joe và Biddy hơn. Vào buổi tối cuối cùng này, tôi diện lên mình bộ đồ mới trong sự hân hoan của hai người họ, rồi giữ nguyên bộ dạng huy hoàng ấy cho tới tận giờ lên giường đi ngủ. Vào tối hôm ấy, chúng tôi ăn một bữa tối toàn món nóng, có món gà nướng không thể thiếu, và để kết thúc bữa, chúng tôi uống món bia trộn rượu pha đường hâm nóng. Tất cả chúng tôi đều rất trầm lắng, và việc giả bộ đang phấn khởi cũng chẳng làm ai hồ hởi lên được.

Tôi sẽ rời khỏi ngôi làng của chúng tôi vào lúc năm giờ sáng, mang theo cái va li xách tay nhỏ của mình, và tôi đã nói với Joe là tôi muốn ra đi một mình. Tôi sợ - một cách đau khổ - rằng ý tưởng này xuất phát từ cảm nhận về sự tương phản giữa tôi và Joe, nếu chúng tôi đi cùng nhau tới chỗ xe trạm. Tôi đã giả bộ với chính mình rằng trong quyết định đó hoàn toàn vắng bóng vết nhơ này; nhưng khi tôi leo lên căn phòng nhỏ xíu của mình vào buổi tối cuối cùng này, tôi cảm thấy buộc phải thừa nhận rất có thể đúng là như thế, và bị thôi thúc muốn quay xuống dưới nhà nài nỉ Joe đi cùng tôi sáng hôm sau. Tôi đã không làm thế.

Suốt đêm, những cỗ xe ngựa trạm liên tục xuất hiện trong giấc ngủ chập chờn của tôi, chạy tới sai chỗ thay vì đến London, và thẳng vào những cỗ xe ấy lúc là chó, lúc lại là mèo, có lúc lại là lợn, thậm chí người - nhưng không bao giờ là ngựa. Những tai họa tưởng tượng xảy đến cho chuyến đi ám ảnh tôi cho tới tận lúc rạng ngày và lũ chim bắt đầu hót. Lúc đó, tôi đứng dậy, quần áo vẫn đang mặc dở dang, tới ngồi xuống chỗ cửa sổ để nhìn ra ngoài lần cuối, và rồi ngủ thiếp đi.

Biddy dậy rất sớm để chuẩn bị bữa sáng cho tôi, thế nên, cho dù tôi chỉ ngủ thiếp đi bên cửa sổ chưa đến một giờ đồng hồ, tôi lập tức ngửi thấy mùi khói bếp khi giật mình choàng tỉnh với ý nghĩ kinh hoàng hằn lúc ấy đã là cuối buổi chiều. Nhưng thật lâu sau đó, rất lâu sau khi tôi nghe thấy tiếng những cái cốc uống trà va chạm lách cách và đã chuẩn bị khá sẵn sàng, tôi vẫn trù trù chưa thể quả quyết đi xuống nhà. Nói tóm lại, tôi vẫn ở trên đó, không ngớt mở ra đóng vào cái va li của mình, cho tới khi Biddy gọi tôi báo tôi đã muộn giờ.

Bữa sáng diễn ra cuống cuống vội vã chẳng đem đến mùi vị gì. Tôi đứng dậy khỏi bàn ăn, nói với vẻ khẩn trương như thể điều đó tôi mới vừa chợt nghĩ tới, “Thế đấy! Em nghĩ chắc em phải đi thôi!” rồi tôi hôn chị tôi, lúc ấy chị ngồi trên cái ghế quen thuộc của chị, vừa cười vừa gật đầu vừa lắc đầu, rồi hôn Biddy, sau đó đưa hai cánh tay ôm choàng lấy quanh cổ Joe. Sau đó, tôi xách cái va li nhỏ lên và bước ra khỏi nhà. Lần cuối cùng tôi nhìn họ, đó là khi tôi nghe thấy tiếng lịch bạch sau lưng và ngoái đầu lại nhìn, tôi thấy Joe đang ném một chiếc giày cũ theo sau tôi, và Biddy cũng ném một chiếc giày cũ khác. Lúc ấy tôi dừng bước, cầm mũ lên vẫy vẫy, và Joe thân yêu vẫy cánh tay phải mạnh mẽ lên thật cao quá đầu, hét lên khàn khàn, “Huuraaa!”, còn Biddy kéo tạp dề lên mặt.

Tôi rảo bước đi khá nhanh, thầm nghĩ việc ra đi kỳ thực dễ dàng hơn những gì tôi hình dung, và cảm thấy sẽ thật không ổn chút nào nếu để diễn ra cảnh một chiếc giày cũ được ném theo xe trạm trước mắt cả phố High. Tôi huyết sáo và làm như thể không có gì xảy ra. Nhưng ngôi làng thật bình lặng và yên tĩnh, và màn sương mù nhẹ đang nghiêm trang tan dần, như thể

để cho tôi nhìn thấy thế giới, và tôi đã thật ngây thơ nhỏ bé ở đó, trong khi mọi thứ nằm phía trước thật xa lạ và lớn lao, đến mức trong một khoảnh khắc, tôi nấc lên rồi trào nước mắt. Chuyện đó xảy ra ở ngay chỗ bàn tay chỉ đường nằm ngoài rìa làng, và tôi áp bàn tay lên nó, thì thầm, “Tạm biệt, bạn của tôi, bạn thân mến của tôi!” 



Pip ròi làng

Chúa biết chúng ta chẳng bao giờ phải cảm thấy xấu hổ vì những giọt nước mắt của mình, vì chúng là mưa rơi xuống lớp bụi mù trên mặt đất, phủ lên những trái tim nặng nề của chúng ta. Khóc rồi tôi cảm thấy dễ chịu hơn - phiền muộn hơn, cảm nhận được rõ hơn sự vô ơn của chính mình, trở nên hiền hòa hơn. Nếu tôi khóc từ trước, chắc lúc ấy tôi đã có Joe bên cạnh mình.

Những giọt nước mắt ấy, cũng như sự trở lại của chúng trong chuyến đi bộ lặng lẽ, đã làm tôi ân hận tới mức khi đã lên xe trạm và cỗ xe cũng đã rời khỏi thị trấn, tôi bồn chồn tự hỏi với trái tim đau nhói liệu tôi có nên xuống xe khi người ta thay ngựa và đi bộ trở lại, trải qua thêm một buổi tối nữa ở nhà, rồi chia tay tử tế hơn trước khi ra đi hay không. Chúng tôi dừng lại thay ngựa, và tôi vẫn chưa thể quyết định, vẫn còn lý luận để tự dỗi dành mình rằng hoàn toàn có thể xuống xe đi bộ trở lại vào lần thay ngựa tiếp theo. Và trong thời gian bận bịu với cuộc tranh luận ấy, có lúc tôi đã tưởng tượng một người đàn ông nào đó đi dọc đường về phía chúng tôi hình như chính là Joe, và tim tôi chợt đập rộn lên. - Cứ như thể anh có thể thực sự có mặt ở đó!

Chúng tôi lại thay ngựa, rồi thêm lần nữa, nhưng vẫn chưa quá muộn và quá xa để quay trở lại, và tôi cứ thế đi tiếp. Và màn sương mù đến giờ đã nghiêm trang tan hết hoàn toàn, còn thế giới nằm trải rộng trước mắt tôi.

KẾT THÚC PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG TRIỂN VỌNG HƯỞNG GIA TÀI CỦA PIP.

Chương 20

Chuyến đi từ thị trấn quê tôi lên thủ đô kéo dài chừng năm giờ đồng hồ. Đã quá giữa trưa một chút khi cỗ xe trạm bốn ngựa chở theo tôi là một hành khách gia nhập vào ngựa xe tấp nập ồn ã gần Cross Keys trên phố Wood ở Cheapside, London.

Người Anh chúng ta vào thời kỳ đó đặc biệt cho rằng nghi ngờ chuyện chúng ta có trong tay những thứ tốt nhất và là người tốt nhất về mọi chuyện là phản quốc: nếu không phải vì thế, trong khi phát khiếp trước sự mênh mông đồ sộ của London, tôi nghĩ rất có thể tôi đã có vài nghi ngờ thoáng qua về chuyện liệu nơi này có đúng là hơi xấu xí, lộn xộn, chật chội và bẩn thỉu hay không.

Ông Jaggars đã chu đáo cung cấp cho tôi địa chỉ của ông; nơi đó là Little Britain, và ông luật sư đã ghi đăng sau cái tên này trên danh thiếp của ông, “ngay chỗ rẽ ra khỏi Smithfield và gần trạm xe”. Dẫu vậy, một người đánh xe ngựa thuê, với số nếp gấp trên cái áo khoác nhảy bắn cũng nhiều tương đương với tuổi tác của ông ta, đã khuân đồ của tôi lên xe rồi mời tôi lên bằng một bậc thang gập kêu leng keng, cứ như thể ông ta chuẩn bị chở tôi đi năm mươi dặm vậy. Ông ta cũng phải mất khá thời gian để trèo lên chỗ đánh xe của mình, nơi tôi nhớ được trang hoàng bằng một tấm vải lót màu xanh đậu đã bạc phếch vì sương gió, bị nhậy cắn nát tươm thành một mớ giẻ rách. Đó là một cỗ xe kỳ diệu, với sáu hình vương miện lớn trang trí bên ngoài, và những thứ tả tơi nằm phía sau để không biết bao nhiêu người hầu bám vào, rồi cả một hàng chắn răng bừa bên dưới để ngăn không cho những kẻ nghiệp dư bị cám dỗ nhảy lên thử làm người hầu.

Tôi hầu như chưa kịp có thời gian tận hưởng cỗ xe và nghĩ xem nó có những nét tương đồng nào với một bãi chất cỏ khô, đồng thời cũng lại rất giống một nơi bán quần áo cũ ra sao, hay kịp băn khoăn vì sao mấy cái bao

chụp mũi ngựa lại được để trong xe thì đã thấy ông đánh xe chực leo xuống, như thể chúng tôi sắp dừng lại. Và đúng là chúng tôi dừng lại ngay sau đó thật, ở một con phố tối tăm ảm đạm, trước mặt một văn phòng có cánh cửa để mở, trên cánh cửa có sơn mấy chữ ÔNG JAGGERS.

“Hết bao nhiêu?” tôi hỏi ông đánh xe.

Ông này trả lời, “Một shilling - trừ phi cậu muốn trả nhiều hơn.”

Tất nhiên tôi đáp là tôi không hề muốn thế.

“Vậy thì phải là một shilling,” ông đánh xe cảnh giác. “Tôi không muốn gặp rắc rối. Tôi biết ông ta!” Ông ta sa sầm mặt nheo một mắt về phía tên ông Jaggars rồi lắc đầu.

Khi ông đánh xe đã có được đồng shilling, và sau thời gian cần thiết cũng leo lên được chỗ ngồi của mình, rồi đánh xe đi (chuyện này có vẻ làm ông ta nhẹ nhõm hẳn), tôi xách va li đi vào văn phòng trước mặt và hỏi, Ông Jaggars có nhà không?

“Ông ấy không có nhà,” người trợ lý đáp. “Ông ấy hiện đang ở tòa. Có phải tôi đang được hầu chuyện cậu Pip không?”

Tôi xác nhận đúng là ông ta đang hầu chuyện cậu Pip.

“Ông Jaggars có dặn lại mời cậu đợi trong phòng ông ấy. Ông ấy không thể nói chắc sẽ vắng mặt bao lâu, vì hiện đang phải theo một vụ kiện. Nhưng vì thời gian của ông ấy rất quý báu, ông luật sư sẽ không vắng mặt lâu hơn mức cần thiết.”

Nói xong, người trợ lý mở một cánh cửa, đưa tôi vào một gian phòng ở đằng sau. Tại đây, chúng tôi gặp một quý ông chỉ còn một bên mắt, mặc áo vest nhung và quần chần ngắn tới đầu gối, ông này dùng tay áo chùi mũi khi bị làm gián đoạn trong lúc chăm chú đọc báo.

“Ra đợi bên ngoài đi, Mike,” người trợ lý nói.

Tôi mới nói tôi hy vọng mình không quấy rầy thì người trợ lý đã đẩy quý ông kia ra ngoài theo cách ít khách khí nhất tôi từng thấy, rồi ném cái mũ lông của người đàn ông này theo sau ông ta, sau đó để tôi lại một mình.

Căn phòng của ông Jaggars chỉ được chiếu sáng nhờ ô cửa sổ trần, và là một nơi không thể ảm đạm hơn được nữa; ô cửa sổ trần này dốc đứng rất quái gở như cái đầu móp, qua nó những ngôi nhà xung quanh bị bóp méo đi nom như thể chúng đang cố vặn mình lại để cúi xuống ngó nghiêng tôi qua ô cửa. Trong phòng cũng chẳng có mấy giấy tờ so với những gì tôi đã hình dung sẽ thấy; và trong đó còn có vài món đồ lạ lùng mà tôi không hề hình dung sẽ thấy - chẳng hạn như một khẩu súng ngắn cũ gỉ sét, một cây kiếm cài trong bao, vài chiếc hộp và gói đồ đáng vẽ rất lạ, và hai cái tượng đúc khuôn gốm ghiếc đặt trên giá, mang hình những khuôn mặt sừng phòng kỳ quặc với mũi nhọn nhúm. Cái ghế dựa lưng cao của chính ông Jaggars bọc vải lông ngựa đen kịt một màu chết chóc, xung quanh là những hàng đinh tán bằng đồng thau, trông chả khác gì một cỗ quan tài; và tôi mừng tượng ra mình có thể thấy ông ta ngồi tựa người ra sau trên cái ghế này như thế nào, và chỉ ngón tay trở về phía khách hàng. Căn phòng rất chật, và các vị khách hàng dường như có thói quen xấu là đứng dựa người vào tường; vì bờ tường, nhất là bức tường đối diện với cái ghế của ông Jaggars, trơn nhẵn vì những vết tựa vai. Tôi cũng nhớ là quý ông một mắt cũng đang tựa người vào tường khi tôi vô tình trở thành nguyên nhân khiến ông ta bị tổng khứ ra ngoài.

Tôi ngồi xuống cái ghế dành cho khách kê đối diện với ghế của ông Jaggars, và bị mê hoặc bởi bầu không khí ảm đạm của nơi này. Tôi thầm nhớ lại ông trợ lý cũng có vẻ biết điều gì đó có thể gây bất lợi cho người khác giống hệt như ông chủ. Tôi tự hỏi còn có bao nhiêu người trợ lý khác ở trên gác, và liệu tất cả bọn họ có đều tỏ vẻ có quyền lực gây bất lợi cho đồng loại của họ theo cách tương tự hay không. Tôi tự hỏi về nguồn gốc của đủ thứ đồ bỏ đi kỳ quặc chất đống trong phòng, cũng như chuyện chúng đã tới nơi này như thế nào. Tôi tự hỏi liệu hai khuôn mặt sừng phòng kia có phải là thành viên gia đình ông Jaggars hay không, và nếu ông luật sư không may đến mức có hai vị thân thích bộ dạng khó ưa đến thế, tại sao ông ta lại để họ lên nơi cao tít đầy bụi đỏ cho bồ hóng và lũ ruồi đậu vào, thay vì dành cho họ một chỗ ở nhà. Tất nhiên tôi không có chút kinh nghiệm nào về một ngày mùa hè ở London, và tinh thần tôi khi ấy hẳn đã bị thứ không khí nóng bức

ngọt ngọt cũng như bụi và mặt phủ dày trên mọi thứ trong phòng làm cho tức thở. Nhưng tôi đã ngồi bần khoản chờ đợi trong căn phòng đóng kín của ông Jagers cho tới khi thực sự không thể chịu đựng nổi hai bộ mặt trên cái giá phía trên ghế ngồi của ông luật sư nên đứng dậy ra ngoài.

Khi tôi nói với người trợ lý rằng tôi sẽ đi ra ngoài hít thở không khí trong khi chờ đợi, ông ta khuyên tôi nên đi rẽ vào góc đường, như thế tôi sẽ tới được chợ Smithfield. Vậy là tôi tới Smithfield; và cái nơi đáng ghê tởm này, chỗ nào cũng nhoe nhoét đầy chất thải, mỡ, máu và bọt, dường như cứ dính nhăng nhặng lấy tôi. Vậy là tôi vội vàng chạy trốn khỏi chỗ đó càng nhanh càng tốt bằng cách rẽ vào một con phố, nơi tôi trông thấy mái vòm đen khổng lồ của nhà thờ thánh Paul nhô lên đằng sau một tòa nhà âm ỉm xây bằng đá mà một người đứng bên ngoài nói là Nhà tù Newgate. Men theo bờ tường nhà tù, tôi tìm thấy con đường được phủ rơm để át bớt tiếng ồn của xe cộ qua lại; từ điều này, cũng như từ số lượng người đứng quanh đó, sắc mùi rượu mạnh và bia, tôi đoán đang có các phiên tòa diễn ra.

Trong khi tôi đứng lại đây nhìn quanh mình, một nhân viên thực thi công lý ăn mặc bần thiêu kinh khủng và đã ngà ngà say hỏi tôi liệu tôi có muốn vào trong nghe một phiên tòa hay không, đồng thời cho hay ông ta có thể giúp tôi một chỗ ngồi hàng đầu với giá nửa crown*, tại đó tôi có thể nhìn được rõ ràng ngài thẩm phán trong chiếc áo thụng và bộ tóc giả - ám chỉ tới nhân vật đáng sợ có bộ dạng như tượng sáp, rồi lập tức đề nghị giảm giá việc ngắm nghía ông ta xuống còn mười tám penny. Khi tôi từ chối lời chào mời lấy cớ đang mắc hẹn, ông ta bèn từ tể đến mức dẫn tôi vào một khoảng sân, chỉ cho tôi thấy nơi dựng các giá treo cổ, cũng là nơi tội phạm bị đánh roi công khai trước công chúng, sau đó ông ta chỉ cho tôi Cánh cửa Con Nợ, tội nhân được dẫn ra từ đó để đi tới giá treo cổ; đồng thời làm gia tăng sự thú vị cho cánh cửa khủng khiếp ấy bằng cách nhỏ to để tôi hiểu rằng vào ngày kia lúc tám giờ sáng “có bốn gã” sẽ bước ra từ cánh cửa nợ để bị hành hình cùng một lúc. Chuyện này quả là rợn gáy, và làm tôi có một cảm nghĩ phát buồn nôn về London; cảm giác này càng tăng thêm khi những món ngài thẩm phán mặc trên người (từ cái mũ trên đầu xuống tận đôi giày dưới chân, rồi ngược lên cho tới cái khăn tay nhét ở túi áo thụng) đều bị mốc lốm đốm

và rõ ràng vốn không thuộc về ông này, và tôi cho rằng ông ta đã mua rẻ được chỗ quần áo ấy từ tay đao phủ. Trong hoàn cảnh như thế, tôi thấy mình thật may khi thoát được khỏi ông ta mà chỉ mất có một shilling.

Một đồng tiền xu thời xưa ở Anh, có giá trị bằng 30 penny (1/8 bảng).

Tôi quay trở lại văn phòng luật sư để hỏi xem ông Jaggars đã về chưa, và được biết ông vẫn chưa về, vậy là tôi lại lang thang ra ngoài. Lần này, tôi đi một vòng quanh khu Little Britain và rẽ vào Bartholomew Close; và đến lúc này tôi bắt đầu nhận ra còn có những người khác cũng đang đợi ông Jaggars như tôi. Có hai người bộ dạng bí hiểm đang vờ vẩn ở Bartholomew Close, trầm ngâm ướm bàn chân vào các khe nứt trên vỉa hè trong lúc trò chuyện với nhau, một người nói với người kia khi họ đi ngang qua tôi lần đầu tiên rằng “Jaggars sẽ làm điều đó nếu đó là điều cần làm.” Có một nhóm gồm ba người đàn ông và hai phụ nữ đứng trong một góc, và một người phụ nữ đang sụt sùi úp mặt vào cái khăn san bẩn thỉu của mình mà khóc, người phụ nữ còn lại an ủi bà ta bằng cách vừa kéo khăn che vai cho người phụ nữ này vừa nói, “Jaggars đang bào chữa cho ông ấy, Amelia, cô còn *muốn* gì hơn nữa?” Có một người Do Thái nhỏ thó mắt đỏ ngầu tìm tới Close trong lúc tôi đang tha thẩn ở đây cùng một người Do Thái thứ hai cũng nhỏ thó được ông ta sai chạy việc; và trong khi người đưa thư rời khỏi, tôi thấy người Do Thái này, đang ở tâm trạng kích động cao độ, nhảy loảng quảng đầy bồn chồn dưới một cây cột đèn và không ngừng lặp lại mấy từ như đang phát cuồng, “Ôi *Jaggerth, Jaggerth, Jaggerth!* Tất cả những kẻ *hác* chỉ là đồ vô tích sự, hãy cho tôi *Jaggerth!*” Những bằng chứng về mức độ được ưa chuộng của người giám hộ tôi đem đến cho tôi ấn tượng sâu sắc, khiến tôi ngưỡng mộ kính nể ông ta hơn bao giờ hết.

Sau một hồi, trong khi nhìn qua cánh cổng sắt của Bartholomew Close về phía Little Britain, tôi thấy ông Jaggars băng qua đường đi về phía mình. Tất cả những người khác đang đợi ông luật sư cũng đồng thời nhìn thấy ông này, và cùng hồi hả đổ xô về phía ông. Ông Jaggars đặt một bàn tay lên vai tôi và kéo tôi lại cạnh ông mà không nói với tôi lời nào trong khi lên tiếng với những người đang đi theo mình. 



Ông Jagers và các thân chủ

Trước hết, ông luật sư hướng về phía hai người đàn ông bộ dạng bí mật.

“Bây giờ tôi không có gì để nói với *các vị*,” ông Jagers nói, chỉ ngón tay về phía họ. “Tôi không muốn biết nhiều hơn những gì tôi đã biết. Còn về phần kết quả, sẽ là năm ăn năm thua. Tôi đã nói với các vị ngay từ đầu đây là chuyện năm ăn năm thua. Các vị đã thanh toán cho Wemmick chưa?”

“Chúng tôi đã trả tiền sáng nay, thưa ngài,” một trong hai người đàn ông lên tiếng đầy vẻ phục tùng, trong khi người kia chăm chú quan sát vẻ mặt ông Jagers.

“Tôi không hỏi các vị đã thanh toán khi nào, ở đâu hay đã làm chưa. Wemmick nhận được tiền chưa?”

“Rồi, thưa ngài,” cả hai người đồng thanh đáp.

“Tốt lắm; vậy các vị có thể đi. Bây giờ tôi không muốn nghe gì hết!” ông Jagers vừa nói vừa phẩy tay về phía hai người kia để xua họ ra sau mình. “Nếu các vị nói thêm một chữ nữa với tôi, tôi sẽ bỏ vụ này.”

“Ông Jagers, chúng tôi nghĩ...” một trong hai người đàn ông bỏ mũ ra và bắt đầu lên tiếng.

“Đây chính là điều tôi yêu cầu các vị đừng có làm,” ông Jagers nói. “Các vị nghĩ ư! Tôi nghĩ cho các vị; với các vị thế là đủ. Nếu tôi cần các vị, tôi biết tìm các vị ở đâu; tôi không muốn các vị tới tìm tôi. Bây giờ, tôi không muốn nghe gì nữa. Một lời cũng không.”

Hai người đàn ông nhìn nhau trong khi ông Jagers lại phẩy tay xua họ ra sau, rồi khúm núm lùi ra và rời đi mất dạng.

“Còn bây giờ đến *các vị*!” ông Jagers nói, rồi đột nhiên dừng lại, quay sang phía hai người phụ nữ quàng khăn san, ba người đàn ông đã ngoan ngoãn tách riêng khỏi họ, “Ồ, Amelia có phải không?”

“Vâng, thưa ông Jagers.”

“Và chắc bà còn nhớ,” ông Jagers vặn lại, “nếu không nhờ có tôi bà đã chẳng có mặt ở đây và chẳng thể có mặt ở đây chứ?”

“Ồ vâng, thưa ngài!” hai người phụ nữ đồng thanh lên tiếng. “Chúa ban phước cho ngài, tất nhiên chúng tôi biết rõ là thế!”

“Vậy thì tại sao các vị tới đây?” ông Jagers hỏi.

“Bill của tôi, thưa ngài!” người phụ nữ đang khóc cầu khẩn.

“Bây giờ, tôi sẽ cho bà hay!” ông Jagers nói. “Một lần duy nhất. Nếu bà không biết rằng Bill của bà đang nằm trong những bàn tay đáng tin cậy thì tôi biết. Và lại nếu bà tới đây quấy rầy về Bill của bà, tôi sẽ phạt cả Bill của bà lẫn bà làm gương, và mặc kệ ông ta tuột khỏi các ngón tay tôi. Bà đã thanh toán cho Wemmick chưa?”

“Ôi rồi ạ, thưa ngài! Không thiếu một xu.”

“Được lắm. Vậy thì bà đã làm tất cả những gì cần phải làm. Cứ nói thêm một tiếng nữa - chỉ một tiếng thôi - thì Wemmick sẽ trả lại tiền cho bà.”

Lời đe dọa kinh khủng làm hai người phụ nữ lùi lại ngay lập tức. Đến lúc này không còn ai lưu lại ngoài người Do Thái đang bồn chồn, người đã cầm gấu áo khoác của ông Jagers đưa lên môi vài lần.

“Tôi không biết người này!” ông Jagers lên tiếng, vẫn với giọng điệu khủng khiếp như trước. “Người này muốn gì đây?”

“*Ôn Jaggerth thâm mếm. Ăn chai của Habraham Latharuth mà, ôn nó hông?*”

“Ông ta là ai?” ông Jagers nói. “Buông áo khoác tôi ra.”

Kẻ cầu khẩn, hôn lên gấu áo thêm lần nữa rồi mới buông ra, nhắc lại. “Habraham Latharuth, bị nghi *têu thụ* đồ *ăn tộm*, *một cái đĩa bạc*.”

“Ông quá muộn rồi,” ông Jagers nói. “Tôi đã nhận bào chữa cho bên kia.”

“Cha thánh thần ơi, *ôn Jaggerth!*” người đàn ông đang kích động kêu lên, mặt trắng bệch, “đừng *lói* ông chống lại Habraham Latharuth!”

“Đúng là như vậy đấy,” ông Jagers nói, “và chuyện kết thúc tại đây. Tránh đường nào.”

“Ôn Jaggerth! Nửa giây thôi! Ngay pút lày đây thiên củ tôi đang thối trở ôn Wemmick, để trấp nận bớt củ đèo kiện nào củ ôn ấy. Ôn Jaggerth! Một phần tám giây thôi! Nếu ngài vui nòng để được mua lại từ pía bờn kia - theo bớt củ dá cao hứn nào!... tiền không thành vấn đề... ôn Jaggerth... ôn...!”

Người bảo trợ của tôi hất kẻ cầu xin ra với vẻ dừng dừng tốt bụng, để mặc ông ta nhảy tâng tâng trên vỉa hè như thể nó đang nóng đỏ. Không để bị làm gián đoạn thêm, chúng tôi về tới văn phòng đằng trước, tại đây chúng tôi gặp ông trợ lý và người đàn ông mặc áo nhung đội mũ lông.

“Đây là Mike,” ông trợ lý nói, đứng xuống khỏi ghế đầu và đẩy tự tin tiến lại gần ông Jagers.

“A!” ông Jagers thốt lên, quay sang người đàn ông, người đang giật giật một lọn tóc ở giữa trán mình hết như con bò tót trong “Ai giết chim cổ đỏ” đang kéo dây chuông vậy, “người của ông đưa tới chiều nay. Thế nào?”

“À, luật sư Jagers,” Mike đáp lại với giọng của một người bị nhiễm lạnh, “xau rất nhiều khó khăn, tôi đã tìm được một người có vẻ phù hợp, thưa ngài.”

“Anh ta sẵn sàng tuyên thệ những gì?”

“À, luật sư Jagers,” Mike nói, lần này đưa cái mũ lông lên chùi mũi, “nói chung là bất cứ thứ gì.”

Ông Jagers đột nhiên trở nên giận dữ. “Nào, tôi đã cảnh cáo ông từ trước rồi,” ông nói, chỉ ngón trỏ vào vị khách đang kinh hoàng, “nếu có lúc nào ông dám nói năng kiêu đó ở đây, tôi sẽ phạt ông làm gương. Đồ du đảng chết bầm kia, ông lại dám nói thế với tôi hả?”

Vị khách có vẻ sợ chết khiếp, nhưng cũng đầy hoang mang, như thể không hiểu mình đã làm gì.

“Đồ ngớ ngẩn!” Người trợ lý lúc này hạ giọng xuống nói, đồng thời thúc cùi chỏ vào ông ta. “Đồ dở hơi! Ông có cần nói thẳng trước mặt thế không?”

“Nào, giờ tôi hỏi ông, đồ hộp đậu ngó ngắn kia,” người giám hộ của tôi nghiêm khắc lên tiếng, “thêm một lần nữa và cũng là lần cuối cùng, người ông mang đến đây sẵn sàng thề những gì?”

Mike nhìn chăm chăm vào người giám hộ của tôi như thể ông ta đang cố tiếp thu một bài học từ khuôn mặt luật sư Jagers, rồi dè dặt trả lời, “*Hặc* là về bị cáo, *hặc* là về việc đã ở cùng anh ta và không bao giờ rời anh ta trong suốt buổi tối được nói tới.”

“Nào, hãy cẩn thận. Người này làm gì ngoài đời?”

Mike nhìn mũi của ông ta, rồi nhìn xuống sàn, rồi lại nhìn lên trần, rồi nhìn ông trợ lý, thậm chí nhìn cả tôi, trước khi bắt đầu e dè trả lời, “Chúng tôi đã cho anh ta mặc như là...” đến đây người giám hộ của tôi gắt lên:

“Cái gì? Ông SẾ, đúng không?”

(“Đồ ngó ngắn!” ông trợ lý chêm vào, kèm theo một cú huých nữa.)

Sau một hồi ngắn ra lúng túng, Mike chột rạng rỡ hẳn lên và bắt đầu lại:

“Anh ta mặc như một người bán bánh *tở* tế. Như thợ làm bánh ấy.”

“Anh ta có đây không?” người giám hộ của tôi hỏi.

“Tôi để anh ta,” Mike nói, “đứng đợi trên bậc cửa ở sau góc đường.”

“Đưa anh ta đi qua trước cửa sổ kia để tôi trông thấy anh ta.”

Cửa sổ được chỉ định chính là cửa sổ văn phòng. Cả ba chúng tôi cùng đi tới đó, đằng sau lưới che, và lập tức thấy vị khách đi ngang qua với vẻ tình cờ cùng một nhân vật cao lênh khênh mặt mũi bặm trợn mặc một bộ đồ vải lanh trắng ngắn cộc và đội mũ giấy. Anh chàng thợ làm bánh ngờ nghệch này chẳng có vẻ gì còn tỉnh táo, và một bên mắt thâm tím đang trong quá trình phục hồi đến mức còn xanh tái và được hóa trang lên che đi. 



Tay thợ làm bánh ngờ nghệch

“Bảo hẩn dẫn gã nhân chứng của hẩn cuốn xéo khỏi đây luôn đi!” người giám hộ của tôi nói với ông trợ lý với vẻ ghê tởm tột độ, “và hỏi hẩn có ý gì khi dẫn một kẻ như thế tới đây.”

Người giám hộ của tôi sau đó đưa tôi vào phòng ông, và trong khi đứng ăn trưa với một cái xăng uých đựng trong hộp và một chai rượu sherry cất trong túi (ông luật sư dường như vừa ăn vừa dọa cái xăng uých), ông cho tôi hay những gì đã thu xếp cho tôi. Tôi sẽ tới “Nhà trọ Barnard”, tới dãy phòng của cậu Pocket trẻ tuổi, nơi một cái giường đã được kê sẵn làm chỗ nghỉ cho tôi; tôi phải ở lại cùng cậu Pocket trẻ cho tới thứ Hai; đến thứ Hai, tôi sẽ đi cùng cậu tới nhà bố cậu tham quan thử xem tôi có thích nơi này không. Ngoài ra, tôi còn được cho hay khoản trợ cấp của tôi là bao nhiêu - một khoản rất hậu hĩ - và nó lập tức được lấy ra từ một ngăn kéo bàn của ông để chuyển cho tôi cùng danh thiếp của một số người bán hàng tôi cần liên hệ để sắm các loại quần áo cũng như những thứ tôi có thể cần. “Cậu sẽ thấy tình hình tài chính của cậu rất tốt, cậu Pip,” người giám hộ của tôi nói, chai rượu sherry của ông phả mùi ra cũng nồng chả kém gì một thùng bông đầy trong khi ông luật sư hồi hả dùng bữa, “nhưng bằng cách này tôi có thể kiểm soát được các hóa đơn của cậu, và ngăn cậu lại nếu tôi phát hiện ra cậu mang công mắc nợ. Tất nhiên rồi bằng cách nào đó cậu cũng phạm sai lầm, nhưng đó không phải lỗi của tôi.”

Sau khi đã ngẫm nghĩ ít nhiều về phát biểu đầy khích lệ này, tôi hỏi ông Jaggers liệu tôi có thể gọi một cỗ xe được không? Ông luật sư nói không đáng phải làm thế, vì tôi đang ở rất gần chỗ phải tới; Wemmick sẽ cùng đi với tôi đến đó, nếu tôi đồng ý.

Đến lúc đó tôi phát hiện ra Wemmick chính là người trợ lý ở căn phòng bên cạnh. Một trợ lý khác được rung chuông gọi từ trên nhà xuống thế chỗ ông này trong khi ông ta ra ngoài, và tôi cùng ông Wemmick ra ngoài đường, sau khi tôi đã bắt tay chào người giám hộ của mình. Chúng tôi bắt gặp một nhóm người mới chờ chực bên ngoài, song Wemmick chỉ lách qua giữa họ, vừa đi vừa nói nhẹ nhàng nhưng kiên quyết, “Tôi xin nói với các vị là chỉ vô ích thôi; ông ấy sẽ không có lời nào để nói với bất cứ ai

trong các vị đâu;” và chúng tôi chẳng mấy chốc đã thoát khỏi họ và cùng nhau đi tiếp.

Chương 21

Không rời mắt khỏi ông Wemmick trong khi chúng tôi đi cùng nhau để xem trông ông ta thế nào dưới ánh sáng ban ngày, tôi nhận thấy ông ta là một người khô khan, khổ người hơi thấp, với khuôn mặt vuông chẵn chẵn cứng đờ như gỗ được đẽo không hoàn hảo bằng một cái đục cùn. Có vài dấu vết ở trên đó rất có thể đã trở thành hai lúm đồng tiền nếu vật liệu mềm hơn và dụng cụ tinh tế hơn, nhưng vì sự tình đã vậy, chúng chỉ là những vết lằn. Cái đục đã thử nỗ lực ba bốn lần nhằm làm đẹp cho phần mũi ông này, nhưng rồi bỏ dở mà chẳng buồn sửa cho nhẵn nhụi. Tôi đoán người trợ lý vẫn đọc thân theo tình trạng cũ sần của bộ đồ vải lanh ông mặc, và có vẻ ông đã mất nhiều người thân vì ông Wemmick đeo ít nhất đến bốn cái nhẫn chịu tang bên cạnh một đồ cài áo có hình một quý bà và cây liễu rủ mọc bên nấm mộ với một bình đựng cốt trên đó. Tôi cũng thấy có vài chiếc nhẫn và con dấu được đeo trên dây đeo đồng hồ của ông Wemmick, như thể ông này đang mang nặng hoài niệm về những người bạn đã ra đi. Người trợ lý có đôi mắt ướn - nhỏ, sắc, đen - và cặp môi mỏng lấm chấm với khuôn miệng rộng. Theo như tôi có thể tin chắc nhất, ông ta đã có chúng được khoảng bốn mươi hay năm mươi năm.

“Vậy là trước đây cậu chưa bao giờ ở London?” ông Wemmick hỏi tôi.

“Vâng,” tôi nói.

“Có thời tôi cũng là người mới ở đây,” ông Wemmick nói. “Giờ nghĩ lại kể cũng lạ!”

“Bây giờ chắc ông đã quen với nơi này rồi chứ?”

“Cái đó ư, phải,” ông Wemmick nói. “Tôi biết nó vận động như thế nào.”

“Đây là một nơi rất xấu xa phải không?” tôi hỏi, chỉ để nói gì đó chứ không phải vì tìm thông tin.

“Bạn có thể bị lừa, bị cướp, bị giết ở London. Nhưng ở bất cứ đâu cũng luôn có vô khối người làm thế với cậu.”

“Nếu có chuyện thù oán giữa ông và họ,” tôi nói, cố làm dịu câu chuyện lại một chút.

“Ô! Tôi không biết gì về thù oán cả,” ông Wemmick đáp, “chẳng mấy liên quan đến oán thù đâu. Bọn chúng sẽ làm thế nếu kiếm chác được gì đó.”

“Như thế còn tệ hơn.”

“Bạn nghĩ vậy sao?” ông Wemmick đáp lại. “Với tôi thì cũng thế thôi.”

Ông đội cái mũ hất ra sau đầu, và nhìn thẳng về phía trước: bước đi với một phong thái độc lập như thể chẳng có gì trên đường đáng để tâm. Miệng ông trông thật chả khác gì miệng cái thùng thư, tới độ nụ cười ông cứ có vẻ máy móc. Phải tới tận lúc hai chúng tôi leo lên đỉnh đồi Holborn tôi mới biết đó chỉ là một bộ dạng máy móc thôi và ông chẳng hề mỉm cười chút nào.

“Ông có biết ông Matthew Pocket sống ở đâu không?” tôi hỏi ông Wemmick.

“Có,” ông trả lời, đồng thời hất hàm chỉ hướng. “Ở Hammersmith, phía Tây London.”

“Có xa không ạ?”

“À, cỡ chừng năm dặm.”

“Ông có biết ông ấy không?”

“Ái chà, cậu quả là một tay thẩm vấn chuyên nghiệp!” ông Wemmick vừa nói vừa nhìn tôi với vẻ tán thưởng. “Có, tôi biết ông ấy. Tôi biết ông ấy.”

Trong cách ông ta thốt ra mấy từ này có vẻ chịu đựng hoặc chê bai ngấm ngầm làm tôi khá thất vọng; và tôi vẫn đang liếc nhìn khuôn mặt như gỗ đẽo của ông ta để tìm kiếm bất cứ biểu hiện động viên nào đi kèm mấy lời vừa rồi thì ông Wemmick tuyên bố chúng tôi đã tới nhà trọ Barnard. Nỗi thất vọng của tôi không được lời thông báo làm dịu đi vì tôi đã cho rằng đây hẳn là một khách sạn do ông Barnard làm chủ, và so sánh với nó thì nhà trọ Lợn Lòi Xanh ở thị trấn quê tôi chỉ như một cái quán rượu xoàng. Thay vào đó, giờ đây tôi phát hiện ra Barnard chỉ là một linh hồn không thể xác, hay một sản phẩm tưởng tượng, còn nhà trọ của ông ta là bộ sưu tập bẩn thỉu nhất những tòa nhà tồi tàn lúc nào cũng xiêu vẹo tựa vào nhau rúm ró trong một góc hời hám như một câu lạc bộ cho đám du thủ du thực.

Chúng tôi bước vào nơi trú ngụ này qua một cánh cửa xép rồi được một lối đi đưa tới khoảnh đất hình vuông nhỏ xíu sâu thẳm trông giống như một mảnh nghĩa địa bằng phẳng trong mắt tôi. Tôi nghĩ khoảnh đất này sở hữu những cái cây buồn thảm nhất, đi kèm cùng những con chim sẻ buồn thảm nhất, những con mèo buồn thảm nhất và những ngôi nhà buồn thảm nhất (số lượng cụ thể là sáu thì phải) tôi từng thấy qua. Tôi nghĩ khung cửa sổ của các dãy phòng trong mấy ngôi nhà đó có đủ mọi cung bậc trạng thái mảnh và rèm che rách rưới, chậu hoa méo mó, cửa kính nứt vỡ, những đám rác rưởi bụi bặm lưu cữu và những chỗ vá vúi tạm bợ thê thảm; trong khi những dòng chữ Cho Thuê, Cho Thuê, Cho Thuê trùng trùng nhìn tôi từ những căn phòng trống hoác, như thể chưa từng có kẻ khốn khổ mới nào tìm tới chúng, và tinh thần báo thù của linh hồn Barnard đang dần dịu xuống nhờ quá trình tự sát từ từ của những kẻ thuê phòng hiện tại và việc họ được an táng đầy tội lỗi dưới lớp sỏi. Bộ trang phục nhếch nhác bằng bồ hóng và khói khoác lên mình nhà trọ Barnard đều hiu này, rắc tro lên mái của nó, và cả khu nhà đang ăn năn sám hối như một chốn hủ nút phủ bụi tầng tầng lớp lớp. Đó là tất cả những gì thị giác của tôi cảm nhận được; trong khi những thứ cặn bã rác rưởi cả khô lẫn ướt, tất cả những thứ cặn bã im lặng đang mục nát dần trên các mái nhà và tầng hầm bị bỏ mặc - chất thải của chuột cống, chuột nhắt, của chấy rận và từ cả tàu lượn ngựa đua nằm ngay cạnh - tất cả

đều thoang thoảng nhắc nhở với mũi tôi sự có mặt của chúng trong khi rên rầm, “Hãy thử món Thập cẩm Barnard đi nào.”

Bước đầu tiên để triển vọng hưởng gia tài của tôi biến thành hiện thực kém hoàn hảo tới mức tôi ngán ngẫm nhìn sang ông Wemmick. “À!” ông ta nói, hoàn toàn hiểu nhầm tôi, “nơi này làm cậu nhớ về quê nhà. Với tôi cũng thế.”

Ông ta dẫn tôi vào một góc và đưa tôi leo lên một cầu thang - như tôi thấy đang ở tình trạng từ từ biến thành mặt gỗ để rồi một ngày nào đó những vị khách trọ ở tầng trên sẽ nhìn qua cửa và thấy họ không còn phương tiện để xuống nhà - dẫn đến một dãy phòng ở tầng trên cùng. Mấy chữ ÔNG POCKET TRỂ được sơn lên cánh cửa, và trên hộp thư có một lời nhắn, “Trở lại ngay.”

“Cậu ấy không nghĩ cậu lại đến sớm thế này,” ông Wemmick giải thích. “Cậu không cần gì ở tôi nữa chứ?”

“Không, cảm ơn ông,” tôi nói.

“Vì tôi giữ tiền mặt,” ông Wemmick nhận xét, “chắc chúng ta sẽ gặp nhau thường xuyên. Chúc cậu một ngày tốt lành.”

“Chúc ông một ngày tốt lành.”

Tôi đưa tay ra, và ông Wemmick thoát tiên nhìn tay tôi như thể nghĩ tôi muốn gì đó. Thế rồi ông nhìn tôi và nói, đính chính lại mình:

“Chắc chắn rồi! Đúng thế. Cậu quen bắt tay phải không?”

Tôi khá lúng túng, nghĩ rằng thói quen này hẳn đã lỗi mốt tại London, nhưng vẫn trả lời là phải.

“Tôi đã gần như quên mất nó rồi!” ông Wemmick nói, “ngoại trừ lần này. Rất vui được làm quen với cậu, chắc chắn rồi. Chúc cậu một ngày tốt lành!”

Khi hai chúng tôi đã bắt tay và ông ta đi khỏi, tôi mở cửa sổ cầu thang ra và thiếu chút nữa đã chém bay đầu mình, vì các chốt giữ đã mục nát hết và cánh cửa lao sầm xuống như lưỡi dao máy chém. May mắn làm sao nó lại rơi xuống quá nhanh nên tôi chưa kịp thò đầu ra. Sau lần thoát nạn

này, tôi đành hài lòng với một tầm nhìn mờ tịt của nhà trọ qua lớp bụi cát dày trên cửa sổ, và rầu rĩ đứng đó nhìn ra ngoài, tự nhủ với mình là hiển nhiên London đã được nói quá lên.

Rõ ràng khái niệm về “ngay” của ông Pocket Trẻ không hề giống của tôi, vì tôi gần như đã phát điên với chuyện nhìn qua cửa sổ suốt nửa giờ liền, và đã dùng ngón tay viết tên mình lên lớp bụi của tất cả các ô kính cửa sổ đến vài lần trước khi nghe thấy tiếng bước chân trên cầu thang. Dần dần trước mặt tôi xuất hiện cái mũ, cái đầu, cà vạt, áo gi lê, quần, ủng của một thành viên xã hội có địa vị cũng ngang cỡ tôi. Anh ta ôm hai tay hai cái túi giấy và cầm một lọ dầu tây bằng một bàn tay, và đang thở dốc không ra hơi.

“Anh Pip phải không?” anh ta hỏi.

“Anh Pocket phải không?” tôi hỏi lại.

“Ôi trời!” anh ta thốt lên. “Tôi vô cùng xin lỗi; nhưng tôi biết có một xe trạm từ vùng anh tới lúc trưa, và tôi nghĩ chắc anh sẽ tới trên cái xe này. Thật ra tôi đã ra ngoài một chút vì anh - nói ra chẳng phải để thanh minh đâu - vì tôi nghĩ khi từ quê lên có khi anh sẽ thích ăn ít quả sau bữa tối, thế nên tôi ra chợ Covent Garden mua.”

Vì một lý do chỉ mình tôi biết, tôi có cảm giác như thể mắt mình muốn trồi ra khỏi đầu. Tôi lắp bắp cảm ơn sự quan tâm của anh ta, rồi bắt đầu nghĩ đây là một giấc mơ.

“Ôi trời!” anh Pocket Trẻ kêu lên. “Cái cửa này kẹt quá!”

Vì anh ta đang nhanh chóng biến chỗ quả vừa mua thành mứt bằng cách vạt lộn với cánh cửa trong khi vẫn ôm lấy hai cái túi giấy dưới cánh tay, tôi liền đề nghị anh ta cho phép tôi cầm giúp. Anh ta trao chúng cho tôi với một nụ cười dễ mến, rồi quay sang vạt lộn với cánh cửa như thể nó là một con thú hoang. Cuối cùng, cánh cửa bật mở bất ngờ đến mức làm anh ta lao đảo bật lùi đập lưng vào tôi, còn tôi lao đảo đập lưng vào cánh cửa bên đối diện, và cả hai chúng tôi cùng phá lên cười. Nhưng tôi vẫn tiếp tục cảm thấy mắt mình hằn đã trồi ra khỏi đầu, còn đây dứt khoát là một giấc mơ.

“Mời vào,” anh Pocket Trẻ nói. “Cho phép tôi dẫn đường. Chỗ ở của tôi tại đây khá sơ sài, nhưng tôi hy vọng anh có thể thu xếp được tạm tạm cho đến thứ Hai. Bố tôi nghĩ anh sẽ thoải mái hơn nếu trải qua ngày mai với tôi thay vì với ông ấy, và có thể sẽ muốn dạo chơi thăm thú London một chút. Tôi tin chắc tôi sẽ rất vui được giới thiệu London cho anh. Còn về bữa ăn của chúng ta, tôi hy vọng anh sẽ không thấy nó quá tồi, vì nó sẽ do quán cà phê của chúng ta ở đây phục vụ, và (tôi nghĩ mình cũng cần nói thêm) do anh trả tiền, đây là những gì ông Jagers chỉ thị. Về chỗ ngủ cho anh, không thể nói nó lộng lẫy cho lắm theo bất cứ cách nào, vì tôi phải tự kiếm sống, còn bố tôi không có gì để cho tôi, và nếu có đi nữa tôi cũng không sẵn lòng nhận. Đây là phòng sinh hoạt của chúng ta - chỉ có mấy món bàn ghế và thảm như anh thấy, gia đình có thể nhường cho tôi. Anh không phải biết ơn tôi về khăn trải bàn, thìa và các bình gia vị, vì chúng được mang từ quán cà phê tới cho anh. Đây là phòng ngủ nhỏ của tôi; khá ẩm mốc, nhưng cả nhà trọ Barnard đều thế cả. Đây là phòng ngủ cho anh; đồ đạc đều được thuê cho dịp này, nhưng tôi tin vậy là ổn; nếu anh muốn có thêm gì, tôi sẽ đi lấy về. Các phòng khác đã đóng cửa cả rồi, và chúng ta sẽ chỉ có một mình, nhưng tôi dám nói là chúng ta sẽ không đánh nhau. Nhưng ôi trời, thứ lỗi cho tôi, anh vẫn đang cầm chỗ quả từ nãy tới giờ. Làm ơn cho phép tôi cầm lại mấy cái túi cho anh. Tôi thật xấu hổ quá.”

Khi tôi đứng đối diện với anh Pocket Trẻ để đưa cho anh ta hai cái túi, một, hai, tôi nhìn thấy hiện lên trên đôi mắt anh ta vẻ ngỡ ngàng mà tôi biết đang lộ rõ trong mắt mình, và rồi anh ta vừa bật lùi lại vừa thốt lên:

“Chúa ban phước cho con, cậu chính là anh chàng đi làng vắng quanh nhà!”

“Còn cậu,” tôi đáp, “chính là anh chàng nhột nhạt!”

Chương 22

Cậu thanh niên nhột nhột và tôi đứng nhìn nhau trong nhà trọ Barnard cho tới khi cả hai chúng tôi cùng phá lên cười. “Cứ nghĩ lại là cậu!” cậu ta thốt lên. “Cứ nghĩ lại là *cậu*!” tôi cũng thốt lên. Rồi hai chúng tôi lại nhìn nhau và bật cười lần nữa. “Được rồi!” cậu thanh niên nhột nhột vừa nói vừa vui vẻ chìa tay ra, “tớ hy vọng bây giờ tất cả chuyện đó đã kết thúc, và sẽ thật hào hiệp nếu cậu có thể tha thứ cho tớ vì đã đánh cậu như thế.”

Từ màn diễn thuyết này, tôi suy ra rằng ông Herbert Pocket (vì Herbert là tên cậu ta) vẫn còn lẩn lộn giữa dự định của cậu ta với việc thực thi nó. Nhưng tôi vẫn đáp lại bằng một câu trả lời khiêm tốn, và hai chúng tôi vồn vã bắt tay nhau.

“Hồi ấy cậu vẫn chưa gặp được vận may đúng không?” Herbert Pocket hỏi.

“Chưa,” tôi đáp.

“Phải rồi,” cậu ta thừa nhận, “tớ nghe nói chuyện đó mới diễn ra gần đây thôi. Hồi ấy tớ lại đang có triển vọng hưởng gia tài rất hứa hẹn.”

“Thật thế sao?”

“Đúng thế. Bà cô Havisham đã cho gọi tớ đến để xem bà ấy có ưa được tớ hay không. Nhưng bà ấy đã không thể - hay nói tóm lại là không ưa tớ.”

Tôi nghĩ để lịch sự nên bày tỏ rằng tôi rất ngạc nhiên được biết như thế.

“Sở thích thật tệ,” Herbert bật cười nói, “nhưng đúng là thế. Phải, cô Havisham cho gọi tớ tới chơi để xem thử, và nếu trải qua thành công, tớ đoán hẳn mình đã được chu cấp; có khi tớ đã là người-mà-cậu-biết-đấy với Estella rồi cơ.”

“Thế là sao?” tôi hỏi, đột nhiên trở nên nghiêm túc.

Cậu ta đang bày quả ra đĩa trong lúc hai chúng tôi nói chuyện, việc này làm cậu ta phân tâm và vì thế buột miệng lỡ lời. “Hứa hôn,” cậu ta giải thích trong khi vẫn bận rộn với món quả. “Đính hôn. Đính ước. Muốn gọi sao cũng được. Đại loại là thế.”

“Cậu chịu đựng nỗi thất vọng thế nào?” tôi hỏi.

“Ồi dào!” cậu ta nói. “Tớ cũng chẳng mấy bận tâm tới chuyện đó. Đúng là một cô nàng Tartar.”

“Cô Havisham ấy à?”

“Cái đó thì tớ cũng không bác bỏ đâu, nhưng ý tớ là Estella cơ. Cô ta quả là tàn nhẫn, cao ngạo và đông đánh đến cực độ, và đã được cô Havisham nuôi dạy để báo thù cả giới đàn ông.”

“Cô ấy là họ hàng thế nào với cô Havisham?”

“Chẳng là gì cả,” Herbert nói. “Chỉ được nhận nuôi thôi.”

“Tại sao cô ấy lại phải báo thù cả giới đàn ông? Báo thù cái gì kia?”

“Chúa ơi, ông Pip!” cậu ta thốt lên. “Cậu không biết sao?”

“Không,” tôi nói.

“Ồi trời! Đó là cả một câu chuyện dài, và nên dành cho lúc ăn tối. Còn bây giờ cho phép tớ mạo muội hỏi cậu một câu. Vì sao mà hôm ấy cậu đến đó vậy?”

Tôi kể lại, còn cậu ta chăm chú lắng nghe cho tới khi tôi nói xong, rồi sau đó lại phá lên cười và hỏi tôi có bị đau sau vụ ẩu đả không? Tôi không hỏi Herbert liệu *cậu ta* có đau không, vì niềm tin của tôi trong chuyện này vốn đã vững chắc rồi.

“Theo tớ hiểu thì ông Jaggers là người giám hộ cậu?” Herbert hỏi tiếp.

“Phải.”

“Chắc cậu biết ông ta là người phụ trách hoạt động kinh doanh và luật sư của cô Havisham, đồng thời được cô tin cẩn trong khi chẳng ai khác

có được niềm tin ấy chứ?”

Câu hỏi này (như tôi cảm thấy) đang kéo tôi vào một vấn đề nguy hiểm. Tôi trả lời với vẻ dè dặt không giấu giếm rằng tôi đã thấy ông Jagers tại nhà cô Havisham vào đúng ngày chúng tôi đánh nhau, nhưng chưa bao giờ gặp lúc nào khác, và tôi tin ông luật sư không hề nhớ từng gặp tôi ở đó.

“Ông ấy rất sốt sắng đề nghị bố tớ làm người dạy dỗ cho cậu, và đã liên lạc với bố tớ để đề nghị điều đó. Tất nhiên, ông Jagers biết bố tớ từ mối quan hệ với cô Havisham. Bố tớ là em họ cô Havisham; cho dù việc này cũng không đồng nghĩa với giao du thân mật giữa hai người, vì ông là người không khéo cư xử và sẽ khó chiều lòng được bà ấy.”

Herbert Pocket có thái độ thẳng thắn thoải mái rất dễ gây thiện cảm. Tôi chưa từng gặp qua ai trước đó và kể từ dạo ấy cũng chưa gặp ai lại gây ấn tượng mạnh với mình hơn thế, trong từng ánh mắt và âm điệu, không có khả năng làm bất cứ điều gì bí mật hay thấp hèn. Có điều gì đó tràn đầy hy vọng thật kỳ diệu trong thái độ chung của cậu, và cùng lúc lại có một giọng nói thì thầm với tôi rằng cậu sẽ không bao giờ trở nên cực kỳ thành công hay giàu có được. Tôi cũng không biết tại sao nữa. Ý nghĩ này đã hằn sâu trong tâm trí tôi trong lần gặp lại đầu tiên đó từ trước khi chúng tôi ngồi xuống ăn tối, nhưng tôi không thể xác định rõ ràng xem nó có nghĩa là gì.

Herbert vẫn là một chàng trai trẻ xanh xao, và xen lẫn trong vẻ hào hứng nhanh nhẹn của cậu có chút gì đó mệt mỏi uể oải dường như không thể hiện sự mạnh mẽ tự nhiên. Cậu không có được một khuôn mặt điển trai, nhưng khuôn mặt Herbert còn hơn cả điển trai: nó cực kỳ thân thiện và vui vẻ. Dáng người cậu có phần lóng ngóng, hệt như khi nắm tay tôi đã mạo muội hỏi thăm, song dường như luôn thật nhẹ nhõm, trẻ trung. Liệu bộ đồ tinh lẻ của ông Trabb trông có bảnh bao hơn trên người cậu so với trên người tôi hay không là chuyện còn phải bàn; nhưng tôi ý thức được Herbert trông khá hơn nhiều trong bộ đồ đã khá cũ của cậu so với tôi trong bộ đồ mới tinh của mình.

Vì vị chủ nhà rất thoải mái cởi mở, tôi cảm thấy sự dè dặt từ phía mình sẽ là cách đáp lại thật tệ, không hề phù hợp cho độ tuổi chúng tôi. Vậy

là tôi kể cho cậu nghe câu chuyện nhỏ nhỏ của mình, nhấn mạnh vào việc tôi đã bị cấm tìm hiểu xem người ban ơn cho mình là ai. Tôi còn nói thêm vì đã từng được học việc ở quê để trở thành thợ rèn và biết rất ít về phép lịch sự, tôi sẽ rất biết ơn Herbert nếu cậu có thể nhắc nhở mỗi khi thấy tôi lúng túng hay sơ suất.

“Rất vui lòng,” vị chủ nhà nói, “dù rằng tớ dám mạo muội tiên đoán là cậu sẽ cần đến rất ít lời nhắc nhở. Tớ tin chắc chúng ta sẽ thường xuyên ở cạnh nhau và rất muốn dẹp bỏ mọi giữ ý không cần thiết giữa cậu và tớ. Liệu cậu có thể làm ơn bắt đầu gọi tớ bằng tên thánh Herbert luôn được không?”

Tôi cảm ơn cậu và nói sẽ làm vậy. Đối lại, tôi cũng cho vị chủ nhà biết tên thánh của tôi là Philip.

“Tớ không chấp nhận cái tên Philip đâu,” cậu mỉm cười nói, “vì nó nghe như một cậu nhóc được lôi ra làm bài học đạo đức trong sách tập đánh vần vậy, cậu nhóc bị lộn xuống ao vì quá lười nhác, hay quá béo đến mức mắt không nhìn được gì nữa, hay quá keo kiệt đến mức khóa cái bánh của mình cất đi cho tới lúc bị chuột chén sạch, hay cứ ương bướng muốn đi bắt tổ chim để rồi bị lũ gấu sống vừa khéo ngay gần đó ăn thịt. Tớ sẽ nói để cậu hay tớ thích gì. Chúng ta rất hợp nhau, và cậu từng là thợ rèn - cậu không ngại điều đó chứ?”

“Tớ sẽ không ngại bất cứ điều gì cậu muốn nói,” tôi đáp, “nhưng tớ không hiểu ý cậu.”

“Cậu có đồng ý nhận Handel làm tên gọi thân mật không? Có một bản nhạc rất hay của Handel có tên là Người thợ rèn hài hòa.”

“Tớ sẽ rất thích cái tên này.”

“Nếu vậy, Handel thân mến,” vị chủ nhà vừa nói vừa quay người nửa vòng trong khi cửa ra vào mở, “bữa tối đây rồi, và tớ phải mời cậu ngồi vào đầu bàn, vì bữa tối này do cậu đãi.”

Tôi nhất quyết không chịu đồng ý, vậy là Herbert ngồi vào đầu bàn, và tôi đối diện với cậu. Đó là một bữa tối đơn giản ngon lành - với tôi lúc ấy

dường như đây là một bữa đại tiệc - và lại có thêm một hương vị bổ sung nữa từ việc được thưởng thức trong bối cảnh độc lập, không phải ăn cùng người lớn tuổi nào, với London nằm khắp xung quanh chúng tôi. Điều này đến lượt nó lại được nâng lên do phần màu sắc Di gan trong bối cảnh bữa dạ tiệc diễn ra; vì trong khi bàn ăn, như ông Pumblechook rất có thể đã nói, là hiện thân của xa hoa - nhờ được cung cấp hoàn toàn từ tiệm cà phê - thì khu vực xung quanh trong phòng ăn lại khá chật chội tạm bợ; nó buộc người phục vụ bàn phải nường theo phong tục du mục bằng cách để các bộ đồ ăn xuống sàn (để rồi vấp phải chúng), đặt bơ đun chảy lên ghế bành, bánh mì lên giá sách, pho mát lên thùng đựng than và thịt gà luộc lên cái giường của tôi trong phòng bên cạnh - trên cái giường này tôi tìm thấy không ít mùi tây và bơ trong trạng thái đông cứng khi đi ngủ tối hôm ấy. Tất cả làm cho bữa chén thật từng bừng vui vẻ, và khi người phục vụ bàn không còn đó để quan sát tôi, niềm vui trong tôi quả là vô bờ bến.

Dùng bữa được một lúc, tôi nhắc Herbert về chuyện cậu đã hứa sẽ kể với tôi về cô Havisham.

“À phải,” cậu đáp. “Tớ sẽ chuộc lỗi ngay. Handel, hãy cho phép tớ bắt đầu câu chuyện bằng vài lời nhắc nhở rằng ở London không có phong tục cho dao ăn vào miệng đâu - vì sợ tai nạn - và trong khi nữa được dùng để ăn, nó không được nhét vào miệng sâu hơn cần thiết. Thực ra thì cũng chẳng đáng nhắc tới, có điều tốt hơn nên làm giống như người khác vẫn làm. Cũng như thế, khi dùng thìa người ta thường cầm bên dưới thay vì bên trên. Điều này có hai lợi thế. Cậu đưa thìa lên miệng dễ hơn (mà nói cho cùng đây chính là mục đích), và cậu sẽ tiết kiệm được rất nhiều công sức cho phần khuỷu tay phải khi tách vỏ hào.”

Cậu ta đưa ra những lời khuyên thân tình này một cách thật sinh động, đến mức cả hai chúng tôi phá lên cười, còn tôi không hề thấy đỏ mặt.

“Còn bây giờ,” Herbert nói tiếp, “đến chuyện cô Havisham. Cậu phải biết cô Havisham là một đứa trẻ được nuông chiều. Mẹ bà ấy chết khi bà ấy còn nhỏ, và bố bà chẳng từ chối con gái thứ gì cả. Bố bà là một quý tộc nông thôn ở vùng quê cậu, và là người nấu bia. Tớ cũng chẳng biết vì sao là người

nấu bia lại hay ho đến thế; nhưng rõ ràng là trong khi cậu không thể vừa làm quý ông vừa nướng bánh mì, cậu vẫn có thể vừa ủ bia vừa làm quý ông như ai. Chuyện đó có thể thấy hằng ngày.”

“Thế nhưng một nhà quý tộc không thể làm chủ quán rượu, đúng không?” tôi hỏi.

“Không được, trong bất kỳ tình huống nào,” Herbert đáp, “nhưng một quán rượu có thể nuôi tốt một nhà quý tộc. Thế đấy! Ông Havisham rất giàu và kiêu hãnh. Con gái ông cũng thế.”

“Cô Havisham là con một sao?” tôi đánh bạo.

“Đợi chút đã nào, tớ đang sắp tới chỗ đó đây. Không, cô Havisham không phải là con một; bà còn một cậu em trai cùng bố khác mẹ. Bố bà đã bí mật tái giá - hay đúng hơn là cô đầu bếp của ông này, tớ nghĩ thế.”

“Tớ tưởng ông ấy là người kiêu hãnh cơ đấy,” tôi nói.

“Handel thân mến của tôi ơi, đúng thế đấy. Ông Havisham cưới người vợ thứ hai một cách kín đáo vì ông ấy kiêu hãnh, và rồi sau đó *bà này* qua đời. Khi bà vợ thứ hai chết, tớ tìm hiểu được là trước hết ông ấy nói cho cô con gái biết những gì đã làm, và sau đó cậu con trai trở thành một thành viên trong gia đình, sống trong ngôi nhà cậu đã làm quen. Khi cậu con trai đến tuổi thanh niên, anh ta trở nên nổi loạn, phung phí, hỗn xược - nói chung là vô cùng hư hỏng. Cuối cùng ông bố tước quyền thừa kế của anh ta; nhưng rồi ông này mềm lòng khi sắp qua đời, và để thừa kế chu đáo cho anh con trai, cho dù còn xa mới được bằng cô Havisham. Hãy cạn một cốc vang nữa, và thứ lỗi cho tớ vì nhắc tới chuyện toàn thể xã hội đều không trông đợi một người quá tận tâm cạn cốc đến mức dốc ngược đáy nó lên chạm cả vành miệng vào mũi.”

Tôi vừa làm thế thật, do bị thu hút quá mức vào màn thuật chuyện của Herbert. Tôi cảm ơn cậu và xin lỗi. Cậu đáp, “Không có gì,” rồi tiếp tục kể.

“Giờ thì cô Havisham trở thành người thừa kế, và chắc cậu cũng có thể đoán bà được theo đuổi như một đám rất tuyệt. Cậu em cùng bố khác mẹ

của bà cũng được chu cấp rủng rỉnh, nhưng những món nợ và các trò điên rồ mới lại ngốn sạch món tiền thừa kế này nhanh đến phát sợ. Giữa cậu em và bà chị có sự khác biệt còn lớn hơn so với giữa anh này và ông bố, và có vẻ như anh ta nung nấu mối hận sâu sắc dành cho bà chị vì đã thổi bùng lên cơn thịnh nộ của bố họ lúc trước. Bây giờ đến lượt phần tàn khốc của câu chuyện - tớ chỉ ngừng lại một chút để lưu ý cậu, Handel thân mến, là không bao giờ người ta nhét khăn ăn vào cổ vại cả.”

Tôi chịu không thể nói rõ tại sao tôi lại cố nhét cái khăn ăn của mình vào cổ vại. Tôi chỉ biết đã nhận ra mình, với nỗ lực xứng đáng dành cho một công cuộc hay ho hơn nhiều, vừa hăng hái cố hết sức nhồi bằng được cái khăn vào trong lòng cổ. Một lần nữa tôi lại cảm ơn Herbert rồi xin lỗi, và thêm một lần nữa cậu lại nói vô cùng vui vẻ, “Không có gì, tớ chắc đấy!” rồi trở lại câu chuyện.

“Thế rồi xuất hiện trên sân khấu - tức là tại các cuộc đua ngựa, các vũ hội, hay bất cứ chỗ nào khác cậu thích - một người đàn ông, ông ta tỏ tình với cô Havisham. Tớ chưa từng thấy ông ta, vì chuyện này diễn ra cách đây hai mươi lăm năm rồi (trước khi tớ và cậu có trên đời, Handel), nhưng tớ có nghe bố tớ kể ông ta là một kẻ phô trương, và thuộc loại người luôn toan tính. Nhưng bố tớ cũng quả quyết một cách trân trọng nhất rằng nếu không ngu dốt hay định kiến thì không thể nhầm lẫn cho rằng ông ta là một quý ông; vì bố tớ có nguyên tắc là kể từ khi thế giới bắt đầu, không ai không sở hữu trái tim của một quý ông lại có phong cách của một quý ông thực sự. Ông nói, không lớp véc ni nào có thể che giấu thứ gỗ; và cậu càng quét nhiều véc ni thì thứ gỗ lại càng nổi bật. Thế đấy! Người đàn ông này theo đuổi cô Havisham như hình với bóng, tỏ ra một lòng một dạ với bà. Tớ tin là cho tới lúc ấy bà không bộc lộ nhiều cảm xúc cho lắm; nhưng chắc chắn là tất cả cảm xúc bà có đều bộc lộ vào đạo đó, và bà yêu ông ta say đắm. Không nghi ngờ gì nữa, cô Havisham đã tôn thờ ông ta. Ông ta lợi dụng tình cảm của bà một cách hệ thống đến mức đã moi được từ bà những món tiền lớn, rồi ông ta tác động để cô Havisham mua lại cổ phần xưởng ủ bia từ cậu em (được ông bố họ để lại cho cậu này trong phút yếu lòng) với giá rất cao, lấy cơ ông ta sẽ nắm giữ và điều hành xưởng khi trở thành chồng bà. Người

giám hộ của cậu hồi ấy chưa tư vấn cho cô Havisham, và bà lại quá cao ngạo và quá si mê không chịu nghe lời khuyên từ bất cứ ai. Họ hàng của bà đều nghèo và đầy toan tính, ngoại trừ bố tớ; ông cũng khá nghèo, nhưng không cơ hội hay ghen ăn tức ở. Là người độc lập duy nhất trong số họ hàng của cô Havisham, bố tớ cảnh báo bà đang làm quá nhiều cho người đàn ông kia, và đặt mình một cách không đáng vào dưới ảnh hưởng của ông ta. Bà tận dụng ngay cơ hội đầu tiên để giận dữ yêu cầu bố tớ phải ra khỏi nhà mình trước sự chứng kiến của người đàn ông kia, và bố tớ không bao giờ gặp lại bà kể từ dạo đó.”

Tôi nhớ từng nghe thấy bà nói, “Matthew cuối cùng sẽ tới nhìn mặt ta khi ta nằm chết trên cái bàn kia”; và tôi hỏi Herbert liệu bố cậu có ác cảm sâu sắc đến thế với bà hay không?

“Không phải thế,” cậu nói, “nhưng bà buộc tội bố tớ, trước mặt người bà định lấy làm chồng, là thất vọng về cơ hội dựa dẫm vào bà để tiến thân, và nếu bây giờ bố tớ đến gặp bà, lời buộc tội ấy sẽ có vẻ đúng - thậm chí với ông - và thậm chí cả với cô Havisham. Bây giờ chúng ta trở lại với người đàn ông kia để kết thúc với ông ta. Ngày cưới đã được ấn định, áo cưới được sắm sửa, chuyến đi trăng mật được lên kế hoạch, khách khứa được mời. Ngày đó cuối cùng cũng tới, nhưng chú rể thì không. Ông ta viết cho bà một lá thư...”

“Và bà ấy nhận được,” tôi chen vào, “trong khi đang mặc áo cưới phải không? Vào lúc chín giờ kém hai mươi?”

“Đúng từng giờ từng phút,” Herbert gật đầu nói, “từ thời điểm đó bà dừng hết các đồng hồ lại. Nội tình bên trong thế nào, ngoại trừ hành vi hối hôn vô tâm cùng cực đó, tớ không thể cho cậu hay, vì tớ không biết. Khi bình phục sau một trận ốm nặng mắc phải, cô Havisham để mặc cả ngôi nhà chìm vào hoang tàn như cậu đã thấy, và kể từ đó bà không bao giờ nhìn ra ánh sáng ban ngày nữa.”

“Đó là toàn bộ câu chuyện sao?” tôi hỏi, sau một hồi ngẫm nghĩ.

“Toàn bộ những gì tớ biết về nó; và thực sự tớ chỉ biết có chừng ấy sau khi tự ráp nối; vì bố tớ luôn tránh nhắc đến nó, và ngay cả khi cô

Havisham mời tớ tới nhà, bà ấy cũng không nói gì thêm về câu chuyện ngoài những gì nhất thiết tớ cần phải hiểu. Nhưng tớ đã quên mất một điều. Người ta vẫn cho rằng người đàn ông cô Havisham đặt niềm tin nhằm chỗ đã phối hợp diễn trò từ đầu đến cuối với cậu em cùng cha khác mẹ của bà ấy; rằng đó là một âm mưu của bọn họ; và hai người họ chia nhau thành quả.”

“Tớ tự hỏi tại sao ông ta không cưới bà ấy và hưởng trọn toàn bộ gia sản,” tôi nói.

“Có thể ông ta đã kết hôn rồi, và nỗi đau khổ dẫn vật khủng khiếp cô Havisham phải chịu rất có thể là một phần trong kế hoạch của ông em kia,” Herbert nói. “VẬY ĐẤY! Tớ cũng chẳng biết nữa.”

“Thế hai người đó về sau ra sao?” tôi hỏi, sau khi ngẫm nghĩ về câu chuyện một lần nữa.

“Họ rơi vào cảnh nhục nhã hèn hạ tột cùng - nếu có thể có mức tột cùng - và phá sản.”

“Bây giờ họ còn sống chứ?”

“Tớ không biết.”

“Cậu vừa nói Estella không phải là họ hàng của cô Havisham mà được nhận nuôi. Từ khi nào thế?”

Herbert nhún vai. “Luôn có một Estella kể từ khi tớ bắt đầu nghe nói về một cô Havisham. Tớ không biết gì hơn. Còn bây giờ, Handel,” cậu nói, cuối cùng cũng gạt câu chuyện sang bên ở đó, “có một sự cảm thông hoàn toàn cởi mở giữa chúng ta. Tất cả những gì tớ biết về cô Havisham, cậu cũng biết.”

“Và tất cả những gì tớ biết,” tôi đáp lại, “cậu cũng biết.”

“Tớ hoàn toàn tin là thế. Như vậy sẽ không thể có cạnh tranh hay lúng túng giữa cậu và tớ. Còn về điều kiện nắm giữ vận hội tiến thân của cậu - nghĩa là chuyện cậu không được dò hỏi hay nói chuyện về người đã giúp đỡ mình - cậu có thể hoàn toàn chắc chắn nó sẽ không bị xâm phạm, hay có lúc nào đó được đả động đến, bởi tớ hay bất cứ ai tớ quen.”

Quả thực, Herbert nói ra câu này một cách rất tế nhị, đến mức tôi cảm thấy chủ đề này coi như đã xong, cho dù tôi sẽ phải ở lại dưới mái nhà của bố cậu trong nhiều năm tới đây. Thế nhưng cách cậu nói cũng đầy ngụ ý làm tôi có cảm tưởng cậu hiểu quá rõ cô Havisham chính là người đỡ đầu cho tôi, cũng giống như tôi đã hiểu về chuyện này.

Trước đó, tôi không hề nghĩ tới việc cậu dẫn dắt câu chuyện tới chủ đề này nhằm dẹp nó ra khỏi mối quan hệ của chúng tôi; nhưng vì cả hai đều cảm thấy nhẹ nhõm và dễ dàng hơn nhiều sau khi trò chuyện xong nên giờ đây tôi nhận ra nguyên do là vậy. Chúng tôi rất vui vẻ thân mật, và tôi hỏi cậu trong lúc trò chuyện xem cậu đang làm gì? Herbert đáp, “Một nhà tư bản - một người bảo hiểm tàu biển.” Tôi đoán cậu nhận ra tôi liếc mắt nhìn khắp căn phòng tìm kiếm một vài biểu tượng của hàng hải hay tư bản, vì Herbert nói thêm, “Ở khu City*.”

Trung tâm thương nghiệp, tài chính của London.

Tôi có những ý tưởng kỳ vĩ về mức độ giàu có và tầm quan trọng của những người bảo hiểm tàu biển ở khu City, rồi bắt đầu nghĩ ngợi đầy kính nể về việc từng quật một anh chàng bảo hiểm tàu biển trẻ tuổi ngã ngựa, làm thâm tím con mắt doanh nhân và để lại vết rách trên cái đầu đầy trách nhiệm của cậu ta. Nhưng thêm một lần nữa, thật nhẹ nhàng làm sao cho tôi, cảm giác lạ lùng rằng Herbert Pocket sẽ không bao giờ thành công trong việc làm giàu lại đến với tôi.

“Tớ sẽ không chỉ hài lòng với việc đơn thuần dùng vốn của mình vào bảo hiểm cho những con tàu. Tớ sẽ mua vài cổ phiếu bảo hiểm nhân thọ tốt, và thâm nhập vào Ban Giám đốc. Tớ cũng sẽ thử sức ít nhiều vào ngành khai mỏ. Không hoạt động nào trong mấy việc này gây cản trở cho việc tớ tự thuê lấy vài nghìn tấn*.” Tớ nghĩ tớ sẽ giao thương,” Herbert nói, ngả người tựa lên lưng ghế, “với vùng Đông Ấn, kinh doanh lụa, khăn quàng, gia vị, phẩm nhuộm, dược phẩm và gỗ quý. Một hoạt động thương mại rất thú vị.”

Ý Herbert muốn nói tới tải trọng những con tàu.

“Và lợi nhuận lớn chứ?” tôi hỏi.

“Khủng khiếp!” cậu đáp.

Tôi lại chao đảo lần nữa, và bắt đầu nghĩ đây quả là những triển vọng lớn hơn của tôi rất nhiều.

“Tớ nghĩ, tớ cũng sẽ giao thương tới cả Tây Ấn nữa,” Herbert nói, đút hai ngón tay cái vào túi áo khoác, “buôn bán đường, thuốc lá và rượu rum. Và cả tới Ceylon* nữa, nhất là kinh doanh ngà voi.”

Đảo Sri Lanka ngày nay.

f

“Cậu sẽ cần nhiều tàu lắm đấy,” tôi nói.

“Cả một hạm đội,” Herbert đáp.

Choáng ngợp trước viễn cảnh huy hoàng của những hoạt động giao thương này, tôi hỏi Herbert những con tàu cậu bảo hiểm hiện tại chủ yếu hoạt động thương mại với nơi nào?

“Tớ vẫn chưa bắt đầu hoạt động bảo hiểm,” cậu trả lời. “Tớ đang thăm dò cơ hội.”

Có vẻ như tình trạng này thì phù hợp hơn với việc sống tại Nhà trọ Barnard. Tôi nói (với giọng của người đã được thuyết phục), “À, ra thế!”

“Phải. Tớ đang làm cho một phòng tài vụ, và tìm kiếm cơ hội.”

“Phòng tài vụ có nhiều lợi nhuận không?” tôi hỏi.

“Với... ý cậu là với anh chàng trẻ tuổi làm việc tại đó ư?” thay vì trả lời Herbert hỏi lại.

“Phải; với cậu.”

“Sao chứ, kh-không; với tớ thì không.” Cậu bạn của tôi nói với bộ dạng của một người cẩn thận ngấm nghĩa cân nhắc. “Không có lợi nhuận trực tiếp. Nghĩa là nó chẳng trả cho tớ gì hết, và tớ phải tự lo cho mình.”

Câu trả lời này rõ ràng chẳng có vẻ gì hứa hẹn về lợi nhuận, và tôi lắc đầu như thể hàm ý rằng sẽ khó lòng tích lũy được nhiều vốn liếng từ một nguồn thu nhập như thế.

“Nhưng điểm đáng nói,” Herbert Pocket nói, “là cậu được quan sát quanh cậu. Đó là điều tuyệt vời. Cậu đang ở trong một phòng tài vụ, cậu biết

đấy, và cậu quan sát quanh mình.”

Câu nói này với tôi giống như một lời ngụ ý kỳ cục rằng bạn không thể ra ngoài một phòng tài vụ, bạn biết đấy, và quan sát quanh mình; song tôi chỉ lặng lẽ chấp nhận trải nghiệm của cậu.

“Rồi thời cơ tới,” Herbert nói, “khi cậu nhìn thấy lối đi cho mình mở ra. Và cậu bước vào, rồi cậu vồ lấy nó và tạo lập vốn liếng cho mình, và rồi cậu tới đích! Một khi đã có được vốn liếng của mình, cậu chẳng phải làm gì khác ngoài sử dụng nó.”

Nghe có vẻ giống cách Herbert tiến hành cuộc quyết đấu trong vườn đạo trước; rất giống. Cách cậu đón nhận sự nghèo khó của mình cũng giống hệt cách cậu đón nhận thất bại lúc ấy. Với tôi, dường như Herbert lúc này đón nhận mọi quả đấm cú đá của cuộc đời cũng với thái độ y hệt như cậu hứng chịu những cú đòn của tôi hồi trước. Rõ ràng cậu chẳng có gì quanh mình ngoài những thứ tối cần thiết đơn sơ nhất, vì mọi thứ tôi để ý tới hóa ra đều được gửi đến dành cho tôi từ tiệm cà phê hay một chỗ khác.

Dẫu vậy, sau khi đã tạo dựng được gia tài trong đầu, Herbert vẫn khiêm tốn với nó tới mức tôi cảm thấy thực sự biết ơn cậu vì đã không nổi cơn bốc đồng. Quả là một nét đáng mến nữa bổ sung vào tính cách đáng mến tự nhiên của cậu, và chúng tôi hợp tính nhau đến mức không thể tuyệt hơn. Buổi tối, chúng tôi ra ngoài đi dạo một cữ trên các con phố, rồi tới nhà hát với vé nửa giá; đến hôm sau, hai chúng tôi tới Tu viện Westminster dự lễ nhà thờ, và buổi chiều chúng tôi cùng đi dạo trong công viên; tôi tự hỏi ai đã đóng móng cho tất cả các con ngựa có mặt ở đó, và thầm ước người ấy là Joe.

Ước tính một cách trung bình, có thể coi đã nhiều tháng trôi qua kể từ khi tôi chia tay Joe và Biddy, tính đến Chủ nhật đó. Khoảng cách xen vào giữa tôi và họ cũng chia sẻ thêm sự mở rộng đó, và những đầm lầy ở quê chúng tôi đã lùi lại thật xa xăm. Việc tôi có thể từng có mặt tại ngôi nhà thờ cũ ở làng chúng tôi trong bộ đồ đi lễ cũ chỉ mới Chủ nhật trước đây thôi dường như là sự kết hợp của mọi thứ bất khả thi trên đời, như thể ghép chung địa lý với xã hội, mặt trời với mặt trăng. Ấy thế nhưng ngay trên

những con phố London quá đông đúc và được thắp sáng quá rực rỡ vào lúc nhá nhem, vẫn có chút trách cứ đáng phiền muộn khe khẽ thì thầm vì tôi đã ruồng bỏ căn bếp cũ kỹ đơn sơ ở nhà xa đến thế; và giữa đêm khuya, tiếng bước chân của một kẻ vô tích sự mạo danh gác cổng đi lang thang bên trong Nhà trọ Barnard với cái cơ coi sóc nó làm tim tôi chợt cảm thấy trống trải lạ thường.

Đến sáng thứ Hai, lúc chín giờ kém mười lăm, Herbert tới phòng tài vụ để trình diện - và cũng để quan sát xung quanh cậu nữa, tôi đoán vậy - và tôi đi cùng cậu. Sau một hay hai giờ nữa, Herbert sẽ ra ngoài để đưa tôi tới Hammersmith, và tôi phải đợi cậu. Theo như tôi thấy, dường như những quả trứng nở ra các nhân viên bảo hiểm trẻ tuổi được ấp trong bụi bặm và cái nóng, giống như trứng đà điểu, nếu suy từ nơi các chàng khổng lồ mới ra r ràng này lui tới vào sáng thứ Hai. Và phòng tài vụ nơi Herbert đến làm trong mắt tôi cũng chẳng có vẻ gì là một đài quan sát tốt cả; nó nằm ở phía sau lầu hai trên một khoảng sân, nhem nhuốc bụi bặm theo mọi góc cạnh, kèm theo tầm nhìn vào một căn lầu hai ở đằng sau khác thay vì nhìn ra ngoài.

Tôi đợi cho đến lúc giữa trưa rồi đi tới Sở Giao dịch, và thấy rất nhiều người bán thiu ngồi đó dưới các bảng tin về hoạt động hàng hải, tôi đoán những người này là các thương gia lớn, cho dù không thể hiểu nổi vì sao tất cả họ trông đều có vẻ ủ rũ như thế. Khi Herbert tới, chúng tôi cùng ra ngoài ăn trưa tại một ngôi nhà rất nổi tiếng làm tôi có cảm giác khá sùng kính vào thời điểm đó, song giờ đây lại được coi là một trong những trò mê tín hạ cấp nhất tại châu Âu, và ở nơi này, thậm chí ngay từ dạo ấy, tôi đã không khỏi nhận thấy có nhiều nước thịt dính ra trên khăn trải bàn, dao ăn và quần áo các bồi bàn hơn là trên những miếng bít tết. Dùng xong bữa ăn nhẹ này với giá phải chăng (nếu tính đến món chất béo không bị tính tiền), chúng tôi trở lại Nhà trọ Barnard lấy cái va li nhỏ của tôi, sau đó bắt xe ngựa tới Hammersmith. Chúng tôi tới nơi vào lúc khoảng hai hay ba giờ chiều, và chỉ phải đi bộ thêm một quãng ngắn để tới nhà ông Pocket. Sau khi nâng then cài một cánh cổng, chúng tôi đi thẳng vào một khu vườn nhỏ nhìn ra sông, nơi các con ông Pocket đang chơi đùa. Và trừ phi tôi lừa dối chính mình về một điều rõ ràng chẳng liên quan gì tới lợi ích hay thiên kiến của

mình, bằng không thì tôi thấy các con của ông bà Pocket không phải lớn lên hay được nuôi nấng cho lớn lên mà là đang vừa ngã dúi dụi vừa lớn lên.

Bà Pocket đang ngồi tại một cái ghế vườn kê dưới tán cây, đọc sách, hai chân gác lên một cái ghế vườn khác; và hai cô bảo mẫu của bà Pocket đang trông chừng bọn trẻ trong lúc chúng chơi đùa. “Mẹ,” Herbert nói, “đây là anh Pip trẻ tuổi.” Nghe thấy vậy, bà Pocket chào đón tôi với vẻ đường hoàng thân thiện.

“Cậu Alick, cô Jane,” một trong hai cô bảo mẫu gọi hai đứa trong đám trẻ, “nếu cô cậu nhảy qua mấy bụi cây kia, cô cậu sẽ rơi xuống sông và chết đuối đấy, lúc đó bố cô cậu sẽ nói sao đây?”

Cùng lúc, cô bảo mẫu này cầm khăn tay của bà Pocket lên và nói, “Bà đánh rơi nó dễ phải đến sáu lần rồi đấy, thưa bà!” Nghe vậy, bà Pocket bật cười nói, “Cảm ơn cô, Flopson,” và chỉnh lại tư thế để chỉ còn ở lại trên một chiếc ghế rồi tiếp tục quay về với cuốn sách của mình, về mặt bà lập tức cau lại, tập trung cao độ, như thể bà đã đọc sách suốt cả một tuần, nhưng chưa kịp đọc thêm được lấy sáu dòng nữa, bà đã đưa mắt chăm chú nhìn tôi và nói, “Ta hy vọng mẹ cậu vẫn khỏe chứ?” Câu hỏi không ngờ tới đây tôi vào tình thế khó khăn tới mức tôi bắt đầu nói theo cách lỗ bịch nhất rằng nếu đã từng có người nào như vậy, không nghi ngờ gì nữa hẳn bà sẽ rất khỏe mạnh, rất biết ơn và chắc là đã gửi lời chào thì cô bảo mẫu chen vào cứu nguy cho tôi.

“Được lắm!” cô này vừa kêu vừa nhặt chiếc khăn tay lên, “lần này là bảy lần rồi đấy! Chiều nay bà LÀM SAO thế không biết nữa!” Bà Pocket nhận lại món đồ của mình, thoát đầu với bộ dạng cực kỳ ngạc nhiên như thể chưa từng bao giờ thấy nó, rồi bật cười khi nhận ra rồi nói, “Cảm ơn cô, Flopson,” và tiếp tục đọc, hoàn toàn quên khuấy tôi.

Lúc này đã có đủ thời gian để đếm, tôi thấy có không ít hơn sáu Pocket bé nhỏ có mặt, trong đủ các giai đoạn của quá trình vừa ngã dúi dụi vừa lớn lên. Tôi vừa kịp đi đến con số tổng cộng này thì một thành viên thứ bảy lên tiếng, ré lên khóc thật sâu thẳm.

“Đứa bé con chứ còn ai!” Flopson lên tiếng, có vẻ đang nghĩ chuyện này thật đáng ngạc nhiên. “Nhanh lên nào, Millers.”

Millers, cũng chính là cô bảo mẫu còn lại, rút lui vào trong nhà, và dần dà tiếng khóc của đứa trẻ nghẹn lại và ngừng bật như thể đây là một người nói tiếng bụng trẻ tuổi với thứ gì đó trong miệng. Bà Pocket vẫn miệt mài đọc sách trong suốt thời gian đó, và tôi thực sự tò mò muốn biết cuốn sách đó viết về cái gì.

Tôi đoán là chúng tôi đang đợi ông Pocket ra gặp; dù vì lý do gì chẳng nữa, chúng tôi cũng đợi ở đó, vậy là tôi có cơ hội để quan sát hiện tượng gia đình rất đáng chú ý là bất cứ khi nào một trong số lũ trẻ lạc ra gần bà Pocket trong lúc đùa nghịch, chúng luôn bị vấp chân và ngã nhào vào bà - và luôn gây ra cho bà một khoảnh khắc ngạc nhiên, cũng như cho bản thân chúng một tràng khóc lóc có phần dài hơn. Tôi hoàn toàn chẳng hiểu nổi cảnh tượng đáng ngạc nhiên này, và không khỏi nảy ra những suy diễn trong đầu, cho tới khi Millers quay ra mang theo đứa bé, rồi đứa bé được trao lại cho Flopson, và Flopson định chuyển cho bà Pocket thì cả cô này cũng ngã cầm đầu xuống bà Pocket với đứa bé trên tay và được Herbert và tôi đỡ lấy.

“Chúa cứu giúp con, Flopson!” bà Pocket thốt lên, rời mắt khỏi cuốn sách trong giây lát, “sao ai cũng ngã vậy chứ!”

“Chúa cứu giúp bà, phải đấy, thưa bà!” Flopson đỏ mặt tía tai đáp lại, “bà để cái gì ở đây thế này?”

“Tôi để gì cơ, Flopson?” bà Pocket hỏi.

“Sao chứ, chẳng cái ghế để chân của bà thì còn là gì nữa!” Flopson kêu lên. “Và nếu bà cứ che lấp nó dưới váy như thế, ai mà không ngã cho được chứ? Đây! Bà bế lấy đứa nhỏ đi, và đưa tôi cuốn sách của bà.”

Bà Pocket làm theo lời khuyên, và vụng về đu đưa đứa bé sơ sinh một chút trong lòng, trong khi những đứa trẻ khác chơi đùa xung quanh. Chuyện này chỉ kéo dài một chốc ngắn ngủi, rồi bà Pocket ra lệnh chung chung rằng tất cả bọn trẻ cần được đưa vào trong nhà để ngủ trưa. Và nhờ thế tôi có được khám phá thứ hai trong dịp gặp gỡ đầu tiên, đó là việc nuôi

dưỡng các cô cậu bé nhà Pocket gồm hai việc vấp ngã và ngã lưng luân phiên nhau.

Trong bối cảnh như vậy, khi Flopson và Millers đã đưa lũ trẻ vào trong nhà như một bầy cừu nhỏ và ông Pocket từ trong nhà ra để làm quen với tôi, tôi không mấy ngạc nhiên khi thấy ông Pocket là một quý ông với vẻ mặt khá lúng túng, với mái tóc rất xám rồi bù trên đầu, như thể ông không thể tìm ra cách để thu xếp cho bất cứ thứ gì thẳng thớm gọn ghẽ.

Chương 23

Ông Pocket nói ông rất vui được gặp tôi, và hy vọng tôi không quá phiền lòng khi gặp ông. “Vì quả thực tôi không phải là một nhân vật đáng sợ,” ông nói thêm kèm theo nụ cười hết như của cậu con trai. Ông có vẻ trẻ trung, bất chấp vẻ lúng túng và mái tóc rất xám, và thái độ của ông dường như khá tự nhiên. Tôi nói tự nhiên theo nghĩa nó không giả tạo; có gì đó hài hước trong vẻ bồn chồn của ông, như thể đáng ra nó đã trở nên lố bịch rành rành nếu không nhờ vào sự nhìn nhận của chính ông rằng nó đã ở rất gần mức trở thành như thế. Sau khi đã trò chuyện được với tôi chút ít, ông nói với bà Pocket, đôi lông mày đen nhánh rất đẹp của ông nhú lại có phần lo âu, “Belinda, anh hy vọng em đã chào đón cậu Pip rồi chứ?” Và bà vợ ngẩng lên khỏi cuốn sách của bà rồi nói, “Vâng.” Sau đó, bà mỉm cười với tôi một cách lơ đãng, và hỏi tôi có thích hương vị của nước hoa cam không? Vì câu hỏi này chẳng hề có chút liên quan nào, dù xa hay gần, tới bất cứ biến cố nào đã qua hay sắp tới, tôi đoán nó được đưa ra, cũng hết như những lần trước, chỉ để hạ cố trò chuyện chung chung cho có.

Tôi biết được trong vòng vài giờ sau đó, và có thể nói ra luôn ở đây, rằng bà Pocket là con gái độc nhất của một vị Hiệp sĩ quá cố đã trở thành Hiệp sĩ một cách khá tình cờ, người đã tự phát minh ra cho mình một niềm tin chắc chắn rằng thân phụ đã quá cố của ông đáng lẽ đã được phong Nam tước nếu không có sự phản đối cương quyết của một người khác, xuất phát hoàn toàn từ động cơ cá nhân - nếu như từng có lúc nào biết thì giờ tôi cũng chẳng còn nhớ những động cơ ấy thuộc về ai - nhà vua, thủ tướng, Đại pháp quan, Tổng Giám mục Canterbury hay ai khác - và đã gắn mình vào hàng ngũ quý tộc của đất nước dựa vào lý do khá là giả mạo này. Tôi tin ông ta đã tự phong hiệp sĩ cho mình vì đã tấn công ngữ pháp tiếng Anh bằng ngòi bút, trong một bài diễn văn tuyệt vọng được viết tràn trề trên giấy da hảo hạng,

vào dịp đặt viên đá đầu tiên cho tòa nhà này hay công trình kia, và vì đưa cho một thành viên hoàng gia nào đó cái bay hoặc ít nữa. Dù có là gì đi nữa, ông bố đã hướng bà Pocket tới chỗ được nuôi dạy từ trong nội thành một người mà như một lẽ tất nhiên phải cưới một người có tước vị, một người cần được bảo vệ để tránh phải tiếp nhận những hiểu biết tề gia nội trợ bình dân. Một quá trình uốn nắn nuôi dạy cực kỳ thành công đã được vị thân phụ sáng suốt này áp dụng cho cô con gái, kết quả là cô lớn lên thành một món đồ trang sức lộng lẫy, nhưng lại hoàn toàn vô dụng và bất lực. Với tính cách được định hình đầy hạnh phúc như thế, giữa tuổi thanh xuân cô thiếu nữ gặp gỡ ông Pocket: ông này dạo đó cũng đang ở độ tuổi thanh xuân, và vẫn chưa quyết định được nên gây dựng sự nghiệp tại Nghị viện hay dẫn bước trong Giáo hội. Vì chuyện ông này đi theo một trong hai con đường chỉ còn đơn thuần là vấn đề thời gian, ông và bà Pocket liền túm ngay lấy thời gian (vào thời điểm nó dường như cần phải được cắt nếu nhìn nhận từ độ dài) và kết hôn trong khi vị thân phụ sáng suốt không hề biết. Vị thân phụ sáng suốt, chẳng còn gì để ban phát hay giữ lại ngoài lời chúc phúc, đã hào phóng dành món hồi môn này cho đôi bạn trẻ sau một cuộc tranh đấu ngắn ngủi và báo để ông Pocket biết vợ ông là “kho báu cho một ông hoàng”. Ông Pocket đã đầu tư vào kho báu của ông hoàng theo đủ mọi cách trên đời kể từ dạo đó, và có vẻ như nó chỉ mang lại cho ông lợi tức vô cùng khiêm tốn. Dầu vậy, bà Pocket nhìn chung là đối tượng của một sự thương hại kỳ lạ đầy tôn trọng, vì bà đã không cưới được một người có tước vị; trong khi ông Pocket là đối tượng của một sự trách móc kỳ lạ đầy tha thứ, vì ông chưa bao giờ có tước vị nào.

Ông Pocket đưa tôi vào trong nhà, chỉ cho tôi thấy căn phòng của mình: một căn phòng rất vui mắt, được bài trí để tôi có thể thoải mái sử dụng nó như phòng tiếp khách riêng. Sau đó, ông gõ cửa hai căn phòng tương tự khác, giới thiệu với tôi chủ nhân của chúng, có tên gọi lần lượt là Drummle và Startup. Drummle, một thanh niên có bộ mặt già đanh nặng như chì, đang huyết sáo. Startup, trẻ hơn cả về tuổi tác lẫn vẻ ngoài, đang đọc sách và ôm đầu, như thể sợ rằng anh ta đang có nguy cơ làm nó nổ tung vì nhồi nhét vào trong đó quá nhiều hiểu biết.

Cả hai ông bà Pocket đều có dáng vẻ rất dễ thấy của người đang sống nhờ vào người khác, đến nỗi tôi tự hỏi ai là chủ sở hữu thực sự của ngôi nhà và cho phép hai ông bà sống tại đó, cho tới khi phát hiện ra quyền lực bí hiểm đó chính là các gia nhân. Có lẽ đó là một cách sống êm thấm xét về mặt né tránh rắc rối; song xét theo bề ngoài nó có vẻ khá tốn kém, vì các gia nhân cảm thấy ăn ngon uống tốt và cả việc tự cho phép mình tụ tập thường xuyên dưới gác, là một bốn phần nợ chính mình. Họ cho phép ông bà Pocket có một bàn ăn hào phóng, dầu vậy tôi luôn thấy chỗ đáng để ngồi ăn uống nhất trong nhà vẫn là khu bếp - hẳn là những người được nuôi cơm dài hạn ở đây luôn có khả năng tự biện hộ, vì khi tôi lưu lại đây chưa được một tuần thì đã có một quý bà hàng xóm không trực tiếp quen biết gia đình Pocket viết thư tới để nói bà đã thấy Millers tát tai đứa bé. Chuyện này làm bà Pocket cực kỳ phiền muộn, bật khóc khi nhận được lá thư nhưng lại bảo nó thật là chuyện lạ đời khi những người hàng xóm không thể chuyên tâm vào chuyện riêng của nhà họ.

Từ những gì tôi tìm hiểu được, và chủ yếu là từ Herbert, ông Pocket đã từng theo học tại Harrow và Cambridge và tỏ ra nổi bật tại đó; thế nhưng khi sở hữu niềm hạnh phúc được kết hôn với bà Pocket từ khi còn rất trẻ, ông đã làm phương hại nghiêm trọng triển vọng của mình và đi theo tiếng gọi của nghiệp Máy mài*. Sau khi đã mài qua vài lưỡi dao cùn - về chuyện này điều đáng nói là các ông bố của họ khi có thanh thế luôn hứa hẹn giúp đỡ cất nhắc ông, để rồi đều quên khuấy việc thực hiện khi các lưỡi dao đã rời khỏi đá mài - ông trở nên chán ngấy công việc thảm hại đó và tới London. Tại đây, sau khi dần vỡ mộng với những hy vọng lớn lao hơn, ông đã “đọc” với nhiều người chưa bao giờ có được cơ hội trong đời hay đã bỏ lỡ chúng, và từng tận tâm làm mới nhiều người khác cho những dịp đặc biệt, và chuyển các hiểu biết của mình vào việc biên soạn hiệu đính văn chương, và nhờ phương tiện đó, thêm vào chút nguồn thu nhập riêng ít ỏi, vẫn duy trì ngôi nhà tôi thấy.

Nguyên văn tiếng Anh là Grinder, còn có nghĩa là người kèm cặp học hành cho con cái các nhà khá giả thời đó.

Ông bà Pocket có một người hàng xóm luôn bự đờ, một bà góa có tính nết rất dễ cảm thông với người khác tới mức đồng tình với tất cả mọi người, chúc phúc cho tất cả mọi người, mỉm cười và bật khóc vì tất cả mọi người, tùy thuộc vào hoàn cảnh. Đó là bà Coiler, và tôi có vinh hạnh được đưa bà xuống ăn tối ngay hôm tới nơi. Bà giải thích để tôi hiểu trong lúc đi xuống cầu thang rằng với bà Pocket đáng mến, quả là một nỗi phiền muộn lớn lao khi ông Pocket đáng mến rơi vào tình cảnh cần phải chào đón các quý ông khác tới để cùng đọc sách với mình. Chuyện này không áp dụng với tôi, bà cho tôi hay với thái độ đầy trù mến và tin tưởng (vào lúc ấy, tôi đã làm quen được với bà có lẽ không quá năm phút); giá như tất cả những người kia đều như tôi, mọi chuyện chắc sẽ khác hẳn.

“Nhưng bà Pocket đáng mến,” bà Coiler nói, “sau nỗi thất vọng ban đầu (cho dù không thể trách ông Pocket đáng mến về chuyện đó), đòi hỏi rất nhiều sang trọng và lịch sự...”

“Vâng, thưa bà,” tôi nói để ngăn bà lại, vì sợ rằng bà sắp bật khóc.

“Và bà ấy có phong thái thật quý phái nhường nào...”

“Vâng, thưa bà,” tôi lại nói, cũng vì cùng mục đích như trước.

“... nên thật nặng nề biết bao,” bà Coiler nói, “khi ông Pocket đáng mến phải sao nhãng cả về thời gian lẫn sự quan tâm dành cho bà Pocket đáng mến.”

Tôi không dừng được nghĩ rằng có lẽ sẽ còn nặng nề hơn nhiều nếu thời gian và sự quan tâm của ông hàng thịt không bị sao nhãng khỏi bà Pocket đáng mến; song tôi không nói gì, và quả thực chỉ nguyên việc phải liên tục cẩn thận trông chừng thái độ chột nắng chột mưa của người đồng hành cũng làm tôi có quá đủ để bận tâm rồi.

Tôi được biết, thông qua những gì diễn ra giữa bà Pocket và Drummle trong khi tôi đang để tâm chú ý tới dao, nĩa, thìa, ly cốc và các công cụ tự hủy diệt khác trong tay mình, là Drummle, vốn có tên thánh là Bentley, kỳ thực là người thừa kế tiếp theo chỉ xếp sau một người nữa cho một tước nam. Và thêm nữa, có vẻ như cuốn sách tôi đã thấy bà Pocket đọc ngoài vườn toàn viết về các tước hiệu, và bà biết ngày tháng chính xác đáng

ra ông nội bà đã có mặt trong cuốn sách này, nếu ông cụ từng làm được điều đó. Drummle không nói nhiều, nhưng trong những lời ít ỏi của mình (tôi thấy anh ta là một anh chàng cau có ủ rũ) anh ta nói năng hết như một người thừa kế được chọn, và thừa nhận bà Pocket như một người phụ nữ và một người chị em gái. Không ai khác ngoài hai người họ và bà Coiler, bà hàng xóm luôn bự đờ, để tâm tới cuộc đàm thoại này, và tôi cảm thấy có vẻ nó làm Herbert đau khổ; nhưng nó hứa hẹn sẽ kéo dài khá lâu, cho tới khi người hầu bàn tới thông báo một tin không vui với cả nhà. Cụ thể là đầu bếp đã để thất lạc mất bát tết. Tôi kinh ngạc tột độ khi lúc này lần đầu tiên được chứng kiến ông Pocket giúp bản thân bình tâm lại bằng một màn trình diễn tôi thấy rất kỳ lạ song lại chẳng tạo ra được chút ấn tượng nào với bất cứ ai khác, và bản thân tôi chẳng mấy chốc rồi cũng quen thuộc với nó như những người còn lại. Ông đặt dao ăn và nĩa xuống - vì đang cắt thịt dở dang vào khoảnh khắc đó - chụp cả hai bàn tay vào mái tóc rối bù, và có vẻ đang nỗ lực tột độ để nhắc bóng mình lên theo cách đó. Khi đã xong xuôi, và chẳng hề nhắc được mình lên chút nào, ông lặng lẽ tiếp tục thao tác đang dở dang.

Bà Coiler sau đó chuyển chủ đề nói chuyện và bắt đầu tán tụng tôi. Trong vài khoảnh khắc tôi đã thấy thích thú, nhưng rồi bà ta tán tụng tôi một cách thô thiển đến mức cảm giác khoan khoái nhanh chóng tan biến. Bà hàng xóm này trườn như một con rắn tới gần tôi trong khi giả tảng cực kỳ quan tâm tới những người bạn và nơi chốn tôi đã để lại sau lưng, tất cả được nói ra bằng một cái lưỡi răn chẻ đôi trơn tru giảo hoạt; và khi bà ta thỉnh thoảng lại chuyển sang chú ý đến Startop (người nói rất ít với bà ta) hay Drummle (người còn nói ít hơn), tôi thấy ghen tị với hai người họ vì được ngồi ở bên kia bàn.

Sau bữa tối, lũ trẻ được mang ra giới thiệu, và bà Coiler có những lời bình luận đầy ngưỡng mộ về đôi mắt, cái mũi và đôi chân - một cách thật khôn ngoan để mở mang đầu óc cho chúng. Có tất cả bốn cô con gái và hai cậu con trai bên cạnh đứa bé có thể là nam hoặc nữ, và cả người anh chị em kế tiếp theo của nó lúc này vẫn còn chưa ra đời. Lũ trẻ được Flopson và Millers dẫn vào, với điệu bộ như thể họ là hai hạ sĩ quan được cử đi tuyển

một trẻ con ở đâu đó và đây là những đứa trẻ chiêu nạp được, trong khi bà Pocket quan sát những mầm non đáng lẽ phải trở thành những con người quý phái trẻ tuổi như thế đang nghĩ bà đã từng có hân hạnh đánh giá qua chúng trước đây song không thực sự biết nên làm gì với chúng.

“Nào! Đưa cho tôi cái nĩa của bà, thưa bà, và bế lấy đứa bé,” Flopson nói. “Đừng có bế nó như thế, nếu không bà sẽ làm đầu nó chui vào gầm bàn đấy.”

Được khuyến bảo, bà Pocket đón lấy đứa bé theo cách ngược lại, và đầu em bé đương nhiên nhô lên phía trên bàn; điều này được thông báo cho tất cả những người có mặt bằng một tiếng va đập thật lớn.

“Ôi trời ơi, trời ơi! Đưa nó cho tôi nào,” Flopson nói, “còn cô Jane, lại đây múa cho em bé xem, nào!”

Một trong số các cô bé, một đứa trẻ còn nhỏ xíu đã phải gánh lấy quá sớm ít nhiều trách nhiệm trông coi những đứa bé khác, bước ra khỏi chỗ, đi ngang qua cạnh tôi và nhảy múa đi tới đi lui trước mặt đứa bé cho tới khi em bé thôi khóc và bật cười. Thế rồi cả đám trẻ cười ồ, và ông Pocket (người trong lúc đó đã hai lần cố nhắc bóng mình lên bằng cách tóm tóc) cũng bật cười, vậy là tất cả chúng tôi cùng cười và cảm thấy vui vẻ.

Flopson, bằng cách gập các khớp xương của đứa bé lại mà bế như với một con búp bê Hà Lan, đặt nó an toàn vào lòng bà Pocket, đưa cho nó một cái kẹp vỏ hạt để chơi; cùng lúc, cô ta khuyến bà Pocket để ý rằng tay cầm của món dụng cụ này có vẻ không ăn khớp với mắt kẹp của nó, và nghiêm khắc ra lệnh cho cô bé Jane giám sát bà này. Tiếp theo, hai cô bảo mẫu rời khỏi phòng, và có một cuộc cãi vã nảy lửa trên cầu thang với một anh chàng hầu bàn phóng đảng vừa phục vụ bữa tối, và rõ ràng đã để mất nửa số cúc áo trên bàn đánh bạc.

Tôi cảm thấy rất bất an khi bà Pocket rơi vào một cuộc thảo luận với Drummle về hai tước vị Nam tước, trong khi bà ăn một quả cam cắt lát ngâm đường và rượu vang và hoàn toàn quên khuấy đứa con nhỏ trong lòng, lúc này đang làm những trò đáng kinh ngạc nhất có thể hình dung ra với cái kẹp vỏ hạt. Sau một hồi lâu, cô bé Jane, nhận thấy bộ óc non nớt của đứa

nhỏ đang gặp nguy hiểm, liền nhẹ nhàng rời khỏi chỗ và thật khéo léo dỗ ngọt để lấy món vũ khí nguy hiểm này đi. Cũng cùng lúc ấy bà Pocket ăn nốt món cam và nói với Jane, không hề tán thành việc cô bé làm:

“Con hư quá, sao con lại dám thế chứ? Đi ngồi xuống ngay nào!”

“Mẹ ơi,” cô bé ngọng nghịu nói, “em bé *cứ thể tọc vào mắt* đấy.”

“Sao con lại dám nói với mẹ như thế hả?” bà Pocket vặn lại. “Đi về ghế của con và ngồi xuống ngay!”

Sự bực bội của bà Pocket thật mạnh mẽ, đến mức tôi cũng cảm thấy mình bối rối, như thể chính tôi đã làm gì đó để thổi bùng nó lên.

“Belinda,” ông Pocket lên tiếng phản đối từ đầu bàn đằng kia, “làm sao em có thể vô lý vậy chứ? Jane chỉ muốn bảo vệ em bé thôi mà.”

“Em sẽ không cho phép ai quấy rầy,” bà Pocket nói. “Matthew, em thấy ngạc nhiên khi anh lại chấp nhận để em phải chịu sự quấy rầy đầy xúc phạm như thế đấy.”

“Lạy Chúa lòng lành!” ông Pocket kêu lên, bắt đầu một cơn tuyệt vọng đầy phiền muộn. “Chẳng nhẽ những đứa trẻ sơ sinh phải xuống mồ vì chơi kẹt vỏ hạt mà không ai được cứu giúp chúng sao?”

“Em sẽ không chấp nhận bị Jane quấy rầy,” bà Pocket nói, liếc mắt một cách đường bệ về phía kẻ gây sự ngây thơ bé nhỏ.

“Em hy vọng em biết địa vị ông nội tội nghiệp của em. Jane, thật là!”

Ông Pocket lại đưa tay lên túm tóc, và lần này thực sự nhắc mình lên khỏi ghế được vài phân thật. “Thử nghe mà xem!” ông tuyệt vọng thốt lên trước những lời của vợ. “Những đứa trẻ phải chết vì kẹt vỏ hạt chỉ vì địa vị ông nội tội nghiệp của ai đó kia đấy!” Rồi ông lại buông mình ngồi xuống và trở nên im lặng.

Tất cả chúng tôi lúng túng cúi gằm xuống nhìn khăn trải bàn trong khi chuyện này diễn ra. Tiếp theo là một khoảng im lặng, trong khi đứa trẻ ngây thơ không thể ngăn cản tiếp tục cựa quậy và bi bô về phía cô bé Jane, dường như là thành viên duy nhất trong gia đình (không kể tới các gia nhân) mà nó có vẻ ít nhiều quen biết.

“Anh Drummle,” bà Pocket nói, “anh làm ơn rung chuông gọi Flopson được chứ? Jane, cô bé không biết vâng lời, đi nằm ngủ đi. Nào, bé con yêu quý, đi với mẹ nào!”

Đứa bé là một linh hồn có danh dự, và phản đối bằng tất cả sức lực của nó. Nó cong ngược người dậy trên tay bà Pocket, chĩa đôi giày len đen và đôi mắt cá chân ra trước mặt những người có mặt thay vì khuôn mặt non nớt của mình, và bị bế ra ngoài trong trạng thái phản kháng dữ dội. Và đứa bé cuối cùng cũng đạt được mục đích, vì vài phút sau khi nhìn qua cửa sổ tôi thấy nó được cô bé Jane nựng nịu.

Tình cờ lúc này cả năm đứa bé còn lại đều bị bỏ lại bên bàn ăn vì Flopson bận chuyện riêng, còn chúng lại chẳng phải mối bận tâm của ai khác. Chính vì thế tôi bắt đầu ý thức được mối quan hệ giữa bọn trẻ và ông Pocket, thường diễn ra theo cách điển hình như sau: Ông Pocket, với vẻ bối rối trên khuôn mặt hiện rõ hơn nữa và mái tóc rối bù, nhìn mấy đứa con trong vài phút như thế không hiểu nổi bằng cách nào chúng lại có mặt ăn ở tại nơi này, và tại sao chúng lại không được Tự nhiên ban cho ai khác. Sau đó, bằng giọng xa lạ của một nhà truyền giáo, ông hỏi bọn trẻ vài câu - chẳng hạn như tại sao cậu bé Joe lại có cái lỗ thủng đó trên áo, cậu này liền đáp, Thưa bố, Flopson sẽ khâu lại khi chị ấy có thời gian - hay làm thế nào cô bé Fanny lại bị chín mé, để rồi nhận được câu trả lời, Thưa bố, Millers sẽ chích nó ra khi nào chị ấy nhớ. Sau đó, ông bố trở nên đầy trù ẻo, cho mỗi đứa một đồng shilling rồi bảo chúng ra ngoài chơi; tiếp theo, trong khi các con mình ra ngoài, ông Pocket rũ bỏ chủ đề vô vọng này bằng một nỗ lực mạnh mẽ nữa túm tóc nhăm nhấc bóng mình lên.

Vào buổi chiều muộn, mọi người ra sông đi chèo thuyền. Vì Drummle và Startop mỗi người đều có một cái thuyền, tôi quyết tâm sửa soạn con thuyền của riêng mình và đánh bại cả hai người họ. Tôi rất cừ trong phần lớn các trò thể thao quen thuộc của các cậu bé nhà quê, song vì biết mình vẫn còn thiếu mất sự tao nhã của phong cách dành cho sông Thames - đó là chưa nói tới các mặt nước khác - tôi lập tức tìm kiếm sự chỉ dẫn từ người thắng cuộc đua thuyền chở khách qua sông đang bận bịu làm

việc dưới chân bậc cấp dẫn xuống sông từ nhà chúng tôi, và chính các đồng minh mới quen đã giới thiệu tôi với ông. Vị chuyên gia thực tế đầy uy quyền đã làm tôi bối rối rất nhiều khi tuyên bố tôi có cánh tay của một thợ rèn. Giá người chèo thuyền biết lời khen ngợi này đã đi gần tới chỗ làm mình mất đi cậu học trò đến mức nào, tôi ngờ hẳn ông đã không nói ra.

Có một khay đồ ăn đợi sẵn khi chúng tôi quay về nhà buổi tối, và tôi nghĩ hẳn tất cả chúng tôi đã rất vui vẻ, nếu không có một cảnh bất hòa gia đình chẳng mấy dễ chịu. Ông Pocket đang có tâm trạng tốt thì một cô hầu gái đi vào nói, “Thưa ông, tôi muốn nói chuyện với ông nếu ông vui lòng.”

“Nói chuyện với ông chủ của cô?” bà Pocket nói, vẻ phần nộ lại bắt đầu bùng lên. “Làm sao cô có thể nghĩ ra chuyện như thế chứ? Đi mà nói chuyện với Flopson. Hay với tôi - vào lúc khác.”

“Mong bà thứ lỗi, thưa bà,” cô hầu gái đáp lại, “tôi muốn nói ngay lập tức, và với ông chủ.”

Đến đây, ông Pocket rời khỏi phòng, và chúng tôi cố hết mức để tỏ ra vui vẻ cho tới khi ông quay lại.

“Quả là một chuyện đẹp mắt, Belinda!” ông Pocket nói khi trở lại với vẻ mặt hiền muộn đầy tuyệt vọng. “Bà nấu bếp bây giờ đang nằm say bất tỉnh dưới sàn bếp, trong khi một đồng bơ tươi lớn được giấu trong tủ bát sẵn sàng để đem đi bán!”

Bà Pocket lập tức tỏ ra đáng mến hơn nhiều và nói, “Đây là trò của cô nàng Sophia đáng ghét!”

“Ý em là sao, Belinda?” ông Pocket hỏi.

“Sophia đã nói với anh,” bà Pocket nói. “Chẳng phải em đã chính mắt nhìn, tự tai nghe thấy cô ta vào phòng vừa mới lúc nãy thôi và đòi nói chuyện với anh sao?”

“Nhưng Belinda, cô ấy chẳng phải đã dẫn anh xuống dưới nhà,” ông Pocket đáp lại, “và chỉ cho anh thấy bà nấu bếp và cả chỗ bơ còn gì?”

“Và anh bênh vực cô ta, Matthew,” bà Pocket nói, “vì đã làm chuyện tồi tệ hay sao hả?”

Ông Pocket rên lên buồn nản.

“Chẳng nhẽ tôi, cháu gái của ông nội tôi, lại không là gì trong cái nhà này sao?” bà Pocket nói. “Hơn nữa, bà nấu bếp vẫn luôn là một phụ nữ tử tế đáng kính trọng, và từng nói một cách hết mực tự nhiên khi tới nhận việc là bà ấy cảm thấy tôi được sinh ra để trở thành một nữ công tước.”

Ở chỗ ông Pocket đứng có một chiếc xô pha, vậy là ông này gieo mình xuống nó theo cách của một võ sĩ giác đấu tử thương. Giữ nguyên tư thế này, ông lên tiếng, giọng nói thật trống rỗng, “Chúc ngủ ngon, anh Pip,” khi tôi cảm thấy hay hơn cả tôi nên cáo từ ông để lên giường đi ngủ.

Chương 24

Hai ba ngày sau, khi tôi đã thu xếp ổn thỏa trong phòng của mình và đi đi lại lại tới London vài lần, đặt mua tất cả những gì tôi muốn từ các nhà cung cấp, ông Pocket và tôi cùng đi dạo một lúc lâu. Ông biết về con đường sự nghiệp tương lai của tôi còn hơn cả chính tôi, vì ông nói đã biết từ ông Jagers rằng tôi chưa được hưởng nghiệp cho bất cứ nghề nào, và tôi sẽ được coi là nhận đủ giáo dục cho vận mệnh của mình nếu có thể “ngang hàng” với mức trung bình của các chàng trai trẻ trong hoàn cảnh giàu có. Tất nhiên là tôi ưng thuận, vì chẳng biết gì ngược lại.

Ông Pocket khuyên tôi tới một số nơi ở London để thu nhận được những hiểu biết sơ đẳng như tôi muốn, và hãy ủy thác cho ông nhiệm vụ giải thích và chỉ dẫn cho tôi trong học hỏi mọi thứ. Ông hy vọng với sự hỗ trợ sáng suốt, tôi sẽ không gặp phải nhiều điều khiến tôi nản lòng, và sẽ sớm không còn cần đến bất cứ sự trợ giúp nào khác nữa, ngoại trừ của ông. Qua cách ông Pocket nói ra những điều này, và còn nhiều hơn thế qua mục đích tương tự, ông tự đặt mình trong mối giao hảo thân tình với tôi một cách rất đáng mến; và tôi có thể nói ngay là ông luôn rất nhiệt tình và có trách nhiệm trong việc hoàn thành bốn phận với tôi, cũng như làm tôi trở nên nhiệt tình và có trách nhiệm trong việc hoàn thành bốn phận của tôi với ông. Nếu ông Pocket tỏ ra là một vị sư phụ dừng dừng, tôi chẳng có chút nghi ngờ nào là hẳn tôi đã đáp lại tương tự trên tư cách đệ tử; nhưng ông chẳng dành cho tôi cố nào như thế, và mỗi người chúng tôi đều trân trọng người kia. Tôi cũng chưa bao giờ nhìn thấy điều gì lộ bịch ở ông - hay bất cứ gì khác ngoài sự nghiêm túc, chân thành và tử tế - trong việc trao đổi về việc chỉ dạy với tôi.

Khi những điểm này được thiết lập và triển khai tới mức tôi bắt đầu thực sự vào việc, tôi chợt nghĩ nếu tôi có thể giữ lại căn phòng tại Nhà họ Barnard, cuộc đời tôi rất có thể phong phú hơn một cách dễ chịu, trong khi

phong cách của tôi cũng chẳng vì thế mà tệ đi khi có Herbert ở bên. Ông Pocket không phản đối cách thu xếp này, song nhấn mạnh rằng trước khi thực hiện bước nào theo hướng đó, chuyện này cần được đệ trình lên người giám hộ của tôi. Tôi cảm thấy sự tế nhị này xuất phát từ cân nhắc tới việc kế hoạch đó có thể giúp Herbert bớt được ít nhiều chi tiêu, vậy là tôi lên đường tới Little Britain để bày tỏ ý nguyện với ông Jagers.

“Nếu cháu có thể mua những món đồ hiện đang được thuê cho cháu,” tôi nói, “và một vài thứ vật vãnh khác, cháu sẽ thoải mái ở đó như ở nhà thôi.”

“Được thôi!” ông Jagers nói kèm một tiếng cười cộc lốc. “Tôi đã nói với cậu là cậu sẽ hợp với chuyện này mà. Được! Cậu muốn bao nhiêu?”

Tôi nói tôi không biết cần bao nhiêu.

“Thôi nào!” ông Jagers gắng hỏi lại. “ Bao nhiêu? Năm mươi bảng nhé?”

“Ôi, không nhiều đến thế đâu ạ.”

“Năm bảng chẳng?” ông Jagers nói.

Quả là một mức giảm ghê gớm, đến mức tôi bối rối nói, “À, nhiều hơn thế.”

“Nhiều hơn thế cơ đấy!” ông Jagers vặn lại, chờ sẵn rình rập tôi, hai bàn tay đút vào túi, đầu ngả sang một bên, mắt nhìn vào bức tường đằng sau tôi, “nhiều hơn bao nhiêu?”

“Thật khó ấn định một con số,” tôi ngần ngừ.

“Thôi nào!” ông Jagers nói. “Hãy nói cụ thể ra. Hai lần năm có đủ không? Ba lần năm có đủ không? Bốn lần năm có đủ không?”

Tôi nói tôi nghĩ chừng đó sẽ đủ dư dả.

“Vậy là bốn lần năm sẽ đủ dư dả, phải không nào?” ông Jagers nhú mày nói. “Mà với cậu bốn lần năm là gì?”

“Với cháu là gì ạ?”

“À!” ông Jagers thốt lên, “bao nhiêu?”

“Cháu đoán ông sẽ tính là hai mươi bảng,” tôi mỉm cười nói.

“Đừng bận tâm việc *tôi* tính ra gì từ nó, anh bạn,” ông Jagers bình luận, đồng thời lắc đầu đầy hiểu biết và phản bác. “Tôi muốn biết *cậu* tính ra bao nhiêu.”

“Hai mươi bảng, tất nhiên rồi.”

“Wemmick!” ông Jagers vừa mở cửa văn phòng vừa gọi. “Hãy nhận yêu cầu viết tay của cậu Pip, và thanh toán hai mươi bảng cho cậu ấy.”

Cách xử lý công việc cực kỳ đáng chú ý này tạo nên một ấn tượng cực kỳ sâu sắc với tôi, và không phải là một ấn tượng dễ chịu. Ông Jagers chẳng bao giờ cười thành tiếng; nhưng ông đi đôi bốt to sáng bóng luôn kêu răng rắc, và trong khi ngự trên đôi bốt đó, cái đầu to cúi xuống, đôi lông mày đập dính vào nhau chờ đợi một câu trả lời, đôi khi ông lại làm đôi bốt kêu lên răng rắc, như thể *chúng* đang khô khan cười khùng khục đầy ngờ vực. Vì tình cờ lúc này ông luật sư chuẩn bị ra ngoài, còn Wemmick lại hay chuyện cười mở, tôi bèn nói với Wemmick là tôi hầu như không hiểu nổi nên nghĩ sao về thái độ của ông Jagers.

“Hãy nói thế với ông ấy, và ông ấy sẽ coi đó là một lời khen ngợi,” Wemmick đáp, “ông không hề có ý muốn cậu biết cần nghĩ sao về thái độ của mình. - Ồ!” ông này nói tiếp khi thấy tôi có vẻ ngạc nhiên, “nó không hề mang tính cá nhân đâu; đây là chuyện công việc, thuần túy công việc.”

Wemmick đang ngồi tại bàn làm việc, ăn trưa - và nhai rau rầu - một thứ bánh quy khô cứng queo; cứ chốc chốc ông ta lại ném từng miếng bánh vào khe miệng hẹp của mình, cứ như thể đang bỏ chúng vào thùng thư vậy.

“Tôi luôn có cảm giác,” Wemmick nói, “dường như ông ấy đang bày ra một cái bẫy cho người khác và quan sát nó. Rồi bất ngờ - tách - cậu đã bị tóm!”

Không đề cập tới chuyện những cái bẫy người này chẳng hề thuộc về phần dễ chịu của cuộc đời, tôi nói chắc hẳn ông luật sư phải rất khôn ngoan.

“Sâu,” Wemmick nói, “như Australia vậy.” Ông ta cầm bút chỉ xuống sàn phòng để giải thích rằng Australia được hiểu, nhằm mục đích so

sánh, là nằm đối xứng bên đối diện trên địa cầu. “Nếu có thứ gì sâu hơn,” Wemmick nói thêm, đưa bút trở lại mặt giấy, “thì cũng vẫn chính là ông ấy.”

Tiếp theo, tôi nói chắc hẳn việc làm ăn ông Jaggers phải rất tốt, và Wemmick nói, “H-à-n-g n-h-ấ-t!” Tiếp theo tôi hỏi liệu tại đây có nhiều trợ lý hay không? Với câu hỏi này ông ta đáp:

“Chúng ta sẽ không bắt gặp quá nhiều trợ lý, vì chỉ có duy nhất một Jaggers, và người ta không muốn gặp ông ấy qua trung gian. Chỉ có tất cả bốn người chúng tôi. Cậu có muốn gặp họ không. Cậu là một trong số chúng tôi, tôi có thể nói vậy.”

Tôi chấp nhận lời đề nghị. Khi ông Wemmick đã gửi hết chỗ bánh quy vào thùng thư, đồng thời đã thanh toán tiền cho tôi từ hộp đựng tiền mặt trong két an toàn, chìa khóa két được ông cất đâu đó phía dưới đằng sau người và lấy từ trong cổ cồn áo khoác ra như một cái đuôi sam bằng sắt, chúng tôi đi lên lầu. Ngôi nhà rất tối tăm tồi tàn, và những đôi vai trơn nhẵn đã để lại dấu vết trong phòng ông Jaggers dường như đã hối hả đi lên đi xuống cầu thang này suốt nhiều năm. Ở phía trước lầu một, một viên trợ lý có bộ dạng nằm đâu đó giữa một người thu thuế và một kẻ bắt chuột - một người đàn ông to béo, phì nộn, nhợt nhạt - đang bận bịu nói chuyện với ba bốn người vẻ ngoài rách rưới, những người này được ông ta đối xử chẳng chút khách khí, cũng hết như cách dường như tất cả những ai đóng góp vào hòm tiền của ông Jaggers đều được đối xử. “Hãy tập hợp các bằng chứng,” ông Wemmick nói khi chúng tôi đi ra, “cho Bailey*.”

Nơi đặt tòa án hình sự trung ương của Anh và xứ Wales.

Trong căn phòng đằng sau đó, viên trợ lý bộ dạng như một con chó sục mềm nhẽo với mái tóc lòa xòa (có vẻ như chuyện cắt tóc của anh ta đã bị lãng quên từ khi còn nhỏ xíu) cũng đang tiếp chuyện một người đàn ông có đôi mắt yếu đuối, ông Wemmick giới thiệu với tôi đây là một thợ luyện kim luôn giữ cho nồi nấu của anh ta sôi lục bục, và sẵn sàng nấu chảy cho tôi bất cứ thứ gì tôi thích - và người này đang mờ mờ hồ hồ, như thể anh ta cố thử ngón nghề của bản thân lên chính mình. Trong một căn phòng ở đằng sau, một người đàn ông vai nhô cao với khuôn mặt nhăn nhó bao quanh

bằng vải flannel bẩn thỉu trong bộ đồ đen cũ kỹ trông như được chuốt sáp đang ngồi cúi người xuống bàn làm việc, sao lại cẩn thận các ghi chú của hai quý ông vừa kể ở trên để dành cho chính ông Jaggers sử dụng.

Đó là tất cả cơ ngơi. Khi chúng tôi lại quay xuống cầu thang, Wemmick dẫn tôi vào phòng người giám hộ của tôi và nói, “Chỗ này cậu đã thấy rồi.”

“Kia,” tôi lên tiếng, vì lúc ấy hai hình đúc khuôn với cái nhìn ma mãnh bực dọc lại rơi vào tầm mắt, “là tượng của ai vậy?”

“Kia ư?” Wemmick hỏi lại, đứng lên một cái ghế, thổi bụi khỏi hai cái đầu kinh khủng trước khi bê chúng xuống. “Đây là hai nhân vật tiếng tăm. Hai khách hàng nổi danh đã mang tới cho chúng tôi rất nhiều uy tín. Gã này (tại sao mày nhất định phải đi xuống vào ban đêm và nhìn trộm vào khay mực để rồi bị dính mực lên lông mày hả, đồ khốn!) sát hại ông chủ của hăn, và nếu tính đến chuyện hăn không để lại chứng cứ nào, quả là gã này lên kế hoạch không tồi chút nào.”

“Trông nó có giống hăn không?” tôi hỏi, lùi xa khỏi bức tượng kẻ sát nhân, trong khi Wemmick nhổ nước bọt lên lông mày gã và đưa tay áo lên cọ một cái.

“Giống hăn không ư? Đây chính là hăn, cậu biết đấy. Khuôn đúc được làm ở Newgate, ngay sau khi hăn được hạ xuống^{*}. Mày đặc biệt thích tao mà, phải không, Đồ Xảo quyết?” Wemmick nói. Sau đó, ông ta giải thích về thoáng chốc xúc cảm này bằng cách chạm tay vào đồ cài áo chạm hình quý bà và cây liễu bên nấm mộ với bình đựng cốt đặt bên trên, và nói, “Hăn đã đặt làm gấp nó cho tôi đấy!”

Hạ xuống từ máy chém.

“Quý bà này có phải là ai đó cụ thể không?” tôi hỏi.

“Không,” Wemmick đáp lại. “Chỉ là con mồi của hăn thôi. (Mày thích con mồi của mày mà, phải không?) Không; chẳng có quý bà nào trong vụ này hết, cậu Pip, ngoại trừ một - và bà ta không phải loại quý bà mảnh mai thế này, và cậu sẽ không thể bắt gặp *bà ta* trông coi cái bình này, trừ phi

có thứ gì để uống trong đó.” Sự chú ý của Wemmick vậy là được chuyển sang đồ cài áo, ông ta để bức tượng đầu xuống, dùng khăn tay lau đồ cài đến bóng lên.

“Có phải gã còn lại cũng gặp kết cục tương tự không?” tôi hỏi. “Trông bộ dạng hăn cũng y hệt.”

“Cậu nói đúng đấy,” Wemmick nói, “đó là vẻ mặt thực sự. Cứ như thể một bên lỗ mũi bị một cái móc câu xỏ lông đuôi ngựa móc lên vậy. Phải, hăn cũng có kết cục tương tự; lần này là một kết cục khá tự nhiên, xin cam đoan với cậu. Hăn giả mạo di chúc, gã khốn này đã làm thế, nếu không phải hăn cũng đã đưa luôn cả những người được cho là lập di chúc đi ngủ. Dù vậy, mày vẫn quả là một gã có khí khái quý ông,” (Ông Wemmick một lần nữa lại đầy xúc cảm), “và mày nói có thể viết được tiếng Hy Lạp. Phải, đồ khoác lác! Mày đúng là một kẻ dối trá! Tao chưa bao giờ gặp kẻ dối trá nào như mày!” Trước khi trả lại ông bạn quá cố lên giá, Wemmick chạm tay vào chiếc nhẫn để tang lớn nhất của ông ta và nói, “Hăn đã nhờ người đi mua nó cho tôi, ngay ngày hôm trước.”

Trong khi người trợ lý cất nốt bức tượng đầu còn lại và xuống khỏi ghế, trong đầu tôi chợt thoáng qua ý nghĩ tất cả các món đồ trang sức của ông ta đều bắt nguồn từ bối cảnh tương tự. Vì ông ta chẳng hề tỏ ra e dè về chủ đề này, tôi liền đánh bạo đưa ra câu hỏi đó trong khi ông đứng trước mặt tôi phủi bụi hai bàn tay.

“À phải,” ông Wemmick đáp, “tất cả chỗ này đều là những món quà kiểu đó. Món này lại dẫn tới món tiếp theo, cậu thấy đấy; chuyện là như thế. Tôi luôn đón nhận chúng. Chúng là những món đồ kỳ lạ. Và là tài sản. Có thể chúng không đáng giá là mấy, nhưng nói gì thì nói vẫn là tài sản và có thể mang theo người. Điều này không mấy có ý nghĩa với một người bánh bao như cậu, nhưng với tôi thì kim chỉ nam của tôi luôn là, ‘Sưu tầm những tài sản có thể mang theo người.’”

Khi tôi đã tỏ lòng ngưỡng mộ sự khai sáng, ông ta nói tiếp với vẻ thân tình:

“Nếu lúc nào rồi rãi cậu không có gì tốt hơn để làm, đừng e ngại tới Walworth gặp tôi, tôi có thể dành cho cậu một chiếc giường, và sẽ coi đó như một vinh hạnh. Tôi không có nhiều thứ để chỉ cho cậu thấy; nhưng vài ba thứ lạ lẫm của tôi có thể cậu sẽ thích xem qua; và tôi thích một khu vườn nhỏ và một ngôi nhà mùa hè.”

Tôi nói sẽ rất vui mừng đón nhận lòng hiếu khách của ông.

“Cảm ơn cậu,” ông nói, “vậy chúng ta sẽ coi như chuyện đó sẽ diễn ra, khi nào tiện cho cậu. Cậu đã dùng bữa với ông Jaggers chưa?”

“Vẫn chưa.”

“Được,” Wemmick nói, “ông ấy sẽ mời cậu dùng vang, và là vang ngon. Tôi sẽ mời cậu punch*, và là thứ punch không tồi. Và giờ tôi sẽ cho cậu hay một thứ. Khi cậu dùng bữa với ông Jaggers, hãy để ý nhìn người quản gia của ông ấy.”

Rượu mạnh pha với đường, sữa, chanh, gia vị...

“Tôi sẽ thấy gì bất thường lắm sao?”

“À,” Wemmick nói, “cậu sẽ thấy một con thú hoang bị thuần phục. Cũng không mấy lạ thường, hẳn cậu sẽ nói với tôi thế. Xin trả lời là điều đó phụ thuộc vào mức độ hoang dã nguyên thủy của con thú, và mức độ thuần hóa. Nó sẽ không hạ thấp những gì cậu nhìn nhận về sức mạnh của ông Jaggers đâu. Hãy để mắt nhìn xem.”

Tôi nói với ông sẽ làm như thế, với tất cả sự quan tâm tò mò mà màn chuẩn bị của ông đã đánh thức dậy. Khi tôi định cáo từ, ông hỏi tôi có vui lòng dành ra năm phút để chứng kiến ông Jaggers “tại đó” không?

Vì một vài lý do, trong đó bao gồm cả chuyện tôi không thực sự biết rõ ông Jaggers sẽ bị bắt gặp đang “tại” cái gì, tôi liền trả lời là có. Chúng tôi đi vào khu City, tới một tòa án trị an đông nghịt người, tại đây một người có quan hệ máu (theo nghĩa sát nhân) với người quá cố, đồng thời cũng có sở thích kỳ khôi về những đồ cài áo, đang đứng trước vành móng ngựa, bứt rứt nhai thứ gì đó; cùng lúc, người giám hộ của tôi đang lấy khẩu cung hay kiểm tra chéo khẩu cung - tôi không rõ là việc nào - một người phụ nữ, và đang

khiến người phụ nữ này, quan tòa cũng như tất cả mọi người có mặt sợ một phép. Nếu có ai đó, ở bất cứ mức độ nào, nói một lời ông không tán đồng, ông luật sư lập tức yêu cầu “loại bỏ” nó. Nếu ai đó không chịu thú nhận, ông liền nói, “Tôi sẽ khiến các người khai ra!” Chỉ một cái chỉ tay của ông cũng làm các quan tòa rùng mình. Đám kẻ trộm và cả những người bắt trộm sợ đến đờ người ra trước những lời lẽ của ông, và co rúm lại khi một sợi lông mày của ngài luật sư chĩa về phía họ. Ông đang ở về bên nào thì tôi chịu không đoán ra nổi, vì dường như ông đang nghiền nát cả nơi này trong một cái cối; tôi chỉ biết được điều đó khi rón rén đi ra, ông luật sư không đứng về phía quan tòa; vì ông đang khiến cho đôi chân quý ông già cả chủ trì phiên tòa run lẩy bẩy dưới gầm bàn bằng những lời chỉ trích cách hành xử của ông ta trên ghế đại diện cho luật pháp Anh quốc và công lý ngày hôm đó.

Chương 25

Bentley Drummle, một anh chàng hay cau có đến mức cả cầm một quyển sách lên cũng như thể tác giả của nó đã xúc phạm gì mình, hiển nhiên không thể làm quen với ai đó với tinh thần dễ chịu hơn. Nặng nề cả trong dáng dấp, cử chỉ lẫn nhận thức - trong cái vẻ mặt đù đờ, cái lưỡi to thô kệch dường như luôn quẩn quanh trong miệng anh ta trong lúc chính anh ta quẩn quanh trong một căn phòng - anh ta lưỡi nhác, kiêu căng, hà tiện, kín đáo và đa nghi. Anh ta xuất thân từ đám người giàu có ở vùng Somersetshire, những người đã nuôi dưỡng cái tổ hợp tính cách này cho tới khi phát hiện ra nó đã đến tuổi trưởng thành và là một kẻ điên độn. Vậy là Bentley Drummle tới chỗ ông Pocket khi đã cao hơn quý ông này cả một cái đầu, và sở hữu cái đầu còn đặc quánh gấp sáu lần so với phần lớn các quý ông khác.

Startop đã được một bà mẹ yếu đuối nuôi chiều giữ rịt ở nhà khi cậu ta đáng ra phải đến trường, nhưng cậu ta cũng một lòng một dạ gắn bó với mẹ mình, và tôn thờ bà vô bờ bến. Cậu ta có đường nét mềm mại của một phụ nữ, và - “như cậu có thể đã thấy, dù cậu chưa bao giờ thấy bà ấy,” Herbert nói với tôi - “giống hệt mẹ cậu ta.” Cũng là lẽ tự nhiên khi tôi làm quen với Startop thân mật hơn với Drummle, và thậm chí ngay từ những buổi chiều tối đầu tiên chúng tôi đi chèo thuyền, cậu ta và tôi đã chèo song song với nhau khi quay về, trò chuyện với sang thuyền nhau, trong khi Bentley Drummle một mình chèo theo sau chúng tôi, dưới những vòm cây chìa ra và len giữa các lùm cối. Anh ta luôn chậm chạp lần mò lên bờ như một sinh vật lưỡng cư vụng về, ngay cả khi dòng chảy đáng lẽ phải giúp anh ta di chuyển thật nhanh; và tôi luôn nghĩ về anh ta đang lần theo chúng tôi trong bóng tối hay theo vạt nước tù ven bờ, trong khi hai con thuyền của tôi và Startop đang làm tan tác ánh hoàng hôn hay ánh trăng ở giữa dòng.

Herbert là một người đồng hành, người bạn tâm giao của tôi. Tôi dành cho cậu nửa chiếc thuyền của mình, và đây cũng là lý do khiến cậu thường xuyên đi xuống Hammersmith; và việc tôi sở hữu nửa chỗ ở của cậu cũng thường xuyên kéo tôi lên London. Chúng tôi thường đi bộ giữa hai nơi này vào bất cứ giờ nào. Cho đến giờ tôi vẫn còn cảm tình với con đường này (cho dù nó không còn đầy hứng thú như dạo đó), một thứ cảm tình được hình thành nên bởi sự đa cảm của tuổi trẻ và hy vọng còn chưa qua sóng gió.

Khi tôi ở nhà ông Pocket đã được chừng một hay hai tháng, ông bà Camilla xuất hiện. Camilla là chị gái ông Pocket. Georgiana, người tôi từng thấy qua vào cùng dịp đó tại nhà cô Havisham, cũng xuất hiện. Bà ta là một người chị em họ - một phụ nữ độc thân mắc chứng khó tiêu, luôn gọi sự cứng nhắc của mình là tôn giáo và buông gan bà sở hữu là tình yêu. Mấy người này đều căm ghét tôi với sự căm ghét bắt nguồn từ tham lam và thất vọng. Và thật tự nhiên, họ xun xoe nịnh nọt tôi, một kẻ đang phát tài, theo những cách hạ tiện nhất. Với ông Pocket, bị coi như một đứa trẻ sơ sinh lớn xác chẳng có chút ý thức nào về lợi ích của chính mình, bọn họ trưng ra vẻ chịu đựng đầy tự mãn tôi từng nghe thấy họ thể hiện thành lời. Bà Pocket thì họ coi khinh; song mấy người này chấp nhận người phụ nữ khốn khổ vì bà ta đã phải chịu thất vọng nặng nề trong đời, bởi điều đó cho phép phản chiếu chút hào quang yếu ớt lên chính họ.

Đây là những con người hiện diện xung quanh ở nơi tôi định cư và bắt tay vào quá trình giáo dục bản thân. Tôi nhanh chóng nhiễm phải những thói quen dặt dỏ, và bắt đầu chi tiêu một khoản tiền mà có lẽ trước đây tôi hẳn phải coi gần như là hoang đường chỉ trong vài tháng ngắn ngủi; song bất chấp tốt xấu, tôi vẫn bám lấy những cuốn sách của mình. Chẳng có phẩm chất nào là nguyên cơ cho chuyện này ngoài việc tôi vẫn còn đủ ý thức để cảm nhận thấy sự thiếu hụt của mình. Nhờ ông Pocket và Herbert tôi tiến bộ rất nhanh; và vì luôn có một trong hai người ở bên để dành cho tôi sự khởi động tôi muốn, cũng như dẹp bỏ mọi chướng ngại trên con đường tôi phải đi, nếu làm được ít hơn hẳn tôi cũng phải là kẻ óc đặc chẳng kém gì Drummle.

Sau vài tuần không gặp ông Wemmick tôi chợt nghĩ mình cần viết vài dòng cho ông ta và đề nghị đi cùng ông về nhà chơi một tối nào đó. Ông Wemmick trả lời rằng điều đó sẽ làm ông rất vui, và ông ta chờ tôi tại văn phòng lúc sáu giờ. Tôi tới đó, gặp ông ta tại đó, đang thả chìa khóa kết trôi xuống sau lưng trong khi đồng hồ đổ chuông.

“Cậu có định đi bộ tới Walworth không?” ông ta lên tiếng.

“Tất nhiên rồi,” tôi nói, “nếu ông tán thành.”

“Rất tán thành,” là câu trả lời của Wemmick, “vì tôi đã phải bó chân dưới gầm bàn cả ngày, và sẽ rất vui được dẫn chúng ra. Còn bây giờ, tôi sẽ cho cậu biết tôi có gì cho bữa tối, cậu Pip. Tôi có một món thịt bò hầm - của nhà tự nấu - và một con gà quay nguội - món này mua từ cửa hàng. Tôi nghĩ con gà sẽ mềm, vì ông chủ cửa hàng từng là thành viên bồi thẩm đoàn trong vài phiên xử liên quan tới chúng tôi hôm trước, và chúng tôi đã dễ dàng hạ bệ ông ta. Tôi đã nhắc nhở ông ta chuyện đó khi mua con gà, và tôi nói, ‘Hãy chọn cho chúng tôi một con thật ngon, ông già Briton, vì nếu lúc trước chúng tôi lựa chọn cứ quây ông thêm một hai ngày nữa, chúng tôi cũng có thể dễ dàng làm vậy’. Nghe đến đó ông ta nói, ‘Hãy cho phép tôi tặng ông con gà ngon nhất trong cửa hàng làm quà.’ Tất nhiên là tôi cho phép. Nói gì thì nói, đó cũng là tài sản và có thể mang theo người. Mà tôi hy vọng cậu không có gì phản đối một ông bố già cả chứ?”

Tôi thực sự nghĩ ông ta vẫn đang nói về con gà, cho tới khi ông ta nói thêm, “Vì tôi có một ông bố già cả ở nhà.” Khi đó tôi bèn nói cái mà phép lịch sự đòi hỏi.

“Vậy là cậu vẫn chưa dùng bữa với ông Jaggers?” ông Wemmick hỏi tiếp trong khi hai chúng tôi bước đi.

“Vẫn chưa.”

“Lúc chiều ông ấy nói với tôi thế khi nghe được cậu sắp đến. Tôi chắc ngày mai cậu sẽ được mời. Ông ấy sẽ mời cả mấy cậu bạn của cậu nữa. Ba người cả thầy, phải không?”

Cho dù không hề có thói quen tính cả Drummle vào số bạn thân của mình, tôi vẫn trả lời, “Đúng thế ạ.”

“Thế đấy, ông ấy sẽ mời cả băng” - tôi hầu như chẳng hề cảm thấy được tâng bốc bởi cách gọi này - “và cho dù có mang ra đãi các cậu thứ gì, ông ấy cũng sẽ dành cho các cậu thứ tốt. Đừng trông đợi sẽ quá đa dạng, nhưng cậu sẽ có những thứ tuyệt hảo. Và còn có một điều kỳ quặc nữa trong nhà ông ấy,” Wemmick nói tiếp, sau giây lát ngừng lại, như thể ám chỉ về người quản gia trong câu này đã được hiểu, “ông ấy không bao giờ cho khóa một cửa chính hay cửa sổ nào ban đêm.”

“Chẳng lẽ ông ấy chưa bao giờ bị trộm?”

“Đúng thế đấy!” Wemmick đáp. “Ông ấy nói, và tuyên bố một cách công khai, ‘Tôi muốn nhìn thấy kẻ sẽ trộm nhà tôi.’ Chúa ban phước cho cậu, tôi đã nghe thấy ông ấy, cả trăm lần như một, nói với những kẻ đào tường khoét vách thường lảng vảng trước cửa văn phòng chúng tôi, ‘Các người biết tôi sống ở đâu; thế này nhé, ở đó chưa từng có cái then cửa nào bị kéo ra; tại sao các người không thử làm ăn một cú với tôi hả? Nào; chẳng lẽ tôi không làm các người thấy cảm dễ sao?’ Chẳng có kẻ nào trong bọn họ, cậu biết đấy, đủ táo gan để thử làm chuyện đó, cho dù vì hứng thú hay tiền bạc.”

“Bọn họ hẳn ông ấy đến vậy sao?” tôi nói.

“Hải ư,” Wemmick nói. “Tôi tin cậu, bọn họ hẳn ông ấy. Thực ra chỉ là ông ấy rất khôn ngoan, ngay cả khi thách thức bọn họ. Không có món đồ bạc nào hết, thưa quý ông. Toàn là thiếc, tới từng cái thìa.”

“Vậy thì bọn họ cũng chẳng kiếm chác được mấy,” tôi nhận xét, “cho dù nếu...”

“À! Nhưng ông ấy có rất nhiều,” Wemmick lên tiếng cắt ngang lời tôi, “và bọn họ biết thế. Ông ấy sẽ nắm được mạng sống bọn họ, và tính mạng của hàng chục người nhà họ nữa. Ông luôn có mọi thứ có thể. Và không gì là ông ấy không thể có được, một khi ông ấy đã để tâm đến thứ đó.”

Tôi đang trầm ngâm suy tư về sự vĩ đại của người giám hộ mình thì Wemmick nhận xét:

“Còn về sự vắng mặt của những cái đĩa, đó chỉ là chiều sâu tự nhiên của ông ấy thôi, cậu biết đấy. Một con sông có độ sâu tự nhiên của nó, và ông ấy cũng thế. Hãy nhìn dây đeo đồng hồ của ông ấy mà xem. Trông nó cũng khá ra trò.”

“Nó rất to,” tôi nói.

“To ư?” Wemmick nhắc lại. “Tôi nghĩ là vậy. Và cái đồng hồ của ông ấy là một chiếc đồng hồ vàng có đồ chuông báo định kỳ, và đáng giá cả trăm bảng cho dù có được mua bằng một penny đi chăng nữa. Cậu Pip, trong thành phố này có khoảng bảy trăm tay trộm biết tường tận về cái đồng hồ đó; không có người nào trong bọn họ, dù là đàn ông, đàn bà hay trẻ con, lại không nhận ra từng mắt của cái dây đeo đó, mà không lập tức buông nó ra như thể nó đang nóng đỏ nếu có bị dũa dũa chạm vào.”

Bắt đầu với câu chuyện này, và tiếp theo là một cuộc hội thoại có tính chất chung chung hơn, ông Wemmick và tôi quên đi thời gian và con đường cho tới khi ông ta làm tôi hiểu chúng tôi đã tới khu Walworth.

Có vẻ như nơi này là một tập hợp những đường hẻm, con mương và các khu vườn nhỏ, thể hiện hơi hướng của một chốn nương thân khá buồn tẻ. Nhà Wemmick là một căn nhà gỗ nhỏ nằm giữa các mảnh vườn, phần trên nóc được tạo hình và sơn vẽ như một công sự kê đầy đại bác.

“Tự tôi làm đấy,” ông Wemmick nói. “Trông đẹp phải không nào?”

Tôi nhiệt liệt tán thưởng tác phẩm, và nghĩ rằng đây là căn nhà nhỏ nhất tôi từng thấy, với những khung cửa sổ kiểu gô tích kỳ cục nhất (và phần lán chỉ là cửa giả), cùng một cửa ra vào kiểu gô tích gần như quá nhỏ không đủ chỗ đi vào.

“Đó là một cột cờ thực sự, cậu thấy đấy,” ông Wemmick nói, “và vào các Chủ nhật, tôi kéo lên một lá cờ hắc hoi. Và giờ hãy nhìn đây. Sau khi tôi đã băng qua cây cầu này, tôi kéo nó lên như thế - và cắt đứt sự liên lạc.”

Cây cầu là một tấm ván, và bắc ngang qua một khe nứt rộng chừng bốn foot và sâu hai foot. Nhưng thật thú vị khi chứng kiến vẻ tự hào của ông ta khi kéo nó lên và buộc nó lại; vị chủ nhà không ngừng mỉm cười khi làm việc này, với sự say mê thực sự chứ không chỉ thuần túy máy móc.

“Vào lúc chín giờ mọi buổi tối, giờ Greenwich,” ông Wemmick nói, “khẩu súng sẽ bắn. Và nó đây, cậu thấy chưa! Và khi cậu nghe nó lên tiếng, tôi nghĩ cậu sẽ nói nó đúng là một Ngòi Chích.”

Khẩu pháo nhắc tới ở trên được đặt tại một pháo đài riêng biệt dựng lên từ các tấm đan mắt lưới. Nó được che chắn khỏi thời tiết nhờ một cấu trúc nhỏ rất sáng tạo bằng vải dầu đóng vai trò của cái ô.

“Thế rồi ở đằng sau,” ông Wemmick nói, “khuất khỏi tầm mắt, để không làm cản trở cái ý tưởng các pháo đài - vì đó là nguyên tắc với tôi, nếu cậu có một ý tưởng, cần thực hiện và duy trì nó - tôi không biết liệu đó có phải là quan điểm của cậu không...”

Tôi quả quyết đúng là thế.

“Ở phía sau có một con lợn, và còn có cả gà và thỏ; và rồi, tôi thu xếp một khoảnh riêng nho nhỏ cho mình, cậu thấy đấy, và trồng dưa chuột; và cậu sẽ phán xét vào bữa tối xem tôi có thể tạo ra món xa lát thế nào. Như thế, thưa quý ông,” ông Wemmick nói, lại mỉm cười, nhưng đồng thời cũng nghiêm túc khi ông ta lắc đầu, “nếu cậu cho rằng chốn nhỏ nhoi này bị vây hãm, nó có thể trụ vững một thời gian rất dài về mặt lương thực.”

Tiếp theo, ông chủ nhà dẫn tôi tới một căn buồng hóng mát dưới giàn cây cách đó chừng hơn chục mét, nhưng con đường dẫn tới đó là một lối đi ngoắt ngoéo tài tình đến mức phải mất khá lâu để đến được đích; và tại chốn ẩn cư này, ly dành cho chúng tôi đã được chuẩn bị sẵn. Món punch của chúng tôi đang được làm mát dưới bể nước phong cảnh kề bên căn buồng. Bể nước này có hình tròn (với một hòn đảo nằm ở giữa rất có thể là món xa lát cho bữa tối), và bên trong bể, ông Wemmick đã xây lên một vòi phun nước, cái vòi này, khi bạn khởi động cho một cái cối xay nhỏ xíu và tháo nút bần khỏi một đoạn ống, sẽ phun nước lên mạnh đến mức đủ làm mu bàn tay bạn ướt.

“Tôi là kỹ sư, là thợ mộc, thợ ống nước, thợ làm vườn của chính mình, là người phục vụ chính tôi trong mọi ngành nghề,” ông Wemmick nói để đón nhận lời khen của tôi. “À phải; đó là một chuyện rất hay, cậu biết đấy. Nó giúp dọn quang đám mạng nhện của Newgate, và làm vui lòng Người Già. Cậu không ngại được giới thiệu ngay với Người Già, phải không? Cậu không thấy phiền chứ?”

Tôi bày tỏ sự sẵn sàng của mình, và chúng tôi cùng đi vào Lâu Đài. Tại đó, chúng tôi bắt gặp một ông lão rất già đang ngồi cạnh lò sưởi, mặc áo khoác vải flannel: sạch sẽ, vui vẻ, thoải mái, được chăm sóc cẩn thận, nhưng diếc đặc.

“Bố già vui vẻ,” ông Wemmick nói, bắt tay ông lão vừa ân cần vừa đùa cợt, “bố thấy thế nào?”

“Ồn cả, John; ồn cả!” ông lão đáp.

“Đây là cậu Pip, bố già,” Wemmick nói, “và con ước gì bố có thể nghe thấy tên cậu ấy. - Gật đầu với ông ấy đi, cậu Pip; ông cụ thích thế. Vui lòng gật đầu với ông ấy, giống như nháy mắt vậy!” 



"Đây là cậu Pip, bố già a," ông Wemmick nói.

“Đây là một chỗ tuyệt vời của con trai tôi, thưa ngài,” ông lão lên tiếng, trong khi tôi cố gật lấy gật để. “Đây là một nơi vui chơi đẹp đẽ, thưa ngài. Nơi này và những công trình đẹp đẽ được tạo ra trong nó đáng được Nhà nước bảo tồn sau khi con trai tôi qua đời để cho dân chúng thưởng thức.”

“Bố tự hào về nó chẳng kém gì về Punch, phải không Người Già?” Wemmick vừa nói vừa ngắm nhìn ông lão, khuôn mặt khắc khổ của ông thực sự dần ra, “Gật đầu *một cái* cho bố này”; rồi gật đầu thật lực, “gật một lần nữa *này*”; ông lại gật đầu một cái còn mạnh hơn, “bố thích thế, phải không nào? Nếu cậu không quá mệt, cậu Pip - cho dù tôi biết chuyện này rất mệt mỏi với người lạ - cậu có thể động viên bố tôi thêm lần nữa được không? Cậu không thể biết nó sẽ làm cậu vui đến thế nào đâu.”

Tôi dành cho ông lão thêm vài lần tán thưởng nữa, và ông cụ có vẻ rất hân hoan. Chúng tôi để ông cụ loay hoay cho lũ chim ăn và đi tới ngồi xuống trước món punch của mình ngoài căn phòng dưới giàn cây; tại đây, Wemmick kể với tôi trong lúc hút một tẩu thuốc là ông ta đã mất khá nhiều năm để đưa nơi ở này tới đỉnh cao hoàn thiện hiện tại của nó.

“Nơi này là của ông sao, ông Wemmick?”

“À phải,” Wemmick nói, “tôi đã mua dần nó mỗi lúc một ít. Chỗ này có quyền sở hữu vô thời hạn, có thánh George chứng giám!”

“Thật vậy sao? Tôi hy vọng ông Jaggers thích nó chứ?”

“Ông ấy chưa bao giờ thấy nơi này,” Wemmick nói. “Chưa bao giờ nghe nói về nó. Chưa bao giờ gặp Người Già. Chưa bao giờ nghe nói về ông cụ. Không; văn phòng là một chuyện, đời tư lại là chuyện khác. Khi tôi tới văn phòng, tôi để Lâu Đài lại đằng sau mình, và khi tôi bước vào Lâu Đài, tôi để văn phòng lại đằng sau. Nếu cậu không thấy khó chịu, tôi sẽ rất biết ơn nếu cậu xử sự tương tự. Tôi không muốn nơi này được nhắc tới trong công việc.”

Tất nhiên tôi cảm thấy lương tâm đòi hỏi mình phải tôn trọng nguyện vọng của ông chủ nhà. Món punch rất ngon, chúng tôi ngồi đó thưởng thức đồ uống và trò chuyện cho tới khi đã gần chín giờ. “Sắp đến lúc bắn súng

rồi,” Wemmick lên tiếng trong lúc để tàu thuốc xuống, “đây là thú vui của Người Già.”

Lại quay vào trong Lâu Đài, chúng tôi thấy Người Già đang đốt nóng que châm ngòi, đôi mắt đờm vẻ mong chờ, như màn mở đầu để thực hiện nghi thức buổi tối lớn lao này. Wemmick đứng cầm đồng hồ trên tay cho tới khi đến thời khắc để nhận lấy que châm ngòi cháy hồng từ tay Người Già và tới chỗ khẩu súng. Ông ta cầm lấy cái que, đi ra ngoài, và lập tức Ngòi Chích phát hỏa với một tiếng bùm làm chấn động căn nhà kỳ cục bé như cái hộp này đến mức nó tưởng như đã vỡ tung thành từng mảnh, và khiến cho tất cả ly chén, cốc tách rung lên lách cách. Nghe thấy tiếng nổ, Người Già - tôi tin hẳn ông lão đã bị bắn ra khỏi cái ghế bành của mình nếu không được giữ lại ở hai khuỷu tay - reo lên hân hoan, “Nó khai hỏa rồi! Tôi nghe thấy nó!” và tôi gật đầu với ông cụ cho tới khi nói thật lòng tôi hoàn toàn không thể nhìn thấy ông nữa.

Trong khoảng thời gian giữa sự kiện này và bữa ăn tối, Wemmick dành trọn cho việc khoe với tôi bộ sưu tập những món đồ quý hiếm của ông ta. Phần lớn chúng đều có liên quan đến tội ác; bao gồm cây bút đã được dùng để thực hiện một vụ giả mạo trứ danh, một hai con dao cạo đáng chú ý, vài lọn tóc và vài bản tự thú được viết khi bị kết án - ông Wemmick dành cho chúng một giá trị đặc biệt vì, theo như lời của chính ông, “Tất cả đều là dối trá.” Những hiện vật này được phân bố đồng đều giữa những món đồ nhỏ bằng sứ và thủy tinh, nhiều món đồ lát vật tinh tươm do chính ông chủ bảo tàng này chế tác, cùng với vài cây nhồi thuốc vào tàu do Người Già chạm khắc. Tất cả đều được trưng bày trong căn phòng của Lâu Đài tôi được dẫn vào đầu tiên, và được dùng không chỉ làm phòng tiếp khách chung mà cả làm nhà bếp, như tôi có thể phán đoán từ một cái nồi được để trong ngăn bên lò để giữ nóng, và một vòng xuyên bằng đồng thau phía trên chỗ nhóm lửa trong lò được thiết kế làm chỗ treo xiên nướng.

Có một cô gái nhỏ ăn mặc tươm tất đang chờ phục vụ bàn, cô cũng là người trông nom Người Già ban ngày. Khi cô gái đã trải khăn trải bàn cho bữa tối, cây cầu rút được hạ xuống mở đường ra để cô về nhà buổi tối. Bữa

tối thật tuyệt; và cho dù Lâu Đài đang ở vào trạng thái mục khô tới mức tỏa ra mùi hạt hồng, cho dù con lợn có vẻ được nuôi cách đó không xa, tôi thực sự hài lòng với toàn bộ chuyến đến chơi, về phần căn phòng ngủ tí hon đóng vai tòa tháp dành cho tôi cũng không có gì đáng phàn nàn ngoại trừ việc chỉ có một lớp mái rất mỏng giữa tôi và cây cột cờ, vậy là khi tôi nằm xuống giường, có vẻ như tôi phải giữ cái cọc đó thẳng bằng trên trán cả đêm.

Wemmick dậy sớm vào buổi sáng, và tôi sợ rằng đã nghe thấy tiếng ông ta lau cọ đôi ủng cho tôi. Sau đó, ông ta chuyển sang làm vườn, và từ trên khung cửa sổ gỗ tích của mình tôi thấy ông ta giả bộ đang giao việc cho Người Già và gặt đầu với ông lão một cách hết sức tận tâm. Bữa sáng của chúng tôi cũng ngon như bữa tối, và đến đúng tám giờ rưỡi, chúng tôi lên đường tới Little Britain. Chúng tôi càng đi, Wemmick càng trở nên khô khan cứng rắn hơn, và khuôn miệng ông ta lại đông cứng thành một cái thùng thư như trước. Cuối cùng, khi chúng tôi tới chỗ làm việc của ông ta và ông ta đã lấy chìa khóa ra từ cổ áo khoác, ông ta có vẻ hoàn toàn không biết gì về tư gia ở Walworth của mình như thế Lâu Đài, cây cầu rút, bể nước làm cảnh, vòi phun nước cũng như Người Già, tất cả đều đã bị thổi bay lên không trung theo phát bắn cuối cùng của Ngòi Chích.

Chương 26

Mọi thứ diễn ra như Wemmick đã nói với tôi, nghĩa là tôi sẽ sớm có cơ hội so sánh nơi ở của người giám hộ cho tôi với tư gia của vị thủ quỹ kiêm trợ lý dưới quyền ông. Người giám hộ của tôi đang ở trong phòng ông rửa tay bằng xà phòng thơm khi tôi từ Walworth về tới văn phòng; ông gọi tôi tới gặp ông và chuyển tới tôi lời mời dành cho tôi và mấy cậu bạn mà Wemmick đã chuẩn bị tinh thần trước cho tôi để đón nhận. “Không nghi thức,” ông ra quy định, “không trang phục dạ tiệc, và thời điểm vào ngày mai.” Tôi hỏi chúng tôi cần phải tới đâu (vì tôi không hề biết địa chỉ nhà ông), và tôi tin ông có sự phản đối nói chung với việc làm bất cứ cái gì giống cho phép vào cửa, vì ông luật sư đáp, “Tới đây, và tôi sẽ đưa các cậu về nhà cùng tôi.” Tôi nhận cơ hội này để nói là tôi để ý thấy ông luật sư luôn rửa tay khi khách hàng ra về, như thể ông là một bác sĩ giải phẫu hay nha sĩ. Trong phòng ông có một chậu rửa được lắp đặt cho việc này, từ đó thoang thoảng mùi xà phòng thơm hết như trong hiệu nước hoa vậy. Có một cái khăn lau to quá khổ mắc trên móc có con lăn ở phía trong cửa, vậy là ông luật sư có thể rửa tay, lau khô với cái khăn này bất cứ khi nào ông từ tòa án trị an về hay tiễn một vị khách hàng rời khỏi phòng mình. Khi tôi và mấy cậu bạn tới gặp ông như đã hẹn lúc sáu giờ ngày hôm sau, ông luật sư dường như vừa xử lý một vụ án có vẻ đen tối hơn bình thường, vì chúng tôi thấy ông đang cúi đầu xuống chậu rửa, không chỉ rửa hai bàn tay mà cả mặt và súc họng. Ngay cả khi đã rửa xong và đã ghé qua chỗ cái khăn lau, ông luật sư còn lấy dao nhíp ra cạy sạch tàn dư của vụ án nọ khỏi các móng tay mình trước khi mặc áo khoác.

Vẫn có một vài người lượn lờ qua lại như thường lệ khi chúng tôi đi ra ngoài phố, những nhân vật này hiển nhiên đang rất mong mỏi được thừa chuyện với ông luật sư; song có điều gì đó một mực khẳng định sự kết thúc

trong mùi xà phòng thơm bao quanh sự hiện diện của ông, đến nỗi họ đành bỏ cuộc trong ngày hôm đó. Trong lúc chúng tôi cùng đi về phía Tây, thỉnh thoảng ông lại được ai đó nhận ra trong đám đông trên phố, và mỗi khi chuyện này xảy ra, ông lại nói lớn tiếng hơn với tôi; nhưng ngoài ra ông chẳng bao giờ có vẻ gì là nhận ra ai đó, hay bận tâm tới chuyện ai đó nhận ra mình.

Ông luật sư dẫn chúng tôi tới phố Gerrard, khu Soho, đến một ngôi nhà nằm ở phía Nam con phố này. Một ngôi nhà cũng khá oai vệ, song lại đang cần được sơn lại gấp, với những ô cửa sổ cáu bẩn. Ông Jaggars lấy chìa khóa ra mở cửa, rồi tất cả chúng tôi bước vào một gian sảnh lát đá trông trải, tối tăm, có vẻ ít khi được dùng đến. Sau đó cùng leo lên một cầu thang màu nâu sẫm dẫn vào một dãy ba căn phòng cũng màu nâu sẫm trên lầu một. Có những hình vòng hoa được chạm trổ trên các bức tường lát ván gỗ, và khi ông luật sư đứng giữa chúng nói lời chào mừng chúng tôi, tôi biết mình đang nghĩ chúng giống với thứ vòng thông lọng nào.

Bữa tối được dọn tại căn phòng khá nhất trong số mấy căn phòng này; phòng thứ hai là phòng thay quần áo của vị chủ nhà; phòng thứ ba là phòng ngủ của ông. Ông cho chúng tôi biết mình sở hữu cả ngôi nhà, nhưng hiếm khi sử dụng nhiều hơn những gì chúng tôi đã thấy. Bàn ăn được bày rất tiện nghi - không có đồ bạc, tất nhiên rồi - và đứng cạnh ghế của vị chủ nhà là một cái xe để đồ uống rộng, trên đó bày một loạt chai và bình thon cổ cùng bốn đĩa trái cây dùng tráng miệng. Tôi để ý thấy từ đầu tới cuối vị chủ nhà luôn tự tay kiểm soát mọi việc và tự mình phân phát mọi thứ.

Trong phòng có một tủ sách; từ các gáy sách, tôi có thể thấy chúng viết về bằng chứng, luật hình sự, tiểu sử tội phạm, các phiên xử án, các đạo luật của Nghị viện, những thứ đại loại như thế. Chiếc tủ rất tốt, chắc chắn, giống như sợi dây đeo đồng hồ của ông luật sư. Tuy nhiên, kiểu dáng của nó hoàn toàn thực dụng, chẳng hề có chi tiết nào thuần túy chỉ để trang trí. Trong góc phòng có một cái bàn nhỏ để giấy tờ và một cây đèn có chụp: có vẻ vị chủ nhà mang cả văn phòng về nhà theo cách đó, để kéo cái bàn ra buổi chiều tối và làm việc.

Vì ông gần như chưa hề thấy mặt ba người bạn đồng hành cho tới tận bây giờ - vì ông và tôi đã đi bộ cùng nhau - vị chủ nhà đứng trên tấm thảm trải trước lò sưởi sau khi rung chuông và nhìn họ dò xét. Tôi ngạc nhiên nhận ra dường như ngay lập tức ông chỉ quan tâm chủ yếu, nếu không phải là duy nhất, đến Drummle.

“Pip,” ông Jaggers lên tiếng, đặt bàn tay to bản lên vai tôi và đưa tôi tới bên cửa sổ. “Tôi không biết ai vào ai cả. Cái con Nhện đó là ai vậy?”

“Nhện ạ?” tôi hỏi lại.

“Cái cậu mắt lăm chằm lơ đờ, sừng sĩa kia kìa.”

“Đó là Bentley Drummle,” tôi đáp, “còn cậu có khuôn mặt thanh tú là Startop.”

Không hề để tâm chút nào tới “cậu có khuôn mặt thanh tú”, ông luật sư đáp lại, “Tên cậu ta là Bentley Drummle phải không? Tôi thích vẻ mặt cậu ta.”

Vị chủ nhà lập tức bắt đầu trò chuyện với Drummle: ông không hề nản lòng trước cách trả lời dè dặt nặng nề của anh ta, mà có vẻ càng được nó thôi thúc tìm cách bắt chuyện với anh chàng này. Tôi đang quan sát hai người họ thì người quản gia xuất hiện chen giữa tôi và họ, mang theo chiếc đĩa đầu tiên cho bàn ăn.

Đó là một phụ nữ chừng bốn mươi tuổi, tôi đoán vậy - nhưng rất có thể phán đoán của tôi trẻ hơn tuổi thực của bà. Khá cao, dáng người nhanh nhẹn uyển chuyển, làn da trắng bóc với đôi mắt to nhạt màu và mái tóc dày óng mượt. Tôi không biết có phải một căn bệnh nào đó tác động đến trái tim đã khiến đôi môi người phụ nữ luôn hé ra như thể bà đang thở dốc, và khuôn mặt bà hiện rõ vẻ kích động đột ngột rất đáng tò mò; nhưng tôi nhớ mình đã tới nhà hát xem Macbeth trước đó một hay hai tối, và với tôi khuôn mặt người phụ nữ trông có vẻ như đang bị quấy rầy bởi bầu không khí nóng như lửa, tương tự những khuôn mặt tôi đã thấy nhô ra khỏi cái vạc của các phù thủy.

Người phụ nữ đặt đĩa xuống, khẽ chạm một ngón tay lên cánh tay người giám hộ của tôi để báo hiệu bữa tối đã sẵn sàng, rồi ra ngoài. Chúng tôi ngồi vào chỗ quanh chiếc bàn tròn, và người giám hộ của tôi giữ Drummle ngồi một bên ông, trong khi Startop ngồi bên còn lại. Cái đĩa người quản gia đặt lên bàn là một món cá vương giả, và tiếp theo chúng tôi được thưởng thức món thịt cừu cũng chọn lọc không kém, rồi kế tiếp là một món chim cũng ngon ngang ngửa. Nước xốt, rượu vang, mọi thứ đồ dùng kèm chúng tôi muốn, và tất cả đều là loại hảo hạng nhất, được vị chủ nhà lấy ra từ xe để đồ uống của ông; và khi chúng đã đi trọn một vòng quanh bàn, ông luật sư luôn để trả chúng lại chỗ cũ. Tương tự như thế, ông đưa cho chúng tôi đĩa sạch cùng dao nĩa mới cho từng món, và bỏ những thứ đã dùng vào hai cái sọt đặt dưới sàn cạnh ghế của mình. Không có gia nhân nào khác xuất hiện ngoài người quản gia. Bà mang vào tất cả các món; và tôi luôn thấy trên khuôn mặt bà hình ảnh của một khuôn mặt nhô lên khỏi nôi. Nhiều năm sau này, tôi vẽ một bức chân dung khủng khiếp của người phụ nữ đó bằng cách tạo ra một khuôn mặt chẳng hề có chút tương đồng tự nhiên nào với nguyên bản ngoài việc nó giống mái tóc bông bênh bay ngang qua đấng sau một bát rượu còn đang cháy sáng trong một căn phòng tối.

Bị thôi thúc để ý đặc biệt tới người quản gia, cả vì bề ngoài đáng kinh ngạc của người phụ nữ này lẫn những lời rào đón trước của Wemmick, tôi quan sát thấy mỗi khi ở trong phòng bà đều chăm chú để mắt vào người giám hộ của tôi, và luôn rời tay khỏi bất cứ chiếc đĩa nào đặt xuống trước mặt ông một cách do dự như thể sợ ông sẽ gọi bà lại, và muốn ông lên tiếng khi bà lại gần, nếu ông có điều gì để nói. Tôi mơ hồ cảm thấy mình có thể nhận ra trong thái độ vị chủ nhà là ông ý thức được chuyện này, cũng như cố ý luôn giữ người phụ nữ phải hồi hộp.

Bữa tối trôi qua vui vẻ, và cho dù người giám hộ của tôi dường như theo đuổi các chủ đề khá bình thường, tôi biết ông đang khiến mỗi chúng tôi nói ra phần yếu nhất trong tính cách của từng người, về phần mình, tôi nhận ra tôi đang giải bày thiên hướng tiêu pha phung phí của mình, chuyện đánh bạn với Herbert, và bốc đồng về những viễn cảnh lớn lao của bản thân trước khi thực sự ý thức được mình đã mở miệng. Với tất cả chúng tôi đều thế cả,

nhưng rõ nhất là Drummle: quá trình hình thành của cả thói quen giấu cọt người khác một cách đầy hăn học hoài nghi đã được moi ra từ miệng anh ta trước khi món cá được dọn đi.

Mãi tới tận lúc chúng tôi chuyển sang dùng pho mát, cuộc trò chuyện mới chuyển tới những cuộc đua thuyền của chúng tôi cũng như chuyện Drummle bị chế nhạo vì đã tụt lại bơi đằng sau vào một tối theo cái cách chậm rề rề như một con vật lưỡng cư đơ của anh ta. Đến đây, Drummle cho vị chủ nhà của chúng tôi biết anh ta ưa thích căn phòng của chúng tôi hơn đánh bạn cùng chúng tôi nhiều, và về kỹ năng, anh ta còn hơn cả xứng đáng làm thầy chúng tôi, và về sức mạnh anh ta có thể hất bay chúng tôi như mấy cọng rơm. Bằng một cách thức vô hình nào đó, người giám hộ của tôi đã thúc đẩy anh ta tới thái độ gần như hùng hổ khi động đến chủ đề cón con này; thế là anh ta vén trần cánh tay ra gồng lên để thể hiện nó cơ bắp tới mức nào, vậy là tất cả chúng tôi đều vén trần cánh tay ra gồng lên theo cùng cách ngớ ngẩn như thế.

Đến lúc này người quản gia đang bận rộn thu dọn bàn; người giám hộ của tôi không để ý gì đến bà, quay mặt khỏi người phụ nữ, ông đang tựa người trên ghế cấn ngón tay trở và bày tỏ sự quan tâm tới Drummle, một chuyện quả là khó lòng giải thích nổi với tôi. Đột nhiên, ông chộp bàn tay to bản lên bàn tay người quản gia khi bà duỗi tay qua bàn như một cái bẫy sập xuống. Ông luật sư làm việc này đột ngột và khéo léo đến mức khiến tất cả chúng tôi ngừng bật giữa màn khoe khoang ngớ ngẩn của mình.

“Nếu các cậu nói về sức mạnh,” ông Jagers nói, “tôi sẽ cho các cậu thấy một cái cổ tay. Molly, cho mấy cậu đây thấy cổ tay cô đi nào.”

Bàn tay bị giữ của người phụ nữ vẫn nằm trên bàn, nhưng bà đã giấu bàn tay còn lại ra sau eo. “Ông chủ,” bà khẽ nói, đôi mắt chăm chú nhìn ông luật sư van nài. “Đừng.”

“Tôi sẽ cho các cậu thấy một cái cổ tay,” ông Jagers nhắc lại, với quyết tâm thực hiện điều đó không chút lay chuyển. “Molly, cho mấy cậu đây thấy cổ tay cô đi nào.”

“Ông chủ,” người phụ nữ lại khẽ nói. “Làm ơn!”

“Molly,” ông Jagers nói, không nhìn người quản gia mà nhất mực nhìn chăm chăm về phía đối diện căn phòng, “cho mấy cậu đây thấy *cả hai* cổ tay cô. Chìa ra. Nào!”

Ông nhắc bàn tay lên khỏi tay người quản gia, và lật cổ tay ngửa ra trên bàn. Bà chìa bàn tay còn lại từ sau lưng ra, và để hai bàn tay cạnh nhau, cổ tay thứ hai bị biến dạng ghê gớm - bị những vết sẹo sâu ăn ngang ăn dọc. Khi người phụ nữ chìa hai bàn tay ra, bà rời mắt khỏi ông Jagers, quay sang chăm chú nhìn lần lượt từng người còn lại trong số chúng tôi.

“Sức mạnh nằm ở đó,” ông Jagers nói, bình thản lần ngón tay trở theo các bắp cơ. “Rất ít đàn ông có được cổ tay mạnh mẽ như người phụ nữ này. Chỉ nguyên lực nắm ẩn chứa trong hai bàn tay này đã thật đáng chú ý. Tôi đã có cơ hội quan sát rất nhiều bàn tay; nhưng tôi chưa bao giờ thấy bàn tay nào mạnh mẽ hơn về mặt đó so với hai bàn tay này, dù là của đàn ông hay phụ nữ.”

Trong khi ông luật sư thông thả nói ra những lời này với vẻ bình luận, người phụ nữ tiếp tục nhìn lần lượt qua từng người một trong chúng tôi, lúc ấy đều đang ngồi. Khi vị chủ nhà ngừng lời, bà lại nhìn ông. “Được rồi, Molly,” ông Jagers nói, đồng thời khẽ gật đầu với người quản gia, “cô đã được ngưỡng mộ, giờ cô có thể đi.” Người phụ nữ rút hai bàn tay lại và ra khỏi phòng, còn ông Jagers với lấy bình cổ thon từ xe để đồ uống, rót đầy ly cho mình và chuyển rượu vang quanh bàn.

“Đến chín giờ ba mươi, thưa các quý ông,” ông nói, “chúng ta phải kết thúc. Hãy tận dụng tối đa thời gian của các cậu. Tôi rất vui được gặp các cậu. Cậu Drummle, tôi xin nâng cốc vì cậu.”

Nếu mục đích của vị chủ nhà khi chỉ đích danh Drummle ra là làm cho anh ta càng thêm khó chịu thì ông đã thành công hoàn hảo. Đắc thắng một cách venh váo, Drummle thể hiện sự chệch bai đầy sừng sĩa với mấy người còn lại chúng tôi, một cách ngày càng gây hấn, cho tới khi anh ta trở nên hoàn toàn không thể chịu đựng nổi. Qua tất cả các cung bậc của anh ta, ông Jagers dõi theo anh chàng với cùng vẻ quan tâm lạ lùng như trước. Dường như anh ta thực sự là món gia vị cho rượu vang của ông Jagers.

Với tính cách trẻ con thiếu chừng mực của mình, tôi dám nói chúng tôi đã uống quá nhiều và biết chắc chúng tôi đã nói quá nhiều. Chúng tôi trở nên đặc biệt nóng mặt trước vài lời dè bủi quê kệch của Drummle về chuyện chúng tôi quá tự do với tiền của mình. Điều đó làm tôi nhận xét, một cách bốc đồng nhiều hơn là dè dặt, rằng điều đó xuất phát từ sự xấu tính của anh ta, kẻ vừa được Startop cho mượn tiền ngay trước mặt tôi mới chỉ chừng một tuần trước.

“Được rồi,” Drummle đốp lại, “cậu ta sẽ được hoàn lại.”

“Tôi không hề có ý nói cậu ấy sẽ không được trả tiền,” tôi nói, “nhưng có thể chuyện này sẽ làm anh giữ mồm giữ miệng về chúng tôi và tiền của chúng tôi, tôi nghĩ vậy đấy.”

“Cậu nghĩ vậy ư!” Drummle vặn lại. “Ôi Chúa ơi!”

“Tôi dám nói,” tôi tiếp tục, quyết tâm sẽ thật quyết liệt, “là anh hẳn không đòi nào cho bất cứ ai trong chúng tôi vay tiền nếu chúng tôi cần.”

“Cậu nói đúng đấy,” Drummle nói. “Tôi sẽ không cho ai trong các cậu vay một đồng sáu penny. Tôi không đòi nào cho bất cứ ai vay một đồng sáu penny hết.”

“Nhưng vẫn có ý đi vay trong hoàn cảnh đó, tôi nghĩ vậy.”

“Cậu nghĩ vậy cơ đấy,” Drummle nhắc lại. “Ôi Chúa ơi!”

Chuyện này trở nên rất nghiêm trọng - đặc biệt vì tôi nhận ra mình chẳng đi được đến đâu trước sự trì độn ương ngạnh của anh ta - vậy là tôi lại lên tiếng, bất chấp nỗ lực của Herbert ngăn tôi lại.

“Nào, anh Drummle, vì chúng ta đang bàn đến chủ đề này, tôi sẽ nói cho anh biết những gì diễn ra giữa Herbert đây và tôi, khi anh vay món tiền đó.”

“Tôi không muốn biết những gì diễn ra giữa Herbert kia và cậu,” Drummle gắt lên. Và tôi nghĩ anh ta có khế găm gừ thêm là cả hai chúng tôi cứ việc đi với quý.

“Tuy nhiên, tôi sẽ nói với anh,” tôi nói, “dù anh có muốn biết hay không. Chúng tôi nói với nhau rằng khi nhét tiền vào túi và rất vui vẻ có

được nó, anh dường như vô cùng khoái chí với việc cậu ấy đủ yếu đuối để cho vay.”

Drummle cười phá lên, và cứ thế ngồi cười vào mặt chúng tôi, hai tay xỏ vào túi, đôi vai tròn vo nhô lên; công khai thể hiện rằng đúng là như thế, và rằng anh ta khinh miệt tất cả chúng tôi như một lũ lừa.

Đến đây, Startop nắm lấy tay anh ta, cho dù với thái độ dễ chịu hơn nhiều so với những gì tôi thể hiện, và kêu gọi anh ta cư xử chừng mực hơn. Trong khi Startop là một thanh niên trẻ sáng láng, vui vẻ, Drummle lại chính xác là điều đối lập, và anh ta luôn sẵn sàng bức bối với cậu ta như một sự xúc phạm cá nhân trực tiếp nhằm vào mình. Lúc này, anh ta trả đòn một cách thô thiển, ù lì, còn Startop cố lái sang một câu chuyện vui vẻ vật vãnh làm tất cả chúng tôi bật cười. Bức bối với thành công nho nhỏ này hơn bất cứ điều gì khác, Drummle, không hề đe dọa hay cảnh báo, rút hai bàn tay ra khỏi túi, hạ vai xuống, bật ra một câu, vớ lấy một cái ly to và hắn đã lẳng nó vào đầu đối thủ của mình nếu người thết đãi chúng tôi không khéo léo đoạt lấy cái ly ngay khoảnh khắc nó được vung lên vì mục đích đó.

“Các quý ông,” ông Jagers lên tiếng, bình tĩnh đặt cái ly xuống và cầm sợi dây đeo đồ sộ giờ chiếc đồng hồ vàng có điểm chuông theo chu kỳ của mình lên, “tôi vô cùng lấy làm tiếc phải thông báo đã chín giờ ba mươi.”

Nghe nhắc khéo, tất cả chúng tôi đứng lên để ra về. Trước khi chúng tôi đi xuống cửa mở ra phố, Startop vui vẻ gọi Drummle là “ông bạn” như thể chẳng có chuyện gì xảy ra. Nhưng ông bạn còn lâu mới hưởng ứng lại; thậm chí anh ta còn không đi bộ về Hammersmith ở cùng một bên đường; vậy là Herbert và tôi, những người ở lại trong thành phố, nhìn họ đi xuôi xuống phố ở hai bên đường đối diện, Startop đi trước, Drummle chậm chạp bám đằng sau trong bóng các ngôi nhà, hết như cách anh ta vẫn quen bám theo con thuyền của cậu.

Vì cửa vẫn chưa đóng kín, tôi nghĩ mình nên để Herbert ở đó đợi một lát và chạy trở lại lên lầu nói vài lời với người giám hộ của mình. Tôi tìm thấy ông trong phòng thay đồ giữa kho ủng của mình, và đã kịp bận rộn với chúng sau khi tiễn được chúng tôi về và rửa tay.

Tôi nói với ông tôi quay lại để xin lỗi nếu tôi lỡ có phần trách nhiệm nào trong cuộc cãi vã đã xảy ra, và hy vọng ông không trách tôi nhiều.

“Ôi dào!” vị chủ nhà thốt lên, vã nước lên mặt và nói trong khi những giọt nước rơi xuống, “không có gì đâu, Pip. Tuy nhiên tôi thích anh chàng Nhện đó.”

Lúc này ông đã quay về phía tôi, lắc đầu, thối và lấy khăn lau cho mình.

“Cháu rất vui vì ngài thích anh ta, thưa ngài,” tôi nói, “nhưng cháu thì không.”

“Không, không,” người giám hộ của tôi tán thành, “đừng dính dáng nhiều đến cậu ta. Hãy tránh xa cậu ta hết mức có thể. Nhưng tôi thích anh chàng đó, Pip; cậu ta quả là một người thực sự. Sao chứ, nếu tôi là thầy bói...”

Ló mắt bên trên cái khăn lau, ông bắt gặp ánh mắt tôi.

“Nhưng tôi không phải là thầy bói,” ông luật sư nói, úp đầu vào một cái khăn lau gấp thành nếp và bắt đầu lau hai bên tai. “Cậu biết tôi là người thế nào, phải không? Chúc buổi tối tốt lành, Pip.”

“Chúc ngài buổi tối tốt lành.”

Chỉ một tháng sau, thời gian Nhện lưu lại chỗ ông Pocket đi đến hồi kết, và trong tâm trạng nhẹ nhõm tột độ của cả nhà ngoại trừ bà Pocket, anh ta quay trở về xó xỉnh nhà mình.

Chương 27

“Pip thân mến,

Em viết thư này theo đề nghị của ông Gargery để báo cho anh biết ông ấy sắp lên London cùng ông Wopsle và sẽ rất vui nếu được phép tới gặp anh. Ông ấy sẽ tới khách sạn Barnard lúc chín giờ sáng thứ Ba, và nếu không gặp được anh làm ơn để lại lời nhắn. Chị gái tội nghiệp của anh vẫn như hồi anh đi. Chúng em vẫn nói chuyện về anh trong bếp mỗi buổi tối, và bản khoản không biết anh đang nói gì và làm gì. Nếu giờ đây anh thấy chuyện này có hơi quá tự tiện, hãy làm ơn tha thứ vì tình cảm dành cho những ngày khốn khó trước đây.

Anh Pip thân mến, đây là tất cả những gì em muốn nói, từ người luôn yêu quý và biết ơn anh.

BIDDY.

T.B. Ông Gargery đặc biệt mong em hãy viết có chuyện vui. Ông ấy nói anh sẽ hiểu. Em hy vọng và không nghi ngờ rằng anh sẽ đồng ý gặp ông ấy, cho dù giờ anh đã là một quý ông, vì anh luôn có một trái tim nhân hậu, và ông ấy là một người rất, rất đáng quý. Em đã đọc cho ông ấy nghe toàn bộ lá thư này, ngoại trừ câu cuối cùng nhỏ bé trên kia, và ông ấy lại đặc biệt mong em hãy viết là có chuyện vui.”

Tôi nhận được lá thư qua bưu điện vào sáng thứ Hai, do đó cuộc hẹn sẽ diễn ra hôm sau. Hãy cho phép tôi tự bộc bạch chính xác những gì cảm thấy khi chờ đón Joe tới.

Không phải với tâm trạng vui vẻ, cho dù tôi gắn bó với anh bởi rất nhiều mối quan hệ; không; với khá nhiều cảm giác bị quấy rầy, một chút xấu

hỗ, và cảm nhận sâu sắc về sự chênh lệch đẳng cấp. Nếu có thể giữ anh tránh xa bằng cách trả tiền, chắc hẳn tôi đã làm thế. Trấn an lớn nhất cho tôi là anh sắp tới nhà trọ Barnard chứ không phải tới Hammersmith, và như vậy không thể chạm trán với Bentley Drummle. Tôi không mấy phản đối chuyện anh bị Herbert hay bố cậu trông thấy, với cả hai người này tôi đều tôn trọng; song tôi lại cực kỳ nhạy cảm với việc anh bị Drummle, kẻ tôi khinh thường, nhìn thấy. Vậy đấy, trong cả cuộc đời, những hành vi yếu đuối ti tiện nhất của chúng ta thường đều được gây ra vì kẻ chúng ta khinh thường nhất.

Tôi đã bắt đầu luôn luôn trang hoàng các căn phòng theo một cách khá là không cần thiết và không hợp lý nào đó, và những cuộc vật lộn với Barnard này đã chứng tỏ chúng cực kỳ tốn kém. Lúc này thì các căn phòng đã khác xa so với khi tôi thấy lần đầu, và tôi cũng có vinh hạnh chiếm một vài trang nổi bật trong sổ của một nhà chuyên bọc da đồ nội thất gần đó. Gần đây tôi tiến bộ nhanh chóng mặt, đến mức thậm chí tôi đã bắt đầu thuê một anh hầu mang ủng - những đôi ủng ống cao hết bắp chân - và có thể nói tôi trải qua cả ngày trong cảnh bị trói buộc làm nô lệ cho anh ta. Bởi vì sau khi tôi đã tạo nên con quái vật (đồ thừa của gia đình bà thợ giặt của tôi) và đã trang hoàng cho y một cái áo khoác xanh da trời, áo gi lê màu hoàng yến, cà vạt trắng, quần ống túm màu kem và những đôi ủng đã được nhắc tới ở trên, tôi buộc phải tìm cho y ít nhiều việc gì đó để làm và rất nhiều thứ để ăn; và y ám ảnh cuộc sống của tôi với cả hai đòi hỏi khủng khiếp đó.

Con quỷ báo oán này được lệnh phải có mặt làm nhiệm vụ lúc tám giờ ngày thứ Ba ở ngoài phòng chờ (rộng bốn foot vuông, theo như hóa đơn tính tiền thăm trải sàn) và Herbert đề nghị một vài thứ cho bữa sáng mà cậu nghĩ Joe sẽ thích. Trong khi thực lòng biết ơn cậu vì đã quan tâm chu đáo đến vậy, tôi có một cảm giác ngờ vực kỳ quặc nửa khiêu khích nửa luẩn quẩn trong đầu rằng giá như Joe tới để gặp *cậu ta*, anh bạn tôi đã chẳng sốt sáng đến thế.

Tuy nhiên, tôi vẫn vào thành phố từ tối thứ Hai để sẵn sàng đón Joe, và dậy sớm vào buổi sáng, sửa soạn để phòng khách và bàn ăn sáng có được

dáng vẻ lộng lẫy nhất. Thật không may, sáng hôm đó trời lại mưa phùn, và cả một thiên thần cũng chẳng thể che giấu nỗi thực tế là Barnard đang không ngớt tuôn ra những dòng nước mắt đen sì bồ hóng bên ngoài ô cửa sổ, hết như một anh chàng nạo ống khói khổng lồ yếu đuối.

Khi giờ hẹn tới gần, tôi những muốn chạy trốn, song Kẻ Báo thù tuân theo mệnh lệnh đã có mặt ngoài phòng chờ, và rồi tôi nghe thấy tiếng Joe trên cầu thang. Tôi biết đó là Joe qua cách leo cầu thang vụng về của anh - đôi ủng anh đi luôn quá rộng với chân anh - và quãng thời gian cần thiết để anh đọc những cái tên ghi trên các tầng khác trên đường leo lên. Cuối cùng, khi anh dừng lại trước cửa phòng tôi, tôi có thể nghe thấy ngón tay anh lần theo những chữ cái sơn viết tên tôi, và sau đó nghe thấy rõ anh thở phả vào qua lỗ khóa. Cuối cùng, anh khẽ gõ cửa một lần duy nhất, và Pepper* - đó là cái tên đầy thỏa hiệp của anh chàng người hầu kiêm kẻ báo oán - thông báo “Ông Gargery!” Tôi nghĩ chắc anh sẽ chẳng bao giờ chùi chân xong, và tôi nhất thiết phải ra nhắc anh lên khỏi tấm thảm trải sàn, nhưng cuối cùng anh cũng bước vào.

Có nghĩa là hạt tiêu, ớt hoặc hàm ý “chua cay”.

“Joe, anh khỏe chứ, Joe?”

“Pip, cậu *khẽ* chứ, Pip?”

Khuôn mặt trung thực nhân hậu của Joe sáng lên rạng rỡ, cái mũ được để xuống sàn giữa hai chúng tôi, anh cầm lấy cả hai tay tôi rồi nhắc lên hạ xuống như thể tôi chính là cái bơm mới nhất được cấp bằng sáng chế.

“Em rất vui được gặp anh, Joe. Đưa em mũ nào.”

Nhưng Joe, đang cẩn thận cầm cái mũ lên bằng cả hai bàn tay như thể đó là một tổ chim có trứng bên trong, nhất định không chịu chia tay với món tài sản đó, khẳng khẳng một mực đứng nói chuyện trong khi cầm nó theo cách vô cùng bất tiện.

“Cậu cao lên nhiều quá,” Joe nói, “và lớn phổng ra đến thế này, và quý phái thế này”; Joe ngẫm nghĩ một lát trước khi tìm ra từ thích hợp, “chắc hẳn cậu là một vinh hạnh cho đức vua và đất nước mình.”

“Còn anh, Joe, trông anh khỏe lắm.”

“Ồn Chúa,” Joe nói. “Anh cũng như phần lớn mọi người thôi. Còn về chị cậu, cô ấy cũng không tệ hơn dạo trước. Còn Biddy, cô bé vẫn luôn đúng mực và sốt sắng. Và tất cả bạn bè cũng không *sầu* đi, dù không *tất* lên. *Chừ* Wopsle; ông ấy thì tụt dốc.”

Trong suốt quãng thời gian đó (với hai bàn tay vẫn cẩn thận nâng niu cái tổ chim), Joe đảo mắt nhìn quanh đi quanh lại khắp phòng, ngó tới ngó lui những họa tiết hoa trên áo mặc trong nhà của tôi.

“Tụt dốc sao, Joe?”

“Sao chứ, đúng thế,” Joe nói, hạ giọng xuống, “ông ấy rời khỏi Giáo hội và chuyển sang diễn kịch. Và việc diễn kịch, cũng như thế, đưa ông ấy tới London cùng với anh. Và ước muốn của ông ấy là,” Joe nói, lúc này anh đã kẹp cái tổ chim vào dưới cánh tay trái, còn tay phải thò vào trong đó như thể dò dẫm tìm một quả trứng, “anh đưa cho cậu cái này.”

Tôi đón lấy thứ Joe đưa, và nhận ra đó là một tờ quảng cáo kịch nhàu nhĩ của một nhà hát nhỏ trong thành phố, trên đó thông báo lần đầu ra mắt, ngay trong tuần đó, của “nghệ sĩ Nghiệp dư Tỉnh lẻ danh tiếng, với màn trình diễn độc nhất vô nhị trong vở bi kịch bi tráng nhất từ Thi sĩ Quốc gia* của chúng ta mới gần đây đã tạo ra sự xúc động mãnh liệt trong giới ham mê sân khấu địa phương.”

Tức William Shakespeare.

“Anh có xem ông ấy diễn không, Joe?” tôi hỏi.

“Có,” Joe nói, nhấn mạnh một cách nghiêm trang.

“Mọi người xúc động mãnh liệt thật chứ?”

“Sao chứ,” Joe đáp, “đúng thế, đúng là có vô số vở cam được ném ra*. Nhất là khi ông ấy trông thấy hồn ma. Cho dù anh muốn hỏi cậu liệu có phải chuyện người ta cứ *liêm tục* ‘Amen!’* chen ngang vào giữa ông ấy và Hồn ma đã được *tính toán* để làm một người đàn ông trở nên tương xứng công việc của anh ta với một trái tim tử tế chẳng. Ai đó vẫn có thể gặp cảnh không may và ở trong Giáo hội,” Joe hạ giọng xuống, âm điệu đầy cảm xúc

và lý luận, “nhưng đó không phải là lý do để nhất thiết bắt ông ấy phải trải qua một quãng thời gian như thế. Ý anh *mún* nói là, nếu hồn ma ông bố của ai đó không được phép lên tiếng đòi hỏi sự chú ý của người con thì còn cái gì có thể nữa đây, hả ngài? Hơn nữa, cái mũ tang của ông ấy thật không may lại được làm quá nhỏ đến mức sức nặng của những cái lông đen làm nó cứ rơi xuống, cho dù ông ấy đã cố giữ nó trên đầu bằng đủ cách.”

Khán giả thời đó ném vỏ cam để bày tỏ không thích màn trình diễn của diễn viên.

Thực ra đây là thói quen của khán giả hô “Adieux” (Vĩnh biệt) khi họ muốn xua diễn viên khỏi sân khấu, ở đây tác giả muốn ám chỉ đến trình độ diễn xuất quá tệ của Wopsle. Vì không biết thói quen London này, Joe hiểu nhầm đó là những tiếng “Amen” có ý ám chỉ chuyện không may của Wopsle khi dính dáng tới nhà thờ và tin rằng đối xử với ông này như thế là không công bằng.

Bộ dạng như nhìn thấy ma trên chính nét mặt Joe cho tôi hay Herbert đã bước vào phòng. Vậy là tôi giới thiệu Joe với Herbert, cậu lập tức chìa tay ra; nhưng Joe không đón nhận mà vẫn nằm khư khư lấy cái tổ chim.

“Sẵn sàng phục vụ ngài, thưa ngài,” Joe nói, “cũng như tôi hy vọng với Pip và ông đây” - nói đến đây mắt anh dừng lại ở Kẻ Báo thù, lúc ấy đang bày ít bánh mì nướng lên bàn, và qua đó rõ ràng thể hiện ý định coi quý ông trẻ tuổi này như một người trong gia đình, vậy là tôi cau mày nhận chìm nó xuống và làm anh càng thêm bối rối - “Ý tôi *mún* nói là hai quý ông đây - tôi hy vọng hai người vẫn *khé* ở nơi chật chội này chứ? Cho dù chỗ này có thể là một nhà trọ *rút* tốt theo quan điểm London,” Joe tự tin nói, “và tôi tin tính chất của nó xứng đáng với điều đó; nhưng nếu là mình, tôi sẽ không để một con lợn ở trong đó - không đời nào, nếu tôi mong muốn nó béo tròn và có được thứ thịt thơm ngon hơn.”

Sau khi đưa ra nhận xét đầy tăng bốc này dành cho đẳng cấp của nơi chúng tôi cư ngụ và vô tình để lộ ra xu hướng gọi tôi là “ngài”, Joe, lúc này đã được mời ngồi vào bàn, đưa mắt nhìn quanh phòng tìm một chỗ thích hợp để đặt mũ - như thế chỉ có vài chất liệu hiếm hoi trong tự nhiên thích hợp làm nơi tạm nghỉ cho nó - để rồi cuối cùng dựng cái mũ vào tận góc trong cùng lò sưởi, từ chỗ đó chốc chốc cái mũ lại rơi xuống.

“Ông dùng trà hay cà phê, ông Gargery?” Herbert hỏi, cậu luôn đóng vai chủ trì vào các buổi sáng.

“Cảm ơn ngài,” Joe nói, người cứng đờ từ đầu đến chân, “tôi sẽ uống bất cứ thứ gì ngài thấy hợp ý nhất.”

“Ông nói sao về cà phê?”

“Cảm ơn ngài,” Joe đáp, rõ ràng không mấy hào hứng với lời đề nghị, “vì ngài đã vui lòng *trộn* cà phê, tôi sẽ không đi *ngược* lại quan điểm của ngài. Nhưng chẳng lẽ ngài không thấy nó hơi nóng quá sao?”

“VẬY thì trà,” Herbert vừa nói vừa rót trà.

Đến đây, cái mũ của Joe rơi từ mặt bệ lò sưởi xuống, và anh đứng dậy khỏi ghế nhặt nó lên, đặt vào đúng chỗ cũ. Cứ như thể đó là một vị trí vô cùng lễ độ*, chẳng mấy chốc cái mũ lại rơi xuống.

Ấm chỉ thói quen bỏ mũ chào nhau của người châu Âu, ở đây muốn nói Joe để mũ vào chỗ dễ rơi.

“Ông lên đến đây lúc nào vậy, ông Gargery?”

“Có phải là chiều qua không nhỉ?” Joe nói, sau khi đưa tay lên che miệng và ho, như thể anh đã có đủ thời gian để mắc phải chứng ho gà kể từ lúc đến. “Không, không phải. Mà đúng. Đúng thế. Từ chiều hôm qua.” (Với vẻ mặt pha trộn hiểu biết, nhẹ nhõm và cực kỳ khách quan.)

“Ông đã kịp thấy qua gì của London chưa?”

“Sao chứ, có, thưa ngài,” Joe nói, “tôi và Wopsle đi thẳng tới xem Blacking Ware’us. Nhưng chúng tôi chẳng hề thấy nó giống như hình vẽ trên các tấm áp phích màu đỏ dán trên cửa các cửa hàng; ý tôi *mún* nói,” Joe nói thêm với vẻ phân trần, “có vẻ nó được vẽ quá *kiến túc úc úc*.”

Tôi thực sự tin Joe hẳn đã ngân dài từ này ra (gợi lên trong tâm trí tôi ấn tượng cực kỳ mạnh về một kiến trúc tôi biết rõ) thành một đoạn điệp khúc hoàn hảo, nếu sự chú tâm của anh không bị sao nhãng một cách thật định mệnh bởi cái mũ lại vừa rơi xuống. Kỳ thực, món đồ vật này đòi hỏi anh phải chú ý liên tục cũng như phải thật nhanh tay nhanh mắt, giống hết những gì đòi hỏi một người giữ tam trụ môn cricket. Anh thể hiện một màn trình diễn ngoại hạng với cái mũ, trưng ra kỹ năng tuyệt hảo; lúc lao vút tới

chộp gọn ghê khi nó rơi xuống; lúc chỉ đơn thuần chặn được nó giữa đường, hất tung nó lên, đuổi theo nó qua nhiều khu vực trong phòng và không ít lần tiếp xúc với giấy dán tường trước khi anh cảm thấy an toàn để lại gần nó; và cuối cùng hất nó rơi vào chậu đựng nước cạn ở bàn ăn làm nước bắn tóe lên, đến đây tôi đành mạo muội đặt tay lên cái mũ.

Còn về cổ cồn áo sơ mi và áo khoác của anh, cả hai đều khiến người ta bối rối khi nhìn đến - cả hai đều là những bí ẩn không lời giải. Tại sao một người đàn ông lại phải khiến mình xây xát đến mức độ đó trước khi có thể coi bản thân thẳng bộ đầy đủ chứ? Tại sao anh ta lại nghĩ nhất thiết phải thanh tẩy bản thân bằng cách hành xác vì bộ đồ mặc vào ngày lễ như vậy? Thế rồi anh rơi vào từng chập trâm tư mặc tưởng không tài nào hiểu nổi, với cái nĩa lửng lơ nửa đường giữa đĩa và miệng anh; đôi mắt anh bị lôi kéo về những hương thật lạ lùng; anh phải chịu đựng những cơn ho thật đáng chú ý, ngồi cách bàn thật xa và đánh rơi ra ngoài nhiều hơn hẳn so với những gì ăn được vào miệng trong khi giả bộ không hề đánh rơi; tới mức tôi chân thành cảm thấy vui mừng khi Herbert chia tay chúng tôi để đi vào khu City.

Tôi chẳng hề có trực giác nhạy bén hay cảm nhận tinh tế để biết tất cả chuyện này đều là lỗi của tôi, và rằng nếu tôi tỏ ra thoải mái hơn với Joe, hẳn Joe đã thoải mái hơn khi ở cạnh tôi. Tôi cảm thấy mất hết kiên nhẫn và bình tĩnh với anh; đã thế trong hoàn cảnh đó anh lại còn đổ thêm dầu vào lửa.

“Giờ hai chúng ta chỉ có một mình, thưa ngài,” Joe bắt đầu.

“Joe,” tôi cau có cắt ngang, “sao anh lại có thể gọi em là ngài chứ?”

Joe nhìn tôi trong chỉ một khắc với vẻ gì đó thoáng qua như trách móc. Cho dù cái cà vạt anh đeo trông hoàn toàn lố bịch, chẳng khác gì mấy cái cổ cồn, tôi vẫn ý thức được một vẻ tự trọng đầy phẩm cách trong ánh mắt anh.

“Giờ chỉ còn lại mình hai chúng ta,” Joe nói tiếp, “và vì tôi có dự định và khả năng ở lại không mấy phút nữa, bây giờ tôi sẽ kết luận - hay ít *nhứt* cũng bắt đầu - nói đến chuyện cái gì đã dẫn tới chỗ tôi có được vinh hạnh hiện tại. Vì nếu không phải,” Joe nói, với cách trình bày tỉnh táo quen

thuộc của anh, “mong ước duy nhất của tôi là có ích cho cậu, hẳn tôi đã không có hân hạnh được ăn sáng cùng các quý ông.”

Tôi không sẵn sàng phải nhìn lại ánh mắt đó đến mức không hề phản đối cách nói của anh.

“VẬY ĐẤY, THƯA NGÀI,” Joe nói tiếp, “chuyện là thế này. Tối hôm ấy tôi đang ở quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ, Pip,” cứ mỗi khi xúc động, anh lại gọi tôi là Pip, và cứ lúc nào trở lại phép lịch sự, anh lại gọi tôi là ngài, “thì Pumblechook xuất hiện, đi trên cái xe của ông ta. Cũng chính con người này,” Joe nói, chuyển sang một cung bậc khác, “thỉnh thoảng làm tôi phát bực, thật khó chịu, khi cứ đi rêu rao khắp nơi như thể chính ông ta mới luôn là người thân thiết nhất của cậu hồi bé và được chính cậu coi như bạn.”

“Vớ vẩn. Người ấy chính là anh, Joe.”

“Tôi cũng hoàn toàn tin là thế, Pip,” Joe nói, khẽ hất đầu một cái, “cho dù chuyện đó giờ cũng chẳng có ý nghĩa mấy nữa, thưa ngài. VẬY ĐẤY, Pip; chính con người này, với thái độ khoe khoang âm ỉ, tới gặp tôi ở quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ (*hút* một tẩu thuốc và cạo một vại bia thực sự làm một người làm việc nặng nhọc thấy nhẹ nhõm, thưa ngài, và không gây kích *thú* quá mức), và ông ta nói thế này, ‘Joseph, cô Havisham, bà ấy muốn nói chuyện với anh.’”

“Cô Havisham sao Joe?”

“‘Bà ấy muốn’, đó là lời của Pumblechook, ‘nói chuyện với anh’.” Joe nói và đảo mắt ngược lên trần.

“VẬY THÌ SAO, JOE? ANH LÀM ƠN NÓI TIẾP ĐI NÀO.”

“Ngày hôm sau, thưa ngài,” Joe vừa nói vừa nhìn tôi như thể tôi đang ở rất xa, “sau khi tắm rửa, tôi tới và tôi gặp cô A.”

“Cô A. nào, Joe? Cô Havisham à?”

“Như tôi nói, thưa ngài,” Joe đáp, với vẻ nghiêm chỉnh như thể đang thảo di chúc cho mình, “cô A., hay Havisham. Lúc đó bà ấy nói thế *này*: ‘Ông Gargery. Ông có *lên* lạc với cậu Pip chứ?’ Vì có trong tay một lá thư của cậu, tôi đã có thể nói ‘Tôi có (Khi tôi cưới chị gái cậu, thưa ngài, tôi

cũng đã nói Tôi có (đồng ý); và khi tôi trả lời bạn cậu, Pip, tôi đã nói Tôi có.) ‘Vậy ông vui lòng báo cho cậu ấy biết,’ bà ấy nói, ‘là Estella đã trở về nhà và rất vui được gặp cậu ấy.’”

Tôi cảm thấy mặt mình nóng rực lên khi tôi nhìn Joe. Tôi hy vọng một nguyên do xa xôi khiến nó nóng rực lên như thế là ý thức của bản thân mình rằng nếu biết trước mục đích anh ghé thăm, chắc tôi đã đón chào anh niềm nở hơn nhiều.

“Biddy,” Joe nói tiếp, “khi tôi về nhà và nhờ cô ấy viết lời nhắn cho cậu, đã hơi do dự. Biddy nói, ‘Em biết anh ấy sẽ rất vui khi được nghe báo tin trực tiếp bằng miệng, bây giờ lại đang kỳ nghỉ, ông cũng muốn gặp anh ấy, hãy đi đi!’ Giờ tôi đã nói xong, thưa ngài,” Joe vừa nói vừa đứng dậy khỏi ghế, “và, Pip, tôi chúc cậu luôn khỏe, luôn ngày càng thành đạt và vươn lên ngày càng cao hơn.”

“Nhưng không phải anh định đi ngay đấy chứ, Joe?”

“Đúng vậy đấy,” Joe nói.

“Nhưng anh sẽ quay lại dùng bữa tối chứ, Joe?”

“Không đâu,” Joe nói.

Mắt chúng tôi gặp nhau, và mọi ám ảnh về “Ngài” tan biến khỏi trái tim nhân hậu đó khi anh chìa tay cho tôi.

“Pip, anh bạn thân mến, cuộc đời được tạo thành từ vô số cuộc chia tay gắn vào nhau, như tôi có thể nói, và một người trở thành thợ rèn, một người thành thợ thiếc, một người thành thợ kim hoàn, và một người thành thợ đồng. Luôn phải có sự *pân* chia như thế, và cần được đón nhận đúng như chúng xuất hiện. Nếu hôm nay có sai lầm nào thì đó là của tôi. Cậu và tôi không phải là hai người để ở cùng nhau tại London; hay ở bất cứ nơi nào khác ngoài những gì riêng tư, được biết và hiểu rõ giữa những người bạn. Không phải vì tôi kiêu hãnh, mà vì tôi muốn đúng đắn, vì thế cậu sẽ không bao giờ thấy tôi trong bộ quần áo này nữa. Tôi không hợp với những thứ quần áo này. Tôi không còn ở đúng chỗ khi rời xa lò rèn, nhà bếp hay đồng bùn. Cậu sẽ không thể tìm thấy nhiều khiếm khuyết dù chỉ bằng một nửa

hiện tại ở tôi nếu cậu nghĩ đến tôi trong bộ đồ thợ rèn, búa trong tay, hay thậm chí là cái tẩu của tôi. Cậu sẽ không tìm thấy nhiều khiếm khuyết dù chỉ bằng một nửa hiện tại ở tôi nếu, giả dụ như có lúc nào đó cậu muốn gặp tôi, cậu tới ló đầu vào cửa sổ lò rèn và thấy anh thợ rèn Joe ở đó, bên cái đe cũ, khoác cái tạp dề cũ cháy sém, đang làm công việc xưa cũ quen thuộc. Tôi rất tối dạ, nhưng tôi hy vọng cuối cùng mình cũng nói ra được gì đó đúng đắn về chuyện này. Vậy nên Chúa ban phước cho cậu, Pip yêu quý, anh bạn thân mến, Chúa ban phước cho cậu!”

Tôi đã không nhầm với dự cảm của mình về một thứ phẩm giá chất phác hiện diện trong anh. Cách anh ăn mặc giờ chẳng còn đáng bận tâm nữa khi anh nói ra những lời này, cũng như nó chẳng còn đáng bận tâm nữa trên Thiên đường. Anh dịu dàng chạm tay lên trán tôi rồi ra về. Ngay khi đủ trấn tĩnh trở lại, tôi vội vàng chạy theo tìm anh trên các con phố xung quanh; nhưng anh đã đi mất dạng.

Chương 28

Đã quá rõ ràng là tôi nhất thiết phải quay về thị trấn của chúng tôi ngay hôm sau, và trong cơn ăn năn đầu tiên, cũng rõ ràng không kém là tôi phải ở lại nhà Joe. Nhưng sau khi đã đặt xong chỗ trên xe ngựa trạm cho ngày hôm sau, đã xuống chỗ ông Pocket và quay trở lại, tôi không còn bị thuyết phục về điểm thứ hai nữa, và bắt đầu nghĩ ra đủ lý do, viện ra đủ cớ để nghỉ lại ở nhà trọ Lợn Lòi Xanh. Sự có mặt của tôi tại nhà Joe sẽ rất bất tiện; tôi không hề được trông đợi, vì vậy chắc hẳn giường của tôi chưa được chuẩn bị sẵn; tôi sẽ ở quá xa chỗ cô Havisham, còn bà lại là người khó tính và có thể sẽ không thích thế. Tất cả những loại người lừa đảo khác trên trái đất đều chẳng là gì so với những kẻ lừa dối chính mình, và nhất là với những cái cớ tôi đưa ra để dối trá với bản thân. Quả là một điều đáng tò mò. Kể cũng vẫn là bình thường nếu tôi vô tình vớ phải một đồng nửa crown giả mạo do người khác đúc ra; nhưng đằng này tôi lại vớ lấy đồng tiền giả do chính mình đúc ra một cách có ý thức cứ như thể đó là tiền thật! Một người lạ mặt sốt sắng, lấy cớ quần chặt xấp tiền của tôi lại để cho an toàn, lấy bớt vài tờ và thay vào đó bằng những tờ bạc giả; song bàn tay của kẻ đó có là gì so với bàn tay của chính tôi, khi tôi tự cuộn những tờ bạc giả của mình lại, đưa chúng cho chính mình như tiền thật!

Sau khi quyết định cần tới nhà trọ Lợn Lòi Xanh, tâm trí tôi chuyển sang bận bịu với nỗi băn khoăn liệu có nên mang Kẻ Báo thù đi cùng hay không.

Thật cảm dỗ khi nghĩ tới tay lính đánh thuê tởn kém này công khai trưng đôi bốt của anh ta đi qua cổng Lợn Lòi Xanh; gần như có thể coi là trang nghiêm khi tưởng tượng ra anh ta hừng hờ bước vào cửa hàng của ông thợ may và làm tiêu tan thái độ thiếu tôn trọng của cậu nhóc giúp việc cho Trabb. Mặt khác, cậu giúp việc của Trabb rất có thể sẽ mon men làm quen

với anh ta và kể cho anh ta nhiều chuyện; hay, đúng là cậu nhóc khinh suất liều lĩnh nhất tôi từng biết, có thể sẽ rao toáng anh ta trên phố High. Và cả quý bà bảo trợ cho tôi có thể cũng nghe nói về anh ta và không tán thành. Tóm lại, tôi quyết định không mang Kẻ Báo thù theo.

Tôi đã đặt chỗ trên chuyến xe trạm buổi chiều, và vì giờ đã đến mùa đông, hai hay ba giờ sau khi trời tối hẳn tôi mới tới nơi. Xe khởi hành từ Cross Keys lúc hai giờ. Tôi đến chỗ đợi xe sớm mười lăm phút, với Kẻ Báo thù tháp tùng - nếu tôi có thể gắn liền cách diễn đạt đó với một kẻ chưa bao giờ bận lòng quan tâm tới tôi nếu có thể miễn được cho mình trách nhiệm này.

Vào thời đó, người ta vẫn thường dùng xe trạm để chở tù khổ sai tới các bến tàu. Vì tôi vẫn hay nghe nói về bọn họ với tư cách hành khách ngồi ngoài xe, và từng hơn một lần thấy họ trên đường lớn dùng đưa đôi chân đeo xiềng sắt trên nóc xe trạm, tôi chẳng có lý do gì để ngạc nhiên khi Herbert, tình cờ gặp tôi ở sân chờ, bước lại gần và cho tôi hay có hai tù khổ sai đi cùng chuyến xe với tôi. Nhưng tôi có một lý do, giờ đây đã trở thành xưa cũ, để bồn chồn mỗi khi nghe thấy mấy chữ “tù khổ sai”.

“Cậu không ngại bọn chúng chứ, Handel?” Herbert hỏi.

“Ồ, không!”

“Tớ nghĩ cậu có vẻ không thích chúng thì phải?”

“Tớ không thể giả bộ là thích chúng, và tớ đoán cậu cũng vậy thôi. Nhưng tớ không bận tâm đến chúng.”

“Nhìn xem! Chúng kia kìa,” Herbert nói, “từ quán rượu chui ra. Một cảnh tượng mới tha hóa xấu xa làm sao!”

Tôi đoán mấy tay tù đã thết đãi người áp giải chúng, vì hai gã đi cùng một cai ngục, và cả ba đi ra trong khi tay vẫn đang chùi miệng. Hai người tù khổ sai bị còng tay vào nhau, chân đeo xiềng sắt - thứ xiềng sắt có hình dạng tôi biết rất rõ. Cả hai đều mặc thứ trang phục tôi cũng lại biết rất rõ. Người áp giải chúng có một cặp súng ngắn và kẹp dưới cánh tay một cái dùi cui đầu to tướng; nhưng ông ta có vẻ đang rất ăn ý với hai người tù,

đứng bên cạnh bọn họ xem người ta thắng ngựa vào xe với thái độ dường như cho rằng hai tay tù khổ sai là một cuộc triển lãm thú vị chưa chính thức mở cửa vào lúc này, còn ông ta là phụ trách bảo tàng. Một trong hai tù nhân cao và vạm vỡ hơn người kia, và theo những quy luật bí ẩn chi phối thế giới này, cho dù là của tù khổ sai hay người tự do, dường như đã được phát cho bộ đồ nhỏ hơn. Tay chân y trông giống như những cái gối cắm kim lớn mang hình dáng của chân và tay, và bộ đồ y mặc làm y méo mó đi một cách kệt cớm; nhưng chỉ cần liếc mắt qua một cái tôi đã nhận ra ngay con mắt khép hờ của y. Đứng đó chính là người đàn ông tôi đã gặp qua tại quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ vào một tối thứ Bảy, cũng chính là kẻ đã bắn hạ tôi bằng khẩu súng vô hình của y!

Rất dễ để biết chắc y không biết tôi cũng như cả đời y chưa bao giờ thấy tôi. Người tù đưa mắt nhìn sang tôi, và mắt y đánh giá sợi dây đeo đồng hồ của tôi, rồi sau đó y bất giác nhổ nước bọt và nói gì đó với gã tù còn lại, và cả hai cùng phá lên cười và cùng xoay người lại trong tiếng lách cách của cái còng chung, rồi nhìn về phía thứ gì đó. Sau lưng hai người tù là những con số lớn, như thể đó là hai cánh cửa mở ra phố; ngoại hình bọn họ thật tàn tạ bẩn thỉu khó ưa, như thể đó là những con vật hạ đẳng; đôi chân bị xiềng được trang hoàng thảm hại bằng những chiếc khăn tay của họ; tất cả, cùng với cách mọi người có mặt nhìn ngó và tránh xa hai người tù, đã biến họ (như Herbert đã nói) thành một cảnh tượng khó chịu và thảm hại tột độ.

Nhưng đó vẫn chưa phải là điều tệ nhất. Điều tệ nhất là chuyện toàn bộ phần sau xe đã bị một gia đình rời khỏi London bao trọn, và không còn chỗ nào cho hai người tù ngoài băng ghế trước đằng sau người đánh xe. Biết chuyện, một quý ông nóng tính, người đã đặt trước chỗ thứ tư trên băng ghế đó, nổi cơn thịnh nộ dữ dội và nói rằng buộc ông ta phải ngồi lẫn lộn với những kẻ đồng hành xấu xa như thế là vi phạm hợp đồng, và chuyện này thật độc hại, nguy hiểm, ghê tởm, đáng xấu hổ, và còn những gì nữa thì tôi cũng không rõ. Lúc đó cỗ xe đã sẵn sàng và người đánh xe rất sốt ruột, còn tất cả chúng tôi đều chuẩn bị để lên xe và hai tù nhân đã đi đến cạnh xe cùng người áp giải - và đem theo họ thứ mùi kỳ dị của bánh mì ôi, vải len tuyết,

sợi dây thừng và bột lau lò sưởi, tất cả cùng tháp tùng sự hiện diện của hai tay tù khổ sai.

“Đừng làm nghiêm trọng lên thế, thưa ngài,” người áp giải can ngăn vị hành khách đang nổi xung, “đích thân tôi sẽ ngồi cạnh ngài. Tôi sẽ buộc họ ngồi ra mé ngoài băng ghế. Chúng sẽ không động chạm gì đến ngài cả. Ngài không cần phải biết chúng có mặt ở đó.”

“Và đừng có trách cứ *tôi*,” gã tù khổ sai tôi quen mặt gầm gừ. “*Tôi* đâu có muốn đi. *Tôi* rất sẵn sàng ở lại. Về phần *tôi* mà nói, tôi vui lòng chào mừng bất cứ ai thay chỗ *cho tôi*.”

“Hay của *tôi*,” người tù còn lại nói cộc lốc. “Nếu được, *tôi* đã chẳng quấy quả bất cứ ai trong các vị.” Rồi cả hai cùng bật cười, và bắt đầu cắn hạt dẻ ăn, nhổ vỏ ra xung quanh. Đúng như *tôi* thực sự nghĩ mình sẽ thích làm nếu ở vào vị trí của họ và bị khinh bỉ đến thế.

Cuối cùng, tất cả thống nhất là chẳng còn cách nào khác cho quý ông đang tức tối kia, và ông này đành phải chấp nhận những người đồng hành tình cờ hoặc ở lại. Vậy là ông khách ngồi vào chỗ của mình, miệng vẫn tiếp tục phàn nàn, người áp giải tù ngồi xuống chỗ bên cạnh ông ta, và hai tù nhân loay hoay cố hết sức có thể để tự leo lên xe, gã *tôi* biết mặt ngồi ngay đằng sau *tôi*, hơi thở của y phả vào tóc trên đầu *tôi*.

“Tạm biệt, Handel!” Herbert gọi theo khi chúng *tôi* xuất phát. *Tôi* nghĩ thật may mắn khi cậu đã tìm được cho *tôi* một tên gọi khác thay cho Pip.

Không thể diễn tả thành lời cảm giác ớn lạnh *tôi* cảm thấy từ hơi thở gã tù khổ sai, không chỉ đằng sau gáy, mà xuống dọc sống lưng. Cảm giác đó cũng giống như bị một thứ acid mạnh bỏng rát găm nhăm vào cột tủy, nó làm cả răng *tôi* cũng ớn ớn. Dường như y bận rộn với chuyện thở hơn người khác, và gây ra nhiều tiếng ồn hơn; *tôi* cũng ý thức được một bên vai mình đang nhô lên cao dần, trong nỗ lực thu mình lại để tránh y.

Thời tiết ẩm ướt rét căm căm, và cả hai gã tù cùng nguyên rửa cái lạnh. Nó làm tất cả chúng *tôi* lịm đi khi mới đi được chưa bao xa, và lúc rời khỏi nhà trạm nằm ở nửa đường, chúng *tôi* đã chìm vào trạng thái ngủ lơ mơ

đều đều, co ro vì lạnh và im bật. Bản thân tôi cũng lơ mơ ngủ gật trong khi cân nhắc xem liệu mình có buộc phải trả lại hai bảng cho kẻ kia hay không trước khi y mất dạng, và cần làm việc đó thế nào cho tốt nhất. Trong lúc đang đổ người dần về phía trước như thể sắp lao vào giữa lũ ngựa, tôi giật mình choàng tỉnh và tiếp tục ngẫm nghĩ về câu hỏi vừa rồi.

Nhưng chắc hẳn tôi đã quên bằng nó trong một thời gian dài hơn đã nghĩ, vì dù không thể nhận ra được gì trong bóng tối cùng những quầng sáng nhỏ và những cái bóng do đèn xe tạo ra, tôi cảm nhận được vùng quê đầm lầy trong cơn gió ẩm lạnh buốt thổi hắt vào chúng tôi. Có người ra phía trước để tìm chỗ ấm và chặn mình khỏi cơn gió, hai người tù khổ sai trở nên gần sát tôi hơn lúc trước. Những lời đầu tiên tôi nghe thấy bọn họ trao đổi với nhau khi định thần lại cũng là những từ chính tôi đang nghĩ tới, “Hai tờ một bảng.”

“Làm thế nào hẳn lại có chúng?” người tù tôi không biết mặt hỏi.

“Làm sao tao biết được?” gã kia đáp. “Hắn đã giấu chúng đi bằng cách nào đó. Chắc của bạn hắn đưa, tao đoán vậy.”

“Ước gì,” người tù còn lại nói, kèm theo một tiếng rủa cay độc dành cho cái lạnh, “tao có chúng ở đây.”

“Hai tờ một bảng, hay bạn bè?”

“Hai tờ một bảng. Tao sẵn sàng bán tuốt lũ bạn tao từng có để đổi lấy một tờ và nghĩ rằng đó là một cuộc đổi chác cực hời. Thế nào? Vậy là hẳn nói thế...?”

“Vậy là hẳn nói,” gã tù khổ sai tôi biết mặt nhắc lại, “tất cả được nói và làm trong nửa phút, đằng sau một đồng gỗ ở bến tàu, ‘Mày sắp được thả à?’ Phải, đúng là thế. Và tao có đi tìm thằng nhóc đã cho hắn ăn và giữ bí mật về hắn, rồi đưa cho nó hai tờ một bảng không? Có, tao sẽ làm thế. Và tao đã làm.”

“Đồ ngốc,” gã còn lại hàm hồ. “Nếu là tao, tao đã tiêu sạch cho đồ ăn đồ uống. Hẳn chắc phải là một thằng còn ngổ đặc. Nghĩa là hẳn chẳng biết gì về mày đúng không?”

“Chẳng hề biết gì. Hội khác, tàu khác. Hẳn bị xử lại vì tội vượt ngục, và phải chịu án chung thân.”

“Và có phải - thề danh dự đi! - đó là lần duy nhất mà lần mò đến vùng này không?”

“Lần duy nhất.”

“Vậy mà nghĩ thế nào về nơi đó?”

“Một nơi kinh tởm. Bãi bùn, sương mù, đầm lầy rồi làm khổ sai; làm khổ sai, đầm lầy, sương mù và bãi bùn.”

Cả hai tù nhân cùng tỏ vẻ ghét cay ghét đắng nơi đó với thứ ngôn ngữ cực kỳ gay gắt, và dần dà găm gù hết không còn gì để nói nữa.

Sau khi nghe lỏm được đoạn hội thoại, chắc chắn tôi đã xuống xe và bị bỏ mặc lại trong cảnh cô tịch và bóng tối của con lộ nếu như tôi không cảm thấy chắc chắn người đàn ông kia không có chút ngờ vực nào về thân thế của tôi. Quả thực, tôi không chỉ đã thay đổi rất nhiều một cách tự nhiên, mà còn ăn mặc khác hẳn, và vì thế trở nên khác biệt rất nhiều, đến mức nếu không có một sự giúp đỡ tình cờ nào đó, y khó lòng có thể nhận ra tôi. Dầu vậy, việc hai chúng tôi tình cờ cùng có mặt trên chuyến xe cũng đủ lạ lùng để khiến tôi lo sợ rằng một sự tình cờ nào khác nữa có thể khiến tôi bị gọi bằng tên trong tầm tai gã. Vì lý do này, tôi quyết định xuống xe ngay khi về tới thị trấn và để người tù nọ không thể nghe được về tôi. Giải pháp này được tôi thực hiện thành công. Cái va li nhỏ của tôi đang nằm trong hộc ngay dưới chân tôi; tôi chỉ cần mở bản lề để lấy nó ra; tôi thả nó xuống xe, nhảy xuống theo, và được bỏ lại ở chỗ ngọn đèn đầu tiên cạnh những viên đá lát đầu tiên trên vỉa hè thị trấn, về phần mấy tù nhân, họ tiếp tục cuộc hành trình trên cỗ xe trạm, và tôi biết đến chỗ nào bọn họ sẽ bị đưa ra sông. Trong trí tưởng tượng của mình, tôi nhìn thấy chiếc thuyền với đội tù nhân khổ sai chèo thuyền đang đợi chúng ở chỗ cầu thang trơn tuột, và thêm lần nữa nghe thấy tiếng cộc cằn nghe như “Mày, chèo đi!” và tiếng quát ra lệnh cho lũ chó, lại lần nữa nhìn thấy Con thuyền Noah ma quái nằm dài trên mặt nước đen kịt.

Tôi khó lòng nói rõ mình sợ cái gì, vì nỗi sợ của tôi hoàn toàn vô định, mơ hồ, song quả là có một nỗi sợ hãi ghê gớm đè nặng lên tôi. Trong lúc rảo bước tới nhà trọ, tôi cảm thấy một điều kinh khủng, vượt xa việc đơn thuần bị nhận ra trong khi không hề mong muốn, đang làm tôi run rẩy. Tôi tin chắc nó không hiện hữu dưới bất cứ hình hài rõ rệt nào, và rằng đó chỉ là vài phút kinh hoàng thời thơ ấu bỗng dừng sống dậy.

Tiệm cà phê tại nhà trọ Lợn Lòi Xanh vắng tanh, và tôi không chỉ đã đặt bữa tối tại đó, mà còn ngồi vào bàn sẵn, trước khi người hầu bàn nhận ra tôi. Ngay sau khi xin lỗi vì trí nhớ cầu thả của mình, anh ta hỏi liệu có cần cử người đi báo ông Pumblechook không?

“Không,” tôi nói, “chắc chắn là không.”

Người hầu bàn (cũng chính anh ta là người đi lên chuyển lời từ các thương nhân dưới nhà vào ngày tôi ký giao kèo học việc) có vẻ ngạc nhiên, và tranh thủ cơ hội sớm nhất có được để đưa một tờ báo địa phương cũ cấu bẩn ngay trước mắt tôi nhằm khiến tôi nhặt nó lên và đọc đoạn này:

Độc giả của chúng tôi sẽ biết được, không phải không có ít nhiều quan tâm, có liên quan tới sự thăng tiến đầy lãng mạn gần đây trong vận hội của một thợ rèn học việc vùng ta (nhân tiện, đây quả là một chủ đề tuyệt vời cho ngòi bút thần kỳ của vị công dân vẫn chưa được thừa nhận trọn vẹn TOOBY của thị trấn chúng ta, thi sĩ trên các cột báo của chúng tôi!) rằng người bảo trợ, tri kỷ và người bạn đầu tiên của chàng trai trẻ là một con người rất được tôn trọng không hoàn toàn không có liên hệ với việc kinh doanh lương thực và hạt giống, người có những cơ sở kinh doanh rất thuận tiện và rộng rãi tọa lạc trong phạm vi một trăm dặm quanh phố High. Không khỏi có một phần cảm nhận cá nhân của chúng tôi khi ghi nhận ÔNG như người đỡ đầu cho chàng Telemachus* trẻ tuổi của chúng ta, vì thật tốt khi được biết thị trấn chúng ta đã sinh ra người tạo dựng nên vận hội cho cậu thanh niên đó. Liệu có phải những vàng trán nhú lại vì suy tư của Nhà thông thái địa phương hay đôi mắt long lanh của Người đẹp địa phương đang gắng hỏi

đó là vận hội của ai chẳng? Chúng tôi tin rằng Quintin Matsys* là
NGƯỜI THỢ RÈN của Antwerp. VERB.SAP*

Theo thần thoại Hy Lạp, Telemachus là con của Odysseus và Penelope. Nữ thần Athena đã biến thành người bạn cũ của cha chàng để giúp đỡ chàng.

Matsys (1486-1529): họa sĩ Flander, theo giai thoại khởi nghiệp là thợ rèn nhưng khi theo đuổi cô gái sau này trở thành vợ ông, để gây ấn tượng với người đẹp đã trở thành một họa sĩ.

Verbum sapienti satis (tiếng Latinh): Một từ với người khôn ngoan là đủ.

Tôi vẫn nuôi dưỡng niềm tin, dựa trên quá nhiều kinh nghiệm, rằng nếu vào hồi sung túc tôi đi tới Bắc Cực, hẳn tôi đã gặp ở nơi ấy ai đó, một người Esquimaux lang thang hay một người văn minh, chắc chắn sẽ nói với tôi rằng Pumblechook chính là người đỡ đầu đầu tiên của tôi và cũng là người tạo dựng nên vận hội cho tôi.

Chương 29

Sáng hôm sau, tôi dậy sớm rời nhà trọ. Vẫn còn quá sớm để tới chỗ cô Havisham, vì thế tôi tha thân quanh vùng đồng quê về phía nhà cô Havisham trong thị trấn - nghĩa là không phải phía nhà Joe; tôi có thể tới đó vào ngày mai - nghĩ tới người bảo trợ của tôi, và vẽ ra những bức tranh tươi sáng về các kế hoạch bà dành cho tôi.

Bà đã nhận nuôi Estella, và có thể nói coi như đã nhận nuôi tôi, và hiển nhiên dự định của bà sẽ là đưa chúng tôi đến với nhau. Bà dành lại cho tôi việc khôi phục lại ngôi nhà cô quạnh, cho phép ánh mặt trời chiếu vào những căn phòng tối tăm, lên dây cho các đồng hồ chạy tiếp và nhóm lửa trong các lò sưởi giá lạnh, quét sạch mạng nhện, tiêu diệt lũ sâu bọ - nói tóm lại là thực hiện đủ loại chiến công huy hoàng của chàng Hiệp sĩ trẻ lãng mạn để rồi cưới Công chúa. Tôi đã dừng chân ngắm nhìn ngôi nhà khi đi ngang qua; và những bức tường gạch đỏ già nua, những khung cửa sổ bị bịt kín của ngôi nhà cũng như dây thường xuân xanh tốt siết chặt lấy các cột ống khói bằng hệ thống nhánh cành chằng chịt như thể đang dùng những cánh tay già lực lưỡng mạnh mẽ tạo nên một bí ẩn đầy hấp dẫn, trong đó tôi chính là người hùng. Estella chính là nguồn cảm hứng, là trái tim của nó, tất nhiên rồi. Nhưng cho dù cô đã chiếm hữu tôi thật mạnh mẽ, cho dù mọi mơ tưởng và hy vọng của tôi đều đặt cả vào cô, cho dù ảnh hưởng của cô lên cuộc sống và tính cách của tôi khi còn là một cậu bé mạnh mẽ không gì sánh nổi, thậm chí ngay cả vào buổi sáng đầy lãng mạn ấy, tôi cũng không thể dành cho cô bất cứ điều gì ngoài những điều cô sở hữu. Tôi nói ra chuyện này ở đây vì một mục đích bất di bất dịch, vì nó chính là cuộn chỉ dẫn đường mà tôi sẽ phải lần theo để dẫn bước vào mê cung khốn khổ của mình. Theo kinh nghiệm của riêng tôi, khái niệm thông dụng về một người tình không thể luôn luôn đúng. Sự thật không thể chối bỏ là khi tôi yêu Estella bằng tình

yêu của một người đàn ông, tôi yêu cô chỉ đơn giản vì thấy cô hấp dẫn không thể cưỡng lại. Rốt cuộc thì; tôi ý thức được đầy phiền muộn, rất thường xuyên, nếu không phải là luôn luôn, rằng tôi yêu cô bất chấp lý trí, bất chấp hứa hẹn, bất chấp bình yên, bất chấp hy vọng, bất chấp hạnh phúc hay mọi thứ có thể khiến người ta bỏ cuộc. Rốt cuộc thì; tôi vẫn không hề bớt yêu cô dù ý thức được tất cả, và chúng cũng chỉ có ảnh hưởng trong việc kiểm chế tôi tương tự như nếu tôi tin tưởng đầy sùng kính rằng cô là nguyên mẫu hoàn hảo của con người.

Tôi cẩn thận canh giờ cho chuyến đi bộ để đến trước cổng đúng thời gian như trước đây. Sau khi đã rung chuông bằng một bàn tay do dự, tôi quay lưng lại cổng trong khi cố gắng thở đều đặn và kìm cho nhịp đập của tim mình trở lại tương đối bình lặng. Tôi nghe thấy cánh cửa bên mở ra, và tiếng bước chân vang lên băng qua sân; song tôi vẫn giả bộ không nghe thấy, ngay cả khi cánh cổng mở ra trên những cái bản lề gỉ sét của nó.

Cuối cùng, khi bị vỗ lên vai, tôi giật mình quay lại. Thế rồi tôi giật mình lần nữa tự nhiên hơn nhiều khi nhận ra mình đang đối diện với một người đàn ông mặc đồ xám nghiêm chỉnh. Đó là người tôi không bao giờ trông đợi sẽ thấy vào vai gác cổng tại nhà cô Havisham.

“Orlick!”

“À, cậu chủ, có nhiều thay đổi khác ngoài các thay đổi của cậu. Nhưng cậu vào đi chứ, vào đi. Để cổng mở sẽ là trái với lệnh tôi nhận được.”

Tôi bước vào, anh ta liền đóng cổng và khóa nó lại, rút chìa khỏi ổ khóa. “Phải rồi!” anh ta nói, quay mặt ngoái lại sau khi lăm lè đi trước tôi vài bước về phía ngôi nhà. “Tôi ở đây!”

“Anh đến đây bằng cách nào?”

“Tôi tới đây,” anh ta đập lại, “bằng chân tôi. Tôi mang theo cái hòm của mình cùng trên một cái xe cút kít.”

“Anh sẽ ở lại đây lâu dài chứ?”

“Tôi cho rằng tôi không ở đây để làm gì tai hại, phải không cậu chủ?”

Tôi thấy không chắc lắm về điều đó. Tôi từ tốn ngẫm nghĩ về câu vắn vẹo trong đầu, cùng lúc anh ta chậm chạp nâng ánh mắt rời khỏi vỉa hè, hướng lên chân tay tôi, rồi lên mặt tôi.

“Vậy là anh đã rời khỏi lò rèn,” tôi hỏi.

“Trông chỗ này giống lò rèn sao?” Orlick đáp, đưa mắt nhìn quanh mình với vẻ bị tổn thương. “Bây giờ trông nó có giống chỗ đó không?”

Tôi hỏi anh ta đã rời khỏi lò rèn nhà Gargery được bao lâu. “Ngày nào cũng giống ngày nào,” Orlick đáp, “đến mức tôi không biết được nếu không đếm rõ ra. Tuy nhiên, tôi đã tới đây một thời gian sau khi cậu đi.”

“Nếu không đi thì hẳn là tôi cũng đã có thể nói như vậy với anh, Orlick.”

“À!” anh ta khô khan nói. “Nhưng rồi cậu vẫn cứ phải thành một người có học thức mới được cơ.”

Đến lúc này, chúng tôi đã tới ngôi nhà, tại đây tôi phát hiện thấy căn buồng của anh ta kề ngay sát cửa bên với một tấm cửa kính nhỏ trông xuống sân. Với kích thước nhỏ bé, nó trông giống như chỗ người ta vẫn dành cho người gác cổng ở Paris. Có mấy chiếc chìa khóa treo trên tường, và đến lúc này chìa khóa cổng được anh ta cho gia nhập cùng chúng; cái giường phủ tấm vải vá vúi của anh ta được kê vào một góc nhỏ tách biệt phía trong. Toàn bộ gian buồng toát lên vẻ nhếch nhác, tù túng và im ắng, giống như một cái lồng nuôi chuột sóc dành cho người; trong khi đó Orlick, một khối đen sẫm nặng nề ẩn trong bóng tối ở góc buồng cạnh cửa sổ, trông giống như con chuột sóc đội lốt người mà vì nó gian buồng đã được tạo ra - và quả đúng là vậy thật.

“Tôi chưa bao giờ thấy căn buồng này trước đây,” tôi nhận xét, “nhưng trước đây cũng không có người gác cổng nào ở nơi này.”

“Không” Anh ta nói, “cho tới khi mọi người biết là không có sự bảo vệ nào dành cho nơi này, và người ta bắt đầu thấy thế là nguy hiểm, với đám

tù khổ sai và đủ hạng lưu manh du đãng lảng vảng khắp nơi. Thế rồi sau đó tôi được giới thiệu đến nhà này như một người có thể chào mừng đúng kiểu bất cứ loại người nào, và tôi nhận lấy việc này. Nó dễ hơn thối bẽ và quai búa. Mấy việc ấy thật nặng nhọc, thế đấy.”

Ánh mắt tôi bắt gặp một khẩu súng có báng bọc đồng thau để trên bệ lò sưởi, và anh ta cũng đưa mắt dõi theo tôi.

“Được rồi,” tôi nói, không thích phải trò chuyện thêm, “tôi lên gặp cô Havisham được chứ?”

“Cứ việc đốt tôi đi nếu tôi biết!” anh ta vặc lại, trước hết vờn người ra rồi sau đó lắc lư, “lệnh tôi nhận được kết thúc ở đây, cậu trẻ. Tôi sẽ gõ một cái vào cái chuông này bằng cái búa này, và cậu đi dọc theo hành lang cho tới khi gặp ai đó.”

“Tôi được chờ sẵn, phải vậy không?”

“Cứ việc đốt tôi hai lần nếu tôi có thể trả lời!” anh ta đáp.

Nghe xong, tôi quay người đi xuống dải hành lang dài tôi từng bước lên lần đầu tiên với đôi ủng nặng trĩu của mình, còn anh ta gõ cái chuông của anh ta. Ở cuối hành lang, trong khi tiếng chuông vẫn còn ngân vang, tôi bắt gặp Sarah Pocket, người lúc này có vẻ đã vì tôi mà trở nên xanh rớt và vàng bủng.

“Ồ!” bà ta thốt lên. “Là cậu sao, cậu Pip?”

“Đúng là tôi đây, cô Pocket. Tôi rất vui được cho cô biết ông Pocket và cả gia đình đều vẫn khỏe.”

“Bọn họ đã khôn lên tí nào chưa?” Sarah hỏi, kèm theo một cái lắc đầu buồn nản, “họ nên khôn lên thì tốt hơn là khỏe. Ôi, Matthew, Matthew! Cậu biết đường chứ, quý ngài?”

Cũng khá rõ, vì tôi đã leo lên cầu thang này nhiều lần trong bóng tối. Lúc này tôi đang leo lên nó với đôi ủng nhẹ hơn ngày trước, và gõ lên cửa phòng cô Havisham theo đúng kiểu ngày xưa. “Tiếng gõ của Pip,” lập tức tôi nghe bà lên tiếng, “vào đi, Pip.”

Bà đang ngồi trên ghế của mình gần cái bàn cũ, vẫn trong bộ đồ cũ, với hai bàn tay đan chéo đặt trên cây gậy chống, cầm tựa lên hai bàn tay, còn đôi mắt bà hướng vào ngọn lửa trong lò sưởi. Ngồi cạnh bà, cầm trên tay chiếc giày trắng chưa bao giờ được đi, đầu đang cúi xuống nhìn vào nó, là một tiểu thư quý phái tôi chưa bao giờ nhìn thấy.

“Vào đi, Pip,” cô Havisham tiếp tục lăm bắm, chẳng hề đưa mắt nhìn quanh hay ngược lên, “vào đi, Pip, cậu khỏe chứ, Pip? Vậy cậu hôn tay ta như thể ta là nữ hoàng chứ hả? Thế nào?”

Bà đột ngột ngược lên nhìn tôi, chỉ di chuyển đôi mắt, và nhắc lại với vẻ trên cợt không lay chuyển:

“Thế nào?”

“Cháu được biết, thưa cô Havisham,” tôi lúng túng nói, “là bà đã tử tế mà ngỏ ý muốn cháu tới đây gặp bà, và cháu đã tới ngay.”

“Thế nào?”

Cô tiểu thư tôi chưa bao giờ trông thấy trước đây ngược mắt lên nhìn tôi đầy kênh kiệu, và rồi tôi nhận ra đôi mắt ấy là đôi mắt của Estella. Nhưng cô đã thay đổi rất nhiều, trở nên đẹp hơn rất nhiều, nữ tính hơn nhiều, đã có những bước tiến dài kỳ diệu, đáng ngưỡng mộ về mọi mặt, trong khi dường như tôi chẳng hề tiến bộ lên được chút nào. Tôi thầm tưởng tượng trong khi ngắm nhìn cô là mình đã lùi trở lại là một cậu nhóc thô kệch tầm thường như xưa một cách vô vọng. Cảm giác về sự xa cách và chênh lệch bùng lên trong tôi, cùng với cảm giác không thể với tới xuất phát từ cô!

Cô đưa tay cho tôi. Tôi lấp bấp gì đó về niềm vui cảm thấy khi gặp lại cô, về việc tôi đã trông đợi nó trong suốt một thời gian rất, rất dài.

“Cậu có thấy cô bé thay đổi nhiều không, Pip!” cô Havisham hỏi, kèm theo cái nhìn hau háu và gõ cây gậy xuống một chiếc ghế kê giữa hai người họ, dấu hiệu yêu cầu tôi tới ngồi xuống đó.

“Khi cháu bước vào, cô Havisham, cháu nghĩ không có chút gì của Estella trên khuôn mặt hay vóc dáng ấy; nhưng giờ đây tất cả đều lắp ghép lại với nhau thật kỳ lạ thành như cũ...”

“Cái gì? Cậu không định nói là thành Estella như cũ đấy chứ?” cô Havisham cắt ngang. “Cô bé kiêu kỳ và xúc phạm, còn cậu muốn rời xa nó. Cậu còn nhớ chứ?”

Tôi bối rối nói đó là chuyện xảy ra đã lâu, và hồi đó tôi không biết gì hơn, đại loại là vậy. Estella mỉm cười bình tĩnh một cách hoàn hảo, rồi nói cô không nghi ngờ gì về chuyện tôi từng rất có lý, còn cô từng rất khó chịu.

“Cậu ấy có thay đổi không?” cô Havisham hỏi cô.

“Rất nhiều,” Estella vừa nói vừa nhìn tôi.

“Đỡ thô kệch và tầm thường hơn?” cô Havisham hỏi, trong khi mân mê tóc Estella.

Estella bật cười, nhìn vào chiếc giày trên tay cô, rồi lại bật cười lần nữa và nhìn sang tôi, rồi đặt chiếc giày xuống. Cô vẫn đối xử với tôi như một cậu nhóc, nhưng lại quyến rũ tôi.

Chúng tôi ngồi trong căn phòng mơ màng, giữa những ảnh hưởng lạ lùng xưa cũ đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tôi, và tôi được biết cô thiếu nữ mới từ Pháp quay về nhà, và sắp sửa lên London. Vẫn kiêu hãnh và ngang ngạnh như xưa, cô đã mang hai nét tính cách này thấm đẫm vào nhan sắc của mình đến nỗi tách riêng chúng khỏi vẻ đẹp của cô là không thể và trái lẽ tự nhiên - hay ít nhất đó là những gì tôi nghĩ. Quả thực không thể tách rời sự hiện diện của cô với những khao khát khốn khổ muốn chạy theo tiền bạc và cao sang từng giày vò thời thơ ấu của tôi - với tất cả những thèm muốn thiếu kiểm soát đã lần đầu tiên khiến tôi cảm thấy xấu hổ về nhà mình và Joe, với tất cả những hình ảnh tưởng tượng đã làm khuôn mặt cô vụt hiện lên trong ngọn lửa rừng rực, làm khuôn mặt ấy định hình từ phôi sắt trên đe, tách nó ra từ bóng tối của màn đêm để ngó vào qua cửa sổ lò rèn rồi chập chờn tan biến mất. Nói tóm lại, với tôi không thể tách rời cô, dù trong quá khứ hay hiện tại, khỏi phần sâu kín nhất của cuộc đời tôi.

Theo dàn xếp, tôi sẽ ở lại đó cho tới cuối ngày, quay lại nhà trọ vào buổi tối, rồi trở về London ngày hôm sau. Khi chúng tôi đã trò chuyện được một hồi, cô Havisham bảo hai chúng tôi ra ngoài đi dạo trong khu vườn bị

bỏ mặc: khi chúng tôi quay vào, bà nói, tôi sẽ lại đẩy bà đi quanh quần một chút, giống như ngày xưa.

Vậy là Estella cùng tôi ra ngoài khu vườn nằm bên cánh cổng tôi từng đi qua để rồi chạm trán với cậu thiếu niên nhợt nhạt, giờ đây đã trở thành Herbert; tôi run rẩy trong tâm hồn và tôn thờ thậm chí cả diềm chiếc váy cô đang mặc; cô rất bình thản và kiên quyết không tôn thờ diềm áo của tôi. Khi chúng tôi tới gần chỗ diễn ra cuộc ẩu đả, cô dừng bước và nói:

“Em chắc phải là một cô bé đặc biệt khi nấp xem trận đánh nhau hôm ấy; nhưng em đã làm thế, và rất thích nó.”

“Em đã tưởng thưởng cho anh rất nhiều.”

“Đúng vậy không?” cô đáp lại, có vẻ tình cờ dừng dừng. “Em nhớ em đã phản đối quyết liệt đối thủ của anh, vì em không thích chuyện anh ta được đưa tới đây và quấy rầy em bằng sự hiện diện của mình.”

“Cậu ấy và anh giờ là những người bạn rất thân,” tôi nói.

“Thật thế sao? Em nghĩ là em nhớ ra rồi, anh đang học ở chỗ bố anh ta đúng không?”

“Đúng thế.”

Tôi thừa nhận khá miễn cưỡng, vì việc này nghe có vẻ trẻ con, và cô vốn đã cư xử với tôi như với một cậu nhóc quá đủ rồi.

“Từ sau thay đổi về vận hội và triển vọng của mình, anh cũng đã thay đổi cả bạn bè nữa,” Estella nói.

“Một cách tự nhiên” tôi nói.

“Và cần thiết” cô nói thêm với giọng cao ngạo, “những bạn bè từng có thời là thích hợp với anh bây giờ rõ ràng sẽ là không còn thích hợp.”

Trong lương tâm mình, tôi rất nghi ngờ khả năng mình còn lại chút mong muốn nào tới gặp Joe; nhưng nếu còn, lời nhận xét kể trên đã xua tan hẳn chúng đi.

“Hồi đó anh không hề biết gì về vận may sắp đến của mình đúng không?” Estella nói, đồng thời khẽ vung vẩy bàn tay, ý muốn nhắc tới lúc

diễn ra cuộc ẩu đả.

“Không hề.”

Dáng vẻ trưởng thành và bề trên khi cô bước đi bên cạnh tôi, cùng với vẻ non trẻ khuất phục khi tôi bước đi cạnh cô tạo ra một sự tương phản tôi cảm thấy rất rõ rệt. Hẳn nó còn giày vò tôi ghê gớm hơn nếu tôi không nhìn nhận mình chính là người khơi nguồn ra nó khi quá tôn thờ và ngưỡng mộ cô.

Khu vườn đã trở nên quá um tùm rậm rạp không thể thoải mái tản bộ, nên sau khi đi vòng quanh nó hai hay ba lần, chúng tôi lại đi ra chỗ khoảng sân trước xường ủ bia. Tôi dẫn cô tới nơi tôi từng thấy cô bước đi trên các vỏ thùng vào ngày đầu tiên tôi tới đây hồi trước, và cô nói, trong khi lạnh lùng đưa mắt nhìn dừng dừng về hướng đó. “Em đã làm thế sao?” Tôi chỉ cho cô thấy nơi cô đã đi ra khỏi nhà mang thịt và đồ uống đến cho tôi, và cô nói, “Em không nhớ.” “Không nhớ em đã làm anh khóc sao?” tôi hỏi. “Không,” cô đáp, lắc đầu rồi nhìn quanh. Tôi thực sự tin cô không hề nhớ và cũng chẳng buồn quan tâm, và điều đó lại khiến tôi khóc thầm trong lòng, và đó là tiếng khóc day dứt nhất.

“Anh phải biết,” Estella nói, kẻ cả chiều cố đến tôi như một phụ nữ xinh đẹp thông minh phải làm, “là em không có tim - nếu cái đó có gì liên quan tới trí nhớ của em.”

Tôi viện ra vài thứ diễn đạt biệt ngữ nhằm bày tỏ rằng tôi xin mạn phép nghi ngờ điều đó. Rằng tôi biết rõ hơn. Rằng không thể có sắc đẹp nào như vậy lại không có trái tim.

“Ồ! Em có một trái tim để có thể bị đâm hay bắn vào, không nghi ngờ gì nữa,” Estella nói, “và tất nhiên nếu nó ngừng đập hẳn em cũng ngừng tồn tại. Nhưng anh biết em muốn nói gì mà. Em không có chút mềm yếu nào ở đó, không có sự cảm thông, cảm xúc, không gì hết.”

Cái gì đã được truyền vào tâm trí tôi trong khi cô đứng im đó, nhìn tôi chăm chú? Một điều tôi từng thấy ở cô Havisham chẳng? Không. Đôi lúc trong ánh mắt và cử chỉ của cô phảng phất chút tương đồng với cô Havisham, điều những đứa trẻ thường thu nhận từ người lớn chúng gần bó

cùng trong cảnh tách biệt, để rồi khi tuổi thơ qua đi sẽ thỉnh thoảng tạo nên sự tương đồng đáng chú ý trong biểu cảm của những khuôn mặt vốn khác biệt. Dầu vậy, tôi vẫn không thể truy nguyên điều này về tận cô Havisham. Tôi lại nhìn lần nữa, và cho dù cô vẫn nhìn tôi, gợi ý mơ hồ ấy không còn nữa.

Cái gì vậy?

“Em nghiêm túc đấy” Estella nói, thậm chí không hề nhăn trán (vì vầng trán của cô vẫn yên ả) hay tối sầm khuôn mặt lại, “nếu chúng ta sắp sửa được đẩy đưa gặp nhau nhiều, tốt hơn anh hãy tin ngay vào điều đó. Không!” Cô độc đoán ngăn tôi lại. “Em chưa đặt tình cảm vào bất cứ chỗ nào. Em chưa bao giờ có thứ gì như thế.”

Một khoảnh khắc sau, chúng tôi đã ở trong xưởng ủ bia đã rất lâu không còn được sử dụng, và cô chỉ lên hàng lan can cao nơi tôi đã thấy cô đi ra cũng vào ngày đầu tiên đó, và nói với tôi cô nhớ từng ở trên đó, và thấy tôi đứng sợ chết khiếp bên dưới. Trong khi đôi mắt tôi dõi theo bàn tay trắng nõn của cô, gợi ý mơ hồ tôi không tài nào nắm bắt được lúc trước lại thoáng qua trong đầu tôi. Cái giật mình bất giác của tôi làm cô áp bàn tay lên cánh tay tôi. Lập tức bóng ma ấy lại vụt qua lần nữa rồi biến mất.

Cái gì vậy?

“Cái gì vậy?” Estella hỏi. “Anh lại thấy sợ à?”

“Anh nên thấy thế nếu tin những gì em vừa nói,” tôi đáp để xóa cảm giác nọ đi.

“Vậy là anh không tin? Tốt thôi. Dù thế nào cũng đã được nói ra. Chắc cô Havisham đang đợi anh quay lại đảm nhiệm vai trò cũ của anh rồi đấy, cho dù em nghĩ chuyện đó giờ có thể đẹp sang bên, cùng những thứ cũ kỹ khác. Chúng ta hãy đi thêm một vòng quanh vườn nữa rồi vào nhà. Đi nào! Hôm nay anh sẽ không rơi nước mắt vì sự tàn nhẫn của em; anh sẽ là người thắp bùng em, và dành cho em bờ vai của mình.”

Chiếc váy đẹp đẽ của cô đã xõa xuống đất. Estella lúc này dùng một bàn tay giữ lấy nó, trong khi bàn tay còn lại đặt nhẹ lên vai tôi trong khi

chúng tôi dạo bước. Chúng tôi thả bước quanh khu vườn tàn tạ thêm hai ba lần nữa, và cả khu vườn đều từng bừng nở hoa vì tôi. Nếu sắc xanh lục và vàng của những bụi cỏ dại mọc ra từ các kẽ nứt của bức tường cũ kỹ có là những bông hoa quý giá nhất từng bừng nở, tôi cũng không thể nâng niu chúng hơn thế trong ký ức của mình.

Không có mấy chênh lệch về tuổi tác giữa hai chúng tôi để đẩy cô ra xa khỏi tôi; hai chúng tôi gần như bằng tuổi, cho dù tất nhiên năm tháng để lại dấu ấn trưởng thành ở cô nhiều hơn ở tôi; nhưng vẻ không thể với tới mà sắc đẹp cũng như phong cách đem lại cho Estella vẫn giầy vò tôi giữa lúc hân hoan, và ở tâm trạng tin tưởng tốt bậc, tôi cảm thấy người đỡ đầu của hai chúng tôi đã lựa chọn chúng tôi để dành cho nhau. Thật là một cậu nhóc đáng thương hại!

Cuối cùng, chúng tôi trở vào nhà, và ở đó tôi ngạc nhiên được biết người giám hộ của tôi đã tới gặp cô Havisham có công chuyện, và sẽ trở lại dùng bữa tối. Máy giá nến cũ trong căn phòng bày cái bàn mún nát đã được thắp sáng trong lúc chúng tôi ở ngoài, và cô Havisham đang ngồi trong chiếc ghế của mình chờ tôi.

Khi chúng tôi bắt đầu chuyển đi quen thuộc dạo xưa vòng quanh những tàn tích còn lại của bữa tiệc định dành cho cô dâu, cảm giác cũng giống như đẩy chiếc ghế trở lại vào quá khứ. Nhưng trong căn phòng âm u như phòng tang lễ này, với thân hình như bước ra từ mộ chí đang ngả người trên ghế kia nhìn chăm chăm vào cô, Estella trông càng lộng lẫy xinh đẹp hơn trước, và tôi càng bị mê hoặc mãnh liệt hơn.

Thời gian cứ thế trôi dần, và đã sắp đến giờ của bữa tối ăn sớm, vậy là Estella rời khỏi chúng tôi để đi sửa soạn. Chúng tôi đã dừng lại ở gần giữa cái bàn dài, và cô Havisham, một cánh tay khẳng khiu vươn ra khỏi ghế, đặt bàn tay siết chặt lên mặt khăn trải bàn ố vàng. Khi Estella ngoái lại nhìn trước khi đi ra cửa, cô Havisham dùng bàn tay ấy gửi một cái hôn về phía cô gái, với sự mãnh liệt dữ dội thật kinh khủng theo kiểu riêng của nó.

Khi Estella đã đi khỏi và chỉ còn lại hai chúng tôi, bà quay sang tôi, thì thầm nói:

“Có phải cô bé rất xinh đẹp, duyên dáng, được nuôi dạy đàng hoàng không nào? Cậu ngưỡng mộ nó chứ?”

“Ai nhìn cô ấy cũng phải thấy vậy thôi, cô Havisham.”

Bà quàng một cánh tay quanh cổ tôi, kéo đầu tôi gần xuống sát vào bà trong khi bà vẫn ngồi trên ghế. “Hãy yêu nó, yêu nó, yêu nó! Nó cư xử với cậu thế nào?”

Trước khi tôi có thể trả lời (nếu tôi có thể trả lời được một câu hỏi hóc búa như thế), bà nhắc lại, “Hãy yêu nó, yêu nó, yêu nó! Nếu cô bé thích cậu, hãy yêu nó. Nếu cô bé làm tổn thương cậu, hãy yêu nó. Nếu cô bé làm tim cậu giằng xé - và khi trái tim già đi và mạnh mẽ lên, nó sẽ bị giằng xé tàn khốc hơn - hãy yêu nó, yêu nó, yêu nó!”

Chưa bao giờ tôi thấy sự khẩn khoản mãnh liệt như cảm xúc đi kèm khi bà nói ra những từ này. Tôi có thể cảm thấy từng sợi cơ của cánh tay gầy guộc quàng quanh cổ tôi căng lên với tâm trạng kích động đang chiếm hữu bà chủ nhà.

“Nghe ta nói, Pip! Ta đã nhận nuôi cô bé để được yêu. Ta nuôi nấng, dạy dỗ nó để được yêu. Ta tạo ra cô bé như nó bây giờ để được yêu. Hãy yêu nó!”

Bà nhắc lại từ này khá thường xuyên, và không nghi ngờ gì nữa, bà thực sự có ý nói về nó; nhưng nếu từ được nhắc đi nhắc lại ấy là ghét thay vì yêu - tuyệt vọng - báo thù - cái chết thảm khốc - từ đôi môi bà nó cũng không thể vang lên giống một lời nguyện rửa hơn.

“Ta sẽ nói cho cậu biết,” bà nói, cũng với giọng thì thào vội vã đầy phấn khích, “tình yêu đích thực là gì. Đó là sự hiến dâng mù quáng, sự nhún nhường vô điều kiện, sự tuân phục tuyệt đối, tín nhiệm và tin tưởng bất chấp bản thân, bất chấp cả thế giới, dành trọn cả trái tim và linh hồn ta cho kẻ giày vò ta - như ta đã làm!”

Khi cô Havisham nói đến đó, theo sau là một tiếng thét hoang dại, tôi vội ôm lấy eo bà. Vì bà đã bật dậy trên ghế trong bộ đồ như áo liệm, vùng

vẩy đập vào không khí như thể muốn lao mình đập vào tường để rồi ngã lăn ra chết.

Tất cả diễn ra chỉ trong vài giây. Khi dìu bà ngồi lại xuống ghế, tôi cảm nhận được một thứ mùi tôi biết rõ và quay lại để rồi trông thấy người giám hộ của mình đang ở trong phòng.

Ông luật sư luôn mang theo một cái khăn tay lụa sang trọng có kích thước khá lớn (tôi nghĩ mình vẫn chưa nói gì đến chuyện này), một vật cực kỳ có giá trị với ông trong nghề nghiệp của mình. Tôi từng thấy ông làm một khách hàng hay một nhân chứng chết khiếp bằng cách trang trọng mở cái khăn tay này ra như thể ông sắp sửa hỉ mũi, rồi dừng lại; như thể ông biết mình sẽ không thể có thời gian làm việc này trước khi vị khách hàng hay nhân chứng kia chịu khuất phục, vậy là sự khuất phục tự nguyện liền diễn ra ngay sau đó, như lẽ tự nhiên. Khi tôi thấy ông trong phòng, ông đang đỡ lấy cái khăn tay ấn tượng này trên cả hai bàn tay và quan sát chúng tôi. Khi bắt gặp ánh mắt tôi, ông lên tiếng nói thật đơn giản, sau một khoảnh khắc im lặng với cùng thái độ, “Thật vậy sao? Thật độc đáo!” rồi dùng cái khăn vào đúng công dụng của nó với hiệu quả thật thần kỳ.

Cô Havisham cũng thấy ông cùng lúc với tôi, và (cũng như những người khác) e sợ ông. Bà cố trấn tĩnh lại, và lắp bắp nói ông vẫn đúng giờ như thường lệ.

“Vẫn đúng giờ như thường lệ,” ông luật sư nhắc lại, bước tới gần chúng tôi. “(Câu vẫn khỏe chứ, Pip? Tôi có thể đưa bà đi một lát không, cô Havisham? Một vòng?) Vậy là cậu đang ở đây sao, Pip?”

Tôi cho ông hay mình tới lúc nào, cũng như chuyện cô Havisham ngờ ý muốn tôi tới gặp Estella. Nghe xong, ông luật sư đáp, “À! Một quý cô trẻ tuổi rất kiêu diễm!” Sau đó, ông dùng một bàn tay to bản của mình mà đẩy cô Havisham đang ngồi trên ghế đi, đồng thời đút bàn tay còn lại vào túi quần như thể trong đó đầy ắp bí mật.

“Được rồi, Pip! Trước đây cậu thường gặp cô Estella không?” ông lên tiếng hỏi khi dừng lại.

“Thường ư?”

“À! Bao nhiêu lần rồi? Mười nghìn chẳng?”

“Ồ! Chắc chắn không nhiều đến thế đâu.”

“Hai lần chẳng?”

“Jaggers,” cô Havisham chen vào, làm tôi vô cùng nhẹ nhõm, “hãy để Pip của tôi yên và cùng cậu ấy đi ăn tối đi.”

Ông luật sư chấp thuận, và chúng tôi cùng nhau dò dẫm tìm đường xuống theo cầu thang tối om. Trong khi chúng tôi còn đang trên đường tới chỗ mấy căn phòng nằm tách biệt ở phía bên kia khoảng sân lát đá đăng sau nhà, ông hỏi tôi đã bao nhiêu lần từng thấy cô Havisham ăn và uống; và như thường lệ dành cho tôi lựa chọn thật rộng rãi giữa một trăm lần và một lần.

Tôi ngẫm nghĩ rồi nói, “Chưa bao giờ.”

“Và sẽ không bao giờ thấy đâu, Pip,” ông vặn lại, kèm theo một nụ cười cau có. “Bà ấy không bao giờ cho phép mình bị nhìn thấy đang làm hai việc đó, kể từ khi bắt đầu sống cuộc sống như hiện tại. Bà ấy lang thang đi trong đêm, rồi sờ tay tìm những món đồ ăn vớ được.”

“Thưa ngài,” tôi nói, “tôi có thể hỏi ngài một câu được không?”

“Cậu có thể,” ông Jaggers nói, “và tôi có thể từ chối trả lời. Hỏi đi.”

“Họ của Estella. Có phải là Havisham hay...?” Tôi không còn gì để thêm.

“Hay gì?” ông luật sư hỏi.

“Có phải là Havisham không?”

“Là Havisham.”

Câu trả lời này được đưa ra đúng lúc chúng tôi tới bàn ăn, nơi cô gái và Sarah Pocket đang chờ ông Jaggers và tôi. Ông Jaggers ngồi vào ghế chủ tọa, Estella ngồi đối diện với ông, tôi đối diện với quý bà xanh rớt và vàng bủng. Chúng tôi dùng bữa rất ngon miệng, và được phục vụ bởi một cô hầu gái tôi chưa từng gặp trong suốt những lần đi lại nơi này, nhưng theo những gì tôi biết, người phụ nữ này đã có mặt trong ngôi nhà bí hiểm suốt quãng thời gian đó. Sau bữa ăn, một chai rượu porto lâu năm hảo hạng được đặt

xuống trước mặt người giám hộ của tôi (có vẻ ông rất quen thuộc với loại rượu này), và hai quý bà rời bàn để chúng tôi lại.

Tôi chưa bao giờ thấy ở bất cứ đâu thứ gì sánh ngang được với vẻ trầm tĩnh quả quyết của ông Jagers trong căn phòng đó, cho dù là ở chính ông. Ông luật sư không để mắt đến ai, và hầu như chẳng nhìn về phía khuôn mặt Estella lấy một lần. Khi cô nói với ông, ông lắng nghe, rồi sau đó trả lời rất phải phép, nhưng không bao giờ nhìn cô, điều đó tôi có thể thấy rõ. Ngược lại, cô gái thường xuyên nhìn ông đầy quan tâm và tò mò, nếu không phải là ngờ vực, song khuôn mặt ông luật sư chẳng bao giờ để lộ ra chút cảm nhận nào. Trong suốt bữa ăn, ông mua vui bằng cách làm cho Sarah Pocket càng xanh rớt và vàng bủng mà thường xuyên nhắc tới các triển vọng của tôi khi trò chuyện cùng tôi; nhưng cả trong chuyện này nữa, ông cũng chẳng để lộ chút cảm xúc nào, thậm chí còn làm cho có vẻ ông đang moi móc - và đúng là có làm thế thật, cho dù tôi không biết bằng cách nào - những lời viện dẫn đó từ con người ngây ngô của tôi.

Và đến khi chỉ còn ông và tôi ở lại cùng nhau, ông Jagers ngồi đó với bộ dạng bất động, hệ quả từ những thông tin ông nắm trong tay, đến mức tôi thực sự cảm thấy với mình thế là quá đủ. Ông kiểm tra món rượu vang của mình khi trong tay chẳng còn gì khác. Ông giơ nó lên giữa mình và cây nến, nếm rượu, đảo món đồ uống trong miệng, nuốt, rồi lại nhìn cái ly của mình, ngửi rượu, nếm thử, uống cạn, lại rót thêm vào ly, rồi lại kiểm tra ly rượu lần nữa, cho tới khi tôi bồn chồn đến mức như thể tôi biết thứ vang này đang nói với ông Jagers điều gì đó bất lợi cho tôi. Đã ba bốn lần tôi dè dặt thầm nghĩ mình nên gọi chuyện; nhưng mỗi lần ông thấy tôi sắp sửa hỏi mình điều gì đó, ông lại nhìn tôi với cái ly trên tay, đảo rượu trong miệng, như thể đề nghị tôi nhớ cho là sẽ chỉ vô ích thôi, vì ông không thể trả lời.

Tôi nghĩ cô Pocket cũng ý thức được bóng dáng tôi khiến bà lâm vào mối nguy hiểm bị đẩy tới chỗ hóa điên, hay thậm chí tự xé toạc cái mũ bà đang đội - một món đồ thật thảm hại, kỳ thực là một mảnh vải muslin móp méo - và rắc tóc mình ra đầy sàn - những sợi tóc chắc chắn chưa bao giờ mọc ra trên đầu bà. Bà không hề xuất hiện khi ông Jagers và tôi đi lên

phòng cô Havisham, và bốn chúng tôi cùng chơi bài whist. Trong quãng thời gian trước khi chúng tôi quay lại, cô Havisham, theo một cách thật kỳ dị, đã lấy vài món đồ trang sức thuộc loại đẹp nhất trên bàn trang điểm của mình cài lên mái tóc Estella, cũng như lên trước ngực và hai cánh tay cô; và tôi thấy người giám hộ của mình nhìn cô từ dưới đôi lông mày rậm, nhướng lên một chút khi dáng vẻ yêu kiều của cô hiện ra trước mắt ông, với những tia sáng lấp lánh sang trọng hòa lẫn ửng hồng trên đó.

Tôi không nói gì về cách thức cũng như chuyện ông liên tục thu về các quân chủ bài của chúng tôi trong khi đến lượt mình chỉ nhả ra những lá bài chẳng mấy giá trị trước lúc hạ bài với màn xuất hiện hoành tráng của các lá bài K và Q; hay về cảm giác tôi cảm thấy về chuyện ông đã nhìn thấu chúng tôi nhờ sự soi sáng của ba câu đố khôn khéo quá hiển nhiên đã bị ông giải đáp từ lâu. Điều khiến tôi khổ sở chính là sự không tương thích giữa sự hiện diện lạnh như băng của ông với các cảm xúc tôi dành cho Estella. Không phải chuyện tôi biết mình không bao giờ có thể chịu nổi cảnh phải nói chuyện với ông luật sư về cô, hay chuyện tôi biết mình không bao giờ chịu nổi phải nghe ông làm đôi ủng của mình kêu rảng rặc trước mặt cô, hay chuyện tôi biết mình không bao giờ chịu nổi phải nhìn ông phũ tay phớt lờ cô; mà là chuyện sự ngưỡng mộ của tôi phải nằm cách ông chỉ vài bước chân, là chuyện cảm xúc của tôi phải ở cùng một chỗ với ông, *đó mới* chính là hoàn cảnh khiến tôi khổ sở.

Chúng tôi chơi bài đến chín giờ, sau đó chúng tôi nhất trí là lúc Estella tới London, tôi cần được báo trước thời điểm cô đến nơi và ra đón cô ở chỗ xe trạm; rồi tôi tạm biệt cô, hôn tay cô và ra về.

Người giám hộ của tôi nghỉ lại tại nhà trọ Lợn Lòi Xanh trong căn phòng sát vách phòng tôi. Tới tận đêm khuya, những lời cô Havisham nói, “Hãy yêu nó, yêu nó, yêu nó!” vẫn vang vọng trong tai tôi. Tôi sử dụng chúng để tạo nên bản điệp khúc riêng của mình, và nói thầm xuống gối, “Mình yêu cô ấy, yêu cô ấy, yêu cô ấy!” đến hàng trăm lần. Sau đó, cảm xúc biết ơn chột bùng lên trong tôi khi nghĩ đến việc cô được định mệnh dành cho tôi, một kẻ từng là cậu thợ rèn học việc. Rồi tôi chột nghĩ nếu cô, đúng

như tôi e ngại, chưa hề cảm thấy biết ơn đến mê cuồng định mệnh đó, vậy đến khi nào cô mới bắt đầu quan tâm đến tôi đây? Khi nào tôi có thể đánh thức con tim giờ đây đang câm lặng ngủ yên trong cô?

Ôi, khổ thân tôi! Tôi nghĩ đó là những cảm xúc thật cao cả, vĩ đại. Nhưng tôi lại chẳng bao giờ nghĩ có gì đó thấp hèn, nhỏ nhen trong chuyện tôi tránh mặt Joe vì tôi biết Estella sẽ coi thường anh. Mới chỉ hôm qua thôi Joe đã khiến tôi trào nước mắt; song những giọt nước mắt ấy đã sớm khô đi mất rồi, xin Chúa hãy tha thứ cho tôi!

Chương 30

Sau khi đã ngắm nghĩ chu đáo trong lúc mặc quần áo tại nhà trọ Lợn Lòi Xanh vào buổi sáng, tôi quyết định sẽ nói với người giám hộ của mình việc tôi ngờ rằng Orlick không phải là loại người thích hợp để đảm nhiệm một vị trí cần sự tin cẩn ở nhà cô Havisham. “Sao chứ, Pip, tất nhiên anh ta không phải là loại người phù hợp,” người giám hộ của tôi nói, rõ ràng đã thoải mái hài lòng từ trước về sự lựa chọn này, “vì chẳng có loại người nào phù hợp để đảm nhiệm một vị trí cần sự tin cẩn cả.” Có vẻ ông rất hào hứng khi thấy vị trí cụ thể này không thành ngoại lệ vì được loại người phù hợp đảm nhiệm, và lắng nghe một cách cực kỳ hài lòng trong khi tôi kể cho ông nghe những gì tôi biết về Orlick. “Tốt lắm, Pip,” ông nhận xét khi tôi đã nói xong, “Bây giờ tôi sẽ đi ra ngoài một chút và thanh toán tiền cho anh bạn của chúng ta.” Thay vì phát hoảng vì hành động ngắn gọn này, tôi nghiêng về một chút trì hoãn, thậm chí còn bóng gió rằng anh bạn của chúng tôi có lẽ cũng không dễ đối phó. “Ô, không, anh ta sẽ không thế đâu,” người giám hộ của tôi nói, diễn lại màn khăn tay kèm theo sự tự tin hoàn hảo, “tôi sẽ rất thích được thấy anh ta tranh luận vấn đề này với *tôi*.”

Vì chúng tôi sẽ quay về London cùng nhau trên chuyến xe trạm buổi trưa, và vì tôi đã phải ăn sáng dưới sự khùng bố kinh hoàng của Pumblechook đến mức hầu như chẳng có cơ hội chạm vào cái cốc của mình, chuyện này đem đến cho tôi một cơ hội để nói tôi muốn tản bộ một chuyến, và tôi sẽ đi dọc theo con đường tới trạm đến London trong khi ông Jaggers bận bịu giải quyết công chuyện nếu ông vui lòng báo để người đánh xe biết tôi sẽ lấy lại chỗ của mình khi xe trạm bắt kịp tôi. Vậy là tôi có thể chuồn khỏi Lợn Lòi Xanh ngay sau bữa sáng. Đi vòng chừng hai dặm qua vùng đồng quê trống trải đằng sau nhà Pumblechook, tôi đi vòng vào lại phố High

ở quá phía trên cái cạm bẫy đó một chút, và cảm thấy mình tương đối được an toàn.

Thật thú vị khi một lần nữa lại ở giữa một thị trấn cổ kính yên bình, và việc đột nhiên được ai đó nhận ra và nhìn chăm chăm ở nơi nọ nơi kia kỳ thực cũng không hề khó chịu. Một vài người buôn bán thậm chí còn lao ra khỏi cửa hàng và đi xuống phố một quãng đằng trước tôi để có thể quay lại như thể vừa quên mất gì đó và đi ngang qua tôi mặt đối mặt - vào những dịp như vậy, tôi không biết giữa họ và tôi, ai là kẻ giả vờ tệ hơn; họ không làm thế, hay tôi không nhìn thấy chuyện đó. Dù vậy, vị thế của tôi vẫn khá nổi bật, và tôi không hề phiền lòng chút nào vì nó, cho tới khi số mệnh đẩy tôi cắt ngang con đường của kẻ ti tiện vô hạn đó, cậu chàng giúp việc của Trabb. 



Câu giúp việc của Trabb

Đưa mắt nhìn dọc theo con phố trong lúc đang dạo bước, tôi trông thấy cậu nhóc giúp việc của Trabb tiến lại gần, dùng một cái túi rỗng không màu xanh quất vào mình. Cho rằng một màn coi thường nghiêm trang và dừng dừng dành cho cậu ta sẽ là thích hợp nhất về phía mình, và rất có thể làm tắt ngóm tâm hồn xấu xa của cậu chàng, tôi dần bước tới trưng ra vẻ mặt này, đồng thời thầm tự chúc mừng thành công của mình, thì bỗng dừng hai đầu gối của cậu chàng giúp việc cho Trabb va vào nhau, tóc cậu ta dựng đứng lên, cái mũ trên đầu rơi xuống, cả tứ chi cậu ta run lẩy bẩy dữ dội, cậu ta loạng choạng bước ra phố, rồi hét tướng lên với bàn dân thiên hạ, “Nhìn tôi xem! Tôi sợ quá!” vờ làm ra vẻ đang kinh hoàng tột độ trước màn xuất hiện đầy kiêu hãnh của tôi. Khi tôi đi ngang qua, rằng cậu ta va vào nhau càn cạch thành tiếng, và với tất cả biểu hiện của sự quy lụy tột cùng, cậu ta phủ phục quỳ xuống đất.

Đây là một cảnh tượng thật khó chịu, nhưng vẫn chưa là gì cả. Tôi đi chưa được hai trăm yard nữa thì trong tâm trạng kinh ngạc, phần nộ pha lẫn kinh hoàng không thể diễn tả nổi, tôi lại thấy cậu chàng phụ việc của Trabb tiến lại gần. Cậu ta đang vòng tới qua một góc đường hẹp. Cái túi xanh của cậu ta vắt qua vai, đôi mắt sáng lên đầy trung thực, quả quyết đi tới chỗ cửa hàng của Trabb với dáng đi vui vẻ nhanh nhẩu. Cậu ta choáng váng khi nhận ra tôi, và lại bị chấn động dữ dội hết như lần trước; nhưng lần này chuyển động của cậu ta đi theo hướng quay vòng và cậu ta lảo đảo đi vòng vòng quanh tôi, hai đầu gối trở nên nặng trĩu hơn, hai bàn tay giơ cao lên như thể cầu khẩn sự khoan dung. Nỗi thống khổ của cậu ta được một nhóm khán giả đón chào trong sự hân hoan tột độ, và tôi cảm thấy bối rối cùng cực.

Tôi chỉ mới đi xuống phố tới chỗ bưu điện thì lại bắt gặp cậu phụ việc của Trabb lao vụt ra từ một đường hẻm. Lần này, cậu ta hoàn toàn thay đổi. Cậu ta khoác lên mình cái túi màu xanh giống như cách tôi mặc áo khoác, và đang khệnh khạng đi trên vỉa hè về phía tôi ở bên kia đường, được tháp tùng bởi một đám bạn bè trẻ trung hơn hờ, thỉnh thoảng cậu ta lại xua tay la lên với đám này, “Không biết các người!” Không từ ngữ nào có thể diễn tả được mức độ bức bối tổn thương cậu chàng phụ việc của Trabb đã

trút xuống đầu tôi khi cậu ta đi ngang qua tôi và kéo cổ áo sơ mi lên, vuốt tóc mai, đưa một cánh tay lên chống nạnh rồi mỉm cười ngạo mạn thật ngông cuồng đi tiếp, uốn éo hai khuỷu tay và cả thân mình trong khi dài giọng lè nhè về phía đám người bám theo xem, “Không biết các người, không biết các người, thề trên linh hồn tôi, không biết các người!” Nổi hổ thẹn ập tới ngay sau khi cậu ta lao bổ như một con quạ truy đuổi tôi qua cầu cùng cả bầy quạ đồng hành của mình, cũng như từ một đám đông cực kỳ thất vọng từng quen biết tôi khi tôi còn là một cậu chàng thợ rèn học việc, là đỉnh điểm của nỗi hổ thẹn khi tôi rời khỏi thị trấn, hay nói đúng hơn là bị nó tống khứ ra ngoài đồng quê trống trải.

Nhưng trừ phi lấy mạng cậu chàng phụ việc của Trabb ngay khi đó, bằng không thì thậm chí đến tận bây giờ tôi cũng thực sự không thấy mình có thể làm gì khác ngoài cam chịu. Vật lộn với cậu ta trên phố, hay bắt cậu ta phải trả bất cứ cái giá nào thấp hơn thứ máu tươi nhất từ tim cậu ta, hẳn cũng đều vô nghĩa và mất thể diện. Hơn nữa, cậu ta là một kẻ mà không người đàn ông nào có thể gây tổn thương; một con rắn không thể bị trúng đòn và lắt léo luôn biết cách luồn qua giữa hai chân kẻ săn đuổi để vừa hét lên đầy nhạo báng vừa tẩu thoát mỗi khi bị dồn vào góc. Tuy nhiên, tôi vẫn viết thư cho ông Trabb và gửi bưu điện ngày hôm sau để thông báo rằng ông Pip buộc phải từ chối có thêm giao dịch với một người đã quá sao nhãng trách nhiệm của mình với xã hội đến mức thuê một kẻ khiến cho mọi tâm hồn đáng kính đều thấy ghê tởm làm phụ việc.

Chiếc xe trạm, có ông Jaggers ngồi trong, tới đúng giờ hẹn, và tôi lại lên ngồi vào chỗ của mình và an toàn về tới London - nhưng không hoàn toàn lành lặn, vì trái tim tôi đã chết lặng, về đến nơi, tôi lập tức gửi một con cá tuyết và một thùng hào như lời ăn năn tới Joe (để đền bù cho việc không đích thân tới thăm anh), rồi quay lại nhà trọ Barnard.

Tôi gặp Herbert đang ăn tối với món thịt nguội, cậu vui vẻ chào đón tôi quay về. Sau khi đã đẩy Kẻ Báo thù tới tiệm cà phê để lấy thêm đồ ăn tối, tôi cảm thấy nhất thiết phải cởi mở tâm sự ngay tối hôm ấy với người bạn tâm giao của mình. Vì không thể có chuyện tâm sự riêng tư trong lúc Kẻ

Báo thù còn lù lù ngoài phòng chờ, tình trạng cũng tương đương với ghé tai vào lỗ khóa, tôi đẩy anh ta đi xem kịch. Khó có thể đưa ra bằng chứng nào rõ rệt hơn về mức độ nghiêm trọng của mối ràng buộc giữa tôi với vị đốc công kia cho bằng nhịp độ đáng xấu hổ tôi bị ép phải liên tục tìm ra công ăn việc làm cho anh ta. Mức độ quẫn bách tệ hại đến mức đôi lúc tôi sai anh ta tới tận góc công viên Hyde để xem đã mấy giờ rồi.

Khi đã xong bữa tối và chúng tôi đang ngồi để chân lên tấm chăn lò sưởi, tôi nói với Herbert, “Herbert thân mến, tớ có một điều rất đặc biệt cần nói với cậu.”

“Handel thân mến,” cậu đáp, “tớ sẽ trân trọng và tôn trọng bí mật của cậu.”

“Chuyện này liên quan đến tớ,” tôi nói, “và một người khác.”

Herbert gác tréo hai bàn chân, ngả đầu sang một bên nhìn vào ngọn lửa, và sau khi đã mất công vô ích nhìn nó được một hồi, chuyển sang nhìn tôi vì tôi vẫn chưa chịu lên tiếng.

“Herbert,” tôi nói, đặt bàn tay lên đầu gối cậu, “Tớ yêu - tớ tôn thờ - Estella.”

Thay vì sững sờ, Herbert thoải mái đáp lại như thể đương nhiên, “Chính xác. Thế thì sao?”

“Thế thì sao ư, Herbert? Đó là tất cả những gì cậu nói ư? Thế thì sao?”

“Ý tớ là tiếp theo là gì,” Herbert nói. “Tất nhiên là tớ biết *chuyện đó*.”

“Làm thế nào cậu biết được?” tôi hỏi.

“Làm thế nào tớ biết chuyện đó ư, Handel? Sao chứ, từ cậu thôi.”

“Tớ chưa bao giờ nói gì với cậu.”

“Nói với tớ! Cậu chưa bao giờ nói với tớ cậu đi cắt tóc lúc nào, nhưng tớ có giác quan để nhận ra chuyện đó. Cậu luôn tôn thờ nàng, từ khi tớ quen cậu. Cậu vác cả sự tôn thờ ấy lẫn va li của cậu đến đây cùng một lúc. Nói với tớ! Sao chứ, cậu vẫn kể với tớ suốt cả ngày. Khi cậu kể cho tớ

nghe câu chuyện của mình, cậu đã nói rõ như ban ngày là tôn thờ nàng từ lần đầu tiên gặp nàng, khi quả thật cậu còn rất trẻ.”

“Thế thì tốt lắm,” tôi nói, với tôi đây là một sự khai sáng mới mẻ và không hề khó chịu, “tớ chưa bao giờ thôi tôn thờ nàng. Và nàng đã trở về, tạo vật kiều diễm nhất, thanh lịch nhất. Tớ vừa gặp nàng hôm qua. Nếu trước đây tớ đã tôn thờ nàng rồi, thì giờ tớ còn tôn thờ gấp đôi.”

“Thật may cho cậu, Handel,” Herbert nói, “vì cậu đã được lựa chọn và định đoạt để dành cho nàng. Chúng ta có thể mạnh dạn nói rằng không còn chút nghi ngờ nào giữa cậu và tớ về sự thật đó mà không ngại động chạm đến bất cứ điều gì kiêng kỵ. Cậu đã biết gì về thái độ của Estella với sự tôn thờ này chưa?”

Tôi ủ rũ lắc đầu. “Ô! Nàng ở cách xa tớ cả ngàn dặm,” tôi nói.

“Hãy kiên nhẫn, Handel thân mến: còn đủ thời gian, còn đủ thời gian. Nhưng cậu còn gì thêm để nói nữa không?”

“Tớ rất xấu hổ phải nói ra,” tôi đáp, “nhưng nói ra cũng chẳng tệ hơn nghĩ về nó. Cậu gọi tớ là một anh chàng may mắn. Tất nhiên đúng thế rồi. Mới hôm qua thôi tớ chỉ là một cậu nhóc thợ rèn; còn hôm nay - tớ nên nói mình là gì nhỉ?”

“Hãy nói là một người tốt, nếu cậu cần một cách nói,” Herbert mỉm cười đáp, rồi vỗ bàn tay lên bàn tay tôi, “một người tốt, với những lúc bốc đồng và do dự, can đảm và e dè, hành động và mơ mộng, tất cả cùng được pha trộn lại thật kỳ lạ trong cậu ta.”

Tôi dừng lại khoảnh khắc để ngẫm nghĩ xem thứ phức hợp này có thực sự tồn tại trong tính cách mình không, về tổng thể, tôi không hề thừa nhận sự phân tích này, song lại nghĩ chuyện đó không đáng để tranh luận.

“Khi tớ hỏi tớ nên gọi mình là gì hôm nay, Herbert,” tôi nói tiếp, “tớ muốn nói tới những gì tớ đang nghĩ tới. Cậu nói tớ may mắn. Tớ biết tớ đã không làm gì để vươn lên trong cuộc sống, và chỉ mình vận may đã nâng tớ lên; điều đó quả là rất may mắn. Thế nhưng khi tớ nghĩ tới Estella...”

(“Và có khi nào cậu không nghĩ đến nàng dâu chứ, cậu biết mà?” Herbert chen vào, mắt nhìn lò lử; tôi nghĩ cậu thật nhân hậu, biết cảm thông.)

“Thế nên, Herbert thân mến, tớ không thể cho cậu hay tớ cảm thấy bị phụ thuộc và bất an đến mức nào, bị giằng xé giữa hàng trăm khả năng ra sao. Cho dù đã tránh xa cấm kỵ như cậu vẫn đang làm, tớ vẫn có thể nói tất cả triển vọng của tớ phụ thuộc vào sự kiên định của một con người (tớ không muốn nói tên ai cả). Và khá nhất, thật mông lung và thất vọng làm sao, thì tớ cũng chỉ biết được một cách rất lờ mờ rằng những triển vọng ấy là cái gì!” Nói đến đây, tôi đã ít nhiều giải tỏa được những điều vẫn nằm trong tâm trí từ lâu, dù không nghi ngờ gì rằng hầu hết chúng phải đến ngày hôm qua mới xuất hiện ở đó.

“Còn bây giờ, Handel,” Herbert đáp với giọng nói vui vẻ đầy hy vọng của cậu, “theo tớ, dường như trong nỗi thất vọng của một đam mê mong manh, chúng ta đang quá băn khoăn vô nghĩa về món quà nhận được. Cũng như vậy, theo tớ khi tập trung chú ý vào xem xét, chúng ta đã hoàn toàn bỏ qua mất những điểm tuyệt nhất của món quà. Chẳng phải cậu có nói với tớ là người giám hộ của cậu, ông Jaggars, đã bảo cậu ngay từ đầu là cậu không chỉ được hưởng gia tài đó sao? Và dù nếu ông ấy không bảo cậu như thế - dẫu rằng đó là một chữ Nếu rất to, tớ phải thừa nhận - liệu cậu có thể tin trong tất cả mọi người ở London, ông Jaggars lại là người chấp nhận duy trì những mối quan hệ như hiện tại với cậu nếu ông ấy không chắc chắn về vị thế của mình hay sao?”

Tôi nói tôi không thể phủ nhận đây là một điểm rất có lý. Tôi nói ra như thế (người ta vẫn thường làm vậy trong những trường hợp tương tự) như một sự nhượng bộ miễn cưỡng trước sự thật và công lý; cứ như thế tôi muốn phủ nhận nó vậy!

“Tớ cũng nghĩ đó là một điểm rất có lý,” Herbert nói, “và tớ nghĩ cậu sẽ rất khó đưa ra được lý lẽ nào thuyết phục hơn; còn về những chuyện khác, cậu cần tuân theo thời gian của người giám hộ của mình, còn ông ấy phải tuân theo thời gian của thân chủ. Cậu sẽ đến tuổi hai mươi một trước

khi kịp nhận ra, và đến lúc ấy có lẽ cậu sẽ được khai sáng thêm ít nhiều. Dù gì đi nữa, cậu cũng đang gần có được nó, vì dứt khoát cuối cùng nó sẽ phải tới.”

“Cậu thật lạc quan làm sao!” tôi nói, thăm ngưỡng mộ tính cách vui vẻ của cậu một cách đầy biết ơn.

“Tớ buộc phải thế thôi,” Herbert nói, “vì tớ chẳng có gì nhiều ngoài nó. Song nói cho thật, tớ phải thừa nhận sự sáng suốt trong những điều tớ vừa nói không thuộc về tớ, mà của bố tớ. Nhận xét duy nhất tớ từng nghe ông nói về câu chuyện của cậu là nhận xét cuối cùng, ‘Chuyện này đã được thu xếp và thực hiện xong xuôi, nếu không ông Jagers sẽ không đời nào nhúng tay.’ Và bây giờ, trước khi tớ nói thêm gì về bố tớ, hay cậu con trai của ông, và đáp lại sự tin cậy bằng sự tin cậy, tớ muốn làm mình trở nên khó chịu với cậu trong một khoảnh khắc - cực kỳ đáng ghét.”

“Cậu sẽ không thành công đâu,” tôi nói.

“Ô có, tớ sẽ thành công!” cậu nói. “Một, hai, ba, giờ tớ bắt đầu đây. Handel, anh bạn thân mến”; cho dù cậu nói với giọng bông lơn, Herbert rõ ràng rất chân thành, “tớ đã nghĩ mãi từ khi tớ và cậu bắt đầu gác chân lên tấm chắn lò sưởi này nói chuyện với nhau, rằng Estella rõ ràng không phải là một điều kiện cho quyền thừa kế của cậu, nếu người giám hộ cho cậu chưa bao giờ nhắc tới nàng. Tớ có đúng không khi hiểu như thế từ những gì cậu đã nói với tớ, rằng ông ấy chưa bao giờ nhắc tới nàng, dù trực tiếp hay gián tiếp, theo bất cứ cách nào? Chẳng hạn, chưa bao giờ ám chỉ rằng người bảo trợ cho cậu có thể đã có chủ định về đám cưới giữa hai người?”

“Chưa bao giờ.”

“Bây giờ, Handel, có linh hồn và danh dự của tớ làm chứng, tớ hoàn toàn không có ý ‘nho xanh chẳng đáng miệng người phong lưu’ đâu! Một khi không hề bị ràng buộc với nàng, chẳng lẽ cậu không thể thân thiện với nàng sao? Tớ đã nói là tớ sẽ trở nên khó chịu.”

Tôi ngoảnh đầu sang bên, vì hệt như những cơn gió từ biển thổi qua đồng lầy ngày trước, một cảm xúc chợt ập tới giống hệt thứ đã nhận chìm tôi vào buổi sáng tôi rời khỏi lò rèn, khi màn sương mù dần dà nghiêm nghị

dâng lên, khi tôi áp bàn tay lên tấm biển chỉ đường ra khỏi làng, lại một lần nữa siết chặt lấy tim tôi. Hai chúng tôi cùng im lặng hồi lâu.

“Phải; nhưng Handel thân mến,” Herbert nói tiếp, như thể chúng tôi vừa trò chuyện thay vì im lặng, “việc cảm xúc ấy đã bắt rễ quá chắc trong trái tim của một cậu con trai bị bản chất và hoàn cảnh làm cho trở nên quá lãng mạn đã khiến nó trở nên rất nghiêm túc. Hãy nghĩ tới cách nàng được nuôi dạy, hãy nghĩ về cô Havisham. Hãy nghĩ về bản thân nàng (giờ thì tôi thật khó chịu và cậu ghê tởm tôi). Chuyện này có thể dẫn tới những hậu quả rất đau khổ.”

“Tôi biết vậy, Herbert,” tôi nói, đầu vẫn ngoảnh đi, “nhưng tôi không thể dừng được.”

“Cậu không thể đoạn tuyệt được sao?”

“Không. Không thể!”

“Cậu không thể cố thử sao, Handel?”

“Không. Không thể!”

“Được rồi!” Herbert nói, nhồm dậy, lắc đầu thật mạnh như thể cậu vừa ngủ say, và cười ngọn lửa, “giờ tôi sẽ cố trở lại dễ chịu!”

Rồi cậu đi quanh phòng, kéo rèm cửa ra, kê ghế về chỗ cũ, sắp xếp lại những cuốn sách và những thứ khác đang nằm bừa bãi, ngó ra ngoài lối vào, nhìn qua thùng thư, đóng cửa, rồi trở lại chỗ cái ghế của mình bên lò sưởi; Herbert ngồi xuống ghế, đưa cả hai cánh tay ôm lấy bên chân trái.

“Handel, tôi sắp sửa nói vài lời về bố tôi và con trai ông. Tôi e rằng con trai ông cũng không cần thiết phải nhận xét rằng người bố không được xuất chúng cho lắm trong việc chăm lo cho gia đình.”

“Mọi thứ luôn dư dả mà, Herbert,” tôi nói, cố thể hiện ra điều gì đó tích cực.

“À phải! Đó là những gì người hốt rác vẫn nói, tôi tin là vậy, một cách đầy tán thưởng, cũng như ông chủ cửa hàng bán đồ cũ ở con hẻm đằng sau. Nghiêm trọng lắm, Handel, vì vấn đề này đúng là nghiêm trọng, cậu biết rõ là thế chẳng kém gì tôi. Tôi chắc từng có thời bố tôi vẫn chưa buông

xuôi mọi thứ; nhưng nếu từng có lúc như thế thì nó đã qua rồi. Tớ muốn hỏi liệu đã bao giờ cậu có cơ hội để thấy ở quê cậu rằng những đứa không thực sự thích hợp cho hôn nhân lại luôn đặc biệt nóng lòng kết hôn nhất hay không?”

Đây quả là một câu hỏi độc đáo, đến mức tôi hỏi lại cậu, “Thật thế sao?”

“Tớ không rõ nữa,” Herbert nói, “đó là điều tớ muốn biết. Vì chắc chắn đó là trường hợp gia đình tớ. Cô em gái Charlotte tội nghiệp của tớ, đứa em kế ngay sau tớ và đã mất trước khi tròn mười bốn tuổi, là một ví dụ rõ ràng. Cô bé Jane cũng thế. Với khao khát được yên bề gia thất của cô bé, cậu có thể cho rằng cô bé đã trải qua cả cuộc đời ngắn ngủi của nó không ngừng chờ đợi niềm hạnh phúc gia đình. Thằng bé Alick còn đeo yếm dải cũng đã được thu xếp chuyện hôn nhân với một quý cô trẻ tuổi phù hợp ở Kew. Và quả thực tớ nghĩ tất cả mấy anh em tớ đều đã hứa hôn, trừ bé út.”

“Vậy là cậu đã hứa hôn rồi?” tôi hỏi.

“Đúng thế,” Herbert nói, “nhưng đó là một bí mật.”

Tôi cam đoan với cậu sẽ giữ bí mật, và nài nỉ được biết nhiều hơn. Cậu đã nói thật sinh động và đầy cảm xúc về sự yếu đuối của tôi, vì thế tôi muốn biết ít nhiều về sự mạnh mẽ của cậu.

“Tớ có thể hỏi tên nàng được chứ?” tôi nói.

“Tên là Clara,” Herbert đáp.

“Sống ở London?”

“Phải, có lẽ tớ cần phải nói rõ,” Herbert nói, cậu đã trở nên ỉu xiu hẳn xuống một cách thật lạ từ lúc chúng tôi đề cập tới chủ đề thú vị này, “là nàng có lẽ hơi thấp kém so với những khái niệm phù phiếm về gia đình của mẹ tớ. Công việc của bố nàng trước đây có liên quan tới cung cấp thực phẩm cho các tàu chở khách. Tớ nghĩ ông là một thủ quỹ.”

“Giờ ông ấy làm gì?” tôi hỏi.

“Giờ ông là người tàn tật,” Herbert nói.

“Và đang sống...?”

“Ở lâu hai,” Herbert nói. Đây hoàn toàn không phải là điều tôi muốn hỏi, vì tôi định hỏi về nguồn sống của ông ta. “Tớ chưa bao giờ gặp ông, ông luôn ở rít trong phòng trên kia kể từ khi tớ quen Clara. Nhưng tớ thường xuyên nghe thấy tiếng ông nói. Ông gây ra những tiếng động đinh tai - la hét, nện xuống sàn bằng một món đồ kinh khủng nào đó.” Nhìn tôi rồi bật cười thật thoải mái, lúc này Herbert đã tìm lại được vẻ hoạt bát bình thường của cậu.

“Cậu không trông đợi gặp ông ấy sao?” tôi hỏi.

“Ồ có chứ, tớ luôn trông đợi gặp ông,” Herbert đáp, “vì tớ chưa bao giờ nghe thấy tiếng động ông gây ra mà không trông đợi ông sẽ rơi từ trên trần xuống. Nhưng tớ không rõ các rui xà còn chịu được bao lâu nữa.”

Sau khi đã cười sảng khoái thêm lần nữa, cậu lại trở nên ủ rũ, và nói với tôi rằng ngay từ khoảnh khắc bắt đầu tạo dựng vốn liếng, cậu đã có ý định kết hôn với cô gái trẻ. Bọn tôi nói thêm như một dẫn chứng về bản thân, kéo theo tâm trạng thật nặng nề, “Nhưng cậu biết đấy, cậu *không thể* kết hôn được khi còn thăm dò cơ hội.”

Trong lúc hai chúng tôi ngắm nhìn ngọn lửa, trong lúc tôi trầm nghĩ đôi khi hiện thực hóa món vốn liếng vừa được nhắc đến là một triển vọng thật khó khăn, tôi bất giác rút hai bàn tay vào túi. Một mảnh giấy được gấp lại trong một bên túi khiến tôi chú ý. Tôi liền mở nó ra và thấy đó là cái vé xem kịch nhận được từ tay Joe, liên quan tới vị nghệ sĩ nghiệp dư tình lẻ danh tiếng. “May làm sao chứ,” tôi buột miệng thốt lên thành tiếng, “đúng là tối nay.”

Sự kiện này lập tức làm thay đổi chủ đề trò chuyện, hồi thúc chúng tôi đến quyết định đi xem kịch. Vậy là khi tôi đã hứa với mình sẽ thoải mái và khích lệ Herbert trong câu chuyện tình duyên của cậu bằng mọi phương cách cả khả thi lẫn bất khả thi, còn Herbert đã nói với tôi rằng vị hôn thê của cậu đã biết qua danh tiếng của tôi và nhất định cậu phải giới thiệu tôi với nàng và hai chúng tôi đã nồng nhiệt bắt tay nhau vì sự tin cậy lẫn nhau, chúng tôi thối tắt nển, đập lò sưởi khóa cửa phòng và lên đường tìm đến với ông Wopsle và xứ Đan Mạch*.

Ấm chỉ tới vở bi kịch Hamlet mà Wopsle tham gia diễn xuất vốn có bối cảnh là Đan Mạch.

Chương 31

Khi tới Đan Mạch, chúng tôi gặp đức vua và hoàng hậu của quốc gia này ngự trên hai chiếc ghế bành kê trên một cái bàn ăn, thiết triều. Toàn bộ giới quý tộc Đan Mạch đứng chào, bao gồm một cậu bé quý tộc đi đôi ủng da thừa hưởng từ một bậc tiền bối khổng lồ, một nhà quý tộc đáng kính mang khuôn mặt nhem nhuốc dường như mới vươn lên từ đám bình dân một cách muộn màng vào cuối cuộc đời, và vị hiệp sĩ Đan Mạch với cái lược cài trên mái tóc và đôi chân đi tất lụa trắng, trưng ra một dáng vẻ nhìn chung đầy nữ tính. Vị đồng hương đầy tài năng của tôi ủ rũ đứng tách riêng, hai tay khoanh lại, và có lẽ lúc ấy tôi ước gì các lọn tóc lượn sóng và vàng trăn ông trông khá khăm hơn một chút.

Vài biến cố nhỏ nhỏ đáng tò mò dần xảy ra theo tiến trình vở diễn. Vị vua quá cố của đất nước này dường như không chỉ bị một cơn ho quấy quả khi băng hà, mà còn mang theo nó xuống tận dưới mồ rồi mang theo nó hiện hồn trở lại. Bóng ma hoàng gia cũng mang theo một tờ giấy chữ viết tay ma quái cuốn quanh vương trượng, có vẻ như thỉnh thoảng tờ giấy ấy lại được bóng ma tham khảo, và cả hành động này nữa cũng diễn ra trong tâm trạng lo lắng cùng xu hướng đánh mất chỗ tham khảo rất gợi nhớ tới một tình trạng chết chóc. Tôi đoán chính điều này dẫn đến chuyện Bóng ma bị thính giả trong nhà hát khuyên “Lật trang!” - một lời khuyến cáo được Bóng ma đón nhận một cách vô cùng khó chịu. Tương tự, dễ thấy trong khi linh hồn hoàng gia này luôn xuất hiện với dáng vẻ đã lang thang một thời gian rất lâu và đi một quãng đường rất dài, rõ ràng nó vừa chỉ mới từ sau một bức tường ngay gần đó chui ra. Cũng vì thế, nỗi kinh hoàng hồn ma mang tới được đón chào đầy nhạo báng. Hoàng hậu Đan Mạch, một quý bà rất đầy đặn, cho dù trong kịch bản là người rất trơ tráo*, vẫn bị công chúng coi là có quá nhiều đồng thau; cằm bà được gắn vào mũ miện bằng một dải rộng làm từ

thứ kim loại này (như thế bà đang mắc phải cơn đau răng dữ dội), vòng quanh eo lại là một dải kim loại khác như thế, tương tự là hai cánh tay, kết quả là bà hoàng bị gọi công khai là “cái trống đại”. Cậu nhóc quý tộc đi đôi ủng của bậc tiền bối có vẻ mâu thuẫn, giới thiệu bản thân, gần như trong cùng lúc, là một thủy thủ thành thạo, một nghệ sĩ hát rong, một phu đào huyệt, một tu sĩ, và nhân vật tối quan trọng trong một cuộc đấu kiếm tại triều đình nhờ uy tín của đôi mắt sành sỏi và khả năng phân biệt tinh tế trong nhận xét từng đòn thế xuất sắc*. Thực tế này dần dẫn tới sự thiếu khoan dung dành cho cậu ta, và thậm chí - khi cậu ta bị phát hiện trong các dòng tu, và không chịu cử hành tang lễ* - cả sự phẫn nộ dưới dạng hạt dẻ được ném lên. Cuối cùng, khi Ophelia bị chìm trong một cơn điên loạn có nhạc điệu chậm chạp, tới đoạn cô cởi cái khăn muslin trắng ra, gấp lại rồi chôn xuống, một người đàn ông cau có đã hồi lâu tì cái mũi đầy sốt ruột của mình lên thanh chắn sắt phía trước khán phòng chột hét lên, “Giờ thì đưa bé được cho lên giường rồi, chúng ta ăn tối thôi!” Những lời này, nói nhẹ nhất thì cũng là không phù hợp.

Nguyên bản tiếng Anh là “brazen”, đồng thời còn có nghĩa là “làm bằng đồng thau”.

Để tiết kiệm, gánh hát dờn rất nhiều vai phụ trong vở Hamlet cho cậu nhóc.

Ý nói khi cùng cậu bé xuất hiện trong các vai khác nhau.

Những biến cố này tích tụ lại trút xuống đầu vị đồng hương khốn khổ của tôi với hiệu quả thật khôi hài. Bất cứ lúc nào vị hoàng tử đang do dự cần đưa ra một câu hỏi hay bày tỏ sự nghi ngờ, công chúng lại giúp ông ta có câu trả lời. Chẳng hạn, với câu hỏi liệu “có phải với tâm hồn chịu dẫn vật sẽ cao quý hơn chăng?”, một số người reo lên “Có”, một số hô “Không”, một số ngả về cả hai quan điểm lên tiếng, “Tung đồng xu đi”; vậy là cả một Hội tranh luận bùng lên. Khi ông hỏi liệu một kẻ khốn khổ như mình có nên vật vờ lang bạt giữa trời và đất hay không, ông được cổ vũ bằng những tiếng hô to “Hay! Tuyệt!” Khi ông xuất hiện với đôi tất xộc xệch (đúng theo thông lệ, sự xộc xệch được thể hiện bằng một nếp gấp rất gọn ghẽ ở phía trên chiếc tất vốn bình thường được là phẳng phiu), một cuộc hội thoại nổi lên dưới khán phòng để bàn về cái chân xanh xao của vị diễn viên cũng như việc liệu

điều đó có phải xảy ra do ảnh hưởng từ hồn ma tác động lên ông ta hay không. Khi vị diễn viên cầm lấy ống tiêu - trông rất giống một cây sáo nhỏ màu đen mới vừa được chơi trong dàn nhạc và được gửi lại ngoài cửa - ông ta được nhất loạt yêu cầu chơi bài Rule Britannia*. Khi ông ta đề nghị nhạc công đừng đừng đưa cánh tay như thế, người đàn ông cau có nói, “Và cả ông nữa cũng đừng có làm thế; ông còn tệ bằng vạn *anh ta!*” Và tôi lấy làm buồn phải nói thêm rằng trong tất cả các dịp kể trên đều có những tràng cười chào đón ông Wopsle.

Một bài hát ái quốc Anh do Thomas Arne phổ nhạc bài thơ cùng tên của James Thomson năm 1740.

Nhưng thử thách lớn nhất ông phải chịu đựng là ở nghĩa địa nhà thờ, với phong cảnh có vẻ giống một khu rừng nguyên sinh, ở một bên đường như là một nhà giặt nhỏ dành cho các tu sĩ, bên kia là cái cổng có gác chắn. Ông Wopsle, mặc áo khoác đen dài, được trông thấy đang đi vào qua cổng, và người phu đào huyệt được nhắc nhở một cách thân mật: “Coi chừng! Người tổ chức tang lễ đang đến để xem anh bạn làm ăn tới đâu kìa!” Tôi tin rằng ai cũng biết rõ ở một quốc gia có hiến pháp là ông Wopsle không thể trả lại cái sọ sau khi triết lý với nó mà không lau ngón tay lên chiếc khăn trắng bóc lấy từ trong ngực áo ra; song cả cử chỉ vô hại và không thể thiếu này cũng không thoát khỏi bị bình phẩm, “Hầu - bàn!” Sự xuất hiện của thi thể cần chôn cất (trong một cái hòm đen rộng có nắp mở tung) trở thành tín hiệu cho cơn vui vẻ lan khắp trong khán giả, tâm trạng hân hoan còn được thổi bùng thêm lên bởi việc phát hiện ra trong đám khiêng quan tài một nhân vật khó chịu. Tiếng cười tiếp tục đồng hành với ông Wopsle trong suốt cuộc giao tranh của ông này với Laertes ngay bên rìa dàn nhạc và huyệt mộ, và không hề lắng xuống cho tới tận khi ông ta làm nhà vua ngã nhào khỏi bàn ăn và chết dần chết mòn từng phân một từ mắt cá chân trở lên.

Lúc đầu, chúng tôi yếu ớt cố gắng hoan hô cổ vũ cho ông Wopsle; nhưng chúng quá vô vọng không kéo dài được lâu. Vậy là chúng tôi ngồi xuống, không khỏi ái ngại cho ông, song vẫn phá lên cười đến tận mang tai. Tôi cười không dừng nổi suốt từ đầu đến cuối, cả màn trình diễn ấy quả là hài hước; dầu vậy tôi vẫn có một ấn tượng ngấm ngấm là rõ ràng có điều gì

đó hay ho trong cách diễn thoại của ông Wopsle - tôi e rằng không phải do sự quen biết trước đây, mà vì nó rất chậm chạp, rất ảm đạm, rất lên bổng xuống trầm, và rất không hề giống bất cứ cách thức nào mà bất cứ ai trong bất cứ hoàn cảnh tự nhiên nào dù sống hay chết từng dùng để nói về bất cứ điều gì. Khi vỡ bi kịch kết thúc, còn ông bị gọi tên và huýt sáo phản đối, tôi nói với Herbert, “Đi ngay thôi nào, nếu không có khi bọn mình sẽ gặp phải ông ấy đấy.”

Chúng tôi xuống cầu thang hồi hả hết mức có thể, nhưng vẫn chưa đủ nhanh. Đứng trước cửa là một người Do Thái với đôi lông mày rậm nặng nề khác thường, ông ta bắt gặp ánh mắt tôi khi chúng tôi tiến tới, rồi lên tiếng khi chúng tôi đến cạnh mình:

“Ông Pip và bạn phải không ạ?”

Danh tính ông Pip và bạn liền được thừa nhận.

“Ông Waldengarver,” người đàn ông nói, “sẽ rất vui được hân hạnh đón tiếp.”

“Waldengarver?” tôi nhắc lại - trong khi Herbert thì thào vào tai tôi, “Có khi chính là Wopsle.”

“À!” tôi nói. “Vâng. Ông có thể dẫn đường cho chúng tôi chứ?”

“Xin mời, chỉ vài bước thôi.” Khi chúng tôi bước vào một hành lang bên cạnh, người đàn ông quay lại và hỏi. “Các vị nghĩ ông ấy trông thế nào? Chính tôi đã phục trang cho ông ấy đấy.”

Tôi không biết vị đồng hương của mình trông giống cái gì ngoại trừ một đám tang; với sự bổ sung của một vầng mặt trời hay ngôi sao Đan Mạch to tướng đeo trên cổ nhờ một dải ruy băng xanh đem đến cho ông bộ dạng như đang được bảo hiểm bởi một hãng bảo hiểm hỏa hoạn kỳ lạ nào đó*. Nhưng tôi phải nói trông ông rất được.

Ở thời này, bên ngoài các tòa nhà thường gắn các tấm phù điêu biểu tượng của hãng bảo hiểm cho tòa nhà đó.

“Khi tới bên huyết mộ,” người dẫn đường của chúng tôi nói, “ông ấy trưng áo khoác của mình ra thật đẹp. Nhưng nhìn từ trong cánh gà, theo như

tôi thấy ông ấy đáng lẽ nên thể hiện nhiều hơn trên đôi tất khi trông thấy hồn ma trong phòng hoàng hậu.”

Tôi khiêm nhường tán thành, và tất cả chúng tôi cùng lao qua một cánh cửa quay nhỏ bần thiêu, bước vào một nơi trông như kho chứa đồ nóng nực nằm ngay đằng sau cửa. Ở đây ông Wopsle đang giữ bộ đồ Đan Mạch khỏi người, và không gian bên trong chỉ đủ chỗ để chúng tôi người này ngó qua vai người kia để chiêm ngưỡng ông bằng cách giữ cho cánh cửa, hay cái nắp đậy, mở rộng.

“Thưa các quý ông,” ông Wopsle nói, “tôi rất tự hào được thấy quý vị. Cậu Pip, tôi hy vọng cậu sẽ thứ lỗi cho việc tôi nhờ người mời. Tôi đã có hân hạnh được biết cậu dạo trước, và kịch nghệ luôn xứng đáng, và điều này đã được thừa nhận từ lâu, với những người cao quý và giàu có.”

Trong lúc đó, ông Waldengarver, trong một cơn vã mồ hôi kinh hoàng, đang cố thoát ra khỏi cái áo tang vương giả ông đang mặc.

“Lột ngược tất ra, ông Waldengarver,” chủ nhân của món đồ lên tiếng, “nếu không ông sẽ làm rách chúng đấy. Cứ việc làm rách chúng đi, và ông sẽ xé mất ba mươi lăm shilling. Shakespeare chưa bao giờ được trình diễn với một đôi tất đẹp hơn thế. Giờ hãy ngồi yên vào ghế của ông và để chúng cho tôi.”

Nói xong, ông ta quỳ xuống và bắt đầu lột da nạn nhân của mình; ông kia chắc chắn đã ngã nhào ra sau khi cái tất thứ nhất tuột ra, nếu không vì căn phòng chẳng còn chỗ nào để ngã nữa. 

Cho tới tận lúc đó, tôi vẫn sợ không dám nói lời nào về vở kịch. Nhưng rồi ông Waldengarver ngược lên nhìn chúng tôi đầy tự mãn và nói:

“Các quý ông, các vị thấy thế nào, ngoài sân khấu ấy?”

Herbert nói từ phía sau (đồng thời huých tôi một cái), “Tuyệt vời.” Vậy là tôi nói “Tuyệt vời.”

“Các vị thấy cách tôi đọc thoại nhân vật thế nào, các quý ông?” ông Waldengarver nói gần như, nếu không muốn nói là hoàn toàn, với vẻ bề trên.

Herbert lên tiếng từ đằng sau (và lại huých tôi), “Uy phong và khúc chiết.” Vậy là tôi nói thật bạo dạn, như thể chính tôi đã nghĩ ra nó và phải trân trọng nhấn mạnh về nó, “Uy phong và khúc chiết.”

“Tôi rất mừng nhận được sự tán thưởng của quý vị, thưa các quý ông,” ông Waldengarver nói đầy nghiêm trang, bất chấp việc đang bị ép chặt vào tường và ấn xuống mặt ghế.

“Nhưng tôi sẽ cho ông hay một điều, ông Waldengarver,” ông đang quỳ lên tiếng, “mà ông đã làm trong lúc đọc thoại. Bây giờ hãy chú ý nào! Tôi không quan tâm ai nói ngược lại; tôi nói với ông vậy đấy. Ông quên lời thoại của Hamlet mỗi khi xoay nghiêng chân. Tay Hamlet lần trước mà tôi đã hóa trang cho, cũng mắc lỗi ấy trong buổi tập vở, cho tới lúc tôi phải dán một dấu niêm lớn màu đỏ lên mỗi bên ống quyển ông ta, và sau đó, trong buổi tập vở ấy (cũng là buổi cuối cùng) tôi đi ra sân khấu, thưa quý vị, tới đằng sau sàn diễn, và mỗi khi ông ta xoay nghiêng, tôi lại gọi ra, ‘Tôi không thấy dấu niêm nào cả!’ Và tới đó màn đọc thoại của ông ta thật tuyệt.”

Ông Waldengarver mỉm cười với tôi, dường như để nói “Một người phụ thuộc trung thành - tôi trông nom sự điên rồ của ông ấy”; rồi nói lên thành tiếng, “Cách nhìn của tôi có phần hơi cổ điển và trầm tư đối với những người ở đây; nhưng họ sẽ tiến bộ, sẽ tiến bộ.”

Herbert và tôi đồng thanh, À vâng, họ sẽ tiến bộ, không nghi ngờ gì nữa.

“Các quý ông, các vị có thấy,” ông Waldengarver nói, “một người đàn ông dưới khán phòng luôn cố gắng gieo rắc sự nhạo báng lên phần phục

vụ - ý tôi là màn trình diễn - không nhỉ?”

Chúng tôi khiêm nhường đáp lại là quả tình có vẻ như chúng tôi đã thấy một nhân vật như thế. Tôi nói thêm, “Hẳn ông ta say rồi.”

“Ôi trời, không đâu, thưa ngài,” ông Wopsle nói, “không say đâu. Chủ của hẳn ta sẽ lo kỹ chuyện đó. Chủ của hẳn sẽ không cho phép hẳn được say đâu.”

“Ông biết chủ của ông ta sao?” tôi hỏi.

Ông Wopsle nhắm mắt vào, rồi lại mở ra; ông thực hiện cả hai nghi thức hết sức chậm rãi. “Thưa các quý ông, hẳn các vị đã thấy,” ông nói, “một con lửa dốt nát và âm ỉ, với cái cổ họng chua ngoa và một bản mặt hiện rõ sự xấu xa thấp hèn, kẻ đã đi qua - tôi sẽ không nói là nắm giữ - *rôle** (nếu tôi được phép dùng cách gọi tiếng Pháp) Claudius, vua Đan Mạch. Đó chính là ông chủ của hẳn, thưa quý vị. Chuyên nghiệp vậy đấy!”

Tiếng Pháp: vai diễn.

Không thực sự biết rõ liệu tôi có cảm thấy thương hại ông Wopsle hơn hay không nếu ông tỏ ra khổ sở thất vọng, tôi vẫn thấy thương hại ông ta trong cảnh hiện tại, đến mức tôi nhân cơ hội vị diễn viên quay lại để đeo đai mang quần vào - đồng thời khiến chúng tôi bị xô ra ngoài cửa - để hỏi Herbert xem cậu nghĩ sao về việc mời vị diễn viên về nhà ăn tối? Herbert nói làm thế cũng hay; vậy là tôi mời ông, và ông Wopsle đi cùng chúng tôi về nhà trọ Barnard, che kín người để tránh bị nhận ra, còn chúng tôi cố gắng hết sức để tiếp đãi ông, kết quả là ông ngồi lại tới tận hai giờ sáng, nhìn nhận lại thành công của mình và lên kế hoạch cho bản thân. Tôi đã quên hết chi tiết về chúng, nhưng tựu trung lại tôi nhớ ông Wopsle dự định bắt đầu bằng việc làm sống lại Kịch nghệ, và cuối cùng làm nó tiêu tan; cũng như việc cái chết của ông chắc chắn sẽ làm chuyện này bị dang dở, không còn chút cơ hội hay hy vọng nào.

Sau tất cả, tôi khổ sở leo lên giường, khổ sở suy nghĩ về Estella, và khổ sở mơ thấy tất cả triển vọng được hưởng gia sản của tôi đều bị hủy bỏ, thấy tôi phải kết hôn cùng Clara của Herbert, phải diễn vai Hamlet cùng Hồn

ma cô Havisham trước mắt hai mươi nghìn người mà không nhớ nổi hai mươi từ về vai đó.

Chương 32

Một hôm, trong lúc đang bận rộn cùng những cuốn sách của mình và ông Pocket, tôi nhận được một lá thư do bưu điện gửi tới, chỉ nguyên vẻ bên ngoài của nó đã khiến tôi vô cùng xao xuyến; vì cho dù chưa bao giờ trông thấy nét chữ viết tay trong thư, tôi đã đoán ra bàn tay nào đã viết ra chúng. Lá thư chẳng có một khởi đầu thông thường nào, chẳng hạn như Ông Pip thân mến, hay Pip thân mến, hoặc Thưa quý ngài, hoặc Thân gửi, mà được viết thẳng luôn như sau:

“Em sẽ tới London ngày kia theo chuyến xe trạm buổi trưa. Em tin rằng chuyện anh cần tới đón em đã được thống nhất rồi thì phải? Dù sao thì, cô Havisham cũng nghĩ vậy, và vì tuân theo nên em mới viết thư này. Bà gửi Lời hỏi thăm anh.

Em, ESTELLA.”

Nếu có thời gian, hẳn tôi đã đặt may vài bộ đồ cho dịp này; nhưng không kịp nữa, vậy là tôi đành hài lòng với những gì đã có. Hứng thú ăn uống của tôi tan biến lập tức, và tôi không còn biết thế nào là bình an hay nghỉ ngơi cho tới khi ngày ấy đến. Và khi nó đến cũng chẳng mang tới cho tôi hai điều này; vì lúc ấy tình trạng của tôi còn tồi tệ hơn bao giờ hết, và bắt đầu ngồi chầu ở trạm xe trên phố Wood, Cheapside, từ trước khi cỗ xe chuyển bánh rời khỏi Lợn Lòi Xanh ở thị trấn quê tôi. Cho dù biết quá rõ chuyện này, tôi vẫn cảm thấy không an tâm nếu rời mắt khỏi trạm xe quá năm phút liên tục; và trong tình trạng vô lý này tôi đã trải qua nửa giờ đầu tiên của ca trực kéo dài bốn hay năm giờ, cho tới khi Wemmick bắt gặp tôi.

“Xin chào, cậu Pip,” ông nói, “cậu khỏe chứ? Tôi thật khó hình dung nổi *cậu* lại đi canh gác ở chỗ này.”

Tôi giải thích mình đang chờ đón một người đi xe trạm tới, và tôi hỏi thăm về Lâu Đài và Người Già.

“Cả hai đều tuyệt vời, cảm ơn cậu,” Wemmick nói, “nhất là Người Già. Bố tôi rất khỏe khoắn. Vào sinh nhật tới đây cụ sẽ tám mươi hai tuổi. Tôi đang có ý tưởng bắn đại bác tám mươi hai lần nếu lảng giềng không phàn nàn và khẩu đại bác của tôi đáng được trọng trách. Tuy nhiên, đây không phải là chuyện để nói ở London. Cậu nghĩ tôi đang đi đâu nào?”

“Tôi văn phòng?” tôi nói, vì ông đang hướng về phía đó.

“Gần đúng,” Wemmick đáp, “tôi đang tới Newgate. Chúng tôi hiện giờ đang có một vụ án liên quan tới cái kết của ông chủ ngân hàng, và tôi mới xuống phố liếc qua hiện trường một chút, và sau đó có vài lời với thân chủ của chúng tôi.”

“Thân chủ của ông đã ăn trộm sao?” tôi hỏi.

“Chúa ban phước cho linh hồn và thể xác cậu, không,” Wemmick khô khan đáp. “Nhưng ông ấy bị buộc tội đó. Như cậu hoặc tôi cũng có thể bị. Bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể bị buộc cho tội đó, cậu biết đấy.”

“Chỉ là không ai trong chúng ta bị buộc tội,” tôi nhận xét.

“Ái chà!” Wemmick nói, ấn ngón tay trở lên ngực tôi, “cậu Pip, cậu quả là người sâu sắc! Cậu có muốn đến Newgate xem qua một chút không? Cậu có thời gian rảnh chứ?”

Tôi có quá nhiều thời gian rảnh, đến mức lời đề nghị đó đến chẳng khác gì giải thoát, bất chấp việc nó không ăn ý chút nào với mong muốn không rời mắt khỏi trạm xe của tôi. Vừa khẽ nói tôi sẽ đi hỏi xem liệu mình có thời gian đi dạo cùng ông hay không, tôi vừa đi vào văn phòng trạm xe, và xác định từ người nhân viên chu đáo ấy một cách thật chính xác, thử thách không ít tính nhẫn nại của anh ta, về thời điểm sớm nhất chuyển xe trạm có thể tới nơi - chuyện tôi đã biết từ trước, cũng rõ chẳng kém gì anh ta. Sau đó, tôi quay ra chỗ ông Wemmick, xem đồng hồ, và chấp nhận lời đề nghị của ông sau khi ngạc nhiên thấy vẫn còn sớm đến thế.

Chỉ vài phút sau chúng tôi đã tới Newgate, đi qua phòng thường trực, nơi có mấy bộ xiềng treo trên bức tường trống trải giữa các quy định của nhà tù, vào bên trong khuôn viên ngục. Vào thời đó, các nhà ngục khá bị bỏ bê,

và thời kỳ của phản ứng cực đoan với mọi sai trái của công quyền - và cũng luôn là hình phạt nặng nề nhất và lâu dài nhất của nó - vẫn còn lâu mới đến. Vậy nên đám trọng phạm không được cho ở và cho ăn tốt hơn binh lính (ấy là chưa nói gì tới những người cùng khổ hưởng cứu tế), mà vẫn không hề nổi lửa đốt nhà tù với mục đích có thể đem ra biện hộ là đòi cải thiện hương vị món súp họ được nhận. Khi Wemmick dẫn tôi vào thì đang là giờ thăm tù, và một người phục vụ đang đi quanh giao bia; còn đám tù nhân, đứng trong các khoảng sân đằng sau song sắt, đang mua bia và tán gẫu với bạn tù; và đó quả là một cảnh tượng bẩn thỉu, xấu xí, lộn xộn, buồn bã.

Tôi nhận thấy Wemmick bước đi giữa những người tù không khác gì một người làm vườn tản bộ giữa cây cối của anh ta. Ý tưởng này lần đầu tiên lóe lên trong đầu tôi khi chứng kiến ông nhìn thấy một nhân vật nhô ra trong bóng tối và nói, “Cái gì thế này, đại úy Tom? Có phải ông đấy không? À, phải rồi!” hay là, “Có phải Bill Đen đằng sau bể nước không đấy? Sao hai tháng nay tôi lại không thấy ông nhỉ; ông dạo này thế nào?” Cũng như thế là cách ông ta dừng lại bên song sắt và lắng nghe những lời thì thào lo lắng - và luôn từng người một - Wemmick với cái thùng thư trạng thái bất động của ông, nhìn đám tù nhân trong lúc trao đổi như thể ông ta đang đặc biệt chú ý tới những tiến bộ họ đạt được kể từ lần gặp cuối cùng để hướng tới tung ra đòn tổng lực trong phiên tòa xét xử họ.

Ông ta rất được ưa chuộng, và tôi nhận ra Wemmick phụ trách bộ phận thân thiện trong doanh nghiệp của ông Jaggers; cho dù vẫn có gì đó như sự hiện diện của ông Jaggers lơ lửng quanh ông ta, nghiêm cấm việc tiếp cận vượt quá một số ranh giới nhất định. Dấu hiệu cá nhân của ông ta dành cho mỗi thân chủ kế tiếp nhau gói gọn lại ở một cái gật đầu, trong cách ông ta chỉnh lại cái mũ trên đầu cho thoải mái hơn một chút bằng cả hai bàn tay, rồi mím chặt cái thùng thư lại, và đút cả hai bàn tay vào túi. Có một vài khoảnh khắc khi có khó khăn liên quan tới việc nâng phí, và khi ấy ông Wemmick sẽ, lùi lại xa hết mức có thể khỏi món tiền không đủ được chìa ra, nói, “Vô ích thôi, cậu bé. Tôi chỉ là thuộc cấp. Tôi không thể cầm nó. Đừng làm thế với một người thuộc cấp. Nếu cậu không thể thu xếp đủ tiền, cậu bé, tốt hơn cậu nên nói chuyện với một luật sư chính; có vô số luật sư chính

trong nghề, cậu biết đấy, và thứ không đáng gì với người này lại có thể đáng giá với một người khác, đó là lời khuyên tôi dành cho cậu, với tư cách một người thuộc cấp. Đừng thử những biện pháp vô ích. Sao cậu phải làm thế chứ? Nào, ai tiếp theo nào?”

Cứ như thế, chúng tôi bước qua khu nhà kính* của Wemmick, cho tới khi ông ta quay sang tôi và nói, “Hãy để ý người đàn ông tôi sẽ bắt tay.” Ông ta không nói trước như vậy thì tôi hẳn cũng sẽ làm thế, vì ông ta vẫn chưa bắt tay ai cho tới lúc này.

Tức nhà tù, Pip đang so sánh nhà tù như nhà kính, vì ở trên đã so sánh Wemmick như người làm vườn.

Gần như khi Wemmick vừa dứt lời, một người đàn ông phương phi đứng thẳng tắp (tôi có thể hình dung ra ông ta vào lúc này, trong lúc đang viết) mặc áo choàng màu ô liu đã cũ sần, với vẻ xanh xao khác thường lẫn át hẳn sắc đỏ trên làn da và đôi mắt luôn lang thang không ngừng trong khi ông ta cố dừng chúng lại, bước lại từ một góc đằng sau song sắt, đưa tay lên mũ - một vật thể với bề mặt nhờn nhờn trơn nhẵn như món canh để nguội - chào nửa nghiêm chỉnh nửa bồn chồn theo kiểu nhà binh.

“Xin chào đại tá!” Wemmick nói, “Ông có khỏe không, đại tá?”

“Ồn cả, ông Wemmick.”

“Mọi thứ có thể làm được đã được làm, những bằng chứng chống lại chúng ta quá mạnh, thưa đại tá.”

“Phải, nó quá mạnh, thưa ông - nhưng *tôi* không quan tâm.”

“Phải, phải,” Wemmick bình thản nói, “*ông* không cần quan tâm.” Rồi ông ta quay sang tôi. “Quý ông đây đã phụng sự Bộ hạ. Từng là lính chiến và bỏ tiền mua để được giải ngũ.”

Tôi thốt lên, “Thật sao?” và đôi mắt người đàn ông kia nhìn vào tôi, rồi nhìn qua đầu tôi, rồi lại nhìn quanh tôi, sau đó ông ta đưa bàn tay qua trên môi và phá lên cười.

“Tôi nghĩ tôi sẽ ra khỏi đây vào thứ Hai, thưa ông,” ông ta nói với Wemmick.

“Có thể,” bạn tôi đáp, “nhưng không thể biết được.”

“Tôi rất mừng có cơ hội tạm biệt ông, ông Wemmick,” người đàn ông vừa nói vừa chìa tay qua giữa hai song sắt.

“Cảm ơn ông,” Wemmick nói, bắt tay người tù. “Cả tôi cũng vậy, đại tá.”

“Nếu những gì tôi có trên người khi bị bắt là thật, ông Wemmick,” người đàn ông nói, không muốn buông tay ra, “hẳn tôi đã thỉnh cầu ông đeo thêm một chiếc nhẫn nữa - để đền đáp sự quan tâm của ông.”

“Tôi nhận tấm lòng của ông là được rồi,” Wemmick nói. “Nhân tiện; ông vốn là một người nuôi bồ câu khá.” Người đàn ông ngược nhìn lên trời. “Tôi nghe nói ông có một giống bồ câu nhào lộn rất đáng chú ý. Ông *có thể* nhờ người bạn nào của mình mang đến cho tôi một đôi được không, nếu ông không định dùng chúng thêm vào việc gì nữa?”

“Việc đó sẽ được làm, thưa ông.”

“Được rồi,” Wemmick nói, “chúng sẽ được chăm lo. Chúc buổi chiều tốt lành, đại tá. Tạm biệt!” Hai người lại bắt tay, và trong khi chúng tôi rời đi, Wemmick nói với tôi, “Một tay đúc tiền giả, một người có tay nghề rất giỏi. Ngài Thẩm phán tòa Thượng thẩm đã ra phán quyết hôm nay rồi, và chắc chắn ông ta sẽ bị hành hình vào thứ Hai. Nhưng cậu cũng thấy đấy, nói sao thì nói, một đôi bồ câu dù gì vẫn là tài sản có thể mang theo người.” Nói đoạn, ông ta quay người lại sau, gật đầu về phía cái cây chết nọ, rồi đưa mắt nhìn quanh trong lúc bước ra khỏi sân nhà ngục như thể đang cân nhắc xem đặt chậu cây nào vào thế chỗ nó là tốt nhất.

Khi chúng tôi qua phòng thường trực rời khỏi nhà tù, tôi nhận ra tầm quan trọng lớn lao của người giám hộ mình, những người giữ chìa khóa nhà tù coi trọng ông ta không kém gì những kẻ họ giam giữ coi trọng ông. “À này, ông Wemmick,” người giữ chìa khóa lên tiếng, ông ta giữ chúng tôi lại giữa hai cánh cổng phòng chờ đóng đinh tán và lắp song sắt, cẩn thận khóa một cánh cổng lại trước khi mở khóa cánh cổng kia ra, “ông Jagers định sẽ làm gì với vụ giết người bên bờ sông vậy? Ông ấy có định biến nó thành sát nhân hay cái gì khác hả?”

“Sao ông không hỏi ông ấy?” Wemmick đáp lại.

“À phải, biết ngay mà!” người giữ chìa khóa đáp.

“Thế đấy, đó là cách xử sự với bọn họ ở đây, cậu Pip,” Wemmick nhận xét, quay sang tôi với cái thùng thư trề ra. “Bọn họ sẵn sàng hỏi bất cứ điều gì với tôi, kẻ thuộc cấp; nhưng cậu sẽ không bao giờ bắt gặp họ hỏi lấy một câu với ông chủ của tôi.”

“Quý ông trẻ tuổi đây có phải là một trong những người tập sự hay học việc theo giao kèo ở văn phòng của ông không vậy?” người giữ chìa khóa hỏi, kèm theo một nụ cười nhăn nhở trước sự khó chịu của ông Wemmick.

“Ông ta lại giở trò rồi, cậu thấy đấy!” Wemmick kêu lên. “Tôi đã nói với cậu rồi mà! Hỏi tay thuộc cấp thêm một câu nữa trước khi câu đầu kịp lặn xuống! Được rồi, thế nếu ông Pip là một trong số họ thì sao?”

“Sao chứ,” người giữ chìa khóa đáp, lại cười nhăn nhở, “thế thì cậu ta biết ông Jaggers là thế nào.”

“Ôi!” Wemmick kêu lên, đột nhiên chỉ tay về phía người giữ chìa khóa đầy hài hước, “ông cũng mù tịt về ông chủ của tôi hết như những cái chìa khóa của ông, ông biết mình thế mà. Mở cho chúng tôi ra nào, cáo già, hay là tôi sẽ bảo ông ấy kiện ông vì nhốt người trái luật.”

Người giữ chìa khóa phá lên cười, chúc chúng tôi một ngày tốt lành, rồi đứng đó nhìn chúng tôi cười qua chấn song của khung cửa xép trong khi chúng tôi theo các bậc cấp đi xuống phố.

“Cậu Pip này,” Wemmick nói, nghe vào tai tôi thật nghiêm nghị, trong khi ông ta nắm lấy tay tôi để kín đáo hơn, “tôi không biết ông Jaggers có làm một việc gì xuất sắc hơn cái cách ông ấy giữ mình ở cao như vậy. Ông ấy luôn ở rất cao. Vị trí trên cao thường trực của ông ấy cũng tương tự với năng lực lớn lao ông sở hữu. Ông đại tá đó cũng chẳng dám cáo từ ông ấy, cũng hết như tay giữ chìa khóa chẳng bao giờ dám hỏi ý định của ông trong một vụ án. Thế rồi, giữa vị trí trên cao của mình và bọn họ, ông ấy đưa

thuộc cấp của mình vào - cậu không thấy sao? - vậy là ông ấy có bọn họ, cả phần xác lẫn phần hồn.”

Tôi rất ấn tượng, và không phải lần đầu, trước sự tinh tế người giám hộ của mình sở hữu. Thú thực, tôi chân thành ao ước, và cũng không phải lần đầu, có được một người giám hộ với năng lực ít xuất chúng hơn.

Ông Wemmick và tôi chia tay tại văn phòng ở Little Britain, nơi những người cầu xin sự chú ý của ông Jaggers chú ý đang túm tụm lại chờ đợi như thường lệ, và tôi trở lại với việc chầu chực trên con phố nơi có trạm xe, với ba giờ đồng hồ nữa trước mắt. Tôi dành hết thời gian này ngẫm nghĩ về sự đời lạ lùng đã khiến tôi luôn bị bao quanh bởi nỗi ám ảnh của nhà tù và tội ác này; ngay từ thời thơ ấu ở vùng đầm lầy cô quạnh quê tôi vào một tối mùa đông, tôi đã phải chạm mặt với nó lần đầu tiên; thế rồi nó lại xuất hiện thêm hai lần nữa, bắt đầu như một vết mờ nhưng không mất đi hẳn; và rồi lại tràn vào vận hội và thăng tiến của tôi theo cách mới này. Trong lúc đầu óc đang bận bịu như vậy, tôi chợt nghĩ tới Estella trẻ trung xinh đẹp, kiêu hãnh và tinh tế, lúc này đang đến với tôi, và không khỏi ghê tởm tới độ sự tương phản giữa nhà tù và cô. Tôi ước gì Wemmick đã không gặp tôi, hay tôi không đồng ý đi cùng ông ta, như thế ít nhất ngày hôm nay, nếu không phải tất cả các ngày khác trong năm, tôi không bị Newgate ám lên hơi thở và quần áo. Tôi giậm chân giữ bụi nhà tù khỏi hai bàn chân mình trong lúc đi đi lại lại, giữ nó khỏi quần áo, và thở hết không khí của nó ra khỏi phổi. Khi nhớ tới người đang đến, tôi cảm thấy mình bị ô nhiễm khủng khiếp, đến mức rốt cuộc chuyến xe trạm tới quá nhanh, và tôi vẫn chưa rũ bỏ hết khỏi mình cảm nhận như bắn về cái nhà kính trồng cây của ông Wemmick khi thấy khuôn mặt cô sau cửa sổ xe, bàn tay đang vẫy chào tôi.

Cái bóng không tên lại vừa vụt qua trong một khoảnh khắc kia là gì vậy?

Chương 33

Trong bộ váy lông thú đi đường, Estella dường như càng đẹp tinh tế hơn bao giờ hết, ngay cả trong mắt tôi. Phong thái của cô càng thêm thu hút so với những gì cô từng bận tâm mà cố ý thể hiện với tôi, và tôi nghĩ có thể thấy ảnh hưởng của cô Havisham trong thay đổi này.

Chúng tôi đứng giữa sân nhà trạm trong khi cô chỉ cho tôi thấy hành lý của mình, và khi tất cả đã được nhận đủ, tôi chợt nhớ - vì đã quên khuấy mọi thứ trừ cô cho tới tận lúc đó - là tôi không biết cô cần tới đâu.

“Em sẽ tới Richmond,” cô cho tôi hay. “Theo như em được học, có hai nơi tên là Richmond, một ở Surrey và một ở Yorkshire, em sẽ tới Richmond tại Surrey. Quãng đường là mười dặm. Em sẽ có xe, và anh sẽ đưa em đi. Đây là tiền của em, và anh sẽ dùng nó trả các món chi phí cho em. Ô, anh phải cầm lấy túi tiền! Anh và em, chúng ta không có lựa chọn nào khác ngoài tuân theo các chỉ dẫn. Chúng ta không được tự do làm theo ý mình, anh và em!”

Trong lúc cô vừa nhìn tôi vừa đưa túi tiền, tôi hy vọng còn có một ẩn ý bên trong những lời cô nói. Estella đã nói ra một cách coi thường, nhưng không hề khó chịu.

“Estella, xe sẽ được gọi tới. Em sẽ nghỉ lại ở đây một chút chứ?”

“Vâng, em sẽ nghỉ lại đây một chút, và em sẽ dùng trà, còn anh sẽ lo mọi thứ cho em trong thời gian này.”

Cô luồn cánh tay vòng qua cánh tay tôi, như thể cần phải làm vậy, và tôi liền yêu cầu người phục vụ vẫn đứng nhìn cỗ xe trạm chăm chăm như thể chưa bao giờ thấy qua thứ gì tương tự trong đời tìm cho chúng tôi một phòng nghỉ chân riêng. Nghe xong, anh ta lấy ra một cái khăn ăn như thể đó là vật chỉ lỗi thần kỳ nếu thiếu đi anh ta sẽ không thể tìm được lỗi lên cầu

thang, rồi dẫn chúng tôi tới một góc hũ nút bé tẹo tối tăm, có trang bị một chiếc gương lõm* (một món đồ vật thật là thừa thãi nếu tính đến kích thước của góc buồng), một lọ mắt cá trống, và đôi giày lộn bùn của ai đó. Khi tôi phản đối nơi này, anh ta liền dẫn hai chúng tôi vào một căn phòng khác với bàn ăn đủ chỗ cho ba mươi người, và trong lò sưởi là một trang vở tập viết đã cháy sém nằm dưới một đồng bụi than. Sau khi nhìn qua đồng lửa đã tắt ngóm và lắc đầu, anh ta quay sang chờ tôi yêu cầu phục vụ; và tất cả yêu cầu này chỉ vền vẹn, “Một ít trà cho tiểu thư đây,” làm anh ta rời khỏi phòng trong tâm trạng khá ủ ê.

Loại gương này có chủ đích làm cho ảnh các vật trong gương nhỏ lại so với kích thước thật.

Lúc ấy tôi có cảm giác, và giờ vẫn thế, là bầu không khí của căn phòng này, một thứ mùi hỗn hợp đặc sệt giữa chuồng ngựa và nước súp hầm, rất có thể từng khiến người ta có liên tưởng rằng bộ phận xe ngựa trạm đang làm ăn không tốt lắm, và người chủ hoạt động làm ăn này đã luộc lủ ngựa lên cho bộ phận phục vụ ăn uống. Dẫu vậy căn phòng vẫn là tất cả những gì tôi ao ước, vì Estella đang ở bên trong nó. Tôi nghĩ có cô bên cạnh, hẳn tôi có thể hạnh phúc ở lại đó cả đời. (Thế nhưng tôi lại chẳng hề hạnh phúc ở đó lúc ấy, và biết rõ vậy.)

“Em sẽ đi tới đâu ở Richmond?” tôi hỏi Estella.

“Em sẽ tới sống, một cách xa hoa với một quý bà ở đó,” cô nói, “bà có nhiều quyền lực - hay bà nói là có - để đưa em đi chơi, giới thiệu em, em làm quen với mọi người và mọi người với em.”

“Anh đoán em sẽ rất vui với cuộc sống muôn màu muôn vẻ đó cùng sự ngưỡng mộ nhận được phải không?”

“Vâng, em chắc là vậy.”

Cô trả lời thật dừng dừng, đến mức tôi thốt lên, “Em nói về bản thân cứ như thể em là ai khác ấy.”

“Từ đâu anh biết được cách em nói về người khác vậy? Nào, nào,” Estella vừa nói vừa mỉm cười vui vẻ, “anh không thể trông đợi em học theo

anh được; em cần nói theo cách riêng của em. Anh thành công đến đâu với ông Pocket rồi?”

“Anh sống khá vui vẻ ở đó; chí ít...” Tôi cảm thấy có vẻ mình đang đánh mất một cơ hội.

“Chí ít sao cơ?” Estella hỏi lại.

“Cũng vui vẻ như anh có thể ở bất cứ nơi nào khác khi xa em.”

“Chàng trai ngốc nghếch ời,” Estella nói, khá bình thản, “làm sao anh có thể nói lung tung vậy chứ? Em tin là bạn anh, ông Matthew, hơn hẳn so với phần còn lại của gia đình ông ấy, đúng không?”

“Hơn rất nhiều, quả vậy. Ông ấy chẳng là kẻ thù của ai...”

“Đừng có nói thêm trừ là chính ông ấy,” Estella cắt ngang, “vì em ghét loại đàn ông như thế. Nhưng ông ấy thực sự không vụ lợi, ở trên hẳn những ghen tuông thù oán nhỏ mọn, em nghe nói vậy có phải không?”

“Anh tin chắc mình có mọi lý do để nói thế.”

“Anh không thể có mọi lý do để nói thế về các thành viên còn lại của gia đình ông ấy,” Estella nói, gật đầu về phía tôi với vẻ mặt vừa nghiêm trang vừa giấu cợt, “vì bọn họ đã vây quanh cô Havisham với những lời kể lẽ gièm pha và ám chỉ bóng gió rất bất lợi cho anh. Họ theo dõi anh, xuyên tạc về anh, viết thư đặt điều về anh (đôi khi là thư nặc danh), và anh là nỗi ám ảnh, bận tâm trong cuộc sống của họ. Anh không thể hình dung ra những con người đó căm ghét anh đến thế nào đâu.”

“Anh hy vọng họ không làm được gì bất lợi với anh chứ?”

Thay vì trả lời, Estella bật cười. Phản ứng này thật lạ với tôi, và tôi nhìn cô khá bối rối. Khi Estella ngừng lại - và cô không bật cười một cách uể oải mà thực sự thích thú - tôi liền nói, vẫn với sự thiếu tự tin tôi luôn có với cô:

“Anh hy vọng anh có thể cho rằng em sẽ không thấy vui nếu họ gây ra điều gì có hại cho anh chứ.”

“Không, không, anh có thể tin chắc về chuyện ấy,” Estella nói. “Anh có thể tin chắc em cười vì bọn họ thất bại. Ôi, đám người đó với cô

Havisham, và những tra tấn họ phải chịu đựng!” Cô lại bật cười, và thậm chí ngay cả lúc này, khi Estella đã cho tôi biết lý do, tiếng cười của cô với tôi vẫn thật lạ lùng, dù tôi không thể nghi ngờ sự chân thành của nó, song dường như tiếng cười ấy có phần hơi thái quá vào lúc ấy. Tôi nghĩ chắc chắn ở đây phải có gì đó nhiều hơn so với tôi biết; Estella nhìn ra ý nghĩ đó trong đầu tôi, và trả lời.

“Ngay cả với anh,” Estella nói, “cũng chẳng dễ gì biết được em hài lòng đến mức nào khi thấy những người đó bị phá ngang, hay em cảm thấy vui ra sao khi những kẻ lỗ bịch ấy bị làm cho trở nên lỗ bịch. Vì anh không phải lớn lên trong ngôi nhà lạ lùng đó khi mới chỉ là một đứa trẻ. Em thì có. Anh không có trí khôn được mài sắc nhờ những trò mưu mô họ bày ra chống lại anh, một đứa trẻ bị chèn ép không có khả năng tự vệ, dưới tầm mắt nà của cảm thông và thương hại cùng những thứ chẳng hề dịu dàng dễ chịu. Em thì có. Anh chưa bao giờ từng dần dần mở đôi mắt trẻ con của mình ra mỗi lúc một to hơn để khám phá ra người đàn bà lừa lọc luôn tính toán để cảm thấy yên tâm khi bà ta thức dậy ban đêm. Em thì có.”

Giờ thì Estella không còn cười nữa, cô cũng không cười khi hồi tưởng lại những ký ức này từ một nơi nông cạn nào đó. Bất chấp tất cả những triển vọng đột nhiên ập đến với tôi, tôi không thể nào là nguyên nhân tạo ra cái vẻ đó ở cô.

“Có hai điều em có thể nói với anh,” Estella nói. “Thứ nhất, bất chấp câu thành ngữ vẫn nói nước chảy đá mòn, anh có thể yên tâm rằng mấy người đó sẽ không bao giờ - không bao giờ có thể, cho dù trong cả trăm năm - làm tổn hại đến vị trí của anh với cô Havisham, dù ít hay nhiều, về bất cứ khía cạnh nào. Thứ hai, em chịu ơn anh vì đã là nguyên nhân làm cho bọn họ phải bận bịu và ti tiện như thế một cách vô ích, và em xin lấy bàn tay mình làm chứng.”

Khi cô tỉnh ngịch cô chìa bàn tay cho tôi - vì tâm trạng u ám của Estella chỉ vụt qua trong thoáng chốc - tôi đón lấy bàn tay cô đưa lên môi. “Cậu bé ngốc nghếch,” Estella nói, “chẳng lẽ anh không bao giờ chịu nghe

những lời cảnh cáo sao? Hay anh sẽ hôn tay em với cùng cảm giác như trước đây em từng có lần để anh hôn má em vậy?”

“Cảm giác nào cơ?” tôi hỏi.

“Em phải nghĩ một chút đã. Một cảm giác coi thường dành cho những kẻ a dua nịnh hót và những kẻ mưu mô.”

“Nếu anh nói là đúng thế, liệu anh có thể hôn má em lần nữa không?”

“Đáng ra anh nên hỏi trước khi cầm tay em. Nhưng được chứ, nếu anh thích.”

Tôi cúi xuống, khuôn mặt bình thản của cô giống như mặt một bức tượng. “Còn bây giờ,” Estella vừa nói vừa tránh đi lập tức ngay khi tôi chạm vào má cô, “anh phải để ý sao cho em có trà uống, và anh phải đưa em tới Richmond.”

Cô lại quay về với giọng điệu này như thể chúng tôi bị ép buộc mà có mối giao kết hiện tại, còn chúng tôi chỉ đơn thuần là những con rối, khiến tôi nhói đau; nhưng mọi thứ trong cuộc tiếp xúc này đều làm tôi nhói đau. Cho dù giọng nói Estella dành cho tôi có tình cờ là thế nào đi nữa, tôi cũng không thể đặt niềm tin vào nó, không thể nuôi dưỡng bất cứ hy vọng nào về nó; ấy vậy nhưng tôi vẫn tiếp tục bất chấp niềm tin, bất chấp hy vọng. Lặp lại điều đó đến cả ngàn lần cũng để làm gì? Vì vẫn luôn là vậy.

Tôi rung chuông gọi trà, và người phục vụ, xuất hiện trở lại cùng vật chỉ lỗi thần kỳ của anh ta, mang theo có đến cả năm chục thứ phụ trợ cho món đồ uống ấy với lượng nhiều ít khác nhau, song trà thì chẳng thấy bóng dáng tăm hơi. Một khay trà, tách và đĩa tách, đĩa, dao và nĩa (bao gồm cả dao lạng thịt), thìa (đủ loại), lọ muối, một cái bánh nướng nhỏ xíu khiêm tốn được bảo quản với sự cảnh giác tột bậc dưới một cái nắp đậy bằng sắt nặng trĩu, và cả câu chuyện về Moses trong đám cỏ nên được hình tượng hóa bằng một mẫu bơ mềm tí xíu lọt thỏm giữa mênh mông mùi tây, một miếng nhạt màu với một cái đầu rắc bột, hai vết in từ các thanh vỉ trên mặt bếp trên những miếng bánh mì hình tam giác, và cuối cùng là một cái bình có phần bụng phình to; tất cả được anh chàng phục vụ loạng choạng bê vào, về bề

ngoài của anh ta hiện rõ sự khổ sở vì gánh nặng. Sau một hồi vắng mặt khá lâu khỏi sân khấu trình diễn của mình, anh ta quay lại cùng một cái tráp nhỏ trông có vẻ rất quý giá đựng cành trà. Tôi trút chúng vào nước nóng, rồi từ đó chiết ra được một tách thứ chất lỏng tôi không biết là thứ gì cho Estella.

Sau khi hóa đơn được thanh toán, người phục vụ được nhớ tới, người coi chuồng ngựa không bị quên, cô hầu phòng cũng được tính đến - nói tóm lại là cả nhà trạm đã được lót tay tới mức chuyển sang một trạng thái khinh miệt và oán hận, còn túi tiền của Estella thì nhẹ đi đáng kể - chúng tôi leo lên xe buýt và lên đường. Rẽ vào Cheapside rồi đi ngược lên phố Newgate, chẳng mấy chốc chúng tôi đi qua dưới những bức tường đã khiến tôi cảm thấy hổ thẹn đến thế.

“Nơi này là gì vậy?” Estella hỏi tôi.

Thoạt đầu tôi giả bộ thật ngạc nhiên là không nhận ra nó, rồi nói cho cô hay. Khi Estella nhìn vào tòa nhà, rồi lại thu đầu vào trong xe và thì thầm, “Những kẻ khốn khổ!” tôi không thể nào thú nhận về chuyến tới thăm nhà tù của tôi để phải chịu bất cứ nhận xét nào.

“Ông Jaggers,” tôi nói, để dứt khoát dồn tất cả sang một người khác, “có tiếng là người biết rõ những bí mật ở nơi ảm đạm đó hơn bất cứ ai khác tại London.”

“Em nghĩ ông ấy luôn biết rõ các bí mật ở mọi nơi,” Estella khẽ nói.

“Anh đoán em cũng đã quen với việc thường xuyên gặp ông ấy rồi phải không?”

“Em đã quen nhìn thấy ông ấy sau những khoảng thời gian không cố định, kể từ lúc em có thể nhớ được. Nhưng em có thể nói thẳng thắn rằng cho đến giờ em vẫn chẳng biết nhiều về ông ấy hơn trước đây. Bản thân anh cảm thấy ông ấy thế nào? Anh có tiến triển gì với ông ấy không?”

“Một khi đã quen với tính khí ngờ vực của ông ấy,” tôi nói, “anh đã xoay xở rất tốt.”

“Anh và ông ấy có thân nhau không?”

“Anh đã ăn tối cùng ông ấy tại nhà riêng.”

“Em đoán,” Estella thu mình lại nói, “nơi đó hẳn phải là một chỗ rất lạ lùng.”

“Đó là một chỗ lạ lùng.”

Đáng ra tôi phải thận trọng với chuyện bình phẩm quá tự do về người giám hộ của mình, thậm chí cả với Estella; nhưng có lẽ tôi đã tiếp tục về chủ đề ấy xa tới mức kể lại bữa tối ở phố Gerrard nếu lúc ấy chúng tôi không đột ngột đi vào một quãng sáng của đèn khí đốt. Khi còn ở trong quãng sáng, dường như mọi thứ đều rạng rỡ, sống động với thứ cảm giác không lý giải nổi tôi từng cảm thấy trước đó; và khi chúng tôi ra khỏi quãng sáng, tôi vẫn tiếp tục bị lóa mắt thêm vài khoảnh khắc như thể còn ở trong quãng sáng.

Vậy là hai chúng tôi lại bắt đầu một cuộc trò chuyện nữa, lần này về con đường chúng tôi đang đi qua, về những vùng của London nằm ở bên này hay bên kia đường. Thành phố lớn trải ra xung quanh gần như hoàn toàn mới lạ với Estella, cô nói với tôi như vậy, vì cô chưa bao giờ đi xa khỏi nhà cô Havisham cho tới lúc sang Pháp, và cũng mới chỉ đi ngang qua London dạo đó lúc đi và khi quay về. Tôi hỏi Estella liệu người giám hộ của tôi có trách nhiệm gì với cô khi cô ở trên thủ đô không? Cô đáp thật dứt khoát “Ồn Chúa là không!” và không thêm lời nào nữa.

Tôi không khỏi nhận thấy Estella cố ý thu hút tôi; rằng cô đang thể hiện mình là người thắng cuộc, và hẳn đã khuất phục tôi cho dù nếu nhiệm vụ đó có buộc cô phải lao tâm khổ tứ. Song phát hiện này cũng chẳng hề làm tôi thấy hạnh phúc hơn, vì cho dù Estella không còn dùng đến giọng điệu như thể hai chúng tôi đang do người khác an bài, tôi vẫn cảm thấy cô đang nắm trái tim tôi trong tay vì chủ tâm muốn vậy, chứ không phải vì nếu bóp nát nó và ném nó đi sẽ làm rung lên một chút cảm xúc nào trong cô.

Khi chúng tôi đi ngang qua Hammersmith, tôi chỉ cho Estella thấy nơi ông Matthew Pocket ở, và nói rằng nơi này cũng không xa Richmond là mấy, thế nên tôi hy vọng thỉnh thoảng được gặp cô.

“À phải, anh sẽ phải đến gặp em; anh sẽ phải đến gặp em khi nào anh thấy thích hợp; anh sẽ được nhắc đến trong gia đình; kỳ thực anh đã được

nhắc đến rồi.”

Tôi hỏi liệu có phải cô sắp trở thành thành viên của một gia đình lớn hay không?

“Không; chỉ có hai người thôi; bà mẹ và người con gái. Bà mẹ là một phu nhân ít nhiều có địa vị, song cũng chẳng ngại tìm cách làm tăng thu nhập cho mình.”

“Anh không ngờ cô Havisham có thể lại chia tay em sớm đến vậy.”

“Đó là một phần kế hoạch dành cho em của cô Havisham, Pip,” Estella nói, kèm theo một tiếng thở dài, như thể cô rất mệt mỏi, “em sẽ phải viết thư cho bà liên tục, thường xuyên gặp bà và kể lại xem em tiến bộ ra sao - em và những món đồ trang sức - vì bây giờ gần như tất cả chúng đều là của em.”

Đây là lần đầu tiên cô gọi tôi bằng tên riêng. Tất nhiên Estella làm thế có chủ đích, và biết tôi sẽ rất trân trọng việc này.

Chúng tôi tới Richmond quá sớm, và đích đến của chúng tôi là một ngôi nhà gần khu cung điện cũ - một ngôi nhà cũ trầm lặng, nơi những cái gọng nâng váy, bột rắc tóc và nốt ruồi giả, áo khoác thêu, những đôi tất dài đến gối, những diềm裳 ten trên cổ và tay áo cùng những thanh kiếm* từng có thời ngự trị khá lâu. Mấy cây cổ thụ trước nhà vẫn được cắt tỉa theo phong cách hình thức và không tự nhiên chẳng kém gì những cái gọng nâng váy, những bộ tóc giả và những bộ váy cứng đờ; nhưng vị trí đã được định sẵn của chúng trong quá trình vĩ đại của cái chết chẳng còn xa, và chẳng bao lâu nữa chúng sẽ đổ gục vào đó và lạng lẹ ra đi như mọi thứ khác trên đời.

Tất cả đều là những món đồ liên quan tới thời trang thượng lưu cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18, ý tác giả muốn nói tới quá khứ hoàng kim của ngôi nhà.

Một cái chuông với âm thanh thật cổ xưa - mà tôi dám chắc vào thời hoàng kim của nó từng thường xuyên báo với chủ nhà, Đây là bộ váy phồng xanh lục, Đây là thanh kiếm đốc nạm kim cương, Đây là đôi giày gót đỏ có đính một cái nơ trang trí màu xanh - vang lên nghiêm nghị dưới ánh trăng, và hai cô hầu gái hồng hào khuôn mặt đỏ ửng bước ra đón Estella.

Các rương hành lý của cô nhanh chóng được khung cửa nuốt chửng, và cô chìa tay ra cho tôi kèm theo một nụ cười, chào tạm biệt, rồi cũng mất hút vào trong y như vậy. Ấy thế nhưng tôi vẫn đứng nhìn vào ngôi nhà, thầm nghĩ hẳn tôi sẽ hạnh phúc biết chừng nào nếu được sống ở đó cùng cô, và biết tôi sẽ chẳng bao giờ hạnh phúc với Estella mà chỉ luôn khổ sở.

Tôi leo lên xe ngựa và được đưa trở lại Hammersmith, chui vào trong xe mang theo nỗi đau tột tể, để rồi chui ra với một nỗi đau còn khủng khiếp hơn. Trước cửa nhà, tôi bắt gặp cô bé Jane Pocket trở về nhà từ một bữa tiệc nhỏ, được hôn phu bé nhỏ của cô bé tháp tùng; tôi thấy ghen tị với cậu người tình bé nhỏ của cô bé, bất chấp chuyện cậu phải chịu đựng Flopson.

Ông Pocket ra ngoài đi giảng bài; vì ông là một diễn giả thú vị hạng nhất về chuyện tề gia, và những bài giảng của ông về quản lý con cái cũng như người làm được coi là những giáo trình tốt đầu bảng về mấy chủ đề này. Nhưng bà Pocket thì có nhà, và đang gặp chút khó khăn nhỏ về chuyện đứa bé đã được đưa cho một cái ống đựng kim để giữ nó im lặng trong quãng thời gian vắng mặt không thể lý giải nổi (cùng với một người bà con là lính bộ binh) của Millers. Và có quá nhiều kim bị biến mất so với số lượng có thể được coi là vô hại cho một bệnh nhân còn ở tuổi măng sữa như thế, dù là sử dụng bên ngoài hay đưa vào trong cơ thể.

Vì ông Pocket vẫn được ca tụng rất chính đáng về việc đưa ra những lời khuyên thiết thực tuyệt hảo nhất, cũng như về việc có cách nhìn nhận rõ ràng, đúng đắn về mọi việc cùng một đầu óc sáng suốt, trong nỗi đau lòng của mình tôi đã loáng thoáng nghĩ đến chuyện cầu xin ông lắng nghe những tâm sự sâu kín của mình. Nhưng rồi tình cờ ngược nhìn lên bà Pocket trong lúc bà ngồi đó đọc cuốn sách về các tước vị của bà sau khi kê Cái Giường làm đơn thuốc toàn năng cho đứa bé, tôi liền nghĩ - À không, tôi sẽ không làm thế.

Chương 34

Khi đã dần trở nên quen thuộc với những triển vọng của mình, tôi bắt đầu nhận ra một cách thật vô tình tác động của chúng lên bản thân tôi cũng như những người xung quanh. Ảnh hưởng của chúng lên tính cách của chính mình thì tôi cố che đậy để mình không nhận thức được, nhưng tôi thừa biết nó không hoàn toàn tích cực. Tôi sống trong trạng thái bất an thường trực mỗi khi nghĩ về cách mình cư xử với Joe. Lương tâm tôi cũng chẳng hề thoải mái khi nghĩ tới Biddy. Những lúc choàng tỉnh ban đêm - giống như Camilla - tôi thường nghĩ, với tâm trạng chán chường, rằng chắc tôi đã hạnh phúc và tử tế hơn nhiều nếu không bao giờ gặp mặt cô Havisham, đã trưởng thành và hài lòng làm đồng nghiệp của Joe trong cái lò rèn cũ kỹ lương thiện. Đã bao lần vào những buổi tối, khi tôi ngồi một mình nhìn ngọn lửa, tôi thầm nghĩ nói cho cùng chẳng có ngọn lửa nào giống như ngọn lửa lò rèn và ánh lửa trong bếp ở nhà.

Dẫu vậy Estella vẫn gắn chặt với tất cả bồn chồn bất an trong tâm hồn tôi, đến độ tôi thực sự bối rối về giới hạn vai trò của chính mình trong chuyện hình thành nên chúng. Có nghĩa là, giả dụ tôi chẳng có triển vọng hưởng gia tài nào hết, nhưng vẫn có Estella để nghĩ tới, tôi cũng không thể lấy làm hài lòng rằng khi đó mình sẽ tốt hơn nhiều. Giờ thì, nghĩ tới ảnh hưởng của vị trí tôi đang có tới người khác, tôi không hề gặp phải khó khăn như thế, nên tôi nhận thức được ngay - cho dù có lẽ khá mơ hồ - rằng nó chẳng có ích lợi gì cho bất cứ ai, và trên hết, nó không hề giúp ích gì cho Herbert. Những thói quen hoang phí của tôi đã lôi kéo tính tình dễ dãi của cậu vào những khoản chi tiêu cậu không thể đáp ứng nổi, hủy hoại cuộc sống giản dị của cậu, phá hỏng sự bình an cậu có bằng lo âu và hối tiếc. Tôi không hề thấy ân hận chút nào về chuyện đã vô tình lôi những thành viên khác của gia tộc Pocket vào những trò tồi tệ họ đã làm; vì những tính toán

nhỏ nhen như thế là thiên hướng tự nhiên của họ, và có thể bị bất cứ ai khác đánh thức dậy, ngay cả nếu tôi có để chúng ngủ yên. Nhưng Herbert lại là chuyện khác hẳn, và tôi thường thấy nhói đau khi nghĩ mình đã báo đáp cậu thật tẻ khi chất đầy mấy căn phòng bài trí đơn sơ của cậu với những món đồ bọc vải cầu kỳ không phù hợp, và mang Kẻ Báo thù có bộ dạng bảnh chọe của một con chim hoàng yến đến cho cậu sai phái.

Vậy là hiện tại, như một hậu quả không bao giờ sai hẹn với những kẻ vung tay quá trán, tôi bắt đầu có kha khá nợ nần. Và hầu như tôi chẳng bắt đầu cái gì mà Herbert cũng không lập tức bắt đầu, vậy là chẳng mấy chốc cậu cũng lâm vào con đường tương tự. Theo gợi ý của Startop, chúng tôi đăng ký tham gia vào một câu lạc bộ có tên là Những Con Sẻ Rừng: tôi chưa bao giờ luận ra được mục đích của tổ chức này, nếu không phải là các thành viên sẽ ăn tối thật xa xỉ hai tuần một lần, cãi vã lẫn nhau nhiều nhất có thể sau bữa tối, và chuốc cho sáu gã hầu bàn say khướt ngay trên cầu thang. Tôi biết rằng những mục đích xã giao vui vẻ này luôn được hoàn tất bất di bất dịch, và Herbert cũng như tôi chẳng hiểu gì khác ngoài chuyện được nhắc tới trong lần đứng lên nâng cốc đầu tiên của câu lạc bộ: lời chúc này như sau, “Các quý ông, chúc cho sự thúc đẩy những cảm xúc tốt đẹp hiện tại luôn ngự trị giữa Những Con sẻ Rừng.”

Bầy sẻ rừng tiêu tiền một cách thật rồ dại (Khách sạn nơi chúng tôi dùng bữa tọa lạc ở Covent Garden), và chú sẻ đầu tiên tôi thấy qua khi tôi có vinh hạnh được gia nhập Khu Rừng là Bentley Drummle, hồi ấy luôn vật vờ trong thành phố trong chiếc xe độc mã hai bánh riêng và gây ra vô số tổn thất cho những cây cột ở các góc phố. Thỉnh thoảng, anh ta lao cắm đầu ra khỏi xe phía trên tấm chắn bùn đằng trước; và có một lần tôi nhìn thấy anh ta xuất hiện trước cửa câu lạc bộ theo cách thức không hề chủ ý này - như những cục than. Nhưng ở đây tôi đang đi trước thời gian đôi chút, vì tôi vẫn chưa phải là một chú Chim sẻ, và cũng không thể là, theo những điều luật thiêng liêng của câu lạc bộ, cho tới khi tôi đến tuổi trưởng thành.

Trong sự tự tin vào nguồn tài chính của mình, chắc hẳn tôi sẽ sẵn sàng gánh lấy phần chi phí của Herbert; nhưng Herbert rất kiêu hãnh nên tôi

không thể đưa ra một đề nghị như thế với cậu. Vậy là cậu lâm vào khó khăn về mọi mặt, và tiếp tục phải xoay sở nhìn trước ngó sau. Khi chúng tôi dần dà rơi vào thói quen chơi bời và tiếp khách muộn, tôi nhận thấy cậu luôn nhìn quanh với ánh mắt chán nản vào giờ ăn sáng; rồi cậu bắt đầu nhìn quanh có vẻ nhiều hy vọng hơn vào lúc giữa trưa; rồi cậu trở nên ủ rũ khi đến bữa tối; và dường như phát hiện thấy Vốn ngoài xa, có vẻ khá rõ ràng, sau bữa tối; rồi cậu gần như biến Vốn thành hiện thực lúc gần nửa đêm; và rồi đến chừng hai giờ sáng, cậu lại trở nên chán nản tới mức nói đến chuyện mua một khẩu súng trường và đi châu Mỹ với mục đích chung chung khuất phục những con trâu rừng để gây dựng gia tài.

Tôi thường ở Hammersmith trong nửa tuần, và khi sống tại Hammersmith tôi thường xuyên lui tới Richmond, vốn cũng chẳng cách xa mấy. Herbert cũng hay tới Hammersmith khi tôi ở đó, và tôi nghĩ những lúc ấy, bố cậu thỉnh thoảng lại có cảm nhận thoáng qua rằng cơ hội cậu tìm kiếm vẫn chưa xuất hiện. Nhưng trong cảnh xuống dốc chung của gia đình, việc cậu vấp ngã trong cuộc sống vào thời điểm nào đó là một chuyện tự nó kiểu gì rồi cũng xảy ra. Trong lúc ấy mái tóc ông Pocket bạc nhiều hơn, và ông phải thường xuyên hơn thúi tóc nhắc mình lên khỏi những cơn lúng túng. Trong khi bà Pocket làm gia đình vấp té bằng cái ghế kê chân của bà, đọc cuốn sách về các tước vị của bà, làm rơi khăn tay, kể lể với chúng tôi về ông nội bà, và dạy cho đứa bé cách lớn lên bằng cách sút* thẳng nó lên giường ngủ bất cứ khi nào nó thu hút sự chú ý của bà.

Chơi chữ “shoot”, vừa có nghĩa là lớn lên, vừa có nghĩa là sút, đá, bắn v.v.

Vì lúc này đây tôi đang khái quát lại một quãng đời nhằm làm rõ về con đường mở ra phía trước mình, tôi có lẽ không thể có cách nào làm điều đó tốt hơn việc lập tức hoàn tất phần mô tả lại cách sống và thói quen thông thường của chúng tôi tại nhà trọ Barnard.

Chúng tôi tiêu nhiều tiền tối đa có thể, và để đổi lại nhận được tối thiểu những gì người khác có thể quyết định đưa cho chúng tôi. Lúc nào chúng tôi cũng ít nhiều khổ sở, và phần lớn những người chúng tôi đánh bạn cũng ở trong cùng tình cảnh. Giữa chúng tôi luôn có một màn hoang tưởng

khôi hài là chúng tôi không lúc nào không khoan khoái hưởng thụ, và một sự thật ảm đạm là chẳng bao giờ có chuyện đó. Theo những gì tôi có thể tin chắc, trường hợp của chúng tôi, xét theo khía cạnh cuối cùng, là chuyện khá thường gặp.

Mỗi buổi sáng, với bộ dạng luôn mới mẻ, Herbert đi tới khu City để tìm hiểu thăm dò. Tôi thường ghé thăm cậu tại căn phòng phía sau tối tăm nơi cậu làm bạn với một lọ mực, một cái móc treo mũ, một thùng than, một thùng dây, một cuốn niên giám, một bộ bàn ghế và một cái thước kẻ; và tôi không nhớ từng thấy cậu làm gì khác hơn là thăm dò. Nếu tất cả chúng ta đều làm những gì chúng ta có trách nhiệm làm một cách trung thành như Herbert, hẳn chúng ta đang sống tại một nước Cộng hòa của Phẩm hạnh. Cậu chẳng có gì khác để làm, anh bạn tội nghiệp, ngoại trừ vào một giờ nhất định trong buổi chiều “đi tới Lloyd’s”^{*} - để tuân thủ nghi lễ ngắm nhìn ông chủ của mình, tôi nghĩ vậy. Tôi chẳng thể tìm ra thêm điều gì cậu làm có liên quan tới Lloyd’s, ngoại trừ việc lại quay trở lại. Khi cậu cảm thấy trường hợp của mình nghiêm trọng khác thường, và cậu chắc chắn phải tìm ra một cơ hội, Herbert sẽ tìm tới sàn giao dịch vào lúc sôi động, đi ra đi vào, với bộ dạng của một vũ công nhà quê ủ rũ giữa các nhà tư bản giàu có đang tụ tập. “Vì,” Herbert nói với tôi khi cậu về nhà ăn tối vào một trong những dịp đặc biệt đó, “Handel này, tớ đã tìm ra sự thật là một cơ hội sẽ không tìm đến với ta, mà ta phải đi tìm nó - vậy nên tớ đã làm thế.”

Thị trường bảo hiểm nổi tiếng thế giới của London.

Nếu chúng tôi ít gắn bó với nhau hơn, tôi nghĩ hẳn hai chung tôi phải thường xuyên căm ghét nhau mỗi buổi sáng. Tôi căm ghét mấy căn phòng đến mức không tìm nổi lời để diễn tả vào quãng thời gian của ăn năn hối hận này, và không chịu nổi bóng dáng bộ chế phục của Kẻ Báo thù; bộ trang phục đó có vẻ tốn kém và ít ích lợi hơn bất cứ lúc nào khác trong hai mươi bốn giờ của một ngày. Khi chúng tôi ngày càng chìm sâu hơn vào nợ nần, bữa ăn sáng trở nên mỗi lúc một qua loa hơn, và một lần, bị đe dọa thừa kiện vào thời điểm bữa sáng (qua thư) vì chuyện, như tờ báo địa phương ở thị trấn quê tôi có thể sẽ viết, “không hoàn toàn không có liên hệ với đồ trang

sức,” tôi đi xa tới mức túm lấy cái cổ áo đứng màu xanh của Kẻ Báo thù và nhắc bóng cả anh ta lên - khiến anh ta thực sự lơ lửng trong không khí như một vị Thần tình yêu đi ủng - vì mạo muội suy đoán rằng chúng tôi muốn một khoanh bánh mì.

Vào những lúc nhất định - có nghĩa là vào những thời điểm không nhất định, vì chúng phụ thuộc vào tâm trạng chúng tôi - tôi lại nói với Herbert, như thể đó là một khám phá đáng chú ý:

“Herbert thân mến, bọn mình đang trở nên tệ hơn đấy.”

“Handel thân mến,” Herbert sẽ nói với tôi, hoàn toàn chân thành, “nếu cậu tin tớ, tớ cũng vừa định nói ra điều đó, thật là một trùng hợp lạ lùng.”

“Nếu vậy, Herbert,” khi đó tôi sẽ nói, “chúng ta hãy cùng xem xét tình hình của mình nào.”

Chúng tôi luôn cảm thấy vô cùng hài lòng từ việc ấn định một cuộc hẹn nhằm mục đích kể trên. Tôi luôn nghĩ đây là công việc, đây là cách để đối diện thực tế, đây là cách để giải quyết tận gốc tình hình. Và tôi biết Herbert cũng nghĩ thế.

Chúng tôi gọi thứ gì đó khá đặc biệt cho bữa tối, với một chai đồ uống cũng khác hẳn thường ngày nhằm củng cố thêm đầu óc cho dịp trọng đại đó, để chúng tôi có thể đạt tới mục đích. Bữa ăn kết thúc, chúng tôi lấy ra cả năm bút, ê hề mực, cùng thừa mứa giấy viết và giấy thấm. Vì có trong tay thừa thãi đồ văn phòng phẩm luôn làm người ta cảm thấy thoải mái.

Sau đó, tôi sẽ lấy một tờ giấy, viết ngang trên đầu tờ giấy với nét chữ nắn nót dòng đầu đề, “Bản ghi nhớ các món nợ của Pip”; với địa điểm là nhà trọ Barnard cùng ngày tháng được cẩn thận thêm vào. Herbert cũng lấy một tờ giấy, viết lên đó cũng với vẻ nghiêm túc tương tự, “Bản ghi nhớ các món nợ của Herbert.”

Sau đó mỗi chúng tôi sẽ tham khảo một đồng giấy tờ lộn xộn ở bên cạnh mình, trước đó vốn đã bị ném vào ngăn kéo, vò nhàu trong túi áo, cháy dở vì bị dùng châm nhen, nằm kẹt hàng tuần trong cái gương, hay bị tổn hại

vì những lý do khác. Tiếng ngòi bút đưa trên giấy làm chúng tôi rất phấn khích, đến mức đôi lúc tôi cảm thấy khó phân biệt được giữa quá trình đầy tính giáo dục này và chuyện thực sự trang trải các món nợ. Nếu nhìn về tính chất đáng khen ngợi, cả hai chuyện này dường như tương đương.

Khi chúng tôi đã viết được một lát, tôi sẽ hỏi Herbert xem cậu tiến triển ra sao? Có lẽ là Herbert đang gãi đầu đầy râu rĩ trước cảnh những con số của cậu cứ mỗi lúc một tăng lên.

“Chúng đang tăng lên, Handel,” Herbert sẽ nói, “có tính mạng mình làm chứng, chúng đang tăng lên.”

“Hãy cứng rắn, Herbert,” tôi sẽ vặn lại, siêng năng đưa ngòi bút của mình lướt đi trên giấy. “Hãy nhìn thẳng vào thực tế. Hãy nhìn vào tình hình của cậu. Hãy bình tĩnh mở to mắt nhìn vào chúng.”

“Thì mình đã làm thế, Handel, chỉ có điều chúng đang trừng mắt nhìn *mình* làm mình không bình tĩnh nổi nữa.”

Tuy thế, thái độ kiên quyết của tôi rồi thế nào cũng có hiệu quả, và Herbert sẽ quay lại với phần việc của cậu. Sau một lúc, cậu sẽ lại bỏ cuộc thêm lần nữa, với lời biện hộ là cậu chưa có hóa đơn của Cobbs, hay Lobbs, hay Nobbs, tùy từng trường hợp.

“Vậy hãy ước lượng, Herbert; ước lượng thành số tròn, rồi ghi xuống.”

“Cậu quả là một anh chàng sáng ý!” Bạn tôi sẽ đáp lại đầy ngưỡng mộ. “Năng lực làm việc của cậu thực sự rất đáng chú ý.”

Tôi cũng nghĩ thế. Vào những dịp như vậy, tôi đã tạo lập cho mình danh tiếng là một người làm việc hạng nhất - khẩn trương, quả quyết, năng động, rõ ràng, bình tĩnh. Khi đã ghi hết những món có trách nhiệm trang trải của mình vào danh sách, tôi so sánh từng món với hóa đơn, rồi đánh dấu lại. Cảm giác tán thưởng dành cho bản thân khi tôi đánh dấu vào một mục quả là một cảm giác thật xa xỉ. Khi không còn chỗ nào để đánh dấu nữa, tôi sắp xếp tất cả hóa đơn của mình lại ngay ngắn, đánh dấu vào sau lưng từng tờ, rồi buộc tất cả thành một bó cân đối. Sau đó, tôi cũng làm tương tự cho

Herbert (cậu khiêm tốn nói mình không có được tài năng hành chính như của tôi), và cảm thấy tôi giúp cậu sắp xếp tình hình lại gọn ghẽ hơn.

Thói quen làm việc của tôi còn có một khía cạnh chói sáng nữa mà tôi gọi là “để lại một khoản Dự trữ”. Ví dụ như sau: giả sử số nợ của Herbert là 164 bảng 4 shilling và 2 penny, tôi sẽ nói, “Hãy để lại một khoản dự trữ và ghi lại ở mức 200.” Hay, giả sử như số nợ của chính tôi nhiều hơn thế bốn lần, tôi sẽ để lại một khoản dự trữ và ghi lại là 700. Tôi đánh giá rất cao sự khôn ngoan của chính khoản Dự trữ này, nhưng không khỏi phải thừa nhận rằng khi nhìn lại, tôi cho rằng nó là một thứ công cụ thật đắt đỏ. Vì chúng tôi luôn ngập vào nợ mới ngay lập tức cho đến khi đã vượt hết khoản Dự trữ, và đôi lúc, do cảm giác tự do và có thể trang trải nó tạo ra, đi rất xa vào một khoản dự trữ nữa.

Nhưng sau mỗi lần kiểm nợ này luôn có sự bình yên, sự phẳng lặng, một sự im lặng đầy phẩm hạnh làm cho tôi, vào lúc đó, có cảm nhận đầy ngưỡng mộ về chính mình. Được an ủi bởi những cố gắng, phương pháp của mình cũng như những lời tán dương từ Herbert, tôi sẽ ngồi xuống với bó hóa đơn nợ buộc ngay ngắn của cậu và cả bó của tôi trên bàn trước mặt tôi giữa đồng văn phòng phẩm, và có cảm giác như mình là một kiểu ngân hàng thay vì chỉ là một cá nhân.

Chúng tôi đóng cửa ngoài lại vào những dịp trang trọng đó để không bị làm phiền. Một tối nọ, tôi đã đắm mình trong trạng thái bình an thì chúng tôi nghe thấy một lá thư được nhét vào qua khe cánh cửa ngoài vừa nói đến và rơi xuống sàn. “Là thư cho cậu, Handel,” Herbert nói sau khi đi ra và trở vào cầm theo lá thư, “và tớ hy vọng không có vấn đề gì.” Mấy lời cuối cùng này ám chỉ dấu niêm nặng trĩu và đường viền đều màu đen của lá thư.

Lá thư được ký Trabb và Cộng sự, còn nội dung của nó rất đơn giản, nói rằng tôi là một quý ông được trân trọng, và họ kính mong được thông báo cho tôi hay bà J. Gargery đã từ giã cõi đời này lúc 6 giờ 20 phút tối thứ Hai vừa rồi, và tôi được yêu cầu có mặt tại lễ an táng vào thứ Hai tới lúc ba giờ chiều.

Chương 35

Đây là lần đầu tiên một huyết mộ mở ra trên con đường đời của tôi, và khoảng trống nó tạo nên trên mặt đất bằng phẳng thật kỳ lạ. Hình ảnh chị tôi ngồi trên ghế bên lò lửa trong bếp ám ảnh tôi ngày đêm. Việc nơi đó lại có thể vắng bóng chị là một điều dường như không thể hình dung nổi trong tâm trí tôi; và cho dù trong thời gian gần đây chị hiếm khi, hoặc không hề, hiện diện trong những ý nghĩ của tôi, giờ đây tôi lại có ý nghĩ thật lạ lùng là chị đang đi về phía tôi trên phố, hay chị có lẽ sắp gõ cửa. Cả trong những căn phòng của tôi, nơi chưa bao giờ có mối liên hệ nào với chị, cũng đồng thời ngự trị không khí trống rỗng của cái chết cùng sự nhắc nhở thường trực về giọng nói, một cử chỉ quay đầu hay những đường nét khuôn mặt của chị, như thể chị tôi vẫn còn sống và từng thường xuyên ở đó.

Cho dù vận hội của tôi có thể nào đi chẳng nữa, tôi cũng khó lòng nhớ về chị mình với nhiều tình cảm. Nhưng tôi đoán một cú sốc vì ân hận vẫn có thể tồn tại mà không cần đến nhiều tình cảm. Dưới ảnh hưởng của nó (và có thể để bù đắp lại sự thiếu vắng một cảm xúc dịu dàng hơn), tôi chợt bùng lên một cơn phản nộ mãnh liệt với kẻ thủ ác đã khiến chị phải khổ sở nhiều như vậy; và tôi cảm thấy nếu có đủ bằng chứng, hẳn tôi đã đeo đuổi báo thù Orlick, hay bất cứ kẻ nào khác, tới tận tột cùng.

Sau khi viết thư cho Joe để chia buồn và cam đoan với anh rằng tôi sẽ về dự tang lễ, tôi trải qua những ngày sau đó trong trạng thái tinh thần kỳ lạ như tôi đã kể qua. Tôi xuống nhà từ sáng sớm, và đặt chân xuống trước nhà trọ Lợn Lòi Xanh đủ sớm để kịp đi bộ tới lò rèn.

Lúc này đã lại đến lượt thời tiết đẹp của mùa hè, và trong khi tôi rảo bước, thời thơ ấu khi tôi còn là một sinh linh nhỏ bé bất lực và có một người chị không bao giờ chịu buông tha cho tôi lại trở về thật sống động. Nhưng chúng trở lại với một âm hưởng thật dịu dàng, làm cho thậm chí cả Cây Cù

cũng trở nên êm dịu. Vì giờ đây, cả tiếng xào xạc từ những cây đậu và cỏ ba lá cũng thì thầm vào trái tim tôi rằng chắc chắn cũng có ngày sẽ tốt cho ký ức của tôi khi những người khác trong lúc bước đi dưới ánh mặt trời cũng dịu lại khi họ nghĩ về tôi.

Cuối cùng, tôi cũng thấy ngôi nhà trong tầm mắt, đồng thời nhận ra Trabb và Cộng sự đã giành lấy việc tổ chức tang lễ và chiếm cứ cả ngôi nhà. Hai nhân vật lồ bịch rầu rĩ, mỗi người đều phô trương ra một cây cần quấn vải đen - như thể món đồ này có thể đem lại chút an ủi cho bất cứ ai - được cất cử đứng ngoài cửa trước; và tôi nhận ra một trong hai nhân vật này là anh chàng cưỡi ngựa xe trạm bị sa thải khỏi Lợn Lòi Xanh vì đã làm một đôi uyên ương trẻ lao xuống hố thợ xẻ vào đúng sáng thành hôn của họ, hậu quả của một chiều say mềm khiến anh ta phải cưỡi con ngựa của mình bằng cách ôm chặt lấy cổ nó bằng cả hai cánh tay. Tất cả trẻ con trong làng, và phần lớn phụ nữ đang đến chiêm ngưỡng hai người trực cửa mặc đồ đen này cũng như những khung cửa sổ đóng kín của ngôi nhà và lò rèn; và khi tôi đến trước cửa, một trong hai người trực cửa (anh chàng cưỡi ngựa xe trạm) gõ lên cánh cửa - với ngụ ý là tôi đã kiệt sức vì đau khổ đến mức chẳng còn hơi đâu để tự gõ cửa.

Người trực cửa còn lại (một thợ mộc từng có lần chén hết hai con ngỗng trong một cuộc cá cược) mở cửa ra, mời tôi vào căn phòng tiếp khách. Tại đây, ông Trabb đã chọn cho mình cái bàn tốt nhất, gom hết lá lại và có vẻ như đang bày ra một phiên chợ bán đồ đen với sự trợ giúp của một lượng lớn những cây kim cài màu đen. Khi tôi xuất hiện, ông này vừa hoàn tất biến mũ của ai đó thành áo dài đen như một cậu nhóc người Phi; vậy là ông chìa tay cho tôi. Nhưng vừa hiểu nhầm hành động đó vừa bối rối trước hoàn cảnh, tôi lại bắt tay ông đầy niềm nở.

Joe yêu quý tội nghiệp, mắc kẹt trong cái áo choàng đen nhỏ xíu được buộc lại bằng một cái nơ lớn dưới cằm, đang ngồi tách riêng ở đầu trên căn phòng; là người chủ tang, hẳn anh đã bị Trabb phân công ngồi đó. Khi tôi cúi xuống nói với anh, “Joe yêu quý, anh thế nào?” anh liền nói, “Pip,

anh bạn, cậu từng biết cô ấy khi cô ấy còn là một phụ nữ thật tuyệt...” rồi vỗ vỗ lên bàn tay tôi và không nói thêm gì nữa.

Biddy, trông thật gọn gàng khiêm nhường trong bộ váy đen, lặng lẽ đi tới đi lui lo lắng mọi việc thật chu đáo. Sau khi đã chào hỏi Biddy, vì nghĩ rằng lúc này không phải là lúc nói chuyện, tôi liền tới ngồi xuống gần Joe và bắt đầu tự hỏi người đã khuất - chị tôi - đang ở đâu trong nhà. Không khí trong phòng khách thoang thoảng mùi bánh ngọt, vì thế tôi đưa mắt nhìn quanh tìm bàn bày đồ ăn; thật khó lòng nhìn rõ cái bàn đó cho tới khi người ta đã làm quen với bóng tối mờ mờ, nhưng đúng là trên bàn có một cái bánh mận được cắt miếng sẵn, rồi có cả cam bổ sẵn, cùng với xăng ụch và bánh quy, cùng hai cái bình tôi vẫn biết rất rõ trong vai trò vật trang trí, song cả đời tôi chưa bao giờ thấy chúng được sử dụng; một bình đựng đầy rượu porto, bình còn lại đựng rượu sherry. Đến đứng bên cái bàn này, tôi liền nhận ra Pumblechook khúm núm trong một cái áo choàng đen và dải băng đen quấn mũ dài hàng thước*, ông này liên tục nhồi cho mình hết món này tới món khác và bày ra những cử chỉ khúm núm để tôi chú ý. Ngay khi thành công, ông ta lập tức tới chỗ tôi (với hơi thở sặc mùi rượu sherry và vụn bánh) và dịu giọng nói, “Ngài cho phép tôi chứ, thưa ngài?” rồi làm điều ông ta muốn. Sau đó tôi nhận ra ông bà Hubble; bà vợ đang rơi vào một cơn kịch phát không lời cũng kha khá trong góc phòng. Tất cả chúng tôi đều phải “theo”, và đều đang lần lượt từng người một bị trói buộc lại (trong tay Trabb) thành những mớ bùng nhùng lổ bịch.

Thời đó, trong tang lễ nam giới quấn băng đen lên vành mũ và để thả một đầu rủ xuống.

“Điều anh muốn nói, Pip,” Joe thì thầm với tôi khi chúng tôi đang trải qua cái mà ông Trabb gọi là “sắp xếp” trong phòng khách, cứ hai người một - một chuyện cũng kinh khủng như chuẩn bị cho một vũ điệu tàn nhẫn nào đó, “ý tôi muốn nói, thưa ngài, chẳng là tôi vốn muốn tự mình đưa cô ấy đến nhà thờ cùng ba bốn người thân hữu sẵn sàng làm việc ấy với cả trái tim và cánh tay, nhưng người ta lại nghĩ xóm giềng sẽ nhìn vào chuyện này và thế nào cũng cho rằng làm thế là thiếu tôn trọng.”

“Lấy khăn tay trong túi ra, tất cả!” đến đây ông Trabb hô lên với giọng công chuyện đầy ngán ngẫm. “Lấy khăn tay trong túi ra! Chúng ta sẵn sàng rồi!”

Vậy là tất cả chúng tôi cùng lấy khăn tay ra áp lên mặt như thể mũi đang chảy máu, và đi ra thành hàng đôi; Joe và tôi; Biddy và Pumblechook; ông bà Hubble. Linh cữu bà chị tội nghiệp của tôi đã được khiêng vòng ra theo cửa bếp, và, vì một quy định của lễ di quan là sáu người khiêng linh cữu phải chịu ngột ngạt và bị che kín tầm mắt dưới một tấm mái che bằng nhung đen kinh khủng có viền trắng, tất cả trông giống như một con quái vật mù lòa với mười hai cái chân người lão đảo lúng túng lê bước đi dưới sự hướng dẫn của hai người trực cửa - anh chàng cưỡi ngựa xe trạm cùng vị đồng nghiệp của anh ta.

Tuy thế, những người láng giềng lại đánh giá rất cao các thủ tục này, và chúng tôi rất được ngưỡng mộ khi đi qua làng; những thành viên trẻ trung hiếu động nhất trong cộng đồng dân cư chốc chốc lại chạy vụt cắt ngang qua chúng tôi, rồi nằm xuống đợi chúng tôi ở những chỗ dễ quan sát. Vào những lúc như thế, những nhân vật hồ hởi nhất đám lại rồi rít reo lên đầy phấn khích khi chúng tôi xuất hiện từ sau một khúc quanh nơi chúng tôi đang được mong ngóng, “Họ tới rồi!” “Họ đây rồi!” và chúng tôi chỉ còn thiếu nước được hoan hô. Trong quá trình di quan, tôi rất khó chịu về ông bác Pumblechook quy lụy đi ngay đằng sau tôi và khắp dọc đường cứ không ngừng tay chăm chút nắn chỉnh cho bằng vải trên mũ tôi và tỉ mỉ vuốt phẳng cái áo choàng tôi mặc. Dòng suy nghĩ của tôi càng bị quấy rối thêm trước vẻ tự hào thái quá của ông bà Hubble, cả hai đều dương dương tự đắc và cao ngạo tột độ khi được làm thành viên trong một đám rước danh giá đến vậy.

Và lúc này dây dầm lầy đang mở ra rõ ràng phía trước chúng tôi, vươn lên trên là những cánh buồm của tàu thuyền trên sông; và chúng tôi đi vào khu nghĩa địa nhà thờ, gần chỗ mấy ngôi mộ của các bậc sinh thành tôi chưa hề biết mặt, Philip Pirrip, con chiên quá cố của giáo khu này, cũng như Georgiana vợ ông. Và tại đó, chị tôi được lặng lẽ đặt xuống lòng đất, trong

khi trên cao những con chiến chiến lú lo vui vẻ, và cơn gió nhẹ vẽ lên mặt đất những cái bóng đẹp đẽ của các đám mây và thân cây.

Về những gì ông bác Pumblechook trải đời đã làm trong khi quá trình này diễn ra, tôi không muốn nói gì hơn ngoài chuyện tất cả đều được dành cho tôi; và ngay cả khi những từ ngữ cao thượng của bài kinh cầu nguyện được đọc lên để nhắc nhở nhân loại về việc họ không mang gì theo khi đến với thế giới này và cũng không thể mang gì rời khỏi nó, cũng như cuộc đời luôn lướt qua như một cái bóng và không bao giờ ở lại lâu một chỗ, tôi nghe thấy ông bật ho để nhắc nhở tới trường hợp một quý ông trẻ tuổi bỗng dưng có được một gia tài lớn. Khi chúng tôi quay về, ông ta lại đủ trơ trên để nói với tôi ông ước gì chị tôi biết được tôi đã đem đến cho chị nhiều vinh hạnh đến thế nào, đồng thời ám chỉ hẳn chị tôi cũng sẽ thấy phải chăng nếu phải mua chúng bằng tính mạng của mình. Sau đó, ông uống sạch chỗ rượu sherry còn lại, còn ông Hubble cạn nốt rượu porto, rồi hai người họ trò chuyện với nhau (một điều mà kể từ hồi ấy tôi đã để ý thấy là một thói quen trong những dịp như vậy) như thể họ thuộc về một giống loài hoàn toàn khác so với người quá cố, và hoàn toàn bất tử. Cuối cùng, ông ta ra về cùng ông bà Hubble - để ăn mừng buổi tối hôm đó, tôi cảm thấy chắc như vậy, cũng như để loan báo với cả quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ rằng ông ta chính là người tạo dựng nên vận hội của tôi, là người bảo trợ đầu tiên tôi có.

Khi mấy người họ đã đi cả, và khi Trabb cùng người của ông ta - nhưng không có cậu giúp việc; tôi đã để ý tìm cậu ta - đã thu dọn những món đồ quái gở dùng cho tang lễ của họ vào các túi và cũng về hết, ngôi nhà trở nên bình lặng hơn. Một lát sau đó, Biddy, Joe và tôi cùng ăn chiều với nhau bằng đồ nguội; nhưng chúng tôi dùng bữa trong phòng khách chứ không phải trong căn bếp cũ, và Joe tỉ mỉ quá đáng với những gì anh làm khi động tới dao, nĩa, lọ muối và những gì không làm, khiến cho tất cả chúng tôi đều cảm thấy gò bó. Nhưng sau bữa chiều, khi tôi đã bắt anh hãy cầm lấy tàu thuốc, rồi cùng anh tha thần đi quanh trong lò rèn cho đến khi chúng tôi cùng nhau ngồi xuống tảng đá lớn bên ngoài, hai chúng tôi đã thấy thoải mái với nhau hơn. Tôi nhận thấy sau tang lễ Joe đã thay đổi, như thể để đưa ra một thỏa hiệp giữa bộ đồ đi lễ ngày Chủ nhật và đồ mặc làm việc;

trong bộ đồ này, người bạn thân thiết của tôi trông thật tự nhiên, giống với con người của anh hơn.

Anh rất vui khi tôi hỏi liệu tôi có thể ngủ trong căn phòng nhỏ của tôi không, và cả tôi cũng thấy vui; vì tôi cảm thấy mình đã làm một điều thật tuyệt khi đưa ra đề nghị ấy. Khi bóng tối sắp buông xuống, tôi tìm cơ hội cùng Biddy ra vườn đi dạo một lát.

“Biddy,” tôi nói, “anh nghĩ đáng lẽ em phải viết cho anh biết về những chuyện buồn này.”

“Thật vậy sao, anh Pip?” Biddy nói. “Chắc em đã viết nếu em nghĩ về chúng.”

“Đừng nghĩ là anh có ý không hay, Biddy, khi anh nói anh cho rằng đáng lẽ em phải nghĩ tới điều đó.”

“Thật vậy sao, anh Pip?”

Cô thật kiệm lời, và luôn có tính cách thật ngăn nắp, nhân hậu và đáng mến, vì thế tôi không thể chấp nhận nỗi chuyện làm cô phải khóc lần nữa. Sau khi nhìn một chút vào đôi mắt luôn sụp xuống của Biddy trong khi cô bước đi bên tôi, tôi liền gạt chuyện đó đi.

“Anh chắc bây giờ em sẽ khó mà lưu lại đây đúng không, Biddy yêu quý?”

“Ôi! Em không thể làm thế, anh Pip,” Biddy nói, giọng đầy ân hận nhưng vẫn có sức thuyết phục thầm lặng. “Em đã nói chuyện với bà Hubble, và mai em sẽ tới chỗ bà ấy. Em hy vọng em và bà ấy có thể cùng nhau chăm sóc ít nhiều cho ông Gargery cho tới khi ông ấy bình tâm lại.”

“Em rồi sẽ sống thế nào, Biddy? Nếu em muốn bất cứ...”

“Em sẽ sống thế nào ư?” Biddy nhắc lại, tiếp tục bước đi, khuôn mặt đỏ bừng lên trong giây lát. “Em sẽ cho anh biết, anh Pip. Em sẽ cố tìm lấy một chỗ làm cô giáo trong ngôi trường mới sắp xây xong ở đây. Em có thể được tất cả lảng giềng giới thiệu một cách tích cực, và hy vọng em có thể nỗ lực và kiên nhẫn, tự học cho mình trong khi dạy những người khác. Anh biết đấy, anh Pip,” Biddy nói tiếp, nở một nụ cười khi cô ngược mắt nhìn lên

khuôn mặt tôi, “trường học mới sẽ không giống như lớp học cũ, nhưng em đã học được rất nhiều từ anh sau quãng thời gian đó, và kể từ hồi ấy em cũng có thời gian để tiến bộ.”

“Anh nghĩ em sẽ luôn tiến bộ, Biddy, trong bất kỳ hoàn cảnh nào.”

“A! Ngoại trừ trong khía cạnh xấu về bản chất con người của em,” Biddy thì thầm.

Đó không phải là một lời trách cứ mà giống một suy nghĩ không thể dừng nổi được nói lên thành tiếng hơn. Được thôi! Tôi nghĩ mình cũng nên từ bỏ cả ý tưởng này nữa. Vậy là tôi đi dạo thêm một lúc nữa với Biddy, im lặng nhìn vào đôi mắt luôn cúi xuống của cô.

“Biddy này, anh vẫn chưa biết gì về hoàn cảnh cụ thể cái chết của chị anh.”

“Cũng chẳng có gì nhiều để kể, tội nghiệp bà ấy. Bà ấy đã rơi vào tình trạng xấu - cho dù gần đây tình hình của chị anh đã khá lên thay vì xấu đi - được bốn ngày thì bà ấy qua được vào buổi tối ngay đúng giờ ăn và nói khá rõ ràng, ‘Joe.’ Vì chị anh đã không hề nói lấy một từ nào trong suốt một thời gian dài, em đã chạy ra lò rèn gọi ông Gargery về. Bà ấy ra dấu với em muốn ông Gargery ngồi xuống cạnh mình, và muốn em đặt tay bà ấy ôm lấy cổ ông. Vậy là em đặt tay bà quanh cổ ông ấy, và chị ông tựa đầu lên vai chồng mình, rất hài lòng mãn nguyện. Rồi chị anh lại nói ‘Joe’ lần nữa, rồi thêm một lần ‘Xin lỗi’ và một lần ‘Pip’. Và bà ấy không còn ngẩng đầu lên nữa, và chỉ một giờ sau em và chồng bà đặt bà nằm xuống giường, vì em và ông ấy biết chị anh đã đi rồi.”

Biddy bật khóc; khu vườn đang tối dần, con đường mòn, những vì sao bắt đầu mọc, tất cả đều nhòa đi trong mắt tôi.

“Biddy, vậy là chưa bao giờ tìm ra nguyên nhân?”

“Chẳng có gì hết.”

“Em có biết Orlick bây giờ thế nào không?”

“Theo màu sắc quần áo anh ta mặc, em nghĩ anh ta đang làm việc ở mỏ đá.”

“Tất nhiên là lúc đó em đã thấy anh ta phải không? Tại sao em lại nhìn vào cái cây tối đen bên đường kia vậy?”

“Em trông thấy anh ta ở đó, vào tối chị anh mất.”

“Và đó cũng không phải là lần cuối cùng, phải không Biddy?”

“Không; em đã thấy anh ta ở đó, từ lúc anh và em đang đi dạo ở đây. Vô ích thôi,” Biddy nói, áp bàn tay lên cánh tay tôi khi tôi định lao đi, “anh biết em không dối anh mà; mới chỉ một phút trước thôi anh ta còn ở đó, rồi anh ta biến mất.”

Cơ phần nộ tốt cùng của tôi lại bùng lên khi biết cô vẫn bị gã kia bám theo, và tôi cảm thấy ghét cay ghét đắng gã. Tôi nói với Biddy như vậy, và bảo cô tôi sẽ dành hết tiền hay bỏ ra tất cả công sức cần thiết để tống khứ Orlick khỏi vùng. Dần dà, Biddy dần dặt tôi trở lại nói chuyện bình tĩnh hơn, và cô kể cho tôi biết Joe yêu quý tôi đến mức nào, cũng như chuyện Joe không bao giờ phàn nàn về bất cứ điều gì - cô không nói là về tôi; Biddy không cần phải làm thế; tôi biết ý cô muốn nói gì - mà luôn làm tròn trách nhiệm của anh trong cuộc sống với bàn tay mạnh mẽ, một đôi môi kiệm lời và một trái tim nhân hậu.

“Quả thực, khó mà nói quá nhiều được về anh ấy,” tôi nói, “và Biddy này, chúng ta cần thường xuyên nói về những chuyện này, vì tất nhiên giờ anh sẽ thường xuyên về đây. Anh sẽ không để Joe tội nghiệp một mình.”

Biddy không nói một lời.

“Biddy, em không nghe anh nói sao?”

“Có chứ, anh Pip.”

“Đó là chưa nhắc đến chuyện em gọi anh là anh Pip* - một cách gọi anh thấy rất khó chịu, Biddy - ý em là sao?”

Dịch chữ Mr. Pip. Biddy thường xuyên gọi Pip là Mr. Pip sau khi cậu có triển vọng hưởng gia tài, một cách trịnh trọng và xa cách.

“Ý em là sao ư?” Biddy rụt rè hỏi.

“Biddy,” tôi nói với vẻ tự khẳng định đầy chính trực, “anh buộc phải biết ý em là sao?”

“Là sao ư?” Biddy nói.

“Nào, đừng có nhắc lại thế,” tôi vắn vẹo. “Em đâu từng quen nhắc lại thế, Biddy.”

“Từng không thế!” Biddy nói. “Ôi, anh Pip! Từng!”

Thế đấy! Tôi chợt nghĩ mình đành phải bỏ cuộc cả lần này nữa. Sau một hồi im lặng nữa trong vườn, tôi lui trở lại điều tôi quan tâm nhất.

“Biddy,” tôi nói, “anh đã nói về việc sẽ thường xuyên về đây để thăm Joe, và được em đón nhận với sự im lặng rất đáng chú ý. Biddy, làm ơn hãy cho anh biết tại sao.”

“Vây liệu anh có chắc là anh Sẽ thường xuyên tới thăm ông ấy không?” Biddy hỏi, cô dừng lại trên con đường mòn hẹp trong vườn, đôi mắt chân thành trong trẻo nhìn tôi dưới bầu trời sao.

“Ôi, Chúa ơi!” tôi thốt lên, như thể nhận thấy mình bị buộc phải bỏ mặc Biddy trong cảnh tuyệt vọng. “Đây thực sự là một khía cạnh rất tiêu cực của bản chất con người! Biddy, làm ơn đừng nói thêm gì nữa. Chuyện này làm anh choáng váng quá.”

Vì lý do đầy thuyết phục này, tôi giữ khoảng cách với Biddy trong bữa ăn đêm, và trước khi đi lên căn phòng nhỏ của mình, tôi chào cô trịnh trọng hết mức có thể, và trong tâm hồn đang thì thầm của mình, tôi coi như đã hòa giải với nghĩa địa nhà thờ và biến cố của ngày hôm ấy. Như thường gặp, tôi trằn trọc cả đêm, và cứ mỗi mười lăm phút tôi lại nghĩ đến việc Biddy đã đối xử với tôi tàn nhẫn, bất công và khiến tôi tổn thương đến mức nào.

Sáng sớm hôm sau tôi phải lên đường. Tôi ra ngoài từ sáng sớm, và nhìn vào một trong những khung cửa sổ gỗ của lò rèn trong khi không bị nhìn thấy. Tôi đứng đó nhiều phút liền, quan sát Joe, lúc ấy đã bận rộn làm việc với sức khỏe và sức mạnh bừng sáng trên khuôn mặt anh như thể ánh mặt trời rực rỡ của sự sống dành cho anh đang tỏa ra trên đó.

“Tạm biệt, Joe yêu quý! - Không, đừng chùi nó đi - vì Chúa, hãy bắt tay em bằng bàn tay đen muội của anh - em sẽ sớm về thăm, và về thường

xuyên.”

“Không bao giờ là quá sớm, thưa ngài,” Joe nói, “và không bao giờ là quá thường xuyên, Pip!”

Biddy đang chờ tôi bên cửa bếp với một bình sữa mới và một ổ bánh mì. “Biddy,” tôi nói trong khi nắm tay cô tạm biệt, “anh không giận, nhưng anh thấy bị tổn thương.”

“Không, đừng bị tổn thương,” cô luống cuống van nài, “hãy để chỉ mình em bị tổn thương thôi, nếu em đã hẹp hòi.”

Thêm một lần nữa, màn sương mù lại dâng lên khi tôi bước đi. Nếu chúng tiết lộ với tôi, như tôi ngờ là thế, rằng tôi sẽ không trở lại, và rằng Biddy đã nói rất đúng, thì tất cả những gì tôi có thể nói là - cả chúng cũng rất đúng.

Chương 36

Herbert và tôi đi từ cảnh tồi tệ này đến cảnh tồi tệ khác nghiêm trọng hơn trên con đường quen thuộc của việc làm tăng thêm các khoản nợ, xem xét lại tình hình nợ, để ra những khoản Dự trữ và các giao dịch tương tự kiểu đó; còn thời gian thì cứ thế trôi qua, dù muốn dù không, vì nó luôn có cách làm riêng của mình; vậy là tôi đến tuổi trưởng thành - và hoàn tất lời tiên đoán của Herbert rằng tôi sẽ tới thời điểm đó trước khi kịp biết mình đang ở đâu.

Bản thân Herbert đã đến tuổi trưởng thành trước tôi tám tháng. Vì cậu chẳng có gì hơn ngoài tuổi trưởng thành để đạt tới, sự kiện này chẳng gây nên xôn xao gì lớn tại nhà trọ Barnard. Nhưng chúng tôi đã nóng lòng trông đợi sinh nhật lần thứ hai mươi một của tôi, với vô vàn suy đoán và dự kiến, vì cả hai chúng tôi đều nghĩ người giám hộ của tôi sẽ phải nói ra gì đó chắc chắn rõ ràng vào dịp đó.

Tôi đã cẩn thận lưu ý để ở Little Britain ai cũng biết rõ lúc nào là sinh nhật tôi. Vào hôm trước ngày đó, tôi nhận được một lá thư chính thức từ Wemmick, thông báo với tôi rằng ông Jaggers sẽ rất hân hạnh được tiếp tôi vào lúc năm giờ chiều ngày tốt lành đó. Chuyện này thuyết phục hai chúng tôi rằng một điều lớn lao sắp xảy đến, và đẩy tôi vào cơn run rẩy vì phấn khích khác thường khi có mặt bên ngoài văn phòng người giám hộ của mình, đúng giờ đến mức mẩu mực.

Trong phòng làm việc bên ngoài, Wemmick ngỏ lời chúc mừng tôi, và ngẫu nhiên lau bên mũi bằng một miếng giấy lụa có kiểu rất hợp mắt tôi. Nhưng ông ta không nói gì về nó và gạt đầu ra hiệu về phía phòng người giám hộ của tôi. Lúc này là tháng Mười một, và người giám hộ của tôi đang đứng trước lò sưởi, tựa lưng vào bệ lò sưởi, hai bàn tay đút dưới vạt áo đuôi tôm.

“À, Pip,” ông luật sư lên tiếng, “hôm nay tôi phải gọi cậu là anh Pip. Xin chúc mừng, anh Pip.”

Chúng tôi bắt tay nhau - ông luôn là người rất nhanh bắt tay - và tôi cảm ơn ông.

“Mời anh ngồi, anh Pip,” người giám hộ của tôi nói.

Trong lúc tôi ngồi xuống, còn ông giữ nguyên tư thế và nhướng mày nhìn xuống đôi ủng đang đi, tôi cảm thấy mình ở vào thế bất lợi, cảm giác nhắc tôi nhớ lại hồi nhỏ, khi tôi bị đẩy lên trên một bia mộ. Hai bộ mặt đúc khuôn ma quái trên giá cũng ở ngay sát chỗ ông luật sư, và vẻ mặt của chúng trông như thể đang cau có nỗ lực một cách ngu ngốc nhằm tham dự vào cuộc trò chuyện.

“Bây giờ, anh bạn trẻ của tôi,” người giám hộ của tôi bắt đầu, như thể tôi là nhân chứng đang đứng trên bục, “tôi có vài lời muốn nói với anh.”

“Nếu như ngài muốn, thưa ngài.”

“Theo như anh nghĩ,” ông Jaggers nói, cúi người ra trước nhìn xuống sàn, rồi lại ngửa đầu ra sau nhìn lên trần, “theo như anh nghĩ anh đang sống ở mức nào?”

“Ồ,” ông Jaggers nhắc lại, mắt vẫn nhìn lên trần nhà, “mức... nào?” Rồi ông đưa mắt nhìn quanh phòng, sau đó dừng lại với chiếc khăn mùi soa trên tay đang ở giữa chừng con đường tìm đến mũi.

Tôi đã quá thường xuyên xem xét tình hình tài chính của mình đến mức hủy hoại triệt để bất cứ ý tưởng mơ hồ nào, nếu tôi từng có, về ý nghĩa của chúng. Rất miễn cưỡng, tôi phải thú nhận mình khó có thể trả lời câu hỏi của ông. Lời đáp này dường như làm ông Jaggers rất tán thưởng, ông liền nói, “Tôi cũng nghĩ vậy!” rồi hì mũi đầy hài lòng.

“Giờ tôi đã hỏi anh một câu, anh bạn thân mến,” ông Jaggers nói. “Anh có gì muốn hỏi tôi không?”

“Tất nhiên tôi sẽ rất mừng nếu được hỏi ngài vài câu, thưa ngài; nhưng tôi còn nhớ những điều cấm kỵ ngài đưa ra.”

“Hãy hỏi một câu đi,” ông Jaggers nói.

“Liệu hôm nay tôi có được cho biết danh tính người bảo trợ của mình không?”

“Không. Hỏi câu khác đi.”

“Có phải sắp có một điều bí mật được thông báo cho tôi không?”

“Tạm gác chuyện này lại một lát,” ông Jaggers nói, “và hỏi một câu khác đi.”

Tôi nhìn quanh, song dường như chẳng hề có lối nào để thoát khỏi cuộc tra vấn, “Liệu... tôi... có nhận được gì không, thưa ngài?” Nghe đến đây, ông Jaggers nói với giọng đặc thẳng, “Tôi vẫn nghĩ chúng ta thế nào cũng đi tới nó!” rồi gọi Wemmick cầm đến cho ông tờ giấy đó. Wemmick xuất hiện, chuyển lại tờ giấy, rồi biến mất.

“Bây giờ, anh Pip,” ông Jaggers nói, “làm ơn hãy chú ý đây. Anh vẫn luôn đến đây rút tiền khá tự do; tên anh xuất hiện rất thường xuyên trong sổ chi tiền mặt của Wemmick; nhưng anh đang nợ mà, tất nhiên rồi phải không?”

“Tôi e phải trả lời là đúng vậy, thưa ngài.”

“Anh biết là anh phải trả lời có, đúng không nào?” ông Jaggers nói.

“Có, thưa ngài.”

“Tôi sẽ không hỏi anh nợ những gì, vì anh không biết; và nếu có biết anh cũng sẽ không nói với tôi; anh sẽ nói ít hơn số thật. Phải, phải, anh bạn của tôi ời,” ông Jaggers thốt lên, xua xua ngón trỏ để ngăn tôi lại khi tôi định phân bua: “rất có thể anh nghĩ anh sẽ không làm thế, nhưng rồi kiểu gì cũng sẽ làm. Xin anh thứ lỗi, nhưng tôi biết rõ hơn anh. Bây giờ hãy cầm lấy tờ giấy này. Anh cầm nó lên rồi chứ? Tốt lắm. Giờ hãy mở ra và cho tôi biết nó là cái gì.”

“Đây là một tấm séc,” tôi nói, “trị giá 500 bảng.”

“Đó là một tấm séc,” ông Jaggers nhắc lại, “trị giá năm trăm bảng. Và cũng là một khoản tiền khá lớn, tôi nghĩ vậy. Anh có cho là thế không?”

“Làm sao tôi có thể nghĩ khác được!”

“À! Nhưng trả lời câu hỏi đi đã,” ông Jaggers nói.

“Không nghi ngờ gì nữa.”

“Không nghi ngờ gì nữa, anh cho đó là một khoản tiền lớn. Bây giờ, khoản tiền lớn này là của anh, Pip. Nó là món quà dành cho anh ngày hôm nay, được dành cho những triển vọng của anh một cách chân thành. Và anh sẽ sống với mức được nhận một khoản tiền lớn như thế hằng năm, và không cao hơn thế, cho tới khi người trao tặng tất cả những khoản này xuất hiện. Điều đó có nghĩa là từ giờ anh sẽ hoàn toàn tự quản lý chuyện tiền nong của mình, và anh sẽ rút từ chỗ Wemmick một trăm hai mươi lăm bảng mỗi quý cho tới khi anh trực tiếp liên lạc với nguồn cung cấp chứ không còn chỉ đơn thuần với người đại diện. Như tôi đã nói với anh trước đây, tôi chỉ đơn thuần là người đại diện. Tôi thực hiện các chỉ thị nhận được, và được trả tiền để làm điều đó. Tôi nghĩ chúng thiếu cân nhắc, nhưng tôi không được trả tiền để đưa ra bất cứ quan điểm nào về chuyện chúng có sáng suốt hay không.”

Tôi bắt đầu bày tỏ lòng biết ơn dành cho người bảo trợ của mình vì sự đối xử rộng lượng nhận được thì ông Jaggers ngăn tôi lại. “Pip, tôi không được trả tiền,” ông luật sư bình thản nói, “để chuyển lời của cậu cho bất cứ ai;” rồi sau đó chỉnh trang lại cái áo đuôi tôm của mình như thể đang thu xếp gọn ghẽ chủ đề này lại và đứng cau mày nhìn đôi ủng đang đi như thể nghi ngờ chúng đang mưu toan gì chống lại mình.

Sau một hồi im lặng, tôi gợi chuyện:

“Vừa nãy có một câu hỏi ngài muốn tôi tạm gác lại một lát, thưa ngài Jaggers. Tôi hy vọng không làm gì sai nếu hỏi lại câu đó chứ?”

“Là gì vậy?” ông luật sư hỏi.

Tôi đáng lẽ phải biết ông sẽ chẳng bao giờ giúp tôi nhớ ra; vậy là tôi phải định hình câu hỏi lại lần nữa như mới. “Có vẻ như,” tôi nói sau một chút do dự, “người bảo trợ của tôi, nguồn cung cấp ngài đã nhắc tới, ngài Jaggers, sẽ sớm...” đến đây tôi tế nhị dừng lại.

“Sẽ sớm làm sao?” ông Jaggers hỏi. “Như thế vẫn chưa phải là một câu hỏi, cậu biết mà.”

“Sẽ sớm tới London,” tôi nói, sau khi cố tìm từ ngữ thích hợp, “hay gọi tôi tới nơi nào khác?”

“Nào, về chuyện này,” ông Jaggers nói, lần đầu tiên nhìn chăm chăm vào tôi với đôi mắt sâu sẫm màu của ông, “chúng ta cần trở lại buổi tối khi tôi gặp anh lần đầu tiên ở làng anh. Khi đó tôi đã nói gì với anh nhỉ, Pip?”

“Ngài Jaggers, ngài có nói với tôi rất có thể phải nhiều năm nữa người đó mới xuất hiện.”

“Đúng vậy,” ông Jaggers nói, “đó là câu trả lời của tôi.”

Trong khi chúng tôi nhìn thẳng vào mắt nhau, tôi cảm thấy nhịp thở của mình gấp gáp hơn trong mong muốn biết được điều gì đó từ ông. Và trong khi tôi cảm nhận thấy nhịp thở này trở nên nhanh hơn, vì cũng cảm nhận được ông luật sư đã thấy nó nhanh hơn, tôi thầm nghĩ mình lúc này càng có ít cơ hội hơn bao giờ hết để moi được gì từ ông.

“Ý ngài là sẽ còn nhiều năm nữa trôi qua trước khi thời điểm đó tới sao, thưa ngài Jaggers?”

Ông Jaggers lắc đầu - không phải để trả lời phủ định với câu hỏi, mà để phủ nhận hoàn toàn ý tưởng cho rằng ông có thể bị ép đưa ra câu trả lời theo cách nào đó - và khi đôi mắt tôi ngược lên bắt gặp hai bộ mặt đục khuôn méo mó quái gở, trông chúng có vẻ như đã lâm vào một cơn khủng hoảng khi chờ nghe chăm chú, và sắp sửa hắt hơi.

“Nào!” ông Jaggers nói, chà nóng đằng sau hai chân mình bằng mu bàn tay đã xoa nóng, “tôi sẽ thẳng thắn với anh, anh bạn Pip. Đó là một câu hỏi không nên hỏi tôi. Anh sẽ hiểu rõ hơn khi tôi cho anh hay đó là một câu hỏi có thể làm *tôi* gặp phiền phức. Thôi nào! Tôi sẽ đi xa hơn một chút với anh; tôi sẽ nói ra thêm ít nhiều nữa.”

Ông cúi xuống thật thấp, cau mày nhìn đôi ủng đang đi đến nỗi có thể xoa bóp cho hai bắp chân trong quãng ngừng vừa tạo ra.

“Khi người đó xuất hiện,” ông Jaggers nói tiếp, đứng thẳng người lên, “anh và người đó sẽ định đoạt những chuyện cá nhân của anh. Khi người đó xuất hiện, vai trò của tôi trong việc này sẽ kết thúc, hoàn tất. Khi

người đó xuất hiện, tôi sẽ không cần phải biết bất cứ điều gì về nó nữa. Và đó là tất cả những gì tôi có để nói.”

Chúng tôi nhìn nhau cho tới khi tôi thu ánh mắt về, rồi trầm ngâm nhìn xuống sàn. Từ tràng diễn thuyết cuối cùng vừa rồi, tôi đi đến ý tưởng là cô Havisham, vì một lý do nào đó hay chẳng vì lý do nào cả, đã không cho ông luật sư biết việc bà lựa chọn tôi cho Estella; và ông ta hậm hực chuyện này, cảm thấy ghen tức vì nó; hoặc có thể ông ta thực sự phản đối dự định này, và không muốn dính dáng gì đến nó. Khi ngược mắt lên trở lại, tôi nhận ra ông luật sư vẫn ranh mãnh nhìn tôi suốt này giờ, và tiếp tục làm thế.

“Nếu đó là tất cả những gì ngài có để nói, thưa ngài,” tôi nhận xét, “tôi chẳng còn gì để hỏi nữa.”

Ông Jaggers gạt đầu tán thành, rồi lấy ra cái đồng hồ đã làm đám kẻ cắp chết khiếp và hỏi tôi định ăn tối ở đâu? Tôi đáp là tại phòng của chúng tôi, cùng Herbert. Như một phần kế tiếp cần thiết, tôi hỏi liệu ông có vui lòng cùng dùng bữa với chúng tôi không, và ông Jaggers lập tức nhận lời mời. Song ông nhất quyết muốn đi bộ về nhà cùng tôi để tôi không thể thực hiện được một chuẩn bị bổ sung nào dành cho ông, và trước hết ông còn một hai lá thư cần viết, và (tất nhiên rồi) còn đôi bàn tay cần rửa. Vậy là tôi nói sẽ ra phòng ngoài nói chuyện với Wemmick.

Sự thực là khi 500 bảng đã yên vị trong túi, một ý nghĩ đã từng hay hiện diện trong đầu tôi lại len lỏi vào trong đó; và tôi cảm thấy Wemmick là người thích hợp để tìm kiếm lời khuyên cho những ý nghĩ như thế.

Ông ta đã khóa trái cái két an toàn của mình lại và đang sửa soạn quay về nhà. Ông ta đã rời khỏi bàn làm việc, cầm hai giá nến dính đầy sáp mỡ mang ra để thẳng hàng với mấy cái chụp dập nến trên một tấm ván kê gần cửa, sẵn sàng để được dập tắt; ông ta đã cời lò sưởi cho tắt, đội mũ mặc áo khoác sẵn sàng, và đang dùng chìa khóa két đập lên khắp chỗ trên ngực mình như bài luyện tập sau giờ làm việc.

“Ông Wemmick,” tôi nói, “tôi muốn hỏi ý kiến của ông. Tôi thực sự rất muốn làm gì đó cho một người bạn.”

Wemmick mím chặt cái thùng thư của mình lại và lắc đầu, như thể quan điểm của ông ta kịch liệt chống lại bất cứ sự yếu đuối nào theo kiểu đó.

“Người bạn này,” tôi nói tiếp, “đang cố gắng bước vào đời sống thương mại, nhưng không có tiền, và thấy chuyện khởi đầu quá khó khăn và dễ nản lòng. Vì thế tôi muốn giúp cậu ấy khởi nghiệp theo cách nào đó.”

“Bằng cách bỏ tiền ra?” Wemmick nói, giọng còn khô hơn bất cứ thứ mặt cửa nào.

“Bằng cách bỏ không *một khoản* tiền,” tôi đáp, vì một ký ức chẳng mấy dễ chịu vừa lướt qua trong đầu nhắc nhở tôi về đồng giấy nợ được xếp ngay ngắn ở nhà, “bằng cách bỏ ra *ít* tiền, và có thể cả một chút ứng trước từ phần gia tài tôi sẽ được hưởng nữa.”

“Cậu Pip,” Wemmick nói, “nếu cậu thích, tôi rất muốn cùng cậu điếm qua trên các ngón tay tôi tên của những cây cầu cho tới tận Chelsea Reach. Để xem nào; có cầu London, một; Southwark, hai; Blackfriars, ba; Waterloo, bốn; Westminster, năm; Vauxhall, sáu.” Ông ta điếm qua lần lượt từng cây cầu, với cán chiếc chìa khóa kết an toàn vẫn nằm trên lòng bàn tay. “Cậu thấy đấy, có đến sáu cây cầu để chọn.”

“Tôi không hiểu ý ông,” tôi nói.

“Hãy chọn cây cầu cho mình, cậu Pip,” Wemmick đáp, “và bước lên nó, rồi đứng trên nhịp giữa ném tiền xuống sông Thames, và cậu biết kết quả của hành động đó thế nào. Giúp đỡ một người bạn theo cách cậu định làm, và cậu cũng biết kết cục của nó thôi - song đó là một hồi kết kém vui vẻ và ít lời lãi hơn nhiều.”

Tôi hoàn toàn có thể nhét cả một tờ báo vào miệng Wemmick, ông ta đã mở nó ra thật rộng trong lúc nói những lời kể trên.

“Nghe thật đáng thất vọng,” tôi nói.

“Ý tôi là vậy mà,” Wemmick nói.

“Vậy quan điểm của ông,” tôi vặn hỏi, ít nhiều thấy phần nộ, “là một người không bao giờ nên...”

“... Đầu tư tài sản có thể mang theo người vào một người bạn?” Wemmick nói. “Chắc chắn là không nên rồi. Trừ phi anh ta muốn rũ bỏ người bạn đó - khi đó việc này trở thành câu hỏi tốn mất bao nhiêu tài sản có thể mang theo người là thích đáng để rũ bỏ anh bạn kia.”

“Và đó,” tôi hỏi lại, “là quan điểm nghiêm túc của ông sao, ông Wemmick?”

“Đó là quan điểm nghiêm chỉnh của tôi trong văn phòng này,” ông ta đáp.

“À!” tôi thốt lên, tiếp tục dồn ép Wemmick, vì tôi nghĩ đã thấy ông này vừa để lộ ra một kẽ hở, “nhưng liệu đó có phải là quan điểm của ông tại Walworth không?”

“Cậu Pip,” Wemmick nghiêm nghị đáp, “Walworth là một nơi, còn văn phòng này là một nơi khác. Cũng giống như Người Già là một người, còn ông Jaggers là một người khác. Không thể lẫn lộn với nhau được. Những cảm xúc tại Walworth của tôi cần được ghi nhận tại Walworth; và chỉ có thể ghi nhận không gì khác ngoài những cảm nhận chính thức của tôi tại văn phòng này.”

“Được lắm,” tôi nói, cảm thấy nhẹ nhõm hơn nhiều, “vậy tôi sẽ tới Walworth tìm gặp ông, hãy tin chắc là thế.”

“Cậu Pip,” Wemmick đáp, “cậu sẽ được chào đón tại đó, trong khung cảnh riêng tư với tư cách cá nhân.”

Chúng tôi thực hiện cuộc trò chuyện này với giọng nói hạ thấp, biết quá rõ khó có đôi tai nào trên đời tinh nhạy bằng đôi tai người giám hộ của tôi. Vì lúc này ông vừa xuất hiện trên ngưỡng cửa phòng mình, bận rộn lau khô tay, Wemmick liền hoàn tất việc mặc áo khoác và đứng sang bên để tắt mấy cây nến. Cả ba chúng tôi cùng bước ra phố, và từ bậc cửa Wemmick rẽ theo hướng của ông ta, còn ông Jaggers và tôi rẽ theo đường chúng tôi.

Hơn một lần trong buổi tối hôm ấy, tôi không dừng được tầm ước gì ông Jaggers cũng có một Người Già tại nhà ông trên phố Gerrard, hay một khẩu Ngòi Chích, hay một thứ gì đó, hoặc một ai đó để kéo chùng đôi lông

mày của ông xuống một chút. Đó quả là một suy ngẫm không hề dễ chịu vào một ngày sinh nhật lần thứ hai mươi mốt, thời điểm trưởng thành dường như cũng chẳng còn mấy đáng giá khi chìm trong một thế giới đầy nghi hoặc và cảnh giác mà ông tạo ra quanh nó. Ông luật sư hiểu biết và thông minh hơn Wemmick cả nghìn lần, nhưng tôi cũng thích được ăn tối cùng Wemmick hơn cả nghìn lần. Và ông Jaggers không chỉ làm mình tôi ủ ê rầu rĩ, vì sau khi ông ra về, Herbert nói về chính mình, với đôi mắt nhìn đắm đắm vào ngọn lửa trong lò sưởi, rằng cậu nghĩ chắc hẳn bản thân cậu đã gây ra một tội lỗi tày trời rồi quên sạch mọi chi tiết về nó, và cậu cảm thấy chán nản và tội lỗi.

Chương 37

Cho rằng Chủ nhật là ngày thích hợp nhất để hỏi ý kiến tại Walworth của ông Wemmick, tôi dành buổi chiều Chủ nhật tiếp theo cho cuộc hành hương tới Lâu Đài. Khi tới trước các công sự bảo vệ, tôi thấy quốc kỳ Liên hiệp Anh đang tung bay còn cầu rút được kéo lên; không hề ngã lòng trước màn thể hiện sự kháng cự đầy thách thức này, tôi rung chuông cửa, và được Người Già đón vào theo cách hòa bình nhất trên đời.

“Thưa ngài,” ông lão nói, sau khi đã kéo cầu rút lên, “con trai tôi nghĩ rất có thể ngài sẽ tình cờ ghé thăm, và để lại lời nhắn là nó sẽ sớm quay về sau cử đi dạo buổi chiều. Con trai tôi đi dạo rất đều đặn. Con trai tôi luôn đều đặn trong mọi thứ.”

Tôi gật đầu với ông lão như chính Wemmick hẳn cũng sẽ làm thế, và chúng tôi cùng đi vào ngồi xuống bên lò sưởi.

“Thưa ngài, ngài đã làm quen với con trai tôi tại văn phòng, tôi đoán vậy có phải không?” ông già vừa hỏi theo kiểu lú ra lú rú vừa hơ tay bên ngọn lửa hừng hực. Tôi gật đầu. “Ái chà! Tôi nghe được rằng con trai tôi là một tay cừ khôi trong công việc của nó, phải vậy không thưa ngài?” Tôi gật đầu quả quyết. “Phải rồi; người ta kể với tôi thế mà. Nó làm nghề luật phải không?” Tôi gật đầu còn chắc chắn hơn. “Điều làm chuyện đó càng đáng ngạc nhiên hơn với con trai tôi,” ông lão nói, “là nó không hề được dạy dỗ để làm nghề luật, mà để đóng thùng rượu.”

Tò mò muốn biết ông lão làm thế nào biết được thông tin về danh tiếng của ông Jaggers, tôi hét lớn cái tên đó với ông cụ. Ông lão càng làm tôi rối tinh lên thêm bằng cách cười hồ hởi và đáp lại rất vui vẻ, “Không, chắc rồi; ngài đúng.” Và cho tới tận bây giờ tôi vẫn chịu không hiểu nổi ý ông lão, hay lúc ấy ông cụ nghĩ tôi đang pha trò gì.

Vì không thể ngồi đó mà gật đầu lia lịa với ông lão mãi được mà không thử cố gắng lần nữa thu hút sự chú ý của cụ, tôi liền gào toáng lên hỏi liệu có phải ông lão cũng từng làm nghề đóng thùng rượu hay không. Bằng cách nhắc đi nhắc lại cái nghề đó vài lần, đồng thời vỗ vỗ lên ngực ông lão để liên hệ nó với ông cụ, cuối cùng tôi cũng thành công trong việc làm cho ý của mình được hiểu.

“Không,” ông lão nói, “bốc xếp kho, bốc xếp kho. Đầu tiên là ở trên kia,” ông lão có vẻ muốn chỉ lên ống khói, nhưng tôi tin ông muốn nói với tôi về Liverpool, “rồi sau đó ở khu City ngay London đây. Thế nhưng, vì tôi bị khuyết tật - vì tôi bị nặng tai, thưa ngài...”

Tôi thể hiện sự kinh ngạc tột bậc bằng các động tác kịch câm.

“... Phải phải, nặng tai; khi tình trạng khuyết tật đó ập xuống tôi, con trai tôi đi vào ngành luật, và nó chăm lo cho tôi, rồi dần dần từng tí từng tí một gây dựng nên cơ ngơi lịch sử đẹp đẽ này. Nhưng hãy quay lại chuyện ngài vừa nói, ngài biết đấy,” ông lão nói tiếp, một lần nữa lại hào hứng bật cười, “điều tôi muốn nói là, Không, chắc chắn rồi, ngài đúng.”

Tôi đang khiêm tốn tự hỏi liệu sự khéo léo tột bậc của mình có thể cho phép tôi nói ra điều gì đó làm ông lão thích thú dù chỉ bằng một nửa sự hào hứng tưởng tượng này hay không thì giật mình bởi một tiếng cạch đột ngột vang lên trên tường ở một bên lò sưởi, đồng thời một cánh cửa gỗ nhỏ có ghi từ “JOHN” trên đó mở lật xuống như có bóng ma. Ông lão nhìn theo ánh mắt tôi và phấn khởi reo lên, “Con trai tôi về rồi!” và cả hai chúng tôi cùng đi ra cầu rút.

Quả là đáng tiền khi được thấy Wemmick vẫy tay chào tôi từ bên kia con hào trong khi chúng tôi có thể bắt tay nhau qua nó một cách hết sức dễ dàng. Người Già phấn khởi vận hành cây cầu rút đến mức tôi không định ngỏ lời giúp đỡ ông cụ mà chỉ đứng im cho đến khi Wemmick đã đi qua và giới thiệu tôi với cô Skiffins: người phụ nữ đi cùng với ông ta.

Cô Skiffins có vẻ ngoài như tạc bằng gỗ, và cũng giống người bạn đồng hành của mình, thuộc về ngành bưu vụ. Cô có vẻ trẻ hơn Wemmick chừng hai hay ba tuổi, và tôi đoán là cô cũng sở hữu tài sản có thể mang

theo người. Cách cắt may từ eo trở lên của chiếc áo người phụ nữ đang mặc, cả đằng trước lẫn đằng sau, làm thân hình cô trông giống hệt như cái điều của một cậu bé; và tôi có thể nói chiếc váy của cô có phần hơi thái quá trong sắc cam của nó, và đôi găng tay cô đi có màu lục hơi quá đậm. Nhưng người phụ nữ dường như là một nhân vật dễ mến, và tỏ ra rất trân trọng Người Già. Không mất mấy thời gian để tôi khám phá ra cô là một vị khách quen của Lâu Đài; vì khi chúng tôi đi vào và tôi đang khen ngợi Wemmick về cách thức thông minh ông nghĩ ra để báo mình đã về với Người Già, ông liền đề nghị tôi dành một khoảnh khắc chú ý tới phía bên còn lại của lò sưởi, rồi biến mất. Ngay sau đó một tiếng cạch vang lên, và một cánh cửa nhỏ nữa mở ra với hai từ “Cô Skiffins” trên đó; sau đó cánh cửa ghi “Cô Skiffins” đóng lại và cánh cửa “John” mở ra; rồi cả “Cô Skiffins” và “John” cùng mở ra với nhau, và cuối cùng đồng thời đóng lại. Lúc Wemmick quay lại sau khi điều khiển những cơ cấu cơ khí này, tôi bày tỏ sự ngưỡng mộ lớn lao dành cho chúng, còn ông ta nói, “À, cậu biết đấy, chúng vừa thú vị vừa có ích cho Người Già. Và có thánh George chứng giám, có một điều cũng đáng nhắc đến, đó là trong tất cả những người từng đến trước cửa nhà tôi, bí mật về các lầy kéo này chỉ có Người Già, cô Skiffins và tôi biết!”

“Và ông Wemmick đã chế tạo ra chúng,” cô Skiffins nói thêm, “bằng chính hai bàn tay của ông ấy, từ ý tưởng do chính ông ấy nghĩ ra.”

Trong khi cô Skiffins tháo mũ ra (cô vẫn giữ nguyên đôi găng màu lục trong suốt buổi tối như một dấu hiệu bên ngoài chứng tỏ có khách tới nhà), Wemmick mời tôi cùng đi dạo một vòng quanh khu tư gia để thấy hòn đảo này trông ra sao vào mùa đông. Nghĩ rằng ông ta làm thế để cho tôi cơ hội được biết các cảm nghĩ tại Walworth của mình, tôi liền tranh thủ dịp may ngay khi chúng tôi ra khỏi Lâu Đài.

Đã cẩn thận ngẫm nghĩ về chuyện này từ trước, tôi tiếp cận chủ đề của mình như thể chưa từng dả động tới nó trước đây. Tôi cho Wemmick biết mình đang lo lắng cho Herbert Pocket, và kể với ông ta chúng tôi đã gặp nhau lần đầu tiên như thế nào, đã đánh nhau ra sao. Tôi nói qua về nhà Herbert, về tính cách cậu, về chuyện cậu không có nguồn sống nào ngoài

những gì có được nhờ trông chờ vào ông bố; một nguồn sống rất không chắc chắn và không đều đặn. Tôi bóng gió ám chỉ tới những lợi ích tôi đã nhận được từ cậu trong giai đoạn đầu còn non nớt thiếu hiểu biết, và thú thực tôi sợ rằng mình đã báo đáp lại khá tệ, cũng như chuyện rất có thể Herbert đã xoay xở khá hơn nếu không có tôi và những gia tài trong tương lai của tôi. Cố không nhắc gì đến cô Havisham, tôi vẫn đề cập tới khả năng mình đã cạnh tranh vận hội với cậu, cũng như khẳng định chắc chắn việc cậu có một tâm hồn cao thượng, vượt xa bên trên bất cứ nghi ngờ, thù oán hay mưu mô nhỏ mọn. Vì tất cả những lý do kể trên (tôi nói với Wemmick), và cũng vì cậu là người bạn đồng hành thân thiết của tôi, cũng như vì tôi rất quý Herbert, tôi mong vận may của mình đem đến ít nhiều may mắn cho cậu, và chính vì thế tôi tìm kiếm lời khuyên từ kinh nghiệm và hiểu biết về con người và chuyện làm ăn của Wemmick về cách tốt nhất tôi có thể thử dùng những gì mình có để giúp Herbert một nguồn thu nhập tức thời - chẳng hạn như 100 bảng một năm, để giúp cậu phần chần nuôi hy vọng - và dần dần mua cho cậu một cổ phần nho nhỏ nào đó. Nói tóm lại, tôi cầu khẩn Wemmick hãy hiểu sự giúp đỡ của tôi luôn phải được cung cấp mà không để Herbert biết hay nghi ngờ, và tôi không còn ai khác trên thế gian này để tìm kiếm lời khuyên. Cuối cùng, tôi đặt tay lên vai ông và nói, “Tôi không thể không bày tỏ với ông, cho dù tôi biết việc này chắc chắn rất phiền hà cho ông; nhưng đó là lỗi của ông vì đã dẫn tôi đến đây.”

Wemmick im lặng một lát, rồi nói với vẻ bắt đầu, “Thế này nhé, cậu Pip, cậu biết đấy, tôi phải nói với cậu một điều. Cậu đúng là người quá tốt.”

“Hãy nói ông sẽ giúp tôi được làm điều tốt đi,” tôi nói.

“Rất tiếc,” Wemmick lắc đầu đáp, “đó không phải nghề của tôi.”

“Đây cũng không phải nơi làm việc của ông,” tôi nói.

“Cậu nói đúng,” ông đáp lại. “Nói rất trúng đích. Cậu Pip, tôi sẽ thử nghĩ xem sao, và tôi cho rằng tất cả những thứ cậu muốn đều ít nhiều có thể làm được. Skiffins (đó là anh trai cô ấy) là một kế toán và người đại diện. Tôi sẽ gặp cậu ấy và tìm cách giúp cho cậu.”

“Xin cảm ơn ông vô cùng.”

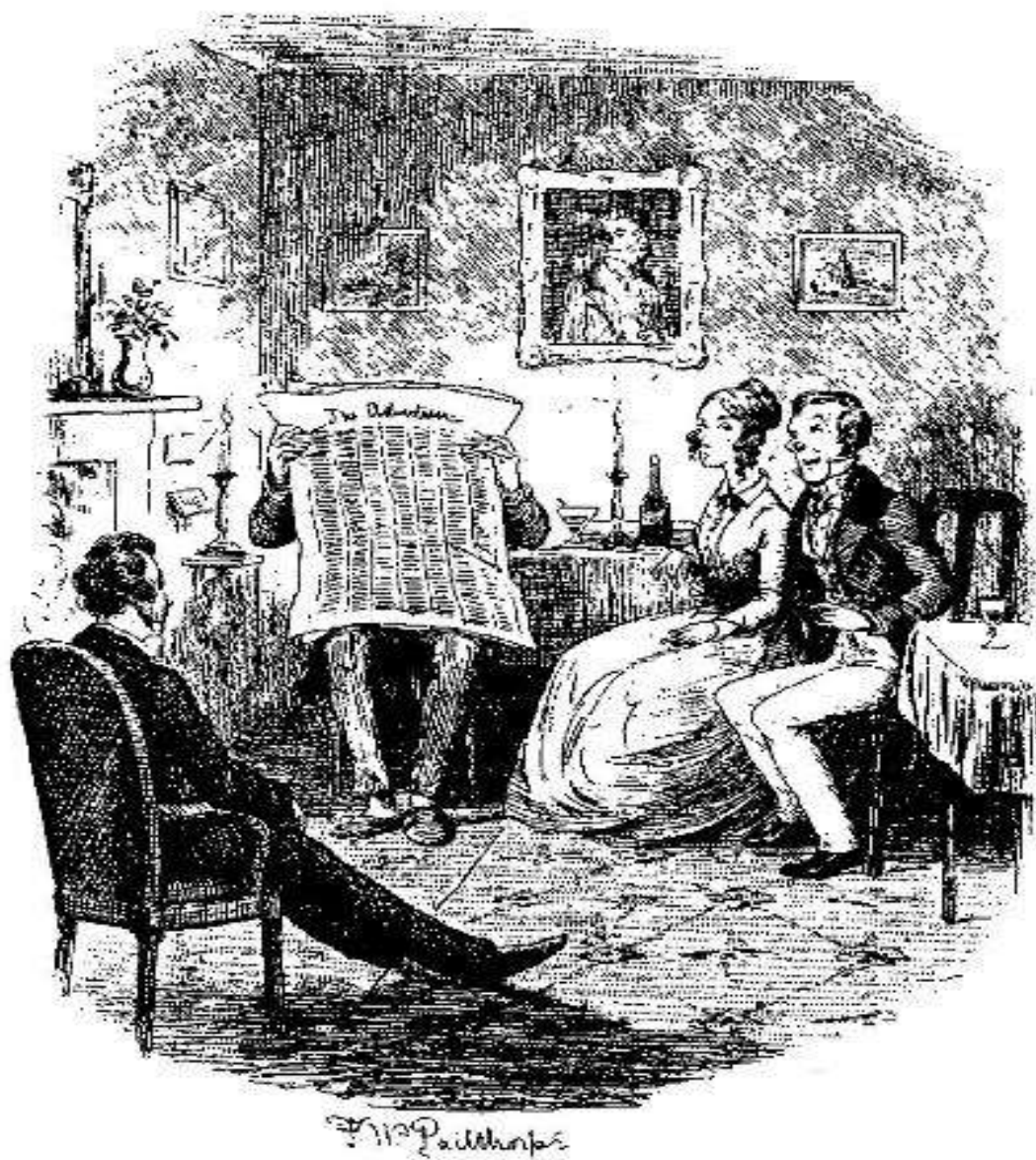
“Ngược lại,” ông Wemmick nói, “tôi cảm ơn cậu, vì cho dù chúng ta đang hoàn toàn nói chuyện riêng tư trong tư cách cá nhân, có lẽ phải nói nó đã làm đầu óc tôi thanh thản, không còn bị Newgate ám ảnh nữa.”

Sau khi trò chuyện thêm một lúc nữa với tinh thần tương tự, chúng tôi trở vào Lâu Đài và bắt gặp cô Skiffins đang pha trà. Nhiệm vụ nướng bánh mì đầy trách nhiệm được giao phó lại cho Người Già, và ông lão đáng mến chăm chú vào nó đến mức dường như với tôi ông cụ ít nhiều đang có nguy cơ khiến đôi mắt mình tan chảy. Điều chúng tôi sắp thực hiện không phải một bữa ăn trên danh nghĩa mà là một thực tế sống động. Người Già chuẩn bị một đồng lớn bánh mì nướng phết bơ, cao đến mức tôi hầu như không thể nhìn thấy ông cụ đằng sau đồng bánh trong lúc chúng đang được nướng dần trên một giá sắt treo vào thanh đỡ cao nhất trong lò; trong khi đó, cô Skiffins hăm một bình trà thật to, đến mức con lợn nhốt sau nhà trở nên cực kỳ phấn khích, không ngớt bày tỏ mong ước được tham dự vào cuộc vui.

Lá cờ đã được kéo lên, khẩu súng đã được bắn vào đúng thời điểm, và tôi cảm thấy bị tách rời khỏi phần còn lại của Walworth cũng triệt để như thể con hào quanh nhà phải rộng đến ba mươi foot và sâu cũng từng ấy. Không có điều gì quấy rầy sự bình lặng tại Lâu Đài, ngoài những lần thỉnh thoảng bật mở ra của hai cánh cửa John và Cô Skiffins: hai cánh cửa nhỏ này là nạn nhân của một khiếm khuyết nào đó cứ thỉnh thoảng lại xảy ra, làm tôi mất thoải mái một cách đầy thông cảm cho tới khi đã quen với chuyện này. Từ cách bày biện sắp xếp chần chuẩn của cô Skiffins, tôi đoán cô vẫn hay pha trà vào mọi tối Chủ nhật; và tôi cũng dám ngờ rằng đồ cài áo cổ điển người phụ nữ đang mang trên người, thể hiện hình nhìn nghiêng của một người đàn bà không đáng ao ước chút nào với cái mũi rất thẳng và một vầng trắng đầu thán, chính là một món tài sản có thể mang theo người mà Wemmick đã tặng cho cô.

Chúng tôi ăn hết chỗ bánh mì nướng, uống hết trà, và thật vui được thấy tất cả chúng tôi đều ấm áp, bóng nhẫy sau bữa tối. Đặc biệt là Người Già, bóng như bôi dầu, có thể tưởng nhầm ông cụ là vị thủ lĩnh già của một

bộ lạc man di nào đó. Sau một lát ngồi nghỉ, cô Skiffins - vì sự vắng mặt của cô hầu gái bé nhỏ, cô này có vẻ luôn quay về với gia đình vào các buổi chiều Chủ nhật - đứng dậy đi rửa bộ đồ trà với phong thái yếu điệu vụng về không làm bất cứ ai trong chúng tôi phiền lòng. Sau đó, cô lại đi đôi găng tay vào, chúng tôi cùng tới ngồi quanh lò sưởi, và Wemmick nói, “Bây giờ, Bố Già, đọc báo cho chúng con nào.” 



"Bây giờ, Bố Già, đọc báo cho chúng con nào."

Wemmick giải thích với tôi trong khi Người Già đeo kính lên rằng đây là một thông lệ, và việc được đọc thành tiếng các tin tức khiến ông cụ vô cùng hài lòng. “Tôi sẽ không đưa ra một lời xin lỗi,” Wemmick nói, “vì ông ấy không thể có được nhiều niềm vui cho lắm - bố làm được chứ, Bố Già?”

“Được rồi, John, được rồi!” ông lão đáp khi nhận ra con trai đang nói với mình.

“Chỉ cần thỉnh thoảng gật đầu khi ông cụ ngược nhìn lên khỏi tờ báo thôi,” Wemmick nói, “bố tôi sẽ hạnh phúc như một ông vua vậy. Tất cả mọi người đang chú ý đây, Bố Già.”

“Được rồi, John, được rồi!” ông lão hân hoan đáp lại, thật bận rộn và vui vẻ, một cảnh tượng thật sự thú vị.

Cảnh Người Già đọc báo làm tôi nhớ lại những buổi học tại nhà bà cô ông Wopsle, với cảm giác thích thú đặc biệt như thể tôi đang nhìn trộm qua lỗ khóa vậy. Vì ông lão muốn để nấn sát bên mình, và vì ông luôn ở trong tình trạng sắp sửa không chạm đầu mình thì cũng gí tờ báo vào lửa, người đọc báo cũng cần được cẩn thận trông coi chẳng khác gì một xưởng thuốc súng. Nhưng Wemmick vẫn không biết mệt mỏi và rất dịu dàng mà trông chừng, vậy là Người Già cứ thế đọc tiếp, không hề biết vô số lần được con trai cứu nguy. Bất cứ lúc nào ông lão nhìn chúng tôi, tất cả chúng tôi đều thể hiện sự quan tâm và kinh ngạc tốt độ, và gật đầu cho tới khi cụ tiếp tục.

Vì Wemmick và cô Skiffins ngồi cạnh nhau, còn tôi ngồi trong một góc tối, tôi quan sát thấy miệng ông Wemmick chậm rãi dần dần ra, cho thấy rõ ràng ông này đang chậm rãi dần dần luồn cánh tay vòng quanh eo cô Skiffins. Sau một hồi, tôi thấy bàn tay ông xuất hiện ở phía bên kia người cô Skiffins; song đúng vào khoảnh khắc đó, cô Skiffins dứt khoát chặn ông này lại bằng chiếc găng tay màu lục, gờ tay ông chủ nhà ra như thể đó là một món trang phục, rồi vô cùng thận trọng đặt nó xuống mặt bàn phía trước cô. Vẻ điềm tĩnh của cô Skiffins trong khi làm việc này là một trong những cảnh đáng chú ý nhất tôi từng nhìn thấy, và nếu có thể nghĩ hành động này đi liền

với sự đấng trí, chắc hẳn tôi đã cho rằng cô Skiffins thực hiện nó một cách vô thức.

Dần dần, tôi để ý thấy cánh tay Wemmick lại bắt đầu biến mất, và dần dà tan biến khỏi tầm nhìn. Không lâu sau, miệng ông ta lại bắt đầu dần rộng ra. Sau một quãng hồi hộp mà về phía tôi có thể nói là căng thẳng tới mức gần đau đớn, tôi thấy bàn tay Wemmick xuất hiện bên phía kia người cô Skiffins. Ngay lập tức, cô Skiffins chặn nó lại với sự dứt khoát của một võ sĩ quyền Anh điềm tĩnh, gỡ bỏ nó ra như một vành đai hay một sợi thắt lưng rồi đặt nó xuống bàn. Cúi cái bàn làm đại diện của con đường đức hạnh, tôi hoàn toàn có lý khi nói rằng trong quãng thời gian Người Già đọc báo, cánh tay Wemmick đã liên tục chệch bước khỏi con đường đức hạnh đó rồi lại được cô Skiffins đưa về đúng chỗ.

Cuối cùng, Người Già cũng đọc say sưa đến độ hơi gật gà ngủ. Đây là lúc để Wemmick mang ra một cái ấm nhỏ, một khay đựng ly, và một cái chai màu đen đầy nút bần có bọc nắp sứ, trên nhãn có hình một chức sắc nhà thờ với khuôn mặt đỏ ửng niềm nở đầy xã giao. Nhờ sự giúp đỡ của mấy thứ này, tất cả chúng tôi đều có chút đồ uống cho ấm người, kể cả Người Già, ông lão đã nhanh chóng tỉnh lại. Cô Skiffins pha đồ uống, và tôi thấy cô cùng Wemmick uống chung một ly. Tất nhiên tôi biết không nên ngỏ lời đưa cô Skiffins về nhà, và trong hoàn cảnh khi ấy tôi nghĩ tốt nhất mình nên về đầu tiên; tôi làm đúng như thế, niềm nở chào tạm biệt Người Già và trải qua một buổi tối vui vẻ.

Chưa hết một tuần thì tôi nhận được một lá thư của Wemmick gửi từ Walworth tới, cho hay ông ta hy vọng đã đạt được ít nhiều tiến triển trong vấn đề được chúng tôi trao đổi riêng tư trên tư cách cá nhân, và ông ta rất vui nếu tôi có thể lại tới gặp ông ta để bàn về chuyện đó. Thế là tôi lên đường trở lại Walworth, và rồi lại quay lại một lần, rồi lần nữa, đồng thời còn gặp ông ta trong các cuộc hẹn ở khu City vài lần, nhưng không bao giờ dả động gì về chủ đề này với ông ta tại hay gần Little Britain. Kết quả là chúng tôi tìm được một người trẻ tuổi đáng tin cậy, là thương gia hay người kinh doanh bảo hiểm tàu biển, mới bước vào làm ăn chưa lâu và đang cần

những bộ óc thông minh trợ giúp, muốn có thêm vốn, và theo thời gian cũng như hiệu quả kinh doanh rồi sẽ muốn có một đối tác. Anh này và tôi đã ký những điều khoản thỏa thuận bí mật mà Herbert chính là đối tượng, và tôi trả cho anh ta một nửa khoản tiền 500 bảng tôi nhận được, đồng thời cam kết chịu các khoản chi phí khác: một số sẽ phải thanh toán vào thời điểm cụ thể từ nguồn thu nhập của tôi; một số khác, tùy thuộc vào chuyện tôi được nắm giữ tài sản của mình. Anh trai cô Skiffins thực hiện cuộc thương thuyết. Wemmick là nguồn cảm hứng cho cả quá trình, song không bao giờ trực tiếp xuất hiện.

Tất cả được thu xếp rất khéo léo, vì thế Herbert không hề có chút nghi ngờ nào về chuyện tôi nhúng tay vào. Tôi sẽ không bao giờ quên được khuôn mặt rạng rỡ của cậu khi trở về nhà vào một buổi chiều, rồi kể với tôi, như một tin tức kinh thiên động địa, về việc cậu đã tình cờ gặp một người tên là Clarriker (chính là vị doanh nhân trẻ kia), rồi chuyện Clarriker đã tỏ ra cực kỳ có thiện cảm với cậu, và cuối cùng là niềm tin của Herbert rằng cơ hội cuối cùng đã hiện ra. Ngày qua ngày, khi hy vọng của cậu lớn dần lên, khuôn mặt rạng rỡ hơn, Herbert hẳn đã nghĩ về tôi như một người bạn ngày một thêm thân thiết, vì tôi đã phải cực kỳ khó khăn kìm những giọt nước mắt đặc đắng khi thấy cậu hạnh phúc đến thế. Cuối cùng, khi chuyện làm ăn được thu xếp xong, và ngày hôm ấy Herbert bước chân vào Hãng Clarriker, rồi dành trọn buổi tối trò chuyện với tôi trong tâm trạng tràn ngập hào hứng và thành công, tôi đã thực sự khóc khi lên giường ngủ, khi nghĩ rằng những triển vọng của tôi đã làm được điều tốt cho ai đó.

Một sự kiện lớn lao trong đời tôi, ngã rẽ của đời tôi, giờ đây sắp mở ra trước mắt tôi. Nhưng trước khi kể về nó, trước khi tôi chuyển sang tất cả những thay đổi nó tạo ra, tôi cần phải dành một chương cho Estella. Cũng không phải là quá nhiều cho chủ đề đã bấy lâu chất chứa trong tim tôi.

Chương 38

Nếu có lúc nào đó ngôi nhà cũ kỹ trầm lặng nằm gần chỗ cung điện cũ ở Richmond bị ma ám sau khi tôi qua đời, chắc chắn hồn ma ám nó sẽ là của tôi. Ôi, đã bao đêm, bao ngày linh hồn không biết bình yên trong tôi ám ảnh ngôi nhà ấy khi Estella sống ở đó! Để thể xác tôi lại chỗ của nó, linh hồn tôi luôn lang thang, lang thang, lang thang quanh ngôi nhà ấy.

Vị phu nhân Estella được gửi đến sống cùng, bà Brandley, là một bà góa có một cô con gái lớn hơn Estella vài tuổi. Bà mẹ trông khá trẻ, còn cô con gái lại khá già; bà mẹ có nước da hồng hào, còn làn da cô con gái lại vàng vọt; bà mẹ có thiên hướng phù phiếm nhẹ dạ, cô con gái lại ngả về thần học. Hai mẹ con sống trong một vị thế có thể gọi là tốt, đi thăm nhiều người, cũng lại được nhiều người tới thăm. Rất ít, nếu thực sự có, trao đổi cảm xúc diễn ra giữa họ và Estella, nhưng sự hiểu biết đã được thiết lập rõ ràng về chuyện họ cần thiết cho cô, cũng như cô cần thiết cho họ. Bà Brandley từng là bạn cô Havisham trước khi cô Havisham thu mình lại biệt lập.

Ở trong cũng như ở ngoài nhà bà Brandley, tôi đã phải chịu đựng đủ hình thức và mức độ hành hạ Estella có thể gây ra cho tôi. Bản chất mối quan hệ giữa tôi và cô, đặt tôi vào vị thế của một người quen nhưng lại không cho phép tôi được ưa thích, đã khiến tôi rất rối trí. Cô lợi dụng tôi để bõn cợt những người ái mộ khác, cô biến chính sự quen biết giữa cô và tôi làm cái cớ để luôn coi thường sự thành tâm tôi dành cho cô. Cho dù nếu tôi có là thư ký, người hầu, anh em cùng cha khác mẹ hay một người họ hàng nghèo khó của cô, cho dù tôi có là em trai người chồng đã được chỉ định cho cô - thì tôi cũng không thấy hy vọng của mình xa vời như khi tôi ở gần bên cô nhất. Đặc quyền được gọi tên cô một cách thân mật và nghe cô gọi lại mình theo cách tương tự, trong hoàn cảnh đó, đã trở thành một yếu tố làm thử thách tôi phải chịu đựng càng thêm nặng nề; và trong lúc nghĩ cách xưng

hồ đó gần như khiến những anh chàng khác theo đuổi cô hóa điên, tôi biết quá rõ là nó cũng gần như làm chính tôi hóa điên.

Cô không lúc nào thiếu người ái mộ. Không nghi ngờ gì nữa, sự ghen tuông đã khiến tôi nhìn nhận bất cứ ai lại gần cô là một kẻ ái mộ; nhưng không cần đến thế cũng đã có quá đủ bọn họ rồi.

Tôi vẫn hay gặp cô tại Richmond, vẫn hay nghe nói về cô trong thành phố, cũng thường đưa cô và hai mẹ con bà Brandley đi thuyền trên sông; có những buổi đi chơi dã ngoại, những ngày hội, buổi xem kịch, opera, hòa nhạc, những bữa tiệc, những dịp giải trí đủ loại nơi tôi theo đuổi cô - và tất cả đều trở thành nỗi khổ ải với tôi. Tôi chưa bao giờ có lấy nổi một giờ hạnh phúc bên cô, ấy thế nhưng tâm trí tôi suốt hai mươi bốn giờ mỗi ngày đều vẫn vương quanh niềm hạnh phúc được có cô ở bên tôi tới lúc là đời.

Trong suốt giai đoạn quan hệ này của chúng tôi - và nó đã diễn ra, như sắp sửa được thấy, được một thời gian dài theo những gì tôi nghĩ lúc ấy - thường thì cô hay dùng giọng điệu quen thuộc nhắc nhở rằng mối liên kết giữa hai chúng tôi là do người khác ép buộc. Có những lúc cô lại đột ngột thôi không dùng đến giọng điệu đó nữa, cũng như tất cả những giọng điệu đa dạng còn lại của cô, và có vẻ thương hại tôi.

“Pip, Pip,” cô nói vào một buổi tối trong một lần ngừng giọng điệu kia, lúc chúng tôi ngồi tách riêng ra bên một khung cửa sổ tối đen của ngôi nhà tại Richmond, “anh sẽ không bao giờ chịu hiểu lời cảnh cáo sao?”

“Về cái gì kia?”

“Về em.”

“Ý em là lời cảnh cáo đừng để bị em thu hút ư, Estella?”

“Ý em ư! Nếu anh không biết ý em là gì thì anh mù quáng mất rồi.”

Tôi những muốn đáp lại rằng nói chung tình yêu vốn nổi tiếng mù quáng, nhưng vì lý do tôi luôn bị kìm nén - và đây không phải là nỗi khổ sở duy nhất tôi phải chịu - bởi cảm giác ép buộc cô thừa nhận tôi là không cao thượng, khi cô biết không thể lựa chọn gì khác ngoài nghe lời cô Havisham.

Tôi luôn lo sợ rằng ý thức này về phía cô đã đặt tôi vào một bất lợi nghiêm trọng với lòng kiêu hãnh của cô, biến tôi thành mục tiêu của một cuộc phản kháng nổi loạn trong trái tim cô.

“Dù gì đi nữa,” tôi nói, “vừa rồi anh cũng không hề nhận được bất cứ lời cảnh cáo nào, vì lần này chính em đã viết thư bảo anh tới gặp em.”

“Đúng thế,” Estella nói, với nụ cười dừng dừng lạnh lẽo luôn làm tôi tê buốt.

Sau khi nhìn ra bầu trời chạng vạng bên ngoài một lát, cô nói tiếp:

“Cô Havisham mong muốn có em ở bên tại Satis một ngày. Anh phải đưa em tới đó, và đưa em trở về đây, nếu anh vui lòng. Bà ấy muốn em không đi đường một mình, và không muốn tiếp đón cô hầu gái của em, vì bà luôn thấy ghê sợ một cách nhạy cảm khi phải nghe những người như thế nói với mình. Anh có thể đưa em đi chứ?”

“Anh có thể đưa em đi không ư, Estella!”

“Vậy là anh có thể? Vào ngày kia, nếu anh sẵn lòng. Anh sẽ dùng tiền túi của em để thanh toán mọi chi phí, anh nghe thấy điều kiện để đi rồi chứ?”

“Và cần phải tuân thủ,” tôi nói.

Đây là tất cả sự chuẩn bị tôi nhận được cho chuyến thăm đó, hay cho những lần tương tự khác: cô Havisham không bao giờ viết thư cho tôi, và tôi thậm chí còn chưa từng thấy qua nét chữ viết tay của bà. Chúng tôi đi về thị trấn hai ngày sau, và chúng tôi tìm thấy bà trong căn phòng nơi tôi gặp bà lần đầu tiên, và không cần phải nói, vẫn chẳng có thay đổi nào tại Satis.

Bà chủ nhà còn yêu thích Estella một cách kinh khủng hơn so với trước đây, khi tôi lần cuối cùng thấy họ ở bên nhau; tôi nhắc lại tính từ kể trên một cách thận trọng, vì thực sự có điều gì đó kinh khủng trong ánh mắt và những cái ôm hôn hào hứng của bà. Bà mê mẩn trước vẻ đẹp của Estella, trước từng lời cô nói, từng cử chỉ của cô, và ngồi gặm chính những ngón tay đang run rẩy của mình trong lúc ngắm nhìn cô, như thể bà đang ngẫu nhiên tạo vật xinh đẹp bà đã nuôi dưỡng thành.

Từ Estella, bà quay sang nhìn tôi với cái nhìn dò xét như muốn soi mói vào tận trái tim tôi để tìm kiếm những vết thương tại đó. “Cô bé cư xử với cậu thế nào, Pip; cô bé cư xử với cậu thế nào?” bà hỏi lại tôi, với vẻ háo hức của một mục phù thủy, bất chấp Estella đang ngồi nghe đó. Nhưng khi chúng tôi ngồi cạnh lò sưởi cháy bập bùng của bà vào buổi tối, cô Havisham trở nên thật lạ lùng; vì khi đó, giữ lấy bàn tay Estella bằng cách dùng cánh tay bà kéo lại và nắm chặt lấy nó trong bàn tay mình, cô Havisham gắng hỏi từ Estella, bằng cách nhắc lại những gì cô gái đã kể với bà trong những lá thư đều đặn gửi về, tên họ và địa vị của những người đàn ông cô đã hợp hôn; và trong khi cô Havisham bám riết lấy chủ đề này với sự quyết liệt của một tâm hồn đã bị trọng thương và trở nên bệnh hoạn, bà ngồi đó với bàn tay còn lại nắm lấy cây can chống, cầm tựa lên nó, đôi mắt vô hồn long lanh nhìn tôi trừng trừng như một hồn ma.

Trong cảnh tượng này tôi thấy rõ - cho dù sự vỡ lẽ làm tôi đau đớn, và làm cho cảm giác phụ thuộc, thậm chí là mất mặt, nó đánh thức dậy thật cay đắng - tôi thấy rõ Estella đã được nuôi dạy để thực hiện cuộc báo thù cô Havisham dành cho đàn ông, và cô gái sẽ không được dành cho tôi cho tới khi cô đã thực hiện được nó ở mức độ nhất định. Tôi thấy rõ trong chuyện này một lý do cho việc trước đó Estella được ấn định dành cho tôi. Cử cô gái đi để quyến rũ, giày vò và làm trò tai quái, cô Havisham đã cho Estella lên đường kèm theo sự đảm bảo quái ác rằng cô nằm ngoài tầm với của tất cả những kẻ ái mộ, và tất cả những ai dám thử đặt cược đều chắc chắn sẽ thua trắng tay. Tôi còn nhìn thấy trong chuyện này cả tôi nữa cũng bị hành hạ bởi mưu tính bệnh hoạn ẩn chứa dưới lớp vỏ từ tâm này, cho dù phần thưởng đã được dành cho tôi. Tôi thấy ở đây lý do mình bị ngăn cản lâu đến vậy, cũng như lý do khiến người cựu giám hộ của tôi đã từ chối chính thức thừa nhận một dự định như thế. Nói tóm lại, tôi nhận ra trong chuyện này vai trò của cô Havisham trong lúc bà đang hiện diện ở đó vào thời điểm ấy trước mắt tôi, cũng như bà từng luôn hiện ra trước mắt tôi; và tôi nhìn thấy trong chuyện này hình hài rõ ràng của ngôi nhà tối tăm bệnh hoạn nơi cuộc đời bà bị giấu kín khỏi mặt trời.

Những cây nến thấp sáng căn phòng của bà được cắm trên những chiếc giá gắn vào tường. Chúng được đặt cao so với sàn nhà, và cháy dần với vẻ ảm đạm đều đều của ánh sáng nhân tạo trong bầu không khí hiếm khi được làm mới. Trong khi tôi nhìn quanh về phía chúng, và những quầng sáng nhợt nhạt chúng tạo ra, rồi về phía cái đồng hồ đã dừng chạy, về những món trang phục cô dâu ố vàng tàn tạ nằm rải rác trên bàn và dưới sàn, cũng như chính thân hình quái gở của bà chủ nhà với cái bóng chập chờn như hồn ma được ánh lửa hắt lên trần và tường phòng, tôi thấy trong mọi thứ điều mà tâm trí tôi đã nhận ra, nhắc lại và ném trả cho tôi. Dòng suy nghĩ của tôi lao sang căn phòng lớn ở bên kia chiều nghỉ cầu thang, nơi chiếc bàn được bày sẵn, và tôi thấy sự thật được viết ra, đúng như bản chất của nó, trên đám mạng nhện rũ xuống từ vật nằm ở giữa bàn, từ đám nhện đang bò đi trên khăn trải bàn, trên dấu vết để lại của đám chuột khi chúng giấu trái tim nhỏ bé đang đập gấp gáp của mình sau các tấm ván ốp, cũng như trong từng bước dò dẫm rồi dừng lại của những con bọ rùa dưới sàn.

Và tình cờ trong cuộc về thăm này vài lời gay gắt đã vang lên giữa Estella và cô Havisham. Đây là lần đầu tiên tôi từng thấy hai người bất đồng.

Chúng tôi đang ngồi bên lò sưởi, như tôi vừa mô tả lúc trước, và cô Havisham vẫn đang dùng cánh tay kéo tay Estella lại, và bàn tay bà vẫn nắm chặt lấy bàn tay cô gái, thì Estella bắt đầu dần dần tách mình ra. Trước đó đã hơn một lần cô thể hiện vẻ nóng nảy đầy cao ngạo, và kỳ thực có vẻ đang chịu đựng sự trù mến dữ dội từ bà chủ nhà hơn là chấp nhận hay đáp lại nó.

“Cái gì!” cô Havisham nói, đôi mắt trừng lên nhìn cô gái, “con thấy chán ta rồi sao?”

“Con chỉ thấy hơi chán chính mình một chút thôi,” Estella đáp, gỡ tay ra rồi đi tới chỗ bệ lò sưởi lớn, đứng đó nhìn xuống ngọn lửa.

“Nói sự thật đi, đồ vô ơn!” cô Havisham hét lên, bực bội nện cây can xuống sàn, “cô thấy chán ta rồi.”

Estella nhìn bà chủ nhà với vẻ hết mực bình thản, rồi lại nhìn xuống ngọn lửa. Thân hình duyên dáng và khuôn mặt xinh đẹp của cô thể hiện sự

dừng dưng đầy tự chủ trước cơn nóng giận của người đối thoại với mình, một thái độ gần như tàn nhẫn.

“Đồ gỗ đá!” cô Havisham hét lên. “Cô, cô là kẻ có trái tim băng giá!”

“Cái gì?” Estella nói, vẫn giữ nguyên thái độ dừng dưng trong lúc tựa người vào cái bệ lò sưởi đồ sộ và chỉ cử động đôi mắt, “chẳng lẽ mẹ lại trách móc con vì tỏ ra lạnh lùng sao? Mẹ ư?”

“Cô không phải thế sao?” Câu vặn hỏi vang lên dữ dội.

“Mẹ nên biết,” Estella nói. “Con là những gì mẹ đã làm ra. Hãy đón nhận mọi lời khen, hãy đón nhận mọi chê trách; hãy đón nhận mọi thành công, hãy đón nhận mọi thất bại; nói tóm lại, hãy đón nhận con.”

“Ôi, nhìn nó, nhìn nó mà xem kìa!” cô Havisham cay đắng thốt lên. “Hãy nhìn xem nó mới sắt đá, mới vô ơn làm sao, ở ngay nơi nó đã được nuôi nấng nên người! Nơi ta đón nó vào khuôn ngực khốn khổ này khi ta lần đầu tiên ứa máu vì những nhát đâm phải nhận, và cũng là nơi biết bao năm ta đã yêu thương chăm sóc nó!”

“Ít nhất con cũng không phải là một bên của cái giao kèo này,” Estella nói, “vì nếu con có thể có tiếng nói gì lúc nó được định đoạt, thì con đã cố làm như vậy rồi. Nhưng mẹ còn muốn có gì ở con nữa? Mẹ đã rất tốt với con, con nợ mẹ mọi thứ. Mẹ muốn có gì?”

“Tình yêu,” người phụ nữ còn lại nói.

“Mẹ có nó rồi đấy.”

“Ta không có,” cô Havisham nói.

“Mẹ nuôi,” Estella vặn lại, vẫn luôn duy trì được sự duyên dáng thoải mái trong thái độ, không bao giờ cao giọng trong khi người đối thoại làm vậy, cũng không bao giờ nổi nóng hay mềm lòng, “mẹ nuôi, con đã nói là con nợ mẹ mọi thứ. Tất cả những gì con có đều đương nhiên thuộc về mẹ. Tất cả những gì mẹ trao cho con, mẹ đều có thể yêu cầu có lại. Ngoài chúng ra, con không còn gì nữa. Và nếu mẹ đòi hỏi con trao cho mẹ thứ mẹ chưa

bao giờ dành cho con, khi đó lòng biết ơn và bốn phận của con cũng không thể làm được điều bất khả.”

“Ta chưa bao giờ dành cho nó tình yêu ư!” cô Havisham kêu lên, phần nộ quay sang tôi. “Chẳng lẽ ta chưa bao giờ dành cho nó một tình yêu cháy bỏng, không thể tách rời khỏi ghen tuông vào mọi lúc, khỏi nỗi đau như cắt hay sao, trong khi nó nói với ta như thế! Hãy cứ để nó gọi ta là kẻ điên, hãy cứ để nó gọi ta là kẻ điên đi!”

“Tại sao con lại phải gọi mẹ là kẻ điên,” Estella đáp lại, “trong bao nhiêu người, sao lại là con chứ? Chẳng lẽ còn có ai khác trên đời này biết được những mục đích mẹ nhắm đến rõ bằng nửa con hay sao? Chẳng lẽ còn có ai trên đời biết mẹ có trí nhớ dai dẳng đến thế nào rõ bằng nửa con hay sao? Con, người đã ngồi trước chính cái lò sưởi này trên cái ghế đầu nhỏ bé hiện đang ở bên cạnh mẹ kia, để nghe những lời mẹ dạy và ngược mắt nhìn lên khuôn mặt mẹ, trong khi khuôn mặt mẹ thật xa lạ và làm con sợ phát khiếp!”

“Lãng quên nhanh quá!” cô Havisham rên rỉ. “Thời gian bị lãng quên nhanh quá!”

“Không, không bị lãng quên,” Estella bẻ lại, “không bị lãng quên, mà được nâng niu trong trí nhớ con. Đã khi nào mẹ thấy con làm sai lời mẹ dạy chưa? Đã khi nào mẹ thấy con không lưu tâm đến bài học của mẹ chưa? Đã bao giờ mẹ thấy con chấp nhận ở đây,” cô đưa bàn tay lên áp vào ngực, “bất cứ thứ gì mẹ loại trừ chưa? Hãy công bằng với con.”

“Thật kiêu ngạo, thật kiêu ngạo!” cô Havisham rên rỉ, đưa cả hai bàn tay lên giật vò mái tóc xám của mình.

“Ai đã dạy con phải kiêu ngạo?” Estella đáp lại. “Ai đã khen ngợi con khi con thuộc bài?”

“Thật tàn nhẫn, thật tàn nhẫn!” cô Havisham rên lên, lặp lại hành động lúc trước.

“Ai đã dạy con phải tàn nhẫn?” Estella đáp lại. “Ai đã khen ngợi con khi con thuộc bài?”

“Nhưng lại kiêu ngạo và tàn nhẫn với *ta*!” cô Havisham gần như rít lên trong khi đưa thẳng hai cánh tay ra. “Estella, Estella, Estella, kiêu ngạo và tàn nhẫn với *ta* sao!”

Estella nhìn mẹ nuôi cô một khoảnh khắc với chút ngẫm nghĩ bình thản, nhưng ngoài ra không hề bị tác động gì hơn; khi khoảnh khắc ấy trôi qua, cô lại nhìn xuống ngọn lửa.

“Con không thể nghĩ ra,” Estella nói, ngược mắt lên sau một lát im lặng, “vì sao mẹ lại vô lý như thế khi con về gặp mẹ sau một thời gian xa nhau. Con chưa bao giờ quên những bất công mẹ phải chịu và nguyên nhân gây ra chúng. Con chưa bao giờ phản bội mẹ hay những lời mẹ dạy. Con chưa bao giờ để lộ ra bất cứ sự yếu đuối nào để phải trách cứ bản thân.”

“Chẳng nhẽ đáp lại tình yêu của *ta* cũng là sự yếu đuối sao?” cô Havisham kêu lên. “Nhưng phải rồi, phải rồi, nó sẽ gọi cái đó như thế!”

“Con bắt đầu nghĩ,” Estella nói, như thể đang suy tư, sau một khoảnh khắc bình thản ngẫm nghĩ nữa, “là con gần như đã hiểu làm sao chuyện lại thành ra như thế này. Nếu mẹ đã nuôi dạy cô con gái nuôi của mẹ hoàn toàn trong bóng tối tù hãm của những căn phòng này, và không bao giờ cho cô ấy biết còn có một thứ như ánh sáng ban ngày, thứ cô ấy chưa bao giờ được thấy chiếu lên khuôn mặt mẹ - nếu mẹ đã làm như thế, rồi sau đó, vì một mục đích lại muốn cô ấy hiểu về ánh sáng ban ngày và biết mọi thứ về nó, liệu mẹ có nên thất vọng và tức giận hay không?”

Cô Havisham, hai bàn tay ôm lấy đầu, ngồi đó khe khẽ rên rỉ, và cựa mình trên ghế, nhưng không đưa ra câu trả lời nào.

“Hay,” Estella nói, “nói thế này sẽ gần đúng hơn - nếu mẹ đã dạy cô ấy, từ khi bắt đầu có trí khôn, với tất cả nỗ lực và nhiệt huyết, rằng có một thứ như ánh sáng ban ngày tồn tại, song nó được tạo ra để trở thành kẻ thù, kẻ hủy diệt cô ấy, và cô ấy phải luôn luôn quay lưng lại với nó, vì nó đã hủy hoại mẹ và sẽ hủy hoại cô ấy; nếu mẹ đã làm như vậy, để rồi sau đó, vì một mục đích, lại muốn cô ấy đón nhận ánh sáng ban ngày một cách tự nhiên và cô ấy không thể làm điều đó, liệu mẹ có nên thất vọng và tức giận hay không?”

Cô Havisham ngồi lắng nghe (hay dường như là vậy, vì tôi không thể trông thấy mặt bà) nhưng vẫn không trả lời.

“Vậy nên,” Estella nói, “con cần được đón nhận đúng như con đã được tạo nên. Thành công không phải của con, thất bại không phải của con, nhưng cả hai kết hợp với nhau đã tạo nên con.”

Cô Havisham đã ngồi xuống, tôi cũng không rõ bằng cách nào, trên sàn nhà, giữa những món đồ cô dâu đã phai màu rải khắp nơi. Tôi lợi dụng khoảnh khắc đó - ngay từ đầu tôi đã tìm kiếm một thời điểm như thế - để rời khỏi phòng, sau khi đã giơ tay ra dấu đề nghị Estella chú ý đến bà. Khi tôi ra khỏi phòng, Estella vẫn đang đứng bên cái lò sưởi lớn, như cô vẫn đứng suốt từ nãy. Mái tóc xám của cô Havisham xõa tung ra sàn, giữa những mảnh vụn rách nát khác của cùng một cô dâu, một cảnh tượng thật thê thảm khi phải chứng kiến.

Tôi dạo bước dưới bầu trời sao suốt hơn một giờ liền với trái tim ngập tràn thất vọng, đi vòng quanh sân, trong xưởng ủ bia, và trong khu vườn bị bỏ hoang. Khi cuối cùng cũng thu được đủ can đảm để quay trở lại căn phòng, tôi thấy Estella đang ngồi kề bên đầu gối cô Havisham, khâu lại vài mũi trên một trong những món đồ cũ nát đang muốn rách tan thành từng mảnh, và kể từ dạo đó tôi vẫn thường hay bị nhắc nhở về chúng khi thấy những lá cờ cũ phai sồn người ta treo lên trong các nhà thờ lớn. Sau đó, Estella và tôi lại chơi bài như ngày nào - chỉ có điều giờ đây chúng tôi đã thành thạo hơn nhiều, và chơi các loại bài kiểu Pháp - và cứ như thế buổi tối trôi qua, rồi tôi lên giường ngủ.

Tôi nằm ngủ trong ngôi nhà nằm tách biệt riêng ở phía sân đối diện. Đây là lần đầu tiên tôi từng ngả lưng tại Satis, và giấc ngủ từ chối bén mảng lại gần tôi. Cả nghìn cô Havisham tới ám ảnh tôi. Bà lúc ở bên này cái gối của tôi, lúc ở bên kia, lúc ở trên đầu giường, lúc lại ở dưới chân giường, đằng sau cánh cửa nửa khép nửa mở dẫn sang phòng thay đồ, trong phòng thay đồ, trong căn phòng phía trên đầu, trong căn phòng bên dưới - ở khắp nơi. Cuối cùng, khi buổi đêm chậm chạp nhích dần tới hai giờ, tôi cảm thấy mình hoàn toàn không thể chịu nổi nơi này với tư cách một chỗ ngủ nữa, và

tôi cần phải dậy. Thế là tôi bật dậy, mặc quần áo vào, ra ngoài đi ngang qua sân vào lối đi dài lát đá, đỉnh bụng ra phía sân ngoài đi dạo để đầu óc dịu xuống. Nhưng vừa đặt chân lên lối đi tôi đã vội thôi tắt ngay cây nến của mình; vì tôi thấy cô Havisham đang đi dọc theo nó như một bóng ma, vừa đi vừa khe khẽ khóc. Tôi theo sau bà từ xa, và thấy bà đi lên cầu thang. Bà cầm trên tay một cây nến không cắm vào giá, có lẽ bà đã lấy nó xuống từ một trong những giá nến tại phòng mình, và trở thành một vật thể siêu nhiên bí hiểm dưới ánh sáng của nó. Đứng dưới chân cầu thang, tôi cảm nhận được thứ không khí ẩm mốc của căn phòng bày tiệc cưới dù không thấy bà mở cửa, rồi nghe thấy bà bước đi trong đó, rồi đi ngang qua tới phòng bà, rồi lại quay trở lại căn phòng kia, không lúc nào ngừng khóc khe khẽ. Sau một lúc, tôi cố loay hoay trong bóng tối thử ra ngoài hoặc quay trở lại, nhưng không thể làm được cả hai cho tới khi vài tia sáng ban ngày rọi vào chỉ cho tôi thấy nên đặt tay vào đâu. Trong suốt quãng thời gian trước đó, mỗi khi xuống dưới chân cầu thang, tôi lại nghe thấy tiếng bước chân cô Havisham, thấy ánh sáng cây nến của bà lướt qua phía trên, và nghe thấy tiếng khóc khe khẽ không ngừng của bà.

Trước khi chúng tôi rời đi ngày hôm sau, sự bất đồng giữa bà và Estella không tái hiện nữa, và nó cũng không lần nào tái hiện trong những dịp tương tự; theo như những gì tôi còn nhớ được rõ nhất, có tất cả bốn dịp tương tự như thế. Và thái độ cô Havisham dành cho Estella cũng không hề thay đổi, ngoại trừ việc tôi tin có thêm thứ gì đó giống như sợ hãi được bổ sung thêm vào những đặc điểm trước đây.

Tôi không thể khép lại trang này của cuộc đời mình mà không viết lên đó cái tên của Bentley Drummle; hay cũng có thể nói tôi sẽ rất vui nếu được làm thế.

Vào một dịp nọ, khi bày Chim Sẻ tụ tập khá đông đảo, và cảm hứng được đốt nóng dần lên theo cách quen thuộc bằng việc chẳng ai đồng ý với ai, chú Sẻ chủ tịch kêu gọi Khu Rừng trật tự, vì ông Drummle vẫn chưa nâng cốc uống mừng sức khỏe một quý cô; theo quy chế thiêng liêng của hội, hôm đó đến lượt anh chàng thô lỗ phải làm việc này. Tôi nghĩ đã thấy

anh ta liếc mắt đều cáng không chút thiện ý về phía tôi trong khi các bình rượu được chuyển tay, nhưng vì giữa chúng tôi chẳng có chút yêu mến nào, chuyện đó cũng dễ xảy ra. Tôi kinh ngạc đầy phần nộ khi anh ta kêu gọi cả hội chứng kiến mình uống mừng “Estella!”

“Estella nào?” tôi hỏi.

“Không phải chuyện của cậu,” Drummle vặc lại.

“Estella người ở đâu chứ?” tôi hỏi. “Cậu nhất thiết phải nói ra địa điểm.” Anh ta đúng là phải làm vậy, với tư cách một chú Sẻ.

“Người ở Richmond, thưa các quý ông,” Drummle nói, làm tôi ngỡ người không hỏi được gì nữa, “và là một người đẹp vô song.”

Anh ta biết mới nhiều làm sao về những người đẹp vô song, gã bần tiện khốn khổ! tôi thì thầm với Herbert.

“Tôi biết quý cô này,” Herbert nói sang bên kia bàn, khi châu uống mừng đã được hưởng ứng.

“Thật sao?” Drummle hỏi lại.

“Và tôi cũng vậy,” tôi nói thêm, mặt đỏ lựng.

“Thật sao?” Drummle hỏi. “Ôi, Chúa ơi!”

Đây là cách trả miếng duy nhất - ngoại trừ dùng ly hay bát đĩa - mà kẻ nặng nề kia có thể đưa ra; nhưng tôi vẫn điên tiết lên như thể từ câu nói ấy chĩa ra vô vàn gai nhọn tinh quái, và tôi lập tức đứng bật dậy nói tôi chỉ có thể thấy đó là hành động khinh suất của quý ông Sẻ đây khi đi xuống Khu Rừng đó - chúng tôi luôn dùng cách nói đi xuống Khu Rừng đó, như một cách diễn đạt rõ ràng theo kiểu Nghị viện - xuống Khu Rừng đó, đề nghị nâng cốc vì một quý cô anh ta chẳng biết gì. Tới đây, ông Drummle lên tiếng hỏi ý tôi nói vậy là sao? Tôi liền dành cho anh ta câu trả lời thật cực đoan là tôi tin anh ta biết phải tìm tôi ở đâu rồi đấy*.

Pip thách đấu tay đôi với Drummle.

Liệu có thể tiếp tục mà không cần đổ máu sau chuyện này ở một quốc gia Kitô giáo hay không là câu hỏi khiến các chú Sẻ bất đồng ý kiến. Cuộc tranh cãi về nó quả thực đã trở nên sôi nổi đến mức ít nhất có sáu vị

thành viên đáng kính nữa, trong khi cuộc tranh luận diễn ra, nói với sáu người khác, rằng họ tin *những người kia* biết phải tìm *họ* ở đâu. Tuy nhiên, cuối cùng tất cả đi đến quyết định (Khu Rừng đóng vai Tòa án Danh dự) là nếu ông Drummle có thể mang tới một bằng chứng dù nhỏ nhất từ quý cô để thể hiện ông ta có vinh hạnh quen biết nàng, thì ông Pip cần phải bày tỏ sự hối tiếc, với tư cách một quý ông và một chú Sẻ, “vì đã để mình rơi vào một cơn nóng nảy”. Ngày hôm sau được ấn định cho việc trình ra bằng chứng (nếu không danh dự của chúng tôi sẽ bị nguội lạnh do chậm trễ), và đến hôm sau Drummle xuất hiện cùng một lời xác nhận viết tay của Estella, khẳng định cô đã có hân hạnh khiêu vũ cùng anh ta vài lần. Lời xác nhận khiến tôi chẳng còn lựa chọn nào ngoài bày tỏ sự hối tiếc “vì đã để mình rơi vào một cơn nóng nảy”, và dẹp đi hoàn toàn, vì không còn lý do gì để lưu lại nữa, ý tưởng tôi sẽ được tìm đến ở nơi nào đó. Tiếp theo, Drummle và tôi ngồi hăm hè nhau thêm một giờ đồng hồ nữa, trong khi cả bày Sẻ trong Khu Rừng hăng hái thỏa sức đôi co với nhau, để rồi cuối cùng việc thúc đẩy tình thân hữu được tuyên bố là đã tiến triển với tốc độ đáng kinh ngạc.

Tôi kể ra chuyện này một cách bông lơn, song nó chẳng hề bông lơn chút nào với tôi. Vì tôi không thể nào mô tả cho đủ cảm giác đau khổ nó gây ra cho tôi khi nghĩ Estella từng dành bất cứ thiện cảm nào cho một kẻ vụng về cục cằn, hậu đậu đáng khinh miệt, dưới mức trung bình rất xa. Vào lúc này, tôi tin có lẽ nhờ vào ngọn lửa thuần khiết của sự hào phóng và không vị kỷ trong tình yêu tôi dành cho cô mà tôi có thể chịu đựng được ý nghĩ cô hạ mình trước con chó săn đó. Tất nhiên kiểu gì tôi cũng sẽ đau khổ dù cô có thể hiện cảm tình với ai đi nữa; nhưng một đối tượng xứng đáng hơn chắc hẳn sẽ gây ra cho tôi một kiểu và mức độ phiền muộn khác hẳn.

Tôi dễ dàng biết ra, và tôi đã nhanh chóng tìm ra, là Drummle đã bắt đầu theo sát cô, còn cô cho phép anh ta làm thế. Một thời gian ngắn sau, anh ta vẫn luôn theo đuổi cô, tôi và anh ta chạm mặt nhau hằng ngày. Anh ta trụ lại với sự cương quyết ù lì, và Estella níu giữ anh ta lại; lúc bằng sự cố vũ, lúc bằng sự xua đuổi, lúc gần như tăng bốc anh ta, lúc công khai khinh thường anh ta, lúc tỏ ra biết rõ anh ta, lúc lại chẳng nhớ anh ta là ai.

Tuy nhiên, Nhện, như ông Jagers từng gọi anh ta, đã quen với việc ẩn mình chờ đợi, và sở hữu đầy đủ sự kiên nhẫn của giống loài mình. Thêm vào đó, anh ta có sự tin tưởng dồn vào túi tiền của bản thân và danh vọng gia đình mình, thứ đôi khi quả thực đem lại lợi thế cho anh ta - gần như chiếm vị trí của sự tập trung và kiên định với mục đích. Vậy là Nhện, nhờ vào việc gan lì theo dõi Estella, đã qua mặt được rất nhiều anh chàng côn trùng sáng láng hơn, để rồi thường bung mình ra rơi xuống đúng thời điểm.

Trong một Vũ hội Cộng đồng tại Richmond (hồi ấy gần như ở đâu cũng có các Vũ hội Cộng đồng), tại đó Estella đã làm lu mờ mọi nhan sắc khác, anh chàng Drummle ngớ ngẩn đã bám dính lấy cô, và nhận được sự chấp thuận từ phía cô rõ ràng đến mức tôi quyết định phải nói chuyện với cô về anh ta. Tôi tận dụng cơ hội tiếp theo; đó là lúc cô đang đợi bà Brandley đưa về nhà, và đang ngồi tách biệt ra giữa mấy bình hoa, sẵn sàng ra về. Tôi đang ở cạnh cô, vì gần như tôi luôn tháp tùng họ đến và rời khỏi những nơi như thế.

“Em có mệt không, Estella?”

“Khá mệt, Pip.”

“Hẳn là em mệt rồi.”

“Hãy nói là khá mệt thôi, em không thể mệt được; vì em còn lá thư gửi về Satis cần viết trước khi em đi ngủ.”

“Để kể lại màn khai hoàn tối nay sao?” tôi nói. “Quả thực là một màn nhạt nhẽo, Estella.”

“Ý anh là sao? Em không hề biết đã có màn khai hoàn nào.”

“Estella,” tôi nói, “hãy nhìn anh chàng trong góc đằng kia xem, người đang nhìn chúng ta đó.”

“Sao em lại phải nhìn anh ta?” Estella đáp lại, đôi mắt cô thay vì thế hướng vào tôi. “Có gì ở anh chàng trong góc đằng kia - theo như cách anh nói - để em cần phải nhìn chứ?”

“Quả thực, đó chính là câu hỏi anh muốn hỏi em,” tôi nói. “Vì anh ta đã bám riết lấy em cả buổi tối.”

“Những con nhậy và đủ loại sinh vật xấu xí khác,” Estella đáp, đồng thời liếc mắt nhìn về phía anh chàng nọ, “luôn bu quanh một cây nến cháy sáng. Cây nến có thể làm gì được chứ?”

“Không,” tôi đáp, “song chẳng lẽ Estella không thể làm gì sao?”

“Được rồi!” cô bật cười nói sau một khoảng khắc, “có thể lắm. Được. Bất cứ điều gì anh muốn.”

“Nhưng, Estella, em hãy nghe anh nói. Anh thấy rất khổ sở khi em lại khuyến khích một kẻ gần như ai cũng khinh bỉ như Drummle. Em biết anh ta bị khinh bỉ mà.”

“Thế thì sao?” cô hỏi.

“Em biết rõ bên trong con người anh ta cũng tệ hại như bên ngoài. Một kẻ khiếm khuyết, xấu tính, thấp hèn, ngu ngốc.”

“Thế thì sao?” cô hỏi.

“Em biết anh ta chẳng có gì để khoe khoang về mình ngoài tiền và một chuỗi tổ tiên lỗi bịch đầu óc lẫn lẫn; nào, có phải thế không?”

“Thế thì sao?” cô lặp lại; và mỗi lần Estella nhắc lại mấy từ này, đôi mắt đáng yêu của cô lại mở to ra thêm.

Để vượt qua khó khăn khi gặp phải những câu đáp lại đơn điệu như thế, tôi giành lấy nó từ cô, nhắc lại nó thật nhấn mạnh, “Thế thì sao! Đó chính là lý do khiến anh khổ sở.”

Đến lúc này, nếu tôi có thể tin cô ưu ái Drummle ít nhiều với ý tưởng để khiến tôi - tôi - phải khổ sở, hẳn tôi đã đón nhận tình cảnh ấy với tâm trạng nhẹ nhõm hơn; nhưng với cách thức quen thuộc của mình, cô đẩy tôi ra xa hoàn toàn khỏi câu hỏi, đến mức tôi không thể tin nổi vào ý tưởng nào như thế.

“Pip,” Estella nói, đưa mắt nhìn quanh phòng, “đừng ngốc nghếch như thế về ảnh hưởng của chuyện đó tới anh. Nó có thể ảnh hưởng tới người

khác, mà cũng có thể vốn có dụng ý như vậy. Không đáng phải bàn cãi về nó.”

“Có, có đấy,” tôi nói, “vì anh không chịu nổi người ta có thể nói, ‘Cô ta ném cả sự duyên dáng hấp dẫn của mình vào một kẻ cục mịch thô lỗ, kẻ thấp kém nhất trong đám đông.’”

“Em có thể chịu được,” Estella nói.

“Ôi! Đừng kiêu hãnh thế, Estella, và đừng cứng nhắc thế.”

“Anh ta gọi tôi là kẻ kiêu hãnh và cứng nhắc chỉ trong một câu nói!” Estella kêu lên, hai bàn tay xòe ra. “Và trong câu trước đó trách móc tôi hạ mình với một kẻ thô lỗ cục mịch!”

“Chắc hẳn em đã làm thế,” tôi nói, có phần vội vã, “vì anh đã thấy em dành cho anh ta những cái nhìn và nụ cười ngay tối nay, những thứ em chưa bao giờ dành cho... anh.”

“Vậy anh muốn em,” Estella nói, đột ngột quay lại với một cái nhìn chăm chú nghiêm khắc, nếu không phải là giận dữ, “lừa lọc và giăng bẫy anh sao?”

“Chẳng lẽ em đang lừa lọc và chằng bẫy anh ta sao, Estella?”

“Đúng thế, và nhiều người khác nữa - tất cả bọn họ trừ anh. Nhưng bà Brandley kia rồi. Em sẽ không nói gì nữa.”

Và bây giờ, sau khi đã dành một chương cho chủ đề luôn chất chứa trong tim mình, và thường xuyên làm nó nhói đau hết lần này tới lần khác, không còn gì ngăn cản tôi đi tiếp tới biển cổ vốn đã treo lơ lửng trên đầu tôi còn lâu hơn từ trước; biển cổ đã bắt đầu được chuẩn bị để diễn ra từ trước khi tôi biết trên thế gian này có Estella, vào những ngày trí tuệ trẻ thơ của cô bắt đầu bị bàn tay tàn phá của cô Havisham bẻ cong đi.

Trong câu chuyện kể phương Đông, tảng đá nặng nề sẽ rơi xuống giường ngủ của vị quốc vương được từ từ tạc thành tại mỏ đá, đường hầm dành cho sợi thừng sẽ giữ lấy nó được từ tốn trở qua hàng dặm đá, tảng đá được từ từ nâng lên và gấn khít vào trần, sợi thừng được buộc vào nó, luồn qua hàng dặm hốc ngầm tới chỗ vòng sắt lớn. Tất cả được chuẩn bị sẵn sàng

với vô vàn công sức, và khi thời khắc điểm, vị quốc vương bị đánh thức giữa đêm khuya, lưỡi rìu đã mài sắc để chặt lìa sợi thừng khỏi vòng sắt được đặt vào tay ông ta, và ông ta vùng nó lên chém, vậy là sợi dây đứt và lao tuột đi, trần nhà ập xuống. Ở trong trường hợp của tôi cũng tương tự; mọi công việc, gần hay xa, nhằm hướng tới đoạn kết, đã được hoàn tất; và vào đúng khoảnh khắc ra đòn, mái tòa pháo đài của tôi lại đổ ập xuống đầu tôi.

Chương 39

Tôi đã hai mươi ba tuổi. Không có thêm một từ nào được nói với tôi để khai sáng cho tôi về chủ đề gia tài dành cho tôi, và ngày sinh nhật thứ hai mươi ba của tôi đã trôi qua được một tuần. Chúng tôi đã rời nhà trọ Barnard được hơn một năm nay, và chuyển đến sống trong khu Temple. Phòng của chúng tôi nằm trong Garden Court, ngay bên sông.

Ông Pocket và tôi đã chia tay nhau được một thời gian trên tư cách mỗi quan hệ ban đầu giữa chúng tôi, cho dù ông và tôi vẫn quan hệ thân mật. Bất chấp việc không thể ổn định vào bất cứ việc gì - điều tôi hy vọng bắt nguồn từ sự bồn chồn và việc không biết rõ ràng hoàn toàn về nguồn gốc thu nhập của mình - tôi lại có thú vui đọc sách, và đều đặn đọc nhiều giờ mỗi ngày. Tình hình làm ăn của Herbert vẫn tiếp tục tiến triển, và mọi thứ với tôi vẫn giống như lúc tôi khép lại chương trước.

Công chuyện làm ăn buộc Herbert phải có một chuyến đi tới Marseilles. Tôi chỉ có một mình, và có cảm giác thật buồn tẻ với cảnh cô độc. Ủ rũ và lo lắng, chốc chốc lại hy vọng ngày mai hay tuần sau sẽ soi rõ con đường tôi phải đi, rồi chốc chốc lại thất vọng, tôi phiền muộn nhớ khuôn mặt hân hoan và luôn sẵn sàng hưởng ứng của bạn mình.

Thời tiết thật tệ; bão tố và ẩm ướt, bão tố và ẩm ướt; rồi bùn, bùn, bùn, ngập sâu trên tất cả các con phố. Ngày qua ngày, một tấm mạng khổng lồ nặng trĩu từ phía Đông dồn tới London, và cứ tới mãi, như thể phía Đông là xứ sở vĩnh hằng của mây đen và gió. Những cơn gió giạt dữ dội đến mức những tòa nhà cao trong thành phố đã bị giạt phăng mất những tấm chì lợp mái; và ở vùng đồng quê, cây cối bị nhổ bật, cánh quạt cối xay bị thổi bay đi mất; và những tường thuật ảm đạm về tàu đắm và người chết từ bờ biển được chuyển về. Những trận mưa dữ dội kèm theo gió giạt điên cuồng, và ngày vừa trôi qua khi tôi ngồi xuống đọc sách là ngày tệ hại nhất.

Kể từ hồi ấy, phần này của khu Temple đã thay đổi nhiều, không còn vẻ cô quạnh như trước đây, và cũng không còn nằm kề bên sông nữa. Chúng tôi sống trên tầng cao nhất của ngôi nhà cuối cùng, và gió thổi ngược lên theo con sông làm cả ngôi nhà rung chuyển suốt tối hôm đó, giống như khi những phát đại bác nổ hay trong một cơn bão biển. Khi mưa kéo đến cùng gió và quất lên các ô cửa sổ, tôi thầm nghĩ, trong khi ngược mắt lên nhìn chúng đập rào rào, rằng tôi hoàn toàn có thể tưởng tượng mình đang ở trong một cây hải đăng bị bão quét qua. Thỉnh thoảng, khói trong lò sưởi lại quần xuống dưới ống khói như thể không dám chui ra ngoài vào một đêm như thế; và khi tôi mở cửa ra vào ra để nhìn xuống cầu thang, đèn thấp sáng trên cầu thang đã bị thổi tắt cả; rồi khi đưa hai bàn tay che mặt và nhìn qua khung cửa sổ tối đen (không thể có chuyện hé mở chúng ra dù chỉ một chút trước sức gió và mưa như thế), tôi thấy đèn dưới sân cũng đã tắt, còn đèn trên các cây cầu và bờ sông đang lay lắt, trong khi những đồng lửa than trên các sà lan dưới sông bị gió thổi tung đi như những chùm lửa nóng đỏ tung tóe giữa làn mưa.

Tôi để đồng hồ trên bàn trong khi đọc sách, dự định sẽ đóng sách lại lúc mười một giờ. Khi tôi gấp sách, đồng hồ nhà thờ Thánh Paul, cũng như đồng hồ của nhiều nhà thờ khác trong khu City - một số bắt đầu, một số đồng hành, một số theo sau - đổ chuông báo mười một giờ. Tiếng chuông bị gió làm cho trở nên méo mó thật kỳ lạ; và tôi đang lắng nghe, và nghĩ có vẻ như cơn gió đang tấn công và xé toang tiếng chuông ra, thì nghe thấy tiếng bước chân trên cầu thang.

Cơn bồn chồn hoảng loạn nào đã khiến tôi giật mình, nảy ra ý tưởng kinh khủng liên tưởng âm thanh này với tiếng bước chân của người chị đã quá cố, đều đặn quan trọng. Cảm giác đó nhanh chóng qua đi trong khoảnh khắc, và tôi lại lắng nghe, và nghe thấy tiếng bước chân vấp vấp tiếp tục đi lên. Lúc này, nhớ ra đèn thấp sáng cầu thang đều đã tắt cả, tôi liền cầm cây đèn đọc sách của mình đi ra đầu cầu thang. Cho dù bên dưới là ai, người đó cũng đã dừng chân khi thấy ánh đèn của tôi, vì tất cả chợt im bật.





Tôi liền cầm cây đèn đọc sách của mình đi ra đầu cầu thang

“Có ai ở dưới kia không?” tôi nhìn xuống và gọi.

“Có,” một giọng nói vang lên trong bóng tối bên dưới.

“Ông muốn lên tầng nào?”

“Tầng trên cùng. Ông Pip.”

“Đó là tên tôi. Ông có sao không?”

“Không sao cả,” giọng nói bên dưới đáp. Và người đàn ông đi lên tiếp.

Tôi đứng giờ đèn qua lan can cầu thang, và dần dà ông ta xuất hiện trong quầng sáng của nó. Đó là một cây đèn có chụp để hắt ánh sáng xuống trang sách, và diện chiếu sáng của nó rất hẹp; vì thế người đàn ông chỉ hiện ra trong khoảnh khắc, rồi lại biến mất. Đẳng xa, tôi đã thấy một khuôn mặt xa lạ với tôi, đang nhìn lên với vẻ xúc động và hân hoan khó lòng hiểu nổi khi thấy tôi.

Di chuyển cây đèn theo sự di chuyển của người đàn ông, tôi nhận ra ông ta ăn mặc khá ấm áp, nhưng khá thô kệch, như một người đi biển. Có thể thấy ông ta có mái tóc đã ngả xám. Ông ta chừng sáu mươi tuổi. Người đàn ông này là một người vạm vỡ, có đôi chân mạnh mẽ, với làn da rám nâu và thân hình rắn rỏi được tôi luyện qua tiếp xúc với thời tiết. Khi ông ta leo lên tới một hay hai bậc thang cuối cùng, và cả hai chúng tôi đều ở trong quầng sáng của cây đèn, tôi kinh ngạc đến mức gần như ngẩn ngơ khi thấy người đàn ông chìa cả hai bàn tay về phía tôi.

“Làm ơn cho biết ông có việc gì?” tôi hỏi ông.

“Việc của tôi ư?” người đàn ông nhắc lại, rồi ngừng lời. “À! Phải. Tôi sẽ giải thích về việc của mình, nếu cậu đồng ý.”

“Ông có muốn vào không?”

“Có,” ông ta đáp, “Tôi muốn vào thưa cậu.”

Tôi đưa ra câu hỏi với người đàn ông một cách không mấy miễn khách, vì tôi khó chịu với vẻ nhận ra hân hoan đầy hài lòng vẫn còn hiện rõ trên khuôn mặt ông ta. Tôi khó chịu với nó, bởi vì dường như nó ngấm cho hay ông đã trông đợi tôi đáp lại nó. Nhưng tôi đưa ông vào trong căn phòng

mới vừa rời khỏi, và sau khi để đèn xuống bàn, tôi lịch sự hết mức có thể đề nghị vị khách giải thích.

Ông ta nhìn quanh mình với thái độ kỳ lạ hết mức - một thái độ ngờ ngàng vui vẻ, như thể ông ta có một phần nào đó trong những thứ đang chiêm ngưỡng - rồi cởi chiếc áo khoác ngoài thô kệch và bỏ mũ ra. Đến lúc này, tôi thấy đầu ông đầy nếp nhăn và hói, những sợi tóc xám dài chỉ mọc ở hai bên mé đầu mà thôi. Nhưng trong chuyện này tôi chẳng thấy gì có thể giải thích cho ông ta. Ngược lại, chỉ giây lát sau thêm lần nữa tôi lại thấy ông chìa cả hai bàn tay về phía tôi.

“Ý ông là sao?” tôi nói, nửa ngờ vực ông ta bị điên.

Ông ta sững lại trong lúc nhìn tôi, rồi chậm rãi đưa bàn tay phải lên xoa đầu. “Thật *tốt* vọng với một người,” ông ta nói, giọng khàn khàn đứt quãng, “sau khi đã trông *trờ* lâu đến vậy, và tới từ *sa* đến thế; nhưng không thể trách cậu về *truyện* đó, không thể trách ai trong *trúng* ta cả. Tôi sẽ nói trong nửa phút thôi. Làm ơn cho tôi nửa phút.”

Người đàn ông ngồi xuống một chiếc ghế kê trước lò sưởi, đưa hai bàn tay nổi đầy tĩnh mạch lên ôm trán. Khi đó tôi nhìn ông rất chăm chú, và lùi ra xa ông hơn một chút; nhưng tôi không biết người đàn ông này.

“Không có ai nữa,” ông nói, ngoái đầu lại nhìn, “có phải không?”

“Tại sao ông, một người lạ bước chân vào phòng tôi giờ này trong đêm, lại hỏi câu đó?” tôi nói.

“Cậu là một người can đảm đấy,” người đàn ông đáp lại, lắc đầu nhìn tôi với sự trù mến rõ ràng, một thái độ đồng thời vừa khó hiểu lại vừa khó chịu, “tôi rất mừng là cậu đã khôn lớn, một chàng trai can đảm! Nhưng đừng nổi cáu với tôi. Cậu sẽ sớm phải hối hận vì đã làm thế đấy.”

Tôi bỏ ý nghĩ đã bị ông ta nhận ra, vì tôi biết ông ta! Cho dù tôi vẫn chưa thể nhớ ra bất cứ nét nào, nhưng tôi biết ông ta! Nếu gió và mưa đã cuốn trôi đi những năm vừa qua, đã xua tan đi mọi việc từng chen vào giữa, đã cuốn chúng tôi trở lại nghĩa địa nhà thờ, nơi chúng tôi lần đầu tiên đứng đối diện nhau ở vị thế thật khác biệt, tôi cũng không thể biết đây chính là

người tù khổ sai ngày ấy rõ hơn so với tôi biết lúc này, trong khi ông ta ngồi trên chiếc ghế trước lò sưởi. Ông ta không cần phải lấy cái giũa từ trong túi ra và đưa cho tôi; không cần tháo khăn từ trên cổ xuống rồi quấn vòng quanh đầu; không cần phải ôm chặt lấy thân mình bằng cả hai cánh tay và rùng mình quay lại từ bên kia phòng nhìn tôi để tôi có thể nhận ra. Tôi biết ông ta từ trước khi ông ta dành cho tôi bất cứ sự giúp đỡ nào trong số đó, cho dù chỉ mới một khoảnh khắc trước tôi không hề có chút ngờ ngợ nào dù rất nhỏ về danh tính của ông ta.

Ông ta quay lại chỗ tôi đang đứng, thêm một lần nữa đưa hai bàn tay ra. Không biết phải làm gì - vì trong lúc ngỡ ngàng, tôi đã đánh mất đi sự kiểm soát bản thân - tôi miễn cưỡng chìa tay ra cho ông ta. Ông ta hân hoan nắm lấy chúng, nâng chúng lên môi, hôn chúng, rồi tiếp tục nắm lấy chúng.

“Cậu đã cư xử rất cao thượng, chàng trai,” ông ta nói. “Cao thượng, Pip! Và tôi không bao giờ quên điều đó!”

Thấy ông ta thay đổi thái độ như thế sắp ôm chầm lấy tôi, tôi đặt một bàn tay lên ngực ông ta và giữ ông ta lại.

“Đứng đó!” tôi nói. “Hãy ở yên đấy! Nếu ông biết ơn tôi về những gì tôi đã làm khi còn là một đứa bé, tôi hy vọng ông thể hiện lòng biết ơn bằng cách sửa đổi lối sống của ông. Nếu ông tới đây để cảm ơn tôi, điều đó không cần thiết. Tuy vậy, dù ông đã tìm ra tôi bằng cách nào đi nữa, chắc hẳn phải có điều gì đó tốt đẹp trong cảm xúc đưa ông tới đây, và tôi sẽ không xua đuổi ông; nhưng chắc chắn ông phải hiểu là... tôi...”

Sự chú ý của tôi bị phân tán bởi cái nhìn chăm chú ông ta hướng vào tôi, khiến cho từ ngữ chết lặng đi trên đầu lưỡi tôi.

“Cậu mới vừa nói,” ông ta quan sát khi chúng tôi đã đối diện nhau một lúc trong im lặng, “rằng chắc chắn tôi phải hiểu. Tôi chắc chắn phải hiểu cái gì kia?”

“Rằng tôi không muốn nối lại mối liên hệ tình cờ cách đây đã lâu với ông dưới những hoàn cảnh khác biệt này. Tôi vui lòng tin là ông đã ăn năn và trở lại lương thiện. Tôi rất vui được nói với ông như thế. Tôi rất vui vì khi nghĩ tôi xứng đáng được cảm ơn, ông đã tới để cảm ơn tôi. Nhưng dù thế đi

nữa, con đường của chúng ta vẫn khác nhau. Ông ướm cả rồi, và trông có vẻ mệt mỏi. Ông uống gì đó trước khi đi chứ?”

Vị khách đã hơi nói khăn quàng cổ ra, và đứng chăm chú quan sát tôi trong khi cầm đầu khăn rũ dài xuống lên miệng cắn. “Tôi nghĩ,” ông ta trả lời, vẫn ngậm đầu khăn trong miệng và vẫn quan sát tôi, “tôi sẽ uống chút gì đó (tôi cảm ơn cậu) trước khi tôi đi.”

Có một cái khay bày sẵn trên bàn kê cạnh tường. Tôi bê nó đặt xuống chiếc bàn gần lò sưởi, và hỏi vị khách ông muốn uống gì? Ông chạm tay vào một trong số những cái chai mà không nhìn vào nó hay nói gì, vậy là tôi pha cho ông một ít rượu rum nóng và nước. Tôi cố giữ để tay mình không run trong lúc pha, nhưng ánh mắt ông ta hướng vào tôi trong khi ông ta ngả người ra sau trên ghế, cái đầu khăn thả dài ngậm giữa hai hàm răng - và rõ ràng đã bị quên bẵng - làm tôi khó lòng kiểm soát được bàn tay mình. Khi cuối cùng cũng đưa được cái ly cho ông ta, tôi kinh ngạc thấy đôi mắt ông ta giàn giụa nước mắt.

Cho tới lúc này tôi vẫn đứng, không hề che giấu chuyện tôi muốn ông đi khỏi. Nhưng tôi trở nên mềm lòng trước bộ dạng tội nghiệp của vị khách, và cảm thấy trong đó có một chút trách móc. “Tôi hy vọng,” tôi vừa nói vừa hối hả rót chút gì đó vào một cái ly cho mình, rồi kéo một chiếc ghế lại gần bên bàn, “là ông không nghĩ vừa rồi tôi nói nặng với ông. Tôi không hề có ý làm vậy, và tôi xin lỗi nếu đã làm thế. Tôi chúc ông may mắn và hạnh phúc!”

Khi tôi cầm cốc đưa lên môi, vị khách đưa mắt nhìn đầy ngạc nhiên vào đầu cái khăn quàng cổ của mình, thả rơi nó khi ông ta há miệng ra, rồi chìa bàn tay lại, rồi ông ta uống và đưa tay áo lên lau mắt và trán.

“Ông sống như thế nào?” tôi hỏi.

“Tôi đã từng làm người chăn cừu, nuôi gia súc, nhiều nghề khác nữa, ở vùng Tân Thế giới,” ông ta nói, “cách nơi này hàng ngàn dặm biển đầy bão tố.”

“Tôi hy vọng ông sống tốt chứ?”

“Tôi đã làm cực kỳ tốt. Có những người khác đi cùng tôi cũng đã thành công, nhưng không ai từng làm tốt bằng tôi. Tôi nổi tiếng vì chuyện đó.”

“Tôi rất mừng được biết vậy.”

“Tôi hy vọng được nghe cậu nói như thế, chàng trai thân mến của tôi.”

Không dừng lại để cố hiểu những lời kể trên hay giọng điệu chúng được nói ra, tôi quay sang một chuyện vừa mới nảy ra trong đầu.

“Ông đã gặp người đưa tin ông đã có lần cử đến gặp tôi,” tôi dò hỏi, “kể từ khi ông ta thực hiện việc đó chưa?”

“Chưa bao giờ gặp ông ta. Và tôi khó lòng có dịp làm thế.”

“Ông ấy tới, trung thành với sự ủy thác, và mang cho tôi hai tờ một bảng. Như ông cũng biết, hồi ấy tôi là một cậu nhóc nghèo khó, và với một cậu nhóc nghèo khó đó là cả một gia tài nho nhỏ. Nhưng, cũng giống như ông, tôi đã phát tài kể từ hồi ấy, và ông phải đồng ý để tôi trả lại món tiền ấy. Ông có thể đưa chúng cho một cậu bé nghèo nào đó sử dụng.” Tôi lấy túi đựng tiền ra.

Vị khách quan sát trong khi tôi để túi tiền lên mặt bàn và mở nó ra, và quan sát tôi trong lúc tôi lấy riêng hai tờ một bảng ra khỏi chỗ tiền trong túi. Hai tờ bạc đều sạch sẽ và còn mới, và tôi vuốt phẳng chúng ra, đưa cho ông ta. Vẫn không rời mắt khỏi tôi, ông ta xếp chồng chúng lên nhau, gấp lại theo chiều dài, vo xoắn lại, châm vào cây đèn và thả vào khay cho cháy thành tro.

“Liệu tôi có thể mạo muội,” sau đó ông ta hỏi, kèm theo một nụ cười giống như một cái cau mày, và một cái cau mày giống như một nụ cười, “hỏi *bằng cách nào* cậu đã thành công kể từ khi cậu và tôi gặp nhau ngoài bãi lầy hoang vu lạnh thấu xương đó vậy?”

“Bằng cách nào ư?”

“À phải!”

Ông ta uống cạn ly, đứng dậy tới đứng cạnh lò sưởi, hai bàn tay râm nâu thô kệch đặt lên bệ lò. Ông ta để một bàn chân lên song chắn lò sưởi để hong khô và sưởi ấm cho nó, và cái ủng ướt bắt đầu bốc hơi nghi ngút; nhưng vị khách chẳng hề nhìn vào nó hay vào ngọn lửa, mà chỉ chăm chăm nhìn tôi. Chỉ đến lúc này tôi mới bắt đầu run rẩy.

Khi đôi môi tôi đã tách ra, định hình nên vài từ không được nói lên thành tiếng, tôi cố ép mình phải nói với ông ta (cho dù không thể làm thế một cách rõ ràng) là tôi đã được lựa chọn để thừa kế một tài sản.

“Liệu một kẻ sâu mọt có thể hỏi đó là tài sản nào không?” ông ta nói.

Tôi đáp ứng, “Tôi không biết.”

“Liệu một tên sâu mọt có thể hỏi tài sản đó là của ai không?” ông ta hỏi.

Tôi lại đáp ứng, “Tôi không biết.”

“Tôi tự hỏi liệu tôi có thể đoán thử,” người tù khổ sai nói, “về nguồn thu nhập của cậu từ lúc trưởng thành hay không! Hãy bắt đầu từ con số thứ nhất. Năm phải không?”

Với trái tim đập dữ dội như một cái búa nặng trĩch đang vung lên nện xuống lộn xộn, tôi bật dậy khỏi ghế, đứng chống hai bàn tay lên lưng ghế, kinh hoàng nhìn vị khách.

“Còn về phần người giám hộ,” ông nói tiếp. “Chắc chắn phải có một người giám hộ nào đó, hay một người tương tự như thế, khi cậu chưa trưởng thành. Có lẽ là một luật sư. Bây giờ đến lượt chữ cái đầu tiên trong họ của vị luật sư đó. Có thể nào lại là J không nhỉ?”

Toàn bộ sự thật về vị thế của tôi vụt hiện lên; và những thất vọng, nguy hiểm, sự hổ thẹn đi kèm với nó, những hệ quả đủ loại ào ào ập tới dữ dội đến mức tôi bị chúng đè bẹp xuống, và phải khố sở vật vã với từng lần hít thở.

“Hãy giả sử,” vị khách tiếp tục, “là họ ông luật sư bắt đầu bằng chữ J, và có thể là Jagers - hãy giả sử ông ta đã vượt biển tới Portsmouth, đã lên bờ tại đó, và đã muốn tới gặp cậu. ‘Làm thế nào ông tìm ra tôi,’ cậu vừa thắc

mắc thế. Được lắm! Làm thế nào tôi tìm ra cậu? Sao chứ, từ Portsmouth tôi viết thư cho một người tại London để hỏi địa chỉ cụ thể của cậu. Tên người đó ư? Sao chứ, Wemmick.”

Tôi không thể nói nên một lời, cho dù có là để cứu cuộc đời tôi. Tôi đứng đó, một bàn tay chống lên lưng ghế, bàn tay còn lại áp lên ngực, nơi tôi cảm thấy dường như đang ngạt thở - tôi đứng đó, nhìn ông ta kinh hoàng, cho tới khi tôi bấu chặt vào chiếc ghế, khi căn phòng bắt đầu quay cuồng chao đảo. Ông ta đỡ lấy tôi, dìu tôi ngồi xuống trường kỷ, để tôi tựa vào gối, rồi cúi xuống quỳ một gối trước mặt tôi, đưa khuôn mặt mà giờ đây tôi đã nhớ ra quá rõ, và rùng mình khi phải nhìn thấy, ghé sát vào mặt tôi.

“Phải, Pip, anh bạn thân mến, tôi đã làm cậu trở thành một quý ông! Chính tôi đã làm việc đó! Lúc đó tôi từng thề, chắc chắn nếu có lúc nào tôi kiếm được một guinea, đồng guinea ấy sẽ dành cho cậu. Rồi sau đó tôi đã thề, chắc chắn nếu có lúc nào đó tôi tích cóp được và trở nên giàu có, cậu sẽ giàu có. Tôi sống kham khổ, để cậu có thể sống đàng hoàng; tôi làm việc cực nhọc để cậu không phải làm việc. Có gì lạ sao, chàng trai? Liệu có phải tôi nói ra điều đó để cậu cảm thấy phải mắc nợ không? Không hề. Tôi nói ra điều đó để cậu biết con chó hoang khốn khổ bị săn đuổi được cậu cứu sống đã ngẩng đầu vươn lên thật cao để hẳn có thể tạo nên một quý ông - và, Pip, cậu chính là quý ông đó!”

Sự khinh miệt tôi dành cho người đàn ông đó, cảm giác ghê sợ tôi thấy với ông ta, sự khó chịu khiến tôi co người lại tránh khỏi ông ta cũng không thể lớn hơn nếu ông ta có là một con vật khủng khiếp nào đó.

“Hãy nghe này, Pip. Tôi là người cha thứ hai của cậu. Cậu là con trai tôi - hơn bất cứ người con trai nào khác với người cha nào khác. Tôi đã dành dụm tiền để cậu chi tiêu. Khi tôi là một kẻ chần chừ làm thuê trong một túp lều cô quạnh, không nhìn thấy khuôn mặt nào ngoài những khuôn mặt cừu cho tới khi tôi gần như đã lãng quên hẳn khuôn mặt con người trông như thế nào, tôi vẫn thấy khuôn mặt cậu. Tôi đánh rơi con dao của mình rất nhiều lần trong túp lều đó khi đang ăn chiều hay ăn tối, rồi tôi nói, ‘Lại là cậu bé đó kia, đang nhìn ta trong khi ta ăn uống!’ Tôi thấy cậu ở đó rất nhiều lần,

cũng rõ như khi tôi thấy cậu trên những đầm lầy đó. ‘Chúa hãy đánh chết con đi!’ mỗi lần như thế tôi lại nói, và tôi ra ngoài nói như thế dưới bầu trời lồng lộng, ‘nhưng nếu con có được tự do và tiền bạc, con sẽ biến cậu bé đó thành một quý ông!’ Và tôi đã làm được điều đó. Sao chứ, nhìn cậu đi, anh bạn! Hãy nhìn nơi ở của cậu, xứng đáng với một huân tước! Một huân tước ư? A! Cậu sẽ trưng tiền ra đánh cuộc với các huân tước, và hạ gục bọn họ!”

Trong cơn hưng phấn đặc thăng, cũng như biết tôi thiếu chút nữa đã ngất xỉu, ông ta không nhận xét gì về cách tôi đón tiếp ông ta. Điều đó làm tôi cảm thấy nhẹ nhõm hơn một chút.

“Hãy nhìn xem!” ông ta nói tiếp, lấy đồng hồ của tôi ra khỏi túi, và xoay một cái nhẫn trên ngón tay tôi về phía ông ta, trong khi tôi lui lại tránh chạm phải ông ta như thể ông ta là một con rắn, “một cái nhẫn vàng và đẹp làm sao: đó là nhẫn dành cho một quý ông, tôi hy vọng là vậy! Một viên kim cương xung quanh nạm toàn hồng ngọc; đó là dành cho một quý ông, tôi hy vọng là vậy! Hãy nhìn vào đồ vải lanh của cậu xem; thật sang và đẹp! Hãy nhìn quần áo của cậu xem; không thể tìm đâu ra thứ tốt hơn! Rồi cả sách của cậu nữa,” vị khách đảo mắt quanh phòng, “được xếp trên giá, đến hàng trăm quyển! Và cậu đã đọc chúng rồi, phải không nào? Tôi thấy cậu đang đọc dở một quyển khi tôi tới. Ha, ha, ha! Cậu sẽ đọc chúng cho tôi nghe, chàng trai thân mến! Và nếu chúng được viết bằng những thứ tiếng nước ngoài tôi không hiểu, tôi vẫn sẽ tự hào như thể hiểu tất cả.”

Một lần nữa, ông ta lại nắm lấy cả hai bàn tay tôi và đưa lên môi, trong khi máu trong cả người tôi trở nên lạnh ngắt.

“Cậu không muốn nói gì sao, Pip,” vị khách nói, sau khi lại đưa tay áo lên lau mắt và trán lần nữa, trong khi từ trong cổ họng ông vang lên tiếng nấc mà tôi nhớ rất rõ - và càng vỗ vập, ông ta lại càng trở nên kinh khủng hơn với tôi, “cậu không thể làm tốt hơn hay giữ im lặng, chàng trai. Cậu không hề dần dần trông đợi chuyện này như tôi; cậu chưa được chuẩn bị cho chuyện này như tôi. Nhưng chẳng lẽ cậu không bao giờ nghĩ lại có thể là tôi sao?”

“Ồ, không, không, không,” tôi đáp. “Chưa bao giờ, chưa bao giờ!”

“À, cậu thấy đấy, đúng là tôi, và một tay tôi. Chưa từng có ai khác trong chuyện này ngoài chính tôi và ông Jagers.”

“Có ai khác nữa không?” tôi hỏi.

“Không,” ông ta nói, với một cái nhìn đầy ngạc nhiên, “còn có thể có ai được nữa? Và, chàng trai yêu quý, cậu lớn lên mới đẹp trai sao! Có những đôi mắt long lanh ở đâu đó chứ - hả? Đúng là có những đôi mắt long lanh ở đâu đó phải không, cậu thích ý nghĩ đó chứ?”

Ôi Estella, Estella!

“Chúng sẽ là của cậu, chàng trai yêu quý, nếu tiền có thể mua được chúng. Không phải có nghĩa là một quý ông như cậu, lịch lãm chừng chặc như cậu, không thể tự mình chinh phục được chúng; nhưng tiền sẽ hỗ trợ cho cậu! Hãy cho phép tôi kết thúc những gì tôi muốn nói với cậu, chàng trai. Từ túp lều đó, từ chỗ làm thuê đó, tôi có được món tiền người chủ để lại cho tôi (ông ấy đã chết, và trước đó từng ở vào cảnh giống như tôi), được tự do và có thể làm như tôi muốn. Trong từng việc tôi làm, tôi đều làm vì cậu. ‘Xin Chúa hãy giáng thịnh nộ xuống nó,’ tôi nói khi làm bất cứ điều gì, ‘nếu nó không phải vì cậu ấy!’ Tất cả đều phát đạt đến mức khó tin. Như tôi vừa nói với cậu, tôi nổi tiếng vì nó. Tôi đã gửi về nhà khoản tiền tôi được thừa hưởng cũng như thu nhập trong mấy năm đầu tiên tới chỗ ông Jagers - tất cả dành cho cậu - khi ông ấy lần đầu tiên tới gặp cậu sau khi đồng ý với lá thư của tôi.”

Ôi, giá như ông ta đừng bao giờ đến! Giá như ông ta bỏ mặc tôi lại lờn - còn xa mới hài lòng, nhưng hạnh phúc hơn biết bao nhiêu!

“Rồi sau đó, chàng trai, quả là một sự đền đáp với tôi, khi thấy cậu ở đây, thầm biết rằng tôi đã làm nên một quý ông. Những con ngựa làm cảnh của đám người thuộc địa có thể hất bụi lên tôi trong lúc tôi bước đi; tôi sẽ nói gì? Tôi nói với bản thân, ‘Ta đang làm nên một quý ông tốt hơn nhiều, điều *các người* sẽ không bao giờ vươn tới được!’ Khi một người trong bọn họ nói với một người khác, ‘Mới vài năm trước thôi hẳn chỉ là một tên tù khổ sai, và giờ cũng chỉ là một kẻ tầm thường dốt nát, bất chấp tất cả vận may của hẳn,’ tôi sẽ nói gì? Tôi nói với bản thân, ‘Nếu ta không phải là một

quý ông, và cũng chưa học hỏi được là bao, chí ít ta vẫn là người sở hữu những thứ đó. Tất cả các người chỉ sở hữu có gia súc và đất; có ai trong các người sở hữu một quý ông được nuôi dạy ở London nào?’ Bằng cách này, tôi giữ cho mình tiếp tục bươn chải. Và theo cách này, tôi giữ vững trong tâm trí rằng chắc chắn sẽ có một ngày tôi đến gặp chàng trai của tôi, giới thiệu để cậu ấy biết tôi, ngay tại nhà cậu ấy.”

Vị khách áp bàn tay lên vai tôi. Tôi rùng mình với ý nghĩ theo những gì tôi biết, rất có thể bàn tay ông ta từng nhuốm máu.

“Pip, với tôi thật không dễ dàng để rời khỏi nơi đó, và cũng không hề an toàn. Nhưng tôi kiên quyết bám lấy mong muốn của mình, nó càng khó khăn, tôi càng bám lấy nó quyết liệt hơn, vì tôi đã quyết tâm, và tâm trí tôi không gì lay chuyển được. Cuối cùng tôi cũng thực hiện được. Chàng trai, tôi đã thực hiện được!”

Tôi cố sắp xếp các ý nghĩ của mình lại, nhưng vẫn choáng váng đến sửng người. Từ đầu đến giờ, dường như tôi vẫn quan tâm tới gió và mưa bên ngoài hơn vị khách; ngay cả lúc này, tôi cũng không thể phân biệt giữa giọng nói của ông ta và âm thanh của mưa gió bên ngoài, cho dù những âm thanh đó đang gào thét lớn tiếng, còn giọng nói của vị khách lại đang im lặng.

“Cậu sẽ để tôi ở đâu?” vị khách chợt hỏi. “Tôi cần được thu xếp ở đâu đó, chàng trai.”

“Để ngủ ư?” tôi hỏi.

“Phải. Để ngủ thật lâu và ngon giấc,” ông đáp, “vì tôi đã bị lắc lư quăng quật trên biển suốt nhiều tháng ròng.”

“Người bạn sống cùng nhà với tôi,” tôi vừa nói vừa đứng dậy khỏi trường kỷ, “đang đi vắng; ông có thể dùng phòng cậu ấy.”

“Cậu ấy sẽ không quay về vào ngày mai chứ?”

“Không,” tôi nói, trả lời gần như máy móc, bất chấp những cố gắng tốt bụng của bản thân, “không phải ngày mai.”

“Bởi vì, nhìn tôi nào, chàng trai,” vị khách hạ giọng nói, và đặt một ngón tay dài lên ngực tôi như để gây ấn tượng, “thận trọng là cần thiết.”

“Ý ông là sao? Thận trọng ư?”

“Lạy C..., đó là án tử!”

“Án tử nào?”

“Tôi bị kết án chung thân. Quay về nước sẽ là tội chết. Đã có quá nhiều người quay về trong những năm gần đây, và chắc chắn tôi sẽ bị treo cổ nếu bị bắt.”

Chẳng cần gì thêm nữa ngoài thứ này; người đàn ông khốn khổ này, sau khi đã hào phóng ban cho anh chàng khốn khổ là tôi tiền bạc của ông ta suốt nhiều năm trời, đã mạo hiểm tính mạng để tới tìm tôi, và tôi đang nắm giữ tính mạng ấy trong nhà mình! Nếu tôi yêu ông ta thay vì ghê sợ ông ta; nếu tôi bị thu hút tới ông bằng sự ngưỡng mộ và tình cảm sâu sắc nhất, thay vì thu mình lại tránh xa ông ta với cảm giác kinh sợ tội bậc; tình thế hẳn cũng không thể xấu hơn. Trái lại, chắc nó sẽ tốt hơn, vì lúc ấy bảo toàn tính mạng cho ông ta sẽ là mệnh lệnh tự nhiên và thân thiết với trái tim tôi.

Điều tôi quan tâm đầu tiên là đóng các cửa chớp lại để không ai có thể nhìn thấy ánh sáng trong phòng từ bên ngoài, sau đó đến lượt đóng và khóa trái cửa ra vào. Trong lúc tôi làm chuyện này, vị khách đứng cạnh bàn uống rượu rum và ăn bánh quy; khi thấy ông ta bận bịu như thế, tôi lại nhìn thấy cảnh người tù khổ sai dùng bữa trong đầm lầy. Tôi gần như có cảm giác ông sắp sửa cúi xuống giữa cái xiềng dưới chân mình.

Khi đã vào trong phòng Herbert và khóa hết mọi đường kết nối giữa nó với cầu thang ngoài lối đi qua căn phòng nơi vừa diễn ra cuộc trò chuyện giữa hai chúng tôi, tôi hỏi ông ta có muốn lên giường ngủ không? Vị khách đáp là có, nhưng lại hỏi mượn tôi bộ đồ mặc ở nhà “bằng vải lanh của các quý ông” để mặc vào buổi sáng. Tôi mang đồ tới, để xuống sẵn sàng cho ông ta, và thêm lần nữa dòng máu trong người tôi lại lạnh ngắt khi ông ta nắm lấy cả hai bàn tay tôi để chúc tôi ngủ ngon.

Tôi rời khỏi vị khách mà không rõ mình đã làm vậy như thế nào, cho thêm củi vào lò sưởi trong căn phòng nơi chúng tôi đã ngồi cùng nhau, rồi ngồi xuống cạnh lò sưởi, sợ phải lên giường ngủ. Trong chừng một giờ đồng hồ hay hơn thế, tôi vẫn quá sững sờ không thể nghĩ được gì; và mãi tận tới lúc bắt đầu nghĩ, tôi mới bắt đầu hoàn toàn hiểu mình đã vỡ mộng đến mức nào, cũng như con tàu tôi ở trên đã vỡ tan từng mảnh.

Dự định của cô Havisham dành cho tôi chỉ đơn thuần là một giấc mơ; Estella không hề được định trước dành cho tôi; tôi chỉ phải chịu khổ sở ở Satis như một món đồ tiện dụng, một mũi kim nhằm châm chích đám họ hàng tham lam, một hình mẫu để một trái tim vô cảm thực hành khi không có đối tượng thực hành nào khác; đó là những nỗi đau đầu tiên tôi hiểu ra. Nhưng, nhói buốt và cay đắng hơn cả - đó là vì người tù khổ sai kia, người đã phạm phải tội ác gì tôi không rõ, và hoàn toàn có khả năng bị lôi ra khỏi nơi tôi đang ngồi suy nghĩ và treo cổ trước cửa tòa án tại Old Bailey mà tôi đã rời bỏ Joe.

Giờ tôi không thể quay trở về với Joe, không thể quay trở về với Biddy được nữa, dù có nghĩ ra sao; tôi đoán đó là vì cảm nhận về cách cư xử hèn hạ tôi dành cho họ đã áp đảo mọi suy nghĩ khác. Không sự khôn ngoan nào trên đời có thể đem đến cho tôi cảm giác thư thái đáng ra tôi có thể có được từ sự chất phác, chân thành của họ; nhưng tôi không bao giờ, không bao giờ có thể xóa đi những gì đã làm.

Trong mỗi tiếng gió rít, tiếng mưa rơi như trút, tôi lại nghe thấy âm thanh của những kẻ truy lùng. Có đến hai lần tôi dám thề đã nghe thấy tiếng gõ cửa, tiếng nói thì thầm phía cửa ngoài. Bị những nỗi sợ hãi ám ảnh, tôi bắt đầu tưởng tượng hoặc nhớ lại mình từng có những lời cảnh báo bí hiểm về việc người đàn ông này tiếp cận tôi. Rằng trong nhiều tuần trước, tôi từng gặp qua trên phố những khuôn mặt tôi nghĩ giống với ông. Rằng những trường hợp giống như thế này đã trở nên nhiều hơn khi ông tới gần hơn trong cuộc hành trình trên biển. Rằng chính linh hồn xấu xa của ông ta bằng cách nào đó đã gửi những kẻ đưa tin này tới linh hồn tôi, và giờ đây,

vào buổi tối đông bão này, cũng giống như lời nói của mình, ông ta đã ở cạnh tôi.

Đỉnh điểm đến từ những suy tưởng này là ý nghĩ rằng tôi từng thấy ông ta là một người cực kỳ hung dữ trong đôi mắt trẻ thơ của mình; rằng tôi đã nghe thấy gã tù khổ sai còn lại nói ông ta đã tìm cách giết hẳn; rằng tôi đã thấy ông ta cắn xé, đấm đá như một con thú hoang dưới con mương. Từ những ký ức như thế, tôi nhìn thấy trong quầng sáng của ánh lửa nổi kinh hoàng đang định hình dở dang mách bảo có thể sẽ không an toàn khi khóa kín cửa cùng một chỗ với ông ta giữa một đêm đông bão vắng vẻ thế này. Nổi kinh hoàng ấy tỏa rộng ra cho tới khi phủ kín căn phòng, thôi thúc tôi cầm lấy một cây nến đi vào xem xét gánh nặng đáng sợ của mình.

Ông ta đã quấn một chiếc khăn tay quanh đầu, khuôn mặt nghiêm nghị cau lại trong giấc ngủ. Nhưng ông ta đã ngủ, và rất lặng lẽ nữa, cho dù vị khách có một khẩu súng ngắn để nằm trên gối. Đoan chắc về việc này, tôi nhẹ nhàng tra chìa khóa vào ổ khóa bên ngoài cửa phòng nơi ông ta đang ngủ, và khóa trái cửa lại trước khi lại ngồi xuống trước lò sưởi. Dần dà, tôi trượt khỏi ghế nằm xuống sàn. Khi tôi bừng tỉnh mà không thể tách nổi mình khỏi chuyện nhận ra tình cảnh khốn khổ của bản thân ngay cả trong giấc ngủ, đồng hồ các nhà thờ phía Đông đổ chuông báo năm giờ, những cây nến đã cháy hết, lửa trong lò sưởi đã tắt, còn gió và mưa tiếp tục hoành hành dữ dội hơn trong màn đêm đen đặc quánh.

KẾT THÚC PHẦN THỨ HAI

NHỮNG TRIỂN VỌNG HƯỞNG GIA TÀI CỦA PIP.

Chương 40

Thật may mắn là tôi đã phải hết sức đề phòng đảm bảo (hết mức tôi có thể) an toàn cho vị khách đáng sợ; vì ý nghĩ này lập tức đè nặng tôi khi tôi tỉnh giấc và khiến những ý nghĩ đang chen nhau khác phải lùi ra xa.

Tất nhiên là không thể giấu kín ông ta trong mấy căn phòng này. Chúng tôi không thể làm thế, và việc cố thử làm sẽ không tránh khỏi gây ra nghi ngờ. Đúng là giờ tôi chẳng còn Kẻ Báo thù nào phục vụ mình, nhưng tôi lại bị canh chừng bởi một bà lão hung dữ, được hỗ trợ bởi một cái túi vải te tua di động mà bà ta gọi là cháu gái, và việc giữ bí mật về một căn phòng với họ cũng đồng nghĩa với mời gọi sự tò mò và những tin thất thiệt được phóng đại. Cả hai người phụ nữ kia đều kém mắt, một hệ quả từ lâu tôi đã quy cho thói quen kinh niên nhìn trộm qua lỗ khóa, và họ cũng luôn xuất hiện khi chẳng hề được cần đến; quả thực, đây là phẩm chất đáng tin cậy duy nhất của họ ngoài ăn cắp. Để không tạo ra điều gì bí hiểm với hai người bọn họ, tôi quyết định thông báo ngay buổi sáng là ông bác tôi từ dưới quê vừa lên chơi không báo trước.

Tôi quyết định dùng phương cách này trong lúc vẫn còn đang mò mẫm trong bóng tối tìm thứ gì đó để thắp nến. Cuối cùng, không tài nào tìm được cái mình muốn, tôi buộc phải ra phòng gác cổng gần đó và mời người gác đêm mang cây đèn lồng của ông ta tới. Lúc này đây, trong khi mò mẫm xuống cầu thang tối om, tôi vấp phải thứ gì đó, và thứ đó chính là một người đàn ông nằm co quắp trong đó.

Vì người đàn ông không hề trả lời khi tôi hỏi ông ta làm gì ở đó mà lặng lẽ né tránh không để tôi chạm vào, tôi liền chạy tới phòng gác cổng thúc giục người gác đêm đến gấp, đồng thời kể cho ông ta hay chuyện vừa xảy ra trên đường quay lại. Gió vẫn thổi dữ dội như trước, chúng tôi không dám gây nguy hiểm cho ngọn đèn lồng bằng cách thắp lại những ngọn đèn

chiếu sáng cầu thang đã tắt, mà kiểm tra cầu thang từ dưới lên trên nhưng không tìm thấy ai ở đó. Thế rồi tôi chợt nghĩ rất có thể người đàn ông nọ đã lén vào phòng tôi; vậy nên sau khi châm nến nhờ lồng đèn của người gác đêm và để ông ta đứng ngoài cửa, tôi đi vào kiểm tra kỹ lưỡng các căn phòng, kể cả nơi vị khách đáng sợ của tôi đang ngủ. Tất cả đều im lặng, và chắc chắn không còn ai khác trong mấy căn phòng này.

Tôi thấy lo lắng là có thể có một kẻ lẩn trốn trên cầu thang, không đêm nào mà lại vào đúng đêm đó, vậy là tôi hỏi người gác đêm với hy vọng tìm được một lời giải thích trấn an nào đó trong khi đưa cho ông ta một cốc rượu nhỏ ngoài cửa, liệu ông ta có mở cửa cho quý ông nào ra ngoài ăn chiều không? Có, người gác cổng nói; ba lần khác nhau trong buổi tối. Một người sống tại Fountain Court, hai người kia sống ở hẻm Lane, và ông ta đã tận mắt thấy tất cả họ đi về nhà. Còn nữa, người duy nhất còn lại đang sống trong ngôi nhà có khu phòng của tôi đã về quê vài tuần, và chắc chắn ông này không hề quay lại trong buổi tối, vì khi lên cầu thang chúng tôi đã thấy cửa phòng ông ta bị niêm phong.

“Tối nay trời xấu quá, thưa ngài,” người gác đêm nói khi trả cốc lại cho tôi, “nên có rất ít người đi qua cổng chỗ tôi. Ngoài ba quý ông tôi đã kể tới, tôi không thể nhớ ra thêm ai khác kể từ lúc mười một giờ, khi một người lạ mặt đến hỏi thăm ngài.”

“Bác tôi,” tôi lẩm nhẩm. “Phải rồi.”

“Ngài gặp ông ấy rồi chứ, thưa ngài?”

“Rồi. À tất nhiên, gặp rồi.”

“Cũng như người đi cùng ông ấy?”

“Người đi cùng ông ấy?” tôi nhắc lại.

“Tôi đoán người ấy đi cùng bác ngài,” người gác đêm đáp. “Ông ta dừng lại khi bác ngài dừng lại hỏi thăm tôi, và người đó vào trong này khi bác ngài vào trong này.”

“Người đó trông như thế nào?”

Người gác đêm không để ý lắm; ông ta cho rằng đó là một người lao động; theo những gì ông ta tin chắc nhất, người đó mặc bộ đồ nhem nhuốc sẫm màu, đội cái mũ sẫm màu. Người gác đêm đã làm chuyện này sáng tỏ hơn nhiều so với tôi, và một cách thật tự nhiên; vì ông không có lý do như của tôi để cảm thấy quá nghiêm trọng về nó.

Khi đã tổng tiền được ông ta, tôi nghĩ nên làm vậy mà không dồng dài thêm những lời giải thích, tâm trí tôi cực kỳ căng thẳng vì hai hoàn cảnh này cùng dồn tới đồng thời. Trong khi thật dễ có những lời giải thích an toàn riêng rẽ - chẳng hạn, ai đó ra ngoài ăn tối hay ăn tối ở nhà không đi gần qua chỗ cổng của người gác đêm rất có thể đã lạc vào chỗ cầu thang dẫn lên phòng tôi và lăn ra ngủ tại đó - và vị khách không tên của tôi có thể đã dẫn theo ai đó để chỉ đường cho ông ta - nhưng khi kết hợp lại với nhau, hai chuyện này trở nên thật ám muội với một người vốn đã ở trong trạng thái hoài nghi lo sợ thường trực vì những thay đổi trong vài giờ qua như tôi.

Tôi nhóm lò sưởi, ngọn lửa trong lò cháy bập bùng nhột nhật vào lúc sáng sớm đó, rồi ngồi trước nó gà gật thiếp đi. Tôi dường như đã gà gật ngủ suốt một đêm thì đồng hồ điểm chuông sáu giờ. Vì giữa tôi và ngày mới còn cả một giờ rưỡi đồng hồ nữa, tôi lại thiếp đi gà gật; để rồi lúc thì bừng tỉnh đầy lo âu với những cuộc chuyện trò dài dòng vô nghĩa bên tai; lúc lại tưởng tiếng gió thổi vào qua ống khói lò sưởi là tiếng sét; rồi cuối cùng ngủ thiếp đi thật sâu cho tới lúc bị ánh sáng ban ngày làm giật mình tỉnh giấc.

Trong suốt thời gian này, tôi chưa lúc nào được ngẫm nghĩ đến tình thế của chính mình, mà cũng chưa hề làm thế. Tôi không có sức lực để lo đến nó. Tôi cực kỳ chán nản đau khổ, nhưng theo một cách chung chung không rõ ràng. Còn về việc hình thành bất cứ kế hoạch nào cho tương lai, chẳng thà nghĩ cách tạo nên một con voi còn khả thi hơn. Lúc tôi mở cửa chớp nhìn ra buổi sáng hoang dại ướt sũng, tất cả tuyền một màu xám chì; lúc tôi bước đi từ phòng này sang phòng khác; lúc tôi lại ngồi xuống rùng mình trước lò sưởi, chờ đợi bà thợ giặt xuất hiện; tôi nghĩ mình khốn khổ biết bao, nhưng không biết vì sao, hay tôi đã vậy bao lâu rồi, hay vào ngày

nào trong tuần tôi đã nảy ra suy nghĩ đó, hay thậm chí liệu có phải tôi là người đã nghĩ ra nó không.

Cuối cùng, bà già và cô cháu gái bước vào - cô cháu với cái đầu không dễ phân biệt được với cái chổi bụi bặm của cô ta - và tỏ vẻ ngạc nhiên khi thấy tôi và lò sưởi. Tôi liền cho hai người họ biết bác tôi đã tới vào buổi tối và còn đang ngủ, đồng thời yêu cầu việc chuẩn bị bữa sáng cần được điều chỉnh cho thích hợp. Sau đó, tôi rửa ráy thay quần áo trong khi họ xô lùa đồ đạc trong phòng đi mà quét bụi; vậy là trong một tình trạng có thể coi như giấc mơ hay cơn mộng du, tôi nhận ra mình lại ngồi bên lò sưởi, chờ đợi - Ông Ta - dậy ra ăn sáng.

Vừa đúng lúc ấy, cửa phòng vị khách mở, ông ta bước ra ngoài. Tôi không tài nào buộc mình nhìn ông ta, và tôi nghĩ dưới ánh sáng ban ngày nom ông ta còn tồi tệ hơn.

“Thậm chí bây giờ,” tôi nói thật khế trong lúc vị khách ngồi vào bàn, “tôi cũng không biết gọi ông thế nào. Tôi đã rao rằng ông là bác tôi.”

“Đúng rồi, chàng trai! Hãy gọi tôi là bác.”

“Tôi đoán ông có dùng một cái tên nào đó trên tàu chứ?”

“Có, chàng trai. Tôi lấy tên là Provis.”

“Ông có định tiếp tục giữ cái tên đó không?”

“Sao chứ, có, chàng trai, nó cũng hay như bất cứ cái tên nào khác - trừ phi cậu thích một cái tên khác.”

“Vậy họ tên thật của ông là gì?” tôi thì thầm hỏi.

“Magwitch,” vị khách đáp, cũng thì thầm như thế, “tên thánh là Abel.”

“Vậy ông đã được nuôi dạy để làm nghề gì?”

“Sâu mọt thôi, chàng trai.”

Vị khách trả lời khá nghiêm túc, và dùng từ đó như thế nó nói rõ về một nghề nghiệp nào đó.

“Khi ông vào khu Temple tối qua...” tôi nói, dừng lại để tự hỏi liệu có thực sự là tối qua hay không, vì dường như đã một thời gian dài trôi qua.

“Sao cơ, chàng trai?”

“Khi ông tới cổng và hỏi người gác cổng đường lên đây, có ai đi cùng ông không?”

“Đi cùng tôi ư? Không, chàng trai.”

“Nhưng có ai ở đó chứ?”

“Tôi không thực sự để ý,” vị khách nói khá mơ hồ, “vì không rõ đường đi lối lại ở chỗ này. Nhưng tôi nghĩ còn có một người khác đến cùng lúc với mình.”

“Hiện ở London có ai biết ông không?”

“Tôi hy vọng là không!” vị khách nói, đồng thời đưa ngón trỏ quẹt nhanh ngang qua cổ một cái khiến tôi rùng mình như sắp phát ốm.

“Vậy trước đây ở London từng có ai biết ông chưa?”

“Chưa từng và không hề, chàng trai. Phần lớn thời gian tôi sống dưới tỉnh.”

“Vậy có phải ông... đã bị xử... ở London không?”

“Lần nào?” vị khách hỏi kèm theo một cái nhìn sắc lẹm.

“Lần gần nhất.”

Ông gật đầu. “Nhờ vậy mà ban đầu tôi quen ông Jagers. Jagers bào chữa cho tôi.”

Tôi đã chực hỏi ông ta bị xử vì tội gì, nhưng vị khách đã cầm dao ăn, vung nó lên, và cùng với mấy lời, “Và những gì tôi đã làm thì đã làm xong và trả giá!” trước khi lao vào bữa sáng.

Ông ăn ngon ngấu rất chướng mắt, và tất cả cử chỉ của vị khách đều thô lỗ, ồn ào, tham lam. Ông ta đã mất đi vài chiếc răng so với hồi tôi từng thấy ông ta ăn trong đầm lầy, và trong lúc vị khách đảo thức ăn trong miệng, quay đầu đi để mang những chiếc răng khỏe nhất tới mà nhai, trông ông ta giống hệt một con chó đói. Nếu lúc bắt đầu bữa tôi có từng cảm thấy chút

ngon miệng nào thì vị khách cũng đã làm tan biến hết, và tôi đành ngồi như đã làm - bị một ác cảm không thể vượt qua được đẩy xa khỏi ông ta, ủa đột nhìn xuống khăn trải bàn.

“Tôi là người ăn rất khỏe, chàng trai,” vị khách nói, như một cách xin lỗi lịch sự khi ông ta đã ăn xong bữa, “nhưng tôi luôn thế. Nếu như con người tôi bớt phàm ăn hơn, có lẽ tôi đã ít gặp rắc rối hơn. Cũng như thế, tôi cần phải hút thuốc. Khi tôi mới được thuê làm người chần cừu ở đầu kia thế giới, tôi tin hẳn chính tôi cũng đã biến thành một con cừu *ủ dũ* nếu không có món thuốc lá của mình.”

Vừa nói vị khách vừa đứng dậy khỏi bàn, dứt tay vào ngực chiếc áo khoác vải len ngắn đang mặc lấy ra một cái tẩu ngắn màu đen cùng một nhúm thuốc rời loại được gọi là Đầu Người Da Đen. Sau khi nhồi đầy tẩu, vị khách cất trả chỗ thuốc lá còn thừa về chỗ cũ, như thể túi áo ông ta là một cái ngăn kéo. Tiếp theo, ông ta dùng kẹp gấp một viên than hồng từ trong lò sưởi, dùng nó châm tẩu thuốc, rồi quay người trên tấm thảm trải trước lò sưởi, quay lưng lại ngọn lửa, và lặp lại hành động ưa thích đưa cả hai bàn tay tới cầm lấy hai bàn tay tôi.

“Và đây,” ông ta nói, vừa nói vừa hất nhẹ lên xuống hai bàn tay tôi ông ta đang cầm trong khi rút tẩu thuốc, “và đây là quý ông tôi đã tạo nên! Một quý ông chân chính! Tôi thấy thật vui khi nhìn cậu, Pip. Tất cả những gì tôi muốn, chàng trai, là đứng đây và ngắm nhìn cậu!”

Tôi rút tay đi ngay khi có thể, và thấy mình bắt đầu từ từ bình tĩnh để xem xét tình hình của bản thân. Những thứ tôi đang bị trói buộc vào, cũng như mức độ nặng nề của chúng, trở nên thật rõ ràng với tôi trong lúc nghe thấy giọng nói khàn khàn của vị khách, và ngồi đó ngược nhìn lên cái đầu hói đầy trán nếp nhăn của ông ta với những món tóc xám ở hai mé đầu.

“Tôi không thể thấy quý ông của tôi phải đặt chân lên mặt bùn trên phố; không được phép có chút bùn nào dính lên ủng *của cậu ấy*. Quý ông của tôi phải có ngựa, Pip! Ngựa để cưỡi, và ngựa để kéo xe, cũng như ngựa để người hầu của cậu ấy cưỡi và dùng kéo xe nữa. Chẳng lẽ đám người thuộc địa có ngựa của họ (và là ngựa thuần chủng, cậu biết đấy, lạ Chúa!)

mà quý ông London của tôi lại không có sao? Không, không. Chúng ta sẽ cho bọn họ thấy nhiều hơn thế, Pip, phải vậy không nào?”

Vị khách lấy từ trong túi ra một cái ví dày nặng trĩu, đựng đầy giấy đến chặt cứng, rồi ném nó lên mặt bàn.

“Có một thứ đáng để chi dùng trong cái ví này, chàng trai. Nó là của cậu. Tất cả những thứ tôi có không phải của tôi; nó là của cậu. Không cần phải e ngại về nó. Vẫn còn nhiều hơn từ nơi cung cấp chúng. Tôi đã trở về cố quốc để thấy quý ông của tôi sử dụng tiền bạc *như* một quý ông. Đó sẽ là niềm vui *của tôi*. Niềm vui *của tôi* sẽ là được thấy cậu ấy làm điều đó. Và quý bắt tất cả các người đi!” ông ta đi đến hồi kết, đưa mắt nhìn quanh phòng và búng ngón tay làm vang lên một tiếng tách thật to, “quý bắt hết các người đi, từ tay thẩm phán đội tóc giả, cho tới đám dân thuộc địa thúc ngựa làm bụi bay mù mịt, ta sẽ cho thấy một quý ông còn tốt hơn tất cả đám các người gộp lại!”

“Dừng lại!” tôi nói, gần như phát hoảng vì sợ và khó chịu, “tôi muốn nói chuyện với ông. Tôi muốn biết cần phải làm gì. Tôi muốn biết cần làm thế nào để tránh cho ông khỏi gặp nguy hiểm, ông sẽ ở lại bao lâu, ông có những dự định gì.”

“Hãy nghe này, Pip,” vị khách nói, áp bàn tay lên cánh tay tôi, thái độ đột nhiên thay đổi, trở nên cam chịu, “trước hết, hãy nghe này. Nửa phút trước tôi đã cư xử kém. Những gì tôi nói thật thấp kém; chúng là thế đấy; thấp kém. Hãy nghe này, Pip. Hãy quên chuyện đó đi. Tôi sẽ không thấp kém nữa đâu.”

“Trước hết,” tôi lên tiếng, nửa rên rấm, “cần đề phòng thế nào để ông không bị phát hiện và bắt giữ?”

“Không, chàng trai thân mến,” vị khách nói, vẫn với giọng như lúc trước, “đầu tiên sẽ không phải là chuyện đó. Trước hết là sự thấp kém. Tôi đã không mất quá nhiều năm để tạo nên một quý ông, và không phải không biết những gì cần cho cậu ta. Hãy nghe này, Pip. Tôi là một kẻ thấp kém; đó chính là con người tôi; thấp kém. Hãy bỏ qua điều đó, chàng trai thân mến!”

Một cảm giác buồn cười không kìm nổi khiến tôi bật cười cáu kỉnh trong lúc trả lời, “Tôi đã bỏ qua rồi. Có Chúa chứng giám, đừng nhắc chuyện đó nữa!”

“Được, nhưng hãy nghe này,” vị khách khẳng khẳng. “Chàng trai thân mến, tôi không đi xa thế này để rồi thất vọng. Giờ hãy nói tiếp đi, chàng trai. Cậu vừa nói...”

“Cần làm thế nào để bảo vệ ông khỏi mối nguy hiểm ông đang gặp phải?”

“À, chàng trai, mối nguy hiểm cũng không quá lớn đâu. Nếu tôi không bị tố cáo lần nữa, mối nguy hiểm cũng không lớn đến mức đáng kể. Có Jaggers, rồi Wemmick, và cả cậu nữa. Còn ai nữa để đi tố cáo nhỉ?”

“Liệu có nguy cơ ai đó nhận ra ông ngoài đường không?” tôi hỏi.

“À,” vị khách đáp, “cũng không nhiều đâu. Mà tôi cũng không hề có ý định thông báo về bản thân trên báo dưới cái tên A.M.* trở về từ Vịnh Botany*; và nhiều năm đã trôi qua rồi, và ai được lợi gì từ chuyện này chứ? Dù sao hãy nghe này, Pip. Nếu mối nguy hiểm có lớn hơn năm mươi lần thì tôi cũng sẽ tới gặp cậu.”

Abel Magwitch.

Một vùng dùng để làm nơi lưu đày tù khổ sai tại Australia hồi thế kỷ 19.

“Vậy ông sẽ ở lại bao lâu?”

“Bao lâu ư?” vị khách nói, lấy chiếc tẩu đen trên miệng xuống, há hốc nhìn tôi chăm chăm. “Tôi sẽ không quay lại nữa. Tôi trở về hẳn.”

“Ông định sống ở đâu?” tôi hỏi. “Cần phải làm gì cho ông đây? Liệu ở đâu ông sẽ được an toàn?”

“Chàng trai thân mến,” vị khách đáp, “có những bộ tóc giả để hóa trang chỉ cần bỏ tiền ra mua, và còn có cả thuốc nhuộm tóc, kính và đồ đen - quần ống túm. Những người khác từng làm chuyện này an toàn trước đây rồi, và điều gì người khác từng làm, sẽ có người làm lại. Còn về chuyện sống ở đâu và như thế nào, chàng trai, hãy cho tôi biết ý kiến của cậu về việc này.”

“Bây giờ ông có vẻ rất thoải mái,” tôi nói, “nhưng tối qua ông lại rất nghiêm chỉnh khi thề rằng đó là án tử.”

“Và tôi xin thề đó là án tử,” vị khách nói, lại ngậm lấy tẩu, “và án tử với một cái thông lọng, ngay ngoài phố không xa nơi này, và điều nghiêm túc là cậu cần hiểu rõ chuyện đó. Khi đã hiểu rõ chuyện đó rồi thì sao nhỉ? Tôi đang ở đây. Bây giờ mà quay trở lại thì cũng tồi tệ như cứ ở lại đây - không, tồi tệ hơn. Hơn nữa, Pip, tôi ở đây vì tôi vẫn có ý muốn tìm gặp cậu, từ nhiều năm trước rồi. Còn về những gì tôi mạo hiểm, giờ tôi đã là một con chim già nua rồi, đã bắt chấp đủ loại cạm bẫy từ lúc nó mới ra ràng, và tôi sẽ không sợ đậu trên một con bù nhìn đâu. Nếu bên trong nó ẩn giấu án tử, thế thì cứ để nó lộ diện đi, tôi sẽ đối mặt với nó, đến khi ấy tôi sẽ tin vào nó chứ không phải trước đó. Còn bây giờ, hãy để tôi được lần nữa ngắm nhìn quý ông của tôi.”

Thêm một lần nữa, vị khách cầm lấy cả hai bàn tay tôi và quan sát tôi với vẻ sở hữu đầy ngưỡng mộ, và trong suốt thời gian đó hút thuốc một cách rất hài lòng.

Với tôi, có vẻ như tôi không thể làm gì tốt hơn ngoài tìm cho ông ta một chỗ ở yên tĩnh nào đó ngay gần kề để ông ta chuyển tới khi Herbert quay về: tôi đang chờ cậu về trong hai hay ba ngày nữa. Ngay cả khi có không màng tới cảm giác nhẹ nhõm ghê gớm sẽ có được khi chia sẻ với cậu, tôi vẫn thấy việc phải tiết lộ bí mật này với Herbert hiển nhiên là một sự cần thiết không thể tránh khỏi. Nhưng nó lại chẳng hiển nhiên đến thế với ông Provis (tôi quyết định gọi ân nhân của mình bằng cái tên đó), người dè dặt chưa tán thành sự can dự của Herbert cho tới khi đã tận mắt thấy cậu và có đánh giá tích cực về con người cậu. “Và ngay cả khi đó nữa, chàng trai,” ông ta nói, lấy một quyển Kinh Thánh nhỏ bìa trơn nhầy màu đen có móc cài từ trong túi ra, “chúng ta sẽ phải buộc cậu ta thề.”

Nói rằng người bảo trợ kinh khủng của tôi mang cuốn sách nhỏ màu đen này đi khắp thế giới chỉ để bắt người khác thề trong những trường hợp khẩn cấp sẽ là nói điều tôi chẳng bao giờ tìm hiểu được xác thực - nhưng điều này thì tôi có thể nói, đó là tôi chưa bao giờ biết ông ta dùng nó vào bất

cứ việc gì khác. Bản thân cuốn Kinh Thánh có vẻ như đã bị đánh cắp từ một phòng xử án nào đó, và có thể những gì ông ta biết về các chủ nhân trước của nó, cộng với kinh nghiệm của chính ông ta theo hướng đó đã khiến ông ta trông cậy vào sức mạnh của nó như một thứ phù chú hay bùa hộ mệnh pháp lý. Trong lần đầu tiên được thấy ông ta lấy nó ra này, tôi nhớ lại ông ta từng bắt tôi thề giữ lời ở nghĩa địa nhà thờ trước đó đã lâu, cũng như việc tối hôm trước ông ta mô tả bản thân như một người luôn thề khi hạ quyết tâm trong cảnh cô độc.

Vì lúc này ông ta đang mặc một bộ đồ may sẵn dành cho người đi biển, trong bộ đồ đó trông ông ta như thể sở hữu vài con vẹt và ít xì gà phải vứt đi, tiếp theo tôi bàn bạc với vị khách xem ông ta nên mặc đồ ra sao. Ông ôm ấp cái niềm tin lạ lùng vào giá trị của những món đồ “quần ống túm” như một thứ ngụy trang, và đã tự phác ra trong đầu một bộ trang phục cho bản thân sẽ biến ông ta thành nhân vật nào đó lấp lửng giữa một linh mục và một nha sĩ. Phải khá khó nhọc tôi mới thuyết phục được ông chấp nhận một kiểu trang phục trông giống một chủ trại khá giả hơn; và chúng tôi thỏa thuận là ông ta cần cắt tóc ngắn và dùng một ít bột. Cuối cùng, vì ông ta vẫn chưa bị bà thợ giặt hay cô cháu bà này trông thấy, vị khách cần tránh khỏi tầm mắt họ cho đến khi đã thay đổi xong trang phục.

Dường như việc đi đến quyết định về những biện pháp đề phòng này là chuyện đơn giản; nhưng trong trạng thái choáng váng nếu không muốn nói là mù mịt của tôi, nó cũng khá mất thời gian, đến mức phải tới hai ba giờ chiều tôi mới có thể ra ngoài xúc tiến. Vị khách sẽ phải khóa trái mình ẩn kín trong phòng trong khi tôi đi vắng, và không được mở cửa trong bất cứ trường hợp nào.

Vì biết có một ngôi nhà cho thuê phòng rất có uy tín trên phố Essex, đằng sau nhà nhìn vào Temple, và gần như nằm trong tầm tiếng gọi từ cửa sổ phòng tôi, trước hết tôi tới ngôi nhà đó, và may mắn thuê được lâu hai cho bác tôi, ông Provis. Tiếp theo, tôi đi từ cửa hàng này qua cửa hàng khác, mua sắm tất cả những gì cần thiết cho việc thay đổi diện mạo vị khách. Xong xuôi, tôi đi tới Little Britain để lo việc riêng. Ông Jagers đang ngồi

tại bàn làm việc, nhưng khi thấy tôi bước vào, ông lập tức đứng dậy đến đứng trước lò sưởi đang cháy.

“Bây giờ, Pip,” ông nói, “hãy thận trọng.”

“Tôi sẽ thận trọng, thưa ngài,” tôi đáp. Vì trên đường đến đây tôi đã nghĩ kỹ lưỡng về những gì sẽ nói.

“Đừng làm liên lụy bản thân cậu,” ông Jaggers nói, “và đừng làm liên lụy đến bất cứ ai. Cậu hiểu đấy - bất cứ ai. Đừng nói gì với tôi hết. Tôi không muốn biết bất cứ điều gì; tôi không tò mò.”

Tất nhiên tôi thấy ngay ông luật sư biết người tù khổ sai đã tới nơi.

“Ông Jaggers, tôi chỉ muốn,” tôi nói, “đảm bảo là những gì tôi được nghe kể đều đúng. Tôi không hề hy vọng chúng không đúng, nhưng ít nhất tôi có thể xác minh điều đó.”

Ông Jaggers gật đầu. “Nhưng cậu đã nói ‘được kể’ hay ‘được nghe tin’ nhỉ?” ông luật sư hỏi tôi, đầu nghiêng qua một bên, không nhìn tôi mà nhìn xuống sàn như đang lắng nghe. “Được kể dường như có ngụ ý là trao đổi bằng lời nói. Cậu không thể trao đổi bằng lời nói với một người đang ở New South Wales được, cậu biết đấy.”

“Tôi sẽ nói là được nghe tin, ngài Jaggers.”

“Tốt.”

“Tôi đã được thông tin từ một người tên là Abel Magwitch rằng ông ta chính là người bảo trợ bấy lâu tôi chưa biết.”

“Đó chính là người đàn ông ở New South Wales,” ông Jaggers nói.

“Và chỉ có ông ấy?” tôi hỏi.

“Và chỉ có ông ấy,” ông Jaggers nói.

“Thưa ngài, tôi không phải là người vô lý đến mức nghĩ ngài phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những sai lầm và những kết luận thiếu chính xác của tôi; song tôi vẫn cho rằng người đó là cô Havisham.”

“Như cậu vừa nói đấy, Pip,” ông Jaggers đáp, đưa mắt nhìn tôi bình thản, rồi cắn ngón trỏ, “tôi không hề chịu trách nhiệm về điều đó.”

“Ấy vậy nhưng mọi thứ có vẻ thật giống như thế, thưa ngài,” tôi nói với trái tim nặng trĩu.

“Không hề có chút bằng chứng nào, Pip,” ông Jagers nói, lắc đầu và vén vạt sau áo đuôi tôm của mình lại. “Đừng phỏng đoán gì theo bề ngoài; hãy dựa mọi thứ trên bằng chứng. Không có nguyên tắc nào tốt hơn thế.”

“Tôi không còn gì thêm để nói nữa,” tôi thở dài nói, sau khi đứng lặng im một lát. “Tôi đã xác minh thông tin của mình, và thế là kết thúc.”

“Và Magwitch - ở New South Wales - cuối cùng cũng đã lộ diện,” ông Jagers nói, “cậu sẽ hiểu, Pip, việc tôi liên hệ với cậu từ đầu đến giờ luôn chặt chẽ, tôi luôn bám sát đường lối. Chưa bao giờ có một chút chệch khỏi đường lối. Hẳn cậu cũng ý thức được điều đó chứ?”

“Cũng có, thưa ngài.”

“Tôi đã liên lạc với Magwitch - ở New South Wales - khi ông ta lần đầu tiên viết thư cho tôi - từ New South Wales - để cảnh báo là ông ta không nên trông đợi tôi trong bất cứ trường hợp nào đi chệch khỏi đường lối. Tôi cũng báo với ông ta một cảnh báo khác. Theo tôi, ông ta có vẻ đã mơ hồ ám chỉ qua thư một vài ý tưởng xa xôi nào đó về chuyện tới đây gặp cậu ở Anh. Tôi đã cảnh báo ông ta là tôi sẽ không muốn biết thêm gì về chuyện đó nữa; rằng khó có khả năng ông ta nhận được ân xá; rằng ông ta đã bị lưu đày chung thân; và rằng việc ông ta xuất hiện trên đất nước này sẽ bị coi là một tội nghiêm trọng, khiến ông ta phải chịu hình phạt cao nhất của pháp luật. Tôi đã gửi tới Magwitch lời cảnh báo đó,” ông Jagers nói, đồng thời nhìn tôi chăm chú, “tôi đã viết như thế tới New South Wales. Không nghi ngờ gì nữa, ông ta đã để nó dẫn dắt.”

“Không nghi ngờ gì nữa,” tôi nói.

“Tôi đã được thông tin từ Wemmick,” ông Jagers nói tiếp, vẫn nhìn tôi chăm chú, “là ông ấy đã nhận được một lá thư, đề gửi từ Portsmouth, của một cư dân thuộc địa có tên là Purvis, hay...”

“Hay Provis,” tôi gợi ý.

“Hay Provis - cảm ơn cậu, Pip. Hay có lẽ là Provis nhỉ? Có thể cậu biết cái tên ấy là Provis chẳng?”

“Phải,” tôi nói.

“Cậu biết cái tên ấy là Provis. Một lá thư, đề gửi từ Portsmouth, của một cư dân thuộc địa có tên là Provis, hỏi thăm địa chỉ cụ thể của cậu, nhân danh Magwitch. Theo tôi hiểu, Wemmick đã gửi địa chỉ cho người đó theo đường bưu vụ. Có thể thông qua Provis cậu đã nhận được lời giải thích của Magwitch - đang ở New South Wales - chẳng?”

“Nó tới thông qua Provis,” tôi đáp.

“Chúc một ngày tốt lành, Pip,” ông Jaggers nói, chìa tay ra, “rất vui được gặp cậu. Khi viết thư gửi bưu vụ cho Magwitch - ở New South Wales - hay liên hệ với ông ấy thông qua Provis, hãy làm ơn đề cập rằng các giấy tờ biên lai chi tiết trong thời gian quan hệ lâu dài của chúng ta sẽ được gửi tới cậu cùng với số dư; vì vẫn còn lại một số dư nữa. Chúc một ngày tốt lành, Pip.”

Chúng tôi bắt tay, và ông luật sư nhìn tôi chăm chú suốt quãng thời gian ông có thể nhìn tôi. Tôi quay người trên ngưỡng cửa ra vào, và ông vẫn nhìn tôi chăm chú, trong khi hai bộ mặt xấu xa trên giá đường như đang cố mở mắt ra, và hét lên từ cổ họng sừng phòng của chúng, “Ôi, ông ta là một kẻ như thế đấy!”

Wemmick đang ra ngoài, nhưng cho dù có mặt tại bàn làm việc chắc ông cũng không làm gì cho tôi. Tôi quay về thẳng Temple, tại đây tôi thấy ông Provis khủng khiếp kia đang uống rượu rum pha nước, hút thuốc lá đen một cách an toàn.

Ngày hôm sau, những món quần áo tôi yêu cầu đều được mang tới nhà, và vị khách mặc chúng vào. Cho dù ông ta mặc gì lên người, món đồ đó cũng ít hợp với ông ta (tôi khổ sở nhận thấy dường như là vậy) hơn so với những gì ông ta mặc trước đó. Theo tôi nghĩ, có điều gì đó ở ông ta làm cho mọi nỗ lực hóa trang đều trở nên vô vọng. Tôi càng thử nhiều trang phục, càng mặc lên người ông ta những món quần áo đàng hoàng hơn, ông ta trông lại càng giống kẻ đào tẩu rách rưới ngoài đầm lầy. Không nghi ngờ gì

nữa, một phần tạo nên ảnh hưởng này trong trí tưởng tượng đầy lo âu của tôi là việc khuôn mặt già nua và cử chỉ của ông ta đã trở nên quen thuộc hơn với tôi; nhưng tôi cũng tin ông ta kéo lê một bên chân khi đi, như thể vẫn còn sức nặng xiềng sắt gắn vào, và từ đầu đến chân vị khách vẫn là một gã Tù Khố Sai.

Ngoài ra, những ảnh hưởng từ cuộc sống cô độc trong túp lều, đem đến cho ông ta vẻ hoang dã không trang phục nào thuần hóa được; thêm vào đó còn có ảnh hưởng của quãng đời bị dè bủ sống giữa những người khác, và trên hết, ý thức rằng ông ta đang phải trốn tránh. Trong cách ông ta đứng ngồi, ăn uống, trong cách ông ta lo lắng với đôi vai nhô cao lên miễn cưỡng, cách ông lấy con dao gấp to cán sừng của mình ra, chùi nó lên chân và dùng nó cắt thức ăn, nâng ly tách nhẹ lên miệng như thể đó là những cái ca sắt nặng nề thô kệch, cách ông ta cắt một góc bánh mì, rồi quệt vòng vòng quanh đĩa để lấy hết sạch chỗ nước thịt còn lại, như thể tận dụng hết mức khẩu phần, rồi quệt cho hết nước thịt ở mấy đầu ngón tay lên miếng bánh trước khi nuốt chửng nó - trong những cử chỉ này và cả ngàn khoảnh khắc vụn vặt không tên khác xuất hiện mỗi phút trong ngày, luôn hiện hữu Tù Nhân, Kẻ Tội Phạm, Kẻ Lưu Đày, rõ mồn một ngay trước mắt.

Việc dùng phấn bột cho tóc là ý tưởng của chính ông ta, và tôi đã nhượng bộ chuyện này sau khi vượt qua được chuyện quần ống túm. Nhưng khi thực hiện, tôi chẳng thể so sánh hiệu quả của nó với thứ gì khác ngoài hiệu quả của son môi lên người chết; kết quả tồi tệ đến mức tất cả những gì cần che giấu đi nhất ở ông ta đều bộc lộ dưới lớp màn giả bộ mỏng manh, và dường như đang hiện lên rõ mồn một trên đỉnh đầu vị khách. Ý tưởng này bị loại bỏ ngay sau khi thử, và vị khách hài lòng với mái tóc xám cắt ngắn của mình.

Từ ngữ không thể nói lên được những gì tôi cảm thấy cùng lúc đó về bí mật đáng sợ mà ông ta chính là hiện thân. Vào một buổi tối, khi ông ta ngủ thiếp đi với hai bàn tay đầy máu xương gồ lên bầu chặt lấy hai bên tay dựa chiếc ghế bành, cái đầu hói đầy những vết nhăn hằn sâu đổ gục xuống ngực, tôi liền ngồi xuống nhìn ông ta, tự hỏi ông đã làm gì, rồi quy cho ông

đủ loại tội ác được ghi trong cuốn niên giám nhà tù Newgate, cho tới khi sự thôi thúc mạnh mẽ dồn ép lên tôi, giục giã tôi vùng dậy chạy trốn khỏi ông ta. Mỗi giờ trôi qua càng làm tăng thêm sự thù ghét tôi dành cho ông, đến mức tôi thậm chí từng nghĩ mình có thể đã đầu hàng sự thôi thúc này trong cơn khủng hoảng đầu tiên khi bị ám ảnh như thế, bất chấp tất cả những gì ông đã làm cho tôi, những rủi ro ông đang chịu, nếu không vì tôi biết rõ Herbert sẽ sớm quay về. Một lần, tôi thực sự bật dậy khỏi giường giữa đêm khuya và bắt đầu mặc những món quần áo bệ rạc nhất của mình lên người, hối hả định bỏ mặc vị khách lại đó với tất cả những thứ còn lại tôi sở hữu và đăng ký đi Ấn Độ làm lính đánh thuê.

Tôi không rõ liệu một hồn ma có thể kinh khủng hơn nữa với mình hay không, khi ở trong những căn phòng cô quạnh đó qua những buổi tối và đêm dài đằng đẵng, trong khi gió và mưa luôn vẫn vũ bên ngoài. Một hồn ma vì tôi mà không thể bị bắt và treo cổ, và ý nghĩ rằng vị khách có thể bị lâm vào cảnh đó, và ông ta sẽ thật khốn khổ, cũng làm tăng thêm không ít nỗi kinh hoàng của tôi. Khi ông ta không ngủ, hay bận rộn chơi một dạng bài Kiên nhẫn phức tạp với bộ bài sờn rách của mình - một kiểu chơi tôi chưa bao giờ thấy trước đó hay kể từ đó, trong trò chơi này vị khách ghi lại điểm thắng bằng cách cắm con dao gấp xuống bàn - mỗi khi không bận bịu với mấy chuyện này, ông ta lại đề nghị tôi đọc sách cho ông ta nghe - “Tiếng nước ngoài, chàng trai!” Trong lúc tôi làm theo, ông ta sẽ ngồi trước lò sưởi theo dõi tôi như một ông bầu chuyên tổ chức trưng bày những thứ giật gân gây tò mò, cho dù không hiểu lấy một từ, và tôi sẽ nhìn thấy ông qua kẽ các ngón tay của bàn tay tôi dùng che mặt, đang trong màn trình diễn kịch câm kêu gọi đám đông đặc chú ý tới sự xuất sắc của tôi. Học giả tưởng tượng đang bị truy đuổi bởi tạo vật méo mó anh ta đã tạo ra một cách bất kính* cũng không khốn khổ bằng tôi, bị truy đuổi bởi tạo vật đã tạo nên tôi, và phải trốn tránh ông bởi một sức đẩy càng mạnh mẽ hơn khi ông ngưỡng mộ và quý mến tôi hơn.

Đoạn này tác giả muốn nhắc tới bác sĩ Victor Frankenstein và con quái vật anh này tạo ra từ các xác chết trong tiểu thuyết *Frankenstein* của Mary Shelley. Frankenstein đã tạo ra một con quái vật để rồi sau này nó truy đuổi anh vì bị bỏ rơi.

Khi viết về quãng thời gian này, tôi cảm thấy như nó đã kéo dài cả năm. Thực ra nó kéo dài chừng năm ngày. Luôn trông đợi Herbert trở về, tôi không dám ra ngoài, ngoại trừ khi tôi đưa Provis đi hít thở không khí sau khi màn đêm buông xuống. Cuối cùng, vào một buổi tối, khi bữa ăn đã xong và tôi đã mệt rũ chìm vào giấc ngủ - vì các buổi tối của tôi luôn bồn chồn, giấc ngủ luôn bị ngắt quãng bởi những giấc mơ kinh hoàng - tôi bị tiếng bước chân quen thuộc trên cầu thang đánh thức. Provis, vốn cũng đã ngủ thiếp đi, lao đảo bật dậy do tiếng động tôi gây ra, và ngay lập tức tôi thấy con dao gấp lóe sáng trên tay ông ta.

“Im lặng! Herbert đấy!” tôi nói; và Herbert ào vào, mang theo cả không khí tươi mát của sáu trăm dặm đường nước Pháp trên người cậu.

“Handel, anh bạn thân mến, cậu khỏe chứ, một lần nữa cậu khỏe chứ, và thêm lần nữa cậu khỏe chứ? Tổ có cảm tưởng đã đi vắng cả năm rồi! Sao chứ, nhất định là thế rồi, vì trông cậu gầy và xanh quá! Handel, anh bạn - Xin chào! Tôi xin lỗi.”

Cậu sững lại trong khi đang lao vào bắt tay tôi vì trông thấy Provis. Provis, nhìn cậu bạn tôi hết sức chăm chú, từ từ gấp con dao lại và lục lọi trong một túi áo khác tìm thứ gì đó.

“Herbert, anh bạn thân mến,” tôi nói rồi đóng cửa ra vào lại, trong lúc Herbert đứng tròn mắt bắn khoăn nhìn chăm chăm, “một chuyện rất lạ lùng đã xảy ra. Đây là... một vị khách của tổ.”

“Được rồi, chàng trai!” Provis vừa nói vừa bước tới, cầm theo quyển Kinh Thánh nhỏ màu đen có quai cài của ông ta, rồi sau đó quay sang nói với Herbert. “Hãy đặt bàn tay phải của cậu lên nó. Chúa sẽ đánh chết cậu ngay tại chỗ nếu có lúc nào đó cậu để lộ theo bất cứ cách nào với bất kỳ ai! Hãy hôn lên nó đi!”

“Làm thế đi, như ông ấy muốn,” tôi nói với Herbert. Vậy là Herbert, nhìn tôi với vẻ kinh ngạc và bối rối thân thiện, làm theo, và Provis lập tức bắt tay cậu và nói, “Bây giờ cậu đã thề rồi, cậu biết đấy. Và về phần mình tôi sẽ không bao giờ tin cậu, nếu Pip không chứng tỏ được cậu là một quý ông.”

Chương 41

Sẽ chỉ vô ích nếu tôi cố gắng mô tả lại sự ngạc nhiên và bất an của Herbert khi cậu cùng tôi và Provis ngồi xuống trước lò sưởi, và tôi kể lại toàn bộ bí mật. Chỉ cần nói là tôi thấy rõ những cảm nhận của mình phản chiếu lại trên khuôn mặt Herbert, và nhất là chính sự ghê sợ mà tôi đã dành cho người đàn ông đã làm nhiều đến vậy cho mình.

Điều lẽ ra chỉ mình nó cũng đã tạo ra sự cách biệt giữa người đàn ông đó và chúng tôi, ngay cả khi không có cách biệt nào khác về hoàn cảnh, là sự đặc thẳng của ông ta trong câu chuyện tôi kể. Kể từ khi ông ta trở về, ngoại trừ một lần duy nhất bị quấy rầy bởi cảm giác rằng mình thấp kém - ông ta đã bắt đầu thao thao bất tuyệt với Herbert ngay khi tôi tiết lộ câu chuyện xong - ông ta không hề nhận thấy khả năng tôi tìm ra gì đó đáng phàn nàn trong vận may của mình. Lời tuyên bố đặc thẳng rằng ông ta đã biến tôi thành một quý ông, và rằng ông ta đã về để chứng kiến tôi đóng vai trò ấy bằng nguồn tài chính dư dả của ông ta, được vị khách đưa ra dành cho tôi cũng nhiều gần như dành cho ông ta; và việc đây là một tuyên bố được cả hai chúng tôi vô cùng nhất trí, và chắc hẳn phải khiến cả hai chúng tôi tự hào, là kết luận đã định hình khá chắc chắn trong đầu ông ta.

“Mặc dù, cậu thấy đấy, anh bạn của Pip,” ông ta nói với Herbert sau khi đã diễn thuyết được một lúc, “tôi biết rất rõ đã có một lần tôi tỏ ra thấp kém - trong nửa phút - kể từ khi tôi trở về. Tôi nói với Pip là tôi biết mình đã thấp kém. Nhưng cậu đừng mất công khó chịu về chuyện đó. Tôi sẽ không thể làm Pip trở thành một quý ông, và *Pip* cũng sẽ không thể làm cậu trở thành một quý ông, nếu tôi không biết những gì cần cho cả hai cậu. Chàng trai thân mến, và bạn của Pip ạ, hai cậu có thể trông đợi tôi luôn biết điều giữ miệng. Tôi đã luôn giữ miệng kể từ sau nửa phút lỡ rơi vào sự thấp kém, tôi đang giữ miệng lúc này, và sẽ luôn giữ miệng.”

Herbert nói, “Tất nhiên,” nhưng trông có vẻ không thấy chút an ủi cụ thể nào ở đây, và vẫn tiếp tục bối rối lo sợ. Chúng tôi bồn chồn chờ đến thời điểm vị khách sẽ tới chỗ ở của ông ta và để hai chúng tôi lại với nhau, nhưng rõ ràng ông ta ghen tị với việc để hai chúng tôi lại với nhau, và ngồi chơi muộn. Đến nửa đêm tôi mới đưa ông ta tới phố Essex, tận mắt chứng kiến ông ta an toàn đi vào khung cửa tối om của phòng mình. Khi cánh cửa đóng lại sau lưng ông ta, tôi cảm nhận thấy khoảnh khắc nhẹ nhõm đầu tiên từng biết đến kể từ buổi tối ông ta xuất hiện.

Chưa bao giờ hoàn toàn rũ bỏ được ký ức bất an về người đàn ông trên cầu thang, tôi luôn nhìn quanh mỗi khi đưa vị khách ra ngoài sau lúc trời tối và khi đưa ông quay vào; và lúc này tôi cũng đang quan sát xung quanh. Cho dù khó tránh khỏi cảm giác nghi ngờ bị theo dõi trong một thành phố lớn khi tâm trí ý thức được mối nguy hiểm về chuyện đó, tôi cũng không thể thuyết phục được mình là có ai đó trong số những người trong tầm mắt bận tâm đến động tĩnh của tôi. Vài người ít ỏi đi ngang qua tiếp tục đi theo những con đường khác nhau của họ, và đường phố vắng tanh không một bóng người khi tôi quay trở về Temple. Không có ai ra khỏi cổng cùng chúng tôi, cũng không ai vào cổng cùng tôi. Khi đi ngang qua bên đài phun nước, tôi thấy ô sáng đèn đăng sau phòng ông ta trông có vẻ sáng sủa, yên tĩnh, và khi tôi đứng lại vài khoảnh khắc bên ngưỡng cửa ngôi nhà nơi tôi sống trước khi lên cầu thang, Garden Court vẫn tĩnh lặng im lìm hệt như chiếc cầu thang khi tôi leo lên.

Herbert dang rộng vòng tay chào đón tôi, và trước đây tôi chưa bao giờ cảm thấy may mắn đến thế vì có một người bạn. Sau khi cậu đã nói vài lời thông cảm và động viên, chúng tôi ngồi xuống ngắm nghĩ về câu hỏi, Cần phải làm gì?

Cái ghế Provis ngồi vẫn ở yên chỗ cũ - vì ông ta có chút tính cách trại lính khi cứ bám lấy một chỗ với vẻ bồn chồn, rồi làm một vòng quan sát với đủ cái tẩu, thuốc lá đen, con dao gập và bộ bài của ông ta, và cả những thứ khác, như thể tất cả đều được để xuống cho ông trên một cái khay - tôi vừa nói cái ghế ông ngồi vẫn ở nguyên vị trí cũ của nó, Herbert đã vô tình

ngồi xuống, nhưng ngay khoảnh khắc tiếp theo đã đứng bật dậy, đẩy nó đi và lấy một cái ghế khác ngồi. Sau đó cậu không có cơ hội nào để nói rằng cậu đã hình thành nên ác cảm với người bảo trợ tôi, còn tôi cũng không có cơ hội để thú nhận ác cảm của chính mình. Chúng tôi tâm sự với nhau cảm nhận đó mà không nói một lời.

“Làm gì,” tôi nói với Herbert khi cậu đã yên vị trên một cái ghế khác, “cần phải làm gì đây?”

“Handel tội nghiệp,” cậu đáp, tay ôm lấy đầu, “tớ quá choáng váng không suy nghĩ được.”

“Tớ cũng vậy, Herbert, khi tin sét đánh này mới tới. Nhưng dù sao nhất định vẫn phải làm gì đó. Ông ấy dự định chi tiêu cho nhiều thứ mới - ngựa, xe ngựa, và những vẻ hào nhoáng bên ngoài đủ kiểu. Cần dừng ông ấy lại theo cách nào đó.”

“Ý cậu là cậu không thể đồng ý...”

“Làm sao tớ có thể?” tôi chen vào khi Herbert ngừng lời. “Hãy nghĩ về ông ấy xem! Hãy nhìn ông ấy xem!”

Cả hai chúng tôi không cưỡng nổi một thoáng rung mình.

“Thế nhưng, Herbert, tớ sợ rằng sự thật khủng khiếp là ông ấy đã gắn bó với tớ, quyến luyến với tớ. Đã bao giờ có một định mệnh như thế hay chưa!”

“Handel thân mến tội nghiệp!” Herbert lặp lại.

“Thế nên,” tôi nói, “suy cho cùng, cần dừng lại ở đây, không bao giờ nhận thêm một penny nào từ ông ấy nữa, hãy nghĩ xem tớ đã nợ ông ấy những gì rồi! Nhưng trái lại: tớ đang nợ ngập cổ - những món nợ quá nặng nề với tớ, người giờ đây chẳng còn chút triển vọng hưởng gia tài nào - tớ đã được nuôi lớn mà chẳng gắn bó với công việc nào, và chẳng thích hợp để làm gì hết.”

“Nào, nào, nào!” Herbert phản đối. “Đừng nói là không thích hợp để làm gì hết.”

“VẬY tớ thích hợp với cái gì đây? Tớ chỉ biết một thứ thích hợp với tớ, đó là đăng lính. Và rất có thể tớ đã làm thế rồi, Herbert, nếu không nghĩ tới khả năng tìm kiếm lời khuyên từ tình bạn và sự thân thiết của cậu.”

Tất nhiên đến đây tôi bật khóc; và tất nhiên Herbert, ngoài việc nhiệt tình nắm chặt lấy bàn tay tôi, giả bộ không hề biết điều đó.

“Dù thế nào đi nữa, Handel thân mến,” cậu lên tiếng, “đi lính cũng không thích hợp. Nếu cậu phải từ bỏ sự bảo trợ và những ân huệ này, tớ cho rằng cậu nên làm thế với chút hy vọng mong manh sẽ có ngày hoàn trả những gì cậu đã nhận. Nếu cậu đi lính, hy vọng đó sẽ không lớn lắm! Thêm nữa, ý tưởng ấy thật lố bịch. Cậu sẽ tốt hơn nhiều nếu vào làm ở Hãng Clarriker, dù cho đó chỉ là một doanh nghiệp nhỏ. Tớ đang làm việc để trở thành một thành viên quản trị, cậu biết đấy.”

Anh bạn tội nghiệp! Cậu khó ngờ nổi là nhờ vào tiền của ai.

“Nhưng còn một vấn đề nữa,” Herbert nói. “Đây là một người đàn ông thất học, kiên quyết, người đã từ lâu nuôi dưỡng một ý tưởng bất di bất dịch. Hơn thế, với tớ (có thể tớ đánh giá nhầm ông ấy) dường như ông ấy là một người có tính cách liều lĩnh, dữ dội.”

“Tớ biết đúng là thế,” tôi đáp. “Hãy cho phép tớ kể với cậu bằng chứng tớ từng thấy về chuyện đó.” Và tôi kể với cậu điều tôi đã không nhắc tới trong lần tường thuật trước, về cuộc chạm trán giữa vị khách với tên tù khổ sai còn lại.

“VẬY xem nào,” Herbert nói, “hãy nghĩ về chuyện này! Ông ấy tới đây bất chấp nguy hiểm đe dọa tính mạng để thực hiện ý tưởng bất di bất dịch của mình. Vào khoảnh khắc nó biến thành hiện thực, sau bấy nhiêu khổ ải và chờ đợi của ông ấy, cậu lại mở ra vực thẳm dưới chân ông ấy, hủy hoại ý tưởng ông ấy nâng niu, làm mọi thành quả ông ấy đạt được trở nên vô nghĩa với ông ấy. Cậu không thấy ông ấy có thể làm gì trong lúc thất vọng sao?”

“Tớ đã thấy nó, Herbert, nằm mơ thấy nó, suốt kể từ buổi tối tai họa khi ông ấy tới. Chẳng có gì hiện diện trong suy nghĩ của tớ rõ rệt hơn việc ông ấy đẩy mình vào con đường dẫn tới việc bị bắt lại.”

“Thế thì cậu có thể tin chắc,” Herbert nói, “là có nguy cơ rất lớn ông ấy sẽ làm thế. Đó chính là sức mạnh của ông ấy đối với cậu chừng nào ông ấy còn lưu lại nước Anh, và là việc liều lĩnh mà ông ấy sẽ làm nếu bị cậu ruồng bỏ.”

Tôi sững sờ vì kinh hoàng trước ý tưởng này, vốn đã đè nặng lên tôi ngay từ đầu, và hình dung ra những hậu quả nó có thể gây ra với tôi nếu tôi ít nhiều có thể coi là kẻ ám hại ông ta, đến mức không thể ngồi yên nổi trên ghế mà bắt đầu bật dậy đi đi lại lại. Vừa làm thế tôi vừa nói với Herbert cho dù Provis đầu cố tránh mà vẫn bị phát hiện và bị bắt khi đó tôi sẽ bị dẫn vật vì chính là nguyên nhân gây ra nó, dù không hề có lỗi. Phải; cho dù tôi vô cùng khổ sở phải chịu đựng cảnh vị khách sống tự do kè kè sát bên mình, cho dù tôi thà làm việc tại lò rèn suốt đời còn hơn có lúc nào đó rơi vào tình cảnh hiện tại!

Nhưng vẫn còn sờ sờ nguyên đó câu hỏi, cần phải làm gì?

“Điều đầu tiên và chính yếu cần làm,” Herbert nói, “là đưa ông ấy rời khỏi nước Anh. Cậu sẽ phải đi cùng ông ấy, khi đó có thể ông ấy sẽ buộc phải đi.”

“Nhưng một khi đưa được ông ấy tới chỗ tớ đi, liệu tớ có thể ngăn cản ông ấy quay trở lại không?”

“Handel thân mến, chẳng lẽ không rõ ràng sao khi với Newgate ở ngay sát vách, việc cậu làm rõ quan điểm của mình với ông ấy và khiến ông ấy trở nên mạnh động ở đây sẽ rủi ro hơn nhiều so với ở bất cứ nơi nào khác sao. Nếu có thể lấy tên tù khổ sai kia mà bịa một cái cớ nào đó để kéo ông ấy rời khỏi đây, hay khỏi bất cứ điều gì khác trong cuộc đời ông ấy, ngay bây giờ.”

“Lại nữa, cái đó!” tôi nói, dừng bước trước mặt Herbert, hai bàn tay xòe rộng chìa ra như thể chứa đựng toàn bộ sự tuyệt vọng của tình thế. “Tớ chẳng biết gì về cuộc đời ông ấy cả. Tớ gần như phát điên khi ngồi đây vào một buổi tối và thấy ông ấy trước mặt mình, gắn chặt với mọi may rủi của tớ, nhưng lại hoàn toàn xa lạ với tớ, ngoại trừ với vai trò gã đào tẩu khốn khổ đã làm tớ kinh hoàng hai ngày hồi còn bé!”

Herbert đứng dậy, luồn cánh tay vào cánh tay tôi, và chúng tôi cùng nhau chậm rãi đi tới đi lui, chăm chú ngắm nhìn tấm thảm trải sàn.

“Handel,” Herbert dừng chân lại nói, “cậu cảm thấy tin chắc cậu không thể nhận thêm lợi ích nào từ ông ấy nữa chứ?”

“Hoàn toàn. Hiển nhiên cậu cũng thấy thế thôi khi ở vào vị trí của tớ, phải không?”

“Và cậu cảm thấy chắc chắn muốn đoạn tuyệt với ông ấy?”

“Herbert, cậu có thể hỏi tớ thế sao?”

“Và cậu phải, và có trách nhiệm phải, quan tâm tới tính mạng ông ấy đang mạo hiểm vì cậu, và cậu phải cứu giúp, nếu có thể, để ông ấy khỏi vút nó đi. Vậy thì cậu phải đưa ông ấy rời khỏi nước Anh trước khi cậu động một ngón tay nào để rút mình ra. Làm xong chuyện đó, hãy dứt khoát tách cậu khỏi ông ấy, có Chúa chứng giám, và chúng ta sẽ cùng nhau nghĩ cách, anh bạn thân mến.”

Quả là nhẹ nhõm khi bắt tay nhau sau những lời đó, rồi lại đi tới đi lui, cũng với chỉ từng ấy hành động được thực hiện.

“Còn bây giờ, Herbert,” tôi nói, “về chuyện thu thập lấy ít hiểu biết về quá khứ ông ấy. Tớ chỉ biết có một cách. Tớ cần hỏi thẳng ông ấy.”

“Phải. Hãy hỏi ông ấy,” Herbert nói, “khi chúng ta ngồi ăn vào buổi sáng.” Vì vị khách, khi chào tạm biệt Herbert, đã nói ông sẽ tới ăn sáng cùng chúng tôi.

Với dự định đã hình thành, chúng tôi lên giường đi ngủ. Tôi có những giấc mơ hoang đường nhất về vị khách, và thức dậy mệt phờ; tôi cũng thức dậy mang theo nỗi sợ đã đánh mất tối hôm trước về nguy cơ ông bị phát hiện là một tù khổ sai lưu đày trở về trái phép. Tỉnh giấc, tôi vẫn chưa hề mất đi nỗi sợ ấy.

Vị khách tới đúng giờ hẹn trước, lấy con dao gấp của ông ra, và ngồi xuống dùng bữa. Ông ta đầy ắp kế hoạch “để quý ông của tôi bước ra ngoài mạnh mẽ, và giống như một quý ông”, rồi giục giã tôi bắt đầu gấp với cái ví ông đã để lại cho tôi. Ông ta xem khu phòng tôi đang sống cũng như nơi trọ

của ông như nơi ở tạm thời, và khuyên tôi lập tức tìm lấy một “ngôi nhà hợp thời trang” ở gần công viên Hyde, tại đó ông ta có thể có “một chỗ ngả lưng”. Khi ông ta đã dùng xong bữa và chùi con dao lên chân, tôi nói với ông ta, không một lời rào đón:

“Tối qua, sau khi ông về, tôi đã kể với bạn tôi về cuộc vật lộn mà những người lính phát hiện thấy ông can dự vào ngoài đầm lầy khi chúng tôi tới nơi. Ông còn nhớ chứ?”

“Nhớ!” ông ta đáp. “Tôi nghĩ vậy!”

“Chúng tôi muốn biết một chút về người đàn ông đó - và về ông. Thật lạ khi không biết gì hơn về cả hai, nhất là về ông, ngoài những gì tôi có thể kể tối qua. Chẳng phải bây giờ cũng là thời điểm tốt như bất cứ lúc nào khác để chúng tôi biết nhiều hơn sao?”

“Được!” vị khách nói, sau khi ngẫm nghĩ. “Cậu đã thề rồi, cậu biết chứ, bạn của Pip?”

“Chắc chắn rồi,” Herbert đáp.

“Còn về bất cứ điều gì tôi nói, cậu biết đấy,” ông ta khẳng khái nhấn mạnh. “Lời thề áp dụng cho tất cả.”

“Tôi hiểu là thế.”

“Vậy hãy nghe đây! Tất cả những gì tôi làm đều đã làm xong và đã trả giá,” ông ta lại nhấn mạnh lần nữa.

“Đúng thế.”

Vị khách lấy cái tẩu đen của ông ta ra, chuẩn bị nhồi Đầu Người Da Đen vào, thế rồi khi nhìn vào nhúm thuốc lá trên tay, dường như ông ta đang nghĩ nó có thể làm rối mạch thuật chuyện của mình. Ông ta cho thuốc lá trở lại vào trong túi, móc tẩu lên một lỗ khuyết áo khác, xòe một bàn tay áp lên mỗi bên đầu gối, rồi sau khi im lặng hướng ánh mắt căm giận vào ngọn lửa một lát, quay lại nhìn chúng tôi và kể những điều sau đây.

Chương 42

“Chàng trai thân mến và bạn của Pip. Tôi sẽ không kể cho các cậu về cuộc đời tôi giống như một bài hát hay một cuốn truyện. Mà để kể lại cho các cậu ngắn gọn dễ hiểu, tôi sẽ ngay lập tức gói nó lại thành một nhúm tiếng Anh. Vào tù rồi ra tù, vào tù rồi ra tù, vào tù rồi ra tù. Thế đấy, các cậu biết cả rồi đấy. Đời *tôi* phần lớn là như thế, cho tới tận lúc tôi bị đưa xuống tàu, sau khi Pip làm bạn tôi.

“Tôi đã trải qua hầu như mọi thứ - trừ bị treo cổ. Tôi đã bị giam giữ cũng thường xuyên như một cái ấm trà bằng bạc. Tôi bị tống vào nơi này, rồi bị tống vào chỗ kia, bị đưa khỏi thành phố này, rồi bị đưa khỏi thành phố kia, bị cùm chân, bị đánh đòn, bị hành cho khốn khổ, bị giải đi thật xa. Tôi cũng chẳng biết mình sinh ra ở đâu rõ hơn các cậu - nếu đúng là có nơi như thế. Lần đầu tiên tôi có ý thức về bản thân mình là ở dưới Essex, ăn cắp củ cải để sống. Ai đó đã chạy khỏi tôi - một người đàn ông - một người thợ hàn thiếc - và ông ta mang cả lửa đi, bỏ mặc tôi lại *dứt* lạnh.

“Tôi biết họ của mình là Magwitch, tên thánh là Abel. Làm sao tôi biết được? Chủ yếu cũng giống như tôi biết tên của những loài chim đậu trên bờ gậu là chim mai hoa, chim sẻ, chim hét. Tôi có thể đã nghĩ tất cả chỉ là dối trá, chỉ có điều vì tên của các loài chim hóa ra lại đúng, nên tôi đoán tên của mình cũng vậy.

“Từ những gì tôi còn nhớ được, chẳng có ai từng thấy cậu nhóc Abel Magwitch, với những gì ở bề ngoài hay bên trong cậu ta, mà không phát khiếp và hoặc xua đuổi cậu ta đi, hoặc bắt cậu ta lại. Tôi bị bắt, bị bắt, bị bắt nhiều đến nỗi tôi thường xuyên lớn lên trong khi bị bắt.

“Mọi chuyện cứ diễn ra như thế khi tôi còn là một đứa bé khốn khổ rách rưới đáng thương hại như tôi luôn thấy (không phải là tôi nhìn vào trong gương, vì tôi chẳng mấy khi biết tới những ngôi nhà có thứ đồ này),

tôi có tiếng là đứa cứng đầu. ‘Đây là một đứa cứng đầu kinh khủng,’ họ chỉ vào tôi và nói với những người vào *tắm* tù. ‘Có thể nói thằng nhóc này sinh ra để sống trong tù.’ Rồi người ta nhìn vào tôi, rồi tôi nhìn lại họ, rồi vài người trong họ đo đạc đầu tôi* - đáng ra tốt hơn họ nên đo cái dạ dày tôi - và vài người khác trong họ đưa cho tôi những tập sách giáo lý tôi không thể đọc, dành cho tôi những bài thuyết giảng tôi không thể hiểu. Họ cứ nói đi nói lại với tôi mãi về quỷ dữ. Nhưng tôi biết làm quái gì với quỷ dữ chứ? Tôi phải bỏ thứ gì đó vào dạ dày mình, phải thế không nào? Nói tóm lại, tôi trở nên thấp kém, và tôi biết do đâu. Chàng trai thân mến và bạn của Pip, đừng có sợ chuyện tôi thấp kém.

Ấm chỉ môn não tướng học rất nguy khoa học. Các nhà nghiên cứu não tướng học cho rằng có thể hiểu một người theo hình dạng, kích thước đầu của họ.

“Lang thang, ăn xin, ăn trộm, thỉnh thoảng làm việc khi tôi có thể - cho dù cũng không được thường xuyên như các cậu có thể nghĩ, trừ phi các cậu đặt câu hỏi xem liệu các cậu có quá sẵn sàng tự mình cho tôi việc làm hay không - săn trộm một chút, phu phen một chút, đánh xe một chút, dỡ cỏ phơi khô một chút, bán hàng rong một chút, làm những gì không được trả tiền mỗi thứ một chút và dẫn tới rắc rối, vậy là tôi trở thành một người đàn ông. Một anh lính đào ngũ trong nhà trọ làm phúc, nằm trốn dưới đồng khoai tây ngập đến tận cằm, dạy tôi đọc; và một người khổng lồ đi diễn rong, ký tên với giá một penny mỗi lần, dạy tôi viết. Hồi ấy tôi không bị nhốt lại thường xuyên như trước nữa, song tôi vẫn được hưởng phần chìa khóa và song sắt hậu hĩnh dành cho mình.

“Tại cuộc đua ngựa ở Epson, cách đây chừng hơn hai mươi năm, tôi làm quen với một gã chắc chắn tôi sẽ dùng cái que cời lò này nện vỡ sọ như bẻ càn một con tôm hùm nếu tôi có thể bắt gặp gã quỷ quái đó. Tên thật của hắn là Compeyson; và chàng trai thân mến, đó chính là kẻ cậu thấy tôi vật lộn cùng hắn dưới rãnh theo những gì cậu đã kể rất đúng với bạn mình sau khi tôi ra về tối qua.

“Gã Compeyson này được nuôi dạy để trở thành một quý ông, hắn đã vào trường nội trú công, được học hành. Hắn là một người nói năng dễ

nghe, và quen thuộc với lối ứng xử của giới quý tộc. Và hẳn cũng bánh trai nữa. Một buổi tối trước hôm diễn ra cuộc đua lớn, tôi gặp hẳn ngoài bãi hoang, trong một quán tạm tôi biết còn phục vụ. Hẳn và mấy người khác đang ngồi bên những chiếc bàn khi tôi đi vào, và người chủ (vốn cũng biết tôi, và là người ham vui) gọi hẳn đến rồi nói, ‘Tôi nghĩ đây là người có thể thích hợp với ông’ - người ấy là tôi.

“Compeyson, hẳn nhìn tôi rất chăm chú, và tôi nhìn hẳn. Hẳn có một cái đồng hồ, một sợi dây đeo, một cái nhẫn, một cái trâm cài ngực áo và một bộ đồ bánh bao.

“ ‘Cứ từ vẻ ngoài mà đoán, có vẻ anh bạn đang không gặp may.’ Compeyson nói với tôi.

“ ‘Vâng, thưa ông, và tôi chưa bao giờ gặp may nhiều cho lắm.’ (Tôi mới vừa ra khỏi nhà tù Kingston vì tội lang thang vô gia cư. Tôi cũng có thể vào tù vì một chuyện gì khác nữa, nhưng lần đó thì không phải.)

“ ‘Vận may thường thay đổi.’ Compeyson nói, ‘có khi vận may của anh bạn cũng sắp thay đổi.’

“Tôi liền nói, ‘Tôi hy vọng có thể là thế. Vẫn còn cơ hội mà.’

“ ‘Anh bạn có thể làm gì?’ Compeyson hỏi.

“ ‘Ăn và uống.’ tôi nói, ‘nếu ông có thể tìm ra những thứ cần thiết.’

“Compeyson bật cười, lại nhìn tôi rất chăm chú, đưa cho tôi năm shilling, và hẹn tôi tối hôm sau. Cùng chỗ cũ.

“Tối hôm sau, tôi lại tới chỗ cũ gặp Compeyson, và Compeyson nhận tôi làm người của hẳn, bạn làm ăn của hẳn. Và chúng tôi sẽ là bạn làm ăn trong chuyện làm ăn nào của Compeyson đây? Chuyện làm ăn của Compeyson là lừa đảo, giả mạo chữ viết, ăn cắp chứng từ giao dịch ngân hàng, những chuyện kiểu như thế. Mọi loại cạm bẫy Compeyson có thể bày ra bằng cái đầu của hẳn, giữ chân hẳn ở ngoài cuộc, thủ lợi và để một người khác gánh tội thay, đó là chuyện làm ăn của Compeyson. Hẳn cũng chẳng có nhiều trái tim hơn một cái giữa sắt, hẳn lạnh giá như cái chết, và hẳn có cái đầu của quỷ dữ tôi đã nhắc tới lúc trước.

“Còn một kẻ nữa đồng lõa với Compeyson, được gọi là Arthur - không phải tên thánh của hắn, mà là họ. Gã này đang suy sụp, và nhìn như một cái bóng. Gã và Compeyson đã làm những chuyện xấu xa với một quý bà giàu có vài năm trước, và kiếm bầm tiền nhờ chúng; nhưng Compeyson cá cược, cờ bạc và mất sạch. Vậy là Arthur đang hấp hối, hấp hối trong cảnh nghèo khó với nỗi kinh hoàng ám ảnh gã, vợ Compeyson (người bị hắn đâm đá luôn) thì thương hại gã mỗi khi cô ta có thể, còn Compeyson chẳng hề biết thương hại cái gì hay ai.

“Đáng ra tôi phải cảnh giác trước tấm gương Arthur, nhưng tôi lại không làm thế; và tôi sẽ không giả bộ là do thận trọng đâu - vì liệu rồi có ích gì, chàng trai thân mến và anh bạn? Vậy là tôi bắt đầu đồng lõa với Compeyson, và trở thành một món công cụ khốn khổ trong tay hắn. Arthur sống trên tầng áp mái ngôi nhà của Compeyson (ngôi nhà ở ngay gần Brentford), và Compeyson luôn tính chi li chính xác tiền ăn tiền ở của gã nhằm phòng xa khi gã kia không thể bình phục nổi để trả. Nhưng Arthur đã sớm thanh toán nợ nần. Vào lần thứ hai hay thứ ba tôi trông thấy gã, gã dùng dùng lao xuống phòng khách của Compeyson lúc tối khuya, chỉ mặc độc chiếc áo ngủ bằng vải flannel, tóc bê bết mồ hôi, và nói với vợ Compeyson, ‘Sally, cô ta quả thực đang ở trên kia ngay cạnh tôi, ngay lúc này, và tôi không tài nào thoát khỏi được cô ta. Cô ta mặc toàn đồ trắng,’ gã nói, ‘trên tóc cài hoa trắng, và cô ta phát điên trông thật đáng sợ, và cô ta có một tấm khăn liệm vắt trên cánh tay, và cô ta nói sẽ phủ nó lên tôi lúc năm giờ sáng.’

“Compeyson liền nói: ‘Sao chứ, đồ ngốc, mà chẳng lẽ không biết cô ta có một thân xác sống hay sao? Và làm thế nào cô ta có thể lên trên đó mà không qua cửa ra vào, hay qua cửa sổ kia, và leo lên cầu thang chứ hả?’

“ ‘Tôi không biết cô ta ở đó bằng cách nào,’ Arthur nói, run bần bật thật khốn khổ vì kinh hoàng, ‘nhưng cô ta đang đứng dưới góc chân giường, hóa điên một cách đáng sợ. Và ở nơi trái tim cô ta vỡ - *anh* đã làm vỡ nó! - có những giọt máu.’

“Compeyson nói rất dạn dĩ, nhưng hắn vẫn luôn là một kẻ hèn nhát. ‘Đi lên trên đó cùng gã ốm mê sảng này,’ hắn nói với vợ, ‘còn Magwitch,

giúp cô ta một tay được chứ?’ Nhưng bản thân hắn thì không bao giờ lại gần.

“Vợ Compeyson và tôi đưa gã kia trở lại giường, và gã la hét đầy kinh hãi. ‘Sao chứ, nhìn cô ta xem!’ gã hét lên. ‘Cô ta đang vẫy vẫy một cái khăn liệm vào tôi! Các người có thấy cô ta không? Hãy nhìn vào mắt cô ta kìa! Chẳng phải thật kinh khủng sao khi thấy cô ta điên rồ thế kia?’ Tiếp theo gã gào lên, ‘Cô ta sẽ chụp nó xuống tôi, khi đó tôi đi đứt mất! Hãy lấy nó khỏi tay cô ta, lấy nó đi!’ Rồi gã túm chặt lấy chúng tôi, không ngừng lăm nhăm nói với người phụ nữ vô hình kia, và trả lời cô ta, cho tới khi tôi cũng nửa tin nửa ngờ rằng chính mình đã thấy người phụ nữ ấy.

“Cô vợ Compeyson, do đã quen với gã, cho gã uống ít rượu mạnh để bớt sợ, rồi gã dần dần dụ lại. ‘Ôi, cô ta đi rồi! Có phải người canh giữ đến tìm cô ta về rồi không?’ gã hỏi. ‘Phải,’ vợ Compeyson nói. ‘Cô đã bảo ông ấy khóa trái cô ta nhốt lại rồi chứ?’ ‘Rồi.’ ‘Và mang cả thứ xấu xí đó nơi cô ta đi chứ?’ ‘Rồi, rồi, ổn rồi.’ ‘Cô là một người tử tế,’ gã nói, ‘đừng rời khỏi tôi, dù cô làm gì đi nữa, cảm ơn cô!’

“Gã nằm nghỉ khá yên tĩnh cho tới lúc khoảng gần năm giờ sáng, đến khi đó gã bừng tỉnh hét lên, rồi la lối, ‘Cô ta đây rồi! Cô ta lại mang tấm khăn liệm đến. Cô ta đang mở nó ra. Cô ta đang từ góc phòng đi lại. Cô ta đang tới giường. Giữ lấy tôi, cả hai người - mỗi người một bên - đừng để cô ta dùng nó chạm vào tôi. A! Lần đó cô ta trượt mất tôi rồi. Đừng để cô ta trùm nó lên vai tôi. Đừng để cô ta nhắc tôi lên để quẩn nó quanh tôi. Cô ta đang nhắc tôi lên. Ghì tôi xuống!’ Rồi gã bật nảy người lên cứng đờ và chết.

“Compeyson thoải mái coi đó là sự giải thoát tốt đẹp cho cả hai bên. Hắn và tôi không mấy chốc liền trở nên bận rộn, và trước hết hắn thề với tôi (hắn luôn là kẻ ma mãnh) trên chính cuốn Kinh Thánh của tôi - chính cuốn sách bé nhỏ màu đen tôi vừa đề nghị bạn cậu thề trên đó đây, chàng trai.

“Không đi vào những gì Compeyson lên kế hoạch còn tôi thực hiện - như thế sẽ mất cả một tuần - tôi sẽ chỉ đơn giản kể với các cậu, chàng trai và bạn của Pip, là hắn trói buộc tôi vào một mạng lưới khiến tôi biến thành gã nô lệ da đen của hắn. Tôi luôn mắc nợ hắn, luôn nằm dưới sự chỉ đạo của

hắn, luôn phải là người thực thi việc lừa đảo, luôn phải dẫn thân vào nguy hiểm. Hắn trẻ hơn tôi, nhưng hắn có sự khôn khéo, hắn được học hành, và phải nói hắn hơn đứt tôi cả năm trăm lần vì không biết thương xót. Vợ tôi, cũng như tôi đã có một thời gian khó khăn với... Nhưng đợi đã! Tôi vẫn chưa nói đến bà ấy trong...”

Vị khách nhìn quanh mình có vẻ ngỡ ngàng, như thể ông ta đã để mất dấu trang cuốn sách ký ức của mình; rồi ông ta quay mặt vào lò sưởi, xòe hai bàn tay rộng hơn trên đầu gối, nhắc chúng lên rồi lại đặt xuống.

“Không cần thiết phải đi vào chuyện đó,” ông ta nói, nhìn quanh một lần nữa. “Quãng thời gian ở cùng Compeyson gần như là quãng thời gian nặng nề nhất tôi từng trải qua; nói thế là đã nói tất cả rồi. Tôi đã kể với các cậu là tôi bị xử án, một mình, vì hành vi sai trái trong khi sống cùng Compeyson chưa nhỉ?”

Tôi trả lời, Chưa.

“Được!” ông ta nói, “tôi đã bị xử, và bị kết án. Còn về việc bị bắt vì là kẻ tình nghi, chuyện đó đã xảy ra hai hay ba lần trong bốn năm, năm mà bản án diễn ra; nhưng bằng chứng không đủ. Cuối cùng, tôi và Compeyson đều bị đưa ra xét xử vì trọng tội - với lời buộc tội mang tiền ăn cắp đi tiêu thụ - và đằng sau đó còn có các cáo buộc khác nữa. Compeyson nói với tôi, ‘Bào chữa riêng rẽ, không liên lạc,’ và đó là tất cả. Và tôi lúc ấy nghèo kiệt xác đến mức phải bán sạch quần áo tôi có trừ những gì đang mặc trên người trước khi có thể thuê được Jaggers.

“Khi chúng tôi bị đưa ra tòa xử, tôi nhận ra trước hết Compeyson trông giống một quý ông thế nào, với mái tóc lượn sóng, bộ đồ màu đen và cái khăn tay trắng tinh bỏ túi của hắn, còn tôi trông như một kẻ khốn khổ tầm thường ra sao. Khi quá trình khởi tố bắt đầu và bằng chứng được đưa ra trước đó, tôi thấy ngay tất cả đều đè nặng lên tôi và rất nhẹ với hắn như thế nào. Khi nhân chứng được đưa ra trước bục, tôi nhận thấy tôi luôn là kẻ đã xuất hiện, luôn là người người ta thể chứng nhận, tôi luôn là người nhận tiền, và dường như tôi luôn là kẻ ra tay trong mọi chuyện và hưởng lợi. Nhưng khi đến phần bào chữa, tôi mới thấy mọi thứ rõ ràng hơn; vì luật sư

bào chữa của Compeyson nói, ‘Thưa quý tòa, thưa quý vị, ở đây, trước mặt các vị, đứng cạnh nhau, là hai con người mà mắt các vị có thể phân biệt rõ ràng; một người, trẻ hơn, được nuôi dạy tử tế, người sẽ được đối xử tương tự; một người, lớn tuổi hơn, không được nuôi dạy tử tế, sẽ được đối xử đúng như vậy; một người, trẻ hơn, nếu có thì cũng rất hiếm khi hiện diện trong các hành vi giao dịch được nói tới ở đây, và chỉ thuộc diện tình nghi; người kia, lớn tuổi hơn, luôn bị bắt gặp trong các hành vi đó và tội trạng đã được xác nhận. Liệu các vị có thể nghi ngờ, nếu chỉ có một trong hai người có tội ở đây thì người đó sẽ là ai, và nếu có hai người có tội, thì đâu là kẻ tồi tệ hơn nhiều? Và đại loại như thế.’ Và khi nói tới tính cách, chẳng phải Compeyson là người từng được đến trường, và chẳng phải bạn học cùng trường với hãn đang giữ vị trí này hay vị trí kia, và chẳng phải các nhân chứng từng quen biết hãn ở câu lạc bộ này hay hội kia, và không có gì bất lợi để nói về hãn? Và chẳng phải tôi là kẻ từng bị kết án trước đó, từng được biết đến đã ngồi tù ở nơi này nơi kia hay sao! Và khi đến phần các bị cáo tự bào chữa, chẳng phải Compeyson có thể nói với họ trong khi khuôn mặt hãn thỉnh thoảng lại cúi xuống cái khăn tay trắng giắt trong túi - à! Và cả với những câu thơ trong lời tự bào chữa của hãn nữa - và chẳng phải tôi là người chỉ có thể nói, ‘Thưa quý vị, người đàn ông bên cạnh tôi là tên khốn quý hóa nhất trên đời’? Và khi phán quyết được đưa ra, chẳng phải Compeyson là kẻ được đề nghị khoan hồng vì nhân thân tốt và bị ảnh hưởng xấu từ bạn làm ăn, vì đã cung cấp tất cả thông tin hãn có thể để chống lại tôi, và chẳng phải với tôi không có gì ngoài hai chữ ‘Có tội’ sao? Và khi tôi nói với Compeyson, ‘Một khi ra khỏi tòa án này, tao sẽ đâm vỡ mặt mày!’ chẳng phải Compeyson đã cầu xin thẩm phán để được bảo vệ, và đề nghị phải có hai cánh cửa khóa trái ngăn cách giữa chúng tôi sao? Và khi chúng tôi bị kết án, chẳng phải hãn chỉ bị bảy năm, còn tôi mười bốn năm, và chẳng phải hãn là người ông thẩm phán lấy làm tiếc vì hãn có thể rất thành đạt, còn tôi là kẻ ông thẩm phán nhận ra như một kẻ tội phạm có thâm niên với tính khí hung bạo, rất có thể sẽ còn trở nên tồi tệ hơn?”

Vị khách đã rơi vào tình trạng kích động cực độ, nhưng rồi kiềm chế được, thở ra hai hay ba nhịp ngắn, hít vào cũng từng ấy lần và duỗi thẳng tay

về phía tôi nói với vẻ trấn an, “Tôi sẽ không thấp kém đâu, chàng trai thân mến!”

Ông ta cũng đã làm mình nóng lên đến độ phải lấy khăn tay ra lau mặt, cổ và hai bàn tay trước khi có thể tiếp tục.

“Tôi đã nói với Compeyson là tôi sẽ nện vỡ mặt hắn, và tôi thề Chúa sẽ nện vỡ mặt tôi nếu tôi không làm thế. Chúng tôi ở trên cùng một tàu nhốt tù, nhưng tôi không thể tiếp cận hắn lâu dù đã cố thử. Cuối cùng, tôi tới đằng sau hắn và đánh vào má nhằm buộc hắn quay lại để nện vỡ mặt hắn, đúng lúc ấy tôi bị phát giác và giữ lại. Phòng biệt giam của con tàu đó không mấy vững chắc với một người quá quen thuộc với các phòng biệt giam và có thể bơi lặn. Tôi đào thoát lên bờ, và đang trốn giữa những ngôi mộ ở đó, trong lòng thầm ghen tị được giống như một trong những người nằm dưới đó để chấm dứt mọi sự thì tôi gặp chàng trai của tôi lần đầu tiên!”

Ông ta nhìn tôi với cái nhìn trù mến khiến ông ta một lần nữa gần như lại trở nên dễ sợ với tôi, cho dù tôi thấy rất thương hại cho ông ta.

“Nhờ chàng trai của tôi, tôi được biết Compeyson cũng đang trốn ngoài đầm lầy. Có linh hồn tôi chứng giám, tôi phần nào tin rằng hắn bỏ trốn trong cơn kinh hoàng để thoát khỏi tôi, không hề biết tôi đã trốn lên bờ. Tôi lao đi truy tìm hắn. Tôi nện vào mặt hắn. ‘Và bây giờ,’ tôi nói, ‘như là điều tệ nhất tao có thể làm, không cần đếm xỉa gì đến bản thân tao, tao sẽ lôi cổ mày trở lại.’ Và hắn tôi đã bơi về, túm tóc hắn lôi theo sau nếu cần phải thế, và điệu hắn lên boong không cần tới đám lính.

“Tất nhiên hắn cuối cùng vẫn nhận được phần tốt nhất - tư cách của hắn quá tử tế. Hắn đã bỏ trốn trong lúc bị tôi và những mưu toan sát nhân của tôi đẩy tới chỗ phát cuồng; và hình phạt hắn phải nhận khá nhẹ. Tôi bị xiềng vào xiềng sắt, đưa ra tòa lần nữa, và bị kết án chung thân. Thế nhưng, chàng trai thân mến và bạn của Pip, tôi vẫn chưa kết thúc với cuộc đời và có mặt tại đây.”

Vị khách lại lau mồ hôi lần nữa như đã làm lúc trước, và sau đó chậm rãi lấy nhúm thuốc lá từ trong túi ra, nhắc cái tẩu khỏi lỗ khuyết, từ tốn nhồi thuốc và bắt đầu hút.

“Hắn đã chết chưa?” tôi hỏi, sau một hồi im lặng.

“Ai đã chết chưa cơ, chàng trai?”

“Compeyson.”

“Nếu hắn còn sống, hắn nên hy vọng *tôi* đã chết, cậu có thể chắc chắn như thế,” câu trả lời vang lên kèm một cái nhìn sắc lạnh. “Tôi không bao giờ nghe thêm gì về hắn nữa.”

Herbert đã dùng bút chì viết lên bìa một cuốn sách. Cậu nhẹ nhàng đẩy cuốn sách sang cho tôi, trong khi Provis đứng hút thuốc với đôi mắt hướng vào ngọn lửa trong lò sưởi, và tôi đọc những dòng chữ trên đó:

“Tên ông Havisham trẻ tuổi đó chính là Arthur. Compeyson chính là người đàn ông đã tự xưng là người yêu của cô Havisham.”

Tôi đóng cuốn sách lại, khẽ gật đầu với Herbert, rồi để cuốn sách sang bên; nhưng không ai trong hai chúng tôi nói gì, và cả hai cùng nhìn Provis trong khi ông ta đứng hút thuốc bên lò sưởi.

Chương 43

Tại sao tôi phải dừng lại để tự hỏi có mấy phần trong những ác cảm tôi dành cho Provis rất có thể bắt nguồn từ Estella? Tại sao tôi lại phải lãng phí thời gian tha thẩn trên con đường của mình để so sánh trạng thái tinh thần khi tôi cố tổng khứ sự ô uế của nhà tù khỏi người trước khi đón cô ở nhà trạm, với trạng thái tinh thần lúc này tôi đang có khi nhìn vào vực thẳm giữa Estella với tất cả sự kiêu hãnh và sắc đẹp của cô và kẻ lưu đày trở về tôi đang chứa chấp? Nó sẽ chẳng làm cho con đường bằng phẳng hơn, đích đến cũng sẽ chẳng tốt đẹp lên, sẽ không thể giúp gì cho ông ta được, tôi cũng chẳng thấy nhẹ nhõm hơn.

Những gì ông ta kể đã làm một nỗi sợ hãi mới nhen nhóm trong tâm trí tôi; hay nói đúng hơn, câu chuyện đó đã định hình và đem đến nguyên cơ cho nỗi sợ hãi vốn đã có sẵn ở đó. Nếu Compeyson còn sống và phát hiện ra là ông ta đã trở về, tôi không có mấy nghi ngờ về hậu quả. Việc Compeyson sợ ông ta chết khiếp thì không ai trong hai người họ có thể biết rõ bằng tôi; và khó lòng tưởng tượng nổi lại có bất cứ kẻ nào giống như kẻ ông ta mô tả mà lại do dự trong việc giải thoát vĩnh viễn cho mình khỏi một kẻ thù đáng sợ chỉ bằng một cách an toàn là trở thành người tố giác.

Tôi chưa bao giờ hé ra một lời, và sẽ không bao giờ hé lộ một lời - hay ít nhất tôi đã quyết tâm như vậy - về Estella với Provis. Nhưng, tôi nói với Herbert, trước khi có thể ra nước ngoài, tôi nhất định phải gặp lại cả Estella và cô Havisham. Những lời trao đổi này diễn ra khi chỉ còn lại hai chúng tôi với nhau vào buổi tối hôm Provis kể cho chúng tôi biết câu chuyện đời ông. Tôi quyết định hôm sau sẽ tới Richmond, và lên đường.

Khi tôi xưng tên tại nhà bà Brandley, cô hầu gái của Estella được gọi tới để cho hay Estella đã về vùng nông thôn. Tới đâu ư? Tới Satis, như thường lệ. Không như thường lệ, tôi nói, vì trước đây cô chưa bao giờ về đó

mà không đi cùng tôi; khi nào cô quay lại? Vẻ dè dặt trong câu trả lời làm tôi càng thêm bồn chồn, và câu trả lời là cô hầu gái tin cô sẽ quay về chỉ sau một thời gian ngắn. Tôi không thể thu được gì từ nó, ngoại trừ nó có nghĩa là tôi không thể thu được gì, và tôi đành quay về nhà thất bại hoàn toàn.

Thêm một lần hội ý buổi tối nữa cùng Herbert sau khi Provis đã về nhà (tôi luôn đưa ông ta về nhà, và luôn cẩn thận nhìn ngó xung quanh mình) thì chúng tôi đi tới kết luận là không thể nói gì tới chuyện ra nước ngoài cho tới khi tôi từ chỗ cô Havisham trở về. Cho tới lúc đó, Herbert và tôi mỗi người cần tự cân nhắc xem nói gì là tốt nhất; liệu chúng tôi nên tạo ra một cái cớ nào đó để tỏ vẻ sợ rằng vị khách đang bị theo dõi một cách khả nghi; hay tôi, người chưa bao giờ ra nước ngoài, nên đề nghị một chuyến viễn du. Cả hai chúng tôi đều biết chỉ cần tôi đề nghị điều gì đó, vị khách sẽ tán thành ngay. Chúng tôi nhất trí không thể chấp nhận khả năng ông ta ở lại lâu trong tình cảnh nguy hiểm hiện tại.

Ngày hôm sau, tôi đã hèn hạ vờ rằng tôi đã hứa về thăm Joe; nhưng tôi có thể sẵn sàng phạm phải gần như mọi sự hèn hạ với Joe hay cái tên của anh. Provis cần tuyệt đối cẩn trọng khi tôi đi vắng, và Herbert sẽ phải trông nom ông ta như tôi đã làm trước đó. Tôi sẽ chỉ vắng mặt một buổi tối, và khi tôi quay về, việc thỏa mãn sự sốt sắng muốn thấy tôi khởi đầu với tư cách một quý ông ở đẳng cấp cao hơn sẽ bắt đầu. Và lúc đó tôi chợt nảy ra ý nghĩ, và sau này tôi phát hiện ra cả Herbert cũng vậy, có lẽ đây chính là cái cớ tốt nhất để lôi vị khách vượt biển ra khơi - để mua sắm, hay gì đó tương tự.

Sau khi dọn đường quang đăng cho cuộc hành trình tới nhà cô Havisham theo cách vừa kể, tôi lên đường bằng chuyến xe trạm lúc sáng sớm, trước khi trời kịp hửng, và đã ra tới vùng đồng quê quang đăng khi ngày rạng dần, dè dặt, ủ dột, run rẩy, quần mình trong những vạt mây và đám sương mù như một kẻ hành khất. Khi chúng tôi tới nhà trọ Lợn Lòi Xanh sau một chuyến đi lắc lư chóng mặt, người tôi nhìn thấy bước ra dưới cửa, tay cầm tấm xia răng, tới nhìn vào cỗ xe trạm lại chẳng phải ai khác ngoài Bentley Drummle!

Vì anh ta vờ như không nhìn thấy tôi, tôi cũng vờ không thấy anh ta. Một màn vờ vặt hết sức gượng gạo từ cả hai phía; càng thêm gượng gạo vì cả hai chúng tôi cùng đi vào phòng uống cà phê, nơi anh ta vừa dùng xong bữa sáng, cũng là nơi tôi gọi bữa sáng cho mình. Thấy anh ta trong thị trấn, tôi chẳng khác gì bị ngộ độc, vì tôi biết quá rõ vì sao anh ta lại tới đây.

Giả bộ đọc một tờ báo nhòe nhoẹt đã qua ngày phát hành từ lâu, chẳng còn gì có thể đọc được dù chỉ nửa chừng trong các mục tin địa phương, vì các chất ngoại lai như cà phê, thịt muối, nước mắt, nước thịt hầm, bơ đun chảy và rượu vang đã vương vãi loang lổ khắp bên trên, như thể tờ báo đã mắc phải một dạng bệnh sỏi hiếm gặp, tôi ngồi tại bàn mình trong khi anh ta đứng trước lò sưởi. Dần dà, chuyện anh ta đứng trước lò sưởi trở thành một sự xúc phạm ghê gớm đối với tôi. Vậy là tôi đứng dậy, quyết tâm phải có phần lửa sưởi của mình. Tới bên lò sưởi, tôi phải thò tay ra sau chân anh ta để lấy cây cời lò để cời to ngọn lửa lên, nhưng vẫn giả bộ không biết anh ta.

“Thế này có thái quá không nhỉ?” Drummle nói.

“Ồ!” tôi lên tiếng, tay cầm que cời lò, “là anh phải không nhỉ? Anh khỏe chứ? Tôi đang tự hỏi ai lại đi che khuất ngọn lửa như thế.”

Nói xong, tôi hì hục cời lửa thật hăng, và sau khi làm xong, đứng vào sát cạnh Drummle, vai gang ra, lưng quay vào ngọn lửa.

“Anh vừa mới tới sao?” ông Drummle hỏi, đưa vai hích tôi lùi ra một chút.

“Phải,” tôi đáp, đồng thời đưa vai hích *anh ta* lùi ra một chút.

“Một chốn kinh tởm,” Drummle nói. “Tôi nghĩ vùng này là quê anh, đúng không nhỉ?”

“Phải,” tôi tán thành. “Người ta nói với tôi nó rất giống vùng Shropshire nhà anh.”

“Một chút cũng không giống,” Drummle nói.

Đến đây, Drummle nhìn xuống đôi ủng của mình, còn tôi nhìn xuống ủng tôi, rồi sau đó Drummle nhìn sang đôi ủng của tôi, còn tôi nhìn ủng anh

ta.

“Anh tới đây lâu chưa?” tôi hỏi, quyết tâm không nhường dù chỉ một inch lò sưởi.

“Đủ lâu để phát chán nơi này,” Drummle đáp lại, giả bộ ngáp, nhưng cũng cương quyết không kém gì tôi.

“Anh ở đây lâu không?”

“Khó nói lắm,” Drummle trả lời. “Còn anh?”

“Khó nói lắm.”

Đến đây, tôi cảm thấy, thông qua cảm giác râm ran trong dòng máu, là nếu vai của Drummle lấn tới thêm dù chỉ một li thôi, tôi chắc hẳn sẽ lẳng anh ta vào cửa sổ; cũng vậy, nếu vai tôi có động thái lấn chiếm tương tự, Drummle chắc cũng sẽ hất tôi vào cái thùng gần nhất. Anh ta huyết sáo khe khẽ. Tôi cũng vậy. 



tại chơn tại

“Tôi tin là ở đây có những vạt đầm lầy rộng lớn thì phải?” Drummle nói.

“Đúng vậy. Thế thì sao?” tôi nói.

Drummle nhìn tôi, rồi đôi ủng tôi đi, sau đó nói, “Ồ!” và phá lên cười.

“Anh thấy thú vị sao, anh Drummle?”

“Không,” anh ta nói, “cũng không thực sự vậy. Tôi sắp ra ngoài cưỡi ngựa một chuyến. Ý tôi là đi khám phá những đầm lầy đó cho vui. Ở đó có những ngôi làng hẻo lánh xa đường, người ta nói với tôi vậy. Những quán rượu nhỏ - và các lò rèn - những thứ kiểu đó. Hầu bàn!”

“Vâng, thưa ông.”

“Ngựa của tôi sẵn sàng chưa?”

“Đã dắt vòng ra trước cửa, thưa ông.”

“Nhìn tôi, nghe tôi nói đây, anh bạn. Tiểu thư sẽ không cưỡi ngựa hôm nay; thời tiết không hợp.”

“Vâng, thưa ông.”

“Và tôi sẽ không ăn chiều, vì tôi sẽ ăn chiều ở chỗ quý cô.”

“Vâng, thưa ông.”

Sau đó, Drummle liếc nhìn tôi với vẻ đắc thắng xác xược hiện rõ trên khuôn mặt với xương hàm bạnh ra làm tim tôi đau nhói, anh ta thật đàn độn, còn tôi thì uất ức tới mức cảm thấy muốn tóm lấy anh ta trong tay (đúng như tên cướp trong truyện đã tóm lấy bà lão) rồi cho anh ta an tọa trong lò sưởi*.

Nhắc đến Dick Turpin, tên cướp khét tiếng đã bị xử tử tháng 4/1739. Một trong những vụ nổi tiếng mà hắn gây ra là tại nhà một bà lão. Khi bà ngần ngại không nói chỗ cất tiền hắn đã tóm lấy và đe dọa sẽ ném bà vào lò sưởi.

Có một điều rõ ràng với cả hai chúng tôi, đó là trước khi có điều gì đó xuất hiện để tháo gỡ căng thẳng, sẽ không ai trong chúng tôi chịu nhường bước trước lò sưởi. Chúng tôi đứng đó, ngay trước lò sưởi, vai chen vai, chân sát chân, hai bàn tay chắp sau lưng, không nhúc nhích lấy một

inch. Có thể thấy con ngựa qua làn mưa bụi trước cửa ra vào, bữa sáng của tôi được bày lên bàn, bữa sáng của Drummle được dọn đi, người hầu bàn mời tôi bắt đầu dùng bữa, tôi gật đầu, cả hai chúng tôi đều đứng nguyên tại chỗ.

“Từ đó anh đã bao giờ tới Khu Rừng chưa?” Drummle hỏi.

“Chưa,” tôi đáp, “tôi đã quá ngán các quý ngài Sẻ từ lần cuối cùng tôi ở đó.”

“Có phải đó là lúc chúng ta có một bất đồng quan điểm không nhỉ?”

“Phải,” tôi đáp cộc lốc.

“Nào, nào! Bọn họ đã cho anh thoát khá dễ dàng,” Drummle mỉa mai. “Đáng ra anh không nên mất bình tĩnh.”

“Anh Drummle,” tôi nói, “anh không đủ tư cách để đưa ra lời khuyên về chủ đề ấy. Khi tôi mất bình tĩnh (không có nghĩa là tôi thừa nhận đã như vậy vào dịp đó), tôi không ném ly.”

“Tôi thì có,” Drummle nói.

Sau khi đưa mắt nhìn anh ta một hay hai lần trong trạng thái mỗi lúc một hung tợn hơn, tôi nói:

“Ông Drummle, tôi không tìm kiếm cuộc đối thoại này, và tôi không nghĩ nó dễ chịu.”

“Tôi tin chắc là không,” anh ta nói, khinh khỉnh nhún vai, “tôi chẳng nghĩ gì về nó cả.”

“Và vì thế,” tôi nói tiếp, “nếu anh cho phép, tôi sẽ đề nghị là chúng ta không duy trì bất cứ hình thức liên lạc nào trong tương lai.”

“Cũng đúng như quan điểm của tôi,” Drummle nói, “và cũng là điều hẳn chính tôi sẽ đề nghị, hay rất có thể hơn sẽ làm mà không cần đề nghị. Nhưng anh đừng mất bình tĩnh. Chẳng phải anh cũng đã mất đủ rồi sao?”

“Ý anh là sao?”

“Hầu bàn!” Drummle gọi, thay vì trả lời tôi.

Người hầu bàn lại xuất hiện.

“Nghe này, ông bạn. Hẳn đã hiểu khá rõ là tiểu thư không cười ngựa đi dạo hôm nay, và tôi sẽ dùng bữa ở nhà tiểu thư rồi chứ?”

“Quả có vậy, thưa ông!”

Khi người hầu bàn áp lòng bàn tay lên kiểm tra ấm trà đang nguội đi nhanh chóng của tôi và đưa mắt nhìn tôi cầu khẩn rồi ra ngoài, Drummle, cẩn thận không nhúc nhích vai ở cạnh tôi, lấy một điều xì gà từ trong túi ra, cắn đầu, nhưng không tỏ vẻ gì muốn cựa quậy đi đâu. Uất nghẹn và tức sôi lên vào lúc đó, tôi cảm thấy chúng tôi không thể nói thêm từ nào nữa mà không nhắc tới tên Estella, cái tên tôi không chịu đựng nổi phải nghe anh ta nói ra; và vì vậy tôi nhìn chăm chăm bức tường đối diện, như thể không còn ai khác hiện hữu, và buộc mình im lặng. Khó nói chúng tôi còn duy trì tình thế lố bịch này trong bao lâu nữa nếu không có sự xuất hiện của ba người nông dân khá giả - được người hầu bàn đưa vào, tôi nghĩ vậy - họ bước vào phòng uống cà phê, cởi khuy áo khoác và xoa tay vào nhau, trước mặt người này, khi họ xông tới lò sưởi, chúng tôi buộc phải nhường bước.

Tôi nhìn thấy anh ta qua cửa sổ, tóm lấy bờm con ngựa và leo lên theo cách thức tàn nhẫn ngổ ngẩn của anh ta, rồi ngã nghiêng ngất ngưỡng trên lưng ngựa rồi xa dần. Tôi đã tưởng anh ta đi khỏi thì anh ta lại quay trở lại, gọi lửa cho điều xì gà trên miệng mình, vốn lúc trước anh ta đã quên châm. Một người đàn ông quần áo bụi bặm xuất hiện cầm theo thứ anh ta cần - tôi cũng không thể nói là từ đâu: có thể từ sân nhà trọ, hoặc từ ngoài phố, hay từ đâu đó - và khi Drummle từ trên yên cúi người xuống châm điều xì gà rồi phá lên cười, ngoái đầu về phía mấy khung cửa sổ phòng uống cà phê, đôi vai buông thõng xuống và mái tóc bờm xờm của người đàn ông đang quay lưng lại với tôi này nhắc tôi nhớ tới Orlick.

Trong tâm trạng quá nặng nề lúc đó, không thể bận tâm quá nhiều về chuyện liệu người nọ có phải là anh ta hay không, hay để động tới bữa sáng, tôi rửa sạch mọi tàn tích của thời tiết và chuyển đi khỏi mặt và tay mình, rồi lên đường tới ngôi nhà cũ kỹ đáng nhớ mà sẽ tốt hơn nhiều nếu tôi không bao giờ bước chân vào, không bao giờ biết đến.

Chương 44

Trong căn phòng nơi có kê bàn trang điểm, nơi những cây nến cháy tàn trên tường, tôi tìm thấy cô Havisham và Estella; cô Havisham ngồi trên một chiếc trường kỷ kê gần lò sưởi, còn Estella ngồi trên một tấm đệm dưới chân bà. Estella đang đan, còn cô Havisham quan sát. Cả hai người cùng ngước mắt lên khi tôi bước vào, và đều thấy sự thay đổi ở tôi. Tôi suy ra chuyện này từ cái nhìn họ trao đổi với nhau.

“Ngọn gió nào đưa cậu tới đây vậy, Pip?” cô Havisham hỏi.

Mặc dù bà nhìn tôi bình thản, tôi có thể thấy bà đang khá bối rối. Estella dừng đan trong khoảnh khắc để đưa mắt nhìn tôi rồi lại tiếp tục, còn tôi thăm mường tượng ra đã đọc được trong cử chỉ các ngón tay cô, cũng rõ ràng như thế cô nói với tôi bằng một thứ ngôn ngữ im lặng, rằng cô hiểu tôi đã khám phá ra người bảo trợ thực sự của mình.

“Cô Havisham,” tôi nói, “hôm qua tôi vừa tới Richmond để nói chuyện với Estella; được biết một cơn gió đã đưa cô ấy tới đây, tôi liền đi theo.”

Cô Havisham ra hiệu đến lần thứ ba hay thứ tư mời tôi ngồi, tôi bèn ngồi xuống chiếc ghế cạnh bàn trang điểm, cái ghế tôi vẫn hay thấy bà ngồi. Với toàn những thứ hồng nát dưới chân và xung quanh mình, đây có vẻ là vị trí tự nhiên dành cho tôi hôm đó.

“Điều tôi cần nói với Estella, cô Havisham, tôi sẽ nói trước mặt bà ngay bây giờ - sau vài khoảnh khắc nữa. Nó sẽ không làm bà ngạc nhiên, sẽ không làm bà khó chịu. Tôi đang bất hạnh đúng như bà luôn có ý gây nên cho tôi.”

Cô Havisham tiếp tục bình thản nhìn tôi. Tôi có thể thấy trong cử động các ngón tay của Estella rằng cô đang chờ đợi điều tôi nói; nhưng cô

không hề ngẩng lên.

“Tôi đã tìm ra người đỡ đầu cho mình là ai. Đó không phải là một khám phá may mắn, và khó lòng giúp tôi được nâng cao về danh vọng, địa vị, tiền tài, bất cứ cái gì. Có nhiều lý do giải thích vì sao tôi không được phép nói nhiều hơn. Đây không phải là bí mật của tôi, mà của một người khác.”

Trong khi tôi im lặng một lát, đưa mắt nhìn Estella và cân nhắc xem nên tiếp tục thế nào, cô Havisham nhắc lại, “Đây không phải là bí mật của cậu, mà của một người khác. Thế thì sao?”

“Khi lần đầu tiên bà yêu cầu tôi được đưa tới đây, cô Havisham, khi tôi còn thuộc về ngôi làng phía đằng kia, nơi tôi ước gì không bao giờ rời khỏi, tôi cho rằng tôi đã thực sự tới đây, như bất cứ cậu bé nào khác - như một kiểu người hầu để làm hài lòng một mong muốn hay ý thích, và sẽ được trả tiền công, phải vậy không?”

“À, Pip,” cô Havisham đáp, bình thản gật đầu, “đúng thế.”

“Và chuyện ông Jaggers...”

“Ông Jaggers,” cô Havisham nói, cắt ngang lời tôi một cách nghiêm khắc, “không liên quan gì tới chuyện đó, và cũng không biết gì về nó. Ông ta là luật sư của ta, và chuyện ông ta cũng là luật sư cho người bảo trợ của cậu chỉ là ngẫu nhiên. Ông ta cũng có quan hệ tương tự với nhiều người khác, và mỗi quan hệ ấy có thể dễ dàng phát sinh. Và trong trường hợp này, nó đã phát sinh, và chẳng do ai tạo ra cả.”

Bất cứ ai cũng có thể đã thấy trên khuôn mặt phờ phạc của bà cho tới lúc này không hề có chút né tránh hay che giấu nào.

“Nhưng khi tôi bỗng có cái hiểu lầm mà tôi đã giữ quá lâu ấy, ít nhất bà cũng đã để mặc tôi tiếp tục đúng không?” tôi hỏi.

“Phải,” bà đáp lại, thêm lần nữa bình thản gật đầu, “ta đã để cậu tiếp tục.”

“Như thế có tử tế không?”

“Ta là ai,” cô Havisham kêu lên, thúc cây gậy của bà xuống sàn và nổi giận đột ngột tới mức khiến Estella phải ngạc nhiên ngược lên nhìn bà, “ta là ai, vì Chúa, mà ta phải tử tế chứ?”

Đó đúng là một lời phàn nàn yếu ớt để đưa ra, và tôi không hề có ý đó. Tôi nói với bà như vậy trong khi bà ngồi ủ ê sau cơn bùng nổ.

“Được rồi, được rồi, được rồi!” bà nói. “Còn gì nữa nào?”

“Tôi đã được trả công hậu hĩ khi giúp việc tại đây hồi trước,” tôi nói, để bà dịu xuống, “khi tôi học việc, và tôi đưa ra những câu hỏi này chỉ để tìm hiểu cho mình. Những gì diễn ra tiếp theo lại có mục đích khác (và tôi hy vọng mục đích ấy vô tư hơn). Khi chiều theo hiểu lầm của tôi, cô Havisham, bà đã trừng phạt - hoặc giăng bẫy - tôi không hề có ý xúc phạm, có lẽ bà sẽ tự đưa ra cách diễn đạt thể hiện đúng ý định của bà hơn, dù nó có là gì đi nữa - những người họ hàng vụ lợi của bà phải không?”

“Ta cố ý đó. Sao chứ, bọn họ muốn thế! Và cậu cũng vậy. Lịch sử đời ta là như thế nào, mà ta lại phải mất công khấn nài bọn họ hay cậu đừng có dấn thân vào cảnh đó! Các người đã tự chằng cạm bẫy ra cho mình. *Ta* chưa bao giờ tạo nên chúng.”

Đợi cho đến khi bà im lặng trở lại - vì cả câu trả lời này, cũng như câu trước, đã vụt thoát ra khỏi bà một cách đột ngột và dữ dội - tôi tiếp tục.

“Tôi đã bị ném vào giữa một gia đình họ hàng của bà, cô Havisham ạ, và đã liên tục ở giữa họ kể từ khi tôi lên London. Tôi biết họ cũng rơi vào cùng một ảo tưởng như chính mình. Và tôi sẽ là kẻ dối trá hèn hạ nếu không nói với bà rằng, cho dù chuyện đó với bà là chấp nhận được hay không, và cho dù bà có tin vào nó hay không, bà cũng đã hiểu lầm lớn về cả ông Matthew Pocket lẫn cậu Herbert con trai ông ấy nếu cho rằng họ có thể là gì khác ngoài những con người rộng lượng, chính trực, cởi mở, không thể làm bất cứ điều gì mưu mô hay thấp hèn.”

“Bọn họ là bạn cậu,” cô Havisham nói.

“Họ đã chân thành làm bạn với tôi,” tôi nói, “khi họ cho rằng tôi chính là người đã thế chỗ họ; ngay cả khi Sarah Pocket, cô Georgiana và cô

Camilla không hề thân thiện với tôi, tôi nghĩ vậy.”

Tôi thấy mừng vì sự đối lập giữa bố con họ với những người khác dường như đã tạo ấn tượng tốt cho họ với bà chủ nhà. Bà nhìn tôi chăm chú một lát, rồi khẽ nói:

“Cậu muốn gì cho họ?”

“Chỉ là bà không nên đánh đồng họ với những người khác,” tôi nói. “Họ có thể mang cùng dòng máu, nhưng tin tôi đi, họ không hề có chung bản chất.”

Vẫn tiếp tục nhìn tôi đăm đăm, cô Havisham nhắc lại:

“Cậu muốn gì cho họ?”

“Tôi không khôn khéo cho lắm, bà thấy đấy,” tôi nói để trả lời, ý thức được mình đã hơi đỏ mặt một chút, “để có thể che giấu được bà, thậm chí dù tôi có muốn, việc tôi thực sự muốn điều gì đó. Cô Havisham, nếu bà có thể dành tiền để giúp cậu bạn Herbert của tôi một việc hữu ích lâu dài trong đời, nhưng do tính chất của trường hợp này cần được thực hiện để cậu ấy không biết, tôi có thể chỉ cách cho bà.”

“Tại sao cần được làm để cậu ta không biết?” bà chủ nhà hỏi, đặt hai bàn tay lên cây gậy chống để có thể quan sát tôi chăm chú hơn.

“Bởi vì,” tôi nói, “chính tôi đã bắt đầu sự giúp đỡ này từ hơn hai năm trước mà cậu ấy không hề biết, và tôi không muốn bị lộ. Tôi không thể giải thích vì sao tôi lại không có khả năng hoàn tất việc đó. Đây là một phần của bí mật thuộc về một người khác chứ không phải của tôi.”

Dần dà, bà chủ nhà rời mắt khỏi tôi, hướng cái nhìn về phía ngọn lửa. Sau khi ngắm nhìn nó trong im lặng dưới ánh sáng của những cây nến đang chậm chạp lui dần suốt một quãng thời gian dường như khá lâu, bà chợt bị mấy cục than hồng trong lò sưởi sụp xuống làm bừng tỉnh, và lại nhìn về phía tôi - thoát đầu một cách lơ đãng, rồi sau đó ngày càng chăm chú. Trong suốt quãng thời gian này, Estella vẫn tiếp tục đan. Khi cô Havisham đã dồn hết sự chú ý vào tôi, bà lên tiếng, nói như thể chưa hề có sự gián đoạn trong cuộc hội thoại giữa chúng tôi:

“Còn gì nữa?”

“Estella,” tôi nói, lúc này quay sang cô, và cố kiểm soát giọng nói đang run rẩy của mình, “em biết anh yêu em. Em biết anh đã yêu em từ lâu và rất sâu sắc.”

Cô ngược mắt nhìn lên mặt tôi khi được nhắc đến như vậy, các ngón tay cô vẫn làm việc, và cô nhìn tôi với khuôn mặt không chút biểu cảm. Tôi thấy cô Havisham đưa mắt từ tôi sang Estella, rồi từ cô trở lại tôi.

“Đáng ra anh phải nói những lời vừa rồi sớm hơn, nếu không vì hiểu lầm lâu nay. Nó khiến anh hy vọng cô Havisham có ý dành chúng ta cho nhau. Trong khi anh nghĩ em sẽ không thể làm gì trước tình thế đó, anh kìm mình để không nói ra. Nhưng giờ anh nhất định phải nói.”

Vẫn giữ vẻ ngoài dửng dưng, các ngón tay tiếp tục đan, Estella lắc đầu.

“Anh biết,” tôi nói để đáp lại cử chỉ đó, “anh biết. Anh không có chút hy vọng nào đến một ngày được gọi em là của anh, Estella. Anh không biết chẳng bao lâu nữa mình sẽ ra sao, anh sẽ nghèo khổ đến mức nào, hay sẽ đi đâu. Dù vậy, anh vẫn yêu em. Anh đã yêu em từ lần đầu tiên thấy em trong ngôi nhà này.”

Nhìn tôi hoàn toàn dửng dưng với các ngón tay vẫn luôn bận rộn, cô lại lắc đầu.

“Về phần cô Havisham, thật tàn nhẫn, tàn nhẫn đến ghê rợn, khi lợi dụng sự nhạy cảm của một cậu bé khốn khổ và hành hạ anh trong suốt những năm qua với một hy vọng hão huyền và một cuộc theo đuổi vô ích, nếu bà ấy chịu xem xét lại mức độ nghiêm trọng của những gì đã làm. Nhưng anh nghĩ bà ấy chẳng xem xét làm gì đâu. Anh nghĩ, trong lúc phải chịu đựng nỗi khổ ải của bản thân, bà ấy đã quên mất nỗi đau khổ của anh, Estella.”

Tôi thấy cô Havisham đưa bàn tay áp lên trái tim và để nguyên đó trong lúc bà ngồi nhìn hết Estella lại đến tôi.

“Dường như,” Estella nói, rất bình tĩnh, “có những cảm xúc, suy tưởng - em không biết phải gọi chúng thế nào - mà em không thể hiểu nổi. Khi anh nói anh yêu em, em biết ý anh là gì, dưới dạng ngôn từ; nhưng không gì hơn thế. Anh không gợi lên được gì trong tim em, không chạm tới được điều gì ở đó. Em không hề quan tâm tới điều anh nói. Em đã cố cảnh báo anh về chuyện này rồi, phải không nào?”

Tôi khỗ sở cất tiếng, “Phải.”

“Phải. Nhưng anh không chịu nghe lời cảnh báo, vì anh nghĩ em không nói thật lòng. Giờ anh còn nghĩ vậy không?”

“Anh nghĩ và hy vọng em đã không nói thật lòng. Em, thật trẻ trung, chưa từng trải, và xinh đẹp, Estella! Chắc chắn bản tính không phải như thế.”

“Đó là bản chất *của em*,” cô đáp. Rồi sau đó nói thêm, nhấn mạnh lên từng từ, “đó là bản chất đã hình thành bên trong em. Em đã có sự phân biệt rất lớn giữa anh và tất cả những người khác khi nói ra nhiều đến thế. Em không thể làm gì hơn.”

“Không phải,” tôi nói, “là Bentley Drummle đang ở trong thị trấn này và theo đuổi em đấy chứ?”

“Đúng đấy,” cô đáp, nhắc đến anh ta với sự dừng dừng đầy coi thường.

“Và em khuyến khích anh ta, cùng cưỡi ngựa đi dạo với anh ta, và anh ta sẽ dùng bữa với em ngay hôm nay phải không?”

Cô dường như hơi ngạc nhiên vì tôi lại biết điều đó, song một lần nữa vẫn trả lời, “Đúng đấy.”

“Em không thể yêu anh ta, Estella!”

Cô đưa mắt nhìn về phía cô Havisham, ngẫm nghĩ một lát với món đồ đan dở trên tay. Rồi cô nói, “Tại sao lại không cho anh biết sự thật chứ? Em sắp cưới anh ta.”

Tôi gục mặt vào hai lòng bàn tay, nhưng đã có thể kiểm soát bản thân tốt hơn những gì tôi dám trông đợi, nếu tính đến sự già vò tôi phải

chịu đựng khi nghe Estella nói ra những từ đó. Khi tôi ngẩng mặt lên trở lại, khuôn mặt cô Havisham đã trở nên tái nhợt như xác chết làm tôi không khỏi chú ý, thậm chí ngay cả trong tâm trạng hồi hải mã mãnh liệt vì đau khổ của mình.

“Estella, Estella yêu dấu, đừng để cô Havisham dẫn em vào bước đi sai lầm tai hại này. Hãy gạt bỏ anh mãi mãi - anh biết quá rõ em đã làm thế rồi - nhưng hãy trao bản thân em cho ai đó xứng đáng hơn Drummle. Cô Havisham trao em cho anh ta như sự châm chọc hành hạ lớn nhất có thể gây ra cho vô số những người đàn ông đang hoang hơn nhiều vốn ngưỡng mộ em, và cho số ít người thực sự yêu em. Trong số những người ít ỏi ấy, rất có thể có một người yêu em cũng sâu sắc như anh, cho dù không yêu em lâu bằng anh. Hãy chấp nhận người đó, và anh có thể chịu đựng dễ dàng hơn, vì em!”

Vẻ tha thiết của tôi đánh thức trong cô vẻ băn khoăn như thể cô có thể bị sự đồng cảm tác động đến, như thể cô có thể khiến tâm trí mình hiểu được tôi.

“Em sẽ cưới anh ta,” cô nhắc lại, với giọng dịu dàng hơn. “Việc chuẩn bị cho đám cưới của em đang được tiến hành, và em sẽ sớm kết hôn. Tại sao anh lại nhắc tên mẹ nuôi em một cách xúc phạm như thế? Đây là quyết định của chính em.”

“Chính em, Estella, lại ném mình vào tay một kẻ thô lỗ sao?”

“Vậy em nên trao mình vào tay ai đây?” cô bẻ lại, kèm theo một nụ cười. “Liệu em nên trao mình vào tay người đàn ông sẽ là người sớm nhất cảm thấy (nếu người ta thực sự cảm thấy những điều như thế) em chẳng có cảm tình gì với anh ta chẳng? Thế đấy! Chuyện này đã được quyết định rồi. Em sẽ ổn cả, và chồng em cũng vậy. Còn về chuyện dẫn em tới cái mà anh gọi là bước đi sai lầm tai hại này, thực ra cô Havisham vẫn muốn em đợi chưa lấy chồng vội; nhưng em đã mệt mỏi với cuộc sống đã trải qua, vốn chẳng mấy thú vị với em, và em rất sẵn sàng thay đổi nó. Đừng nói gì thêm nữa. Chúng ta sẽ chẳng bao giờ hiểu nhau đâu.”

“Một kẻ thô lỗ, một kẻ thô lỗ ngu ngốc như thế!” tôi thốt lên trong tuyệt vọng.

“Đừng sợ em sẽ trở thành phước lành cho anh ta,” Estella nói, “em sẽ không thế đâu. Thôi nào! Tay em đây. Chúng ta kết thúc ở đây nhé, cậu bé mộng mơ - hay một người đàn ông mộng mơ - nhỉ?”

“Ôi Estella!” tôi đáp, trong khi những giọt nước mắt cay đắng rơi xuống bàn tay cô già chã, bất chấp mọi nỗ lực của tôi để kìm chúng lại, “dù cho anh có ở lại Anh và có thể ngẩng mặt lên ngang hàng những người khác, làm sao anh có thể chứng kiến em làm vợ Drummle?”

“Vớ vẩn,” cô đáp, “vớ vẩn. Cơn xúc động này sẽ qua nhanh thôi.”

“Không bao giờ, Estella!”

“Anh sẽ xua em ra khỏi ý nghĩ của anh sau một tuần nữa.”

“Ra khỏi ý nghĩ của anh ư! Em là một phần sự sống của anh, một phần bản thân anh. Em nằm trên mỗi dòng anh từng đọc kể từ lần đầu anh tới đây, một cậu bé thô kệch tầm thường có trái tim bị em làm tổn thương ngay từ dạo ấy. Em hiện diện trong mọi thứ anh nhìn thấy kể từ đó - trên sông, trên những cánh buồm, ngoài đầm lầy, trên các đám mây, trong ánh sáng, trong bóng tối, trong gió, trong rừng, ngoài biển, ngoài phố. Em là hiện thân cho mọi mộng tưởng đẹp để tâm trí anh từng làm quen. Những tảng đá xây lên các tòa nhà vững chãi nhất London cũng không thực hơn, hay khó bị lay chuyển hơn so với sự có mặt và ảnh hưởng của em đối với anh, ở mọi lúc mọi nơi, và sẽ luôn như thế. Estella, cho tới tận giờ cuối cùng của đời mình, em cũng không có lựa chọn nào khác ngoài là một phần tính cách anh, một phần trong chút tốt đẹp nhỏ nhoi anh có, một phần của cả sự xấu xa. Nhưng, trong lúc chia tay này, anh chỉ gắn liền em với những gì tốt đẹp; và anh sẽ luôn trung thành nâng niu em như thế, vì chắc hẳn em đã làm cho anh nhiều điều tốt hơn điều xấu, lúc này đây hãy để cho anh cảm thấy nỗi phiền muộn nhói buốt của mình như anh muốn. Mong Chúa ban phước lành cho em, mong Chúa tha thứ cho em!”

Tôi cũng không rõ mình có được những lời tan nát này từ cơn mê cuồng bất hạnh nào. Khúc cuồng tưởng dâng trào trong tôi, như máu trào ra

từ một vết thương nội tại. Tôi nâng tay cô đưa lên môi trong vài khoảnh khắc nấn ná, rồi chia tay cô như thế. Nhưng mãi về sau này, tôi vẫn nhớ - và không lâu sau với lý do mạnh mẽ hơn - là trong khi Estella chỉ nhìn tôi với vẻ ngờ ngàng không hiểu nổi, dáng hình như một bóng ma của cô Havisham, với bàn tay vẫn áp lên trái tim, dường như dồn cả lại thành một ánh mắt đăm đăm ma quái đầy thương hại và hối hận.

Tất cả đã chấm dứt, tất cả đã trôi mất! Có quá nhiều điều đã chấm dứt và tuột mất, đến mức khi tôi bước ra ngoài cửa, ánh sáng ban ngày dường như trở nên tối màu hơn so với lúc tôi bước vào. Tôi ẩn mình hồi lâu giữa mấy con đường hẻm và lối ngách, sau đó quyết định đi bộ trở về London. Vì cho tới lúc đó tôi đã đẩy mình đi xa tới mức cho rằng tôi không thể quay lại nhà trọ và gặp mặt Drummle tại đó; và tôi cũng không thể chịu nổi phải ngồi trên xe trạm và bị hỏi chuyện; và tôi không thể làm được điều tốt đẹp gì cho bản thân mà chỉ khiến mình mệt phờ ra.

Khi tôi đi qua cầu London thì đã quá nửa đêm. Đi theo mê cung ngoằn ngoèo chật hẹp của những con phố hồi đó chạy về phía Tây gần bờ sông bên Middlesex, lối vào Temple gần nhất của tôi nằm ngay sát bờ sông, qua khu Whitefriars. Mọi người nghĩ phải mai tôi mới về; nhưng tôi có chìa khóa riêng của mình, và nếu Herbert đã đi ngủ, tôi có thể tự lên giường mà không làm phiền cậu.

Vì hiếm khi tôi về qua lối Whitefriars đó sau khi khu Temple đã đóng cửa, đồng thời lại phờ phạc và bê bối bùn đất, tôi không mấy phật ý khi người gác đêm kiểm tra tôi kỹ lưỡng trong lúc giữ mở cánh cổng nhỏ để tôi đi qua. Để giúp trí nhớ của ông ta, tôi liền nói ra tên mình.

“Tôi không chắc lắm, thưa ngài, nhưng tôi nghĩ là vậy. Ở đây có một lời nhắn, thưa ngài. Người mang nó đến có nói mong ngài vui lòng đọc ngay dưới cái đèn lồng của tôi thì phải.”

Rất ngạc nhiên trước yêu cầu, tôi cầm lấy tờ giấy ghi lời nhắn. Nó được gửi cho ông Philip Pip, và ngay trên địa chỉ người nhận là mấy từ, “LÀM ƠN ĐỌC CÁI NÀY, TẠI ĐÂY.” Tôi mở ra, người gác cổng giơ đèn

của ông ta lên, và tôi đọc lời nhắn bên trong, được viết bằng nét chữ của Wemmick: “ĐỪNG QUAY VỀ NHÀ.”

Chương 45

Rời khỏi cổng khu Temple ngay sau khi đọc lời cảnh báo, tôi hối hả đi nhanh nhất có thể tới phố Fleet, tìm được một xe ngựa thuê còn chạy muộn ở đây và đi xe tới khách sạn Hummums ở Covent Garden. Vào thời ấy, luôn có thể tìm được chỗ ngả lưng tại đây vào bất kể giờ nào trong đêm, và người gác cửa, chào đón tôi vào ngưỡng cửa luôn rộng mở của mình, thả cây nến ở vị trí tiếp theo trên cái giá của ông ta, rồi chỉ đường cho tôi tới thẳng căn phòng trọ nằm tiếp theo trên danh sách phòng trống mà ông ta quản lý. Đó là một gian phòng mái vòm nằm ngay tầng trệt đằng sau nhà, bên trong kê một cái giường bốn trụ quai đầu hổng hách, chiếm kín cả không gian bên trong, với một chân đặt bừa vào lò sưởi, một chân khác chiếm chỗ ngay trên ngưỡng cửa, chèn ép nghẹt thở cái giá kê chậu rửa bé nhỏ khốn khổ với bộ dạng oai vệ chính đáng.

Vì tôi đã yêu cầu thứ gì đó thấp sáng ban đêm, trước khi rời đi, người gác cửa đã mang vào cho tôi một cây nến lõi bấc đúng kiểu cũ kỹ từ những thời đoạn chính xa xưa - một món đồ trông như hồn ma của một cây gậy chống, sẵn sàng gãy gập khi bị chạm vào, chẳng bao giờ có thể soi sáng nổi cái gì, và được quấn thúc biệt lập dưới đáy của một cái tháp cao bằng thiếc có lỗ tròn khoét trên thành, tạo nên những con mắt mở trừng trừng trên tường. Khi đã leo lên giường, nằm đó với đôi chân đau ê ẩm, mệt nhừ và khổ sở, tôi nhận ra tôi cũng bất lực trong việc bắt đôi mắt mình nhắm lại chẳng kém gì trong việc khép lại những con mắt của gã Argus* ngu ngốc kia. Và cứ như vậy, trong màn đêm u ám chết chóc, chúng tôi trừng trừng nhìn vào nhau.

Một người khổng lồ trăm mắt trong thần thoại Hy Lạp, lúc nào cũng chỉ nhắm năm mươi mắt, ở đây Pip ám chỉ cái lồng đèn bằng thiếc.

Một buổi tối mới buồn thảm làm sao! Đầy lo lắng, âm đạm, dài đằng đẳng! Có một thứ mùi không mấy hiếu khách trong phòng, xuất phát từ bồ hóng lạnh ngắt và bụi nóng rực; và trong khi ngược nhìn lên các góc màn treo trên đầu mình, tôi chợt nghĩ không biết sẽ có bao nhiêu nhặng xanh từ các hàng thịt, sâu tai từ ngoài chợ và dòi từ vùng nông thôn đang tụ họp trên đó, nằm chờ mùa hè tiếp theo. Chuyện này làm tôi băn khoăn liệu có con nào trong chúng rơi xuống hay không, rồi sau đó tôi tưởng tượng cảm thấy có thứ gì đó nhẹ nhẹ rơi xuống mặt mình - một bước ngoặt không mấy dễ chịu của suy nghĩ, nhắc nhở tới một mối nguy cơ còn khó chịu hơn đang tiếp cận theo lưng tôi. Khi tôi đã nằm thức một lát, những giọng nói kỳ lạ đầy ắp trong sự im lặng bắt đầu vang lên rõ rệt. Nhà vệ sinh thì thầm, lò sưởi thở dài, cái giá nhỏ kê chậu rửa kêu tí tách, và thỉnh thoảng một dây đàn ghi ta lại ngân lên trong ngăn tủ com mốt. Cùng lúc đó, những con mắt trên tường chuyển sang một thông điệp mới, và trong từng con mắt đang trừng trừng tròn xoe đó tôi đều thấy viết, “ĐỪNG QUAY VỀ NHÀ.”

Cho dù những tưởng tượng và âm thanh ban đêm bầu chặt nhan nhản quanh tôi có là gì đi nữa, chúng chưa bao giờ quên nhắc “ĐỪNG QUAY VỀ NHÀ”. Lời cảnh báo này len lỏi vào bất cứ điều gì tôi nghĩ tới, hết như cảm giác đau đớn âm ỉ trong người. Trước đó không lâu, tôi đã đọc được trên báo chuyện một quý ông giấu tên đã tới nghỉ qua đêm ở Hummums, đã leo lên giường, đã hủy hoại bản thân, và đã bị tìm thấy sáng hôm sau trong vũng máu. Tôi chợt nghĩ chắc hẳn ông ta đã qua đêm ở đúng gian phòng mái vòm tôi đang nghỉ lại, đoạn vội rời khỏi giường kiểm tra để đảm bảo không có vết màu đỏ nào trên đó; rồi tôi mở cửa nhìn ra lối đi, phấn chấn với sự đồng hành của một đốm sáng đằng xa, gần đó tôi biết người gác cửa đang ngủ gật. Nhưng trong suốt quãng thời gian này, tại sao tôi không được quay về nhà, chuyện gì đã xảy ra ở nhà, và khi nào tôi nên quay về nhà hay liệu Provis có an toàn ở nhà hay không là những câu hỏi không ngừng quấy quả tâm trí tôi, đến mức người ta phải cho rằng trong đó không còn chỗ cho bất cứ chủ đề nào khác. Ngay cả khi tôi nghĩ về Estella, về cách chúng tôi chia tay mãi mãi ngày hôm đó, khi tôi nhớ lại hoàn cảnh cuộc chia tay, nhớ lại cái nhìn và giọng nói của cô, cử chỉ các ngón tay khi cô đàn - ngay cả khi đó tôi vẫn

theo đuổi, ở đây, ở kia, khắp mọi nơi, lời khuyên thận trọng, Đừng quay về nhà. Cuối cùng, khi tôi ngủ thiếp đi vì mệt mỏi cả về thể xác lẫn tinh thần, nó trở thành một động từ mơ hồ mông lung tôi cần phải chia. Mệnh lệnh thức, thì hiện tại: Bạn đừng về nhà, đừng để anh ta về nhà, chúng ta đừng về nhà, bạn hay các bạn đừng về nhà, đừng để họ về nhà. Rồi có lẽ: tôi có lẽ không, không thể, không muốn, không nên về nhà; cho tới khi tôi cảm thấy mình đang loạn trí và quay đầu trên gối, lại nhìn sang những lỗ tròn đang mở trừng trừng trên tường.

Tôi đã yêu cầu được gọi dậy lúc bảy giờ; vì rõ ràng tôi cần gặp Wemmick trước khi gặp bất cứ ai khác, và cũng rõ ràng không kém rằng đây là một trường hợp trong đó chỉ được phép trông cậy vào các ý kiến tại Walworth của ông. Ra khỏi gian phòng đó quả là điều nhẹ nhõm sau buổi tối khốn khổ tại đó, và tôi không cần nghe đến tiếng gõ cửa thứ hai để bật dậy khỏi cái giường khó chịu.

Các tháp canh của Lâu Đài hiện ra trong tầm mắt tôi lúc tám giờ. Tình cờ đúng lúc ấy cô hầu bé nhỏ cũng đang tiến vào tòa pháo đài đem theo hai ổ bánh mì nóng, tôi liền đi qua cổng, băng qua cầu rút cùng cô gái, và thế là xuất hiện không lời thông báo trước mặt Wemmick trong lúc ông ta đang pha trà cho mình và Người Già. Một cánh cửa đang mở cho phép nhìn thấy Người Già trên giường.

“Xin chào, cậu Pip!” Wemmick lên tiếng. “Vậy là cậu đã quay về nhà?”

“Vâng,” tôi đáp, “nhưng tôi không vào nhà.”

“Tốt rồi,” ông vừa nói vừa xoa tay. “Tôi để lại một lời nhắn cho cậu tại mỗi cổng vào khu Temple để chắc ăn. Cậu đi vào theo cổng nào?”

Tôi cho ông hay.

“Tôi sẽ vòng qua các cổng khác trong ngày hôm nay và hủy các lời nhắn,” Wemmick nói, “một nguyên tắc tốt là không bao giờ để lại bằng chứng tài liệu nếu cậu có thể, vì cậu không biết khi nào nó có thể bị đưa ra chống lại mình. Tôi sẽ cho phép mình tự tiện một chút với cậu. Cậu vui lòng nướng cái xúc xích này cho Người Già được chứ?”

Tôi nói tôi sẽ rất vui được làm việc đó.

“Vậy thì cô có thể đi làm việc của cô rồi, Mary Anne,” Wemmick nói với cô hầu bé nhỏ. “Như thế chúng ta được ở riêng với nhau, cậu không thấy sao, cậu Pip?” vị chủ nhà nháy mắt nói thêm khi cô gái đi khuất.

Tôi cảm ơn ông về sự quan tâm và thận trọng của ông, rồi cuộc trò chuyện giữa hai chúng tôi diễn ra với giọng khe khẽ trong khi tôi nướng xúc xích cho Người Già còn ông phết bơ lên bánh mì của Người Già.

“Bây giờ, cậu Pip, cậu biết đấy,” Wemmick nói, “cậu và tôi hiểu nhau. Chúng ta đang ở trong tư cách riêng tư và cá nhân, và trước hôm nay, chúng ta đã từng tham gia vào một giao ước bí mật rồi. Ý kiến chính thức là một chuyện. Chúng ta đang ở ngoài chính thức.”

Tôi chân thành tán đồng. Tôi đang rất bồn chồn, đến mức làm cái xúc xích của Người Già cháy bùng lên như một ngọn đuốc và phải loay hoay thổi tắt lửa đi.

“Tôi tình cờ nghe được vào sáng hôm qua,” Wemmick nói, “khi đang ở một nơi tôi từng dẫn cậu đến - ngay cả giữa cậu và tôi, tốt nhất không nên nhắc đến những cái tên khi có thể tránh được...”

“Như thế tốt hơn nhiều,” tôi nói. “Tôi hiểu ông.”

“Tại đó, tôi tình cờ nghe được vào sáng hôm qua,” Wemmick nói, “rằng một người nào đó không hoàn toàn không liên quan gì tới thuộc địa, và không phải không sở hữu tài sản có thể mang theo người - tôi không biết người đó thực sự là ai - chúng ta sẽ không nhắc tên nhân vật này...”

“Không cần thiết,” tôi nói.

“... người đã gây ra một chút xáo trộn ở một phần nào đó của thế giới nơi có tương đối nhiều người tới, không luôn luôn vì ý thích của họ, và cũng không hoàn toàn không đáng tới chi phí của chính phủ...”

Mải quan sát khuôn mặt vị chủ nhà, tôi gần như biến món xúc xích của Người Già thành pháo hoa, và chuyện này đã làm sao nhãng rất nhiều sự tập trung của cả tôi lẫn Wemmick làm tôi phải lên tiếng xin lỗi.

“... vì biến mất khỏi nơi đó, và không còn ai biết về tung tích. Sau chuyện này,” Wemmick nói, “những phỏng đoán được đưa ra, những giả thiết được hình thành. Tôi cũng nghe nói nơi cậu sống ở Garden Court trong khu Temple đã bị theo dõi, và có thể sẽ lại bị theo dõi.”

“Bị ai theo dõi cơ?” tôi hỏi.

“Tôi không muốn đi vào chuyện đó,” Wemmick lảng tránh, “nó có thể xung đột với các trách nhiệm chính thức. Tôi nghe được chuyện đó, cũng như từng có lúc nghe thấy nhiều chuyện kỳ lạ khác ở cùng nơi đó. Tôi sẽ không nói với cậu chuyện này dựa trên thông tin nhận được. Tôi nghe được nó.”

Vừa nói, ông vừa cầm cây xiên nướng và xúc xích từ tay tôi, rồi bày bữa sáng cho Người Già ngay ngắn lên một cái khay nhỏ. Trước khi để khay xuống trước mặt cụ, ông đi vào phòng Người Già cầm theo một chiếc khăn ăn trắng bóc sạch sẽ, buộc cái khăn vào dưới cằm ông bố, đỡ ông lão dậy, đội cái mũ ngủ vào một bên đầu ông lão, đem đến cho Người Già đáng vẻ khá ngang tàng. Rồi Wemmick cẩn thận đặt bữa sáng xuống trước mặt bố, và nói, “Bố vẫn ổn cả chứ, Bố Già?” Người Già liền hân hoan trả lời, “Ổn cả, John, con trai, ổn cả!” Vì dường như được ngầm hiểu là Người Già không ở trong trạng thái có thể giới thiệu với người ngoài, do đó cần được coi như vô hình, tôi liền giả bộ hoàn toàn không biết những việc kể trên.

“Việc theo dõi tôi ở nơi tôi sống này (điều tôi từng có lần có lý do để nghi ngờ),” tôi nói với Wemmick khi ông quay lại, “không thể tách rời khỏi nhân vật ông đã nhắc đến, đúng vậy không?”

Wemmick trông có vẻ rất nghiêm trọng. “Tôi không thể đảm bảo về chuyện đó, theo những gì tôi biết. Ý tôi là tôi không thể nói lúc đầu là vậy. Nhưng hoặc đã là như thế, hoặc sẽ là, hay có nguy cơ là vậy.”

Vì thấy rõ vị chủ nhà bị lòng trung thành với Little Britain kiềm chế không cho nói ra hết những gì ông có thể, cũng như tôi cũng cảm kích hiểu rằng ông đã đi xa khỏi nguyên tắc của mình đến thế nào để tiết lộ những gì đã nói, tôi không thể gắng ép ông hơn nữa. Nhưng sau một hồi trầm ngâm trước lò sưởi, tôi nói với ông sẽ hỏi ông một câu, ông có thể trả lời hoặc

không tùy theo ông nghĩ làm thế nào là đúng, và tôi tin chắc lựa chọn của ông là đúng đắn. Vị chủ nhà dừng ăn sáng, khoanh tay lại, mân mê hai ống tay áo sơ mi (quan điểm về sự thoải mái trong nhà của ông là ngồi xuống mà không cần mặc áo khoác), ông gật đầu một lần ra hiệu cho tôi đặt câu hỏi.

“Ông có từng nghe nói tới một người có tính cách xấu xa, tên thật là Compeyson không?”

Vị chủ nhà trả lời bằng một cái gật đầu nữa.

“Người này còn sống?”

Thêm một cái gật đầu.

“Có phải ông ta ở London không?”

Wemmick dành cho tôi một cái gật đầu nữa, ép chặt cái thùng thư lại một cách thái quá, dành cho tôi cái gật đầu cuối cùng, rồi tiếp tục dùng bữa sáng.

“Bây giờ,” Wemmick nói, “khi việc đặt câu hỏi đã xong,” ông nhấn mạnh và nhắc lại mấy lời này để chỉ dẫn cho tôi, “tôi đi tới những gì đã làm, sau khi nghe được những gì đã nghe. Tôi tới Garden Court tìm cậu; không tìm được cậu, tôi tới Hăng Clarriker để tìm Herbert.”

“Và ông tìm thấy cậu ấy?” tôi hỏi, cực kỳ lo lắng.

“Và tôi tìm thấy cậu ấy. Không nhắc tới bất cứ cái tên hay đi vào bất cứ chi tiết nào, tôi nói để cậu ấy hiểu nếu cậu ấy biết có ai đó - Tom, Jack hay Richard - đang sống tại chỗ ở của các cậu hay gần đó, tốt hơn cậu ấy nên đưa vị Tom, Jack hay Richard kia đi ngay trong khi cậu đang không có nhà.”

“Chắc cậu ấy rất bối rối về điều cần phải làm?”

“Cậu ấy *rất* bối rối về chuyện cần làm gì; hơn thế nữa, vì tôi đã cho cậu ấy biết quan điểm của tôi là sẽ không an toàn nếu lúc này tìm cách đưa Tom, Jack hay Richard đi quá xa. Cậu Pip, tôi sẽ nói cho cậu biết một chuyện. Trong hoàn cảnh hiện tại, không có nơi nào là một thành phố lớn khi cậu đã ở trong nó. Đừng lộ diện quá sớm. Hãy nằm yên. Đợi cho mọi

thứ lẳng xuống trước khi tìm cách ló ra nơi trống trải, cho dù là ra nước ngoài.”

Tôi cảm ơn vị chủ nhà vì những lời khuyên giá trị, rồi hỏi Herbert đã làm gì?

“Cậu Herbert,” Wemmick nói, “sau khi thần thờ trong nửa giờ đồng hồ, đã nảy ra một kế hoạch. Cậu ấy kể cho tôi một bí mật là cậu ấy đang theo đuổi một cô gái trẻ, mà hẳn là cậu cũng biết, có ông bố liệt giường. Ông bố này, vốn từng làm thủ quỹ trên tàu, nằm trên giường bên một cửa sổ có bệ vòng cung lồi ra ngoài, nơi ông có thể quan sát các con tàu giương buồm ngược xuôi trên sông. Chắc là cậu đã quen cô gái trẻ này rồi, đúng không?”

“Trực tiếp thì chưa,” tôi nói.

Sự thật là cô luôn phản đối tôi như một kẻ đồng hành hoang đường chẳng đem lại gì tốt đẹp cho Herbert, và khi Herbert lần đầu muốn giới thiệu tôi với cô, cô đã đón nhận đề nghị một cách lạnh nhạt đến mức Herbert cảm thấy có trách nhiệm trình bày thực tế của chuyện này với tôi, dự kiến đợi một thời gian ngắn trước khi tôi làm quen với cô gái. Khi bắt đầu bí mật thúc đẩy vận hội của Herbert, tôi đã có thể chịu đựng được chuyện này với sự thản nhiên vui vẻ: cậu bạn tôi và vị hôn thê của cậu, về phần họ, tự nhiên không mấy nóng lòng kéo thêm một người thứ ba vào thế giới riêng tư của họ; và vì thế, cho dù tôi tin chắc mình đã khá lên nhiều trong đánh giá của Clara, và dù cô và tôi đã từ lâu thường xuyên trao đổi những lời hỏi thăm và những món quà lưu niệm qua sự trung gian của Herbert, tôi vẫn chưa bao giờ gặp mặt cô. Song tôi không làm Wemmick bận tâm về những chi tiết này.

“Ngôi nhà với bậu cửa sổ vòng cung lồi ra đó,” Wemmick nói, “nằm ngay bên bờ sông, ở quãng giữa Limehouse và Greenwich, và dường như chủ nhà là một bà góa rất đáng kính có một tầng lầu có đủ đồ đạc để cho thuê, như cậu Herbert cho tôi hay, mà tôi nghĩ làm nơi ở tạm thời cho vị Tom, Jack hay Richard kia thì phải? Tôi thấy cách này rất tốt vì ba lý do tôi sẽ cho cậu hay. Có nghĩa là: thứ nhất. Nơi này hoàn toàn nằm tách biệt với khu cậu sống cũng như khu phố lớn nhỏ cậu hay lui tới. Thứ hai. Không cần

phải đích thân tới gần nơi đó, cậu vẫn luôn có thể biết được sự an toàn của Tom, Jack hay Richard thông qua cậu Herbert. Thứ ba. Sau một thời gian và nếu vì thận trọng, cậu muốn kín đáo đưa Tom, Jack hay Richard lên một con tàu nước ngoài, thì ông ta đã ở đó - sẵn sàng.”

Phấn chấn lên nhiều nhờ những cân nhắc này, tôi cảm ơn Wemmick hết lần này tới lần khác, rồi khẩn khoản đề nghị ông ta nói tiếp.

“Được thôi! Cậu Herbert đã vào việc rất khẩn trương, và đến chín giờ tối hôm qua cậu ấy đã đưa Tom, Jack hay Richard - là ai cũng được, cậu và tôi không muốn biết - tới chỗ ở mới khá thành công. Tại nơi ở cũ người ta được biết ông ta có việc phải tới Dover, còn trên thực tế ông ta được đưa đi theo con đường xuống Dover rồi rẽ rời khỏi đó. Còn một lợi thế lớn nữa trong toàn bộ chuyện này, đó là nó được thực hiện không cần đến cậu, và nếu ai đó bận tâm đến hành tung của cậu, rõ ràng cậu đã ở xa thành phố nhiều dặm và đang bận bịu vào việc khác. Như thế sự nghi ngờ sẽ bị đánh lạc hướng và gây hoang mang; và cũng vì lý do đó tôi đã khuyên cậu dù có quay về tối qua cũng không nên vào nhà. Hành động đó đem tới thêm nhiều lẩn lộn, và cậu muốn sự lẩn lộn.”

Wemmick, lúc này đã ăn sáng xong, bèn nhìn đồng hồ và bắt đầu mặc áo khoác.

“Còn bây giờ, cậu Pip,” vị chủ nhà nói, hai bàn tay vẫn còn ở trong hai ống tay áo, “chắc tôi đã làm hết những gì có thể; nhưng nếu có lúc nào đó tôi có thể làm nhiều hơn - từ quan điểm kiểu Walworth, và với tư cách hoàn toàn riêng tư và cá nhân - tôi sẽ vui lòng làm thế. Đây là địa chỉ. Sẽ không có gì nguy hiểm nếu cậu tới chỗ này tối nay để tự mình đoan chắc mọi thứ vẫn ổn với Tom, Jack hay Richard trước khi cậu về nhà - thêm một lý do nữa để cậu không vào nhà tối qua. Nhưng sau khi đã về nhà rồi, đừng quay lại chỗ đó nữa. Cậu sẽ rất được chào đón, tôi chắc thế, cậu Pip,” đến lúc này hai bàn tay vị chủ nhà đã chui ra ngoài hai ống tay áo, và tôi liền bắt tay ông, “và cuối cùng cho phép tôi nhấn mạnh với cậu một điểm quan trọng.” Ông đặt hai bàn tay lên vai tôi, và nói thêm bằng giọng thì thầm nghiêm nghị: “Cậu hãy tận dụng tối nay để nhận lấy những tài sản có thể

mang theo người của ông ấy. Cậu không thể biết chuyện gì sẽ xảy đến với ông ấy. Đừng để có gì xảy ra với tài sản có thể mang theo người.”

Không tài nào nói rõ được những gì tôi nghĩ với Wemmick về việc này, tôi đành nói sẽ cố thử.

“Đến giờ rồi,” Wemmick nói, “và tôi phải đi thôi. Nếu cậu không có gì gấp gáp cần làm hơn là ở yên tại đây đến tối, đó là điều tôi sẽ khuyên cậu làm. Trông cậu rất lo lắng, và sẽ tốt cho cậu nếu có một ngày hoàn toàn bình yên cùng Người Già - ông cụ sẽ dậy ngay thôi - và một chút của - cậu còn nhớ con lợn chứ?”

“Tất nhiên,” tôi nói.

“À; và một chút của nó. Cái xúc xích cậu nướng là nó, và về mọi mặt nó quả là hạng nhất. Hãy thử qua nó, cho dù chỉ vì thói quen biết trước đây. Tạm biệt, Bố Già!” vị chủ nhà cất tiếng chào thật vui vẻ.

“Được rồi, John; được rồi, con trai!” ông lão lớn tiếng đáp lại từ phía trong.

Chẳng mấy chốc tôi đã ngủ thiếp đi trước lò sưởi nhà Wemmick, và Người Già cùng tôi khoan khoái đánh bạn cùng nhau bằng cách gật gù ngủ trước lò sưởi gần như cả ngày. Chúng tôi có thịt lưng lợn cho bữa chiều cùng rau xanh trồng tại nhà; và tôi gật đầu với Người Già với thiện ý mỗi khi không làm vậy vì ngủ gật. Khi trời đã tối, tôi để Người Già ngồi lại nhóm lửa nướng bánh mì; và tôi suy đoán từ số tách uống trà cũng như những lần ông lão liếc mắt lên hai cánh cửa nhỏ trên tường là cô Skiffins sẽ đến chơi.

Chương 46

Chuông đổ tám giờ đã vang lên trước khi tôi bước ra ngoài không khí thoáng đặng mang thứ mùi không hề khó chịu của vỏ bào và mặt cửa từ các xưởng đóng thuyền dọc bờ sông, và từ các xưởng đóng tàu, chế tạo cột buồm, mái chèo hay puli. Toàn bộ phần bên ngoài sông Thames cầu London với tôi thấy đều là vùng xa lạ; và khi đến bên sông, tôi phát hiện ra nơi tôi muốn tới lại không phải là chỗ tôi đoán nó tọa lạc và không hề dễ tìm ra. Nơi đó có tên là Cối Xay Ven Sông, tọa lạc gần Vũng Tiên; và tôi không có chỉ dẫn nào khác để tới Vũng Tiên ngoài Bãi Bện Thường Gỉ Đồng*.

Các loại địa danh trong đoạn này, ngoại trừ cầu London, đều là hư cấu.

Chưa cần nói đến chuyện tôi đã lạc đường ra sao giữa những con tàu đang được đưa lên sửa trên âu cạn, những thân tàu cũ đang bị dỡ tung dở dang thành từng mảnh, bùn, những chất nhớt lầy nhầy cùng đủ thứ cặn bã dạt lên theo nước triều, những khu xưởng đóng tàu và phá dỡ tàu, những cái mỏ neo hoen gỉ cắm ngập xuống đất cho dù đã nhiều năm bị vứt bỏ không dùng đến, từng đống vỏ thùng bọng và ván gỗ chất cao như núi, ở đây còn có biết bao bãi bện thường không phải là Gỉ Đồng. Sau vài lần đi chưa tới đích và cũng từng ấy lần đi quá mục tiêu, tôi bất ngờ đi vòng qua một góc quanh thì bắt gặp Cối Xay Ven Sông. Xét theo mọi mặt, đây là một nơi thoáng đặng, nơi gió sông có không gian để xoay vòng; ở chỗ này cũng có hai hay ba cái cây, phần còn lại của một cối xay gió đổ nát, và Bãi Bện Thường Gỉ Đồng - tôi có thể nhìn thấy bóng dáng dài và hẹp của nó dưới ánh trăng, chạy theo một dãy khung gỗ gấn trên mặt đất, trông giống như những cái cào cỏ bị thải đã cũ mềm và gãy gấn hết răng.

Chọn ra trong số mấy ngôi nhà lạ lùng tọa lạc tại Cối Xay Ven Sông một căn nhà có mặt tiền bằng gỗ và ba tầng lầu có cửa sổ bệ lồi ra theo đường vòng cung (chứ không phải cửa sổ có bệ lồi ra theo đường gấp khúc,

một loại khác hẳn), tôi nhìn lên tấm biển gắn trên cửa ra vào, và thấy trên đó ghi “Bà Whimple”. Vì đó đúng là cái tên muốn tìm, tôi bèn gõ cửa, và một bà lão vẻ ngoài dễ mến và khá giả ra mở cửa. Tuy nhiên, bà nhanh chóng được Herbert thế chỗ, cậu lặng lẽ dẫn tôi vào phòng khách rồi đóng cửa lại. Quả là một cảm giác lạ lùng khi thấy khuôn mặt rất quen thuộc của cậu tỏ ra thoải mái trong căn phòng xa lạ tọa lạc tại nơi xa lạ đó; và tôi nhận ra mình đang nhìn vào cậu cũng chăm chú như nhìn vào cái tủ bát kê trong góc phòng bày đồ thủy tinh và sứ, những cái giá kê trên bệ lò sưởi và những bức tranh khắc tô màu treo trên tường thể hiện cái chết của thuyền trưởng Cook, một lễ hạ thủy tàu, và hình đức vua George Đệ Tam đội tóc giả của người đánh xe hoàng gia, mặc quần da ống bó, đi ủng ống cao đứng ngoài hiên cung điện Windsor.

“Tất cả đều ổn, Handel,” Herbert nói, “và ông ấy khá hài lòng, cho dù nóng lòng muốn gặp cậu. Cô gái đáng yêu của tớ đang ở chỗ bố cô ấy, và nếu cậu chịu khó đợi đến khi cô ấy xuống, mình sẽ giới thiệu cậu với cô ấy, sau đó chúng ta sẽ lên gác. - Là bố cô ấy đấy.”

Tôi bắt đầu để ý thấy tiếng càu nhàu đáng lo ngại trên đầu, và rất có thể để lộ cảm nhận đó ra ngoài mặt.

“Tớ e ông cụ là một ông lão buồn phiền tinh quái,” Herbert mỉm cười nói, “nhưng tớ chưa bao giờ gặp ông ấy. Cậu có ngửi thấy mùi rum không? Ông ấy lúc nào cũng bận rộn với nó.”

“Với rum ư?” tôi hỏi.

“Phải,” Herbert đáp, “và cậu có thể đoán nó làm chứng thống phong của ông ấy dịu bớt. Ông cụ cũng nhất định đòi giữ hết chỗ rum dự trữ trên lầu trong phòng mình, và uống sạch. Ông ấy cất rượu trên những cái giá kê ngay trên đầu mình, và sẽ cân tất cả chúng. Phòng của ông ấy chắc phải giống cửa hàng của một người bán tạp hóa.”

Trong lúc cậu bạn của tôi nói ra những lời vừa rồi, tiếng càu nhàu trở thành một tiếng hét kéo dài, rồi im bật.

“Hậu quả còn có thể là gì khác đây,” Herbert lên tiếng giải thích, “nếu ông ấy *muốn* cắt pho mát? Một người đàn ông bị thống phong ở bàn

tay phải - và khắp mọi chỗ khác - không thể trông đợi mình xử lý ổn thỏa một bánh pho mát Gloucester Đúp mà không làm mình bị thương.”

Có vẻ như ông lão đã làm mình đau ghê gớm, vì ông ta lại hét lên giận dữ thêm một lần nữa.

“Có được Provis thuê phòng ở tầng trên quả là món quà của Chúa với bà Whimple,” Herbert nói, “vì tất nhiên nói chung người ta không chịu được thứ âm thanh đó. Quả là một nơi lạ lùng phải không nào, Handel?”

Quả là một nơi lạ lùng; nhưng được chăm lo cẩn thận và sạch sẽ đến mức đáng chú ý.

“Bà Whimple,” Herbert đáp khi tôi nói với cậu như vậy, “là bà nội trợ hạng nhất, và tố thực sự không biết Clara của tớ có thể làm gì nếu không có sự giúp đỡ như một người mẹ của bà. Vì Clara không còn mẹ đẻ, Handel, không còn người thân nào trên đời ngoài ông lão Cộc Cắn Ác Nghiệt.”

“Chắc đấy không phải là tên ông ấy chứ, Herbert?”

“Không, không,” Herbert nói, “đó là tên tớ dành cho ông ấy. Tên ông ấy là ông Barley. Nhưng quả là phước lành cho cậu con trai của bố tớ và mẹ tớ khi yêu một cô gái không có họ hàng, mà cô ấy không bận tâm cũng không khiến ai khác phải bận tâm đến gia đình mình!”

Herbert từng cho tôi hay vào những dịp trước, và lúc này lại nhắc lại là cậu quen cô Clara Barley lần đầu tiên khi cô đang hoàn tất quá trình học hành của mình tại một ngôi trường ở Hammersmith, và khi cô gái được gọi về nhà chăm sóc ông bố, bạn tôi và cô đã thổ lộ tình cảm họ dành cho nhau với bà Whimple tốt bụng, và tình cảm ấy đã được bà chăm chút, trông nom bằng cả sự nhân hậu và tế nhị từ đó đến giờ. Cả ba người đều hiểu không thể thổ lộ điều gì có bản chất tình cảm như thế với ông lão Barley, lý do là vì ông này hoàn toàn không thích hợp để ngấm nghĩ về bất cứ chủ đề nào đậm chất tâm lý hơn Thống Phong, Rum và Đồ Tạt Hóa.

Trong lúc chúng tôi đang khẽ giọng trò chuyện còn tiếng la hét không ngớt của ông già Barley làm rung chuyển cây xà chạy ngang qua trên trần, cửa phòng chột mở ra, và một cô gái rất xinh vóc người mảnh dẻ, mắt

đen chừng hai mươi tuổi bước vào, trên tay cầm một cái giỏ: Herbert nhẹ nhàng đỡ lấy giỏ rồi đỏ mặt giới thiệu cô là “Clara”. Cô quả là một thiếu nữ duyên dáng, và có thể được coi như một nàng tiên bị giam cầm, bị Con Quỷ bạo ngược kia, ông già Barley, ép phải hầu hạ.

“Hãy nhìn xem,” Herbert vừa nói vừa cho tôi xem cái giỏ, kèm theo một nụ cười triu mến đầy đồng cảm sau khi chúng tôi đã trò chuyện được một lát, “đây là bữa tối của Clara đáng thương, cho mọi buổi tối. Đây là khẩu phần bánh mì của cô ấy, đây là lát pho mát của cô ấy, và đây là suất rượu rum dành cho cô ấy - mà tớ là người uống. Đây là bữa sáng cho ngày mai của ông Barley, được chuẩn bị sẵn để nấu. Hai miếng sườn cừu, ba củ khoai tây, ít đậu Hà Lan, ít bột, hai ounce bơ, một nhúm muối, và tất cả chỗ hạt tiêu đen này. Chúng sẽ cùng được nấu lên rồi ăn nóng, và tớ nghĩ đó là một món tốt cho chứng thống phong!”

Có điều gì đó thật tự nhiên và lôi cuốn trong cách Clara nhìn những món đồ ấy đầy cam chịu khi Herbert chỉ ra từng thứ; có điều gì đó thật dễ tin, yêu thương và ngây thơ trong thái độ khiêm tốn của cô gái khi cô gửi mình vào vòng tay của Herbert; cũng như điều gì đó thật dịu dàng ở cô, một thứ khẩn thiết cần được che chở tại đây, tại Cối Xay Ven Sông gần Vũng Tiền và Bãi Bện Thường Giã Đồng này, với ông già Barley đang gào thét rung cả thanh xà - đến mức tôi sẽ không đời nào làm phương hại đến cuộc đính ước giữa cô và Herbert, dù có để đổi lấy tất cả tiền bạc trong cái ví tôi chưa bao giờ mở ra.

Tôi đang nhìn cô đầy hài lòng và ngưỡng mộ thì tiếng càu nhàu đột nhiên lại rống lên thành gào thét thêm lần nữa, và từ phía trên đầu dội xuống tiếng thành thạch thật đáng sợ, như thể một người khổng lồ chân gỗ đang cố đập xuyên qua trần nhà để xuống chỗ chúng tôi. Nghe thấy vậy Clara nói với Herbert, “Bố cần em, anh yêu!” rồi chạy vụt đi.

“Quả là một con cá mập già vô lương tâm quá đáng!” Herbert nói. “Theo cậu thì ông ấy muốn gì, Handel?”

“Tớ không biết,” tôi nói. “Thứ gì đó để uống chẳng?”

“Đúng rồi!” Herbert reo lên, như thể tôi vừa đưa ra một phỏng đoán thiên tài. “Ông ấy chuẩn bị món rum pha nước của mình sẵn sàng trong một cái chậu nhỏ đặt trên bàn. Đợi một chút, rồi cậu sẽ thấy Clara nâng ông ấy dậy uống một ít. Đây rồi!” Một tiếng hét vang lên, với dư âm rung chuyển kéo dài ở đoạn cuối. “Còn bây giờ,” Herbert nói, khi im lặng ngự trị trở lại, “ông ấy đang uống. Còn bây giờ,” Herbert nói, khi tiếng gầm gừ lại làm thanh xà rung lên lần nữa, “ông ấy lại nằm xuống rồi!”

Sau đó, Clara nhanh chóng quay lại, và Herbert dẫn tôi lên lầu để gặp vị khách của chúng tôi. Khi chúng tôi đi ngang qua cửa phòng ông Barley, có thể nghe thấy ông này khàn khàn lẩm nhẩm bên trong, với giọng hết lên lại xuống như tiếng gió, đoạn điệp khúc sau đây, trong đó tôi đã dùng những lời chúc tốt đẹp để thay thế cho những lời có nghĩa ngược lại.

“Ôi! Chúa ban phước cho đôi mắt cậu, đây là Bill Barley già. Đây là Bill Barley già, Chúa ban phước cho đôi mắt cậu. Đây là Bill Barley đang nằm dán lưng trên giường, nhờ lượng Chúa. Nằm dán lưng trên giường như một con cá bơn già chết trôi, đây là Bill Barley già, Chúa ban phước cho đôi mắt cậu. Ôi! Ban phước cho cậu.” 



Đây là Bill Barley già, Chúa ban phúc cho đôi mắt cậu.

Giữa tràng tự an ủi này, Herbert cho tôi hay ông lão Barley khuất mặt kia vẫn luôn tự trò chuyện với bản thân như vậy cả ngày lẫn đêm; thường lúc trời còn sáng, ông lão còn đồng thời ghé một mắt vào một ống kính viễn vọng được gắn vào giường để ông tiện quan sát mặt sông.

Trong khu hai phòng nằm trên tầng cao nhất của ngôi nhà, thoáng đãng sạch sẽ, và tại đó ông Barley cũng trở nên ít âm ỉ hơn so với dưới nhà, tôi gặp Provis được thu xếp rất thoải mái. Ông ta không hề tỏ ra hốt hoảng, và có vẻ chẳng cảm thấy gì đáng phải nhắc tới; nhưng tôi thấy ông ta mềm yếu hơn - theo một cách không thể diễn giải, vì tôi không thể nói như thế nào, và sau đó cũng không thể hình dung lại nổi dù có cố thử, song chắc chắn là thế.

Cơ hội ngấm nghĩ có được từ cả ngày nghỉ ngơi hôm đó đã dẫn tới việc tôi quyết định không nói gì với ông ta về Compeyson. Vì từ những gì tôi biết, nếu tôi không làm vậy, mối thù với người đàn ông này sẽ khiến ông ta lao đi tìm hấn và tự làm hại mình. Vì thế, khi Herbert cùng tôi đã ngồi xuống với ông bên lò sưởi, trước hết tôi hỏi liệu ông có tin cậy phán xét và nguồn thông tin của Wemmick không?

“À, à, chàng trai thân mến!” ông ta nghiêm nghị gật đầu đáp, “Jaggers luôn biết hết.”

“Vậy thì tôi đã nói chuyện với Wemmick,” tôi nói, “và tới đây để kể với ông những cảnh báo và lời khuyên ông ấy dành cho tôi.”

Tôi thuật lại chính xác tất cả, với ngoại lệ duy nhất đã nói ở trên; và tôi cũng cho ông ta biết Wemmick đã bằng cách nào nghe được tại nhà tù Newgate (tù nhân viên nhà tù hay tù nhân thì tôi không biết) là ông ta đang bị nghi ngờ, và khu phòng tôi ở đã bị theo dõi; cũng như việc Wemmick đã khuyên ông ta nên ẩn mình một thời gian, còn tôi cần giữ khoảng cách với ông ta; và cả những gì Wemmick nói về việc đưa ông ta ra nước ngoài. Tất nhiên, tôi nói thêm khi đến thời điểm, tôi sẽ cùng đi với ông ta, hoặc đi theo sát sau ông ta, cách an toàn nhất theo phán đoán của Wemmick. Tôi không đề cập gì tới chuyện sẽ diễn ra tiếp theo; mà thực ra tôi cũng không hoàn toàn thấy rõ ràng hay thoải mái về nó trong tâm trí mình, khi nhìn thấy ông

ta mềm yếu hơn vào lúc này, đồng thời phải lâm vào cảnh nguy hiểm rõ ràng vì tôi. Còn về việc thay đổi cách sống của tôi bằng cách tăng chi tiêu cho tôi, tôi hỏi ông ta trong hoàn cảnh khó khăn bất trắc hiện tại của chúng tôi, điều đó không lỗ bịch sao, nếu không phải là tệ hơn nữa?

Đây là Bill Barley già, Chúa ban phước cho đôi mắt cậu.

Vị khách không phản bác điều này, và quả thực luôn tỏ ra rất biết điều. Ông ta thừa nhận chuyến trở về của mình là một cuộc mạo hiểm, và vẫn luôn biết nó là một cuộc mạo hiểm. Ông ta sẽ không làm gì để biến nó thành một cuộc mạo hiểm vô vọng, và không mấy lo ngại cho an toàn của mình với sự giúp đỡ hữu ích đang có được.

Herbert, vẫn ngồi nhìn ngọn lửa ngấm ngấm từ đầu, đến đây liền nói ra một điều vừa xuất hiện trong đầu cậu từ các đề nghị của Wemmick, một ý kiến có lẽ đáng để làm theo. “Cả cậu và tớ đều thạo sông nước, Handel, và có thể tự đưa ông ấy đi xuống hạ lưu khi đến thời điểm thích hợp. Vào lúc ấy không nên thuê thuyền hay người chèo thuyền nào cho mục đích này; như vậy sẽ giảm được ít nhất một nguy cơ bị nghi ngờ, và bất cứ nguy cơ nào giảm được cũng đều đáng giá cả. Đừng lo gì về thời tiết; cậu có nghĩ sẽ là một ý tưởng hay nếu cậu bắt đầu chuẩn bị ngay một con thuyền luôn sẵn sàng dưới cầu thang từ Temple xuống sông, và thường xuyên chèo thuyền ngược xuôi trên sông không? Cậu tạo ra thói quen đó, lúc ấy còn ai buồn để ý hay lưu tâm nữa? Hãy làm thế hai mươi hay năm mươi lần, và sẽ chẳng có gì đặc biệt nếu cậu thực hiện lần thứ hai mươi một hay năm mươi một.”

Tôi thích kế hoạch này, và Provis cũng khá phấn chấn với nó. Chúng tôi thống nhất sẽ thực hiện ngay, và Provis không được phép tiếp xúc với hai chúng tôi nếu chúng tôi đi xuống mạn dưới cầu London, hay chèo thuyền đi ngang qua Cối Xay Ven Sông. Nhưng chúng tôi cũng thống nhất thêm rằng ông cần hạ màn cửa sổ phòng ông trở về phía Đông mỗi khi nhìn thấy chúng tôi và mọi thứ vẫn ổn.

Khi cuộc gặp gỡ của chúng tôi kết thúc và mọi thứ đều đã được thu xếp, tôi đứng dậy ra về; tôi nhắc nhở Herbert tốt hơn cậu và tôi không nên về nhà cùng nhau, và tôi sẽ về trước cậu nửa giờ. “Tôi không thích phải để

ông ở đây,” tôi nói với Provis, “dù tôi không nghi ngờ gì về việc ở đây ông an toàn hơn so với ở gần tôi. Tạm biệt!”

“Chàng trai,” ông ta nói, siết chặt bàn tay tôi, “tôi không biết khi nào chúng ta có thể lại gặp nhau, và tôi không thích tạm biệt. Hãy nói chúc ngủ ngon!”

“Chúc ngủ ngon! Herbert sẽ thường xuyên qua lại giữa chúng ta, và khi đến thời điểm, ông có thể chắc chắn tôi sẽ sẵn sàng. Chúc ngủ ngon, chúc ngủ ngon!”

Chúng tôi nghĩ tốt nhất ông nên ở yên trong phòng; và chúng tôi để ông ta đứng lại ngoài chiếu nghỉ bên ngoài cửa phòng, giơ một cây đèn qua lan can cầu thang soi đường cho chúng tôi đi xuống. Ngoái lại nhìn ông ta, tôi nghĩ tới buổi tối đầu tiên ông ta trở về, khi vị trí của hai chúng tôi trái ngược hẳn lúc này, khi tôi không thể ngờ có lúc trái tim tôi lại nặng nề tràn ngập lo âu khi chia tay ông ta như hiện tại.

Ông già Barley đang càu nhàu chửi thề khi chúng tôi trở ra ngang qua cửa phòng ông, không hề có vẻ gì từng tạm ngừng việc đó hay định sẽ ngừng. Khi chúng tôi xuống tới chân cầu thang, tôi hỏi Herbert có dùng cái tên Provis ở đây không. Cậu đáp tất nhiên là không, người thuê phòng là ông Campbell. Cậu cũng giải thích tất cả những gì được biết về ông Campbell là ông này được gửi gắm cho cậu (Herbert), và ông này có mối bận tâm cá nhân rất lớn với việc được chăm lo cho chu đáo và sống một cuộc sống biệt lập. Vậy nên khi hai chúng tôi bước vào phòng khách, nơi bà Whimple và Clara đang ngồi bận bịu làm việc, tôi không nói gì về mối quan tâm của mình với ông Campbell mà chỉ giữ kín cho bản thân.

Khi cáo từ cô gái mắt đen xinh đẹp dịu dàng và người phụ nữ phúc hậu đã dành hết sự cảm thông chân thành cho một mối tình đích thực bé nhỏ, tôi cảm thấy Bãi Bện Thường Gi Đồng đã trở thành một nơi khác hẳn. Ông lão Barley có thể cũng già như những ngọn đồi cũ kỹ, có thể chửi thề bằng cả một đạo quân, nhưng bù lại ở Vũng Tiền vẫn có đủ tuổi trẻ, niềm tin và hy vọng để làm nó đầy tràn. Rồi tôi nghĩ về Estella, về cuộc chia tay của chúng tôi, và về nhà đầy phiền muộn.

Mọi thứ tại Temple vẫn lặng lẽ như tôi từng thấy. Các khung cửa sổ của mấy căn phòng mới gần đây thôi còn là nơi cư ngụ của Provis đều tối đen, im lìm, và không có ai lang thang ngoài Garden Court. Tôi đi ngang qua chỗ đài phun nước hai hay ba lần trước khi leo lên các bậc thang ngăn cách giữa tôi và khu phòng nơi tôi ở, nhưng đúng là tôi chỉ có một mình. Herbert, ghé vào giường tôi khi cậu quay về - vì tôi leo thẳng lên giường, buồn phiền và mệt rũ - cũng cho hay điều tương tự. Sau đó, cậu mở một cửa sổ nhìn ra đêm sáng trắng bên ngoài, và cho tôi biết sân dưới cũng vắng tanh một cách trang trọng như bất cứ khoảng sân nhà thờ lớn nào khác vào giờ ấy.

Ngày hôm sau, tôi bắt tay vào mua thuyền. Việc này nhanh chóng hoàn tất, và chiếc thuyền được đưa tới chân cầu thang dẫn xuống sông của Temple, nằm đợi ở nơi tôi có thể tới chỉ trong một hai phút. Tiếp theo, tôi bắt tay vào luyện tập và thực hành chèo thuyền: có lúc một mình, có lúc cùng Herbert. Tôi thường ra ngoài khi trời lạnh, có mưa và mưa tuyết, nhưng rồi chẳng ai để ý nhiều đến tôi nữa sau khi tôi đi chèo thuyền như thế vài lần. Đầu tiên, tôi không chèo xa hơn cầu Blackfriars; nhưng khi giờ thủy triều thay đổi, tôi chèo về phía cầu London. Vào thời ấy, đó là cầu London Cũ, và có những đợt triều nước dềnh lên rồi rút xuống, đem tới cho cây cầu tiếng xấu. Nhưng tôi biết đủ rõ cần “vọt” qua cây cầu này như thế nào sau khi chứng kiến người khác làm việc đó, và bắt đầu chèo tiếp giữa dòng tàu thuyền đi lại trên đoạn sông Thames phía ngoài cầu London, tới tận Erith. Lần đầu tiên chèo ngang qua Cối Xay Ven Sông, Herbert và tôi đều đang đẩy một cặp mái chèo; và cả lúc đi lẫn lúc về, chúng tôi đều thấy mảnh khung cửa nhìn về phía Đông được kéo xuống. Hiếm khi nào Herbert lại tới đó ít hơn ba lần mỗi tuần, và không bao giờ cậu đem về cho tôi một thông tin đáng báo động nào. Dẫu vậy, tôi biết có lý do để cảnh giác, và không tài nào rũ bỏ được ám ảnh bị theo dõi. Một khi đã hình thành, nó quả là một ý tưởng đầy ám ảnh; thật khó lòng tính nổi đã có bao nhiêu người tử tế bị tôi nghi ngờ đang theo dõi mình nữa.

Nói tóm lại, tôi luôn đầy ắp lo âu cho người đàn ông liều lĩnh đang phải ẩn mình. Herbert từng đôi lần nói với tôi cậu cảm thấy thú vị khi đứng

bên một trong những khung cửa sổ của chúng tôi sau khi trời tối, khi thủy triều xuống, và nghĩ rằng dòng nước đang chảy về phía Clara, cùng với mọi thứ nó mang theo. Nhưng tôi lại nghĩ đầy lo sợ rằng dòng nước đang chảy về phía Magwitch, và bất kỳ chấm đen nào trên bề mặt nó cũng có thể là những kẻ truy đuổi đang hồi hải, lặng lẽ và chắc chắn tìm đến bắt ông ta.

Chương 47

Vài tuần trôi qua mà không có bất cứ thay đổi nào. Chúng tôi đợi Wemmick, và ông vẫn chưa có tín hiệu gì. Nếu tôi chưa bao giờ biết ông ở ngoài Little Britain, và chưa bao giờ có hân hạnh được làm quen ông ở mức độ thân mật hơn tại Lâu Đài, rất có thể tôi đã nghi ngờ ông; nhưng vì biết rõ Wemmick, tôi không hề nghi ngờ dù chỉ trong khoảnh khắc.

Cuộc sống thường ngày của tôi bắt đầu trở nên ảm đạm, và đã có không chỉ một chủ nợ thúc ép đòi tiền tôi. Thậm chí bản thân tôi cũng bắt đầu biết cảm giác thiếu tiền (ý tôi là tiền mặt trong túi mình), và phải giải vây bằng cách biến vài món trang sức không cần đến thành tiền mặt. Nhưng tôi đã kiên quyết cho rằng lấy thêm tiền từ người bảo trợ cho mình trong tình thế mơ hồ cả về suy nghĩ lẫn kế hoạch của bản thân là một sự lừa đảo vô lương tâm. Vì vậy, tôi đã gửi Herbert trả lại cái ví chưa hề mở ra để ông ta tự giữ, và cảm thấy một chút hài lòng - cho dù là thật hay giả tôi cũng khó lòng biết được - khi không tiếp tục lợi dụng sự hào phóng của ông ta kể từ khi ông lộ diện.

Thời gian trôi qua, tôi bị đè nặng bởi cảm tưởng Estella đã lấy chồng. Lo sợ phải thấy chuyện đó được xác nhận, cho dù đó chỉ là một khẳng định chính thức, tôi tránh xa mọi tờ báo, và cầu xin Herbert (tôi đã tâm sự với cậu tình cảnh cuộc gặp cuối cùng giữa cô và tôi) đừng bao giờ nói về cô với tôi. Lý do gì khiến tôi vẫn nâng niu sợi dây hy vọng mong manh sắp đứt đang chông chênh trước gió đó, làm sao tôi biết được? Lý do nào khiến bạn, người đang đọc những dòng này, cũng gặp phải những mâu thuẫn không khác thế này là mấy vào năm trước, tháng trước hay tuần trước?

Tôi đã sống một cuộc sống thật bất hạnh; và nỗi lo lắng lớn nhất của nó, ngự trị nổi bật trên tất cả những nỗi lo lắng khác, giống như một ngọn

núi cao vút lên trên một rặng núi, luôn hiện hữu trước mắt tôi. Song không có thêm lý do mới nào để lo sợ xuất hiện. Tôi vẫn bật dậy khỏi giường như thường lệ, lại với nỗi kinh hoàng ám ảnh là ông ta đã bị phát hiện; tôi vẫn ngồi lắng nghe trong hải hùng như thường lệ tiếng bước chân Herbert quay về buổi tối, sợ rằng nó có vẻ vội vã hơn bình thường và đem theo tin dữ - nhưng bất chấp tất cả những chuyện đó, và cả nhiều chuyện liên quan tương tự, vòng quay của cuộc sống vẫn cứ tiếp tục. Bị buộc phải án binh bất động trong trạng thái bứt rứt hồi hộp thường trực, tôi chèo ngược chèo xuôi trên chiếc thuyền của mình và đợi, đợi, đợi, theo cách tốt nhất tôi có thể.

Có những thời điểm nước triều làm cho tôi sau khi xuôi dòng sông không thể quay trở lại dưới những nhịp vòm và trụ kê bị dòng chảy bào mòn của cầu London cũ; những lúc như thế, tôi để thuyền lại một cầu tàu gần tòa nhà Hải Quan để sau đó mang về chỗ cầu thang từ Temple dẫn xuống sông. Tôi cũng không ngại gì chuyện này, vì nó giúp tôi và chiếc thuyền trở thành thứ quen thuộc với những người sống ven sông ở đó. Từ những dịp thỉnh thoảng này đã dẫn đến hai cuộc gặp gỡ tôi sắp kể ra đây.

Một buổi chiều cuối tháng Hai, tôi lên bờ ở cầu tàu lúc nhá nhem tối. Tôi đã xuôi dòng xa tới tận Greenwich theo thủy triều xuống, rồi trở lại theo nước triều lên. Hôm đó là một ngày đẹp trời sáng sủa, nhưng sương mù đã buông xuống khi mặt trời lặn, và tôi đành mò mẫm tìm lối về giữa dòng thuyền bè đi lại một cách rất thận trọng. Cả lượt đi lẫn lượt về, tôi đều trông thấy ám hiệu trên cửa sổ của ông ta: Ổn cả.

Lúc đó là một buổi tối rét buốt, và tôi rất lạnh, tôi nghĩ mình sẽ lập tức tiếp sức cho cơ thể bằng bữa tối; và vì sẽ phải chịu hàng giờ phiên muộn cô độc trước mặt nếu quay về nhà ở Temple, tôi nghĩ sau khi ăn xong sẽ đi xem kịch. Nhà hát nơi ông Wopsle giành được màn khai hoàn đáng ngờ cũng nằm ngay gần ở cùng bên sông (nhưng giờ đã biến mất), và tôi quyết định sẽ tới đó.

Tôi hiểu ông Wopsle đã không thành công trong việc làm sống lại kịch nghệ, mà ngược lại còn có vẻ đóng góp thêm cho sự đi xuống của nó. Ông này đã được thông báo một cách thật âm ỉ trên tờ quảng cáo vở diễn

với vai một anh chàng da đen trung thành bên một cô bé xuất thân quý tộc và một con khỉ. Herbert cũng đã thấy ông vào vai một gã cướp Tartar theo thiên hướng hài hước với khuôn mặt đỏ quạch như gạch và một cái mũ lỗ bịch gắn đầy chuông.

Tôi dùng bữa tối tại nơi Herbert và tôi từng quen gọi là một quán ăn rẻ tiền mang phong cách địa lý - nơi đây rầy các bản đồ thế giới được vẽ bằng rìu đáy cốc vại trên từng thước vải trải bàn, những hải đồ đồ bằng nước hầm trên từng con dao ăn - cho tới ngày nay hiếm có quán ăn rẻ tiền nào nằm trong địa hạt của ngài Thị trưởng lại không theo phong cách địa lý - và giết thời gian bằng cách vân vê những mẫu bánh mì vụn, nhìn chăm chăm vào ánh đèn ga, nướng trong hơi nóng của các bữa tối. Chẳng mấy chốc, tôi đứng dậy đi tới nhà hát.

Tại đó, tôi tìm thấy một thủy thủ trường chính trực từng phụng sự đức vua - một người tuyệt vời, cho dù tôi những muốn ước gì cái quần ông ta mặc không quá chật ở một số chỗ trong khi lại quá rộng ở một vài chỗ khác - ông ta nện cho mũ của tất cả những người nhỏ bé hơn tụt xuống tận mắt cho dù ông ta là người rất rộng lượng và can đảm, ông ta không muốn nghe tới chuyện ai đó phải đóng thuế cho dù ông ta là người cực kỳ ái quốc. Ông ta có một túi tiền trong túi, trông hết như một cái bánh pudding bọc vải, và nhờ vào món tài sản đó cưới được một cô gái trẻ ăn mặc như trùm mùn màng, với lễ lạt tương bưng; tất cả dân cư Portsmouth (chính là con số theo lần điều tra dân số mới nhất) xuất hiện trên bãi biển để xoa tay bắt tay, rồi hát “Rót đây, rót đây!” Tuy nhiên, một gã thủy thủ chuyên cọ sàn tàu có nước da bánh mật, người chẳng chịu rót đây hay làm bất cứ điều gì khác được yêu cầu và có trái tim được mô tả một cách công khai (qua lời ông thủy thủ trưởng) là đen chẳng khác gì cái tượng gắn ở mũi tàu của ông ta, đã rử rẻ hai gã thủy thủ cọ sàn khác đẩy cả nhân loại vào rắc rối; mưu đồ này được thực hiện hiệu quả (gia đình thủy thủ cọ sàn này có ảnh hưởng chính trị đáng kể) đến mức phải mất tới nửa buổi tối để thu xếp mọi thứ ổn thỏa, và ngay cả khi đó mọi chuyện cũng chỉ được thu xếp nhờ một người bán tạp hóa bé nhỏ trung hậu đội mũ trắng, đi ghệt đen và có một cái mũi đỏ au chui vào trong một cái đồng hồ cầm theo một cái vĩ nướng, lắng nghe, rồi chui ra dùng cái

vĩ nương nện gục từ phía sau tất cả những ai anh ta không thể thuyết phục được với những gì đã nghe lén. Chuyện này dẫn tới việc ông Wopsle (vốn chưa hề được nhắc tới trước đó) bước vào, đeo trên người cả sao và tước vị hiệp sĩ, như đại diện toàn quyền của một quyền lực lớn lao từ Bộ Hải quân tới để nói cả đám thủy thủ lau sàn tàu sẽ phải vào tù ngay lập tức, và mang quốc kỳ Anh tới cho vị thủy thủ trưởng như một bằng chứng nhỏ nhoi thừa nhận việc phụng sự công quyền của ông này. Người thủy thủ trưởng, lần đầu tiên để cảm xúc khống chế bản thân, trân trọng dùng lá cờ lau khô nước mắt, rồi hồ hởi gọi ông Wopsle là quý ông và xin phép được bắt tay ông. Ông Wopsle, sau khi chìa bàn tay ra với vẻ đường bệ lịch lãm, lập tức bị lừa vào một góc bụi bặm, trong khi tất cả các diễn viên khác cùng nhảy một điệu vui nhộn của thủy thủ; và từ trong góc, trong lúc theo dõi công chúng với con mắt bất mãn, ông ta liền phát hiện ra tôi.

Tiết mục thứ hai là vở kịch câm chủ đề Giáng sinh hoành tráng mới nhất, và trong màn đầu tiên, tôi thấy não lòng khi ngờ rằng mình đã phát hiện ra ông Wopsle với đôi chân đi tất sợi len đỏ, khuôn mặt chói chang lòa lẹt và một mớ tua rèm đỏ lựng làm mái tóc, đang bắt tay vào chế tạo ra tiếng sét trong một hầm mỏ và tỏ ra hèn nhát cực độ khi vị chủ nhân khổng lồ của ông về nhà (rất ấm ỉ) để dùng bữa. Nhưng ông ta lập tức tái xuất trong bối cảnh khá hơn nhiều; vì Vị thần Tình yêu trẻ trung do cần đến trợ giúp - về sự tàn bạo của một ông bố nông dân thô kệch phản đối cô con gái đem lòng yêu, bằng cách cố tình rơi xuống mục tiêu, một bao bột mì, từ cửa sổ tầng một - đã triệu mời một vị phù thủy có bộ dạng trang trọng đầy giả tạo; và vị phù thủy, từ tận đầu kia thế giới xuất hiện một cách khá loạng choạng sau một cuộc hành trình nghe chừng rất dữ dội, hóa ra chính là ông Wopsle đội một cái mũ chóp, kẹp dưới cánh tay một quyển sách phù chú để liên lạc với người chết. Vì phần công việc của vị phù thủy trên sân khấu chủ yếu là để chứng kiến thiên hạ nói, hát, xô đẩy, nhảy nhót, và để bị bắn pháo hoa đủ màu, thành thử ông có khá thời gian trong tay. Và tôi cực kỳ ngạc nhiên khi thấy vị đồng hương dành trọn quãng thời gian ấy nhìn chăm chăm về phía tôi như thể bị mất hồn vì kinh ngạc.

Có điều gì đó rất đáng chú ý trong đôi mắt ngày càng trừng lên của ông Wopsle, và ông ta dường như đang ngẫm nghĩ nhiều thứ trong đầu và trở nên rối bời vì chúng đến nỗi tôi chẳng thể luận ra ý nghĩa của ánh mắt này. Tôi ngồi nghĩ về nó rất lâu sau khi ông ta đã bay lên chín tầng mây trong một cái vỏ đồng hồ to tướng, và vẫn không thể luận ra nỗi. Tôi vẫn tiếp tục nghĩ về nó khi rời nhà hát một giờ sau đó, và bắt gặp ông ta đợi tôi gần cửa.

“Ông khỏe chứ?” tôi lên tiếng, bắt tay người đồng hương khi chúng tôi cùng nhau quay xuống phố. “Tôi thấy ông nhận ra tôi.”

“Nhận ra cậu ư, cậu Pip!” ông ta đáp. “Phải rồi, tất nhiên tôi nhận ra cậu. Nhưng còn ai ở đó nữa vậy?”

“Ai nữa cơ?”

“Đó là chuyện lạ lùng nhất có thể nghĩ đến,” ông Wopsle nói, lại chìm đắm vào cái nhìn thất thần của mình, “thế nhưng tôi dám thề đó là hăn.”

Giật mình, tôi liền đề nghị ông Wopsle giải thích điều ông muốn nói.

“Liệu tôi có thể nhận ra được hăn hay không nếu không nhờ cậu có mặt ở đó,” ông Wopsle nói, tiếp tục chìm trong vẻ thần thờ, “tôi không dám chắc; nhưng tôi nghĩ là có.”

Tôi bất giác đưa mắt nhìn quanh như vẫn quen làm khi về nhà; vì mấy lời bí hiểm đó khiến tôi ớn lạnh.

“Ồ! Không thể thấy hăn đâu,” ông Wopsle nói. “Hăn đã ra ngoài trước khi tôi diễn xong. Tôi thấy hăn bỏ đi.”

Vốn sẵn lý do để đa nghi, tôi thậm chí ngờ vực cả vị diễn viên hạng bét này. Tôi nghi ngờ một vụ dàn cảnh để bẫy tôi phải thừa nhận điều gì đó. Vì thế, tôi liếc mắt nhìn ông ta trong lúc hai chúng tôi cùng bước đi, song không nói gì.

“Tôi có một ý tưởng thật lố bịch là hăn nhất định phải đi cùng cậu, cậu Pip, cho tới khi tôi thấy cậu có vẻ không hề biết hăn có mặt ở đó, ngồi sau lưng cậu như một bóng ma.”

Cơn ớn lạnh lúc trước lại lan khắp người tôi, song tôi nhất quyết vẫn chưa nói gì, vì những lời ông nói có vẻ rất ăn khớp với khả năng ông đang tìm cách dụ tôi liên hệ những câu gợi ý này với Provis. Tất nhiên, tôi hoàn toàn chắc chắn và yên tâm là Provis không hề có mặt tại nhà hát.

“Tôi dám nói là cậu đang băn khoăn về tôi, cậu Pip; thực sự thì tôi thấy cậu đang nghĩ thế. Nhưng chuyện này quả là rất lạ! Cậu sẽ khó lòng tin nổi điều tôi sắp kể với cậu. Nếu cậu là người kể nó với tôi, chắc tôi cũng khó lòng tin nổi.”

“Thật vậy sao?”

“Phải, thật đấy. Cậu Pip này, chắc cậu còn nhớ hồi trước vào một dịp Giáng sinh, khi cậu còn bé tẹo, còn tôi đến dùng bữa ở nhà Gargery, lúc ấy có mấy người lính tìm đến để sửa một cái còng chứ?”

“Tôi còn nhớ rất rõ.”

“Và cậu chắc vẫn nhớ sau đó có một cuộc săn lùng hai gã tù khổ sai, và chúng ta đã tham gia vào, rồi Gargery còng cậu trên lưng, tôi đi đầu, còn hai người bám sát theo sau tôi hết mức có thể chứ?”

“Tôi còn nhớ rất rõ.” Rõ hơn ông nghĩ - ngoại trừ ý cuối cùng.

“Và chắc cậu còn nhớ chúng ta đã bắt kịp hai gã đó dưới một con mương, và hai gã đó đánh nhau, một trong hai gã bị gã còn lại nện tơi bời vào mặt chứ?”

“Tôi vẫn còn nhớ rõ như chuyện đó đang xảy ra trước mặt vậy.

“Và chuyện những người lính thắp đuốc lên, quây hai gã tù vào giữa, rồi chúng ta là những người cuối cùng tới xem mặt chúng giữa đầm lầy tối đen, với ánh đuốc soi sáng khuôn mặt chúng - tôi nhớ rõ chuyện này - với ánh đuốc soi sáng khuôn mặt chúng, trong khi bên ngoài là một quãng đêm đen bao bọc lấy chúng ta chứ?”

“Có,” tôi nói. “Tôi còn nhớ tất cả.”

“Vậy thì, cậu Pip này, một trong hai gã tù đó ngồi đằng sau cậu tối nay. Tôi thấy hằn ở ngay đằng sau cậu.”

“Gượm đã!” tôi nghĩ. Rồi tôi hỏi ông ta, “Ông cho rằng mình đã thấy ai trong hai kẻ đó?”

“Gã bị nện,” ông lập tức trả lời, “và tôi dám thề đã thấy hắn! Càng nghĩ về hắn, tôi càng chắc chắn chính là hắn.”

“Rất đáng tò mò!” tôi nói, cố hết sức tỏ vẻ rằng với tôi chuyện đó cũng chỉ có vậy. “Quả thực là rất đáng tò mò!”

Tôi không hề phóng đại nỗi bất an mà cuộc trò chuyện này đẩy tôi vào, hay nỗi kinh hoàng đặc biệt lạ kỳ tôi cảm thấy về chuyện Compeyson đã ở đằng sau tôi “như một hồn ma”. Vì nếu có lúc nào đó hắn từng mất khỏi tâm trí tôi trong vài khoảnh khắc kể từ khi cuộc lẩn trốn bắt đầu, đó lại cũng chính là những khoảnh khắc khi hắn ở gần tôi nhất; và cứ nghĩ tới chuyện tôi đã mất cảnh giác và không có chút ý thức nào như thế sau tất cả những đề phòng cẩn thận, thật không khác gì tôi đã khóa trái cả trăm cánh cửa để chặn hắn bên ngoài rồi lại thấy hắn ở ngay kế bên mình. Tôi cũng không thể ngờ vực việc hắn đã có mặt, vì tôi đã ở đó, và cho dù sự hiện hữu của hiểm nguy quanh chúng tôi có mơ hồ đến đâu đi nữa, hiểm nguy vẫn luôn cận kề và thường trực.

Tôi hỏi ông Wopsle xem hắn tới lúc nào, nhưng ông ta không thể cho tôi biết; ông ta thấy tôi, và thấy hắn đằng sau lưng tôi. Phải sau khi quan sát người đàn ông một thời gian, ông ta mới nhận ra hắn; nhưng ngay từ đầu ông đã mơ hồ liên hệ người đàn ông nọ với tôi, và biết người kia có liên quan gì đó với tôi từ hồi còn ở làng. Hắn ăn mặc thế nào? Bánh bao, nhưng ngoài ra không còn gì đáng chú ý; và màu đen, ông ta nghĩ vậy. Khuôn mặt hắn có bị biến dạng hoàn toàn không? Không, ông ta tin là không. Tôi cũng tin là không, vì cho dù trong trạng thái lo âu của mình tôi không để ý mấy đến những người ngồi phía sau, tôi nghĩ chắc chắn một khuôn mặt hoàn toàn biến dạng kiểu gì cũng sẽ thu hút sự chú ý của tôi.

Khi ông Wopsle đã cho tôi biết tất cả những gì ông có thể nhớ lại hay tôi có thể moi ra, và tôi cũng đã đãi ông một chút lót dạ tương xứng sau buổi tối mệt nhọc, chúng tôi chia tay. Đã tới khoảng giữa mười hai giờ đêm và

một giờ sáng khi tôi về tới Temple, tất cả các cổng đều đóng hết. Không có ai ở gần tôi khi tôi đi vào và lên nhà.

Herbert đã về, và chúng tôi ngồi bàn bạc rất nghiêm túc bên lò sưởi. Nhưng chẳng thể làm được gì, ngoài báo cho Wemmick biết những gì tôi phát hiện ra tối hôm ấy, cũng như nhắc ông là chúng tôi đợi nhận định của ông. Vì nghĩ tôi có thể sẽ làm liên lụy đến ông nếu lui tới Lâu Đài quá thường xuyên, tôi đành gửi thư để báo. Tôi viết thư trước khi lên giường, và ra ngoài mang đi gửi; một lần nữa, không có ai lại gần tôi. Herbert và tôi nhất trí là chúng tôi không thể làm gì khác ngoài hết sức thận trọng. Và quả thực chúng tôi rất thận trọng - thận trọng hơn trước, nếu có thể - và về phần mình, tôi không bao giờ bén mảng tới gần Vũng Tiền trừ phi chèo thuyền qua, và ngay cả lúc ấy, tôi cũng chỉ nhìn về phía Cối Xay Ven Sông như nhìn bất cứ thứ gì khác.

Chương 48

Cuộc gặp thứ hai trong hai cuộc gặp được nhắc đến trong chương trước xảy ra chừng một tuần sau cuộc gặp thứ nhất. Tôi lại để chiếc thuyền của mình ở bến tàu bên dưới cầu London; thời điểm sớm hơn một giờ vào buổi chiều, và do không quyết định được nên dùng bữa ở đâu, tôi đã lang thang lên tận Cheapside, và đang tản bộ dọc theo con phố, chắc chắn là nhân vật vô công rồi nghề nhất tại chốn bộn rộn này, thì một bàn tay to bản của ai đó vừa bắt kịp đặt lên vai tôi. Đó là bàn tay của ông Jaggers, và ông này di chuyển nó xuống theo cánh tay tôi.

“Pip, vì chúng ta đang đi cùng hướng, anh và tôi có thể đi cùng nhau. Anh đang đi đâu vậy?”

“Tới Temple, tôi nghĩ vậy,” tôi đáp.

“Anh không biết mình đi đâu sao?” ông Jaggers hỏi.

“À,” tôi đáp, lấy làm vui có một lần chiếm thế thượng phong trong đối đáp với ông luật sư, “tôi *không* biết, vì tôi vẫn chưa quyết định xong.”

“Anh đang đi ăn phải không?” ông Jaggers hỏi. “Tôi đoán cậu cũng không ngại thừa nhận thế, phải không?”

“Không,” tôi đáp, “tôi không ngại phải thừa nhận điều đó.”

“Và vẫn chưa có hẹn?”

“Tôi cũng không ngại phải thừa nhận là tôi chưa có hẹn.”

“Nếu vậy,” ông Jaggers nói, “hãy tới dùng bữa với tôi.”

Tôi đang định thoái thác thì ông nói thêm, “Wemmick sẽ tới”. Vậy là tôi đổi lời thoái thác thành nhận lời - vài từ đầu tiên tôi mới kịp nói ra có thể phục vụ tốt cho cả hai mục đích - và chúng tôi cùng đi dọc theo Cheapside và rẽ sang Little Britain trong khi ánh sáng được thả lên lung linh trong các khung cửa sổ cửa hàng, và những người thắp đèn đường, hầu như chẳng tìm

được đủ chỗ để đặt thang giữa dòng người buổi chiều hối hả, đang tất bật đi tới đi lui, chạy ra chạy vào, làm mở ra trong màn sương mù đang buông xuống nhiều con mắt đỏ rực hơn số con mắt trắng dã tòa tháp chụp bên ngoài cây nền lõi bắc tại Hummums của tôi có thể làm mở ra trên bức tường ma quái.

Trong văn phòng tại Little Britain, vẫn diễn ra các nghi thức viết thư, rửa tay, dập nến và khóa kết luôn khép lại một ngày làm việc. Trong lúc tôi đứng im lìm bên lò sưởi của ông Jaggers, ngọn lửa bập bùng trong lò làm hai khuôn mặt đúc khuôn trên giá trông như thể đang chơi một trò ú tim ma quái với tôi. Cùng lúc, hai cây nến văn phòng xoàng xĩnh làm bằng mỡ đang lờ mờ soi sáng ông Jaggers trong khi ông luật sư ngồi viết trong góc được trang hoàng bằng những giọt mỡ chảy xuống đông cứng lại như những tấm vải liệm bẩn thỉu, như thể để tưởng nhớ tới một đội ngũ khách hàng đã bị treo cổ.

Cả ba chúng tôi cùng đi trên một cỗ xe ngựa thuê tới phố Gerrard. Và ngay khi chúng tôi tới nơi, bữa ăn được mang ra phục vụ. Cho dù ở đó không thể nghĩ tới chuyện nhắc nhở dù chỉ bóng gió mơ hồ tới những cảm nghĩ ở Walworth của Wemmick, song tôi chẳng có gì phản đối việc thỉnh thoảng lại đưa mắt nhìn ông một cách thân thiện. Nhưng chỉ vô hiệu. Ông luôn đưa mắt nhìn ông Jaggers mỗi khi ngẩng nhìn lên, và tỏ ra khô khan, xa cách với tôi đến mức như thể có hai Wemmick sinh đôi, và tôi đang gặp nhầm người trong cặp song sinh ấy.

“Ông đã gửi lá thư đó của cô Havisham cho ông Pip chưa, Wemmick?” ông Jaggers hỏi không lâu sau khi chúng tôi bắt đầu dùng bữa.

“Chưa, thưa ngài,” Wemmick đáp, “nó vừa đến theo đường bưu điện khi ngài đưa ông Pip vào văn phòng. Nó đây.” Ông đưa lá thư cho ông chủ của mình thay vì cho tôi.

“Một lời nhắn gồm hai dòng, Pip,” ông Jaggers nói khi đưa nó cho tôi, “được cô Havisham gửi cho tôi vì bà ấy không rõ địa chỉ của anh. Bà ấy nói với tôi muốn gặp anh về một việc vặt anh đã nhắc đến với bà ấy. Anh sẽ đi chứ?”

“Có,” tôi nói, đưa mắt nhìn xuống lá thư, những gì ghi trên đó chính xác đúng là vậy.

“Anh định khi nào sẽ đi?”

“Tôi có một chuyện gấp,” tôi vừa nói vừa liếc nhìn Wemmick, người đang nhét cá vào trong cái thùng thư, “khiến tôi không được chắc chắn về thời gian của mình. Tôi nghĩ sẽ đi ngay.”

“Nếu cậu Pip định đi ngay,” Wemmick nói với ông Jaggers, “cậu ấy không cần viết thư trả lời, ông biết đấy.”

Đón nhận những lời trên như lời cảnh báo tốt nhất đừng trì hoãn, tôi quyết định sẽ đi ngay hôm sau, và nói như vậy. Wemmick uống cạn một ly rượu vang, và nhìn với vẻ hài lòng rõ ràng về phía Jaggers, nhưng không hề nhìn tôi.

“VẬY ĐẤY, PIP! Anh bạn Nhện của chúng ta,” ông Jaggers nói, “đã ngả bài của mình. Cậu ta đã thắng ván bài.”

Tôi cũng chỉ biết cố gắng vờ tán thành.

“Chà! Cậu ta là một chàng trai hứa hẹn - theo cách của cậu ta - song rất có thể cậu ta sẽ có được mọi thứ diễn ra theo cách của mình. Cuối cùng kẻ mạnh hơn sẽ thắng, nhưng trước hết cần tìm ra kẻ mạnh hơn đã. Nếu cậu ta bắt đầu động tay động chân mà đánh cô gái...”

“Chắc ông không nghiêm chỉnh nghĩ rằng anh ta còn đồ tới mức đó chứ, ông Jaggers?” tôi ngắt lời ông luật sư trong khi cả khuôn mặt lẫn trái tim đều nóng bừng.

“Tôi đâu có nói vậy, Pip. Tôi đang đưa ra một trường hợp. Nếu cậu ta bắt đầu đánh cô gái, rất có thể cậu ta sẽ giành được sức mạnh về phía mình; còn nếu lại là một vấn đề trí tuệ, chắc chắn cậu ta sẽ thất bại. Sẽ thật khó để phán đoán một người như cậu ta sẽ trở nên thế nào trong hoàn cảnh như vậy, vì hai khả năng đều có thể.”

“Liệu tôi có thể hỏi chúng là gì không?”

“Một người như anh bạn Nhện của chúng ta,” ông Jaggers trả lời, “hoặc áp bức người khác hoặc quy lụy khúm núm. Cậu ta có thể quy lụy và

làu bầu, hay quy lụy và không làu bầu; nhưng hoặc áp bức người khác hoặc quy lụy. Thử hỏi Wemmick xem ông ấy nghĩ sao.”

“Hoặc áp bức, hoặc quy lụy,” Wemmick nói, và không hề quay sang tôi.

“Và giờ hãy nâng cốc vì bà Bentley Drummle,” ông Jaggers vừa nói vừa cầm một cái bình cổ thon đựng rượu vang hảo hạng từ giá đồ ăn, rồi rót rượu cho chúng tôi và chính ông, “và mong sao câu hỏi về việc ai sẽ có được uy quyền tối cao sẽ ngã ngũ theo cách làm người phụ nữ đó hài lòng! Sẽ chẳng bao giờ có sự hài lòng cho cả người phụ nữ và người đàn ông. Nào, Molly, Molly, Molly, Molly, hôm nay cô mới lề mề làm sao chứ!”

Người hầu gái đang ở ngay cạnh vị chủ nhà để bầy đĩa xuống bàn khi ông nói với bà. Khi người phụ nữ thu tay khỏi cái đĩa, bà cũng lùi lại một hai bước, bối rối khe khẽ nói vài lời xin lỗi. Và một cử chỉ từ các ngón tay của bà trong lúc bà nói làm tôi chú ý.

“Có chuyện gì vậy?” ông Jaggers hỏi.

“Không có gì. Chỉ là chủ đề chúng ta vừa nói đến,” tôi đáp, “có phần đau đớn với tôi.”

Cử động các ngón tay của bà quản gia trông giống như động tác đan. Bà đứng nhìn ông chủ, không hiểu mình đã được tự do rời đi, hay ông vẫn còn điều gì đó cần nói và sẽ gọi bà lại nếu bà rời đi. Ánh mắt bà rất chăm chú. Hiên nhiên tôi đã nhìn thấy đôi mắt và đôi bàn tay hết thế này vào một dịp đáng nhớ mới gần đây!

Ông luật sư cho bà quản gia lui ra, và bà lặng lẽ rời khỏi phòng. Nhưng bà vẫn hiện diện trước mặt tôi rõ mồn một như còn đang đứng đó. Tôi nhìn vào đôi bàn tay nọ, tôi nhìn vào đôi mắt nọ, tôi nhìn vào mái tóc mượt mà; và tôi so sánh chúng với đôi bàn tay kia, đôi mắt kia, mái tóc kia mà tôi biết rõ, rồi với những gì có lẽ chúng sẽ trở thành sau hai mươi năm chịu đựng một người chồng hung bạo và một cuộc sống bão tố. Tôi nhìn lại lần nữa vào hai bàn tay và đôi mắt đó của bà kiêm quản gia, và nghĩ về cảm giác không lý giải nổi đã đến với tôi khi lần cuối cùng tôi bước đi - không chỉ có một mình - trong khu vườn tàn tạ và khu xưởng ủ bia bị bỏ hoang.

Tôi nghĩ đến chuyện cũng cảm giác này đã trở lại khi tôi thấy một khuôn mặt đang nhìn tôi và một bàn tay vẫy tôi từ khung cửa sổ xe ngựa trạm; và việc nó đã trở lại thêm lần nữa, lóe lên trong tôi như một tia chớp, khi tôi ngồi trong xe ngựa - không chỉ có một mình - và đi qua một quãng sáng bất chợt xuất hiện trên một con phố tối tăm. Tôi nghĩ tới một mắt xích liên hệ đã dẫn tới lần nhận diện ở nhà hát, cũng như việc một mối liên hệ như thế, vốn thiếu vắng trước đây, giờ đây đã được cung cấp cho tôi, khi tôi tình cờ chuyển từ tên Estella sang những ngón tay đang làm cử chỉ đan và đôi mắt chăm chú. Và tôi cảm thấy hoàn toàn chắc chắn rằng người phụ nữ này chính là mẹ Estella.

Ông Jagers đã thấy tôi cùng Estella, và khó có khả năng không thấy những cảm xúc tôi không hề tìm cách che giấu. Ông gật đầu khi tôi nói chủ đề có phần đau đớn với tôi, vỗ lên lưng tôi, rót rượu vang thêm lần nữa, rồi tiếp tục ăn tối.

Bà quản gia chỉ xuất hiện trở lại thêm hai lần nữa, và cũng chỉ lưu lại trong phòng một lát, còn ông Jagers có vẻ rất khắc nghiệt với bà. Nhưng hai bàn tay bà chính là hai bàn tay Estella, đôi mắt bà là đôi mắt Estella, và nếu bà có xuất hiện trở lại thêm một trăm lần nữa, tôi cũng không thể thêm chắc chắn hay ít chắc chắn hơn về việc niềm tin của mình là chính xác.

Buổi tối hôm đó thật buồn tẻ, vì Wemmick uống phần vang của ông, mỗi khi được rót cho, như thể đó là công việc - cũng hết như cách hăn ông nhận lương của mình khi đến kỳ - mắt nhìn vào ông chủ của ông, luôn ngồi trong trạng thái sẵn sàng thường trực cho một cuộc đối thoại. Còn về lượng rượu vang, cái thùng thư của ông cũng dừng dừng và sẵn sàng như bất cứ thùng thư nào khác khi đón đợi lượng thư tín của nó. Theo như tôi thấy, người đàn ông này từ đầu đến cuối vẫn là người kia trong hai anh em sinh đôi, và chỉ có bề ngoài là giống với Wemmick của Walworth.

Chúng tôi cáo từ ông chủ nhà sớm, rồi cùng nhau ra về. Ngay khi chúng tôi còn đang mò mẫm tìm mũ của mình giữa kho ủng của ông Jagers, tôi đã cảm thấy người tôi quen trong cặp song sinh đang trở lại; và chúng tôi mới đi xuống phố Gerrard về hướng Walworth chưa được sáu yard

thì tôi đã nhận ra mình đang bước đi cạnh đúng người đó, còn người kia trong hai anh em song sinh đã bốc hơi vào không khí ban đêm.

“Được rồi!” Wemmick nói. “Thoát rồi! Ông ấy là một người tuyệt vời, không có ai khác sánh bằng; nhưng tôi cảm thấy mình đang bị siết chặt cứng như ốc vít khi ngồi ăn cùng ông ấy - và tôi dùng bữa thoải mái hơn khi được nói ốc vít lỏng ra.”

Tôi cảm thấy đây là một cách mô tả hay cho tình huống đó, và nói với ông như vậy.

“Tôi sẽ chẳng đời nào nói ra điều đó với bất cứ ai ngoài cậu,” ông trả lời. “Tôi biết những gì được nói ra giữa cậu và tôi sẽ không lan xa hơn nữa.”

Tôi hỏi ông đã bao giờ gặp con gái nuôi của cô Havisham, cũng chính là bà Bentley Drummle, hay chưa. Ông trả lời là chưa. Để tránh quá đường đột, sau đó tôi chuyển sang nói về Người Già và cô Skiffins. Ông có vẻ khá ngượng ngùng khi tôi nhắc đến cô Skiffins, và dừng lại trên phố để hỉ mũi, kèm theo một cái lắc lư đầu cùng vẻ khoa trương không hoàn toàn vắng bóng chút kiêu hãnh ngấm ngầm.

“Wemmick,” tôi nói, “ông còn nhớ từng nói với tôi, từ trước khi tôi đến nhà riêng ông Jaggers lần đầu, là hãy để ý đến người quản gia không?”

“Thật thế sao?” ông đáp. “À, tôi dám ngờ mình đã làm thế thật. Quý bắt tôi đi,” ông đột nhiên nói thêm, “tôi biết mình đã làm thế. Tôi thấy mình vẫn chưa hoàn toàn được nói ốc vít.”

“Ông gọi bà ấy là một con thú hoang bị thuần phục.”

“Còn *cậu* gọi bà ấy là gì?”

“Cũng thế thôi. Ông Jaggers đã thuần phục bà ấy thế nào, Wemmick?”

“Đó là bí mật của ông ấy. Bà ta đã ở cùng ông ấy nhiều năm rồi.”

“Tôi ước gì ông có thể kể cho tôi biết câu chuyện về người phụ nữ này. Tôi rất muốn biết về nó. Ông biết những gì được nói ra giữa ông và tôi sẽ không lan đi xa hơn.”

“À!” Wemmick đáp, “tôi không biết về chuyện của bà ấy - nghĩa là tôi không biết tất cả. Song những gì biết tôi sẽ kể cho cậu hay. Chúng ta đang ở trong tư cách cá nhân và riêng tư, tất nhiên rồi.”

“Tất nhiên.”

“Khoảng hai mươi năm trước, người phụ nữ đó bị xét xử tại Old Bailey vì tội giết người, và được tha bổng. Bà ấy hồi đó là một phụ nữ trẻ xinh xắn, và tôi tin bà ấy mang ít nhiều dòng máu Di gan trong người. Dù thế nào đi nữa, nó cũng đủ nóng khi tức giận, như cậu có thể hình dung ra.”

“Nhưng bà ấy đã được tha bổng.”

“Ông Jagers bào chữa cho bà ấy,” Wemmick nói tiếp, ánh mắt đầy ngụ ý, “và xử trí vụ đó theo một cách rất đáng kinh ngạc. Đó là một vụ tuyệt vọng, và hồi đó ông ấy mới ở những ngày đầu sự nghiệp, và đã bào chữa vụ đó thành công trong sự ngưỡng mộ của mọi người; trên thực tế, gần như có thể nói phiên tòa ấy đã làm nên danh tiếng cho ông. Ông ấy tự mình tới làm việc tại đồn cảnh sát hết ngày này qua ngày khác trong suốt nhiều ngày, tranh đấu chống lại thậm chí cả việc đưa ra xét xử; rồi tại tòa, nơi ông ấy không thể tự mình bào chữa, ngồi tư vấn cho người luật sư, và - như mọi người đều biết - cung cấp toàn bộ lý lẽ biện hộ. Nạn nhân bị sát hại là một phụ nữ - một phụ nữ lớn hơn bị cáo đến mười tuổi, và to khỏe hơn nhiều. Đó là một vụ ghen tuông. Cả hai người phụ nữ đều sống khá lang thang, và người đàn bà hiện đang ở phố Gerrard này đã kết hôn từ khi còn rất trẻ, nhảy qua cán chổi* như chúng ta vẫn nói, với một người đàn ông lang thang từ rất trẻ, và là một cơn cuồng phong thực sự khi nổi cơn ghen. Người đàn bà bị giết - một người tương hợp hơn với người đàn ông nếu xét về tuổi tác - được tìm thấy đã chết trong một nhà kho gần Hounslow Heath. Đã có vật lộn dữ dội, có lẽ là một cuộc ẩu đả. Người đàn bà bị bầm tím, xây xát và y phục bị xé rách, rồi cuối cùng bị bóp cổ đến nghẹt thở. Và không có bằng chứng hợp lý để nghi ngờ cho bất cứ ai ngoài người phụ nữ này, và ông Jagers đã bào chữa dựa chủ yếu trên việc bà ấy không có khả năng thực hiện hành vi giết người như thế. Cậu có thể tin chắc,” Wemmick vừa nói vừa đặt ngón tay lên

ổng tay áo tôi, “hồi đó ông ấy không bao giờ nhắc gì đến sức mạnh hai bàn tay của bà ấy như thỉnh thoảng vẫn nói tới bây giờ.”

Thế kỷ 19, ở Anh từng có tục kết hôn bằng cách nhảy qua một cái cán chổi và chia tay thì nhảy ngược lại. Ở đây ám chỉ một cuộc hôn nhân không chính thức, không được pháp luật thừa nhận.

Tôi đã kể cho Wemmick nghe chuyện ông luật sư cho chúng tôi xem hai cổ tay người hầu gái vào bữa ăn tối đó.

“À, thưa quý ông!” Wemmick nói tiếp, “Thực ra - thực ra, cậu không thấy sao? - người phụ nữ này được mặc đồ rất khéo léo từ khi bị bắt để trông có vẻ yếu ớt hơn nhiều so với thực tế; đặc biệt, người ta còn nhớ hai ống tay áo bà ấy luôn được tính toán sao cho hai cánh tay trông có vẻ khá mảnh mai. Bà ấy chỉ có một hai vết bầm tím trên người - với một kẻ sống lang thang thì có là gì - nhưng hai mu bàn tay bà lại bị cào rách, và câu hỏi đặt ra là, Có phải do móng tay không? Đến lúc đó, ông Jaggers liền chứng minh người phụ nữ đã phải chặt vật len lỏi qua rất nhiều bụi gai cao chưa đến mặt; nhưng bà ấy lại không thể lách qua được mà không chạm tay vào; mà thật ra người ta tìm thấy những mảnh gai đó trên da bà và đưa ra làm bằng chứng, cũng như khi khám nghiệm hiện trường, những bụi gai đó được phát hiện là đã bị ai đó lách qua, và có những mảnh rách từ váy của người phụ nữ và những vết máu nhỏ dính lại ở đôi chỗ. Nhưng lý lẽ táo bạo nhất ông ấy đưa ra là cái này: khi đó người ta đang định xác lập, như bằng chứng cho sự ghen tuông của người phụ nữ, là bà ấy bị nghi ngờ đã điên cuồng sát hại đứa con của mình với người đàn ông kia - lúc ấy chừng ba tuổi - vào cùng thời điểm xảy ra vụ án mạng để trả thù ông ta. Ông Jaggers lập luận thế này: ‘Chúng tôi nói đây không phải vết móng tay mà là vết gai cào, và chúng tôi đã chỉ cho các vị thấy những bụi gai. Các vị nói chúng là vết móng tay, và các vị dựng lên giả thiết cô ta hãm hại đứa con của mình. Các vị phải chấp nhận mọi hệ quả của giả thiết ấy. Theo những gì chúng tôi biết, có thể bị cào đã hãm hại đứa con của mình, và đứa trẻ khi túm chặt lấy cô ta rất có thể đã cào xước bàn tay bị cào. Thế thì sao? Các vị không xử người phụ nữ này vì giết hại đứa con của cô ta; sao các vị không làm thế đi? Về trường hợp này, nếu các vị *nhất định* coi đó là những vết cào, chúng tôi xin nói, theo những

gì chúng tôi biết, các vị có thể phải giải thích về chúng, nếu giả thiết, vì giá trị của chúng, rằng các vị đã không tưởng tượng ra chúng!’ Nói tóm lại, Pip,” Wemmick nói, “ông Jaggers quá mạnh mẽ so với bồi thẩm đoàn, và bọn họ đành chịu thua.”

“Và bà ấy đã làm người hầu cho ông ấy suốt từ dạo đó?”

“Phải; nhưng không chỉ có vậy,” Wemmick nói. “Bà ấy bắt đầu làm việc cho ông ấy ngay sau khi được tha bổng hoàn toàn bị thuần phục giống như bây giờ. Kể từ hồi đó đúng là bà ấy đã được dạy dỗ vài điều về bốn phần của mình, nhưng bà ấy đã bị thuần phục ngay từ đầu.”

“Ông còn nhớ đứa bé là trai hay gái không?”

“Người ta nói rằng đó là một bé gái.”

“Ông không còn gì để nói với tôi tối nay nữa chứ?”

“Không gì nữa. Tôi đã nhận thư của cậu và hủy nó đi. Không gì nữa.”

Chúng tôi vui vẻ chào tạm biệt nhau, và tôi quay về nhà mang theo thêm chuyện mới để nghĩ ngợi, trong khi chưa hề được giải thoát khỏi những mối bận tâm cũ.

Chương 49

Cho lá thư của cô Havisham vào túi để nó có thể biến hộ cho việc tôi sớm xuất hiện trở lại ở Satis, trong trường hợp tính khí hay thay đổi khiến bà chủ nhà tỏ ra ngạc nhiên khi tôi xuất hiện, tôi lại quay về thị trấn bằng xe trạm ngay hôm sau. Nhưng tôi xuống xe ở nhà trạm nằm giữa chặng đường, ăn sáng tại đó rồi đi bộ quãng đường còn lại; vì tôi muốn lặng lẽ vào thị trấn theo những con đường vắng vẻ, rồi rời khỏi đó theo cách tương tự.

Ngày đã gần tàn khi tôi đi ngang qua những con đường nhỏ vắng lặng đằng sau phố High. Những đồng đồ nát ở nơi từng có thời là khu nhà ăn và vườn của các tu sĩ ngày trước, và những bức tường vững chãi còn lại giờ đây trở thành một phần của các nhà kho và chuồng ngựa khiêm tốn cũng lặng lẽ gần như các vị tu sĩ dưới mồ của họ. Tiếng chuông chum của nhà thờ lớn ngân lên thành một âm thanh vừa buồn bã vừa xa cách hơn bất cứ lúc nào trước đây, trong lúc tôi hồi hải dẫn bước để tránh bị để ý; cũng như thế, tiếng cây đàn ống cũ vọng tới tai tôi nghe như tiếng nhạc tang; và những con quạ, trong khi bay lượn quanh tòa tháp xám xịt và đậu xuống đung đưa trên những thân cây trụi trụi của khu vườn tu viện, dường như đang nói với tôi nơi này đã thay đổi, và Estella đã rời đi mãi mãi.

Một phụ nữ lớn tuổi, người tôi từng biết qua là người hầu sống trong ngôi nhà phụ nằm phía bên kia sân sau, đi ra mở cổng. Cây nến đã thắp sáng được để trong lối đi tối tăm phía trong nhà, hết như ngày trước, và tôi cầm lấy nó leo lên cầu thang một mình. Cô Havisham không có trong phòng riêng của bà, mà đang ở trong căn phòng lớn hơn ở bên đối diện đầu cầu thang. Nhìn qua cửa vào sau khi đã gõ cửa vô ích, tôi thấy bà đang ngồi cạnh lò sưởi trên một chiếc ghế rách tướp, sát bên ngọn lửa lom đom trên đám tro tàn, chăm chú ngắm nhìn nó.

Làm như thường lệ, tôi bước vào, đứng tựa vào cái lò sưởi cũ, ở chỗ bà có thể nhìn thấy tôi khi ngược mắt lên. Từ con người bà toát lên vẻ cô đơn tột độ, khiến tôi cũng phải thấy mùi lòng cho dù bà đã cố ý gây ra cho tôi một vết thương sâu hơn những gì tôi có thể buộc tội bà. Trong lúc tôi đứng đó thương hại bà chủ nhà, đồng thời nghĩ về chuyện theo thời gian tôi cũng đã trở thành một phần trong vận hội suy tàn của ngôi nhà này, bà nhìn thấy tôi. Bà nhìn chăm chăm, và khẽ nói, “Có phải là thực không?”

“Là tôi, Pip đây. Ông Jaggers vừa chuyển thư của bà cho tôi hôm qua, và tôi đã tới ngay.”

“Cảm ơn cậu. Cảm ơn.”

Trong lúc bê một cái ghế rách tướp khác tới bên lò sưởi và ngồi xuống, tôi nhận thấy một biểu cảm mới mẻ trên khuôn mặt bà chủ nhà, như thể bà sợ tôi.

“Ta muốn,” bà nói, “nói tiếp về chuyện cậu đã nhắc đến với ta lần trước khi cậu tới đây, và cho cậu thấy ta không phải hoàn toàn là đá. Nhưng có lẽ hiện tại cậu chẳng bao giờ tin nổi có chút nhân tính nào trong trái tim ta, phải vậy không?”

Khi tôi nói vài lời an ủi, bà chìa bàn tay phải run run ra, như thể định chạm vào tôi; nhưng bà đã rút lại ý định đó trước khi tôi kịp hiểu ra cử chỉ của bà hay biết nên đón nhận nó thế nào.

“Cậu từng nói, thay mặt bạn cậu, là cậu có thể cho ta biết cách để làm điều gì đó có ích và tử tế. Một điều cậu rất muốn được thực hiện, đúng vậy không?”

“Một điều tôi rất muốn được thực hiện.”

“Là gì vậy?”

Tôi bắt đầu giải thích với bà câu chuyện bí mật về việc giúp Herbert trở thành thành viên quản trị. Tôi chưa đi xa được mấy với câu chuyện này thì từ ánh mắt của bà tôi có thể thấy bà đang suy nghĩ theo một cách mơ hồ rời rạc về tôi chứ không phải những gì tôi nói. Có vẻ là như vậy; vì khi tôi ngừng lời, phải một lúc rồi bà mới tỏ vẻ đã nhận ra điều đó.

“Có phải cậu ngừng lời,” bà lên tiếng hỏi, với vẻ e sợ tôi như lúc trước, “vì cậu quá căm ghét ta nên không thể chịu đựng được phải nói chuyện với ta?”

“Không, không,” tôi trả lời, “sao bà lại có thể nghĩ vậy chứ, cô Havisham! Tôi ngừng lại vì tôi nghĩ bà không theo dõi những gì tôi nói.”

“Có lẽ là vậy,” bà đáp, đưa một bàn tay áp lên đầu. “Hãy bắt đầu lại, và để ta nhìn vào một thứ khác. Đợi đã! Giờ hãy nói cho ta biết đi.”

Bà đặt bàn tay lên cây gậy chống với thái độ kiên quyết đôi lúc khá quen thuộc với bà, rồi nhìn vào ngọn lửa với vẻ buộc bản thân phải chú ý. Tôi tiếp tục giải thích, kể cho bà hay tôi đã định hoàn tất việc đó bằng tiền của mình như thế nào, nhưng đã phải thất vọng ra sao. Phần này của dự định (tôi nhắc nhở bà) bao gồm những vấn đề tôi không thể đưa vào lời giải thích của mình, vì chúng là những bí mật nghiêm trọng của người khác.

“Được rồi!” bà nói, gật đầu tán thành, nhưng không hề nhìn tôi. “Và cần có thêm bao nhiêu tiền để hoàn tất việc đó?”

Tôi rất sợ phải nói ra, vì đó là một khoản tiền lớn. “Chín trăm bảng.”

“Nếu ta đưa cậu tiền cho chuyện này, cậu sẽ giữ bí mật cho ta như cậu giữ bí mật của chính mình chứ?”

“Cũng tận tụy như thế.”

“Và tâm trí cậu sẽ được bình an hơn?”

“Bình an hơn rất nhiều.”

“Bây giờ cậu bất hạnh lắm sao?”

Bà đưa ra câu hỏi này, vẫn không nhìn tôi, nhưng với giọng đầy cảm thông thật lạ lắm. Tôi không thể trả lời ngay khoảnh khắc đó, vì không thể nói nên lời. Bà tựa cánh tay trái ngang lên trên đầu cây gậy chống, rồi nhẹ nhàng úp trán lên đó.

“Tôi đang ở cách hạnh phúc quá xa, cô Havisham; nhưng tôi có những nguyên nhân khác để bất an ngoài những gì bà biết. Chúng là những bí mật tôi đã nhắc tới.”

Một lát sau, bà chủ nhà ngẩng đầu lên, và lại nhìn vào ngọn lửa.

“Cậu thật cao thượng khi nói với ta cậu có những nguyên nhân khác để phiền muộn. Có đúng thế không?”

“Hoàn toàn đúng.”

“Ta chỉ có thể giúp đỡ cậu bằng cách giúp bạn cậu thôi sao? Hãy coi chuyện đó như đã xong xuôi, chẳng lẽ không còn điều gì ta có thể làm cho chính cậu ư?”

“Không gì hết. Tôi cảm ơn bà vì đã hỏi điều đó. Tôi còn cảm ơn bà hơn vì cái cách bà đưa ra câu hỏi đó. Nhưng không có gì hết.”

Cô Havisham lập tức đứng dậy, đưa mắt nhìn quanh căn phòng hoang tàn tìm thứ gì đó để viết. Trong phòng không có thứ cần tìm, bà liền lấy trong túi ra một tập những tấm thẻ ghi chép bằng ngà voi thếp vàng đã bạc màu, và dùng cây bút chì đựng trong một cái hộp thếp vàng cũng đã bạc màu đeo trên cổ bà để viết.

“Cậu vẫn giữ quan hệ thân thiết với ông Jaggers chứ?”

“Cũng khá thân. Hôm qua tôi vừa dùng bữa với ông ấy.”

“Đây là yêu cầu ông ấy đưa cho cậu món tiền đó, để cậu tùy ý sử dụng cho bạn cậu mà không có trách nhiệm phải hoàn lại. Ta không giữ tiền ở đây; nhưng nếu cậu muốn ông Jaggers không biết gì về chuyện này, ta sẽ gửi tiền cho cậu.”

“Cảm ơn bà, cô Havisham; tôi không hề có gì phản đối việc nhận tiền từ ông ấy.”

Bà đọc cho tôi nghe những gì bà đã viết; tất cả được viết trực tiếp và rõ ràng, hiển nhiên nhằm tránh cho tôi bất cứ nghi ngờ nào về chuyện thủ lợi thông qua việc nhận tiền. Tôi nhận tập thẻ ghi chép từ tay bà, và bàn tay đó lại run rẩy, và còn run rẩy hơn nữa khi bà tháo sợi dây chuyền dùng để gắn hộp đựng bút chì và đặt nó lên bàn tay tôi. Bà làm tất cả chuyện này trong khi không hề nhìn tôi.

“Tên ta được ghi trên tờ đầu tiên. Nếu có lúc nào đó cậu có thể ghi dưới tên ta, ‘Tôi tha thứ cho bà ấy’, cho dù rất lâu sau khi trái tim đã tan vỡ

của ta biến thành tro bụi, làm ơn hãy làm như thế!”

“Cô Havisham,” tôi nói, “tôi có thể làm điều đó ngay bây giờ. Đã có những sai lầm đau đớn; và cuộc đời tôi đã là một cuộc đời mù quáng, vô ơn; và tôi quá cần đến sự tha thứ và chỉ bảo hơn là cay nghiệt với bà.”

Cô Havisham quay mặt về phía tôi lần đầu tiên kể từ lúc bà ngoảnh mặt tránh đi, và trước sự kinh ngạc của tôi, mà thậm chí tôi còn có thể thêm vào cả nỗi kinh hoàng, bà quỳ gối xuống dưới chân tôi; với hai bàn tay khép lại giơ lên phía tôi giống như thế, khi trái tim khốn khổ của bà còn trẻ trung, tươi tắn và lành lặn, chúng hẳn đã từng thường xuyên giơ lên trời khi bà ở bên mẹ mình.

Phải chứng kiến bà, với mái tóc bạc trắng và khuôn mặt hốc hác, quỳ dưới chân mình khiến cả người tôi choáng váng. Tôi khẩn khoản xin bà hãy đứng lên, và đưa tay ra giúp bà đứng dậy; nhưng bà chỉ nắm lấy bàn tay tôi ở gần tầm với nhất, áp đầu lên nó và khóc. Trước đây tôi chưa từng thấy bà nhỏ một giọt nước mắt, và với hy vọng sự giải tỏa có thể giúp bà nhẹ nhõm, tôi cúi xuống bà mà không nói gì. Lúc này bà không còn quỳ gối nữa, mà đã phủ phục xuống sàn.

“Ôi!” bà nức lên tuyệt vọng. “Ta đã làm gì thế này! Ta đã làm gì!”

“Cô Havisham, nếu bà muốn nói tới những gì bà đã làm khiến tôi tổn thương, hãy cho phép tôi trả lời. Rất ít. Trong bất cứ hoàn cảnh nào rồi tôi cũng sẽ yêu cô ấy. Có phải cô ấy kết hôn rồi không?”

“Phải.”

Đó là một câu hỏi không cần thiết, vì một sự trống vắng mới mẻ trong ngôi nhà trống vắng đã cho tôi hay điều đó.

“Ta đã làm gì! Ta đã làm gì!” Cô Havisham vịn vịn hai bàn tay, vò mái tóc bạc trắng của mình, rồi nức lên nhắc đi nhắc lại. “Ta đã làm gì thế này!”

Tôi không biết nên trả lời ra sao, hay an ủi bà thế nào. Tôi biết quá rõ bà đã làm một việc đáng buồn khi nhận về nuôi một đứa trẻ dễ bị tác động để nhào nặn thành hình dạng cho phép hận thù điên cuồng, tình yêu bị chối

bỏ và niềm kiêu hãnh bị tổn thương của bà được báo thù. Nhưng tôi cũng biết rõ không kém khi đóng cửa với ánh sáng ban ngày, bà đã đóng lại còn nhiều hơn thế; sống tách biệt, bà đã cách ly chính mình khỏi hàng nghìn nguồn ảnh hưởng tự nhiên lành mạnh; trong cảnh cô độc phiền muộn, tâm hồn bà đã trở thành bệnh hoạn, như mọi tâm hồn đang, đã hay sẽ đi ngược lại trình tự đã được đấng Tạo hóa của chúng vạch ra. Và liệu tôi có thể nhìn bà không chút cảm thông hay không khi chứng kiến sự trừng phạt bà phải chịu trong cảnh suy tàn của bà, trong sự lạc lõng tội độ của bà với trái đất này, nơi bà đang phải sống, trong vẻ muộn phiền phù phiếm đã trở thành một chứng cuồng dại, cũng giống như những sự phù phiếm dưới vỏ bọc của chuộc tội, của ăn năn, của sự đáng khinh, hay những hình thức phù phiếm kỳ quái khác vẫn bị nguyên rủa trên thế giới này?

“Cho tới tận khi cậu nói chuyện với con bé hôm ấy, và cho tới tận khi ta thấy ở cậu tấm gương cho ta nhìn thấy những gì chính ta từng cảm thấy, ta không hề biết mình đã làm gì. Ta đã làm gì vậy! Ta đã làm gì vậy!” Và cứ thế lặp lại, hai mươi, rồi năm mươi lần, Ta đã làm gì vậy!

“Cô Havisham,” tôi nói, sau khi tiếng than vãn của bà lắng xuống, “bà có thể loại bỏ tôi khỏi tâm trí và lương tâm của bà. Nhưng Estella là một trường hợp khác, và nếu bà có thể sửa chữa lại ít nhiều những điều sai trái mình đã gây ra khi ngăn cách một phần bản chất tự nhiên khỏi cô ấy, làm điều đó sẽ tốt hơn ngòi than vãn về quá khứ suốt cả trăm năm.”

“Phải, phải, ta biết thế. Nhưng, Pip - chàng trai đáng mến!” Có sự đồng cảm chân thành đầy nữ tính dành cho tôi trong sự trù mến mới mẻ này của bà. “Chàng trai đáng mến! Hãy tin điều này: khi con bé mới đến, ta chỉ định bụng sẽ cứu nó khỏi nỗi khổ như của ta. Thoạt đầu, ta không có ý gì khác.”

“Được rồi, được rồi!” tôi nói. “Tôi hy vọng là vậy.”

“Nhưng dần dần khi con bé lớn lên, và hứa hẹn sẽ rất đẹp, ta bắt đầu làm những điều xấu xa hơn, và với những lời tán tụng, những món đồ trang sức, những lời dạy, cũng như với con người ta luôn hiện diện trước mặt nó,

kèm theo một lời cảnh báo và viện đến những bài học ta gặp phải, ta đã đánh cắp mất trái tim của nó, và thay bằng băng giá.”

“Đáng lẽ,” tôi không được bèn lên tiếng, “tốt hơn nên để lại cho cô ấy một trái tim tự nhiên, cho dù có bị tổn thương hay tan nát đi chăng nữa.”

Nghe tới đây, cô Havisham ngẩn ngơ nhìn tôi một hồi, rồi lại nấc lên, Ta đã làm gì!

“Nếu cậu biết toàn bộ câu chuyện của ta,” bà nài nỉ, “chắc cậu sẽ có chút đồng cảm với ta và hiểu ta hơn.”

“Cô Havisham,” tôi trả lời, cố gắng nhẹ nhàng hết mức có thể, “tôi tin tôi có thể nói là tôi có biết câu chuyện của bà, và đã biết nó từ lần đầu tiên tôi rời khỏi nơi này. Nó đã khiến tôi thương cảm sâu sắc, và tôi hy vọng mình hiểu được nó cũng như ảnh hưởng nó gây ra. Liệu những gì đã diễn ra giữa chúng ta có cho tôi bất cứ lý do nào để hỏi bà một câu liên quan tới Estella không? Không phải về hoàn cảnh hiện tại của cô ấy, mà khi cô ấy lần đầu tiên tới đây?”

Bà đang ngồi dưới sàn, với hai cánh tay đặt lên chiếc ghế rách tướp, đầu tựa vào chúng. Bà chăm chú nhìn thẳng vào tôi khi tôi nói ra những lời vừa rồi, và đáp, “Cậu cứ nói.”

“Estella là con của ai vậy?”

Bà lắc đầu.

“Bà không biết sao?”

Cô Havisham lại lắc đầu.

“Nhưng ông Jaggers đã đưa cô ấy đến đây, hay cử người đưa đến?”

“Ông ấy đưa nó đến đây.”

“Bà có thể cho tôi biết chuyện ấy xảy ra thế nào không?”

Bà trả lời bằng giọng thì thầm khe khẽ, thận trọng: “Ta đã giam mình trong những căn phòng này một thời gian dài (ta không rõ là lâu đến mức nào nữa; cậu cũng biết đồng hồ trong này chỉ thời gian thế nào rồi) khi ta nói

với ông ấy muốn có một cô bé con để nuôi nấng, yêu thương và cứu vớt khỏi số phận của ta. Ta gặp ông ấy lần đầu tiên khi ta mời ông ấy tới giúp ta biến nơi này thành một nơi cô lập; vì ta đã đọc được về ông ấy trên báo trước khi ta và thế giới đoạn tuyệt. Ông ấy nói với ta sẽ tìm xem có đứa trẻ mồ côi nào như thế không. Đến một buổi tối, ông ấy mang con bé đang ngủ say về đây, và ta đặt tên cho con bé là Estella.”

“Tôi có thể biết hồi đó cô ấy mấy tuổi không?”

“Hai hay ba tuổi. Bản thân nó không biết gì ngoài chuyện nó mồ côi và được ta nhận nuôi.”

Đã quá chắc chắn về việc người phụ nữ kia chính là mẹ Estella, tôi không cần thêm bằng chứng nào nữa để xác lập thực tế ấy trong đầu mình. Nhưng theo tôi nghĩ, với bất cứ bộ óc nào, mối liên hệ ở đây cũng đã rõ ràng và trực quan.

Tôi còn có thể hy vọng làm gì thêm nữa với việc kéo dài cuộc trò chuyện này đây? Tôi đã thành công trong việc giúp Herbert, cô Havisham đã kể cho tôi biết tất cả những gì bà biết về Estella, tôi đã nói và làm những gì có thể để an ủi bà. Chúng tôi có chia tay với những lời nào khác nữa cũng chẳng còn gì quan trọng; chúng tôi chia tay.

Trời đã chạng vạng khi tôi xuống cầu thang ra với bầu không khí tự nhiên. Tôi gọi người phụ nữ đã mở cổng khi tôi vào, cho hay tôi vẫn chưa quấy quả bà ngay mà sẽ đi vòng quanh nhà trước khi ra về. Vì tôi có một dự cảm sẽ không bao giờ trở lại đây nữa, và cảm thấy ánh hoàng hôn đang tắt dần rất thích hợp cho lần cuối cùng tôi ngắm nhìn nó.

Men theo đồng vỏ thùng bị bỏ mặc tôi từng bước lên trên cách đây đã lâu lắm, và trên đó mưa đã trút xuống suốt bao năm, làm chúng mục nát ở nhiều chỗ, để lại những vũng lầy và vũng nước nhỏ trên những vỏ thùng vẫn còn đứng vững, tôi lần bước tới khu vườn bị bỏ hoang. Tôi đi vòng quanh nó; vòng qua góc vườn nơi Herbert và tôi đã quyết đấu với nhau; vòng qua những lối đi nơi Estella và tôi từng dạo bước. Tất cả thật lạnh lẽo, thật cô quạnh, thật ảm đạm làm sao!

Đi qua xưởng ủ bia trên đường trở ra, tôi nâng then cài gỉ sét của cánh cửa nhỏ ở đầu xưởng thông ra vườn, rồi đi qua cửa. Tôi ra khỏi đó theo cửa đối diện - giờ đã trở nên khó mở, vì chất gỗ ẩm đã long ra và trương nở, các bản lề đã xộc xệch, và khung cửa đã mọc ngổn ngang đầy nấm - khi tôi ngoái đầu nhìn lại. Một ký ức trẻ con bỗng lóe lên sống động một cách kỳ lạ trong khoảnh khắc diễn ra cử chỉ vật vãnh đó, và tôi tưởng như vừa thấy cô Havisham bị treo trên xà. Ấn tượng đó mạnh đến nỗi tôi đứng dưới thanh xà rung mình từ đầu đến chân trước khi biết đó chỉ là tưởng tượng - cho dù chắc chắn tôi đã ở đó được một lát.

Về tang tóc của nơi này vào lúc ấy, cùng với nỗi kinh hoàng mà ảo giác đó gây ra, cho dù chỉ trong thoáng chốc, khiến tôi cảm thấy một nỗi sợ hãi không sao mô tả nổi khi tôi đi ra ngoài giữa các cánh cổng gỗ để mở ở nơi tôi từng vò đầu bứt tóc sau khi Estella đã vò nát trái tim tôi. Đi tiếp tới sân trước, tôi ngập ngừng không biết nên gọi người phụ nữ để ra về qua cánh cổng khóa trái bà có giữ chìa khóa, hay trước hết lên lầu để đoán chắc cô Havisham vẫn an toàn và khỏe mạnh như lúc tôi rời khỏi bà. Tôi làm theo lựa chọn thứ hai và đi lên lầu.

Tôi nhìn vào căn phòng nơi tôi đã rời khỏi bà, và thấy bà ngồi trên chiếc ghế rách tướp cạnh lò sưởi, kê sát bên ngọn lửa, lưng quay về phía tôi. Vào khoảnh khắc rụt đầu lại để lạng lẽ ra về, tôi trông thấy một quầng lửa lớn vụt bùng lên. Cũng vào khoảnh khắc ấy, tôi thấy bà chạy về phía mình, gào thét thất thanh, với một quầng lửa cháy rực bao khắp quanh bà, và bùng lên cao ít nhất gấp đôi chiều cao bà.

Tôi đang mặc một chiếc áo khoác dài có vạt kép, và đang vắt trên cánh tay một cái áo choàng dày nữa. Tôi cởi chúng ra, lấy chúng quấn quanh người bà, đẩy bà xuống và phủ chúng lên trên bà; tôi giật tấm khăn trải bàn lớn từ trên bàn xuống với cùng mục đích, và cùng với nó lôi xuống đồng mục nát ở giữa bàn cũng như mọi thứ ghê tởm trú ngụ trong đó; rồi chúng tôi vật lộn dưới sàn như hai kẻ thù một mất một còn, và tôi càng trùm kín bà, cô Havisham lại càng la hét cuồng loạn và muốn vùng ra hơn - việc tất cả những chuyện kể trên đã xảy ra, tôi chỉ biết thông qua kết quả, chứ không hề

qua bất cứ điều gì tôi cảm thấy hay nghĩ, hay biết mình đã làm. Tôi không biết gì cho tới khi biết rằng chúng tôi đang ở dưới sàn cạnh cái bàn lớn, và những tàn lửa còn sáng lập lòe đang lơ lửng trong không khí mù mịt khói, tất cả những gì còn lại của thứ chỉ mới một khoảnh khắc trước thôi còn là bộ đồ cô dâu bạc màu của cô Havisham.

Thế rồi tôi nhìn quanh và trông thấy đám bọt dứa và nhện bị quấy quả đang cuống cuống chạy ra xa trên sàn, còn những người hầu đang từ cửa lao vào cùng tiếng la hét lạc giọng. Tôi vẫn giữ chặt bà xuống bằng tất cả sức lực của mình, như thể đó là một tù nhân muốn đào tẩu; và tôi thậm chí ngờ rằng chẳng rõ mình có biết được bà là ai, hay tại sao chúng tôi đã vật lộn, hay chuyện bà đã bị lửa bén vào, hay ngọn lửa đã lan ra, cho đến khi tôi nhìn thấy những mảnh tro tàn từng là trang phục của bà giờ không còn sáng lập lòe mà rơi xuống quanh chúng tôi như một cơn mưa đen kịt.

Cô Havisham đã bất tỉnh, và tôi sợ phải di chuyển, hay thậm chí chạm vào bà. Người ta gọi trợ giúp, và tôi đỡ lấy bà cho tới khi trợ giúp tới, như thể tôi đã tưởng tượng một cách vô lý (tôi nghĩ mình đã tưởng tượng thế thật) là nếu tôi buông bà ra, ngọn lửa sẽ bùng lên trở lại và thiêu cháy bà. Khi đứng dậy sau lúc bác sĩ ngoại khoa cùng những người khác đã tới cứu chữa cho bà chủ nhà, tôi kinh ngạc nhận ra cả hai bàn tay mình đều bị bỏng; vì tôi không hề biết được chuyện này thông qua cảm giác.

Kết quả kiểm tra cho thấy bà đã bị những vết thương nghiêm trọng, song bản thân chúng còn xa mới bị coi là vô vọng; nguy hiểm nằm chủ yếu ở cơn sốc tinh thần. Theo chỉ dẫn của ông bác sĩ ngoại khoa, đồ trải giường của bà được đưa vào phòng và rải ra trên chiếc bàn lớn, một nơi thật tình cờ lại rất thích hợp cho việc băng bó các vết thương cho bà. Khi tôi lại thấy bà một giờ sau đó, quả thực bà đã nằm đúng chỗ tôi từng thấy bà gõ gậy lên và nói bà sẽ nằm xuống một ngày nào đó.

Cho dù toàn bộ trang phục của bà đều đã cháy trụi, như người ta cho tôi hay, cô Havisham vẫn có chút gì đó của dáng vẻ một hồn ma cô dâu trước đây; vì người ta đã dùng bông quấn lên người bà tới tận cổ, và khi bà

nằm đó với một tấm ga trắng phủ hờ lên trên, đáng vẻ hồn ma của một thứ đã từng tồn tại và đã thay đổi vẫn lưu lại trên bà.

Hỏi chuyện đám người hầu, tôi được biết Estella đang ở Paris, và tôi nhận được lời hứa từ ông bác sĩ là ông này sẽ viết thư cho cô ngay vào chuyến xe bưu vụ tiếp theo. Tôi nhận lấy phần thông báo cho gia đình cô Havisham; tôi dự định chỉ báo cho ông Matthew Pocket và để ông toàn quyền làm như ý mình về phần thông báo cho những người còn lại. Tôi làm việc này vào hôm sau thông qua Herbert ngay khi tôi trở vào thị trấn.

Tối hôm ấy, có một lúc bà nói một cách tỉnh táo về những gì đã xảy ra, cho dù với vẻ cuồng loạn khủng khiếp. Đến gần nửa đêm, lời nói của bà bắt đầu trở nên lộn xộn; sau đó, nó dần dà chỉ còn là vô số lần bà nói với giọng nghiêm trang khe khẽ, “Ta đã làm gì!” Và rồi, “Khi con bé mới đến, ta chỉ định bụng sẽ cứu nó thoát nỗi khổ như của ta.” Rồi sau đó, “Hãy cầm lấy cái bút chì và viết dưới tên ta, ‘Tôi tha thứ cho bà ấy!’ ” Bà không bao giờ thay đổi thứ tự của ba câu kể trên, nhưng đôi khi bỏ mất một chữ ở câu này hay câu kia; không bao giờ thay vào bằng một chữ khác, mà luôn để một khoảng trống trước khi chuyển sang chữ tiếp theo.

Vì tôi không giúp được gì tại đây, đồng thời do ở gần nhà hơn, lại có lý do cấp thiết để lo lắng và e sợ, đến mức cả cơn mê sảng của bà cũng không thể xua được chúng ra khỏi tâm trí, tôi quyết định trong đêm là sẽ trở về bằng chuyến xe trạm lúc sáng sớm, đi bộ chừng một dặm, rồi được xe đón lên ở bên ngoài thị trấn. Vì thế, vào lúc khoảng sáu giờ sáng, tôi cúi xuống cô Havisham và áp môi lên môi bà, trong khi chúng vẫn mấp máy, không hề ngừng lại khi được chạm vào, “Hãy cầm lấy cái bút chì và viết dưới tên ta, Tôi tha thứ cho bà ấy!”

Chương 50

Hai bàn tay tôi đã được thay bằng hai hay ba lần trong đêm, rồi một lần nữa vào buổi sáng. Cánh tay trái của tôi bị bỏng khá nặng tới tận khuỷu, và bỏng nhẹ hơn thế tới tận vai; vết bỏng rất đau, nhưng ngọn lửa đã đi theo hướng đó, và tôi cảm thấy may mắn là sự tình đã không xấu hơn. Bàn tay phải của tôi không bị bỏng nặng lắm, và tôi vẫn cử động được các ngón tay. Nó cũng được băng bó, tất nhiên rồi, nhưng cảm giác vẫn ít bất tiện hơn nhiều so với bàn tay và cánh tay trái; tôi đeo cánh tay và bàn tay bên này bằng một cái băng đeo; và tôi chỉ có thể mặc áo khoác như một tấm áo choàng, mang hờ trên vai và buộc chắc ở cổ. Tóc tôi cũng đã bị lửa tấp phải, nhưng đầu và khuôn mặt thì không.

Khi Herbert đã tới Hammersmith gặp bố xong, cậu quay trở lại với tôi ở chỗ mấy căn phòng của chúng tôi và dành cả ngày chăm sóc tôi. Cậu là người hộ lý tận tụy nhất trên đời, và cứ đến giờ lại tháo băng ra, nhúng vào nước mát được chuẩn bị sẵn sàng rồi lại băng lại một cách nhẹ nhàng đầy kiên nhẫn, khiến tôi cảm kích vô cùng.

Thoạt đầu, khi tôi nằm im lặng trên trường kỷ, tôi thấy thật khó khăn đến đau đớn, hay có thể nói là không thể, rũ bỏ ấn tượng về ánh lửa bùng lên, tiếng rít hùng hực của nó, và mùi cháy khét lẹt. Nếu gà gât thiếp đi trong một phút, tôi lại bị đánh thức bởi tiếng kêu thét của cô Havisham, bởi cảnh tượng bà chạy lại phía tôi cùng ngọn lửa bốc cao quá đầu. Nỗi đau trong tâm trí này còn khó chịu hơn cả nỗi đau thể xác đang hành hạ tôi; và Herbert, khi thấy điều đó, làm hết mức có thể để tôi bận tâm sang chuyện khác.

Không ai trong chúng tôi nhắc đến chiếc thuyền, song cả hai chúng tôi đều nghĩ về nó. Điều này xảy ra dường như do chúng tôi tránh né chủ đề này, cũng như việc chúng tôi đồng ý - dù không nhất trí - coi việc tôi hồi

phục lại khả năng sử dụng đôi bàn tay là chuyện của nhiều giờ chứ không phải nhiều tuần.

Câu hỏi đầu tiên của tôi khi gặp Herbert tất nhiên là liệu mọi thứ ở dưới hạ lưu con sông có ổn cả không? Vì cậu trả lời xác nhận với sự tin tưởng tuyệt đối và thái độ vui vẻ, chúng tôi không trở lại chủ đề đó nữa cho tới khi ngày gần tàn. Song đến lúc đó, trong khi Herbert thay băng, nhờ vào ánh lửa trong lò sưởi nhiều hơn vào ánh sáng bên ngoài, cậu tự nhiên trở lại chủ đề đó.

“Tớ đã ngồi với Provis tối qua, Handel, suốt hai giờ liền.”

“Thế Clara đâu?”

“Cô gái đáng yêu!” Herbert nói. “Cô ấy cứ liên tục phải đi lên đi xuống chỗ Cộc Cắn Ác Nghiệt suốt cả đêm. Cô ấy cứ vừa đi khỏi là ông bố lại nện thình thình xuống sàn. Tuy thế, tớ dám ngờ ông ấy không kéo dài được lâu nữa. Với rum và hạt tiêu - rồi hạt tiêu và rum - tớ cho rằng những màn nện thình thình xuống sàn của ông ấy hẵn sắp kết thúc rồi.”

“Và sau đó cậu và cô ấy sẽ kết hôn chứ, Herbert?”

“Làm sao tớ có thể chăm lo cho cô ấy theo cách khác được? Đặt cánh tay cậu lên lưng tựa trường kỷ, anh bạn thân mến, và tớ sẽ ngồi xuống đây, tháo băng ra từ từ đến mức cậu sẽ không biết việc đó diễn ra khi nào. Tớ đang nói về Provis. Handel, cậu có biết ông ấy đã tiến bộ không?”

“Tớ có nói với cậu tớ nghĩ ông ấy đã mềm tính hơn lần cuối cùng tớ gặp ông ấy.”

“Đúng thế. Và đúng là ông ấy đã mềm tính lại. Tối qua ông ấy rất hay chuyện, và kể cho tớ nghe nhiều hơn về cuộc đời ông ấy. Chắc cậu cũng nhớ chuyện ông ấy hé lộ ở đây về một phụ nữ đã khiến ông ấy gặp nhiều rắc rối. Tớ có làm cậu đau không?”

Tôi đã giật thót mình, nhưng không phải vì việc tháo băng của cậu. Chính những lời cậu nói đã khiến tôi giật mình.

“Tớ đã quên khuấy chuyện đó, Herbert, nhưng giờ thì cậu nhắc tớ mới nhớ.”

“Được lắm! Ông ấy đã kể về phần đời ấy của mình và đó quả là một phần đời hoang dại đen tối. Tớ có nên kể cho cậu không? Phải nghe chuyện đó bây giờ có làm cậu lo lắng quá không?”

“Dù thế nào cũng nói cho tớ đi. Không sót chữ nào.”

Herbert bắt đầu cúi người ra trước, nhìn sát vào tôi hơn, như thể câu trả lời của tôi đến nhanh chóng và quan tâm hơn cậu chờ đợi. “Đầu cậu vẫn tỉnh táo đấy chứ?” Herbert vừa nói vừa chạm ngón tay vào đó.

“Vẫn ổn,” tôi nói. “Hãy kể cho tớ những gì Provis nói, Herbert thân mến.”

“Dường như,” Herbert nói, “... này, tớ vừa tháo một dải băng bó vừa ra đây, rất nhẹ nhàng thôi, và bây giờ đến lượt vải băng đã được làm mát đây này... lúc đầu sẽ làm cậu rụt lại đấy, ông bạn tội nghiệp của tôi, phải không nào? Nhưng sẽ dễ chịu ngay thôi... - dường như người phụ nữ đó là một phụ nữ trẻ và rất ghen tuông và đầy hận thù; đầy hận thù, Handel, đến mức tột cùng.”

“Đến mức tột cùng nào?”

“Giết người. - Liệu có quá lạnh ở chỗ nhạy cảm đó không?”

“Tớ không cảm thấy thế. Cô ta giết người thế nào? Cô ta đã giết ai?”

“Sao chứ, hành động ấy có thể không đáng bị gọi bằng một cái tên ghê rợn như thế,” Herbert nói, “nhưng cô ta đã bị xử vì nó, và ông Jagers biện hộ cho cô ta, và danh tiếng của lần biện hộ ấy đã lần đầu tiên khiến Provis biết đến ông luật sư. Nạn nhân là một phụ nữ khác, khỏe mạnh hơn, và đã có một cuộc vật lộn - trong một nhà kho. Ai đã bắt đầu cuộc vật lộn, hay nó diễn ra công bằng hay không, đều là chuyện đáng ngờ; nhưng cách nó kết thúc chắc chắn chẳng có gì đáng ngờ cả, vì nạn nhân đã bị bóp cổ chết.”

“Người phụ nữ có bị kết án không?”

“Không; cô ta được tha bổng. - Handel tội nghiệp, tớ làm cậu đau rồi!”

“Không thể nhẹ nhàng hơn được đâu, Herbert. Nào? Còn gì nữa?”

“Người phụ nữ trẻ được tha bổng và Provis có một đứa con nhỏ; một đứa bé Provis rất yêu quý. Vào buổi tối của chính đêm mục tiêu khiến cô ta ghen tuông bị sát hại như tớ đã kể với cậu, người phụ nữ trẻ xuất hiện trước mặt Provis trong chốc lát, thề rằng cô ta sẽ hủy diệt đứa bé (lúc đó đang nằm trong tay cô ta), và ông ấy sẽ không bao giờ thấy lại nó nữa; rồi cô ta biến mất. - Vậy là cánh tay bị bồng tẹt nhất đã lại được treo lên bằng treo, và giờ chỉ còn lại bàn tay phải, một việc dễ dàng hơn nhiều. Tớ có thể làm tốt hơn trong ánh sáng này thay vì ánh sáng mạnh hơn, vì bàn tay tớ vững hơn khi tớ không thấy vết bồng khốn khổ quá rõ ràng. - Cậu không nghĩ là hô hấp của cậu bị ảnh hưởng đấy chứ, chàng trai? Có vẻ cậu thở nhanh quá.”

“Có thể đúng là thế, Herbert. Người phụ nữ kia có giữ lời thề không?”

“Đây chính là phần đen tối nhất trong đời Provis. Cô ta có giữ lời.”

“Nghĩa là ông ấy nói thế.”

“Ôi, tất nhiên rồi, anh bạn thân mến của tôi,” Herbert đáp lại với vẻ ngạc nhiên, rồi lại cúi người ra trước nhìn sát vào tôi hơn. “Ông ấy nói ra tất cả. Tớ không có thông tin nào khác.”

“Phải, chắc chắn rồi.”

“Bây giờ,” Herbert nói, “về chuyện ông ấy đã xử tẹt hay đối xử tốt với mẹ đứa bé, Provis không nói gì; nhưng cô ta đã chia sẻ cùng ông ấy bốn hay năm năm trong cái cuộc đời khốn khổ mà ông ấy đã mô tả với chúng mình bên lò sưởi, và dường như ông ấy thấy tội nghiệp cho cô ta, và nhân nhện với cô ta. Vì thế, sợ mình sẽ bị triệu đi khai báo về đứa trẻ bị hại và do đó trở thành nguyên nhân gây ra cái chết của cô ta, ông ấy ẩn trốn (dù rất đau buồn vì đứa trẻ), nấu mình trong bóng tối, như lời ông nói, tránh xa phố xá và tránh xa phiên tòa, và chỉ được mơ hồ nhắc đến như một người nào đó tên là Abel, nguồn gốc gây nên sự ghen tuông. Sau khi được tha bổng, người phụ nữ biến mất, vậy là ông ấy mất cả đứa con lẫn người mẹ.”

“Tớ muốn hỏi...”

“Chàng trai thân mến, đợi một khoảnh khắc nữa là tớ xong thôi. Tên khốn ma mãnh đó, Compeyson, kẻ đề tiện tồi tệ nhất trong những tên đề tiện, biết rõ ông ấy đang tránh những chỗ đông người vào lúc đó cũng như lý do khiến ông ấy làm vậy, tất nhiên sau đó đã mang chuyện này ra treo lơ lửng trên đầu ông ấy như một cách để làm ông ấy khốn cùng hơn và ép ông phải làm việc cực nhọc hơn. Từ những gì được nói ra tối qua, rõ ràng chuyện này đã khơi mào nỗi hận thù của Provis.”

“Tớ muốn biết,” tôi nói, “ông ấy có nói cho cậu biết cụ thể chuyện đó xảy ra cụ thể vào lúc nào không, Herbert?”

“Cụ thể ư? Để tớ nhớ lại xem ông ấy đã nói những gì về chuyện đó. Ông ấy nói là Vừa tròn hai mươi năm trước, và *gần* như ngay sau khi tôi bắt đầu dính dáng *với* Compeyson. Cậu lên mấy tuổi khi cậu bắt gặp ông ấy ở nghĩa địa nhà thờ?”

“Tớ nghĩ hồi ấy tớ bảy tuổi.”

“À. Ông ấy nói khi ấy chuyện đó đã xảy ra được chừng ba hay bốn năm rồi, và cậu làm ông ấy nhớ tới đứa con gái nhỏ đã để mất một cách bi thảm đến thế, cô bé đáng lẽ cũng trạc tuổi cậu.”

“Herbert,” tôi hồi hã nói sau một lát im lặng, “cậu có thể nhìn tớ rõ nhất nhờ ánh sáng ngoài cửa sổ hay ánh sáng của ngọn lửa?”

“Với ánh sáng ngọn lửa,” Herbert vừa nói vừa dịch lại gần hơn.

“Nhìn tớ đi.”

“Tớ đang nhìn cậu đây, anh bạn thân mến.”

“Chạm tay vào tớ đi.”

“Tớ chạm tay vào cậu rồi, anh bạn thân mến.”

“Cậu không sợ rằng tớ đang lên cơn sốt, hay đầu óc tớ đang rối loạn sau tai nạn tối qua chứ?”

“Không-ông, anh bạn thân mến,” Herbert nói, sau khi dành thời gian kiểm tra tôi. “Cậu có vẻ hơi kích động, nhưng hoàn toàn bình thường.”

“Tớ biết tớ vẫn bình thường. Và người đàn ông chúng ta đang giấu dưới hạ lưu con sông là bố của Estella.”

Chương 51

Mục đích của tôi là gì khi nóng lòng muốn tìm hiểu và chứng minh nguồn gốc của Estella, tôi cũng không rõ nữa. Nhìn lại thì có thể thấy rằng câu hỏi ấy đã không hề hiện lên trong một hình hài rõ ràng cho tới khi nó được đặt ra trước mặt tôi bởi một cái đầu khôn ngoan hơn.

Nhưng khi Herbert và tôi đã kết thúc cuộc trò chuyện quan trọng ấy, tôi sôi sục tin chắc rằng mình cần phải tìm hiểu đến cùng chuyện này - rằng tôi không được phép bỏ mặc nó như vậy mà nhất định phải gặp ông Jagers để tìm cho ra sự thật. Tôi thực sự không biết mình cảm thấy như thế vì Estella hay vì tôi vui mừng được chuyển bớt cho người đàn ông mà tôi đang phải nhọc công lo lắng bảo vệ ấy chút ít từ mối quan tâm lãng mạn bấy lâu tôi vẫn phủ quanh cô. Có lẽ khả năng thứ hai thì cơ hồ gần sự thật hơn.

Dù thế nào đi nữa, tôi khó khăn lắm mới không lao thẳng tới phố Gerrard ngay tối hôm ấy. Chỉ lời khuyên của Herbert rằng nếu tôi làm thế, rất có thể tôi sẽ phải nằm liệt giường và trở nên vô dụng vì ốm trong khi an nguy của vị khách đang lẩn trốn phụ thuộc vào tôi mới buộc tôi kìm sự nóng lòng của mình lại. Do lời khuyên sáng suốt được nhắc đi nhắc lại rằng dù có chuyện gì đi nữa, tôi phải đợi đến mai hẵng tới chỗ ông Jagers, cuối cùng tôi đành chấp nhận bình tĩnh lại, để được chăm sóc vết thương, và ở yên trong nhà. Sáng sớm hôm sau, chúng tôi cùng nhau ra khỏi nhà, và tới góc phố Giltspur giao với Smithfield, tôi để Herbert tiếp tục cuộc hành trình của cậu tới khu City, còn tôi hướng đến Little Britain.

Có những dịp định kỳ ông Jagers cùng Wemmick xem lại các tài khoản của văn phòng, kiểm tra các hóa đơn và sắp xếp ngăn nắp mọi thứ. Vào những dịp như thế, Wemmick cầm sổ sách và giấy tờ của ông sang phòng ông Jagers, và một trong các trợ lý ở trên lầu xuống ngồi tại phòng làm việc bên ngoài. Gặp một nhân vật thay thế như vậy ở vị trí của

Wemmick sáng hôm ấy, tôi biết chuyện gì đang diễn ra; nhưng tôi không thấy phiền việc ông Jaggers và Wemmick đang ở cùng nhau, vì như thế chính tai Wemmick sẽ nghe thấy tôi không nói gì gây phiền toái cho ông.

Bộ dạng của tôi, với cánh tay băng bó và áo khoác choàng hồ trên vai, đã tạo thuận lợi cho dự định tôi muốn thực hiện. Dù đã gửi thư cho ông Jaggers thuật lại vắn tắt về vụ tai nạn ngay khi về đến thủ đô, song giờ tôi vẫn phải cung cấp cho ông mọi chi tiết; và tính chất đặc biệt của dịp này khiến cho cuộc trò chuyện của chúng tôi ít khô khan nặng nề hơn, và cũng đỡ bị các quy tắc về bằng chứng kiểm soát khắc nghiệt hơn so với trước đây. Trong lúc tôi kể lại tai họa, ông Jaggers đứng trước lò sưởi theo đúng thói quen. Wemmick ngồi ngả người ra ghế, chăm chú nhìn tôi, hai tay đút hai bên túi quần, bút ngậm ngang thùng thư. Hai khuôn mặt đổ khuôn đúc tàn nhẫn, luôn gắn liền với những vụ tranh tụng chính thức trong tâm trí tôi, dường như đang cau có ngấm ngấm xem liệu có đúng chúng không người thấy lửa hay không.

Phần tường thuật của tôi kết thúc, các câu hỏi của hai người kia cũng chấm dứt, tôi liền đưa ra lời yêu cầu của cô Havisham để rút lấy 900 bảng cho Herbert. Đôi mắt ông Jaggers thu vào sâu hơn thêm một chút trong đầu khi tôi đưa cho ông mấy tấm thẻ, nhưng rồi ông lập tức chuyển chúng cho Wemmick với chỉ dẫn chuẩn bị séc để ông ký. Trong khi việc này đang được thực hiện, tôi nhìn về phía Wemmick đang viết, còn ông Jaggers đu đưa thật đỉnh đạc thân mình trên đôi ủng bóng loáng đang đi, mắt nhìn vào tôi. “Tôi rất tiếc, Pip,” ông nói trong lúc tôi cất tấm séc vào túi sau khi ông đã ký nó, “là chúng tôi không làm gì cho *anh*.”

“Cô Havisham đã rất tử tế hỏi tôi,” tôi đáp lại, “liệu bà có thể làm gì cho tôi không, và tôi đã trả lời bà là không.”

“Mọi người ai cũng nên biết việc của mình,” ông Jaggers nói. Và tôi thấy đôi môi Wemmick tạo thành mấy từ “tài sản có thể mang theo người”.

“Nếu tôi là anh, chắc hẳn tôi đã *không* nói không với bà ấy,” ông Jaggers nói, “nhưng người ta ai cũng phải là người biết rõ việc của mình nhất.”

“Việc của tất cả mọi người,” Wemmick nói với tôi có phần trách cứ, “là tài sản có thể mang theo người.”

Vì nghĩ rằng đã đến lúc chuyển sang chủ đề đang ấp ủ trong tim, tôi quay sang ông Jaggers nói:

“Tuy nhiên, tôi có hỏi cô Havisham một việc, thưa ngài. Tôi yêu cầu bà cung cấp cho tôi một số thông tin liên quan tới con gái nuôi của bà, và bà đã cho tôi biết tất cả những gì bà biết.”

“Vậy sao?” ông Jaggers nói, cúi người ra trước để nhìn xuống đôi ủng của mình, rồi sau đó thẳng người lên. “Hà! Tôi không nghĩ tôi sẽ làm như thế, nếu tôi là cô Havisham. Nhưng hẳn bà ấy phải biết việc của mình hơn ai hết.”

“Tôi biết về quá khứ người con nuôi của cô Havisham nhiều hơn những gì bản thân bà ấy biết, thưa ngài. Tôi biết mẹ đẻ cô ấy.”

Ông Jaggers nhìn tôi dò hỏi và nhắc lại, “Mẹ đẻ?”

“Tôi đã gặp người phụ nữ này trong vòng ba ngày vừa qua.”

“Vậy sao?” ông Jaggers hỏi.

“Và cả ngài cũng thế, thưa ngài. Và ngài đã nhìn thấy người phụ nữ này còn gần đây hơn.”

“Vậy sao?” ông Jaggers hỏi.

“Có lẽ tôi biết về quá khứ của Estella còn nhiều hơn cả ngài nữa,” tôi nói. “Tôi biết cả bố cô ấy.”

Riêng một lần này, ông Jaggers chứng lại rõ ràng giữa chừng phong thái quen thuộc của mình - ông luật sư tự chủ quá tốt nên không thay đổi phong thái, song cũng không dừng được một điểm dừng đầy chăm chú không thể chối cãi - giúp tôi đoán chắc ông không hề biết bố cô gái là ai. Tôi đã rất ngờ điều này từ chuyện Provis kể (như Herbert thuật lại) ông đã ẩn mình trong tôi; việc này được tôi liên hệ với thực tế là bản thân ông chỉ trở thành thân chủ của ông Jaggers chừng bốn năm sau đó, và vào thời điểm ông chẳng có lý do gì để lộ ra thân phận. Nhưng nếu trước đây tôi không thể tin

chắc vào việc ông Jaggers không biết gì thì lúc này đây tôi đã khá tin tưởng vào điều đó.

“Vậy là anh biết bố của cô gái trẻ kia sao, Pip?” ông Jaggers hỏi.

“Đúng thế,” tôi đáp, “và tên ông ấy là Provis - từ New South Wales.”

Thậm chí cả ông Jaggers cũng phải giật mình khi tôi nói ra những lời đó. Chỉ là chút giật mình ngăn ngủi nhất một người có thể để lộ ra, được kìm nén lại cẩn thận nhất và bị chặn đứng nhanh chóng nhất, nhưng đúng là ông luật sư có giật mình, cho dù ông đã biến nó thành một phần cử chỉ lấy khăn tay ra khỏi túi. Wemmick đón nhận tuyên bố này ra sao, tôi không thể nói chắc; vì tôi sợ không dám nhìn ông lúc đó, e rằng sự sắc sảo của ông Jaggers có thể phát hiện ra mối liên hệ nào đó giữa hai chúng tôi mà ông ấy không được phép biết.

“Và dựa trên bằng chứng nào, Pip,” ông Jaggers hỏi rất bình thản, dừng lại giữa chừng trong khi đưa khăn tay lên mũi, “Provis đưa ra lời khẳng định này sao?”

“Ông ấy không hề khẳng định gì,” tôi nói, “và chưa bao giờ làm thế, đồng thời không hề biết hoặc tin rằng con gái mình còn sống.”

Trong một lần hiếm hoi, chiếc khăn tay hùng mạnh thất bại. Câu trả lời bất ngờ đến mức ông Jaggers cất khăn tay trở lại vào túi mà không hoàn tất màn trình diễn quen thuộc, khoanh tay lại, nhìn tôi chăm chăm thật nghiêm khắc, cho dù với một khuôn mặt bất động.

Sau đó tôi nói với ông tất cả những gì tôi biết, và biết bằng cách nào; với một ngoại lệ là tôi để ông luật sư tự đoán tôi biết từ cô Havisham những điều kỳ thực tôi biết từ Wemmick. Quả thực tôi rất cẩn thận về chuyện này. Tôi cũng không nhìn về phía Wemmick cho tới khi đã hoàn tất những gì cần nói, đồng thời đã im lặng đón nhận ánh mắt ông Jaggers được một lát. Cuối cùng, khi tôi đưa mắt về phía Wemmick, tôi thấy ông đã bỏ bút xuống, và chăm chú nhìn xuống cái bàn trước mặt. 



Nói chuyện riêng với ông Jagers

“Hà!” cuối cùng ông Jaggers lên tiếng, trong khi đi về phía đồng giấy tờ trên bàn. “Ông đang kiếm đến chỗ nào rồi nhỉ, Wemmick, khi anh Pip bước vào?”

Nhưng tôi không chấp nhận bị gạt đi như thế, và tôi đưa ra một lời kêu gọi nóng nảy, gần như phẫn nộ, yêu cầu ông luật sư hãy cư xử thẳng thắn và đàn ông hơn với tôi. Tôi nhắc lại với ông những hy vọng hảo huyền tôi đã rơi vào, thời gian chúng đã kéo dài, cũng như điều tôi khám phá ra; và tôi cũng bóng gió về mối nguy hiểm đang đè nặng lên tinh thần tôi. Tôi giới thiệu mình như một người chắc chắn xứng đáng với một chút tin cậy từ phía ông, để đổi lại sự tin cậy tôi lúc này đang chia sẻ. Tôi nói tôi không trách cứ ông, ngờ vực ông hay không tin ông, nhưng tôi cần xác nhận sự thật từ ông. Và nếu ông hỏi tôi tại sao lại muốn như thế, và tại sao tôi lại nghĩ mình có quyền đó, tôi xin nói với ông, cho dù ông chẳng mấy bận tâm tới những giấc mộng khốn khổ như thế, là tôi từng yêu Estella sâu sắc một thời gian dài, và cho dù tôi đã mất cô và phải sống một cuộc đời trống rỗng, tất cả những gì liên quan đến cô vẫn gần gũi và quan trọng với tôi hơn bất cứ điều gì khác trên đời. Thấy ông Jaggers vẫn đứng yên im lặng và có vẻ rất sắt đá khi đón nhận lời kêu gọi này, tôi quay sang Wemmick và nói, “Wemmick, tôi biết ông là người có trái tim nhân hậu. Tôi đã thấy ngôi nhà tuyệt vời của ông, người cha già của ông, cùng tất cả những điều vui vẻ tinh tế ông làm để cuộc sống công việc sinh động hơn, và tôi khẩn nài ông hãy nói vài lời giúp tôi với ông Jaggers, và trình bày để ông ấy thấy, khi xem xét đến tất cả hoàn cảnh, ông ấy cần cởi mở hơn với tôi!”

Tôi chưa bao giờ thấy hai người nào nhìn nhau lạ lùng như ông Jaggers và Wemmick sau lời kêu gọi này. Thoạt đầu, tôi thoáng lo ngại Wemmick sẽ lập tức bị sa thải; nhưng nỗi lo ấy tan biến khi tôi thấy mặt ông Jaggers dần ra thành cái gì đó gần như nụ cười, và Wemmick trở nên mạnh dạn hơn.

“Tất cả chuyện này là gì?” ông Jaggers hỏi. “Ông có một ông bố già cả, ông với những điều vui vẻ tinh tế ư?”

“À!” Wemmick đáp. “Nếu tôi không mang chúng tới đây thì cũng có sao đâu?”

“Pip,” ông Jaggers vừa nói vừa áp bàn tay lên cánh tay tôi, mỉm cười một cách cởi mở, “người đàn ông này là kẻ giả bộ khôn ngoan nhất London.”

“Không hề,” Wemmick đáp lại, trở nên ngày càng bạo dạn hơn. “Tôi nghĩ ông mới là người đó.”

Hai người họ lại trao đổi với nhau ánh mắt lạ lùng lúc trước, mỗi người vẫn có vẻ hoài nghi người còn lại đang lừa mình.

“Ông với một ngôi nhà tuyệt vời ư?” ông Jaggers hỏi.

“Vì chuyện này không can dự gì tới công việc,” Wemmick đáp lại, “hãy để yên nó như thế. Còn lúc này đây, khi nhìn ông, thưa ông, tôi không khỏi tự hỏi liệu đến lúc nào đó chính ông cũng sẽ trù tính lên kế hoạch để có một ngôi nhà tuyệt vời cho riêng mình, khi ông đã mệt mỏi với những công việc này.”

Ông Jaggers gật đầu hai ba lần và thực sự thở dài. “Pip,” ông nói, “chúng ta sẽ không nói về ‘những giấc mộng khốn khổ’; anh biết nhiều hơn tôi về những chuyện như thế, vì có nhiều trải nghiệm mới mẻ kiểu đó hơn. Nhưng bây giờ, về vấn đề còn lại. Tôi sẽ cho anh biết chuyện này. Hãy nhớ lấy! Tôi không thừa nhận gì hết.”

Ông đợi tôi tuyên bố tôi đã hiểu ông đã nhấn mạnh rõ ràng không thừa nhận điều gì.

“Bây giờ, Pip,” ông Jaggers nói, “hãy bàn về trường hợp này. Hãy xem xét trường hợp một người phụ nữ, trong hoàn cảnh anh đã đề cập, đã đem giấu đứa con của mình, và buộc phải tiết lộ chuyện này với cố vấn pháp luật của mình khi ông này cho hay ông nhất thiết phải biết để phục vụ cho cách bào chữa về thực tế liên quan tới đứa trẻ. Hãy xem xét rằng, vào cùng thời gian đó, ông này được ủy thác tìm một đứa trẻ cho một quý bà lập dị giàu có để nhận làm con nuôi và dạy dỗ.”

“Tôi đang lắng nghe, thưa ngài.”

“Hãy xem xét là ông ấy sống trong một môi trường của cái xấu, và tất cả những gì ông biết về những đứa trẻ là việc chúng được sinh ra từng đàn để rồi chắc chắn bị hủy hoại. Hãy xem xét ông ấy thường thấy trẻ em bị nghiêm khắc xét xử trên ghế bị cáo, nơi chúng bị giơ lên để người ta nhìn thấy; hãy xem xét việc ông ấy quen thấy chúng bị cầm tù, đánh roi, lưu đày, bỏ mặc, ruồng rẫy, trở nên thích hợp đủ đường cho giá treo cổ, và lớn lên chỉ để bị treo cổ. Hãy xem xét đến việc hầu như tất cả những đứa trẻ ông ấy gặp trong công việc hằng ngày, ông ấy đều có lý do để nhìn nhận như những kẻ vô lại, rồi đây sẽ lớn lên để trở thành những con cá trong tấm lưới của ông ấy - bị truy tố, cần được bào chữa, bội thề, rồi theo cách này hay cách khác tạo ra những đứa trẻ mồ côi, bị hành hạ.”

“Tôi vẫn đang nghe, thưa ngài.”

“Hãy xem xét, Pip, trường hợp có một đứa bé xinh xắn có thể được cứu ra khỏi đồng rác rưởi ấy; một đứa trẻ bố nó coi là đã chết, và không dám động đậy gì để tìm nó; với đứa bé ấy, thông qua mẹ nó, người tư vấn pháp luật có được quyền hạn này: Tôi biết cô làm gì, và làm như thế nào. Cô tới chỗ này chỗ kia, cô làm thế này để tấn công, cô làm thế kia để kháng cự. Cô tới chỗ này và chỗ này, đã làm cái kia và cái kia để đánh lạc hướng sự nghi vấn. Tôi đã lần theo dấu vết cô qua suốt quá trình này, và tôi nói tất cả với cô. Hãy chia tay đứa trẻ, trừ phi cần thiết phải đưa nó ra để xóa tội cho cô, khi đó nó sẽ được đưa ra. Hãy trao đứa trẻ vào tay tôi, và tôi sẽ làm hết khả năng để gỡ tội cho cô. Nếu cô thoát tội, con cô cũng sẽ được cứu vớt; nếu cô bị kết tội, đứa trẻ cũng vẫn được cứu. Hãy xem xét là chuyện này được thực hiện, và người phụ nữ được trắng án.”

“Tôi hoàn toàn hiểu ngài.”

“Rằng tôi không đưa ra lời thừa nhận nào?”

“Rằng ngài không hề đưa ra lời thừa nhận.” Và Wemmick nhắc lại, “Không hề thừa nhận.”

“Hãy xem xét trường hợp, Pip, là cảm xúc và nỗi sợ cái chết đã ít nhiều làm trí tuệ người phụ nữ bị chấn động, và khi được trả tự do, cô ta thấy sợ hãi cuộc đời, và tìm đến người luật sư để được che chở. Hãy xem xét

là ông này đã chấp nhận cô gái, và kiểm soát bản chất cũ hoang dại, dữ dội của cô ta bất cứ khi nào thấy nguy cơ nó bùng phát ra, bằng cách áp đặt quyền lực của mình lên người phụ nữ theo cách cũ. Anh có hiểu trường hợp tưởng tượng này không?”

“Có.”

“Hãy xem xét là đưa trẻ ấy lớn lên, và kết hôn vì tiền. Và bà mẹ vẫn còn sống. Ông bố vẫn còn sống. Và ông bố bà mẹ, người này không hề biết người kia, sống cách xa nhau nhiều dặm, nhiều furlong* và yard nếu anh muốn. Và bí mật ấy vẫn là một bí mật, ngoại trừ việc anh đã biết phong thanh. Hãy tự mình xem xét trường hợp này một cách thật thận trọng.”

Bằng khoảng 1/8 dặm Anh, tức khoảng 201 m.

“Tôi hiểu.”

“Tôi yêu cầu Wemmick cân nhắc về việc đó thật thận trọng.”

Và Wemmick nói, “Tôi hiểu.”

“Các vị định vén màn bí mật lên vì ai đây? Vì ông bố chăng? Tôi nghĩ có bà mẹ ông ta cũng sẽ không khá lên. Vì bà mẹ chăng? Tôi nghĩ bà ta đã làm những chuyện khiến cho việc ở yên tại chỗ hiện thời sẽ là tốt nhất cho bà ta. Vì cô con gái chăng? Tôi nghĩ thật khó có lợi ích gì cho cô gái khi xác lập danh tính song thân của cô để chồng cô biết, để rồi kéo cô gái trở lại vũng lầy sau hai mươi năm thoát khỏi nó, và đang có triển vọng chắc chắn sẽ thoát khỏi suốt đời. Nhưng hãy thêm vào chuyện anh từng yêu cô ấy, Pip, và biến cô ấy thành đối tượng của những ‘giấc mộng khốn khổ’ đó, vốn vào lúc này hay lúc khác từng là của nhiều người hơn so với anh vẫn nghĩ, khi đó tôi khuyên anh tốt hơn nên - và càng sớm càng tốt sau khi đã nghĩ kỹ lưỡng - cắt băng bó cho bàn tay trái bị băng bó của anh bằng bàn tay phải bị băng bó, rồi chuyển con dao cho Wemmick kia để cũng cắt *cái đó đi*.”

Tôi đưa mắt nhìn Wemmick, người có vẻ mặt rất nghiêm nghị. Ông nghiêm nghị đưa ngón trỏ áp lên miệng. Tôi cũng làm tương tự. Ông Jagers cũng vậy. “Bây giờ, Wemmick,” ông luật sư nói, trở lại phong thái bình thường, “ông đã kiểm đến đâu rồi khi anh Pip vào?”

Đứng bên cạnh một lát trong lúc hai người kia làm việc, tôi để ý tới vẻ mặt lạ lùng họ hướng vào nhau lại lặp lại vài lần: giờ đây với sự khác biệt là mỗi người đều ngờ vực, nếu không nói là ý thức, đã thể hiện bản thân ra ở vị thế yếu đuối không chuyên nghiệp trong mắt người kia. Vì lý do này, tôi cho rằng giờ đây họ trở nên cứng nhắc với nhau: ông Jagers đầy trịch thượng, còn Wemmick bướng bỉnh biện hộ mỗi khi có một chút trì hoãn nhỏ nhất nào trong khoảnh khắc. Tôi chưa bao giờ thấy hai người gay gắt với nhau đến thế; vì nói chung họ thực sự rất ăn ý với nhau.

Nhưng cả hai đều nhẹ nhõm hẳn nhờ sự xuất hiện đúng lúc của Mike, vị khách hàng đội mũ lông có thói quen dùng ống tay áo quệt mũi, người tôi đã gặp qua ngay ngày đầu tiên xuất hiện giữa mấy bức tường này. Nhân vật này, cho dù là bản thân ông ta hay một thành viên nào đó trong gia đình, dường như luôn gặp rắc rối (và ở nơi này đồng nghĩa với Newgate), tới để cho hay con gái đầu của ông bị bắt vì nghi ngờ ăn cắp đồ trong cửa hàng. Trong lúc vị thân chủ trình bày hoàn cảnh đáng phiền muộn này với Wemmick, ông Jagers đứng đây uy quyền trước lò sưởi và không can dự gì tới quá trình kia, mắt Mike tình cờ lại lấp lánh nước mắt.

“Ông muốn gì?” Wemmick hỏi, với vẻ phần nộ tội bậc. “Ông đến đây sùt sùi làm gì?”

“Tôi đâu có làm vậy đâu, ông Wemmick.”

“Có đấy,” Wemmick nói. “Làm sao ông dám? Ông không ở trạng thái thích hợp để tới đây, nếu ông không thể tới đây mà không lệch thếch như một cái bút tòe ngòi. Ý ông là sao đây?”

“Người ta không thể kìm cảm xúc này được, thưa ông Wemmick,” Mike nài nỉ.

“Ông ta làm sao?” Wemmick hỏi, khá hung dữ. “Nói lại xem nào!”

“Nào, nghe này, ông kia,” ông Jagers nói, bước lên một bước rồi chỉ ra cửa. “Ra khỏi căn phòng này. Tôi sẽ không cho phép ai xúc động ở đây. Ra ngoài.”

“Đáng đời ông lắm,” Wemmick nói. “Ra ngoài.”

Vậy là Mike xui xẻo đành rút lui vô cùng khúm núm, còn ông Jaggars và Wemmick có vẻ đã thiết lập được trở lại mối hiểu biết lẫn nhau ăn ý, và lại trở lại làm việc đầy hào hứng như thể họ vừa mới dùng bữa trưa vậy.

Chương 52

Từ Little Britain, với tấm séc trong túi, tôi đi tới chỗ anh trai cô Skiffins, người kế toán; và anh trai cô Skiffins, người kế toán, tới thẳng Hãng Clarriker đưa Clarriker tới gặp tôi, vậy là tôi có được sự hài lòng lớn lao khi hoàn tất cuộc giao dịch ấy. Đây là điều duy nhất tốt đẹp tôi từng làm, cũng là điều duy nhất trọn vẹn tôi từng làm, kể từ lúc tôi bắt đầu biết được về những triển vọng được hưởng gia tài vĩ đại của mình.

Clarriker cho tôi biết vào dịp đó là công việc làm ăn của hãng anh ta đang tiến triển đều đặn, và hiện tại anh ta sắp có thể thiết lập một chi nhánh nhỏ ở phương Đông, điều rất cần thiết cho việc mở rộng kinh doanh, và Herbert, với tư cách thành viên quản trị mới, sẽ là người đảm nhiệm việc phụ trách chi nhánh đó. Tôi nhận ra mình vừa chuẩn bị chia tay cậu bạn thân, thậm chí dù tình hình của riêng tôi thì đã ổn định hơn. Và đến lúc này, quả thực tôi cảm thấy dường như chiếc neo cuối cùng của tôi đang rời khỏi chỗ bám của nó, và không mấy chốc nữa tôi sẽ bị cuốn theo gió và sóng.

Nhưng vẫn còn sự an ủi trong niềm vui Herbert sẽ mang theo về nhà vào một buổi tối và kể cho tôi nghe những thay đổi này, không hề ngờ rằng cậu chẳng cho tôi biết điều gì mới mẻ, rồi sẽ phác họa ra những bức tranh bay bổng về chính cậu dẫn Clara Barley tới miền đất Nghìn lẻ một đêm, và cả tôi cùng tới đó với hai người họ (kèm một đoàn lạc đà, tôi tin là vậy), rồi tất cả chúng tôi cùng đi ngược sông Nile và chiêm ngưỡng các kỳ quan. Dù không hề tin tưởng vào phần dành cho tôi trong những kế hoạch huy hoàng ấy, tôi vẫn cảm thấy con đường của Herbert đang nhanh chóng được dọn quang, và ông lão Bill Barley chỉ cần bám chặt lấy món rum kèm hạt tiêu của ông ta là cô con gái sẽ sớm được chăm lo một cách đầy hạnh phúc.

Giờ chúng tôi đã bước sang tháng Ba. Cánh tay trái của tôi, cho dù không phát lộ triệu chứng xấu nào, vẫn cần quá nhiều thời gian, theo đúng

trình tự của tự nhiên, để lành lại, vì thế tôi vẫn chưa thể mặc áo khoác vào người. Cánh tay phải đã bình phục tương đối ổn thỏa; bị biến dạng, nhưng có thể sử dụng khá bình thường.

Vào một sáng thứ Hai, khi Herbert và tôi đang ăn sáng, tôi nhận được lá thư dưới đây từ Wemmick theo đường bưu cục.

“Walworth. Đốt thư này ngay sau khi đọc. Vào đầu tuần, hay hãy nói là thứ Tư, cậu có thể làm điều cậu biết rồi đấy, nếu cảm thấy có đủ sức để thử. Giờ hãy đốt ngay.”

Khi tôi đã đưa lá thư này cho Herbert xem và ném nó vào lửa - nhưng sau khi cả hai chúng tôi đã thuộc lòng nội dung - chúng tôi ngẫm nghĩ xem nên làm gì. Vì tất nhiên giờ đây không thể giữ kín chuyện tôi bị thương khỏi mắt người khác được nữa.

“Tớ đã nghĩ đi nghĩ lại rồi,” Herbert nói, “và tớ nghĩ tớ biết một cách hay hơn là thuê một người chở thuyền trên sông Thames. Hãy nhờ Startop. Một chàng trai tử tế, một tay chèo điêu luyện, quý mến chúng ta, nhiệt tình và cao thượng.”

Tôi đã nghĩ tới cậu ta hơn một lần.

“Nhưng cậu sẽ nói cho cậu ấy biết nhiều đến mức nào, Herbert?”

“Chỉ cần nói với cậu ấy rất ít thôi. Hãy cứ để cậu ấy cho rằng đây chỉ đơn thuần là một trò đồng bóng khác người, nhưng là một trò khác người bí mật, cho tới khi ngày đó tới: đến lúc ấy cho cậu ta biết có lý do khẩn cấp để cậu đưa Provis ra nước ngoài. Cậu đi cùng ông ấy chứ?”

“Tất nhiên rồi.”

“Đi đâu?”

Với tôi, trong nhiều lần ngẫm nghĩ đầy lo âu dành cho việc này trước đó, dường như chẳng quan trọng chúng tôi sẽ hướng tới cảng nào - Hamburg, Rotterdam, Antwerp - địa điểm cụ thể chẳng mấy ý nghĩa, miễn là Provis ở ngoài nước Anh. Bất cứ con tàu hơi nước ngoại quốc nào chúng tôi bắt gặp và có thể cho chúng tôi lên tàu đều phù hợp. Tôi vẫn luôn đề ra cho bản thân là sẽ đưa ông xuống thật xa phía hạ lưu sông bằng thuyền; chắc

chấn là quá xa mé dưới Gravesend, một vị trí sống còn hay xảy ra lòng soát hay xét hỏi nếu có nghi ngờ bị khuấy động. Vì các tàu hơi nước ngoại quốc sẽ rời London vào lúc con nước lên, kế hoạch của chúng tôi là xuôi dòng trong làn thủy triều xuống trước đó, ẩn nấp tại một nơi nào đó yên tĩnh cho tới khi có thể chèo ra một chiếc tàu. Thời điểm một chiếc tàu sẽ có mặt tại nơi chúng tôi ẩn nấp, cho dù đó là chỗ nào, có thể được tính toán khá sát, nếu chúng tôi tìm hiểu trước.

Herbert tán thành toàn bộ chuyện này, và chúng tôi lập tức ra ngoài sau bữa sáng để tiến hành cuộc tìm hiểu. Chúng tôi xác định được có một chiếc tàu hơi nước đi Hamburg rất có thể sẽ thích hợp nhất cho mục đích của chúng tôi, và tập trung chú ý chủ yếu vào chiếc tàu đó. Nhưng chúng tôi cũng ghi lại những chiếc tàu nước ngoài khác sẽ rời London vào cùng con nước đó, và hài lòng khi đã biết được tường tận hình dạng màu sắc của từng chiếc. Sau đó, chúng tôi chia tay trong vài giờ: tôi lập tức đi thu xếp những hộ chiếu cần thiết; Herbert đi tìm Startop tại nơi ở của cậu này. Cả hai chúng tôi đều thực hiện được điều muốn làm mà không gặp khó khăn gì, và khi chúng tôi gặp lại nhau lúc một giờ để báo những gì đã hoàn tất, về phần mình tôi đã có trong tay các hộ chiếu, còn Herbert đã gặp được Startop, cậu này còn ở trên mức sẵn sàng tham dự nhiều.

Chúng tôi thỏa thuận là Herbert cùng Startop sẽ chèo đôi mái chèo, còn tôi cầm lái; vị khách của chúng tôi sẽ ngồi im lặng; vì tốc độ không phải là mục đích của chúng tôi, chúng tôi cần chèo đủ xa. Chúng tôi cũng thỏa thuận Herbert sẽ không nên quay về nhà ăn tối trước khi tới Cối Xay Ven Sông vào đêm đó; và cậu không nên tới đó vào tối ngày mai, thứ Ba; cậu cần chuẩn bị để Provis đi xuống cầu thang dẫn xuống sông nằm sát ngôi nhà khi ông thấy chúng tôi lại gần, hôm thứ Tư, và không sớm hơn; và mọi thỏa thuận với ông cần được thu xếp xong vào tối thứ Hai đó; tiếp theo, ông không nên liên hệ với bất cứ ai theo bất cứ cách nào cho tới khi chúng tôi đưa ông lên thuyền.

Sau khi cả hai chúng tôi đã nhớ kỹ những biện pháp đề phòng này, tôi quay về nhà.

Khi mở cửa ngoài căn hộ của chúng tôi bằng chìa khóa tôi mang theo, tôi thấy có một lá thư trong hộp, gửi cho tôi; một lá thư rất khẩn cấp, cho dù viết không đến nỗi tệ. Lá thư được cầm tới (tất nhiên, vì tôi đã rời khỏi nhà) và có nội dung như sau:

“Nếu ông không sợ tới chỗ các đầm lầy ngày xưa vào tối nay hay tối mai lúc chín giờ, và tới chỗ căn nhà nhỏ cạnh cửa cống cạnh lò vôi, tốt hơn ông nên tới. Nếu ông muốn biết tin tức liên quan tới *bác Provis của ông*, ông càng tốt hơn nữa nên tới và không cho ai biết, và tới ngay. Ông phải tới một mình. Mang theo thư này trong người.”

Tôi đã có quá đủ thứ để lo lắng trong tâm trí trước khi nhận được lá thư lạ lùng này. Tôi không rõ giờ nên làm gì nữa. Và điều tồi tệ nhất là tôi cần quyết định thật nhanh, nếu không sẽ lỡ mất chuyến xe trạm chiều cho phép tôi về quê đúng thời gian vào tối nay. Tôi không thể nghĩ tới chuyện đi đâu vào tối mai, vì như thế quá gần thời điểm cuộc chạy trốn. Và một lần nữa, từ những gì tôi biết, tin tức được nhắc tới trong thư rất có thể ảnh hưởng lớn tới chính cuộc chạy trốn.

Nếu có đủ thời gian để cân nhắc, tôi tin chắc mình vẫn đi. Hầu như không có chút thời gian nào để cân nhắc - đồng hồ cho tôi biết xe trạm sẽ khởi hành sau nửa giờ nữa - tôi quyết tâm đi. Chắc hẳn tôi đã không đời nào đi nếu không có mấy từ nhắc tới *Bác Provis*. Chi tiết này, xuất hiện sau lá thư của Wemmick và công cuộc chuẩn bị bận rộn lúc sáng, đã thay đổi hẳn cân cân.

Trong lúc vội vàng hồi hả, thật quá khó để nắm được rõ ràng nội dung của gần như bất cứ lá thư nào, vì vậy tôi đã phải đọc lại lời nhắn bí hiểm nọ thêm hai lần nữa, trước khi lời nhắc nhở giữ bí mật trong thư một cách máy móc len lỏi vào trong đầu. Chấp nhận yêu cầu này theo cùng cách máy móc như thế, tôi dùng bút chì viết lại một lời nhắn cho Herbert, cho cậu hay vì tôi đột xuất phải đi xa không biết trong bao lâu, tôi quyết định tạm nhanh về quê rồi trở lên ngay để biết chắc tình hình sức khỏe cô Havisham. Sau đó, tôi chỉ còn vừa đủ thời gian để mặc áo khoác, khóa cửa căn hộ rồi

tới trạm xe ngựa theo các lối tắt. Nếu vẫy xe ngựa và đi theo các phố chính, chắc tôi đã lỡ chuyến; đi theo cách tôi chọn, tôi bắt kịp cỗ xe đúng lúc nó vừa ra khỏi sân nhà trạm. Tôi là hành khách duy nhất trong xe, xóc nảy người lên với hai chân ngập trong cỏ khô đến đầu gối khi kịp định thần trở lại.

Tôi thực sự không còn giữ được tỉnh táo kể từ lúc nhận được lá thư; nó đã làm tôi bối rối cực độ sau cả buổi sáng hối hả. Quãng thời gian hối hả vội vã lúc sáng đã rất tuyệt; vì sau khi đợi chờ Wemmick một thời gian dài trong lo âu, cuối cùng ám hiệu của ông cũng tới thật ngạc nhiên. Và lúc này tôi bắt đầu tự hỏi mình tại sao lại có mặt trên cỗ xe trạm, và nghi ngờ liệu tôi có đủ lý do để xuất hiện tại đó hay không, đồng thời ngẫm nghĩ liệu tôi có nên lập tức xuống xe quay trở lại và nhất thiết không bao giờ để ý đến những lời nhẩn nặc danh nữa, tóm lại tôi đã trải qua tất cả các cung bậc mâu thuẫn và do dự mà theo tôi hiếm có người đang bối rối vội vã nào lại chưa từng trải qua. Dẫu vậy, những từ nhắc đến tên Provis đã khuất phục tất cả. Tôi lý luận đúng như tôi vừa lý luận mà không nhận ra - nếu có thể coi đó là lý luận - rằng nếu có gì không hay xảy ra với ông vì tôi không đi, tôi sẽ khó lòng tha thứ được cho mình!

Trời đã tối trước khi xe tới nơi, và chuyển đi đường như thật dài và ảm đạm với tôi, người chỉ có thể nhìn thấy rất ít quãng đường từ trong xe, và không thể ra ngoài trong tình trạng thương tật như hiện tại. Tránh nhà trọ Lợn Lòi Xanh, tôi ghé lại một nhà trọ không mấy tiếng tăm trong thị trấn, gọi chút đồ ăn tối. Trong lúc đồ ăn được chuẩn bị, tôi tới Satis hỏi thăm tình hình cô Havisham; bà vẫn còn rất nguy kịch, cho dù được coi đã ít nhiều khá lên.

Nhà trọ tôi chọn từng có thời là một phần của một tu viện cũ, và tôi ăn tối trong một căn phòng chung nhỏ hình bát giác, giống như bồn nước rửa tội. Vì tôi không thể tự cắt đồ ăn tối cho mình, ông chủ nhà trọ già với cái đầu hói nhẵn bóng giúp tôi làm việc đó. Chuyện này dẫn chúng tôi tới chỗ trò chuyện với nhau, ông lão tử tế đến mức mang chính câu chuyện về tôi ra mua vui cho tôi - tất nhiên với chi tiết rất phổ biến cho hay

Pumblechook chính là người bảo trợ đầu tiên của tôi và là người tạo dựng nên vận hội cho tôi.

“Ông có biết anh chàng trẻ tuổi đó không?” tôi hỏi.

“Biết không ư!” ông chủ nhà trọ nhắc lại. “Biết từ khi cậu ta... còn bé tẹo.”

“Cậu ta có từng quay lại nơi này không?”

“À, cậu ta có quay lại,” ông chủ nhà nói, “gặp những bạn bè danh giá của mình, thỉnh thoảng, và lạnh lùng quay lưng lại với chính người đã tạo nên cậu ta.”

“Là người nào vậy?”

“Người tôi đã nói tới,” ông chủ nhà nói. “Ông Pumblechook.”

“Cậu ta có còn vô ơn với ai khác không?”

“Không nghi ngờ gì nữa, cậu ta sẽ làm thế nếu có thể,” ông chủ nhà đáp, “nhưng cậu ta không thể. Và vì sao? Vì mình Pumblechook đã làm tất cả cho cậu ta.”

“Ông Pumblechook đã nói vậy sao?”

“Nói vậy!” ông chủ nhà đáp. “Ông ấy chẳng cần phải nói vậy.”

“Nhưng ông ấy có nói vậy không?”

“Nghe ông ấy nói về chuyện đó sẽ khiến máu người ta cũng phải biến thành giấm trắng, thưa ông,” ông chủ nhà nói.

Tôi thầm nghĩ, “Ấy thế nhưng Joe, Joe yêu quý, anh chẳng bao giờ nói về chuyện đó. Joe luôn cam chịu và đầy tình thương, *anh* chẳng bao giờ phàn nàn. Cả em cũng không, Biddy hiền hậu!”

“Có vẻ vụ tai nạn đã ảnh hưởng đến khẩu vị của cậu,” ông chủ quán nói, đưa mắt nhìn cánh tay băng bó dưới áo khoác của tôi. “Hãy thử món gì mềm hơn vậy.”

“Không, cảm ơn ông,” tôi trả lời, rời khỏi bàn ăn tới ngồi bên lò sưởi. “Tôi không thể ăn thêm gì nữa. Làm ơn dọn đi.”

Tôi chưa bao giờ thấy thấm thía về sự vô ơn của mình với Joe như thông qua kẻ mạo danh to mồm Pumblechook. Ông ta càng dối trá càng khiến Joe chân thực hơn; ông ta càng nhỏ mọn, Joe càng cao thượng hơn.

Trái tim tôi cảm thấy ê chề một cách sâu sắc và vô cùng đích đáng trong khi tôi ngồi tư lự trước ngọn lửa trong chùng một giờ đồng hồ hoặc hơn. Tiếng chuông đồng hồ làm tôi bừng tỉnh, nhưng không phải khỏi tâm trạng chán ngán và sự ân hận, và tôi đứng dậy, nhờ buộc chặt áo khoác quanh cổ rồi ra ngoài. Trước đó tôi đã lục túi tìm lá thư để có thể xem qua nó lần nữa; nhưng tôi không thể tìm được nó, và bất an nghĩ chắc nó đã bị đánh rơi xuống đồng cỏ khô trên xe trạm. Tuy nhiên, tôi biết rất rõ điểm hẹn là căn nhà nhỏ cạnh cửa cống kề bên lò vôi ngoài đầm lầy, và thời điểm là chín giờ. Lúc này tôi thẳng bước tới đầm lầy, vì không còn thời gian để lãng phí nữa.

Chương 53

Đó là một đêm tối trời, cho dù trăng tròn mọc lên trong khi tôi rời khỏi vùng đất được rào giậu và đi vào khu đầm lầy. Quá đường viền đen của chúng là một dải bầu trời quang đãng, hầu như chỉ vừa đủ rộng để chứa mặt trăng to tròn đỏ quạch. Trong vài phút ngắn ngủi, mặt trăng đã vượt ra khỏi vùng quang đãng đó, lặn vào những đám mây tầng tầng lớp lớp dần lên như núi.

Có một cơn gió buồn ảo não đang thổi, và đầm lầy thật ảm đạm. Một người xa lạ hẳn sẽ cảm thấy chúng không thể chịu nổi, và thậm chí ngay cả với tôi chúng cũng đầy thù nghịch tới mức tôi do dự, nửa muốn buông xuôi quay trở lại. Nhưng tôi biết chúng quá rõ, và có thể tìm thấy đường đi trong một đêm còn tối tăm hơn nhiều, và không còn có gì để quay lui khi đã đi tới đó. Vậy là sau khi đã tới đây ngược lại với mong muốn của mình, tôi tiếp tục thách thức mong muốn để dẫn bước.

Hướng đi tôi chọn không phải là hướng dẫn tới ngôi nhà của tôi từng sống, hay hướng chúng tôi từng truy đuổi những tù nhân vượt ngục. Tôi đang quay lưng về phía mấy chiếc tàu nhà tù ngoài xa trong khi bước đi, và cho dù tôi có thể thấy những chấm sáng xưa cũ xa xa trên các đồi cát, tôi cần ngoái đầu lại để nhìn chúng. Tôi cũng biết chỗ lò vôi rõ như chỗ pháo đài cũ, nhưng chúng nằm cách nhau hàng dặm; vì thế, nếu lửa được thắp lên ở mỗi nơi vào tối đó, sẽ có một dải đường chân trời tối om giữa hai chấm sáng.

Thoạt đầu, tôi phải đóng vài cánh cổng lại sau lưng mình, rồi thỉnh thoảng đứng im khi những con gia súc đang nằm trên con đường đắp nổi nhồm dầy và vụng về di chuyển xuống giữa các vạt cỏ và khóm sậy. Nhưng sau một hồi, dường như tôi không còn bị thứ gì quấy rầy nữa.

Nửa giờ đồng hồ nữa trôi qua rồi tôi mới tới gần lò vôi. Đá vôi bị nung kèm theo một thứ mùi nặng nề ngọt ngào, nhưng lửa đã bị dập tắt và bỏ mặc, và không có bóng dáng người thợ nào. Ngay gần đó là một mỏ đá nhỏ. Nó nằm ngay trên hướng đi của tôi, và đã được khai thác ngày hôm đó, vì tôi thấy các món dụng cụ và xe cút kít để gần xung quanh.

Lại từ dưới khu mỏ đá leo lên mặt bằng của khu đầm lầy - theo lối mòn gập ghềnh chạy ngang qua khu mỏ - tôi thấy ánh sáng trong căn nhà cũ kỹ bên cửa cống. Tôi rảo bước, và đưa bàn tay lên gõ cửa. Vừa chờ được hồi đáp tôi vừa đưa mắt nhìn quanh, nhận ra cửa cống đã bị bỏ hoang và hư hỏng, còn căn nhà - làm bằng gỗ, lợp mái ngói - cũng chẳng chống đỡ được thời tiết thêm bao lâu nữa, cho dù nếu lúc này nó vẫn làm được điều ấy, còn bùn và các vũng lầy phủ đầy đá vôi, còn thứ hơi ngọt thở của lò vôi vẫn trườn lại phía tôi một cách ma quái, vẫn không có trả lời, và tôi lại gõ cửa. Vẫn không có trả lời. Và tôi thử mở chốt.

Nó nhấc lên dưới bàn tay tôi, và cánh cửa mở ra. Nhìn vào trong, tôi thấy một cây nến thắp sáng trên một cái bàn, một băng ghế, và một tấm nệm trải trên một khung giường. Vì còn một căn gác xép phía trên, tôi gọi, “Có ai ở đây không?” nhưng không có giọng nói nào đáp lại. Rồi tôi nhìn đồng hồ, và lại gọi khi nhận ra đã quá chín giờ, “Có ai ở đây không?” vẫn không có tiếng trả lời, và tôi đi ra cửa, không biết nên làm gì.

Trời bắt đầu mưa nặng hạt. Không thấy gì ngoài những thứ đã thấy, tôi quay trở vào trong căn nhà, đứng vừa đủ dưới sự che chở của khung cửa, nhìn ra ngoài màn đêm. Trong lúc tôi đang ngẫm nghĩ người nào đó hẹn tôi hẳn đã mới ở đây thôi và chắc sẽ sớm quay lại, nếu không cây nến đã không còn cháy thì chợt nảy ra ý nghĩ muốn xem bắc nển có dài không. Tôi quay người lại để làm việc này, và đã cầm cây nến trên tay thì nó bị tắt ngóm vì một cú sốc dữ dội; và điều tiếp theo tôi hiểu là tôi đã bị tròng vào một cái thòng lọng chắc chắn, được quăng từ phía sau chụp xuống đầu tôi.

“Giờ thì,” một giọng nói cố nén lại khe khẽ kèm theo một câu rủa, “tao tóm được mày rồi!”

“Cái gì thế này?” tôi hét lên, vùng vẫy. “Ai đó? Cứu, cứu, cứu!”

Không chỉ hai cánh tay tôi bị ép chặt vào hai bên sườn, mà sức ép lên cánh tay bị bỏng làm tôi đau khủng khiếp. Đôi lúc một bàn tay đàn ông mạnh mẽ, đôi lúc là khuôn ngực đàn ông vạm vỡ ép chặt vào miệng tôi để làm tắt ngấm tiếng tôi la hét, và luôn đi kèm một hơi thở nóng rực kề sát tôi. Tôi vùng vẫy vô ích trong bóng tối trong lúc bị trói chặt vào tường. “Còn bây giờ,” giọng nói cố nén xuống khe khẽ lại cất lên kèm theo một câu rủa nữa, “cứ thử la lên lần nữa xem, tao sẽ kết liễu mày lập tức!”

Choáng váng muốn xỉu do cơn đau từ cánh tay bị thương, hoảng loạn vì bất ngờ, song vẫn ý thức được lời đe dọa kia có thể dễ dàng được thực thi đến mức nào, tôi thôi không la hét nữa, mà cố tìm cách làm cho cánh tay của mình được dễ chịu hơn dù chỉ một chút. Nhưng nó bị trói quá chặt không làm được. Tôi có cảm giác như thế sau khi bị đốt trước đó, giờ đây nó đang bị luộc.

Việc màn đêm bên ngoài đột nhiên biến mất, thay vào đó là bóng tối đen kịt cho tôi hay người đàn ông đã đóng một cửa chớp. Sau khi mò mẫm một hồi, hắn tìm được đá lửa và lưỡi thép hắn muốn, và bắt đầu đánh lửa. Tôi căng mắt nhìn về phía các tia lửa đang bắn xuống bụi nhùi và được hắt ra sức thổi lấy thổi để với diêm trong tay, nhưng tôi chỉ nhìn thấy đôi môi hắn, và đầu xanh của que diêm; ngay cả những thứ đó cũng chỉ hiện lên chập chờn. Bụi nhùi bị ẩm - cũng chẳng có gì lạ - và hết lần này tới lần khác các tia lửa tắt ngấm.

Gã đàn ông không có vẻ gì vội vã, và lại đánh lửa tiếp với đá lửa và lưỡi thép. Trong khi những tia lửa tóe ra sáng chói xung quanh hắn, tôi có thể thấy hai bàn tay hắn, một chút khuôn mặt, và có thể nhận ra hắn đang ngồi cúi người xuống mặt bàn; nhưng không gì hơn nữa. Rồi tôi lại thấy đôi môi xanh lè của hắn thổi vào bụi nhùi, rồi một đốm lửa lóe lên, cho tôi nhìn thấy Orlick.

Tôi không rõ mình đã trông đợi thấy ai. Tôi không hề trông đợi thấy hắn. Thấy hắn, tôi có cảm giác mình quả thực đang dấn thân vào tình thế hiểm nguy, và tôi chăm chú quan sát hắn.

Hắn dùng que diêm đã cháy châm cây nến một cách thận trọng, rồi ném diêm xuống và giẫm tắt nó. Tiếp theo, hắn để cây nến lên bàn ra xa mình, như thế hắn có thể trông thấy tôi, rồi ngồi xuống, hai cánh tay khoanh lại trên mặt bàn và nhìn tôi. Tôi nhận ra mình đang bị trói vào một cái thang chắc chắn dựng đứng cách tường vài inch - và được gắn cố định ở đó làm phương tiện leo lên gác xép phía trên.

“Giờ,” hắn nói, sau khi hai chúng tôi đã quan sát nhau một lúc, “tao tóm được mày rồi.”

“Cởi trói cho tôi. Thả cho tôi đi!”

“À!” hắn đáp lại, “tao sẽ thả cho mày đi. Tao sẽ thả cho mày đi lên mặt trăng, tao sẽ thả cho mày đi lên các vì sao. Đến lúc thì tao sẽ thả.”

“Tại sao anh lại dụ tôi đến đây?”

“Mày không biết sao?” hắn hỏi với ánh nhìn chết chóc.

“Tại sao anh lại ập vào tôi trong bóng tối?”

“Vì tao có ý định tự làm tất cả. Một người giữ bí mật tốt hơn hai người. A, mày là kẻ thù của tao, mày là kẻ thù của tao!”

Sự thích thú của hắn trước cảnh tượng tôi cung cấp, trong lúc hắn ngồi đó, hai cánh tay khoanh lại để trên mặt bàn, vừa lắc đầu nhìn tôi vừa tự mỉm cười đắc ý với chính mình, có một vẻ hiểm độc khiến tôi run rẩy. Trong khi tôi im lặng quan sát hắn, hắn thò tay vào trong góc bên cạnh và lấy ra một khẩu súng có bóng bọc đồng thau.

“Mày biết cái này không?” hắn nói, làm như thế sẽ ngăm vào tôi. “Mày có biết đã thấy nó ở đâu trước đây không? Nói, đồ chó sói!”

“Có,” tôi đáp.

“Mày đã làm tao mất chỗ đó. Mày đã làm thế. Nói!”

“Tôi có thể làm gì khác đây?”

“Mày đã làm điều đó, và như thế đáng ra cũng là đủ rồi, dù không có thêm gì nữa. Làm sao mày dám chen vào giữa tao và một cô gái trẻ tao thích hả?”.

“Tôi làm thế khi nào?”

“Có khi nào mày không làm thế chứ? Chính mày đã luôn nói xấu Orlick Già với cô ấy.”

“Anh tự chuốc nó cho chính mình; anh tự tạo ra nó cho chính mình. Tôi sẽ không thể làm hại gì anh, nếu anh không tự mình gây ra điều gì.”

“Mày là một thằng dối trá. Và mày sẽ tìm hết cách, bỏ ra bất cứ khoản tiền nào để tổng khứ tao khỏi vùng này, phải thế không?” hăn nói, nhắc lại những lời tôi nói với Biddy trong lần cuối tôi nói chuyện cùng cô. “Bây giờ, tao sẽ cho mày biết một chuyện. Với mày, chưa bao giờ chuyện tổng khứ tao ra khỏi nơi này lại đáng giá bằng tối nay. À! Cho dù có gấp hai mươi lần tất cả tiền bạc mày có, cho đến đồng farthing bằng đồng thau cuối cùng!” Trong khi hăn dứ dứ bàn tay to vẫy về phía tôi, với miệng nhe ra như miệng hổ, tôi cảm thấy điều hăn vừa nói quả là đúng.

“Vậy anh định làm gì tôi?”

“Tao định sẽ,” hăn nói, nện nắm đấm thật mạnh xuống bàn và bật dậy trong khi quả đấm giáng xuống để đem đến cho nó lực lớn hơn, “tao định sẽ lấy mạng mày!”

Hăn cúi người ra trước nhìn tôi trừng trừng, chậm rãi xòe bàn tay ra và đưa chùi ngang qua miệng, như thế miệng hăn vừa ứa nước bọt vì tôi, rồi lại ngồi xuống.

“Mày luôn ngáng đường Orlick Già kể từ khi mày còn là một thằng nhóc. Mày sẽ biến khỏi con đường của anh ta vào tối hôm nay đây. Anh ta sẽ không phải chịu đựng thêm gì vì mày nữa. Mày toi rồi!”

Tôi cảm thấy đã cận kề bên huyết mộ. Trong giây lát, tôi hoảng loạn nhìn quanh cái bẫy của mình tìm kiếm bất cứ cơ hội đào thoát nào; nhưng không hề có.

“Hơn thế nữa,” hăn nói, lại khoanh tay trên mặt bàn, “tao sẽ không để lại một mảnh giẻ rách nào của mày, tao sẽ không để lại một cái xương nào của mày lưu lại trên mặt đất. Tao sẽ ném xác mày vào lò vôi - tao sẵn

sàng mang đến hai cái xác như thế, trên vai tao - và dân tình cứ việc tha hồ đoán gì thì đoán về mày, họ sẽ không bao giờ biết gì hết.”

Tâm trí tôi, với sự chóng vánh không thể tin nổi, hình dung ra tất cả hệ lụy của một cái chết như thế. Bố Estella sẽ tin tôi bỏ rơi ông, sẽ bị bắt, sẽ chết mà vẫn buộc tội tôi; thậm chí cả Herbert cũng sẽ nghi ngờ tôi, khi cậu so sánh lá thư tôi để lại cho cậu với thực tế là tôi chỉ ghé qua chỗ cô Havisham trong chốc lát; Joe và Biddy sẽ không bao giờ biết tôi đã ân hận thế nào tối hôm đó, sẽ không ai biết tôi đã đau khổ, đã chân thành đến mức nào, và tôi đã phải trải qua nỗi thống khổ ra sao. Cái chết cận kề trước mắt thật kinh khủng, nhưng còn kinh khủng hơn cái chết bội phần là nỗi sợ bị hiểu lầm sau khi chết. Và dòng suy nghĩ của tôi lao đi nhanh tới mức tôi thấy mình bị cả một thế hệ chưa ra đời khinh bỉ - các con của Estella, rồi các con của chúng - trong khi những lời lẽ ghê tởm kia vẫn còn lưu lại trên môi hân.

“Bây giờ, đồ chó sói,” hân nói, “trước khi tao giết mày như bất cứ con vật nào khác - cũng chính là *cáy* tao định làm và cũng vì thế tao trói mày lại - tao sẽ ngắm nghía mày thật kỹ để thật hào hứng về mày. A, mày là kẻ thù của tao!”

Trong đầu tôi thoáng nghĩ tới việc lại hét lên kêu cứu; cho dù không mấy người có thể rõ hơn tôi sự heo hút của nơi này và mức độ vô vọng của chuyện ứng cứu. Nhưng khi hân ngồi nhìn tôi hau háu, tôi được tiếp sức nhờ sự căm ghét đầy khinh bỉ với hân, khiến đôi môi tôi khép chặt. Hơn tất cả, tôi quyết tâm không van xin hân, và sẽ chết trong khi thực hiện hành động kháng cự cuối cùng vô vọng nào đó với hân. Cho dù lúc ấy suy nghĩ của tôi trở nên mềm yếu như bất kỳ người nào khác lâm vào hoàn cảnh tàn khốc tột cùng này; trong khi tôi thành khẩn cầu xin sự tha thứ của Chúa; và nhói đau trong tim bởi ý nghĩ tôi đã không hề nói lời từ biệt và sẽ chẳng bao giờ có thể làm điều đó với những người tôi yêu quý, hay giải bày lòng mình với họ, hay cầu khẩn họ cảm thông cho những lỗi lầm khốn khổ của tôi - dù thế, nếu có thể giết hân, thậm chí cả khi hấp hối, chắc chắn tôi cũng sẽ làm.

Hắn đang uống rượu, đôi mắt đỏ vằn máu. Quanh cổ hắn đeo một cái chai thiếc, như tôi vẫn hay thấy thịt và rượu được hắn đeo lên cổ ngày xưa. Hắn kê cái chai lên miệng uống ừng ực; và tôi ngửi được mùi thứ rượu mạnh mà tôi thấy đang làm khuôn mặt hắn đỏ lựng lên.

“Sói!” hắn nói, hai tay lại khoanh lại, “Orlick Già sẽ cho mày biết một điều. Chính mày đã làm hại mẹ chị đánh đá của mày.”

Thêm một lần nữa, tâm trí tôi, với sự chóng vánh khó tin như lúc trước, đã tua lại toàn bộ vụ tấn công chị tôi, tình cảnh tàn tật của chị, rồi cái chết của chị, trước khi giọng nói rề rà ngắt quãng của hắn kịp nói ra những từ này.

“Chính là mày, đồ dê tiện,” tôi thốt lên.

“Tao cho mày hay, đó là do mày gây ra - tao cho mày hay, chuyện đó diễn ra qua mày,” hắn vặn lại, chộp lấy khẩu súng, nện báng vào khoảng không giữa hai chúng tôi. “Tao xông tới mẹ ta từ đằng sau, đúng như tao xông tới mày tối nay. *Tao* cho mẹ ta một cú! Tao bỏ mặc cho mẹ ta chết, và giá như có lò vôi ở *gần* chỗ mẹ như *gần* mày bây giờ, chắc mẹ ta đã không sống lại được. Nhưng không phải Orlick Già gây ra chuyện đó; chính là mày. Mày được cưng nựng, còn anh ta bị bắt nạt và đánh đập. Orlick Già mà bị bắt nạt và đánh đập, hả? Giờ mày phải trả giá chuyện đó. Mày đã gây ra nó; giờ mày phải trả giá cho nó.”

Hắn lại uống rượu, và trở nên hung dữ hơn. Qua cách hắn nghiêng chai, tôi có thể thấy trong đó cũng không còn bao nhiêu rượu. Tôi chợt hiểu ra hắn đang dùng những gì đựng trong cái chai đó để lấy dũng khí kết liễu tôi. Tôi hiểu mỗi giọt chất lỏng trong đó là một giọt cuộc sống của tôi. Tôi biết khi tôi đã bị biến thành một phần của thứ hơi chỉ vừa mới đây thôi từng trườn về phía tôi như một hồn ma cảnh báo cho chính tôi, hắn sẽ lại làm như đã làm sau khi tấn công chị tôi - hối hả đi ngay vào thị trấn để được trông thấy ngồi thông vai uống bia tại một quán bia ở đó. Dòng suy nghĩ chóng vánh của tôi đi theo hắn vào thị trấn, hình dung ra cảnh đường phố với hắn trong đó, và so sánh sự tương phản giữa ánh sáng, sự sống trong hình ảnh đó

với đầm lầy cô quạnh và thứ hơi trắng lan đi trên bề mặt của nó, thứ hơi tôi sẽ bị hòa tan vào.

Tôi không những có thể tóm lược lại nhiều năm trời trong khi hăn nói ra một tá từ ấy, mà những gì hăn nói hiện lên với tôi như những bức tranh chứ không chỉ đơn thuần là từ ngữ. Trong trạng thái kích động và lâng lâng của bộ óc, tôi không thể nghĩ tới nơi nào mà không nhìn thấy nó, hay tới người nào mà không thấy họ. Không thể nói quá được sự sống động của những hình ảnh ấy, thế nhưng lúc nào tôi cũng tập trung chú ý vào chính hăn - ai có thể không chú ý vào con hổ đang thu mình để nhào tới - đến mức tôi biết rõ nhất cử nhất động các ngón tay hăn.

Khi hăn đã uống xong lần hai, hăn nhồm dậy khỏi băng ghế vừa ngồi, rồi đẩy cái bàn sang bên. Tiếp theo, hăn cầm lấy cây nến, và vừa dùng bàn tay sát nhân của mình che nến để hắt ánh sáng về phía tôi, vừa đến đứng trước mặt tôi, nhìn tôi và khoan khoái tận hưởng cảnh tượng.

“Sói, tao sẽ cho mày biết thêm một chuyện nữa. Chính Orlick Già là người mày vấp phải trên cầu thang tối hôm ấy.”

Tôi nhìn thấy cầu thang với những cây đèn tắt ngóm. Tôi nhìn thấy bóng của hàng lan can cầu thang nặng nề do ánh sáng đèn lồng của người gác đêm hắt lên tường. Tôi nhìn thấy những căn phòng tôi không bao giờ còn thấy lại nữa; chỗ này, một cánh cửa hé mở; chỗ kia, một cánh cửa đóng lại; và tất cả các món đồ gỗ xung quanh.

“Và tại sao Orlick Già lại ở đó? Tao sẽ cho mày biết thêm một thứ nữa, sói. Mày và bà ta đã xua đuổi tao khỏi vùng này quyết liệt đến mức chuyện kiếm sống dễ dàng trở nên vô vọng, vậy là tao đã làm quen với những bạn bè mới, và những người chủ mới. Một vài người trong bọn họ viết thư cho tao khi tao muốn họ viết - mày hiểu không? - viết những lá thư của tao, sói! Bọn họ biết viết bằng cả năm chục thứ chữ viết tay*; bọn họ không giống thằng lén lút như mày, chỉ viết độc một thứ chữ. Tao đã có suy nghĩ và quyết tâm chắc chắn phải lấy mạng mày, kể từ khi mày về đây vào lần đám ma chị mày. Khi ấy tao không tìm ra được cách nào để thịt mày an toàn, và tao đã theo dõi hành tung mày. Vì Orlick Già đã tự nhủ với anh ta,

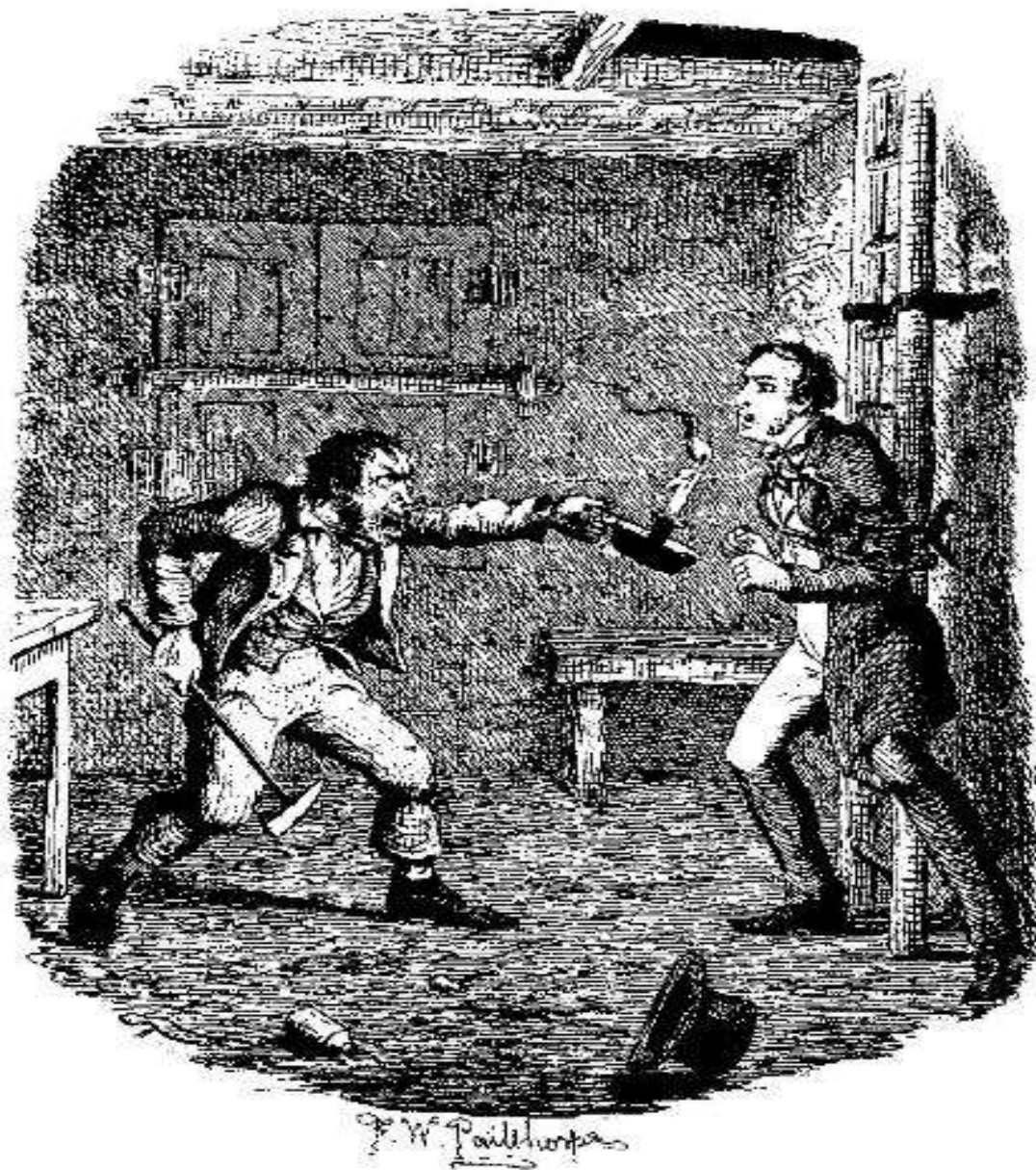
‘Bằng cách này hay cách khác, ta sẽ tóm được nó!’ Gì chứ! Khi tao tìm kiếm mày, tao lại tìm ra ông bác Provis của mày, thế nào?”

Ấm chỉ những kẻ chuyên làm giấy tờ giả mạo.

Cối Xay Ven Sông, rồi Vũng Tiền và cả Bãi Bện Thường Gỉ Đồng, tất cả hiện lên thật rõ ràng, tường tận! Provis trong mấy căn phòng của ông, làm ám hiệu đã trở nên vô dụng, Clara xinh đẹp, bà chủ nhà phúc hậu, ông già Bill Barley trên giường, tất cả cùng lướt qua như thể trôi trên dòng suối đang chảy nhanh ra biển của đời tôi!

“Mày và ông bác mày nữa! Sao chứ, tao biết mày ở nhà Gargery khi mày còn là một con sói con bé xiu đến mức tao có thể tóm cổ mày giữa ngón tay này và ngón cái rồi bóp mày chết queo (như tao từng nghĩ đến việc làm thế khi tao thấy mày tha thần đi chơi giữa các thân cây cụt ngọn vào một ngày Chủ nhật), và khi đó mày vẫn chưa tìm ra ông bác nào. Không, không phải mày! Nhưng sau đó Orlick Già nghe thấy rằng ông bác Provis của mày có vẻ từng đeo *cá* xiềng sắt Orlick Già đã nhặt được, *cá* xiềng bị giữa đứt ở ngoài *đầm* lầy này nhiều năm trước, và anh ta đã giữ bên mình cho tới khi dùng nó quật gục mục chị mày, như quật một con bò đực, cũng như anh ta đã định quật gục mày - sao nhĩ? - khi anh ta nghe thấy rằng - sao nhĩ?”

Trong tràng châm chọc hung hãn, hấn chĩa cây nến vào sát tôi đến mức tôi phải quay mặt sang bên để tránh khỏi bị lửa tấp vào. 



Orlick dang dang sát khí

“Ái chà!” hăn hét lên, phá lên cười, sau khi lặp lại hành động đó, “cậu nhóc bị bỏng sợ lửa! Orlick Già biết mày bị bỏng, Orlick Già biết mày đang định lén lút đưa ông bác Provis của mày chuồn đi, Orlick Già là kẻ thù của mày và biết mày tối nay thế nào cũng tới! Giờ tao sẽ cho mày biết thêm một chuyện, sói, và đó là tất cả. Có những kẻ có vai trò đối với ông bác Provis của mày y như Orlick Già đối với mày. Lão ta cứ liệu hồn với họ, khi lão đã mất thăng *táu*! Lão ta cứ liệu hồn với họ, khi không ai có thể tìm ra dù một mảnh giẻ rách từ quần áo thăng họ hàng quý hóa của lão, hay một mẫu xương từ xác nó. Có những người không thể và không muốn để Magwitch - phải, *tao* biết cái tên này! - còn sống trên cùng miền đất với họ, và vẫn theo sát tin tức về lão khi lão còn sống ở một miền đất khác, nơi lão không được và không nên lén lút rời khỏi để đẩy họ vào nguy hiểm. Có *ně* chính bọn họ là những kẻ viết năm chục thứ chữ viết tay, không giống thăng lén lút như mày, chỉ viết đọc một thứ chữ. Magwitch hãy cứ liệu hồn với Compeyson, và giá treo cổ!”

Hăn lại chìa ngọn nến vào tôi, làm khói xộc vào mặt mũi tôi, khiến tôi lóa mắt trong khoảnh khắc, rồi quay tấm lưng vạm vỡ lại khi để nó trở về bàn. Tôi nghĩ tới cầu nguyện, và đã kịp nghĩ về Joe, Biddy và Herbert trước khi hăn quay về phía tôi lần nữa.

Có một khoảng trống chừng vài foot giữa cái bàn và bức tường đối diện. Lúc này hăn đang thông vai đi tới đi lui trong khoảng không gian này. Hăn toát ra sức mạnh khủng khiếp hơn bao giờ hết khi hăn cứ đi tới đi lui như vậy với hai bàn tay thả lỏng nặng nề hai bên người, với đôi mắt gườm gườm nhìn tôi. Tôi không còn lại chút hy vọng nào. Bất chấp cơn hồi hả nội tâm cuồng loạn, và những hình ảnh đang ào ào tuôn chảy dữ dội trong tâm trí tôi thay cho ý nghĩ, tôi vẫn có thể hiểu rõ ràng, nếu không phải hăn đã xác quyết rằng chỉ trong vài khoảnh khắc nữa thôi tôi chắc chắn sẽ bốc hơi khỏi cõi đời này mà không ai hay biết, hăn không bao giờ hăn nói cho tôi biết những gì vừa nói.

Đột nhiên hăn dừng lại, bật nút cái chai rồi ném nó đi. Dù cái nút rất nhẹ, tôi vẫn nghe thấy nó rơi xuống như một cục chì. Hăn nuốt chậm rãi, từ

từ dốc cái chai lên, và lúc này không còn nhìn tôi nữa. Những giọt rượu cuối cùng, hắt rót vào lòng bàn tay rồi liếm sạch. Sau đó, đột ngột bùng lên thật hung bạo và chửi thề ầm ĩ, hắt ném cái chai đi và cúi xuống; và tôi thấy trong tay hắt một cái búa bằng đá có cán dài nặng nề.

Quyết tâm tôi đã định không hề rời bỏ tôi, vì cho dù không nói ra một lời van xin vô ích nào với hắt, tôi lấy hết sức lực hét lớn, và lấy hết sức ra chống trả. Tôi chỉ có thể cử động đầu và hai chân, nhưng tôi đã chống cự bằng tất cả sức mạnh có trong mình, mà cho tới lúc ấy tôi hoàn toàn không biết đến. Cùng lúc, tôi nghe thấy những tiếng hô đáp lại, nhìn thấy những bóng người cùng một tia sáng lao vào qua cửa, nghe thấy những giọng nói và âm thanh hỗn độn, rồi nhìn thấy Orlick lao vụt ra khỏi một đám ầu đã như thế đó là một xoáy nước, gạt phắt cái bàn sang một bên và lao ra ngoài màn đêm.

Sau một hồi bất tỉnh, tôi nhận ra mình đang nằm dưới sàn, không còn bị trói, vẫn ở chỗ cũ, đầu tựa lên đầu gối ai đó. Đôi mắt tôi nhìn chăm chú vào cái thang tựa sát tường khi tôi lại tỉnh - vốn đã mở ra nhìn vào nó trước khi tâm trí tôi thấy nó - vì thế khi tỉnh lại, tôi biết mình đang ở nơi đã ngắt đi.

Thoạt đầu hoàn toàn đờ đẫn, thậm chí để đưa mắt nhìn quanh đoán chắc xem ai đang đỡ mình, tôi đang nằm đó nhìn vào cái thang thì một khuôn mặt chen vào giữa tôi và nó. Khuôn mặt anh chàng giúp việc của Trabb!

“Tôi nghĩ ông ấy ổn cả rồi!” cậu giúp việc của Trabb nói với giọng bình thản, “nhưng vừa nãy ông ấy hãy còn tái mét!”

Nghe thấy mấy lời này, khuôn mặt của người đỡ tôi liền cúi xuống nhìn vào mặt tôi, và tôi thấy người đỡ mình là...

“Herbert! Chúa ơi!”

“Khẽ thôi,” Herbert nói, “Từ từ thôi, Handel. Đừng đột ngột quá.”

“Và anh bạn cũ của chúng ta, Startop!” tôi kêu lên, khi cả cậu bạn cũ cũng cúi xuống nhìn tôi.

“Hãy nhớ điều cậu ấy sắp hỗ trợ chúng ta,” Herbert nói, “và bình tĩnh.”

Lời nhắc nhở làm tôi bật dậy, cho dù lại nằm vật xuống vì cơn đau ở cánh tay. “Herbert, vẫn chưa quá thời điểm đó chứ, phải không? Tối nay là tối thứ mấy rồi? Tớ đã ở đây bao lâu rồi?” Vì tôi có một linh cảm lạ lùng mạnh mẽ rằng tôi đã nằm đây một thời gian dài - một ngày một đêm, hai ngày hai đêm, hay còn lâu hơn nữa.

“Vẫn chưa quá thời điểm, vẫn đang là tối thứ Hai.”

“Ờn Chúa!”

“Và cậu sẽ có cả ngày mai, thứ Ba, để nghỉ ngơi,” Herbert nói. “Nhưng cậu cứ kêu rên suốt, Handel thân mến. Cậu bị đau ở đâu hả? Cậu có đứng dậy được không?”

“Có, có,” tôi nói, “tớ có thể đi được. Tớ không bị thương ở đâu ngoài cánh tay đang đau kinh khủng này.”

Họ vạch cánh tay ra, và làm những gì có thể. Nó đã bị sưng phồng lên thật khủng khiếp và tấy đỏ, và tôi hầu như không thể chịu nổi khi người khác chạm vào nó. Nhưng họ vẫn xé khăn tay ra làm băng mới, rồi cẩn thận treo cánh tay vào băng treo, cho tới khi chúng tôi về thị trấn và tìm được thứ thuốc làm dịu nào đó để bôi lên nó. Chỉ sau chốc lát, chúng tôi đã đóng cửa căn nhà tối tăm trống rỗng bên cửa cống, và lúc này đang đi ngang qua mỏ đá trên đường trở về. Cậu nhóc giúp việc của Trabb - giờ đây đã trở thành chàng trai trẻ to cao của Trabb - cầm đèn lồng đi trước ba chúng tôi, đó cũng chính là ánh sáng tôi thấy rơi vào qua cửa. Nhưng lúc này trăng đã lên cao thêm được hai giờ so với lần cuối tôi thấy nó trên bầu trời, và buổi tối, dù có mưa, đã sáng hơn nhiều. Làn hơi trắng của lò vôi bay ngang qua chúng tôi khi chúng tôi đi qua bên cạnh, và nếu như lúc trước tôi từng nghĩ tới một lời cầu nguyện, giờ đây tôi lại nghĩ tới một lời tạ ơn.

Nài nỉ Herbert kể cho tôi biết làm thế nào cậu lại có thể tới cứu tôi - điều thoát đầu cậu nhất quyết từ chối, nhưng rồi đành chịu thua để đổi lấy việc tôi giữ im lặng - tôi được biết trong lúc vội vã tôi đã đánh rơi lá thư để mở lại trong phòng chúng tôi, và cậu đã tìm thấy nó ở đó khi quay về cùng

Startop mà cậu đã gặp trên phố đang trên đường tới tìm tôi, chỉ không lâu sau khi tôi đi. Giọng điệu trong lá thư làm cậu bất an, và còn hơn thế là sự không ăn khớp giữa nó với lời nhắn vội vã tôi để lại cho cậu.

Sự lo lắng của cậu càng ngày càng tăng lên thay vì dịu xuống, và sau mười lăm phút cân nhắc, cậu tìm tới trạm xe cùng Startop, người tình nguyện đi cùng cậu, để hỏi xem khi nào có chuyến xe trạm tiếp theo. Được biết chuyến xe chiều đã đi rồi, và nhận ra cảm giác bất an của mình đã biến thành báo động khi liên tiếp gặp phải trở ngại, cậu quyết định đi theo bằng một cỗ xe chở thư. Vậy là Herbert cùng Startop tới nhà trọ Lợn Lòi Xanh, hoàn toàn trông đợi sẽ gặp tôi ở đó, hay ít nhất cũng biết được tin tức về tôi; nhưng vì không hỏi thăm được gì, hai người liền tới nhà cô Havisham, rồi mất dấu tôi tại đó. Tiếp theo, họ quay trở lại nhà trọ (chắc hẳn vào quãng thời gian tôi đang nghe kể phiên bản địa phương quen thuộc về câu chuyện của chính mình) để ăn một chút và tìm ai đó dẫn đường cho họ ra đầm lầy. Tình cờ trong số những người tha thần trước cổng vòm Lợn Lòi Xanh lại có mặt cậu giúp việc của Trabb - vẫn trung thành với thói quen cũ luôn tình cờ có mặt ở mọi chỗ cậu ta chẳng có việc gì - và cậu này có nhìn thấy tôi đi từ nhà cô Havisham tới chỗ tôi đã dùng bữa tối. Vậy là cậu ta trở thành người dẫn đường cho họ, và hai người bạn tôi cùng cậu đi tới căn nhà cạnh cửa cống mặc dù theo con đường qua thị trấn tới đầm lầy mà tôi đã tránh xa. Lúc đó, trong khi họ đi trên đường, Herbert nghĩ, cũng giống như tôi, là rất có thể nói cho cùng tôi đã bị lôi kéo tới đó vì một chuyến đi thực sự can hệ tới an nguy của Provis, đồng thời nghĩ thầm trong trường hợp đó sự quấy rầy có thể gây hại, cậu liền để người dẫn đường cùng Startop chờ cạnh mỏ đá, rồi một mình đi tiếp, bí mật vòng quanh căn nhà hai hay ba lần, cố gắng tìm hiểu xem liệu mọi thứ bên trong có ổn hay không. Vì cậu không nghe thấy gì ngoài những âm thanh mơ hồ của một giọng nói trầm trầm cộc cằn (đó chính là lúc tâm trí tôi đang bận rộn), Herbert thậm chí cuối cùng còn bắt đầu hoài nghi liệu tôi có ở đó hay không đúng lúc tôi hét lớn lên, và cậu đáp lại tiếng hét đó, ập vào, hai người kia theo sát đằng sau.

Khi tôi kể lại cho Herbert những gì diễn ra bên trong căn nhà, cậu cho rằng chúng tôi cần lập tức tới trước một quan tòa trong thị trấn dù đêm

đã khuya và lấy một tờ trát. Nhưng tôi vốn đã cân nhắc tới cách hành động đó, với việc giữ chân chúng tôi tại đây hay ngăn cản chúng tôi quay về, rất có thể sẽ tai hại cho Provis. Không ai phủ nhận khó khăn này, và chúng tôi đành từ bỏ mọi ý nghĩ truy đuổi Orlick ngay lúc đó. Hiện tại, trong hoàn cảnh gặp phải, chúng tôi cho rằng để thận trọng nên làm cho chuyện này có vẻ nhẹ nhàng với anh chàng giúp việc của Trabb; tôi tin chắc cậu ta sẽ bị nổi thất vọng tác động mạnh nếu biết sự can thiệp của mình đã cứu tôi thoát khỏi lò vôi. Không phải cậu ta là kẻ có bản chất tàn ác, nhưng lại quá dư thừa hiểu động, và tính cách cậu ta muốn có sự mới lạ và phấn khích từ sự trả giá của người khác. Khi chúng tôi chia tay, tôi đưa cho cậu ta hai guinea (thứ có vẻ rất hợp mắt cậu ta), và nói với cậu ta là tôi rất xin lỗi từng có lúc nghĩ không hay về cậu (điều chẳng tạo được chút ấn tượng nào với cậu ta cả).

Thứ Tư đã ở rất gần, chúng tôi quyết định trở lên London ngay tối hôm ấy, cả ba người cùng đi trên xe thư; thế là hơn cả, vì như vậy chúng tôi đã đi xa trước khi cuộc phiêu lưu ban đêm này bắt đầu được nhắc đến. Herbert kiếm được một chai thuốc bôi to cho cánh tay của tôi; và nhờ nhỏ liên tục thứ này lên nó suốt đêm, tôi có thể có vừa đủ sức mà chịu nổi cơn đau nó gây ra trên đường đi. Trời đã sáng hửng khi chúng tôi về đến Temple, và tôi lập tức leo lên giường, rồi nằm trên giường cả ngày.

Trong khi tôi nằm đó, nỗi sợ bị ốm và không đủ sức khỏe cho ngày hôm sau ám ảnh tôi ghê gớm tới mức tôi lấy làm lạ bản thân nó lại không làm tôi tê liệt. Chắc hẳn nó đã làm được điều đó, kết hợp với những giày vò tinh thần tôi đã phải chịu đựng, nếu không có sự căng thẳng bất thường thường trực trong tôi vì ngày mai. Được ngóng đợi một cách đầy lo lắng, nặng trĩu những hệ lụy, kết cục nó dẫn tới vẫn hoàn toàn ẩn kín, dù đã cận kề.

Không sự thận trọng nào có thể rõ ràng hơn việc chúng tôi tránh liên lạc với ông hôm đó; song chính điều này lại làm tôi càng thêm bồn chồn. Tôi giật mình trước mỗi bước chân, mỗi âm thanh, tin rằng ông đã bị phát hiện và bắt giữ, và đây là người đưa tin đến báo cho tôi biết điều đó. Tôi

thuyết phục bản thân rằng tôi biết ông đã bị bắt; còn có gì đó trong tâm trí tôi nhiều hơn nỗi sợ hãi hay một dự cảm; dường như biến cố ấy đã xảy ra, và một cách bí hiểm tôi biết chuyện đó. Khi ngày hôm ấy dần trôi qua, và không tin dữ nào tới, đến khi ngày khép lại và màn đêm buông xuống, nỗi sợ hãi luôn ám ảnh rằng mình sẽ liệt giường vì ốm trước khi buổi sáng tới đã hoàn toàn khống chế tôi. Cánh tay bị bỏng của tôi đau giần giật, cái đầu như bị thiêu đốt của tôi đau rần rật, và tôi có cảm tưởng mình bắt đầu mê sảng. Tôi đếm dần lên những con số thật lớn để cho chắc mình vẫn tỉnh, và nhấm lại những đoạn văn xuôi và đoạn thơ tôi biết. Thỉnh thoảng, vào những quãng thời gian tạm trốn chạy của một bộ óc đã mệt rũ, tôi ngủ thiếp đi trong khoảnh khắc hay ngủ quên mất; thế rồi tôi lại giật mình tự nhủ, “Giờ nó đã tới rồi, và mình đang trở nên mê sảng!”

Hai người kia để cho tôi được yên tĩnh cả ngày, và liên tục chăm sóc cho cánh tay tôi, cho tôi uống nước mát. Bất cứ khi nào ngủ thiếp đi, tôi lại bừng tỉnh với ý nghĩ mình đang ở trong căn nhà bên cửa cống, một thời gian dài đã trôi qua và cơ hội cứu Provis đã lỡ mất. Đến khoảng nửa đêm, tôi rời giường sang chỗ Herbert, tin chắc mình đã ngủ liền hai mươi bốn giờ, và ngày thứ Tư đã trôi qua. Đó là lần vùng dậy cuối cùng của tâm trạng bồn chồn làm tôi kiệt sức, vì sau đó tôi ngủ yên.

Sáng thứ Tư đã hé rạng khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Những đốm sáng nhấp nháy trên các cây cầu đã nhạt hẳn đi, mặt trời đang lên giống như một quầng lửa phía chân trời. Dòng sông, vẫn còn tối tăm và bí hiểm, nằm dưới những cây cầu bắc ngang đang chuyển sang sắc xám lạnh lẽo, đây đó phía trên điểm xuyết chút sắc màu ấm áp từ quầng lửa trên bầu trời. Trong lúc tôi đưa mắt nhìn theo các mái nhà kề nhau san sát, với các tháp nhà thờ và chóp mái nhọn chĩa thẳng lên bầu không khí trong trẻo lạ thường, mặt trời nhô lên cao, và dường như một tấm mạng vừa được gỡ khỏi dòng sông, rồi hàng triệu đốm sáng lấp lánh bùng lên trên mặt nước của nó. Cả từ tôi nữa, dường như cũng có một tấm mạng vừa được gỡ xuống, và tôi cảm thấy khỏe khoắn, dễ chịu.

Herbert nằm ngủ trên giường cậu, còn anh bạn học cũ của chúng tôi nằm ngủ trên trường kỷ. Tôi không thể mặc quần áo nếu không được trợ giúp; tôi liền nhóm lại đống lửa trong lò sưởi vẫn còn đang cháy, và chuẩn bị ít cà phê sẵn sàng cho hai người. Đến đúng thời điểm, cả họ cũng thức dậy khỏe khoắn, sảng khoái, và chúng tôi cùng đón nhận làn không khí buổi sáng lạnh căm bên cửa sổ, nhìn xuống con nước thủy triều vẫn đang chảy về phía chúng tôi.

“Khi triều xuống lúc chín giờ,” Herbert vui vẻ nói, “hãy nhìn ra tìm kiếm chúng tôi và chuẩn bị sẵn sàng, hỡi ông bạn dưới Cối Xay Ven Sông!”

Chương 54

Đó là một ngày cuối Tháng Ba khi mặt trời chiếu sáng nóng ẩm và gió thổi lạnh ngắt; khi thời tiết là mùa hè ngoài nắng và mùa đông trong bóng râm. Chúng tôi mang theo áo khoác dài, còn tôi cầm theo một cái túi. Trong tất cả của nả trần tục của mình, tôi chỉ mang theo vài thứ cần thiết đựng trong túi. Tôi sẽ đi đâu, sẽ làm gì, hay khi nào trở về, là những câu hỏi tôi hoàn toàn không biết câu trả lời; mà tôi cũng không bận tâm về những câu hỏi này, vì tất cả đều tập trung vào lo cho an toàn của Provis. Tôi chỉ bắn khoả trong thoáng chốc, khi dừng lại trên ngưỡng cửa và ngoái lại nhìn, liệu lần tiếp theo tôi nhìn thấy những căn phòng này sẽ trong hoàn cảnh khác biệt thế nào, nếu như quả thực còn có lần đó.

Chúng tôi thông thả đi xuống cầu thang từ Temple dẫn xuống sông, rồi nhẩn nha đứng trên đó, như thể chưa dứt khoát quyết định có xuống sông hay không. Tất nhiên, tôi đã cẩn thận lo liệu để chiếc thuyền ở trạng thái sẵn sàng với mọi thứ đâu vào đấy. Sau một màn trình diễn tỏ vẻ ngần ngừ nhỏ nhỏ, chẳng được ai chứng kiến ngoài hai hay ba sinh vật lưỡng cư vốn thuộc về cái cầu thang dẫn lên Temple, ba chúng tôi xuống thuyền và rời bến; Herbert chèo đằng mũi, còn tôi cầm lái. Lúc đó là khoảng thời gian con nước lên cao nhất - tám giờ rưỡi.

Kế hoạch của chúng tôi như sau. Thủy triều bắt đầu rút từ lúc chín giờ, và sẽ còn tiếp tục di chuyển cùng chiều với chúng tôi cho tới lúc ba giờ, chúng tôi dự định sẽ vẫn đi tiếp sau đó, khi thủy triều bắt đầu lên trở lại thì sẽ chèo ngược con nước cho tới tối. Đến khi đó thì hẳn chúng tôi đã tới chỗ những khúc sông dài uốn cong ở mạn dưới Gravesend, giữa Kent và Essex, nơi dòng sông mở rộng và vắng vẻ, nơi có rất ít dân cư sống bên bờ sông, chỉ thỉnh thoảng có một quán rượu nằm lẻ loi rải rác, chúng tôi có thể chọn một nơi như thế làm chỗ nghỉ. Chúng tôi dự định nghỉ tại đó cả đêm. Con

tàu hơi nước đi Hamburg và con tàu hơi nước đi Rotterdam sẽ khởi hành từ London vào khoảng chín giờ sáng thứ Năm. Chúng tôi cần biết phải chờ đón chúng vào thời gian nào tùy thuộc vào vị trí chúng tôi có mặt, và sẽ đón con tàu đầu tiên; như vậy, nếu vì lý do nào đó không được lên tàu, chúng tôi vẫn còn một cơ hội nữa. Chúng tôi đã biết những dấu hiệu nhận biết của mỗi tàu.

Tôi cảm thấy vô cùng nhẹ nhõm vì cuối cùng cũng bắt tay vào thực hiện dự định đến mức tôi thấy khó hình dung ra tình trạng của mình chỉ vài giờ trước đó. Không khí tươi mới, ánh mặt trời, những hoạt động trên sông, và chính dòng sông đang chuyển động - con đường đang chạy cùng chúng tôi, dường như đồng cảm với chúng tôi, thúc giục chúng tôi, cổ vũ chúng tôi tiến tới - giúp tôi khoan khoái với hy vọng mới. Tôi cảm thấy ngại ngùng khi ít hữu dụng đến thế trên thuyền; nhưng quả là hiếm có tay chèo nào cừ hơn hai cậu bạn tôi, và họ chèo với nhịp đều đặn chắc chắn kéo dài suốt cả ngày.

Vào thời đó, lượng tàu hơi nước chạy trên sông Thames ít hơn nhiều so với mức độ hiện tại, và những con thuyền chèo tay có số lượng lớn hơn hẳn. Số lượng sà lan, tàu chở than chạy buồm và tàu buôn ven biển có lẽ cũng bằng bây giờ; nhưng số tàu hơi nước, cả lớn lẫn nhỏ, thì chưa bằng một phần mười hay một phần hai mươi hiện tại. Dù vẫn còn sớm, đã có rất nhiều thuyền chèo đôi chạy theo đủ hướng sáng hôm ấy, và vô số sà lan đang xuôi dòng theo thủy triều xuống; việc di chuyển trên sông giữa các cây cầu trên một con thuyền không mái chèo là chuyện dễ dàng và phổ biến hơn nhiều vào thời ấy so với bây giờ; và chúng tôi xuôi dòng giữa rất nhiều thuyền nhẹ và đồ đang nhanh nhẹn lướt đi.

Chẳng mấy chốc chúng tôi đã đi quá cầu London cũ, rồi chợ Billingsgate cũ với những chiếc thuyền đánh bắt hào và những chiếc tàu Hà Lan, rồi Tháp Trắng và cổng Những Kẻ Phản Nghịch*, và chúng tôi chen vào giữa dòng tàu thuyền xuôi ngược. Có thể bắt gặp ở đây những chiếc tàu hơi nước từ Leith*, Aberdeen và Glasgow* đang nhận hàng và dỡ hàng, và trông cao lừng lừng trên mặt nước khi chúng tôi đi qua bên cạnh; chỗ này là hàng chục chiếc tàu buồm chở than, với phu xúc than lao xuống khỏi bệ trên

boong làm đôi trọng cho lượng than được đưa lên và sau đó đổ qua mạn xuống các sà lan; chỗ này, đang nằm yên thả neo, là con tàu hơi nước ngày mai sẽ khởi hành đi Rotterdam, chúng tôi để ý quan sát nó thật kỹ; và kia là con tàu ngày mai đi Hamburg, chúng tôi vừa chèo qua dưới rầm néo buồm ở mũi nó. Và lúc này tôi, đang ngồi đẳng lái, có thể nhìn thấy, với nhịp tim đập nhanh hơn, Cối Xay Ven Sông và cầu thang từ sông dẫn lên đó.

Cổng đường thủy dẫn vào Tháp London, nơi được dùng làm nhà tù hoàng gia một thời gian dài. Có nhiều tù nhân bị đưa vào tháp London theo cổng này thời triều đại Tudor, trong đó có hoàng hậu Anne Boleyn và tể tướng Thomas Moore.

Cảng của Edinburgh, thủ phủ Scotland.

Aberdeen và Glasgow là hai cảng ở Scotland.

“Ông ấy ở đó chưa?” Herbert hỏi.

“Vẫn chưa.”

“Được! Ông ấy không được xuống cho tới khi đã thấy bọn mình. Cậu có thấy tín hiệu của ông ấy không?”

“Ngồi đây nhìn không rõ lắm; nhưng tớ nghĩ có thấy rồi. - Giờ thì tớ thấy ông ấy rồi! Dừng chèo, cả hai cậu. Nhẹ nhàng thôi, Herbert. Thu mái chèo vào!”

Chúng tôi chỉ khẽ chạm vào cầu thang trong khoảnh khắc, và ông xuống thuyền, rồi chúng tôi lại chèo đi. Ông mang theo một chiếc áo khoác thủy thủ và một cái túi vải bạt màu đen; và trông ông giống một hoa tiêu trên sông hết mức mà trái tim tôi có thể ao ước.

“Chàng trai thân mến!” ông nói, quàng cánh tay lên vai tôi trong khi ngồi xuống. “Chàng trai trung thành, khá lắm. Cảm ơn cậu, cảm ơn cậu!”

Lại len lỏi giữa dòng tàu thuyền, len vào rồi lách ra, tránh những chuỗi xích hoen gỉ, những bó dây cáp đã sờn bằng sợi lai dầu, những cái phao nổi bập bênh, làm chìm xuống trong thoáng chốc những mảnh giỏ vỡ nổi lập lờ, làm dạt những mảnh gỗ và phoi bào trên mặt nước, tách rời những đám váng than, chúng tôi đi qua dưới đầu mũi tàu tạc hình John xứ Sunderland đang há miệng diễn thuyết cho các cơn gió (như nhiều vị John

khác cũng từng làm), Betsy xứ Yarmouth* với khuôn ngực rắn chắc và đôi mắt tròn xoe lồi trợn trừng nhô ra khỏi đầu đến hai inch; đi qua trước những chiếc búa trong xưởng đóng tàu, những lưỡi cưa trong xưởng gỗ, những cỗ máy đang nện xuống thứ gì đó không rõ, những chiếc máy bơm đang vận hành trên những con tàu rò nước, các trục tời đang hoạt động, những con tàu rời bến hướng ra biển, và những sinh vật biển không nhận dạng nổi đang gào thét nguyên rủa phía trên các thành tàu và những chiếc xuồng, qua tất cả - để rồi cuối cùng tới quãng sông thừa vắng hơn, nơi thủy thủ trên các tàu có thể cất các đệm chần vào, không còn phải luồn lách trên vùng nước đông nghịt với chúng hai bên thành tàu, nơi những cánh buồm xếp hờ lại có thể căng ra đón gió.

John và Betsy là tên hai con tàu. Tàu John đăng ký ở Sunderland còn Betsy ở Yarmouth.

Từ chỗ cầu thang nơi chúng tôi đón ông lên thuyền trở đi, tôi đã cảnh giác nhìn quanh tìm kiếm bất cứ dấu hiệu nào cho thấy chúng tôi bị nghi ngờ. Tôi không hề thấy gì. Chắc chắn lúc trước chúng tôi đã không bị, và vào lúc này cũng chắc chắn như vậy không hề bị bất cứ chiếc thuyền nào để ý hay bám theo. Nếu có bất cứ chiếc thuyền nào chờ sẵn chúng tôi, chắc chắn tôi đã lái thuyền vào bờ và buộc nó phải đi tiếp hay bộc lộ ý định của mình. Nhưng chúng tôi vẫn được bình yên di chuyển không gặp phải sự phiền nhiễu nào.

Ông đã mặc chiếc áo khoác thủy thủ, và như tôi nói lúc trước, trông có vẻ như một phần tự nhiên của khung cảnh. Điều đáng chú ý (nhưng có lẽ cuộc sống cùng khổ ông phải trải qua chính là lý do tạo ra điều đó) là ông lại có vẻ ít lo lắng hơn bất cứ ai trong ba chúng tôi. Ông không hề dừng dưng, vì ông có nói với tôi hy vọng được sống để thấy quý ông của ông trở thành một trong những quý ông cao sang nhất ở một quốc gia ngoại quốc; theo như tôi hiểu, ông không định sẽ bị động buông xuôi; song ông không hề có khái niệm về chuyện đón nhận hiểm nguy khi mới đi được nửa đường. Khi nó tới trước mặt ông, ông sẽ đối đầu với nó, nhưng nó cần phải tới đã, trước khi ông nhọc công lo nghĩ.

“Chàng trai thân mến, nếu cậu biết,” ông nói với tôi, “cảm giác được ngồi ở đây bên chàng trai thân mến của tôi và hút thuốc sau từng ấy ngày liên tục bị giam giữa bốn bức tường là thế nào, chắc cậu sẽ ghen tị với tôi. Nhưng cậu không thể biết nó là thế nào.”

“Tôi nghĩ tôi biết niềm vui của tự do,” tôi trả lời.

“À,” Provis nói, nghiêm nghị lắc đầu. “Nhưng cậu không thể biết rõ bằng tôi. Chàng trai thân mến, cậu cần phải trải qua cảnh nằm sau song sắt và ổ khóa để biết nó rõ bằng tôi - nhưng tôi sẽ không tỏ ra thấp kém đâu.”

Tôi cảm thấy thật mâu thuẫn khi vì bất cứ ý tưởng nhất quán nào đó, ông lại có thể đặt tự do, thậm chí cả tính mạng của mình vào vòng nguy hiểm. Nhưng tôi chợt nghĩ có lẽ tự do không kèm hiểm nguy là thứ gì đó quá xa lạ với cuộc sống thực ông đã trải qua nên không thể có ý nghĩa giống như với ai khác. Tôi đoán cũng không sai là vậy, vì sau một lát hút thuốc, ông nói:

“Cậu thấy đấy, chàng trai thân mến, khi tôi còn ở nơi đó, ở đâu kia thế giới, tôi luôn mong ngóng về đầu này; thật tẻ nhạt khi phải sống ở đó, bất chấp chuyện tôi đã trở nên giàu có. Tất cả mọi người biết Magwitch, và Magwitch có thể tới, Magwitch có thể đi, mà không ai phải đau đầu vì anh ta. Người ta không dễ dãi đến thế với tôi ở đây, chàng trai thân mến - và chỉ ít sẽ không thể như thế nếu họ biết tôi đã ở đâu.”

“Nếu tất cả suôn sẻ,” tôi nói, “ông sẽ lại hoàn toàn tự do và an toàn sau vài giờ nữa.”

“Được,” ông đáp lại, hít một hơi thật dài, “tôi hy vọng là thế.”

“Và nghĩ vậy?”

Ông đưa tay qua mạn thuyền nhúng bàn tay xuống nước rồi nói, đồng thời mỉm cười với vẻ hiền hậu không còn mới mẻ với tôi:

“À, tôi đoán là tôi nghĩ vậy, chàng trai thân mến. Chúng ta khó lòng có thể yên tĩnh và thoải mái hơn vào lúc này được. Nhưng - có lẽ đây là một dòng chảy quá nhẹ nhàng và thư thái, theo như tôi thấy - tôi vừa nghĩ trong khi hút thuốc là chúng ta cũng khó nhìn thấy trước được vài giờ tới chẳng

kém gì nhìn thấy đáy dòng sông tôi vừa lùa tay xuống. Chúng ta cũng không thể nắm giữ được con nước của nó nhiều hơn mức tôi có thể nắm được chỗ nước này. Và nó đang chảy qua các ngón tay tôi và biến mất, cậu thấy đấy!” và ông giờ bàn tay nước đang nhỏ giọt lên.

“Nếu không nhìn về mặt ông, tôi cứ nghĩ ông đang hơi nản lòng,” tôi nói.

“Không hề, chàng trai thân mến! Nó xuất phát từ dòng nước quá bình yên, và tiếng rẽ nước ở mũi thuyền tạo ra một thứ âm thanh êm dịu như nhạc lễ ngày Chủ nhật vậy. Ngoài ra có lẽ tôi cũng đã hơi già quá rồi.”

Ông đưa cái tẩu trở lại lên miệng, về mặt không chút xao động, ngồi đó hoàn toàn bình thản và hài lòng như thể chúng tôi đã ra khỏi nước Anh. Thế nhưng ông luôn sẵn sàng tuân theo một lời khuyên như thể đã ở trong sự kinh hoàng thường trực; vì khi chúng tôi tạt vào bờ để lấy vài chai bia mang xuống thuyền và ông dợm bước ra, tôi ngỏ ý là tôi nghĩ ông sẽ an toàn nhất nếu ở lại chỗ đang ngồi, và ông nói, “Cậu nghĩ vậy sao, chàng trai thân mến?” và lặng lẽ ngồi xuống.

Không khí trên sông khá lạnh, song hôm đó là một ngày rạng rỡ, ánh nắng thật tươi vui. Thủy triều rút xuống thật nhanh, tôi cẩn thận để ý để không lỡ mất chút nào, và những nhịp chèo đều đặn đưa chúng tôi tiến lên rất chóng vánh. Dần dà, theo mức độ khó lòng nhận ra được, khi con nước xuống, chúng tôi ngày càng xa dần các khoảng rừng và ngọn đồi lân cận, và ngày càng tiến sâu vào giữa hai bên bờ sông đầy bùn lầy, song thủy triều vẫn rút cùng chiều với chúng tôi khi chúng tôi đi quá Gravesend, trong lúc vị khách của chúng tôi quần kín người trong chiếc áo choàng, tôi cố ý lái thuyền đi qua cách trạm Hải Quan nổi chừng một đến hai thân thuyền, và cách đủ xa để đón được dòng chảy cùng hai con tàu chở người di cư và dưới mũi một chiếc tàu vận tải lớn với những người lính đứng trên boong trước nhìn xuống chúng tôi. Ngay khi thủy triều bắt đầu chững lại, những chiếc tàu đang thả neo bắt đầu đu đưa, rồi lập tức tất cả chúng đều dập dềnh lắc lư, còn những chiếc tàu muốn tận dụng đợt triều lên mới để đi lên thượng lưu bắt đầu đổ dồn thật đông về phía chúng tôi, chúng tôi cố đi thuyền sát bờ,

tránh xa vùng thủy triều lên mạnh hết mức có thể, đồng thời cẩn thận tránh những dải cát ngầm và các bãi bùn ven bờ.

Hai tay chèo của chúng tôi vẫn còn khỏe, nhờ thỉnh thoảng để mặc cho chiếc thuyền trôi theo dòng thủy triều trong một hay hai phút, do đó thời gian mười lăm phút tạm nghỉ chứng tỏ vừa đủ mức hai cậu mong muốn. Chúng tôi ghé vào bờ giữa mấy tảng đá trơn trượt trong lúc ăn uống với những món đồ mang theo, đồng thời quan sát xung quanh. Nơi này cũng giống vùng quê đồng lầy của tôi, bằng phẳng và đơn điệu, với một đường chân trời ử rữ; trong khi dòng sông uốn khúc cứ trôi, còn những cái phao nổi to trên sông không ngừng chuyển động theo, mọi thứ khác dường như đứng im lặng lẽ. Vì lúc này những chiếc tàu cuối cùng đã vòng ra khuất sau chỗ thấp cuối cùng chúng tôi đi qua; và chiếc sà lan màu lục cuối cùng chở đầy rơm với một cánh buồm nâu cũng đã theo sau; và một vài sà lan chở đồ dẫn tàu, có hình dạng như sự bắt chước vụng về đầu tiên của một đứa trẻ khi tạo ra một cái thuyền, nằm ngập trong bùn; và một nhà đèn nhỏ thấp bệ báo hiệu có bãi cát ngầm dựng trên cọc trần, đứng xiêu vẹo trên mặt bùn dựa vào các cọc và xà chống; những cây cọc trơn nhẵn nhô lên khỏi bùn, những tảng đá nhầy nhụa ngoi lên khỏi bùn, những mốc bờ và mốc thủy triều đỏ quạch nhô ra khỏi bùn, và một bến thuyền cũ cùng một tòa nhà cũ không còn mái đang sụp dần xuống bùn, mọi thứ quanh chúng tôi chỉ là tù đọng và bùn sinh.

Chúng tôi lại chèo đi, và đi thêm xa nhất có thể. Việc chèo thuyền giờ đây trở nên khó nhọc hơn, song Herbert và Startop vẫn kiên trì, miệt mài chèo, chèo mãi cho tới khi mặt trời xuống thấp. Đến lúc ấy, dòng sông đã nâng chúng tôi lên một chút, vì vậy chúng tôi có thể nhìn quá bờ sông. Có thể thấy mặt trời đỏ ối, hạ xuống sát bờ, giữa một quãng mờ mờ đỏ tím đang nhanh chóng thẫm dần thành màu đen; và vẫn còn đó đầm lầy bằng phẳng; và ngoài xa là nền đất nhô cao lên, giữa chúng và chúng tôi dường như không có chút sự sống nào, ngoài một con mòng ử dột thỉnh thoảng xuất hiện trên tiền cảnh.

Vì màn đêm đang nhanh chóng buông xuống, còn mặt trăng, đã quá kỳ tròn, sẽ không mọc sớm, chúng tôi liền cùng bàn bạc một chút; chỉ rất

ngắn, vì rõ ràng lựa chọn của chúng tôi là nghỉ lại ở tửu quán nằm đơn độc đầu tiên chúng tôi có thể tìm thấy. Vậy là hai người chèo thuyền lại một lần nữa ra sức chèo, còn tôi nhìn quanh tìm kiếm bất cứ thứ gì trông giống một ngôi nhà. Chúng tôi cứ thế đi tiếp, không nói gì nhiều, thêm bốn hay năm dặm tẻ ngắt nữa. Trời rất lạnh, và một con tàu chở than chạy qua sát bên chúng tôi, ánh lửa trên khoang tỏa sáng và bốc khói, trông giống như một ngôi nhà ấm áp. Lúc này màn đêm đã tối đen cho tới sáng; và nguồn sáng chúng tôi có được dường như tới từ trên sông hơn là từ bầu trời, khi những mái chèo khỏa xuống nước chỉ chạm phải hình phản chiếu của vài vì sao lác đác.

Vào thời điểm ảm đạm này, tất cả chúng tôi tất nhiên đều bị ám ảnh bởi ý tưởng đang bị bám theo. Trong lúc thủy triều lên, dòng nước thỉnh thoảng lại đập vào bờ không theo quy luật đều đặn nào; và mỗi khi một âm thanh như thế vang lên, người này hay người khác trong chúng tôi chắc chắn sẽ giật mình nhìn về nước quá bình yên, và tiếng rẽ nước ở mũi thuyền tạo ra một thứ âm thanh êm dịu như nhạc lễ ngày Chủ nhật vậy. Ngoài ra có lẽ tôi cũng đã hơi già quá rồi.”

Ông đưa cái tẩu trở lại lên miệng, vẻ mặt không chút xao động, ngồi đó hoàn toàn bình thản và hài lòng như thể chúng tôi đã ra khỏi nước Anh. Thế nhưng ông luôn sẵn sàng tuân theo một lời khuyên như thể đã ở trong sự kinh hoàng thường trực; vì khi chúng tôi tạt vào bờ để lấy vài chai bia mang xuống thuyền và ông dợm bước ra, tôi ngỏ ý là tôi nghĩ ông sẽ an toàn nhất nếu ở lại chỗ đang ngồi, và ông nói, “Cậu nghĩ vậy sao, chàng trai thân mến?” và lặng lẽ ngồi xuống.

Không khí trên sông khá lạnh, song hôm đó là một ngày rạng rỡ, ánh nắng thật tươi vui. Thủy triều rút xuống thật nhanh, tôi cẩn thận để ý để không lỡ mất chút nào, và những nhịp chèo đều đặn đưa chúng tôi tiến lên rất chóng vánh. Dần dà, theo mức độ khó lòng nhận ra được, khi con nước xuống, chúng tôi ngày càng xa dần các khoảng rừng và ngọn đồi lân cận, và ngày càng tiến sâu vào giữa hai bên bờ sông đầy bùn lầy, song thủy triều vẫn rút cùng chiều với chúng tôi khi chúng tôi đi quá Gravesend, trong lúc vị

khách của chúng tôi quần kín người trong chiếc áo choàng, tôi cố ý lái thuyền đi qua cách trạm Hải Quan nổi chừng một đến hai thân thuyền, và cách đủ xa để đón được dòng chảy cùng hai con tàu chở người di cư và dưới mũi một chiếc tàu vận tải lớn với những người lính đứng trên boong trước nhìn xuống chúng tôi. Ngay khi thủy triều bắt đầu chững lại, những chiếc tàu đang thả neo bắt đầu đu đưa, rồi lập tức tất cả chúng đều dập dềnh lắc lư, còn những chiếc tàu muốn tận dụng đợt triều lên mới để đi lên thượng lưu bắt đầu đổ dồn thật đông về phía chúng tôi, chúng tôi cố đi thuyền sát bờ, tránh xa vùng thủy triều lên mạnh hết mức có thể, đồng thời cẩn thận tránh những dải cát ngầm và các bãi bùn ven bờ.

Hai tay chèo của chúng tôi vẫn còn khỏe, nhờ thỉnh thoảng để mặc cho chiếc thuyền trôi theo dòng thủy triều trong một hay hai phút, do đó thời gian mười lăm phút tạm nghỉ chứng tỏ vừa đủ mức hai cậu mong muốn. Chúng tôi ghé vào bờ giữa mấy tảng đá trơn trượt trong lúc ăn uống với những món đồ mang theo, đồng thời quan sát xung quanh. Nơi này cũng giống vùng quê đồng lầy của tôi, bằng phẳng và đơn điệu, với một đường chân trời ử rữ; trong khi dòng sông uốn khúc cứ trôi, còn những cái phao nổi to trên sông không ngừng chuyển động theo, mọi thứ khác dường như đứng im lặng lẽ. Vì lúc này những chiếc tàu hướng đó. Đôi chỗ, dòng chảy đã khoét vào bờ sông tạo thành một cái vũng nhỏ, và tất cả chúng tôi đều cảnh giác với những chỗ như thế, và quan sát chúng đầy lo lắng. Thỉnh thoảng, một trong số chúng tôi lại khẽ nói, “Cái gì đang gợn lên thế nhỉ?” Hay một người khác, “Đằng kia có phải là một chiếc thuyền không?”

Và sau đó, chúng tôi liền rơi vào sự im lặng nặng nề, và tôi sẽ ngồi bôn chôn nghĩ những chiếc mái chèo chọt trở nên âm ỉ khác thường khi cọ vào giá tựa của chúng.

Cuối cùng, chúng tôi nhìn thấy ánh đèn và một mái nhà, và ngay sau đó chạy thuyền dọc theo một bến thuyền nhỏ xếp bằng những tảng đá được nhặt về từ ngay quanh đó. Để ba người còn lại trên thuyền, tôi bước lên bờ, và nhận ra ánh sáng xuất phát từ cửa sổ của một quán rượu. Đây là một nơi khá nhem nhuốc bẩn thỉu, và tôi dám chắc chẳng xa lạ gì với những kẻ giang

hồ du đăng; nhưng trong bếp đang có một bếp lửa cháy rực, có trứng và thịt muối để ăn, và nhiều loại rượu để uống. Nơi này cũng có hai phòng ngủ kê hai giường - “chỉ có vậy thôi,” ông chủ nhà nói. Trong quán chẳng còn ai ngoài ông chủ, vợ ông ta, và một gã tóc muối tiêu, người gác bến thuyền nhỏ, nhóp nhép bần thiêu như thể ông ta cũng từng là mồi đánh dấu thủy triều xuống.

Với người trợ giúp này, tôi lại quay xuống thuyền, và tất cả chúng tôi cùng lên bờ, mang theo mái chèo, đuôi lái và sào móc kéo thuyền cùng tất cả các món đồ khác, và kéo thuyền lên cạn để qua đêm. Chúng tôi ăn một bữa ngon lành bên bếp lửa, rồi chia nhau vào các phòng ngủ: Herbert và Startop dùng một phòng, tôi và Provis dùng phòng còn lại. Chúng tôi thấy không khí trong cả hai phòng đều đã được cẩn thận cách ly kỹ lưỡng với bên ngoài, như thể không khí nguy hiểm chết chóc cho sự sống vậy; và dưới gầm giường có nhiều quần áo bẩn và hộp bìa cứng hơn số lượng tôi có thể nghĩ gia đình chủ nhà sở hữu. Nhưng dầu vậy, chúng tôi vẫn tự coi mình may mắn, vì chúng tôi không thể tìm được chỗ nào hẻo lánh hơn thế.

Trong lúc chúng tôi đang thoải mái ngồi sưởi bên bếp lửa sau bữa ăn, người gác bến thuyền - lúc ấy đang ngồi trong góc và đang đi cái đôi giày to tướng mà vừa xong trong lúc chúng tôi ăn phần trứng và thịt muối của mình ông ta đã trưng ra như những hiện vật thú vị kiếm được từ chân một thủy thủ chết đuối dạt vào bờ - hỏi tôi xem chúng tôi có thấy một chiếc thuyền bốn mái chèo đi ngược lên theo thủy triều không? Khi tôi trả lời là không, ông ta nói chắc hẳn lúc ấy chiếc thuyền nọ đang đi xuôi xuống hạ lưu, nhưng rồi “cũng bị thủy triều kéo ngược lên” khi rời bến.

“Chắc hẳn họ đã đổi ý vì lý do nào đó,” người gác bến thuyền nói, “và đi xuôi xuống.”

“Ông nói là một chiếc thuyền bốn mái chèo phải không?” tôi hỏi.

“Một chiếc bốn chèo,” người gác bến thuyền nói, “và hai người ngồi không.”

“Họ có lên bờ ở đây không?”

“Chúng ghé vào, mang theo một cái bình đá hai gallon để mua ít bia. Tôi hẳn đã rất vui nếu được tự mình đầu độc chỗ bia ấy,” người gác bến nói, “hay bỏ vào đó thứ gì đấy thật dữ.”

“Vì sao?”

“Tôi biết vì sao,” người gác bến nói. Ông ta nói bằng thứ giọng ọc ạch như thể đã bị không ít bùn chui vào trong cổ họng.

“Ông ấy cho rằng,” ông chủ nhà lên tiếng, đó là một người đàn ông trầm ngâm yếu đuối với một mắt nhạt màu, và dường như tin cậy người gác bến của mình rất nhiều, “ông ấy cho rằng họ là thứ người giả mạo.”

“Tôi biết tôi nghĩ gì,” người gác bến nhận xét.

“Ông nghĩ họ là hải quan chứ gì, Jack?” ông chủ nhà nói.

“Đúng thế,” người gác bến đáp.

“Vậy ông nhầm to rồi, Jack.”

“TÔI Ừ!”

Cùng ý nghĩa bất định của câu trả lời ấy và sự tự tin vô biên vào quan điểm của mình, người gác bến tháo một chiếc giày to tướng đang đi ra, nhòm vào bên trong nó, gõ vài viên đá từ trong đó rơi xuống sàn bếp, rồi lại xỏ vào chân. Ông ta làm vậy với bộ dạng của một kẻ thấy mình quá có lý tới mức có thể cho phép mình làm bất cứ điều gì. 



Tư tín vô biên

“Ồ, vậy theo ông bọn họ đã làm gì với những cái cúc áo* của mình hả, Jack?” ông chủ nhà hỏi, hơi khẽ lắc lư người.

Đồng phục của nhân viên hải quan thời đó có cúc áo đặc trưng.

“Làm gì với cúc áo của bọn chúng à?” người gác bến vặn lại. “Ném xuống sông. Nuốt *tửng*. Reo chúng xuống đất để thu lấy những cây xà lách bé tẹo. Làm gì với cúc áo của chúng!”

“Đừng có sừng cồ lên thế chứ, Jack,” ông chủ nhà quở trách với thái độ phiến muộn thống thiết.

“Một tay nhân viên hải quan biết phải làm gì với cúc áo của hã,” người gác bến nói, nhắc lại cái từ đáng tởm kia với sự khinh bỉ tột bậc, “khi chúng gây trở ngại cho hã. Bốn tay chèo và hai kẻ ngồi thuyền sẽ không lớn vờn lượn qua lượn lại, ngược lên với một đợt thủy triều rồi xuôi xuống theo đợt thủy triều khác, cả thuận chiều hay ngược chiều, mà lại không dính dáng gì đến hải quan.” Nói xong, ông ta khinh khinh bỏ ra ngoài; còn ông chủ nhà, không còn ai để trả lời, cảm thấy không thể tiếp tục theo đuổi chủ đề nọ được nữa.

Cuộc trò chuyện làm tất cả chúng tôi bất an, và riêng tôi thì cực kỳ bất an. Cơn gió nồm nề đang rì rầm quanh ngôi nhà, thủy triều đang vỗ vào bờ sông, và tôi có cảm giác chúng tôi đang bị nhốt trong lồng và bị đe dọa. Một chiếc thuyền bốn mái chèo rình rập quanh đây theo cách thức bất thường đến nỗi gây chú ý như vậy quả là một tình tiết tồi tệ tôi không tài nào rũ bỏ được. Khi đã thúc được Provis lên giường nghỉ, tôi cùng hai người bạn ra ngoài (đến lúc này Startop đã biết rõ tình hình của sự việc) và bàn bạc một lần nữa. Liệu chúng tôi nên lưu lại đây tới tận gần thời điểm tàu hơi nước đến, nghĩa là khoảng một giờ chiều, hay chúng tôi nên rời bờ từ sáng sớm là câu hỏi được chúng tôi bàn đến. Tự trung lại, chúng tôi cho rằng lựa chọn hay hơn là lặng im nán lại đây cho tới khoảng một giờ trước khi tàu hơi nước chạy qua, sau đó rời bờ chèo đi theo sau nó, và dễ dàng dạt theo thủy triều. Quyết định sẽ làm theo cách này xong, chúng tôi trở vào nhà lên giường ngủ.

Tôi nằm xuống với hầu hết quần áo mặc nguyên trên người, và ngủ yên trong vài giờ. Khi tôi bừng tỉnh, gió đã nổi to, và biển hiệu của quán (hình Con tàu) đang kêu cọt kẹt đập qua đập lại, làm phát ra những tiếng động làm tôi giật mình. Nhẹ nhàng ngồi dậy, vì Provis vẫn đang nằm ngủ say, tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Nó trông ra bến thuyền nơi chúng tôi đã kéo con thuyền của mình lên, và khi đôi mắt tôi dần quen với ánh sáng của mặt trăng bị mây che, tôi nhìn thấy hai người đang nhìn vào trong thuyền. Họ đi qua dưới cửa sổ, không nhìn vào thứ gì khác, và họ không đi xuống lối dẫn ra bờ sông, nơi tôi có thể thấy vắng tanh, mà băng qua đầm lầy về phía Nore*.

Bãi cát ở cửa sông Thames, nơi sông Thames đổ ra biển Bắc.

Phản ứng đầu tiên của tôi là định gọi Herbert dậy, chỉ cho cậu thấy hai người đang rời đi. Nhưng vì nghĩ lại trước khi tới được chỗ phòng cậu, căn phòng nằm ở sau nhà và kề sát phòng tôi, là cậu cùng Startop đã có một ngày vất vả hơn tôi nhiều và đang rất mệt, tôi liền bỏ ý định này. Quay trở lại cửa sổ phòng mình, tôi có thể thấy hai người kia đi trên đầm lầy. Tuy nhiên, trong điều kiện ánh sáng như lúc đó, tôi nhanh chóng mất dấu họ, và cảm thấy rất lạnh, tôi liền nằm xuống ngẫm nghĩ về việc vừa xảy ra rồi lại ngủ thiếp đi.

Chúng tôi thức dậy sớm. Trong lúc cả bốn người chúng tôi cùng đi tới đi lui trước bữa sáng, tôi nghĩ tốt nhất nên kể lại những gì đã thấy. Một lần nữa, người chúng tôi che chở lại là người ít lo lắng nhất. Rất có thể mấy người nọ là người của Hải Quan thật, ông bình thản khẽ nói, và họ không bận tâm gì đến chúng tôi đâu. Tôi tự thuyết phục mình rằng đúng là như vậy - vì thực ra cũng dễ là thế. Tuy nhiên, tôi đề nghị là ông và tôi sẽ đi bộ cùng nhau tới một chỗ ngoài xa chúng tôi có thể trông thấy, và chiếc thuyền sẽ đón chúng tôi tại đó, hoặc gần chỗ đó nhất có thể được, vào khoảng giữa trưa. Cách này được coi là một biện pháp thận trọng hợp lý, và không lâu sau bữa sáng Provis cùng tôi lên đường mà không nói gì ở quán rượu.

Ông hút tẩu thuốc trong lúc chúng tôi bước đi, thỉnh thoảng lại dừng bước để siết vai tôi. Người khác chắc sẽ đoán tôi mới là kẻ đang gặp nguy

hiếm chứ không phải ông, và ông đang trấn an tôi. Chúng tôi nói rất ít. Khi chúng tôi tới gần điểm định trước, tôi khẩn khoản đề nghị ông nán lại ở một chỗ kín đáo, trong khi tôi đi trước dò xét; vì hai người bí ẩn đã đi theo hướng này lúc đêm.

Ông đồng ý, và tôi tiếp tục đi một mình. Ở ngoài sông tại địa điểm đó không có chiếc thuyền nào, cũng không có bất cứ chiếc thuyền nào neo gần đó, và chẳng hề có bất cứ dấu vết nào là hai người kia từng lên bờ tại đó. Nhưng tất nhiên lúc này nước triều đang lên cao, và rất có thể còn một số dấu chân chìm dưới nước.

Khi Provis nhìn ra từ chỗ ẩn mình ngoài xa và thấy tôi đang vẫy mũ ra hiệu bảo ông tới, ông liền đến chỗ tôi, và chúng tôi cùng đợi ở đó; khi thì nằm xuống bờ sông, quần mình trong áo khoác, khi thì đi đi lại lại cho ấm người, cho tới khi thấy chiếc thuyền của chúng tôi chèo đến. Chúng tôi dễ dàng lên thuyền, chèo ra tìm chiếc tàu hơi nước. Lúc đó đã là một giờ kém mười, và chúng tôi bắt đầu nhìn quanh tìm kiếm làn khói của nó.

Nhưng phải quá một giờ rưỡi chúng tôi mới nhìn thấy khói của chiếc tàu, và chẳng bao lâu sau thấy đằng sau nó làn khói của một chiếc tàu hơi nước khác. Trong khi chúng đang chạy lại hết tốc độ, chúng tôi chuẩn bị sẵn sàng hai chiếc túi, và nhân lúc đó nói lời chia tay với Herbert và Startop. Tất cả chúng tôi cùng bắt tay nhau thật chân thành, và cả mắt tôi lẫn mắt Herbert đều không được khô cho lắm, khi tôi thấy một chiếc thuyền bốn mái chèo từ bờ lao vụt ra chỉ cách chúng tôi một quãng ngắn phía trước, và chèo theo cùng hướng.

Cho tới lúc này, chúng tôi vẫn còn cách làn khói của chiếc tàu hơi nước một quãng bờ sông, do khúc uốn cong của dòng sông và gió thổi trên sông; nhưng lúc này đã có thể thấy rõ chiếc tàu đang tiến lại. Tôi gọi Herbert và Startop giữ vững vị trí của chúng tôi trước thủy triều, để chiếc tàu có thể thấy chúng tôi đang đứng yên đợi nó, và tôi đề nghị Provis ngồi yên, khoác áo choàng kín người. Ông vui vẻ trả lời, “Hãy tin tôi, chàng trai thân mến” và ngồi im như tượng. Trong lúc đó, chiếc thuyền bốn mái chèo, được điều khiển rất khéo léo, đã chèo ngang qua trước chúng tôi, để chúng tôi tới chỗ

nó, rồi áp sát bên mạn. Để chừa lại vừa đủ khoảng trống cho mái chèo hoạt động, nó tiếp tục nằm song song với chúng tôi, thả trôi khi chúng tôi thả trôi, và chèo một hai nhịp khi chúng tôi chèo một hai nhịp. Trong số hai người không chèo thuyền, một người giữ đuôi lái, nhìn chúng tôi chăm chú - cũng hết như tất cả các tay chèo; người không chèo thuyền nọ cũng khoác áo choàng kín người tương tự như Provis, và dường như đang co rúm người lại, thì thầm chỉ dẫn gì đó với người cầm lái trong khi nhìn chúng tôi. Trên cả hai chiếc thuyền, không ai nói tiếng nào.

Sau vài phút, Startop có thể nhận ra chiếc tàu hơi nước thứ nhất là tàu nào, và nói với tôi “Hamburg” bằng giọng rất khẽ, vì chúng tôi đang ngồi đối diện nhau. Chiếc tàu tiến lại gần chúng tôi rất nhanh, và tiếng những chiếc guồng của nó đập nước vang lên mỗi lúc một to hơn. Tôi cảm thấy như thể bóng chiếc tàu đã hoàn toàn trùm lên chúng tôi thì chiếc thuyền kia gọi chúng tôi. Tôi trả lời.

“Các người có một kẻ lưu đầy trốn về nước bên đó,” người đàn ông giữ đuôi lái nói. “Đó chính là kẻ đang khoác áo choàng kín người. Tên hắn là Abel Magwitch, hay còn gọi là Provis. Tôi biết rõ hắn, và kêu gọi hắn đầu hàng, còn các người hãy hợp tác.”

Cùng lúc đó, không hề đưa ra chỉ dẫn nào có thể nghe rõ cho thủy thủ đoàn của mình, ông ta lái chiếc thuyền cập mạn chúng tôi. Họ đã chèo dẫn lên phía trước một nhịp thật đột ngột, thu mái chèo lại, lao chéo góc tới chặn đường chúng tôi và kề sát vào mạn chúng tôi trước khi chúng tôi biết họ đang làm gì. Sự việc gây xôn xao lớn trên boong chiếc tàu hơi nước, và tôi nghe thấy họ gọi chúng tôi, nghe thấy những lời yêu cầu ngừng guồng lại, rồi nghe thấy chúng ngừng hoạt động, song vẫn cảm thấy chiếc tàu lao tới ập xuống chúng tôi không gì cản nổi. Cùng lúc, tôi thấy người cầm lái chiếc thuyền kia chộp tay lên vai người tù của ông ta, và cả hai chiếc thuyền xoay tròn theo sức đẩy của thủy triều, và thấy tất cả thủy thủ trên boong chiếc tàu hơi nước đang chạy về phía mũi tàu khá hối hả. Song cũng cùng trong khoảnh khắc đó, tôi nhìn thấy người tù đứng bật dậy, cúi xuống chuôi qua người bắt giữ mình, và giật lấy cổ áo choàng của kẻ đang ngồi thu mình

trong lòng thuyền. Cũng trong khoảnh khắc ấy, tôi thấy khuôn mặt người nọ lộ ra, đó là khuôn mặt kẻ đào tẩu còn lại ngày xưa. Không những thế, vào khoảnh khắc đó, tôi thấy khuôn mặt này ngật ra sau choáng váng, trắng bệch ra với vẻ kinh hoàng tôi sẽ không bao giờ quên được, và nghe thấy một tiếng la lớn trên boong chiếc tàu hơi nước, một tiếng ùm thật lớn trên mặt nước, và cảm thấy chiếc thuyền đang chìm xuống bên dưới mình.

Chỉ trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, tôi dường như phải vật lộn với cả nghìn trục cối xay và cả nghìn chớp sáng chói lòa; khoảnh khắc đó trôi qua, tôi được kéo lên chiếc thuyền bốn mái chèo. Herbert đã ở trên đó, Startop cũng thế; nhưng thuyền của chúng tôi đã chìm, và hai kẻ đào tẩu ngày trước đã biến mất.

Với những tiếng la hét trên boong chiếc tàu hơi nước, tiếng hơi nước của nó xả ra phì phì dữ dội, cùng với chuyển động của chiếc tàu và của chúng tôi, thoạt đầu tôi không thể phân biệt được đâu là trời đâu là nước, đâu là bờ bên này đâu là bờ bên kia; nhưng thủy thủ đã nhanh chóng cho thuyền thẳng hướng, và sau khi chèo mạnh vài nhịp lên trước, dừng chèo lại, mỗi người đều im lặng chăm chú quan sát mặt nước đằng sau. Ngay sau đó, một vật thể sẫm màu hiện ra trên mặt nước, đang nương theo thủy triều di chuyển về phía chúng tôi. Không ai lên tiếng, nhưng người cầm lái giơ tay lên, và tất cả tay chèo cùng nhẹ nhàng chèo lui lại, giữ cho chiếc thuyền đi thẳng tới chỗ vật thể nọ. Khi nó lại gần hơn, tôi nhận ra đó là Magwitch, đang bơi, nhưng không phải một cách tự do. Ông được kéo lên thuyền và ngay lập tức bị còng ở cổ tay và cổ chân.

Chiếc thuyền được giữ đứng yên, và cuộc tìm kiếm im lặng, chăm chú trên mặt nước lại tiếp tục. Song lúc này chiếc tàu hơi nước đi Rotterdam đang tới, và có vẻ không hiểu chuyện gì xảy ra, nó chạy tới rất nhanh. Khi nó được gọi và dừng lại, cả hai chiếc tàu hơi nước đều thả trôi xa dần khỏi chúng tôi, còn chúng tôi dập dềnh lên xuống trong vùng đuôi nước nhiễu động. Cuộc tìm kiếm tiếp tục cho đến rất lâu sau khi mặt nước đã lặng trở lại, còn hai chiếc tàu đã đi khuất; song tất cả đều biết bây giờ nó đã trở thành vô vọng.

Cuối cùng, chúng tôi bỏ cuộc, ghé vào sát bờ, hướng tới chỗ quán rượu chúng tôi mới rời khỏi trước đó không lâu, nơi chúng tôi được đón tiếp với vẻ ngạc nhiên không ít. Tại đây, tôi có thể chăm sóc ít nhiều cho Magwitch - giờ đây không còn Provis nữa - người đã bị mấy vết thương rất nặng trên ngực và một vết rách sâu trên đầu.

Ông cho tôi hay ông tin mình đã chui qua bên dưới đáy chiếc tàu hơi nước, và bị đập vào đầu khi nổi lên. Vết thương trên ngực (khiến cho việc hô hấp của ông trở nên cực kỳ đau đớn) ông nghĩ đã bị khi va vào thành chiếc thuyền bốn mái chèo. Ông nói thêm ông không giả bộ gì về chuyện đã làm hay không làm gì với Compeyson, ngoài việc vào khoảnh khắc ông đưa tay chụp lấy áo choàng của hắn để nhận diện hắn, tên dê tiện đã loạng choạng đứng dậy và loạng choạng lùi lại, rồi cả hai người họ cùng ngã lộn ra khỏi thuyền, lúc ấy việc ông (Magwitch) đột ngột bị lôi khỏi thuyền chúng tôi, cũng như cố gắng của người bắt giữ ông nhằm níu ông lại trên thuyền đã khiến chúng tôi bị lật. Magwitch thì thầm với tôi là hai người họ đã chìm xuống trong khi hung dữ ghì chặt lấy nhau trong tay, và đã xảy ra một cuộc vật lộn dưới nước, rồi ông vùng ra được, ngoi lên mặt nước và bơi đi.

Tôi chưa bao giờ có bất cứ lý do nào để nghi ngờ tính xác thực của những điều ông đã kể với tôi. Người sĩ quan cầm lái chiếc thuyền bốn mái chèo cũng kể lại tương tự về việc hai người kia rơi xuống nước.

Khi tôi đề nghị ông sĩ quan cho phép thay quần áo ướt cho người tù bằng cách mua bất cứ món đồ thừa nào tôi có thể kiếm được tại quán rượu đó, ông này lập tức đồng ý: ông chỉ nói là ông ta phải thu lại mọi thứ người tù có trên người. Vậy là cái ví từng nằm trong tay tôi chuyển sang tay ông sĩ quan. Ông ta còn cho phép tôi đi cùng người tù tới London; song từ chối cho phép hai bạn tôi có đặc ân tương tự.

Người gác bến tại quán Con tàu được cho biết người chết đuối đã chìm xuống ở đâu, và nhận lời tìm kiếm thi thể ở những nơi nó rất có thể dạt vào bờ nhất. Tôi thấy dường như ông ta quan tâm hơn khi nghe là cái xác có đi tất. Có vẻ đã phải cần đến chừng một tá người chết đuối để phục trang

hoàn chỉnh cho ông ta; và đó rất có thể là lý do vì sao các món đồ khác nhau trong trang phục của ông ta lại đang ở vào mức độ mục nát khác nhau.

Chúng tôi ở lại quán rượu cho tới khi thủy triều lên trở lại, sau đó Magwitch bị giải xuống thuyền. Herbert và Startop sẽ quay về London theo đường bộ sớm nhất có thể. Chúng tôi có một cuộc chia tay buồn rầu, và khi ngồi xuống bên Magwitch, tôi cảm thấy đó là chỗ của mình từ đó về sau chừng nào ông còn sống.

Vì giờ đây cảm giác ghê sợ ông trong tôi đã hoàn toàn tan biến; và trong con người bị săn lùng, thương tích đầy mình, bị còng xích đang nắm lấy bàn tay tôi trong bàn tay ông, tôi chỉ thấy một con người đã muốn bảo trợ cho tôi, người đã dành cho tôi những tình cảm đầy trù mến, biết ơn và hào phóng một cách thủy chung trong suốt nhiều năm. Tôi chỉ thấy ở ông một con người tử tế hơn nhiều so với những gì tôi đã đối xử với Joe.

Hơi thở của ông trở nên khó khăn, đau đớn hơn khi màn đêm buông xuống, và ông thường xuyên không kìm nổi tiếng rên. Tôi cố gắng đỡ lấy ông bằng cánh tay tôi có thể sử dụng để ông có được tư thế dễ chịu; nhưng thật khủng khiếp khi phải nghĩ rằng tận trong lòng, tôi không thể lấy làm buồn vì ông bị thương nặng, vì không nghi ngờ gì nữa, đó là cách tốt nhất để ông từ giã cõi đời. Tôi không có chút nghi ngờ nào về việc vẫn còn đủ người vẫn còn sống có thể nhận diện ông và sẵn sàng làm việc đó. Tôi không thể hy vọng ông sẽ được xử nhẹ tay. Ông từng bị nhìn nhận theo cách tiêu cực nhất trong phiên tòa xử mình, rồi sau đó lại vượt ngục và bị xử lần nữa, sau đó tiếp tục lén quay về nước trong khi thụ án lưu đầy chung thân, đồng thời cũng là người gây ra cái chết của người đã khiến ông bị bắt.

Trong khi chúng tôi quay về theo hướng của mặt trời đang lặn mà chúng tôi đã để lại sau lưng mới chỉ hôm qua, và dòng hy vọng của chúng tôi dường như đã chảy ngược hoàn toàn, tôi nói với ông tôi cảm thấy buồn phiền ra sao khi nghĩ tới việc ông đã về nước vì tôi.

“Chàng trai thân mến,” ông đáp, “tôi hoàn toàn hài lòng vì đã mạo hiểm. Tôi đã gặp chàng trai của tôi, và cậu ấy có thể trở thành một quý ông mà không cần đến tôi.”

Không. Tôi đã nghĩ về chuyện này, trong lúc chúng tôi ngồi cạnh nhau ở đó. Không. Không kể suy nghĩ của tôi, giờ đây tôi đã hiểu điều Wemmick ám chỉ. Tôi thấy trước được một khi bị tuyên án, tất cả tài sản của ông sẽ bị chính quyền tịch thu.

“Nghe này, chàng trai thân mến,” ông nói. “Tốt nhất bây giờ một quý ông không nên để thiên hạ biết có quan hệ với tôi. Hãy chỉ tới gặp tôi như thể cậu tới đó hoàn toàn tình cờ cùng Wemmick. Hãy ngồi ở nơi tôi có thể thấy cậu khi tôi được yêu cầu xưng tội lần cuối cùng, và tôi không đòi hỏi gì hơn nữa.”

“Tôi sẽ không bao giờ không ngồi bên ông,” tôi nói, “khi tôi được cho phép ở cạnh ông. Có Chúa chứng giám, tôi sẽ chân thành với ông đúng như ông đã chân thành với tôi!”

Tôi cảm thấy bàn tay ông run rẩy khi nắm lấy bàn tay tôi, và ông quay mặt đi trong lúc nằm dưới đáy thuyền, và tôi lại nghe thấy âm thanh ngày xưa trong cổ họng ông - giờ đây đã dịu đi, như tất cả phần còn lại của con người ông. Thật tốt vì ông đã nhắc tới chuyện này, vì nó nhắc nhở tôi về điều nếu khác đi có lẽ tôi đã không nghĩ đến cho tới khi quá muộn - ông không bao giờ được biết những hy vọng làm giàu cho tôi mà ông hằng nuôi dưỡng đã tiêu tan như thế nào.

Chương 55

Ngày hôm sau, ông bị đưa tới tòa vi cảnh, và chắc hẳn đã bị đưa ra xử ngay lập tức nếu không cần phải triệu một cựu cai tù từng làm việc trên con tàu nhốt tù nơi Magwitch đã một lần đào thoát đến để nhận diện ông. Không ai nghi ngờ chuyện đó; nhưng Compeyson, kẻ từng định đảm nhiệm việc này đã bị rơi xuống sông chết đuối, và tình cờ lúc đó tại London lại không có bất cứ cai ngục nào có thể đưa ra bằng chứng được yêu cầu. Tôi đã tới thẳng nhà riêng gặp ông Jaggars ngay khi về đến nơi sau một đêm để đề nghị ông trợ giúp, và ông Jaggars, đại diện cho người tù, đã không thừa nhận gì. Đó là lựa chọn duy nhất; vì ông nói với tôi phiên xử sẽ kết thúc sau năm phút khi nhân chứng có mặt, và sẽ không sức mạnh nào trên đời có thể ngăn được nó chống lại chúng tôi.

Tôi bày tỏ với ông Jaggars nguyện vọng của mình muốn giữ kín không để ông biết gì về số phận tài sản của ông. Ông Jaggars rất bất bình và tức giận với tôi vì đã “để nó lọt kẽ tay”, và nói chúng tôi cần làm đơn thỉnh nguyện ngay lập tức, và trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải cố giành lại ít nhiều món tài sản. Nhưng ông không giấu giếm tôi rằng, cho dù có thể có nhiều trường hợp việc tịch biên tài sản sẽ không được thi hành, song khó có khả năng vụ này sẽ là một trường hợp như thế. Tôi hiểu điều đó quá rõ. Tôi không có quan hệ họ hàng gì với kẻ bị bắt, hay liên hệ với ông bằng bất cứ mối quan hệ nào có thể được thừa nhận; ông đã không để lại bút tích hay văn bản nào dành tài sản cho tôi trước khi bị bắt, còn làm thế bây giờ sẽ chỉ vô ích. Tôi không có quyền gì, và cuối cùng đi tới quyết định, và kể từ đó luôn chấp nhận quyết định đó, rằng trái tim tôi sẽ không bao giờ phải trĩu nặng với nhiệm vụ vô vọng là xác lập một quyền nào với món tài sản kia.

Dường như có lý do để cho rằng kẻ trình báo bị chết đuối đã hy vọng có được phần thưởng từ gia tài bị tịch biên này, và đã tìm hiểu được khá

những điều chính xác về chuyện làm ăn của Magwitch. Khi xác hắn được tìm thấy, cách nơi hắn chết nhiều dặm và bị biến dạng khủng khiếp đến mức hắn chỉ được nhận dạng nhờ những thứ có trong túi, những ghi chú vẫn còn đọc được, được cất trong một cái hộp sắt cầm theo. Trong số giấy tờ này có tên của một ngân hàng tại New South Wales, nơi có một khoản tiền được gửi, và chứng thư của một số miếng đất có giá trị đáng kể. Tất cả những thông tin này đều nằm trong một danh sách mà Magwitch, đang ở trong tù, đã đưa cho ông Jaggers, liệt kê các tài sản ông cho rằng tôi sẽ thừa kế. Con người khốn khổ, cuối cùng thì việc không biết gì cũng có ích cho ông; ông không bao giờ nghi ngờ việc khoản thừa kế của tôi đã được an toàn với sự giúp đỡ của ông Jaggers.

Sau ba ngày trì hoãn, trong khoảng thời gian đó công tố Hoàng gia chờ đợi sự xuất hiện của nhân chứng từ con tàu nhốt tù, nhân chứng đã tới, và hoàn tất vụ điều tra dễ dàng. Magwitch bị truy tố phải ra tòa trong phiên Đại hình tiếp theo, sẽ diễn ra sau một tháng nữa.

Chính trong quãng thời gian đen tối này của cuộc đời tôi, vào một buổi tối Herbert về nhà có vẻ rất buồn phiền, và nói:

“Handel thân mến, tớ sợ rằng tớ sẽ sớm phải rời xa cậu.”

Vì người hợp tác với bạn tôi đã chuẩn bị cho tôi sẵn sàng để đón nhận tin, tôi đã tỏ ra ít ngạc nhiên hơn cậu nghĩ.

“Công ty sẽ để lỡ một cơ hội tốt nếu tớ từ chối đi Cairo, và tớ e là tớ buộc phải đi, Handel, khi cậu cần đến tớ nhất.”

“Herbert, tớ sẽ luôn cần cậu, vì tớ sẽ luôn yêu quý cậu; nhưng vào lúc này mức độ tớ cần cậu cũng không hề lớn hơn bất cứ lúc nào khác.”

“Cậu sẽ rất cô độc.”

“Tớ không có thời gian để nghĩ tới điều đó,” tôi nói. “Cậu biết là tớ luôn ở bên ông ấy toàn bộ lượng thời gian được phép, và tớ đáng ra cần ở bên ông ấy cả ngày nếu tớ có thể. Và khi tớ không ở bên ông ấy, cậu biết là mọi ý nghĩ của tớ đều dành cho ông ấy.”

Tình cảnh khủng khiếp Magwitch bị đẩy vào quá tàn khốc với cả hai chúng tôi, đến mức chúng tôi không thể nói về nó bằng từ ngữ cụ thể hơn.

“Anh bạn thân mến,” Herbert nói, “hãy để viễn cảnh chia tay đã cận kề của chúng ta - vì thời điểm ấy đã rất gần rồi - là lý do biện hộ cho tớ khi làm phiền cậu về bản thân cậu. Cậu đã nghĩ về tương lai của mình chưa?”

“Chưa, vì tớ luôn sợ phải nghĩ về bất cứ tương lai nào.”

“Nhưng cậu không thể gạt nó đi được; thực ra, Handel thân mến, không được phép gạt nó đi. Tớ mong bây giờ cậu sẽ cân nhắc về nó cùng tớ, bằng vài lời bạn bè thân tình thôi.”

“Tớ sẽ làm,” tôi nói.

“Chi nhánh này của công ty tớ, Handel, bọn tớ cần phải có...”

Tôi thấy vì tế nhị cậu đang cố tránh từ chính xác, vậy là tôi nói, “Một trợ lý.”

“Một trợ lý. Và tớ hy vọng hoàn toàn có khả năng người đó có thể vươn lên (như một trợ lý mà cậu biết từng vươn lên) để trở thành một thành viên quản trị. Bây giờ, Handel, nói tóm lại, anh bạn thân mến, cậu sẽ tới chỗ tớ chứ?”

Có điều gì đó thật chân thành và nhiệt tình đầy cuốn hút với nó sau khi nói, “Bây giờ, Handel,” như thể đó là sự khởi đầu nghiêm trang của một đoạn mào đầu diễn văn công chuyện đầy điềm gỡ, cậu đột ngột từ bỏ giọng điệu đó, chìa hai bàn tay chân thật của cậu ra, và nói như một cậu học sinh.

“Clara và tớ đã bàn đi bàn lại mãi về chuyện đó,” Herbert nói tiếp, “và cô bé yêu dấu ấy mới tối nay thôi vừa nài nỉ tớ, với đôi mắt ướm nhoe, hãy nói với cậu rằng nếu cậu chấp nhận sống cùng bọn tớ khi cô ấy và tớ đến với nhau, cô ấy sẽ làm hết sức để giúp cậu hạnh phúc, và thuyết phục người bạn của chồng cô rằng anh ấy cũng là bạn cô. Chúng ta sẽ sống rất vui vẻ với nhau, Handel!”

Tôi chân thành cảm ơn cô, chân thành cảm ơn bạn tôi, nhưng nói tôi vẫn chưa thể chắc chắn về chuyện sẽ tới làm cùng cậu như cậu đã tử tế đề nghị. Thứ nhất, tâm trí tôi đang quá bận rộn để có thể cân nhắc rõ ràng được

việc này. Thứ hai... Phải! Thứ hai, có một điều gì đó mơ hồ vẫn còn lưu luyến trong tâm trí tôi và sẽ được nói đến vào ngay gần đoạn kết của câu chuyện kể một cách này.

“Nhưng nếu cậu nghĩ, Herbert, là cậu có thể, trong khi không gây bất cứ tổn hại nào cho việc kinh doanh của cậu, để mở câu hỏi này trong ít lâu...”

“Trong bao lâu cũng được,” Herbert thốt lên. “Sáu tháng, một năm!”

“Không lâu đến thế đâu,” tôi nói. “Nhiều nhất là hai hay ba tháng.”

Herbert rất vui khi chúng tôi bắt tay nhất trí với thỏa thuận và nói cậu bây giờ có thể đủ can đảm để cho tôi biết cậu tin sẽ phải lên đường vào cuối tuần.

“Còn Clara?” tôi hỏi.

“Cô bé yêu dấu,” Herbert đáp, “sẽ hiểu thảo chăm sóc bố cô ấy chừng nào ông lão còn sống; nhưng ông ấy sẽ không trụ được mấy nữa đâu. Bà Whimple cho tớ hay ông lão chắc chắn sắp ra đi rồi.”

“Không phải tớ muốn nói ra một điều vô cảm,” tôi nói, “nhưng ông ta không thể làm được gì tốt hơn việc đó.”

“Tớ e là phải thừa nhận như vậy,” Herbert nói, “và sau đó tớ sẽ quay lại đón cô bé yêu dấu, rồi cô bé yêu dấu và tớ sẽ lặng lẽ tìm đến nhà thờ gần nhất. Hãy nhớ nhé! Vị hôn thê đáng được ban phước lành của tớ không có gia đình thân thích nào, Handel thân mến, và chưa bao giờ nhìn qua cuốn sách đỏ*, và chẳng hề biết gì về ông nội cô ấy. Thật may làm sao cho cậu con trai của mẹ tớ!”

Sách về các tước vị, phẩm trật.

Đến thứ Bảy tuần đó, tôi chia tay Herbert - đầy ắp những hy vọng xán lạn, nhưng buồn và áy náy vì phải rời xa tôi - khi cậu trèo lên một chiếc xe chở thư ra cảng biển. Tôi rẽ vào một quán cà phê viết vài dòng cho Clara, cho cô biết bạn tôi đã lên đường, chuyển tình yêu của cậu tới cô hết lần này tới lần khác, sau đó quay về nhà mình, một nơi cô quạnh - nếu nó xứng đáng

với cái tên đó; vì giờ đây nó không còn là nhà với tôi, và tôi chẳng có nhà ở bất cứ nơi đâu nữa.

Trên cầu thang, tôi gặp Wemmick đang đi xuống sau khi không thành công trong việc gõ cửa nhà tôi. Tôi đã không gặp riêng ông kể từ sau hồi kết tai họa của cuộc chạy trốn bất thành; và ông đã tới, với tư cách riêng tư và cá nhân, để nói vài lời giải thích liên quan tới thất bại đó.

“Tay Compeyson đã quá cố ấy,” Wemmick nói, “đã từng bước tìm ra sự thật về phân nửa những giao dịch thường xuyên với Magwitch những việc tôi biết đều là do tôi đã nghe được từ miệng của ông ta (một số trong đám người của ông ta luôn gặp phải rắc rối với pháp luật). Tôi luôn lắng tai nghe trong lúc vờ như không nghe, cho tới khi tôi nghe được ông ta đang vắng mặt, và tôi nghĩ đó chính là thời điểm tốt nhất để ông ta thực hiện âm mưu. Bây giờ tôi chỉ có thể đoán hành động vắng mặt là một phần trong mưu toan của ông ta, một kẻ rất thông minh, quá quen với việc lừa đảo chính những công cụ của mình. Tôi hy vọng cậu không trách cứ tôi chứ, cậu Pip? Tôi tin chắc tôi đã cố giúp cậu, bằng cả trái tim.”

“Tôi tin chắc vào điều đó, Wemmick, như ông có thể tin là vậy, và tôi chân thành cảm ơn ông về tất cả sự quan tâm và tình bạn.”

“Cảm ơn cậu, cảm ơn cậu rất nhiều. Đó là một chuyện thật tệ,” Wemmick vừa nói vừa gãi đầu, “và tôi cam đoan với cậu đã lâu lắm rồi tôi không bị qua mặt như thế. Cứ nghĩ đến việc mất đi nhiều tài sản có thể mang theo người đến thế. Ôi Chúa ơi!”

“Điều *tôi* nghĩ tới, Wemmick, là người chủ sở hữu tội nghiệp của món tài sản.”

“À phải, chắc rồi,” Wemmick nói. “Tất nhiên, chẳng thể nào phản đối cậu thấy buồn cho ông ấy, và tôi sẵn lòng tự mình bỏ ra năm bảng để đưa ông ấy ra khỏi nơi đó. Nhưng điều tôi nhìn đến là thế này. Vì tay Compeyson quá cố ấy đã biết từ trước việc Magwitch trở về, và quyết tâm đến vậy trong việc tố cáo ông ấy, tôi không nghĩ có thể cứu được Magwitch. Trong khi đó, chắc chắn đã có thể cứu tài sản có thể mang theo người. Đó là sự khác nhau giữa tài sản và người sở hữu, cậu không thấy sao?”

Tôi mời Wemmick lên nhà, uống một ly rượu rum pha nước cho đỡ mệt trước khi đi bộ về Walworth. Ông nhận lời mời. Trong khi vị khách đang uống phần đồ uống khiêm tốn của mình, ông nói, không hề mào đầu gì trước, và sau khi có vẻ khá bối rối:

“Cậu nghĩ sao về việc tôi định nghỉ một ngày vào thứ Hai, cậu Pip?”

“Sao chứ, tôi đoán ông chưa từng làm điều đó trong mười hai tháng vừa qua.”

“Trong mười hai năm vừa qua thì đúng hơn,” Wemmick nói. “Phải, tôi sẽ nghỉ một ngày. Hơn thế nữa; tôi sẽ đi dạo. Hơn thế nữa; tôi sẽ mời cậu đi dạo cùng tôi.”

Tôi đang định kiểm soát từ chối vì vào lúc đó tôi chỉ có thể là một người đồng hành chán ngán thì Wemmick đã nhanh hơn tôi.

“Cậu Pip, tôi biết những mối bận tâm của cậu,” ông nói, “và tôi biết cậu không được khỏe. Nhưng nếu cậu *vui lòng* nhận lời tôi sẽ ghi nhận điều đó như một biểu hiện của lòng tốt. Sẽ không phải là một chuyến đi dài, và đi từ sớm. Hãy nói là nó có thể làm cậu bận bịu (bao gồm cả ăn sáng trên đường đi) từ tám đến mười hai giờ. Cậu có thể linh động cố gắng thu xếp chứ?”

Ông đã giúp tôi quá nhiều vào những thời điểm khác nhau, và đây chỉ là một sự đền đáp rất khiêm tốn dành cho ông. Tôi nói có thể thu xếp được - sẽ thu xếp - và Wemmick rất phấn khởi trước sự ửng thuận của tôi, đến mức tôi cũng thấy vui lây. Theo đề nghị cụ thể của ông, tôi được hẹn tới gặp ông tại Lâu Đài lúc tám giờ rưỡi sáng thứ Hai, sau đó chúng tôi chia tay.

Đúng hẹn, tôi rung chuông cửa Lâu Đài vào sáng thứ Hai, và được đích thân Wemmick ra đón, tôi thấy ông có vẻ cứng nhắc hơn bình thường, và đang đội một cái mũ bóng hơn trên đầu. Trong nhà có hai ly đựng rum pha sữa được chuẩn bị trước, và hai cái bánh quy. Người Già hằn đã dậy từ sớm, vì khi liếc mắt về phía phòng ngủ của ông cụ, tôi thấy giường trống không.

Khi chúng tôi đã lót dạ xong với rum pha sữa và bánh quy, và chuẩn bị ra ngoài đi bộ với phần chuẩn bị sức lực đó đã yên ổn trong người, tôi khá ngạc nhiên khi thấy Wemmick cầm lấy một cái cần câu và gác lên vai. “Sao vậy, chúng ta không đi câu mà!” tôi nói. “Không,” Wemmick đáp, “nhưng tôi thích đi dạo cùng một cái cần câu.”

Tôi nghĩ chuyện này thật lạ; tuy vậy, tôi vẫn không nói gì, và chúng tôi lên đường. Chúng tôi đi về phía Camberwell Green, và khi tới đó, Wemmick đột nhiên nói:

“Ô kìa! Một nhà thờ đây rồi!”

Chẳng có gì quá ngạc nhiên về chuyện đó; song một lần nữa, tôi lại khá kinh ngạc khi nghe ông nói như thể đang bị kích động bởi một ý tưởng sáng chói.

“Chúng ta vào trong đi!”

Chúng tôi vào trong, Wemmick để cần câu của ông lại ngoài cửa, và đưa mắt nhìn khắp xung quanh. Cùng lúc, Wemmick thò tay vào trong túi áo khoác lấy thứ gì đó gói trong giấy ra.

“Ô kìa!” ông nói. “Đây là một đôi găng tay! Hãy xỏ chúng vào thôi!”

Vì đó là một đôi găng da màu trắng, và cái thùng thư đang mở rộng ra đến cực hạn, lúc này tôi bắt đầu rất nghi ngờ. Những nghi ngờ của tôi đã tăng lên thành sự chắc chắn khi tôi thấy Người Già bước vào từ một cửa ngách, tháp tùng một quý cô.

“Ô kìa!” Wemmick nói. “Đây là cô Skiffins! Chúng ta hãy cử hành một hôn lễ nào.”

Cô gái kín đáo vẫn mặc trang phục như bình thường, ngoại trừ việc lúc này cô đã thay đôi găng da màu lục bằng một đôi găng trắng. Người Già cũng chuẩn bị một nghi lễ tương tự trước bàn thờ thần Hymen*. Tuy nhiên, ông lão đã gặp phải khó khăn nghiêm trọng khi xỏ găng tay vào, đến nỗi Wemmick thấy cần thiết phải để ông cựa tay vào một cây cột, sau đó tự mình vòng ra sau cái cột mà kéo đôi găng tay lên, trong khi tôi, về phần mình, giữ lấy quanh hông ông lão, để ông có thể đứng vững và an toàn. Nhờ

vào sáng kiến thông minh này, đôi găng của ông cụ được xỏ vào chín chu hoàn hảo.

Vị thần Hy Lạp quản việc hôn nhân.

Sau đó ông mục sư và người phụ lễ xuất hiện, chúng tôi được sắp xếp theo hàng trước bàn thờ định mệnh. Tiếp tục trung thành với vẻ làm như thực hiện tất cả không có chuẩn bị gì, tôi nghe thấy Wemmick tự nói với mình khi ông lấy thứ gì đó từ trong túi áo gi lê ra trước khi hôn lễ bắt đầu, “Ô kìa! Đây là một cái nhẫn!”

Tôi vào vai phù rể cho chú rể; trong khi một người phụ nữ bé nhỏ tập tễnh vốn là người phụ trách việc mở cửa dẫn vào hàng ghế cầu nguyện ở nhà thờ đội một cái mũ mềm như của trẻ con giả bộ là bạn tri kỷ của cô Skiffins. Trách nhiệm dẫn cô dâu đến trước bàn thờ được ủy thác cho Người Già, điều này khiến ông mục sư bất bình một cách không hề có chủ ý, và chuyện đó xảy ra thế này. Khi ông ta nói, “Ai sẽ dẫn người phụ nữ này tới để được kết hôn với người đàn ông này?” ông lão, chẳng biết chúng tôi có mặt tại đây để cử hành nghi lễ gì, đứng vui vẻ cười hết cỡ trước mười điều giới luật. Thấy thế, ông mục sư nhắc lại, “Ai sẽ dẫn người phụ nữ này tới để được kết hôn với người đàn ông này?” Vì ông lão vẫn tỏ vẻ thờ ơ đáng kính nhất trên đời, chú rể liền hét lên bằng giọng đã thành lệ, “Nào, Bố Già, bố biết mà; ai dẫn cô dâu?” Đến đây, Người Già đáp lại một cách cực kỳ nhanh nhẹn, và trước khi nói *ông* là người dẫn cô dâu không quên thêm, “Được rồi, John, được rồi, con trai!” Và ông mục sư ngừng lại với vẻ mặt sa sầm trước chuyện này, đến nỗi trong chốc lát tôi đã thoáng nghi ngờ liệu đám cưới có được diễn ra trọn vẹn ngày hôm đó không.

Tuy vậy, hôn lễ cũng được hoàn tất, và khi chúng tôi ra khỏi nhà thờ, Wemmick mở nắp hộp chậu nước rửa tội ra, bỏ đôi găng trắng của ông vào trong đó, rồi đặt cái nắp lại. Bà Wemmick, lưu tâm nhiều hơn tới tương lai, cho đôi găng trắng của mình vào túi và thay lại đôi găng màu lục. “*Bây giờ, cậu Pip,*” Wemmick nói, đặc thẳng gác cần câu lên vai khi chúng tôi ra ngoài, “cho phép tôi hỏi cậu liệu có ai có thể cho rằng đây là một bữa tiệc cưới không!”

Bữa sáng đã được đặt tại một quán rượu nhỏ vui vẻ nằm cách đó chừng một dặm, trên triền đất nhô lên sau khoảng rừng; và tại đó có một bàn chơi bagaten trong phòng, phòng khi chúng tôi muốn thư giãn đầu óc sau nghi lễ nghiêm trang. Thật thú vị khi thấy bà Wemmick không còn gỡ cánh tay Wemmick ra khi nó tìm đến đặt lên người mình, mà ngồi trên một chiếc ghế có tựa lưng cao kê sát tường, không khác gì một cây đàn violoncello trong hộp, chấp nhận được ôm lấy như thể nhạc cụ đầy âm điệu kia hẳn sẽ làm.

Chúng tôi có một bữa sáng tuyệt vời, và khi có ai đó tại bàn từ chối món nào đó, Wemmick liền nói, “Phục vụ theo hợp đồng, mọi người biết đấy; không cần ngại!” Tôi nâng cốc uống mừng đôi vợ chồng mới cưới, chúc sức khỏe Người Già, chúc phúc cho Lâu Đài, chào cô dâu trước khi cáo từ, cố làm cho mình trở nên dễ chịu hết mức tôi có thể.

Wemmick đi xuống tiễn tôi ra cửa, và một lần nữa tôi lại bắt tay ông, chúc ông có nhiều niềm vui.

“Cảm ơn cậu!” Wemmick nói, xoa xoa hai bàn tay. “Cô ấy là một người nuôi gà tuyệt vời, cậu không tưởng tượng được đâu. Cậu sẽ có ít trứng, và hãy tự mình đánh giá lấy. Tôi muốn nói với cậu chuyện này, cậu Pip!” ông gọi tôi lại, và hạ giọng khe khẽ. “Làm ơn hiểu cho đây hoàn toàn là một cảm xúc Walworth.”

“Tôi hiểu. Không được nhắc đến ở Little Britain,” tôi nói.

Wemmick gật đầu. “Sau những gì cậu đã làm hôm trước, tốt hơn ông Jaggers không nên biết gì về nó. Ông ấy có thể nghĩ bộ óc tôi đã bị mềm yếu đi hay điều gì đó tương tự.”

Chương 56

Ông nằm trong tù, rất ốm yếu, trong suốt quãng thời gian từ khi bị truy tố ra tòa cho tới thời điểm diễn ra phiên Đại hình.

Ông bị gãy hai xương sườn, chúng làm tổn hại đến một bên phổi của ông, khiến ông hô hấp rất đau đớn và khó khăn, tình trạng này nặng lên theo từng ngày. Do hậu quả của tổn thương, ông nói khề đến mức hầu như không nghe được; vì vậy ông nói rất ít. Nhưng ông luôn sẵn sàng lắng nghe tôi; và nói với ông và đọc cho ông những gì tôi biết ông cần phải nghe trở thành bốn phận hàng đầu trong cuộc sống của tôi.

Do quá đau yếu không ở lại trong nhà tù thông thường, sau ngày đầu tiên ông được chuyển tới bệnh xá. Việc này cho tôi cơ hội ở bên ông mà nếu không thì đã không thể nào có. Và nếu không vì tình trạng ốm yếu, chắc hẳn ông đã bị còng xích, vì ông bị coi là một kẻ vượt ngục bướng bỉnh, và không còn là những gì nữa.

Cho dù tôi gặp ông hằng ngày, nhưng lần nào cũng chỉ trong một thời gian ngắn; vì thế, những khoảng thời gian cách xa nhau liên tục diễn ra đều đủ dài để những thay đổi dù là nhỏ nhất trong tình trạng thể chất của ông lưu lại cả trên khuôn mặt. Tôi không nhớ nổi từng thấy bất cứ thay đổi nào theo hướng tốt lên; ông đang suy kiệt, và dần trở nên mỗi ngày một yếu ớt tiêu tụy, kể từ ngày cánh cửa nhà tù sập xuống sau lưng ông.

Thái độ cam chịu hay phó mặc ông thể hiện ra là của một người đã kiệt sức. Đôi lúc, từ thái độ của ông hay một hai từ thì thầm ông nói ra, tôi có cảm giác ông đang ngẫm nghĩ về câu hỏi liệu trong hoàn cảnh tốt hơn thì ông có thể là một người tốt hơn hay không. Nhưng ông không bao giờ tự biện minh cho mình bằng cách bóng gió theo hướng đó, hay cố uốn chỉnh quá khứ khỏi hình hài vĩnh cửu của nó.

Hai hay ba lần trong khi tôi có mặt, tình cờ một người trong số những người được giao nhiệm vụ canh giữ ông ám chỉ đến tiếng tăm bất hảo của ông. Khi đó một nụ cười lại lướt qua khuôn mặt ông, và ông đưa mắt nhìn tôi đầy tin tưởng, như thể ông tin chắc tôi đã thấy chút dấu hiệu chuộc lỗi nhỏ nhoi ở ông, thậm chí từ trước đây rất lâu, khi tôi còn là một cậu bé con. Với những người còn lại, ông rất nhún nhường và hối lỗi, và tôi chưa từng thấy ông phàn nàn.

Khi phiên Đại hình tới, ông Jagers đã can thiệp để phiên tòa xử Magwitch được hoãn tới phiên Đại hình tiếp theo. Điều này rõ ràng được thực hiện với sự tin chắc là ông không thể sống lâu đến thế, và bị từ chối. Phiên tòa diễn ra lập tức, và khi ông bị điệu ra trước vành móng ngựa, ông phải ngồi trên một cái ghế. Không ai phản đối chuyện tôi lại gần ghế bị cáo từ phía ngoài và nắm lấy bàn tay ông chìa ra cho tôi.

Phiên tòa rất ngắn ngủi và rõ ràng. Tất cả những gì có thể nói cho ông đều được nói - ông đã tạo lập thói quen lao động chuyên cần ra sao, và đã phát đạt một cách hợp pháp và đáng trọng thế nào. Nhưng không gì có thể xóa đi sự thật ông đã trở về, và giờ có mặt ở đó trước sự hiện diện của thẩm phán và bồi thẩm đoàn. Không thể nào xét xử ông về chuyện đó mà có phán quyết nào khác hơn là có tội.

Vào thời ấy, người ta có lệ (như tôi biết được từ trải nghiệm khủng khiếp tại phiên Đại hình đó) dành một ngày cuối cùng để tuyên án và tạo ấn tượng cuối cùng bằng bản án tử hình. Nếu không nhờ vào hình ảnh không thể phai mờ mà ký ức giờ đây đang trưng ra trước mắt tôi, tôi thật khó lòng tin nổi, ngay cả khi viết ra những lời này, là tôi đã chứng kiến ba mươi hai người đàn ông và phụ nữ bị đưa ra trước thẩm phán để cùng nhận mức án đó. Xếp đầu tiên trong ba mươi hai người đó là ông; được phép ngồi khi nghe tuyên án, để ông có thể hít thở đủ nhiều nhằm giữ lại sự sống trong người.

Toàn bộ cảnh tượng ấy lại bắt đầu với đủ màu sắc sống động của thời khắc ấy, cho tới tận những giọt mưa tháng Tư trên các khung cửa sổ tòa án, lấp lánh trong những tia nắng của mặt trời tháng Tư. Bị dồn lại trên khu vực

bị cáo, trong khi tôi vẫn đứng bên ngoài ở góc khu vực đó, nắm lấy bàn tay ông trong tay tôi, là ba mươi hai người cả đàn ông và phụ nữ; một số đầy thách thức, một số choáng váng vì kinh hoàng, một số nước nở khóc, một số đưa tay ôm lấy mặt, một số rầu rĩ nhìn chăm chăm ra phía trước. Trong số các phạm nhân nữ vang lên những tiếng kêu thét chói tai; nhưng chúng đã bị dập tắt ngay, và sau đó im lặng được lập lại. Các quận trưởng* với những sợi xích to và những bó hoa của họ, những công dân tầm thường khác và những con quái vật, những kẻ xướng danh, dẫn chỗ, cả một khán phòng đông chật người - một đám đông khán giả chẳng khác gì tại nhà hát - chăm chú dõi theo, trong khi ba mươi hai tội nhân và ngài thẩm phán nghiêm trang đối diện với nhau. Sau đó, ngài thẩm phán nói với các phạm nhân. Trong số những kẻ khốn khổ đứng trước mình, người ông cần chỉ riêng ra để đặc biệt nói đến là một kẻ gần như từ thời thơ ấu đã có những hành vi chống lại luật pháp; kẻ này, sau nhiều lần bị tống tù và trừng phạt, cuối cùng đã bị kết án khổ sai nhiều năm; và cũng kẻ đó, trong những hoàn cảnh đầy bạo lực và liều lĩnh, đã đào tẩu rồi bị tuyên án lại thành lưu đầy chung thân. Con người khốn khổ ấy trong một thời gian dường như đã nhận ra những lầm lỗi của mình khi được cách xa khỏi nơi diễn ra những hành vi phạm tội trước đó, và đã sống một cuộc sống bình yên, lương thiện. Nhưng trong một khoảnh khắc định mệnh, buông thả theo những thiên hướng và tính cách mà sự dung dưỡng chúng trong thời gian dài đã biến kẻ đó thành một tai họa cho xã hội, con người ấy đã rời khỏi nơi chốn dành cho sự bình yên và sám hối của y, và đã trở lại đất nước nơi y bị đặt ngoài vòng pháp luật. Ngay lập tức bị tố giác tại đây, y đã lần tránh thành công các đại diện của pháp luật trong một thời gian, nhưng khi bị bắt trong khi đang tìm cách bỏ trốn, y đã chống cự lại họ, và - chỉ y là người rõ nhất do cố ý hay trong cơn liều lĩnh mù quáng - đã gây ra cái chết của người tố giác y, kẻ biết đầu đuôi con đường làm ăn của y. Hình phạt được tuyên cho tội y trở lại miền đất đã loại trừ y là Tử hình, và trường hợp của y là trường hợp rất nghiêm trọng, y nên chuẩn bị sẵn sàng cho Cái chết.

Dịch chữ Sheriff, trong đoạn này chỉ đại diện tư pháp của Hoàng gia tại một vùng của nước Anh, xứ Wales và Bắc Ireland. Trong đoạn này Dickens miêu tả họ mặc lễ phục với những sợi xích lớn gắn

trên để trang trí, biểu tượng cho quyền uy, và cầm những bó hoa để ngăn họ khỏi mùi khó chịu của nhà tù và toà án thời ấy.

Mặt trời đang chiếu vào qua các khung cửa kính lớn của tòa án, xuyên qua những giọt nước mưa lấp lánh đọng lại trên kính, tạo ra một luồng sáng rộng giữa ba mươi hai bị cáo và ngài thẩm phán, kết nối cả hai phía với nhau, và có lẽ nhắc nhở vài người trong công chúng dự khán việc cả hai phía sẽ ra trình diện, với sự bình đẳng tuyệt đối, trước vị Thẩm phán vĩ đại hơn, Người biết tất cả, và không thể sai lầm. Đứng lên trong khoảnh khắc, một khuôn mặt tạo thành vệt tối nổi bật lên giữa luồng sáng này, người tù nói, “Thưa tòa, tôi đã nhận án tử hình của mình từ đấng Toàn năng, nhưng tôi xin cúi mình cam chịu bản án của ngài,” và lại ngồi xuống. Im lặng ngự trị một lúc, rồi ngài thẩm phán tiếp tục với những gì ông cần nói với các tội nhân còn lại. Sau đó, tất cả họ đều bị chính thức kết tội, và một số phải có người dìu ra ngoài, một số dừng dừng bước ra với vẻ can đảm bất phục, vài người gật đầu chào công chúng, hai ba người bắt tay nhau, và có cả những người khác nhai những mẫu cây có vị ngọt họ đã vật lấy từ những cái cây mọc quanh tòa. Ông là người cuối cùng rời phòng xử án, vì cần có người dìu dậy khỏi ghế, và phải đi rất chậm; và ông nắm lấy bàn tay tôi trong khi những tội nhân khác bị giải đi, còn công chúng đứng dậy (để vượt lại trang phục cho chỉnh tề, như thể họ đang ở nhà thờ hay nơi nào khác) và chỉ trở vào người này người kia trong đám tội nhân, nhiều nhất là vào ông và tôi.

Tôi chân thành hy vọng và cầu nguyện rằng ông có thể chết trước khi văn bản của quan tòa được thảo ra; nhưng sợ rằng ông sẽ sống lâu hơn, tối hôm ấy tôi bắt đầu viết một bản thỉnh cầu gửi lên Bộ trưởng Nội vụ, trình bày rõ mọi điều tôi biết về ông, cũng như việc ông quay về nước vì tôi. Tôi viết lá đơn thống thiết và chân thành hết mức có thể; và khi đã viết xong rồi gửi nó đi, tôi viết tiếp những đơn thỉnh cầu khác tới các nhân vật quyền lực mà tôi hy vọng là những người khoan dung nhất, và thảo cả một đơn gửi cho chính nhà vua. Trong những ngày và đêm tiếp sau hôm ông bị kết án, tôi không hề nghỉ ngơi ngoài những lúc ngủ thiếp đi trên ghế, mà hoàn toàn đắm mình vào những lời thỉnh cầu kể trên. Và sau khi đã gửi chúng đi, tôi không thể rời xa khỏi những nơi chúng được gửi tới, mà cảm thấy như thể

chúng sẽ có nhiều hy vọng và ít vô vọng hơn nếu tôi ở gần chúng. Trong tâm trạng bất rứt vô lý này cùng nỗi đau giày vò trong tâm trí, tôi lang thang qua các con phố, nấn ná quanh các cơ quan và tòa nhà nơi tôi để lại các đơn thỉnh nguyện. Vào giờ này, những con phố buồn thiu của khu Tây London trong một tối mùa xuân lạnh lẽo, bụi bặm, với những dãy nhà lạnh lùng đóng kín và những dãy đèn đường dài, tất cả kết hợp lại trong mắt tôi quả là một cảnh tượng rầu rĩ.

Những cuộc vào thăm hằng ngày tôi có thể dành cho ông giờ đây bị rút ngắn lại, và ông bị giam giữ nghiêm ngặt hơn. Nhìn thấy, hay tưởng tượng ra, rằng tôi bị nghi ngờ có ý định mang thuốc độc cho Magwitch, tôi yêu cầu được khám người trước khi ngồi xuống cạnh giường ông, và nói với người canh tù là tôi sẵn sàng làm bất cứ điều gì để trấn an ông ta là tôi chỉ có một mục đích duy nhất. Không ai tỏ ra khắc nghiệt với ông hay với tôi. Người canh tù luôn quả quyết với tôi ông đang yếu đi, và một số tù ốm khác trong phòng, cũng như một số tù nhân khác làm hộ lý chăm sóc cho họ (những kẻ phạm pháp, nhưng không phải không có từ tâm, ơn Chúa!) cũng luôn đồng tình như vậy.

Từng ngày trôi qua, tôi thấy ông ngày càng nằm nhiều hơn điềm tĩnh nhìn lên trần nhà quét vôi trắng, với khuôn mặt vắng bóng sinh khí cho tới khi vài lời tôi nói làm nó sáng bừng lên trong khoảnh khắc, rồi sau đó chút sinh khí ấy lại tắt lịm đi. Đôi lúc, ông gần như không thể nói được hoặc nói rất khó khăn, những lúc như thế ông sẽ trả lời tôi bằng cách siết nhẹ lấy bàn tay tôi, và dần tôi trở nên hiểu rất rõ ý ông muốn bày tỏ.

Được mười ngày thì tôi thấy một thay đổi lớn hơn ở ông so với trước đó. Đôi mắt ông nhìn về phía cửa, và sáng lên khi tôi bước vào.

“Chàng trai thân mến,” ông nói trong khi tôi ngồi xuống bên giường: “Tôi cứ nghĩ cậu đến muộn. Nhưng tôi biết cậu không thể đến muộn.”

“Vừa đúng giờ thôi,” tôi nói. “Tôi đã đợi ngoài cổng.”

“Cậu vẫn luôn đợi ngoài cổng; phải không nào, chàng trai thân mến?”

“Đúng thế. Không thể để mất một khoảnh khắc nào.”

“Cảm ơn cậu, chàng trai thân mến, cảm ơn cậu. Chúa ban phước lành cho cậu! Cậu đã không bao giờ bỏ rơi tôi, chàng trai thân mến.”

Tôi im lặng nắm chặt bàn tay ông, vì tôi không thể quên mình từng có ý bỏ mặc ông.

“Và điều tuyệt vời hơn cả,” ông nói, “là cậu đã đối xử thân tình hơn với tôi kể từ khi tôi chìm dưới một đám mây đen, hơn là khi mặt trời còn chiếu sáng. Đó là điều tuyệt vời hơn cả.”

Ông nằm ngửa trên giường, khó nhọc thở. Dù ông có làm gì, và dù ông yêu quý tôi, ánh sáng cứ thỉnh thoảng lại rời bỏ khuôn mặt ông, và một lớp màng buông xuống trên cái nhìn đăm đăm tĩnh hướng lên trần nhà quét vôi trắng.

“Hôm nay ông có đau nhiều không?”

“Tôi không phàn nàn về cơn đau nào cả, chàng trai thân mến.”

“Ông chưa bao giờ phàn nàn.”

Ông đã nói những lời cuối cùng của mình. Ông mỉm cười, và tôi hiểu ý nghĩa cử chỉ của ông khi ông muốn cầm lấy bàn tay tôi và đặt nó lên ngực mình. Tôi để nó ở đó, và ông lại mỉm cười, áp cả hai bàn tay lên bàn tay tôi.

Thời gian được cho phép kết thúc khi chúng tôi đang như thế; nhưng khi nhìn quanh, tôi thấy ông giám đốc nhà tù đứng sau lưng mình, và ông khẽ nói, “Cậu chưa cần phải ra đâu.” Tôi cảm ơn ông chân thành, và hỏi, “Tôi có thể nói với ông ấy được không, nếu ông ấy vẫn còn nghe được?”

Ông giám đốc đứng tránh ra bên, và ra hiệu bảo người canh tù ra ngoài. Sự thay đổi này, dù được thực hiện không một tiếng động, đã lấy đi tấm mạng che phía trên ánh mắt bình yên nhìn lên trần nhà quét vôi trắng, và ông nhìn tôi đầy trù mến.

“Magwitch thân mến, cuối cùng thì bây giờ nhất định tôi phải nói với ông. Ông hiểu những gì tôi nói chứ?”

Một cái ép nhẹ lên bàn tay tôi.

“Ông từng có một đứa con, mà ông rất yêu thương rồi đánh mất.”

Một cái ép mạnh hơn lên bàn tay tôi.

“Cô ấy còn sống, và tìm thấy những bạn bè quyền thế. Bây giờ cô ấy còn sống. Cô ấy là một quý bà và rất xinh đẹp. Và tôi yêu cô ấy!”

Với nỗ lực yếu ớt cuối cùng, hẳn đã vô lực nếu tôi không nương theo và hỗ trợ cho nó, ông nâng bàn tay tôi lên môi mình hôn. Sau đó, ông nhẹ nhàng để nó đặt trở lại lên ngực mình, đặt hai bàn tay ông áp lên nó. Ánh mắt bình yên hướng lên trần nhà quét vôi trắng quay trở lại, rồi tắt phụt, và đầu ông lặng lẽ gục xuống ngực.

Nhớ lại những gì chúng tôi đã đọc cùng nhau, tôi nghĩ tới hai con người đã đi vào Temple để cầu nguyện, và tôi biết không có từ nào tốt hơn tôi có thể nói bên giường ông, ngoài “Lạy Chúa, hãy nhân từ với con người tội lỗi này!”

Chương 57

Giờ đây, khi tôi chỉ còn lại một mình, tôi thông báo ý định sẽ rời khỏi khu phòng tại Temple ngay khi hết hạn thuê nhà, đồng thời cho thuê lại trong thời gian chờ cho tới lúc đó. Tôi lập tức dán thông báo cho thuê phòng lên các cửa sổ; vì tôi đang mắc nợ và hầu như chẳng còn đồng nào, và bắt đầu thực sự lo ngại về tình hình tài chính của bản thân. Tôi những muốn viết rằng đáng lẽ tôi phải lo ngại từ trước đó nếu có đủ sức lực và sự tập trung để giúp tôi nhìn nhận rõ ràng bất cứ thực tế nào xa hơn việc tôi đang ốm nặng. Những lo toan căng thẳng trước đó đã cho phép tôi trì hoãn cơn bệnh chứ không phải xua tan nó; tôi biết giờ đây nó đang tìm đến tôi, và tôi biết rất ít về những chuyện còn lại, thậm chí còn bất cần về chúng.

Trong một hay hai ngày, tôi nằm trên trường kỷ hoặc dưới sàn - bất cứ chỗ nào, tùy thuộc chuyện tôi tình cờ vật ra ở đâu - với cái đầu nặng như chì và tứ chi đau nhức, không còn mục đích, không còn sinh lực. Thế rồi đến một buổi tối có vẻ như dài lê thê, đầy ắp lo lắng và kinh hoàng; và khi vào buổi sáng tôi cố ngồi dậy trên giường để ngẫm nghĩ về nó, tôi phát hiện ra mình không thể làm nổi việc này.

Cho dù tôi có thực sự xuống dưới Garden Court giữa đêm khuya để lần mò tìm cái thuyền tôi nghĩ đang ở đó hay không; cho dù tôi có từng hai hay ba lần bồng tỉnh trên cầu thang trong cơn kinh hoàng tột độ, không hiểu mình đã ra khỏi giường bằng cách nào hay không; cho dù có phải tôi đã bắt gặp mình chầm đèn, bị ám ảnh bởi ý nghĩ ông đang đi lên cầu thang còn đèn chiếu sáng đã tắt hay không; cho dù tôi có bị quấy quả một cách không thể lý giải nổi bởi những tiếng nói, tiếng cười, tiếng rên rỉ vu vơ của ai đó, và nửa tin nửa ngờ những âm thanh ấy do chính mình tạo ra hay không; cho dù thực sự đã có một cái lò sắt đóng kín trong một góc phòng tối tăm, và một giọng nói đã không ngừng gọi ra rằng cô Havisham đang bị thiêu đốt trong

đó hay không - đây là những điều tôi đã cố dàn xếp với chính mình và đi đến một trật tự nào đó trong khi nằm trên giường sáng hôm đó. Nhưng rồi làn hơi bốc lên từ một cái lò vôi lại tới chắn giữa tôi và chúng, làm xáo trộn tất cả chúng, và cũng chính qua làn hơi đó tôi trông thấy hai người đàn ông đang nhìn mình.

“Các ông muốn gì?” tôi giật mình hỏi, “tôi không biết các ông.”

“Được thôi, thưa ông,” một trong hai người đáp lại, cúi xuống nắm lấy vai tôi, “tôi dám nói đây là một vấn đề ông sẽ sớm thu xếp được, nhưng ông đã bị bắt.”

“Món nợ là bao nhiêu?”

“123 bảng, 15 shilling, 6 penny. Của người bán đồ trang sức, tôi nghĩ vậy.”

“Tôi cần phải làm gì?”

“Tốt hơn ông nên đến nhà tôi*,” người đàn ông nói. “Tôi có một ngôi nhà rất dễ chịu.”

Nhà giam giữ con nợ.

Tôi cố gắng nhúc nhích dậy để mặc quần áo. Khi tôi nhìn họ lần tiếp theo, họ đang đứng cách giường một quãng, nhìn tôi. Tôi vẫn nằm yên trên giường. 



F. W. Pailthorpe

Bát bô

“Các ông thấy tình trạng của tôi rồi đấy,” tôi nói. “Tôi sẽ đi cùng các ông nếu tôi có thể; nhưng thực sự tôi không thể làm được chuyện đó. Nếu các ông đưa tôi khỏi đây, tôi nghĩ tôi sẽ chết trên đường.”

Có lẽ họ đã trả lời, hay tranh luận về chuyện này, hay cố gắng động viên tôi tin rằng tôi đang khá hơn đã nghĩ. Vì hai người nọ lưu lại trong ký ức tôi chỉ nhờ vào sợi chỉ mảnh mai này, tôi không biết họ đã làm gì, ngoại trừ việc họ đã thôi không lôi tôi đi.

Chuyện tôi lên cơn sốt và bị xa lánh, chuyện tôi đã bị bệnh tật hành hạ khổ sở, đã thường xuyên bị mê sảng, thời gian thì dường như vô tận, chuyện tôi đã lẫn lộn nhiều sự tồn tại khó tin khác với bản thân mình; có lúc tôi là một viên gạch trên tường nhà, song lại cầu xin được giải thoát khỏi vị trí gây chóng mặt nơi những người thợ xây đã đặt tôi vào; có lúc tôi là một thanh xà sắt của một cỗ máy khổng lồ, rầm rầm quay cuồng lao qua bên trên một vực thẳm, ấy vậy nhưng tôi lại tự cầu xin được cái máy ấy dừng lại, và phần là tôi trong đó được tháo rời ra; chuyện tôi đã trải qua chừng ấy giai đoạn của cơn bệnh, tất cả những chuyện ấy tôi biết được từ ký ức của chính mình, dù cũng đã ít nhiều biết đến ngay từ khi trải qua chúng. Việc thỉnh thoảng tôi vật lộn với những con người thực sự, tin rằng họ là những tên sát nhân, để rồi lập tức hiểu ra họ đang muốn tốt cho mình và sau đó xui đi kiệt sức trên tay họ, để yên cho họ đặt mình nằm xuống, tôi cũng biết ngay lúc đó. Nhưng, hơn tất cả, tôi biết có một xu hướng chung thường trực ở tất cả những người đó - những người này, khi tôi còn ốm nặng, hiện diện dưới đủ dạng biến đổi kỳ lạ nhất của khuôn mặt con người, và thay đổi rất nhiều về kích thước - tôi muốn nói là trên tất cả, tôi biết có một xu hướng lạ lùng ở tất cả những con người này, đó là sớm muộn gì họ đều trở nên giống với hình dáng của Joe.

Sau khi qua khỏi giai đoạn tồi tệ nhất của cơn bệnh, tôi bắt đầu nhận thấy trong khi tất cả những thứ khác thay đổi, chi tiết này vẫn trước sau như một. Bất cứ ai lại gần tôi cũng vẫn biến thành Joe. Tôi mở mắt ra vào ban đêm, và tôi thấy Joe trên chiếc ghế lớn kê cạnh giường. Tôi mở mắt ra lúc ban ngày thì, ngồi trên bậu cửa sổ, hút tẩu bên cửa sổ mở tối mờ, tôi lại thấy

Joe. Tôi xin nước mát, và bàn tay thân thuộc đưa nó cho tôi là của Joe. Tôi nằm lại xuống gối sau khi uống nước, và khuôn mặt nhìn tôi đầy hy vọng và dịu dàng là khuôn mặt Joe.

Cuối cùng, đến một ngày kia, tôi lấy hết can đảm hỏi, “*Có phải* anh không, Joe?”

Và giọng nói thân quen trả lời, “Còn là ai khác chứ, anh bạn.”

“Ôi Joe, anh làm em ân hận quá! Hãy giận em đi, Joe. Hãy đánh em đi, Joe. Hãy nói cho em biết em đã vô ơn thế nào. Đừng tốt thế với em!”

Vì Joe đã thực sự tựa đầu xuống gối ngay kề bên tôi, và đưa cánh tay vòng qua cổ tôi, vui mừng vì tôi nhận ra anh.

“Thế này nhé Pip thân mến, anh bạn,” Joe nói, “cậu và anh luôn là bạn. Và khi nào cậu bình phục lại đủ để ra ngoài đi dạo - thật tuyệt làm sao!”

Sau đó, Joe lui ra cạnh cửa sổ, đứng quay lưng về phía tôi, đưa tay lên lau mắt. Vì tình trạng yếu ớt vô lực đã ngăn cản không cho tôi đứng dậy tới bên anh, tôi nằm đó, thì thầm đầy hối lỗi, “Ôi Chúa, hãy ban phước lành cho anh ấy! Xin Chúa hãy ban phước lành cho con chiên nhân hậu này!”

Đôi mắt Joe đỏ hoe khi anh quay lại ngồi xuống bên tôi; nhưng tôi đang nắm lấy bàn tay anh, và cả hai chúng tôi đều cảm thấy hạnh phúc.

“Đã bao lâu rồi, Joe yêu quý?”

“Ý cậu muốn hỏi cậu đã ốm bao lâu rồi ư, Pip, anh bạn?”

“Vâng, Joe.”

“Hôm nay là ngày cuối tháng Năm rồi, Pip. Mai là mùng một tháng Sáu.”

“Và anh vẫn luôn ở đây suốt thời gian đó sao, Joe yêu quý?”

“Cũng gần như thế, anh bạn. Vì như anh nói với Biddy khi tin cậu ốm được báo về qua một lá thư do bưu tá chuyển tới, trước kia độc thân, bây giờ cậu ta đã kết hôn dù được trả quá bèo bọt cho bấy nhiêu đường đất phải đi và những đôi giày phải đóng, nhưng giàu có không phải là một mục đích của cậu ta, và hôn nhân chính là mong ước lớn lao của *tái* tim cậu ấy...”

“Thật vui làm sao khi được nghe anh nói, Joe! Nhưng em đã làm gián đoạn ở chỗ anh đã nói với Biddy.”

“Anh nói,” Joe kể tiếp, “là cậu có thể đang ở giữa những người xa lạ ra sao, rồi việc cậu và anh vẫn luôn là bạn, một chuyến tới thăm vào một thời điểm như thế rất có thể không bị coi là không chấp nhận được. Và Biddy, cô ấy nói, ‘Hãy tới gặp cậu ấy, đừng để mất thời gian nữa.’ Đó,” Joe nói, tóm tắt lại với vẻ chững chạc, “là những lời của Biddy. ‘Hãy tới gặp cậu ấy, đừng để mất thời gian nữa.’ Nói tóm lại, anh sẽ không đánh lừa cậu bao nhiêu,” Joe nói thêm, sau một hồi nghiêm chỉnh ngẫm nghĩ, “nếu anh nói với cậu những lời cô ấy nói là, ‘đừng để mất thêm một phút thời gian nào nữa’.”

Đến đây Joe ngừng lại, cho tôi biết cần hạn chế nói chuyện với tôi, và tôi cần ăn chút ít vào những thời điểm được định sẵn, cho dù tôi có thấy muốn hay không, và tôi cần phải làm theo mọi điều anh ra lệnh. Vậy là tôi hôn lên bàn tay anh, và nằm im, trong khi anh ngồi viết một lời nhắn gửi cho Biddy, kèm theo cả lời hỏi thăm của tôi trong đó.

Rõ ràng Biddy đã dạy Joe tập viết. Trong khi tôi nằm trên giường quan sát anh, chuyện này khiến tôi, trong tình trạng yếu ớt của mình, bật khóc lần nữa vì vui mừng khi anh ngồi viết những nét chữ của mình đầy tự hào. Cái khung giường của tôi, được bỏ hết rèm màn, đã được chuyển, với tôi ở trên đó, sang phòng khách, là nơi thoáng khí và rộng rãi nhất, thảm trải sàn được bỏ đi, căn phòng được giữ cho luôn trong lành thông thoáng cả ngày lẫn đêm. Ở chỗ cái bàn viết của tôi, được đẩy vào trong góc và xếp đầy trên mặt những cái chai nhỏ, Joe lúc này đang ngồi bận bịu với công việc lớn lao của anh, trước hết chọn lấy một cái bút từ khay đựng bút như thế đó là một cái rương đựng những món dụng cụ to, rồi xắn hai ống tay áo lên như thể anh sắp sửa cầm lấy một cây xà beng hay một chiếc búa tạ. Joe cần phải tựa thật chắc xuống bàn bằng khuỷu tay trái, đưa chân phải lùi ra tận đằng sau người trước khi anh có thể bắt đầu; và khi thực sự bắt đầu, anh viết mọi nét số xuống chậm đến nỗi chúng có lẽ phải dài đến sáu foot, trong khi với mỗi nét hất lên tôi có thể nghe thấy ngòi bút của anh kêu càn cạch. Anh có

ý tưởng thật kỳ dị cho rằng lọ mực nằm ở bên phía nó không hề nằm, và liên tục chấm bút vào không khí, và dường như khá hài lòng với kết quả. Thình thoảng, anh lại bị vấp ngã vì một hòn cuội ngửa phấp nào đó; nhưng về tổng thể quả thực anh làm rất tốt; và khi Joe đã ký tên xong, đồng thời cũng đã dùng hai ngón tay trở chuyển giọt mực rơi cuối cùng từ tờ giấy lên đỉnh đầu, anh đứng dậy xoay tới xoay lui quanh bàn, ngắm nghía thành phẩm của mình từ nhiều góc nhìn khác nhau trong khi nó nằm trên đó với vẻ hài lòng vô bờ bến.

Để không làm Joe bất an bằng việc nói quá nhiều, ngay cả dù tôi đã có thể nói được nhiều, tôi đợi đến hôm sau mới hỏi anh về cô Havisham. Anh lắc đầu khi tôi hỏi liệu bà đã hồi phục chưa.

“Bà ấy chết rồi sao, Joe?”

“Sao nhỉ, cậu thấy đấy, anh bạn,” Joe nói với giọng quở trách theo cách nhằm tới đó rất thận trọng từ tốn, “anh sẽ không đi xa tới mức nói như thế, vì nói ra như thế là việc rất nghiêm trọng, nhưng bà ấy không còn...”

“Sống nữa sao, Joe?”

“Như thế là *gì* thực tế hơn,” Joe nói, “bà ấy không còn sống nữa.”

“Bà ấy có cầm cự được lâu không, Joe?”

“*Xấu* khi cậu bị ốm, cũng gần được như cậu có thể gọi (nếu cậu coi là thế) là một tuần,” Joe nói; anh vẫn kiên quyết đề cập đến mọi thứ một cách thận trọng từ tốn khi nói với tôi.

“Joe yêu quý, anh có nghe nói tài sản của bà ấy ra sao rồi không?”

“Là thế này, anh bạn,” Joe nói, “có vẻ như bà ấy đã để lại phần lớn tài sản, ý anh muốn nói là buộc chặt chúng, cho cô Estella. Nhưng bà ấy đã viết một khoản *bổ xung* bằng chính tay mình chỉ một hay hai ngày trước vụ tai nạn, để lại một khoản 4.000 bảng mát rượi cho ông Matthew Pocket. Và theo cậu, tại sao, hơn tất cả mọi thứ, bà ấy lại để khoản 4.000 bảng mát rượi cho ông ta hả Pip? ‘Vì những gì Pip đánh giá về ông Matthew này’ Biddy đã nói với anh,” Joe nói, nhắc lại những lời trong bản di chúc như thể nó khiến

anh vô cùng khoan khoái, ‘đánh giá về ông Matthew này.’ Và thế là 4.000 bảng mát rượi, Pip!”

Tôi không bao giờ khám phá nổi từ ai Joe đã suy ra cách đánh giá ước lệ đó về nhiệt độ của 4.000 bảng; nhưng cách nói đó có vẻ khiến cho khoản tiền trở nên lớn hơn với anh, và anh có vẻ hứng thú ra mặt khi quả quyết về sự mát rượi của món tiền.

Câu chuyện làm tôi rất vui, và nó làm cho điều tốt đẹp duy nhất tôi từng làm trở nên trọn vẹn. Tôi hỏi Joe liệu anh có nghe nói gì về việc những người họ hàng khác được thừa kế ít nhiều hay không.

“Cô Sarah,” Joe nói, “bà này có 25 bảng *mỗi năm* để mua thuốc viên vì mắc chứng cáu bần do dư mật. Cô Georgiana được 20 bảng. Bà - tên của mấy con vật hoang dã có bướu là gì ấy nhỉ, anh bạn?”

“Lạc đà* ư?” tôi nói, bần khoản tự hỏi vì sao anh lại muốn biết.

Tiếng Anh là Camel.

Joe gật đầu. “Bà Camels,” nghe đến đây, tôi hiểu ngay anh muốn nói tới Camilla, “bà này được 5 bảng để mua nệm lõi bắc nhằm giúp cho bà ấy phần chấn tinh thần lên mỗi khi thức giấc giữa đêm.”

Sự chính xác của những lời kể này đủ hiển nhiên với tôi để tôi hoàn toàn tin tưởng vào thông tin Joe cung cấp. “Còn bây giờ, anh bạn,” Joe nói, “cậu vẫn chưa đủ *khé* để đón nhận thêm một xéng tin tức nữa trong hôm nay đâu. Orlick Già, hẳn đã phá cửa xông vào một tư gia.”

“Của ai vậy?” tôi hỏi.

“Không nên nói, anh thừa nhận, nhưng cách thức của hẳn ầm ĩ thô lỗ quá,” Joe nói có vẻ xin lỗi, “dẫu vậy, nhà của một người Anh là lâu đài của anh ta, và không được phép phá cửa các lâu đài ngoại trừ vào lúc chiến tranh. Và cho dù ông chủ nhà có khiếm khuyết gì đi nữa, trong tim ông ấy vẫn là một người buôn ngũ cốc và hạt.”

“Vậy là nhà Pumblechook đã bị đột nhập vào sao?”

“Đúng vậy đấy, Pip,” Joe nói, “và bọn trộm đã lấy mất ngăn kéo cất tiền của ông ấy, và chúng đã lấy cả két đựng tiền mặt của ông ấy, rồi chúng

uống rượu của ông ấy, chia nhau đồ ăn của ông ấy, rồi chúng tát vào mặt ông, véo mũi ông, rồi chúng trói ông vào cột giường, thui cả tá quả, rồi chúng nhét đầy hạt giống vào mồm ông ấy để *năn* không cho ông hô hoán lên. Nhưng ông biết Orlick, vậy là Orlick đang ở trong nhà tù hạt.”

Bằng cách tiếp cận này, chúng tôi đi tới việc trò chuyện không còn kiêng khem. Tôi bình phục khá chậm, nhưng dần dà chậm mà chắc tôi bớt yếu hơn, và Joe ở bên tôi, khiến tôi có cảm tưởng mình lại là cậu bé Pip ngày xưa.

Vì sự chăm sóc dịu dàng của Joe thật vừa khéo với những gì tôi cần, đến mức tôi giống như một đứa trẻ trong tay anh. Anh sẵn sàng ngồi trò chuyện tâm tình với tôi như ngày xưa, với cùng sự chất phác, cùng vẻ che chở khiêm nhường, khiến tôi nửa muốn tin rằng toàn bộ quãng đời tôi trải qua kể từ sau khi rời khỏi gian bếp tuổi thơ là một trong những rối loạn tâm trí do cơn sốt trước đó gây ra. Anh làm mọi việc cho tôi trừ việc nội trợ, để lo phần này anh đã thuê một người phụ nữ rất tử tế, sau khi đã trả tiền và đuổi thẳng bà thợ giặt lúc vừa đặt chân đến. “Anh cam đoan với cậu, Pip,” anh sau đó thường nói để giải thích cho sự tự chuyên của mình, “anh phát hiện thấy bà ta đang chọc thủng tấm đệm trên cái giường còn trống chẳng khác gì một thùng bia, rồi moi lông vũ từ trong đó ra cho vào một cái xô đem bán. Bà ta tiếp theo thế nào cũng chọc thủng cái đệm của cậu, lôi hết ruột nó ra trong khi cậu vẫn nằm ở trên, rồi *rần rà* mang hết than đi trong những cái liễn đựng xúp và đĩa đựng rau, lấy sạch rượu vang và rượu mạnh đi trong mấy chiếc ủng kiểu Wellington của cậu.”

Chúng tôi cùng ngóng đợi ngày tôi có thể ra ngoài đi dạo một chuyến, cũng giống như từng ngóng đợi ngày tôi bắt đầu học nghề. Và khi ngày đó tới, một cỗ xe mui trần được gọi tới, Joe quấn kín người cho tôi, bế tôi trên tay anh và mang tôi xuống nhà rồi bế tôi lên xe, như thể tôi vẫn còn là tạo vật bé bỏng yếu ớt anh từng hào phóng ban cho sự giàu có từ bản chất cao thượng anh sở hữu.

Rồi Joe lên xe ngồi cạnh tôi, chúng tôi cùng đi xe ra vùng đồng quê, nơi sự sinh sôi tươi tốt của mùa hè đã lan tràn trên các tán cây, mặt cỏ, và

những mùi hương ngọt ngào của mùa hè ướp đẫm không gian. Tình cờ hôm ấy lại là Chủ nhật, và khi tôi ngắm nhìn khung cảnh vui mắt hiện ra quanh mình, và nghĩ chúng đã sinh trưởng và thay đổi ra sao, về cách những bông hoa dại bé nhỏ hình thành, và tiếng hót của những con chim trở nên mạnh mẽ hơn, qua ngày và qua đêm, dưới mặt trời và dưới các vì sao, trong khi tôi nằm quằn quại sốt bưng bưng trên giường, và ký ức về cơn sốt quằn quại ấy tới như một cơn sóng làm xáo trộn sự bình yên của tôi. Nhưng khi nghe thấy tiếng chuông nhà thờ ngày Chủ nhật, và nhìn quanh thêm một chút vào phong cảnh đẹp đẽ đang trải ra, tôi cảm thấy mình vẫn chưa biết ơn đủ - rằng tôi vẫn còn quá yếu để thậm chí cảm nhận được điều đó - và tôi tựa đầu lên vai Joe, như tôi từng làm rất lâu trước đây khi anh đưa tôi tới hội chợ hay các nơi khác, và cảm giác đó quả thực là quá nhiều cho các giác quan non trẻ của tôi.

Tôi cảm thấy bình yên hơn sau một hồi, và chúng tôi trò chuyện cùng nhau như từng làm trước đây trong lúc nằm trên bãi cỏ ở chỗ pháo đài cũ. Không có bất cứ thay đổi nào ở Joe. Trước đây anh từng như thế nào trong mắt tôi, bây giờ vẫn thế; vẫn trung thành, vẫn chính trực một cách giản dị như vậy.

Khi chúng tôi quay trở lại nhà, và anh bế tôi xuống xe, rồi mang tôi - thật dễ dàng - qua sân lên cầu thang, tôi nhớ tới ngày Giáng sinh định mệnh đó, khi anh đã công tôi trên đầm lầy. Chúng tôi vẫn chưa đề cập gì tới sự thay đổi vận hội của tôi, và tôi cũng không rõ anh đã biết đến đâu về những chuyện gần đây xảy ra với tôi. Lúc này tôi đang vô cùng nghi ngờ bản thân, và đặt rất nhiều niềm tin vào anh, đến mức tôi không thể cho mình câu trả lời thật hài lòng về việc liệu tôi có nên nhắc đến nó khi anh không làm thế hay không.

“Joe, anh đã nghe được,” tôi hỏi anh tối hôm đó, sau khi đã ngắm nghĩ thêm rất nhiều, trong lúc anh đứng hút tẩu bên cửa sổ, “ai là người bảo trợ cho em chưa?”

“Anh nghe được,” Joe đáp, “rằng đó không phải là cô Havisham, anh bạn.”

“Anh có biết người đó là ai không, Joe?”

“À! Anh nghe nói đó là người đã cử đến cái người đưa cho cậu tiền tại quán Ba Thủy Thủ Vui Vẻ, Pip.”

“Đúng thế đấy.”

“Thật ngạc nhiên!” Joe nói, bằng giọng bình thản nhất có thể hình dung ra.

“Anh đã nghe được là ông ấy chết rồi chưa, Joe?” tôi hỏi, ngày càng dè dặt hơn.

“Ai cơ? Người đã gửi tiền đến ư, Pip?”

“Vâng.”

“Anh nghĩ,” Joe nói, sau khi trầm ngâm hồi lâu, nhìn với vẻ lẩn tránh về phía bệ ngồi bên cửa sổ, “anh có nghe nói ông ấy dường như đang có vẻ theo cách này hay cách khác rơi vào xu hướng đó.”

“Anh có nghe được gì về hoàn cảnh của ông ấy không, Joe?”

“Không có gì cụ thể, Pip.”

“Nếu anh muốn nghe, Joe...” Tôi đang bắt đầu thì Joe đứng dậy đến bên trường kỷ nơi tôi ngồi.

“Nghe này, anh bạn,” Joe nói, cúi xuống tôi. “Luôn là những người bạn tốt nhất; chúng ta là thế mà, phải không Pip?”

Tôi quá xấu hổ không thể trả lời anh.

“Thế thì *dốt* tốt,” Joe nói, như thể tôi *đã* trả lời, “được thôi; thế là nhất trí rồi. Vậy thì, anh bạn, tại sao lại đi vào những chủ đề mà *dựa* hai người bạn như *tế* phải bị coi mãi mãi là *khôn* cần thiết chứ? Đã có đủ chuyện *dựa* hai người như *tế* rồi, cho dù không có những thứ *khôn* cần thiết. Chúa ơi! Cứ nghĩ đến chị gái tội nghiệp của cậu và những cơn tam bành của cô ấy! Và cậu vẫn nhớ Cây Cù chứ?”

“Thực sự là có, Joe.”

“Nghe này, anh bạn,” Joe nói. “Anh đã làm những gì có thể để giữ cậu và Cây Cù cách xa nhau ra, nhưng quyền lực của anh không phải lúc

nào cũng tương xứng với điều anh muốn làm. Vì khi chị gái tội nghiệp của cậu đã định nện cậu, thực ra cũng có thể nói,” Joe nói theo cách lý luận ưa thích của anh, “cô ấy định nện cả anh nữa, nếu anh lao vào chống lại chị cậu, nhưng rồi chị cậu sẽ còn nện cậu dữ hơn vì việc đó. Anh đã để ý thấy vậy. Không phải việc giật ria mép một người đàn ông, cũng không phải chuyện tóm lấy một người đàn ông lắc hai ba cái (với những chuyện đó anh sẵn sàng chào đón chị cậu) khiến một người đàn ông không dám can thiệp cứu một đứa trẻ khỏi bị trừng phạt. Nhưng khi đứa trẻ ấy bị đòn nặng hơn chỉ vì cái giật ria mép hay lắc người kia, thì tự *niên* người đàn ông ấy sẽ đứng dậy tự nhủ, ‘Anh bạn làm điều tốt đâu không thấy? Ta cam đoan với anh bạn là ta thấy phần hại’, người đàn ông nói, ‘nhưng ta không thấy phần tốt. Vì vậy, ta mời anh bạn hãy chỉ ra phần tốt xem’.”

“Người đàn ông nói thế sao?” tôi hỏi, trong khi Joe chờ tôi lên tiếng.

“Người đàn ông nói thế,” Joe xác nhận. “Người đàn ông đó, anh ta đúng phải không nào?”

“Joe yêu quý, anh ta luôn luôn đúng.”

“Được rồi, anh bạn,” Joe nói, “vậy hãy tôn trọng lời cậu nói. Nếu anh ta luôn đúng (mà nói chung anh ta rất có thể đã sai), vậy anh ta đúng khi nói thế này: Giả sử có lúc nào đó cậu giữ kín một bí mật nho nhỏ cho mình khi cậu còn là một cậu bé con, cậu làm thế chủ yếu vì cậu biết khả năng của J. Gargery trong việc giữ cậu và Cây Cù cách xa nhau không hoàn toàn tương xứng với mong muốn của anh ta. Vì thế, đừng nghĩ thêm gì về nó nữa *dựa* hai chúng ta, và đừng để chúng ta bận tâm nhận xét về những chủ đề *khôn* cần thiết. Biddy đã mất công rất nhiều với anh *tước* khi anh rời nhà (vì anh gần như tối dạ khủng khiếp), về việc anh cần nhìn nhận nó theo cách này, và nhìn nhận nó theo cách này, anh cần nói nó ra như thế. Cả hai việc,” Joe nói, khá mê mẩn với cách diễn giải logic của mình, “đều đã xong, bây giờ đây là điều một người bạn chân thật nói với cậu. Là thế này. Cậu không nên nghĩ ngợi quá nhiều về nó, nhưng cậu nhất thiết phải dùng bữa tối, rượu vang và uống nước của mình, và cậu phải được đưa lên giường chu đáo.”

Sự tế nhị của Joe khi dẹp bỏ chủ đề này, cũng như lòng tốt và sự khéo léo đầy nhân hậu của Biddy - người đã nhanh chóng tìm ra tôi bằng sự khôn ngoan của cô - đã chuẩn bị cho anh điều đó gây ấn tượng sâu đậm trong tâm trí tôi. Nhưng liệu Joe có biết tôi đang khốn cùng đến mức nào, cũng như việc tất cả triển vọng lớn lao của tôi đã tan thành mây khói như màn sương mù bao phủ trên đầm lầy ở quê chúng tôi trước mặt trời hay chưa, tôi không hiểu nổi.

Một điều nữa về Joe mà tôi không thể hiểu khi nó mới bắt đầu hình thành, nhưng rồi về nó tôi nhanh chóng thấu hiểu một cách phiến diện, là điều này: Khi tôi trở nên khỏe hơn và hồi phục tốt hơn, Joe trở nên ít thoải mái hơn với tôi. Khi tôi còn yếu ớt và hoàn toàn phụ thuộc vào anh, Joe yêu quý đã trở lại với giọng điệu ngày xưa, gọi tôi bằng những tên gọi cũ, là “Pip, anh bạn” thân thương, những cách gọi giờ đây vang lên đầy nhạc điệu với đôi tai tôi. Cả tôi nữa cũng trở lại với thói quen ngày trước, và chỉ cảm thấy hạnh phúc và biết ơn vì anh đã cho phép tôi. Nhưng, một cách âm thầm, cho dù tôi vẫn giữ chắc lấy những thói quen của quá khứ, việc này về phía Joe bắt đầu lỏng dần; và cho dù ban đầu băn khoăn về nó, tôi nhanh chóng bắt đầu hiểu ra nguyên nhân chính là tôi, và lỗi hoàn toàn cũng là do tôi.

Ôi! Chẳng phải tôi đã cho Joe lý do để nghi ngờ về sự trước sau như một của tôi, và để nghĩ trong cảnh giàu sang tôi rồi sẽ lạnh nhạt và xua đuổi anh hay sao? Chẳng phải tôi đã khiến trái tim chân thật của Joe có lý do để linh cảm thấy khi tôi khỏe lên, mối liên hệ của anh với tôi sẽ yếu đi, và tốt hơn anh nên nói lỏng nó ra kịp thời và để tôi ra đi, trước khi tôi tự vùng ra hay sao?

Tôi thấy rõ ràng sự thay đổi này vào lần thứ ba hay thứ tư tôi ra ngoài đi dạo trong vườn Temple, tựa người lên cánh tay Joe. Chúng tôi đang ngồi dưới ánh mặt trời ấm áp nhìn xuống dòng sông, và tôi tình cờ nói khi chúng tôi đứng dậy:

“Xem này, Joe! Em có thể bước đi khá vững rồi. Bây giờ anh sẽ nhìn em tự đi về.”

“Đừng có làm quá sức, Pip,” Joe nói, “nhưng tôi sẽ rất vui vì thấy ngài bình phục, thưa ngài.”

Hai chữ cuối cùng như xát muối vào tim tôi; nhưng làm sao tôi có thể phản đối! Tôi chỉ tự đi tới cổng vườn, rồi giả bộ yếu hơn so với thực tế, và đề nghị Joe đỡ lấy tôi. Joe chìa cánh tay cho tôi, nhưng với vẻ nghĩ ngợi.

Về phần mình, tôi cũng đầy tâm sự; vì làm thế nào để chặn đứng sự thay đổi đang lớn dần trong Joe là mối băn khoăn lớn trong những suy tư đầy hối hận của tôi. Tôi không tìm cách che giấu sự thực là tôi cảm thấy xấu hổ phải nói cho anh biết chính xác tôi đang lâm vào tình cảnh nào, tôi đã sa sút tới mức nào; nhưng tôi hy vọng sự miễn cưỡng của tôi không hoàn toàn đáng khinh thường. Anh sẽ muốn giúp tôi từ khoản dành dụm ít ỏi của mình, tôi biết thế, và còn biết anh không cần phải giúp tôi, và tôi không được phép để anh làm việc đó.

Đó là một buổi tối đầy trăn trở với cả hai chúng tôi. Nhưng trước khi chúng tôi lên giường đi ngủ, tôi đã quyết định sẽ chờ qua ngày mai - vì ngày mai là Chủ nhật - và sẽ bắt đầu con đường mới của mình cùng tuần lễ mới. Đến sáng thứ Hai tôi sẽ nói với Joe về thay đổi này, tôi sẽ dẹp bỏ sang bên chút tàn dư do dự cuối cùng, tôi sẽ nói cho anh biết những gì đang nghĩ trong đầu (đây là điều thứ hai tôi vẫn chưa đi tới được), và tại sao tôi đã không quyết định đi tìm Herbert, và sau đó sự thay đổi của anh sẽ bị khuất phục mãi mãi. Trong khi tôi nghĩ thông, Joe cũng đã nghĩ thông, và dường như anh cũng đã đi tới một quyết định cũng đồng cảm như vậy.

Chúng tôi trải qua một ngày yên ả vào Chủ nhật, và đi xe ngựa ra vùng đồng quê, rồi tản bộ trên các cánh đồng.

“Em thấy thật biết ơn vì đã bị ốm, Joe,” tôi nói.

“Pip thân mến, anh bạn, cậu đã gần như bình phục hẳn rồi, thưa ngài.”

“Đó là một quãng thời gian thật đáng nhớ với em, Joe.”

“Với tôi cũng vậy, thưa ngài,” Joe đáp.

“Chúng ta đã có một thời gian bên nhau, Joe, mà em không bao giờ có thể quên được. Em biết có những ngày em từng thực sự quên trong một thời gian; nhưng em sẽ không bao giờ quên những ngày này.”

“Pip,” Joe nói, có vẻ hơi hấp tấp và bối rối, “đã từng có những niềm vui. Và, thừa ngài thân mến, những gì từng diễn ra *dựa* chúng ta - từng diễn ra.”

Đến tối, khi tôi đã lên giường, Joe đi vào phòng tôi như anh đã làm mọi tối trong suốt quá trình bình phục của tôi. Anh hỏi liệu tôi có cảm thấy chắc chắn cũng khỏe như hồi sáng hay không?

“Có, Joe yêu quý, cũng như thế.”

“Và luôn *khẽ* lên phải không anh bạn?”

“Đúng thế, Joe yêu quý, một cách đều đặn.”

Joe vỗ bàn tay to bản nhân hậu của anh lên tấm chăn ở chỗ vai tôi, rồi nói, với giọng khàn khàn tôi nghĩ hơi ghen lại, “Chúc cậu ngủ ngon!”

Khi tôi thức dậy buổi sáng, thư thái và khỏe mạnh hơn, tôi quyết tâm sẽ nói cho Joe biết tất cả, không trì hoãn. Tôi sẽ kể cho anh nghe trước bữa sáng. Tôi sẽ mặc đồ ngay lập tức, sang phòng anh và khiến anh ngạc nhiên; vì đây là ngày đầu tiên tôi dậy sớm. Tôi đi sang phòng anh, và anh không có ở đó. Không chỉ anh không còn ở đó, cả rương đồ của anh cũng đã biến mất.

Tôi liền vội vàng chạy tới bàn ăn sáng, và tìm thấy một lá thư trên mặt bàn. Dưới đây là nội dung ngắn ngủi của nó:

“Không muốn quấy quả thêm anh đã đi vì cậu đã khỏe lại Pip thân mến và sẽ tốt hơn khi không có

JO.

T.B. Luôn là những người bạn tốt nhất.”

Kẹp trong lá thư là một biên lai cho những món nợ và những khoản tiêu pha đã khiến tôi bị bắt. Cho tới tận khoảnh khắc đó, tôi đã tự phụ phỏng đoán rằng chủ nợ của tôi đã bỏ cuộc hay đình chỉ việc thừa kiện cho tới khi tôi bình phục hẳn. Tôi không thể ngờ Joe đã trả tiền; nhưng Joe đã trả, và biên lai ghi tên anh.

Giờ tôi còn có thể làm gì nữa đây, ngoài đi theo anh tới cái lò rèn cũ kỹ thân thương, và tại đó giải bày lời thú nhận với anh, bày tỏ sự sám hối với anh, và tại đó giải thoát đầu óc và trái tim tôi khỏi điều thứ hai còn lưu lại, thứ đã bắt đầu như một điều mơ hồ đọng lại trong ý nghĩ của tôi rồi định hình thành một mục tiêu chắc chắn?

Mục tiêu đó là tôi cần tới gặp Biddy, cần cho cô thấy tôi đã trở lại khiêm nhường và ăn năn như thế nào, và tôi sẽ nói với cô tôi đã mất mọi thứ từng hy vọng có được, sẽ nhắc lại với cô về những tâm sự thân mật của chúng tôi vào thời gian bất hạnh đầu tiên của tôi. Sau đó tôi sẽ nói với cô, “Biddy, anh nghĩ từng có thời em rất thích anh, khi trái tim lang bạt của anh, thậm chí ngay cả khi nó lang thang cách xa em, từng yên ả và tốt đẹp hơn vào bất cứ khi nào sau đó. Nếu một lần nữa em có thể thích anh dù chỉ bằng một nửa ngày xưa thôi, nếu em có thể chấp nhận anh mà anh xin chịu mọi lỗi lầm và thất vọng, nếu em có thể đón nhận anh như một đứa trẻ được tha thứ (và Biddy, thực ra anh cũng hối lỗi, và cũng cần một giọng nói an ủi và một bàn tay vỗ về như thế), anh hy vọng anh sẽ xứng đáng hơn một chút với em so với trước đây - không nhiều, nhưng cũng là một chút. Và, Biddy, em là người quyết định liệu anh sẽ làm việc ở lò rèn cùng Joe hay anh nên thử sức với một công việc khác ở vùng quê này, hay chúng ta sẽ đi tới một nơi xa xôi, nơi một cơ hội đang chờ đợi anh, nhưng anh đã gạt sang bên khi nó chào mời cho tới khi anh biết câu trả lời của em. Và bây giờ, Biddy yêu quý, nếu em có thể nói với anh là em sẽ đi khắp thế giới cùng anh, em chắc chắn sẽ biến nó thành một thế giới tốt đẹp hơn cho anh, và anh thành một người đàn ông tốt hơn cho nó, và anh sẽ nỗ lực để biến nó thành một thế giới tốt đẹp hơn cho em.”

Đó là mục tiêu của tôi. Sau thêm ba ngày hồi phục nữa, tôi trở về chốn cũ để thực hiện nó. Và việc tôi thành công đến đâu trong chuyện này là tất cả những gì tôi còn lại để kể.

Chương 58

Tin về việc vận hội lớn lao của tôi bị sụp đổ tan tành đã lan tới nơi tôi ra đời và vùng quanh đó trước khi tôi về đến quê. Tôi phát hiện ra cả nhà trọ Lợn Lòi Xanh đều đã biết tin, và nhận thấy nó đã gây nên một thay đổi lớn lao trong thái độ đón tiếp của nhà trọ. Trong khi Lợn Lòi Xanh đã nỗ lực để giành được thái độ hài lòng của tôi bằng sự ân cần niềm nở hết mực khi tôi trở nên giàu có, Lợn Lòi Xanh giờ đây lại vô cùng lạnh nhạt với chủ đề đó khi tôi không còn tiền bạc.

Trời đã tối khi tôi tới nơi, và mệt nhoài với cuộc hành trình mà trước đây tôi vẫn thường trải qua rất dễ dàng. Nhà trọ Lợn Lòi Xanh không thể dẫn tôi vào phòng ngủ quen thuộc của tôi, lúc này đã có người thuê (rất có thể là ai đó đang có triển vọng hưởng gia tài), mà chỉ có thể dành cho tôi một chỗ ngủ rất tuềnh toàng giữa những con bồ câu và xe thư ngoài sân. Nhưng tại chỗ ngủ ấy, tôi cũng có được giấc ngủ ngon chẳng kém gì trong căn phòng tốt nhất Lợn Lòi Xanh có thể dành cho tôi, và những giấc mơ tôi có cũng ngang hàng như trong phòng ngủ thượng hạng.

Đến sáng sớm, trong khi bữa sáng của tôi đang được chuẩn bị, tôi rẽ qua Satis. Có những tờ thông báo in được dán trên cổng và những mảnh thảm treo ngoài cửa sổ, thông báo một phiên bán đấu giá đồ gỗ và đồ dùng nội thất vào tuần sau. Bản thân ngôi nhà sẽ được bán như nhà cũ để lấy vật liệu và phá dỡ xuống. Chữ LÔ 1 được ghi bằng những nét vôi nguệch ngoạc trên xường ử bia; LÔ 2 trên phần nhà chính đã bị đóng kín cửa từ lâu. Những lô khác được đánh dấu trên những phần khác của tòa nhà, giàn cây thường xuân đã bị giật xuống lấy chỗ cho các ghi chú, phần lớn nó nằm lẫn lộn trong đất bụi và đã bắt đầu vàng úa. Bước vào trong qua cánh cổng để mở trong khoảnh khắc và nhìn quanh mình với vẻ lúng túng của một người lạ chẳng có việc gì ở đây, tôi nhìn thấy người trợ lý của nhà đấu giá đang

bước đi trên các vỏ thùng bộng, đếm số lượng chúng để ghi vào catalog, bút cầm trên tay, ông ta đang dùng chiếc xe đẩy tôi vẫn hay đẩy đi trong lúc ngân nga bài hát về Clem Già làm bàn viết tạm thời.

Khi quay lại với bữa sáng của mình trong phòng uống cà phê của nhà trọ Lợn Lòi Xanh, tôi bắt gặp ông Pumblechook đang trò chuyện với chủ nhà. Ông Pumblechook (ngoại hình ông chẳng hề được cải thiện vì cuộc phiêu lưu đêm muộn) đang đợi tôi, và nói với tôi bằng những lời sau đây:

“Chàng trai trẻ, ta lấy làm tiếc phải thấy cậu tụt xuống thấp. Nhưng còn có thể trông đợi gì khác đây! Còn có thể trông đợi gì khác đây!”

Vì ông ta chìa bàn tay ra với vẻ tha thứ đầy cao thượng, và cũng vì tôi đang bị trận ốm làm suy nhược và không đủ sức để đôi co, tôi đành bắt tay ông.

“William,” ông Pumblechook nói với người hầu bàn, “hãy bày một cái bánh nướng lên bàn. Và đặt nó lên bàn này! Đặt nó lên bàn này!”

Tôi cau mày ngồi xuống ăn sáng. Ông Pumblechook đứng bên cạnh tôi và rót trà cho tôi - trước khi tôi kịp với tới ấm trà - với bộ dạng của một người ban ơn quyết tâm trọn vẹn đến cùng.

“William,” ông Pumblechook lên tiếng đầy tang thương, “cho muối vào. Vào những thời điểm vui vẻ hơn,” ông ta nói với tôi, “ta nghĩ cậu từng dùng đường nhỉ? Và cậu có dùng sữa không? Có dùng. Đường và sữa. William, mang một suất cải xoong đến đây.”

“Cảm ơn ông,” tôi cắt ngang, “nhưng tôi không ăn cải xoong.”

“Cậu không ăn cải xoong,” ông Pumblechook đáp, thở dài và gật đầu vài lần, như thể ông ta đã trông đợi chuyện này, và như thể việc không chịu ăn cải xoong gắn liền với sự suy sụp của tôi. “Phải. Thứ rau đơn sơ của đất. Không. Anh không cần mang tới nữa, William.”

Tôi tiếp tục ăn bữa sáng, và ông Pumblechook tiếp tục đứng bên cạnh tôi, nhìn trừng trừng như mắt cá, thở phì phò ầm ĩ, như ông ta vẫn làm như thế.

“Chỉ hơn da bọc xương một chút!” ông Pumblechook trầm ngâm thành tiếng. “Ấy vậy mà khi cậu ta từ đây ra đi (tôi có thể nói với lời ban phước của tôi), tôi đã để ra trước mặt cậu ta bữa ăn khiêm tốn của tôi, như một con ong, cậu ta từng tròn trịa như một quả đào vậy!”

Những lời này nhắc cho tôi nhớ sự khác biệt kỳ diệu giữa bộ dạng khúm núm của ông ta khi ông ta vừa chìa tay cho tôi lúc tôi gặp vận hội mới vừa nói, “Cho phép tôi?” và vẻ khoan dung đầy phô trương ông ta ngay lúc này đang thể hiện với cùng năm ngón tay béo múp ấy.

“Hà!” Ông ta tiếp tục, đưa bánh mì và bơ cho tôi. “Và cậu sẽ tới chỗ Joseph?”

“Có Chúa chứng giám,” tôi nói, không dừng được nổi nóng, “tôi đi đâu thì có liên quan gì tới ông? Hãy để cái ấm trà ấy được yên.”

Đây là cách đỡ nhất tôi chọn, vì nó đem lại cho Pumblechook cơ hội ông ta muốn.

“Phải, chàng trai trẻ,” ông ta vừa nói vừa bỏ tay ra khỏi quai món đồ kia, lùi một hai bước xa khỏi bàn tôi, và lên tiếng dành cho ông chủ nhà trọ và anh chàng hầu bàn ngoài cửa, “Ta sẽ để cho cái ấm trà được yên. Cậu có lý, chàng trai. Ít nhất một lần cậu cũng có lý. Ta đã quên mất bản thân khi ta quan tâm đến thể tới bữa sáng của cậu, cũng như mong muốn thân thể của cậu, kiệt quệ vì tác hại tàn phá của tính hoang đàng, được hồi sức nhờ thứ thực phẩm tốt lành của cha ông cậu. Và dẫu vậy,” Pumblechook nói, quay sang ông chủ nhà trọ và người hầu bàn, rồi duỗi thẳng cánh tay chỉ vào tôi, “đây chính là cậu ta, người tôi từng cùng chơi đùa vào những ngày thơ ấu hạnh phúc của cậu ta! Đừng nói với tôi là không thể; tôi xin nói với các vị đây chính là cậu ta!”

Một tràng rì rầm từ hai người kia đáp lại. Anh chàng hầu bàn có vẻ đặc biệt chấn động.

“Chính là cậu ta,” Pumblechook nói, “người tôi từng chở đi trên cái xe của tôi. Chính cậu ta là người tôi từng chứng kiến được nuôi lớn lên bằng tay. Chính cậu ta là em người chị gái gọi tôi bằng bác họ, và tên người chị ấy

là Georgiana Maria như được mẹ đặt cho, hãy để cậu ta chối bỏ điều đó đi nếu cậu ta có thể!”

Anh chàng hầu bàn dường như đoán chắc tôi không thể chối bỏ điều đó, và việc này làm cho trường hợp của tôi có vẻ thật tệ hại.

“Chàng trai trẻ,” Pumblechook nói, lắc lắc cái đầu với tôi theo cách quen thuộc ngày trước, “cậu sắp đến chỗ Joseph. Cậu hỏi ta việc cậu đi đâu thì có liên quan gì tới ta? Ta xin nói với cậu, thưa quý ngài, cậu sẽ tới chỗ Joseph.”

Người hầu bàn ho khế, như thể khiêm tốn mời tôi hãy ăn xong bữa.

“Bây giờ,” Pumblechook nói, và tất cả với vẻ phần nộ tột độ của người nói ra nhân danh phẩm giá những điều hoàn toàn thuyết phục và xác đáng, “ta sẽ nói cho cậu biết cần nói gì với Joseph. Ở đây có ông chủ nhà trọ Lợn Lòi Xanh đang hiện diện, được biết rõ và tôn trọng trong thị trấn này, và đây là William, họ của bố anh ta là Potkins nếu ta không lầm.”

“Không đâu, thưa ông,” William nói.

“Trước sự chứng kiến của họ,” Pumblechook nói tiếp, “ta sẽ nói với cậu, chàng trai trẻ, những gì cần nói với Joseph. Cậu hãy nói, ‘Joseph, hôm nay em đã gặp người ban ơn cho em đầu tiên, người tạo lập nên vận hội cho em. Em sẽ không nói ra cái tên nào cả, Joseph, nhưng mọi người vẫn vui lòng gọi ông như thế trong thị trấn, và em đã gặp người ấy.’ ”

“Tôi xin thề là tôi không gặp ông ấy ở đây,” tôi nói.

“Cứ nói thế đi,” Pumblechook vặn lại. “Hãy nói là cậu đã nói thế, và thậm chí cả Joseph cũng sẽ phải kinh ngạc.”

“Đến đây thì ông đã quá nhàm lẫn về anh ấy rồi,” tôi nói. “Tôi biết rõ hơn ông.”

“Cậu hãy nói,” Pumblechook tiếp tục, “ ‘Joseph, em đã gặp con người đó, và con người đó không hề trách móc gì anh, không hề trách móc gì em. Ông biết tính anh, Joseph, và quá quen với sự dốt nát bướng bỉnh của anh; và ông biết tính em, Joseph, và ông biết sự vô ơn của em. Phải, Joseph’ cậu hãy nói,” đến đây Pumblechook lắc đầu và vung vẩy tay, “ ‘ông biết sự

thiếu hụt hoàn toàn lòng biết ơn thông thường của con người ở em. Ông biết điều đó, Joseph, rõ hơn ai hết. Anh không biết điều đó, Joseph, vì không có lý do để phải biết, nhưng người đó thì có.’ ”

Vẫn biết ông ta là kẻ khoác lác tự phụ, song tôi vẫn thực sự kinh ngạc khi thấy ông ta lại đủ mặt dày để nói như thế với tôi.

“Cậu hãy nói, ‘Joseph, ông dành cho em một lời dạy cô đọng, mà bây giờ em sẽ nhắc lại. Ông đã nhìn thấy ngón tay của Chúa trong việc em bị rơi trở lại cảnh thấp hèn. Ông biết được ngón tay ấy khi ông thấy nó, Joseph, và thấy rất rõ. Ngón tay ấy chỉ vào dòng chữ này, Joseph. *Trả giá vì sự vô ơn với người ban ơn cho hăn đầu tiên, người tạo lập nên vận hội cho hăn.* Nhưng người đó nói ông không hối tiếc những gì đã làm, Joseph. Không hề. Làm những việc đó là đúng, là tử tế, là nhân từ, và ông sẽ còn làm lại nữa.’ ”

“Thật đáng tiếc,” tôi nói đầy khinh miệt khi kết thúc bữa sáng bị cắt ngang, “là người đó đã không nói ông ta đã làm và sẽ còn làm lại nữa những gì.”

“Ông chủ của Lợn Lòi Xanh!” Lúc này Pumblechook chuyển sang nói với ông chủ nhà, “và William! Tôi không có gì phản đối các vị nhắc lại chuyện này, dù là ở đâu trong thị trấn, nếu các vị muốn làm thế, rằng làm những việc đó là đúng, là tử tế, là nhân từ, và tôi sẽ còn làm lại nữa.”

Với mấy lời đó, kẻ mạo nhận bắt tay cả hai người kia với bộ dạng thật đặc biệt rời rời khỏi nhà trọ; để lại tôi kinh ngạc nhiều hơn vui mừng về những phẩm chất của “những việc đó” mơ hồ này. Chẳng sau ông ta bao lâu, tôi cũng rời nhà trọ, và khi đi xuôi xuống phố High, tôi trông thấy ông ta đang kể lể (không nghi ngờ gì nữa, vẫn về cùng chủ đề) ở trước cửa hàng của mình với một nhóm người được lựa chọn, những người này tưởng thưởng cho tôi vài cái liếc mắt không mấy có cảm tình khi tôi đi ngang qua ở bên kia phố.

Nhưng tôi chỉ có thể vui hơn khi được tìm đến với Biddy và Joe, sự khoan dung cao cả của hai người càng rạng rỡ hơn trước đây, nếu có thể hình dung ra như thế, đối lập với kẻ mạo nhận to mồm này. Tôi từ tốn tiến

về phía họ, vì đôi chân tôi vẫn còn yếu, nhưng với tâm trạng ngày càng nhẹ nhõm hơn khi tôi đến gần họ hơn, cùng cảm giác bỏ lại sự hờn hĩnh giả dối ở lại sau lưng ngày càng xa hơn.

Thời tiết tháng Sáu thật tuyệt vời. Bầu trời xanh ngắt, những con chim chiến bay vút lên thật cao trên cánh đồng lúa mì xanh mướt, tôi cảm thấy cả vùng đồng quê đẹp và bình yên hơn xa những gì tôi từng biết cho tới lúc ấy. Nhiều bức tranh vui vẻ về cuộc sống tôi sẽ trải qua tại đó, cũng như về thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn sẽ đến với tính cách tôi khi tôi có một tâm hồn chỉ lối với đức tin chân thật và sự sáng suốt giản dị tôi biết rõ ở kề bên, nâng bước tôi đi. Chúng đánh thức dậy trong tôi một cảm xúc dịu dàng hơn; vì trái tim tôi đã dịu lại nhờ chuyển trở về, và một thay đổi như thế đã diễn ra, làm tôi cảm thấy như một người vất vả lê đôi chân trần tìm về nhà sau chuyến đi xa, một người đã lang bạt suốt nhiều năm trời.

Tôi chưa bao giờ thấy lớp học nơi Biddy làm cô giáo; nhưng con đường nhỏ quanh co tôi đã chọn để vào làng vì sự vắng lặng của nó dẫn tôi đi ngang qua nơi này. Tôi thất vọng nhận ra hôm nay là ngày nghỉ; không có đứa trẻ nào ở đó, và ngôi nhà của Biddy đóng cửa. Vài ý tưởng đầy hy vọng được thấy cô bận rộn trong bốn phận hằng ngày của mình trước khi cô trông thấy tôi đã xuất hiện trong đầu tôi giờ đây tan biến.

Nhưng lò rèn cũng chỉ cách đó một quãng ngắn, và tôi đi về phía đó dưới những cây chanh lá cam dịu mắt, lắng tai tìm kiếm tiếng quai búa của Joe. Rất lâu sau khi đáng ra tôi đã phải nghe thấy nó, và thật lâu sau khi tôi tưởng đã nghe thấy âm thanh này để rồi hiểu ra đó chỉ là tưởng tượng, tất cả vẫn lặng im. Những cây chanh vẫn kia, những cây táo gai vẫn kia, những cây dẻ cũng vậy, lá của chúng vẫn xào xạc thật hài hòa khi tôi dừng bước lắng nghe; nhưng tiếng quai búa của Joe hoàn toàn vắng bóng trong làn gió giữa mùa hè.

Gần như hoảng sợ phải nhìn thấy lò rèn trong tầm mắt mà không biết vì sao, cuối cùng tôi cũng nhìn thấy nó, và thấy nó đóng cửa. Không hề có ánh lửa, không có những tàn lửa bắn tung tóe, không có tiếng bễ ầm ầm; tất cả đều im ắng, đóng kín.

Nhưng ngôi nhà thì không hề vắng vẻ, và căn phòng khách dường như đang được sử dụng, vì có những tấm rèm trắng treo trên cửa sổ, và khung cửa sổ để mở, tươi vui với đầy hoa trang trí. Tôi nhẹ nhàng đi về phía nó, định ngó vào trong thì Joe và Biddy xuất hiện đứng trước mặt tôi, tay trong tay.

Thoạt đầu, Biddy kêu lên như thể cô nghĩ đó là hồn ma của tôi, nhưng chỉ một khoảnh khắc sau cô đã ở trong vòng tay tôi. Tôi bật khóc khi nhìn thấy cô, và cô cũng khóc khi thấy tôi; tôi, vì trông cô thật tươi tắn, vui vẻ; còn cô, vì tôi trông thật suy nhược, xanh xao.

“Biddy yêu quý, trông em diện quá!”

“Đúng thế, Pip yêu quý.”

“Joe nữa, trông *anh* bảnh quá!”

“Phải, Pip thân mến, anh bạn.”

Tôi nhìn cả hai người, từ người này sang người kia, rồi sau đó:

“Hôm nay là ngày cưới của em!” Biddy reo lên đầy hạnh phúc, “và em kết hôn cùng Joe!”

Hai người đưa tôi vào bếp, và tôi gục đầu xuống mặt chiếc bàn gỗ thông. Biddy cầm một bàn tay tôi đưa lên môi, và bàn tay an ủi của Joe đặt trên vai tôi. “Em yêu quý, cậu ấy vẫn chưa đủ khỏe để đón nhận ngạc nhiên,” Joe nói. Và Biddy nói, “Em đáng ra phải nghĩ tới chuyện đó, Joe yêu quý, nhưng em hạnh phúc quá.” Cả hai người đều mừng rỡ vô hạn khi gặp lại tôi, đều rất tự hào khi gặp tôi, đều rất xúc động khi tôi tới gặp họ, rất vui vì tôi đã tình cờ có mặt để giúp ngày vui của hai người trọn vẹn!

Ý nghĩ đầu tiên là cảm giác biết ơn vô hạn vì tôi đã chưa một lần tâm sự hy vọng cuối cùng đã tiêu tan này của mình cho Joe. Đã bao lần, trong khi anh đang ở bên tôi khi tôi ốm, những lời ấy đã ngập ngừng trên môi tôi! Việc anh biết về nó hẳn đã trở thành không tránh khỏi, nếu anh nán lại với tôi chỉ thêm một giờ đồng hồ nữa!

“Biddy yêu quý,” tôi nói, “em đã có người chồng tốt nhất trên toàn thế giới, và nếu em có thể chứng kiến cảnh anh ấy ở bên giường anh, hẳn em

sẽ... Nhưng không, em không thể yêu anh ấy nhiều hơn em đã yêu được.”

“Đúng vậy, quả thật là em không thể,” Biddy nói.

“Và, Joe yêu quý, anh đã có được người vợ tốt nhất trên toàn thế giới, và cô ấy sẽ giúp anh được hạnh phúc đúng như anh xứng đáng được, Joe yêu quý, nhân hậu, cao thượng!”

Joe nhìn tôi, đôi môi run run, và thẳng thắn đưa ống tay áo lên lau mắt.

“Cả Joe và Biddy, vì hai người đã tới nhà thờ hôm nay, và đang tràn ngập tình yêu và lòng nhân ái với cả nhân loại, xin hãy đón nhận lời cảm ơn khiêm nhường của em vì tất cả những gì hai người đã làm cho em, và tất cả những gì em đã đáp lại thật tồi tệ! Và khi em nói em sẽ ra đi trong vòng một giờ nữa, vì không bao lâu nữa em sẽ ra nước ngoài, và em sẽ không bao giờ ngồi nghỉ cho đến khi đã làm việc để kiếm đủ món tiền hai người đã giúp cứu em tránh khỏi nhà tù, và đã gửi lại nó cho hai người, Joe và Biddy yêu quý, xin đừng nghĩ rằng, cho dù nếu em có thể hoàn lại nó cả nghìn lần nhiều hơn, em cũng không thể coi mình đã trả được dù chỉ một farthing món nợ em nợ hai người, hay em sẽ làm như thế nếu có thể!”

Cả hai đều cảm động trước những lời tôi nói, và đều xin tôi đừng nói thêm gì nữa.

“Nhưng em phải nói thêm nữa. Joe yêu quý, em hy vọng anh sẽ có những đứa con để yêu thương, và rồi sẽ có một đứa bé ngồi trong góc lò sưởi này vào một đêm mùa đông, đứa nhỏ có lẽ sẽ nhắc anh nhớ tới một đứa bé khác đã mãi mãi rời khỏi đó. Đừng kể với nó, Joe, rằng em đã vô ơn; đừng kể với nó, Biddy, rằng anh đã hẹp hòi bất công; hãy chỉ kể với đứa trẻ là em trân trọng cả hai người, vì cả hai đều thật tốt và chân thành, và vì đó là con của hai người, em muốn nói sẽ là tự nhiên thôi nếu đứa bé ấy lớn lên thành một người tốt hơn em thật nhiều.”

“Anh sẽ không,” Joe nói, từ sau ống tay áo của anh, “nói với nó điều gì như thế hết, Pip. Cả Biddy cũng không. Và sẽ không ai khác nói.”

“Và bây giờ, cho dù em biết hai người đã làm thế rồi trong trái tim nhân hậu của hai người, làm ơn hãy nói với em, cả hai, là hai người tha thứ cho em! Làm ơn cho em được nghe hai người nói những từ đó, để em có thể mang theo âm thanh của chúng đi với mình, và khi đó em có thể tin hai người tin tưởng em, nghĩ tốt hơn về em trong tương lai!”

“Ôi Pip yêu quý, anh bạn,” Joe nói. “Chúa biết là anh đã tha thứ cho cậu rồi, nếu anh có bất cứ điều gì để tha thứ!”

“Amen! Và Chúa biết là em cũng thế!” Biddy nói theo.

“Bây giờ, hãy cho phép em lên gác ngắm nhìn căn phòng nhỏ của em, và nán lại đó một mình vài phút. Và sau đó, khi em đã ăn và uống cùng hai người, hãy đi cùng em tới tận chỗ bàn tay chỉ đường, Joe và Biddy yêu quý, trước khi chúng ta nói lời tạm biệt!”

Tôi bán đi tất cả những gì tôi có, dành ra nhiều nhất có thể để dàn xếp một thỏa thuận với các chủ nợ của tôi - những người này cho tôi đủ thời gian để thanh toán toàn bộ các khoản nợ - rồi ra nước ngoài đến làm cùng Herbert. Một tháng sau, tôi đã rời khỏi nước Anh, và hai tháng sau tôi đã trở thành trợ lý tại Clarriker & Co., rồi bốn tháng sau đó, tôi đảm nhiệm toàn bộ trách nhiệm lần đầu tiên cho một cuộc giao dịch. Vì thanh xà gác trên trần phòng khách tại Cối Xay Ven Sông lúc đó đã thối rung lên dưới những tiếng gầm gừ của ông lão Bill Barley và được yên thân, còn Herbert lên đường về nước để kết hôn cùng Clara, tôi được giao một mình phụ trách Chi nhánh Phương Đông cho tới khi cậu đưa cô cùng trở lại.

Nhiều năm nữa trôi qua rồi tôi mới trở thành một thành viên quản trị của công ty; nhưng tôi sống vui vẻ cùng Herbert và vợ cậu, và sống một cách cần kiệm, trang trải các món nợ, và thường xuyên liên lạc thư từ với Biddy và Joe. Phải tới tận khi tôi trở thành thành viên quản trị thứ ba của công ty, Clarriker mới tiết lộ bí mật của tôi cho Herbert; nhưng lúc đó anh này tuyên bố là bí mật về tư cách thành viên của Herbert đã đè nặng đủ lâu lên lương tâm của anh ta, và anh ta nhất thiết phải nói ra. Vậy là anh ta kể lại mọi chuyện, và Herbert cảm động cũng như kinh ngạc, và cậu cùng tôi cũng không vì việc giấu giếm lâu ngày đó mà trở thành những người bạn ít thân

thiết hơn. Tôi cũng không được phép để bạn đọc suy đoán rằng chúng tôi sẽ có lúc là một công ty lớn, hay chúng tôi kiếm được hàng núi tiền. Chúng tôi không tham gia vào các hoạt động kinh doanh lớn, nhưng chúng tôi có thanh danh tốt, và làm ăn có lãi, kinh doanh rất tốt. Chúng tôi mắc nợ rất nhiều thái độ năng nổ sẵn sàng luôn lạc quan của Herbert, đến mức tôi vẫn thường tự hỏi làm thế trước đây tôi lại có ý nghĩ là cậu thiếu năng lực, cho tới khi tôi được khai sáng một ngày kia khi ngẫm lại rằng rất có thể sự thiếu năng lực ấy chưa hề bao giờ tồn tại ở cậu, mà là ở tôi.

Chương 59

Đã mười một năm rồi tôi chưa một lần tận mắt trông thấy Joe hay Biddy - dù họ vẫn thường xuyên hiện diện trong tâm trí tôi ở phương Đông. Vào một buổi tối tháng Mười hai, tôi nhẹ nhàng đặt bàn tay lên then cài cửa căn bếp cũ, một hay hai giờ sau khi trời tối. Tôi chạm vào nó thật nhẹ để không bị nghe thấy, và nhìn vào trong không bị trông thấy. Ngồi kia, hút tẩu thuốc của anh ở chỗ cũ bên lò sưởi trong bếp, vẫn khỏe mạnh tráng kiện như xưa, dù tóc đã hơi ngả xám, là Joe; và kia, được ngăn vào trong góc nhờ chân Joe, đang ngồi trên chính cái ghế đầu bé xíu của tôi nhìn vào ngọn lửa, là - chính tôi! 



Chốn xưa hên là suôi trong bếp

“Anh chị đặt tên cháu là Pip để nhớ đến cậu đấy, anh bạn,” Joe vui vẻ nói khi tôi ngồi xuống một cái ghế đầu nữa bên cạnh cậu bé (nhưng tôi *không* vò tóc nó), “và anh chị hy vọng nó sẽ lớn lên ít nhiều giống cậu, và anh chị nghĩ đúng là thế thật.”

Cả tôi cũng nghĩ vậy, và tôi dẫn cậu bé ra ngoài đi dạo một vòng sáng hôm sau, chúng tôi trò chuyện với nhau rất nhiều, hiểu nhau đến hoàn hảo. Và tôi dẫn cháu tới nghĩa địa nhà thờ, đặt cậu bé lên một tấm bia mộ ở đó, và từ trên vị trí cao này, cậu bé chỉ cho tôi biết đâu là tấm bia thiêng liêng dành tưởng nhớ Philip Pirrip, con chiên đã quá cố của giáo khu này, và Cả Georgiana, Vợ của Người Ở Trên.

“Biddy,” tôi nói, khi tôi trò chuyện với chị sau bữa tối, trong lúc cô con gái nhỏ nằm ngủ trong lòng chị, “chị nhất định phải trao Pip cho tôi vào một ngày nào đó; hay cho mượn cũng được, bằng bất cứ cách nào.”

“Không, không,” Biddy dịu dàng nói. “Cậu cần phải lấy vợ đi.”

“Herbert và Clara cũng nói thế, nhưng tôi không nghĩ mình sẽ lập gia đình, Biddy. Tôi đã quá quen sống cùng nhà họ rồi, vì thế chuyện đó khó lòng xảy ra được. Tôi cũng gần trở thành một anh chàng độc thân quá lứa rồi.”

Biddy nhìn xuống con chị, và đưa bàn tay nhỏ xíu của cháu lên môi, rồi áp bàn tay nhân hậu của bà mẹ mà chị vừa dùng để cầm lấy nó lên tay tôi. Có điều gì đó trong cử chỉ này, cũng như từ chiếc nhẫn cưới của Biddy đang ấn nhẹ lên tay tôi, nói ra nhiều điều chẳng kém gì những lời hùng biện.

“Pip yêu quý,” Biddy nói, “cậu chắc cậu không còn nghĩ đến cô ấy nữa chứ?”

“Ồ không, tôi nghĩ là không, Biddy.”

“Hãy nói với tôi như một người bạn thân lâu năm. Cậu đã quên hẳn cô ấy chưa?”

“Biddy yêu quý, tôi chưa quên bất kỳ thứ gì từng có một vị trí quan trọng trong đời mình, và rất ít thứ từng có vị trí như thế. Những giấc mộng

khốn khổ đó, như tôi từng gọi nó như thế, đã hoàn toàn kết thúc rồi, Biddy, hoàn toàn kết thúc rồi!”

Dẫu vậy, tôi biết, trong khi nói ra những lời này, tôi vẫn bí mật dự định tới thăm lại địa điểm của ngôi nhà ngày trước, một mình, vì cô. Phải, bất chấp tất cả. Vì Estella.

Tôi đã nghe nói cô có một cuộc sống vô cùng bất hạnh, và đã ly thân với chồng, kẻ đối xử với cô rất tàn nhẫn, và đã trở nên khá tiếng tăm như là sự pha trộn của kiêu căng, buồn xỉn, tàn bạo và bần tiện. Và tôi cũng đã nghe nói đến cái chết của chồng cô, một tai nạn xảy ra do anh ta đối xử tàn bạo với một con ngựa. Sự giải thoát này đến với cô chừng hai năm trước; và như tôi đoán, hẳn cô đã tái giá.

Bữa ăn chiều sớm tại nhà Joe cho phép tôi có dư dả thời gian để đi bộ tới nơi đó trước khi trời tối hẳn mà không cần vội vã khi trò chuyện với Biddy. Nhưng vì nấn ná dọc đường ngắm nhìn những cảnh vật cũ và nghĩ về những kỷ ức cũ, khi tôi tới nơi ngày đã gần tàn.

Giờ đây không còn ngôi nhà, không còn xưởng ủ bia, không còn công trình nào sót lại, ngoại trừ bức tường của khu vườn cũ. Khoảng đất đã phá bằng được rào lại bằng một hàng rào cọc mịch, và khi nhìn qua nó, tôi thấy một phần đám cây thường xuân ngày trước đã đâm rễ trở lại, và đã mọc lên xanh tốt trên một đồng cỏ nát thấp tè vắng lặng. Một cánh cổng trên bờ rào mở hé hé, tôi đẩy mở hẳn nó ra, và đi vào trong.

Một màn sương mù lạnh lẽo bàng bạc đã buông xuống lúc chiều, và mặt trăng vẫn chưa lên để xua tan nó. Nhưng những vì sao đang tỏa sáng phía trên màn sương mù, và trăng đang lên dần, còn buổi đêm cũng không quá tối. Tôi có thể lần bước theo nơi mỗi phần của ngôi nhà cũ từng tọa lạc, cũng như vị trí của xưởng ủ bia, của những cánh cổng, của đồng vỏ thùng bộng. Tôi đã làm thế, và đang nhìn dọc theo lối đi vắng tanh trong vườn, thì trông thấy một thân hình cô độc trong đó.

Người nọ tỏ ra biết sự có mặt của tôi khi tôi tiến lại. Bóng người đó đang di chuyển về phía tôi, nhưng giờ lại đứng im. Khi lại gần hơn, tôi thấy bóng người đó là một phụ nữ. Khi tôi lại gần hơn nữa, bóng người này đang

định quay đi thì dừng lại để tôi bắt kịp. Rồi người phụ nữ kia ngập ngừng như thế rất ngạc nhiên và khẽ gọi tên tôi, và tôi kêu lên:

“Estella!”

“Em đã thay đổi rất nhiều. Em rất ngạc nhiên anh vẫn nhận ra em.”

Sự tươi tắn trong vẻ đẹp của cô quả thực đã mất đi, nhưng vẻ cao quý và vẻ quyến rũ không thể mô tả bằng lời của nó vẫn còn đó. Thu hút này của nó trước đây tôi đều đã thấy; điều trước đây tôi chưa bao giờ thấy, đó là ánh long lanh giờ đây trở nên buồn hơn, dịu dàng hơn trong đôi mắt từng kiêu hãnh; điều trước đây tôi chưa bao giờ cảm thấy là cái chạm thân thiện của bàn tay vốn trước đây hoàn toàn vô cảm.

Chúng tôi ngồi xuống một băng ghế gần đó, và tôi nói, “Sau bao nhiêu năm, thật lạ là chúng ta lại gặp nhau như thế này, Estella, ở đây, tại nơi chúng ta lần đầu tiên gặp nhau! Em có hay trở lại đây không?”

“Em chưa bao giờ trở lại đây kể từ dạo đó.”

“Anh cũng vậy.”

Trăng bắt đầu lên cao, và tôi chợt nghĩ tới ánh mắt bình yên nhìn lên trần nhà quét vôi trắng của một người đã ra đi. Trăng bắt đầu lên cao, và tôi nhớ đến cái ép nhẹ lên bàn tay tôi khi tôi nói ra những lời cuối cùng ông nghe thấy trên đời.

Estella là người tiếp theo lên tiếng phá vỡ sự im lặng kéo dài sau đó giữa chúng tôi.

“Em vẫn thường xuyên hy vọng và định quay trở lại, nhưng rồi bị ngăn trở bởi nhiều hoàn cảnh. Chốn xưa, chốn xưa tội nghiệp!”

Màn sương mù bàng bạc bắt đầu bị những làn ánh trăng đầu tiên chạm vào, và cũng những tia sáng ấy chiếu lên những giọt nước mắt lăn xuống từ đôi mắt Estella. Không hề biết tôi đã nhìn thấy chúng, và cố không chế bản thân để kìm chúng lại, cô khẽ nói:

“Trong lúc đi dạo bên trong, anh có tự hỏi vì sao nơi này lại bị bỏ trong điều kiện như hiện tại không?”

“Có chứ, Estella.”

“Khu đất thuộc về em. Đây là tài sản duy nhất em chưa phải từ bỏ. Mọi thứ khác đã dần dần rời khỏi tay em, nhưng em đã giữ lại nơi này. Nó là chủ đề cho cuộc kháng cự kiên quyết duy nhất em từng làm trong suốt những năm khốn khổ đó.”

“Nơi này sẽ được xây lại chứ?”

“Cuối cùng sẽ là thế. Em tới đây để chia tay nó trước khi nó thay đổi. Còn anh,” cô nói, với giọng nói đầy quan tâm thật xúc động dành cho một kẻ lang thang, “anh vẫn sống ở nước ngoài chứ?”

“Vẫn vậy.”

“Và thành đạt, em chắc vậy phải không?”

“Anh làm việc rất cần mẫn cho một cuộc sống vừa đủ, và vì thế - phải, anh thành đạt.”

“Em vẫn hay nghĩ về anh,” Estella nói.

“Thật thế sao?”

“Gần đây, rất thường xuyên. Đã có một quãng thời gian dài khắc nghiệt khi em giữ cách xa khỏi mình ký ức về thứ em đã ruồng bỏ khi em không hề biết giá trị của nó. Nhưng kể từ khi bốn phận của em không còn xung khắc với việc chấp nhận ký ức ấy, em đã dành cho nó một chỗ trong trái tim mình.”

“Em vẫn luôn giữ một chỗ trong trái tim anh,” tôi trả lời. Và chúng tôi lại im lặng cho tới khi cô lên tiếng.

“Em không hề nghĩ,” Estella nói, “là em sẽ được chia tay anh khi chia tay nơi này. Em rất mừng được làm như thế.”

“Mừng khi lại chia tay sao, Estella? Với anh, chia ly là một điều đau khổ. Với anh, ký ức về lần chia tay cuối cùng của chúng ta vẫn luôn đầy phiền muộn và đau khổ.”

“Nhưng anh đã nói với em,” Estella trả lời rất tha thiết, “ ‘Mong Chúa ban phước lành cho em, mong Chúa tha thứ cho em!’ Và nếu anh có thể nói với em như thế khi đó, anh sẽ không do dự nói thế với em vào lúc này - lúc này, khi sự giày vò đã mạnh hơn mọi dạy dỗ, và đã dạy cho em

hiếu trái tim anh từng cảm thấy thế nào. Em đã bị vui đập và hành hạ, nhưng - em hy vọng - để trở nên tốt hơn. Hãy ân cần và tử tế với em như anh đã từng trước đây, và hãy nói với em chúng ta là bạn.”

“Chúng ta là bạn,” tôi nói, đứng dậy và cúi xuống cô khi cô đứng dậy khỏi băng ghế.

“Và sẽ tiếp tục là bạn khi xa nhau,” Estella nói.

Tôi cầm lấy bàn tay cô trong bàn tay mình, và chúng tôi cùng rời khỏi nơi đổ nát ấy; và giống như màn sương mù buổi sáng từng dâng lên cao cách đây đã lâu khi tôi rời khỏi lò rèn lần đầu tiên, lúc này màn sương mù buổi tối cũng đang dâng lên cao, và trong cả vùng sáng bình yên trải rộng nó để lộ ra với tôi, tôi không thấy cái bóng nào của một cuộc chia tay nữa với cô.

Hết

Mục Lục

1. [Chương 1](#)
2. [Chương 2](#)
3. [Chương 3](#)
4. [Chương 4](#)
5. [Chương 5](#)
6. [Chương 6](#)
7. [Chương 7](#)
8. [Chương 8](#)
9. [Chương 9](#)
10. [Chương 10](#)
11. [Chương 11](#)
12. [Chương 12](#)
13. [Chương 13](#)
14. [Chương 14](#)
15. [Chương 15](#)
16. [Chương 16](#)
17. [Chương 17](#)
18. [Chương 18](#)
19. [Chương 19](#)
20. [Chương 20](#)
21. [Chương 21](#)
22. [Chương 22](#)
23. [Chương 23](#)
24. [Chương 24](#)
25. [Chương 25](#)
26. [Chương 26](#)
27. [Chương 27](#)
28. [Chương 28](#)
29. [Chương 29](#)

- 30. [Chương 30](#)
- 31. [Chương 31](#)
- 32. [Chương 32](#)
- 33. [Chương 33](#)
- 34. [Chương 34](#)
- 35. [Chương 35](#)
- 36. [Chương 36](#)
- 37. [Chương 37](#)
- 38. [Chương 38](#)
- 39. [Chương 39](#)
- 40. [Chương 40](#)
- 41. [Chương 41](#)
- 42. [Chương 42](#)
- 43. [Chương 43](#)
- 44. [Chương 44](#)
- 45. [Chương 45](#)
- 46. [Chương 46](#)
- 47. [Chương 47](#)
- 48. [Chương 48](#)
- 49. [Chương 49](#)
- 50. [Chương 50](#)
- 51. [Chương 51](#)
- 52. [Chương 52](#)
- 53. [Chương 53](#)
- 54. [Chương 54](#)
- 55. [Chương 55](#)
- 56. [Chương 56](#)
- 57. [Chương 57](#)
- 58. [Chương 58](#)
- 59. [Chương 59](#)

Landmarks

1. [Cover](#)

Table of Contents

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Chương 5](#)

[Chương 6](#)

[Chương 7](#)

[Chương 8](#)

[Chương 9](#)

[Chương 10](#)

[Chương 11](#)

[Chương 12](#)

[Chương 13](#)

[Chương 14](#)

[Chương 15](#)

[Chương 16](#)

[Chương 17](#)

[Chương 18](#)

[Chương 19](#)

[Chương 20](#)

[Chương 21](#)

[Chương 22](#)

[Chương 23](#)

[Chương 24](#)

[Chương 25](#)

[Chương 26](#)

[Chương 27](#)

[Chương 28](#)

[Chương 29](#)

[Chương 30](#)
[Chương 31](#)
[Chương 32](#)
[Chương 33](#)
[Chương 34](#)
[Chương 35](#)
[Chương 36](#)
[Chương 37](#)
[Chương 38](#)
[Chương 39](#)
[Chương 40](#)
[Chương 41](#)
[Chương 42](#)
[Chương 43](#)
[Chương 44](#)
[Chương 45](#)
[Chương 46](#)
[Chương 47](#)
[Chương 48](#)
[Chương 49](#)
[Chương 50](#)
[Chương 51](#)
[Chương 52](#)
[Chương 53](#)
[Chương 54](#)
[Chương 55](#)
[Chương 56](#)
[Chương 57](#)
[Chương 58](#)
[Chương 59](#)